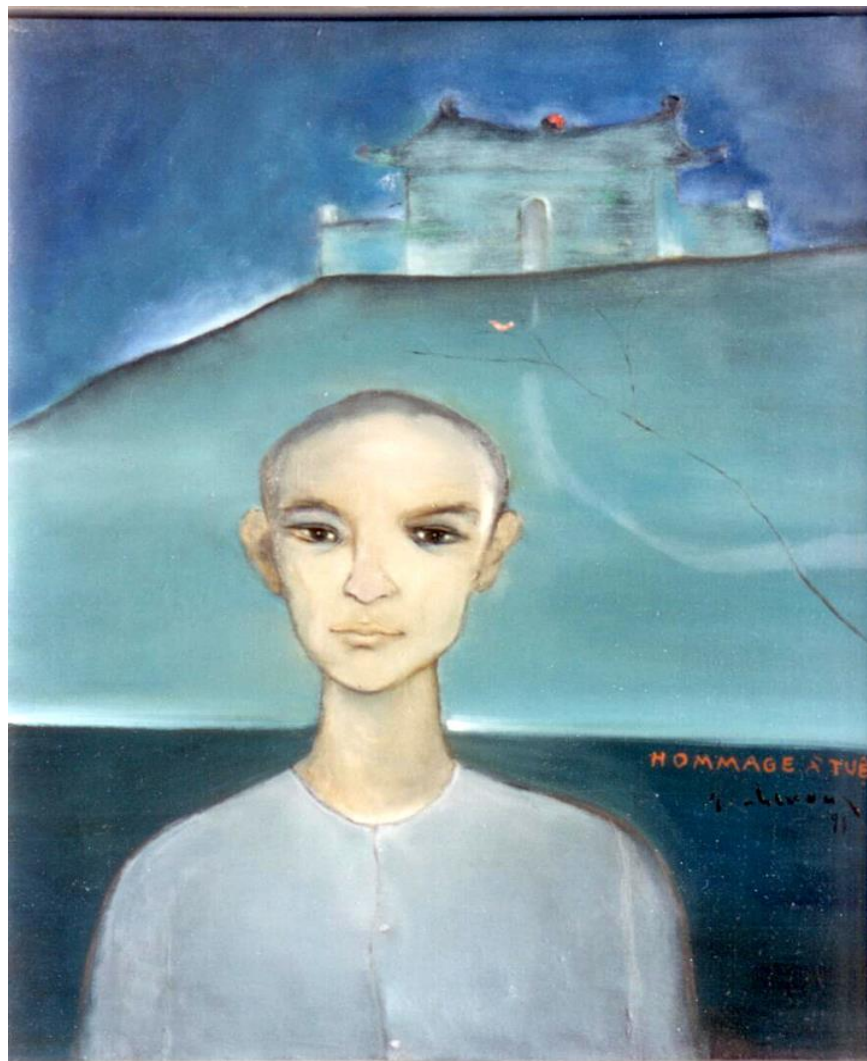


THẦY TUỆ SỸ LÀ VIÊN NGỌC QUÝ CỦA PHẬT GIÁO VÀ CỦA VIỆT NAM



Thực hiện bản thảo:
NGUYỄN HIỀN-ĐỨC

Mùa Phật Đản Phật lịch 2564 - Dương lịch 2020

**Trang phục bằng khôi giáp nhẵn kiên cố,
Thanh gươm trí trong cánh tay đại bi;
Nguyện đấng Đại Hùng dũng mãnh
hướng dẫn con
Trực diện chiến đấu với Ma quân.**

(Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Văn-thù-sư-lợi)

*Dẫn theo Tuệ Sỹ: **Thắng Man Giảng Luận***

MỤC LỤC

Thích Như Điển: Lời Giới Thiệu Tuyển tập	8
Nguyễn Hiền-Đức: Lời thưa về Tuyển tập <i>Thầy Tuệ Sỹ</i> <i>Là Viên Ngọc Quý Của Phật Giáo Và Của Việt Nam</i>	11
CHÚC NGUYỄN THƯ PHẬT ĐẢN LẦN THỨ 2644 (PL 2564) CỦA VIỆN TĂNG THỐNG (Tỳ Kheo Thích Tuệ Sỹ).....	17

PHẦN I. DẪN NHẬP

Phạm Công Thiện: <i>Hai Vị Thiên Sư</i>	22
Nguyễn Giác: <i>Lời Giới Thiệu Tác Phẩm “Tuệ Sỹ - Vị Thầy Của Bốn Chúng” của Tâm Thường Định</i>	29
Thích Phước An: <i>Cụ Quách Tấn, Cụ Đào Duy Anh Và Thầy Tuệ Sỹ</i>	35

PHẦN II. MỘT SỐ BÀI VIẾT CỦA THẦY TUỆ SỸ

<i>Tựa Thắng Man Giảng Luận</i>	41
<i>Suy Nghĩ Về Hướng Giáo Dục Đạo Phật Cho Tuổi Trẻ</i>	42
<i>Đạo Phật Và Thanh Niên</i>	46
<i>Tuổi Trẻ Lên Đường</i>	54
<i>Trí Thức Phải Nói</i>	73

<i>Những Giá Trị Phổ Quát Của Bồ Tát Hành</i>	79
<i>Dẫn Vào Tâm Kinh Bát Nhã</i>	98
<i>Phương Nào Cõi Tịnh</i>	112
<i>Dẫn Vào Thế Giới Văn Học Phật Giáo</i>	121
<i>Đi...</i>	137
<i>Thi Ca Và Tư Tưởng</i>	141
<i>Sau Lưng Ngôn Ngữ Của Thi Ca</i>	152
<i>Ngày Mai Tìm Bóng Tử Thân Mà Yêu</i>	157
<i>Piano Sonata 14 (Truyện ngắn)</i>	164
<i>Thơ Tuệ Sỹ - Poems Tue Sy</i>	174

PHẦN III. NHIỀU TÁC GIẢ VIẾT VỀ THẦY TUỆ SỸ

Thích Nguyên Siêu: <i>Giới Thiệu Tổng Quát Công Trình Dịch Thuật Kinh, Luật, Luận, Triết Học, Thi Ca Của Hòa Thượng Tuệ Sỹ</i>	195
Thích Nguyên Siêu: <i>Hòa Thượng Tuệ Sỹ, Trí Siêu - Những Thiên Tài Lỗi Lạc</i>	211
Văn Công Tuấn: <i>Những Phương Trời Viễn Mộng (Khung Trời Tuệ Sỹ)</i>	222
Hương Tích Phật Việt: <i>Huyền Thoại Duy-Ma-Cật</i>	236
Hạnh Viên: <i>Hậu Từ Của Người Sưu Tuyển</i>	238
Hạnh Chi: <i>Riêng Một Cõi Thom</i>	242
Nam Dao: <i>Bức Chân Dung Thích Tuệ Sỹ Hay Trang Sử Sống Của Việt Nam Thời Nay</i> ..	248
Viên Linh: <i>Tuổi Trẻ Vạn Hạnh: Tuệ Sỹ</i>	253

Viên Linh: <i>Tuệ Sỹ Giữa Mùa Thay Đổi</i>	259
Viên Linh: <i>Tuệ Sỹ, Tủ Đầy Và Quê Nhà</i>	266
Dominique. Hạnh Viên dịch: <i>Những Điệp Khúc Cho Dương Cẩm</i>	279
Huỳnh Kim Quang: <i>Theo Dấu Lặng Nghe</i> <i>Điệp Khúc Dương Cẩm Của Thầy Tuệ Sỹ</i>	283
Bùi Giáng: <i>Tuệ Sỹ Một Nguồn Thơ Việt Phi Phàm</i>	289
Phạm Công Thiện: <i>Một Buổi Sáng Đọc Thơ Tuệ Sỹ</i>	295
Phạm Công Thiện: <i>Buổi Chiều Nắng Hạ Đọc Thơ Tuệ Sỹ</i>	300
Nguyễn Minh Cần: <i>Đọc Thơ Tủ Của Thầy Tuệ Sỹ</i>	307
Huỳnh Kim Quang: <i>Đọc Thơ Chữ Hán Của Thầy Tuệ Sỹ</i>	314
Đỗ Hồng Ngọc: <i>Cuối Năm Đi Thăm Thầy Tuệ Sỹ</i>	323
Hoài Khanh: <i>Tương Tư Đất (Thơ)</i>	326
Đình Cường: <i>Chiều Tà Ngồi Ở Starbucks Coffee Một Mình</i> <i>Nhớ Thầy Tuệ Sỹ (Thơ)</i>	327
Tâm Thường Định: <i>Thiên Nhân (Thơ)</i>	328
Nguyên Giác: <i>Tuệ Sỹ - Phạm Công Thiện (Thơ)</i>	330
Huy Tưởng: <i>Bất Ngờ Gặp Lại (Thơ) Tuệ Sỹ (Thơ)</i>	331
Thích Phước An: <i>Thơ Tuệ Sỹ Hay Là Tiếng Gọi Của</i> <i>Những Đêm Dài Heo Hút</i>	332
Vĩnh Hảo: <i>Đọc Thơ Tuệ Sỹ</i>	351
Nguyễn Mộng Giác: <i>Đọc Lại Thơ Tuệ Sỹ</i>	364
Tâm Thường Định: <i>Mắt Biếc Trong Thơ Tuệ Sỹ</i>	371
Tâm Thường Định: <i>Dịch Thiên Lý Độ Hành, Thơ</i>	

<i>Của Thầy Tuệ Sỹ Ra Tiếng Anh</i>	375
Tâm Nhiên: <i>Tuệ Sỹ Trên Ngõ Về Im Lặng</i>	384
Tâm Nhiên: <i>Tuệ Sỹ Bi Tráng Một Hồn Thơ</i>	406
Đặng Tiến: <i>Âm Trầm Tuệ Sỹ</i>	411
Hoàng Quốc Bảo: <i>Đêm Sầu Tuệ Sỹ</i>	419
Nguyễn Mạnh Trinh: <i>Tuệ Sỹ Viễn Mộng Mây Phương Trời</i>	429
 Phụ Lục:	
Nguyễn Hiền-Đức: <i>Lại Nhớ & Nhớ Lại Về Thầy Tuệ Sỹ</i>	440
Nguyễn Đạo: <i>Góp Lời... Nhớ</i>	445



HÒA THƯỢNG THÍCH NHƯ ĐIỂN

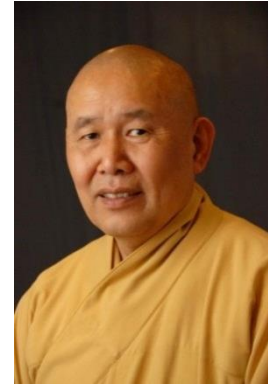
LỜI GIỚI THIỆU

Tuyển tập

*”THẦY TUỆ SỸ LÀ VIÊN NGỌC QUÝ
CỦA PHẬT GIÁO VÀ CỦA VIỆT NAM”*

do Đạo Hữu Nguyên Tánh

Nguyễn Hiền-Đức biên tập.



Nói và viết cũng như ca tụng Thầy Tuệ Sỹ thì lâu nay đã có quá nhiều bài viết về nhiều thể loại khác nhau như: Văn Hóa Phật Giáo, Văn Chương, Thi Ca, Âm Nhạc v.v... nhưng để hiểu về tư tưởng của Thầy Tuệ Sỹ thì cần phải đọc hết tuyển tập này, chúng ta sẽ có được nhiều nhận xét hơn. Đã là “Viên Ngọc Quý” như cô Hòa Thượng Thích Trí Thủ nhận xét về Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát và Cố Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải, thì còn gì quý hơn ngọc trên đời này nữa mà chúng ta phải viết về những vị Danh Tăng, Danh Ni này; nhưng hôm nay Đạo Hữu Nguyên Tánh Nguyễn Hiền Đức muốn tôi viết lời giới thiệu tuyển tập này về Thầy Tuệ Sỹ thì tôi xin có vài lời trang trọng giới thiệu như sau.

Từ những năm 1969 đến năm 1971 khi tôi ở miền Trung vào Sài Gòn để học Trung Học đệ nhị cấp tại trường Văn Học và Cộng Hòa thì Thầy Tuệ Sỹ đang là Chủ Bút tờ *Tư Tưởng* và là Giáo Sư của Viện Đại Học Vạn Hạnh rồi. Tôi đã đọc *Tư Tưởng* của Viện Đại Học Vạn Hạnh từ dạo đó, mà Thầy Tuệ Sỹ là một Tăng Sĩ trí thức đương thời, khi ai nghe qua Đạo Hiệu này cũng đều phải thán phục.

Rồi những năm sau đó tôi sang Nhật Bản du học, việc đọc tờ *Tư Tưởng* không có điều kiện nữa, nên cũng không biết về sinh hoạt của Thầy Tuệ Sỹ nhiều. Mãi đến những năm 1975 đến 1981 là giai đoạn dầu sôi lửa bỏng của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất phải đương đầu với sự đàn áp của người cộng sản Việt Nam thì hình ảnh của chư Tôn Hòa Thượng: Thích Thiện Minh, Thích Quảng Độ, Thích Huyền Quang, chư Thượng Tọa Tuệ Sỹ, Trí Siêu, Ni Sư Trí Hải v.v... lại hiện lên rất rõ nét với chúng tôi, với những Tăng Ni vẫn còn một lòng kiên trinh với Giáo Hội Mẹ tại quê nhà. Nhất là khi hay tin Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Lê Mạnh Thát bị án tử hình thì hầu như không có cuộc biểu tình nào tại Bonn (lúc ấy thủ đô của Tây Đức vẫn còn đóng tại Bonn) mà chúng tôi không tham gia. Cũng từ đó chúng tôi quen biết được người em gái duy nhất của Thầy Tuệ Sỹ đã từ Pháp sang Đức tham gia và phát biểu trong những cuộc biểu tình đối với cộng sản Việt Nam về việc đàn áp này trước sứ quán của họ. Kể từ đó cho đến nay tôi có được nhân duyên chỉ để nghe Thầy Tuệ Sỹ qua cặp vợ chồng em gái của Thầy Tuệ Sỹ mà thôi.

Rồi một hôm nhân đọc quyển “Thần Chú trong Phật Giáo” của Giáo Sư Lê Tự Hỷ, mà trong đó đa phần giải thích về Phạn Ngữ; nhưng ngôn ngữ này hầu như tôi không đọc cũng như viết được chữ nào; nên tôi đã viết E Mail và sau đó là lần đầu tiên trực tiếp điện thoại với Thầy Tuệ Sỹ, đã được Thầy giải thích cho những từ ngữ về Phạn Ngữ của bậc “Quảng Học Đa Văn”; nên từ đó đến nay tôi lại có nhân duyên biết về Thầy Tuệ Sỹ nhiều hơn, mặc dầu Thầy đang ở tại thất Hương Tích, Việt Nam, trong khi tôi vẫn đang cư ngụ tại Đức.

Nhân duyên khác nữa là tôi phát nguyện đọc bộ Đại Tạng Kinh bằng chữ Việt, nhan đề là Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh. Bộ này có tất cả là 203 tập mà cố Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh đã cho dịch ra Việt Ngữ từ “Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh” bằng chữ Hán. Trong đó bộ Tập A Hàm cũng như nhiều phần khác trong phần đầu của Đại Tạng Việt này Thầy Tuệ Sỹ đã bỏ công ra phiên

dịch từ Hán Văn ra Việt Ngữ và chú thích rất mạch lạc, hầu như không có một lỗi nào cả. Thật là quá tuyệt vời. Với công đức to lớn như vậy Thầy Tuệ Sỹ đã để lại cho Đời và cho Đạo không biết bao nhiêu là giá trị Vô Ngôn.

Nay Đạo Hữu Nguyên Tánh Nguyễn Hiền Đức hiện cư trú tại Nam California Hoa Kỳ, thời trước năm 1975 cũng đã có cơ duyên cộng tác hỗ trợ Thầy Tuệ Sỹ ở nhiều phương diện qua tạp chí *Tư Tưởng* của Đại Học Vạn Hạnh, đã có công sưu tập lại những bài viết của chính Thầy Tuệ Sỹ và của những học giả, văn nhân, thi sĩ ở trong cũng như ngoài nước, trước và sau năm 1975 cũng như mãi đến trong hiện tại, là một việc làm quá sức nhọc nhằn; nhưng đầy ý nghĩa. Do vậy tôi xin trang trọng cung kính giới thiệu tuyển tập này viết về Thầy Tuệ Sỹ như là một nén tâm hương xin gửi đến để tri ân vị Thầy vĩ đại của Dân Tộc và của Phật Giáo Việt Nam. Đó là Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ trong hiện tại của năm 2020 này.

THÍCH NHƯ ĐIỀN

*Viết xong vào ngày rằm tháng tư năm Canh Tý,
nhằm ngày 7 tháng 5 năm 2020, Phật Lịch 2564,
Phật Đản Sanh lần thứ 2644
tại Phương Trượng Đường Tổ Đình Viên Giác Hannover,
Đức Quốc.*

Nguyễn Hiền-Đức

Lời thưa...

Với Thầy Tuệ Sỹ tôi có những kỷ niệm không thể quên được. Những kỷ niệm này, sau hơn 50 năm vẫn tươi xanh, vẫn làm tôi bồi hồi xúc động như ngày nào chỉ có điều nó lắng đọng một cách sâu sắc và âm vang mãi trong tôi. Nó khiến tôi tha thiết mong được là người học trò bé nhỏ của Thầy. Tôi thấy mình rất đổi may mắn và hãnh diện vì có được một người Thầy, một Ân Sư như thế.

Tôi làm việc ở Tòa Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, có thời gian làm thư ký cho Ôn Minh Châu - Viện trưởng, rồi làm Trưởng phòng Tu Thư, có mấy năm giúp việc cho Thầy Nguyên Tánh Phạm Công Thiện, rồi Thầy Tuệ Sỹ với nhiệm vụ là Thư ký Tòa soạn tạp chí *Tư Tưởng* mà hai vị Thầy này là Chủ bút.

Những năm ở Viện Đại Học Vạn Hạnh, (1966-1975) cũng như nhiều người khác, chúng tôi gọi bằng “Chú” các Sư còn rất trẻ như Chú Sỹ, Chú Chiến (cố Hòa thượng Trung Hậu), Chú Cư (Hòa thượng Phước An), Chú Lạc (Hòa thượng Chơn Nguyên)...

Tôi thường tìm một lý do nào đó để tò mò đến “coi” Chú Tuệ Sỹ đang đứng trên bục giảng của Phân khoa Phật Học. Lúc này “Chú” mới 22 tuổi đời với vầng trán cao rộng, đôi mắt sâu rục sáng và nụ cười hồn hậu, trẻ thơ và vô tư đến lạ. Sau đó thì Chú Tuệ Sỹ là Khoa trưởng Phân khoa Phật Học Viện Đại Học Vạn Hạnh. đó là một Khoa trưởng trẻ nhất của tất cả các đại học trong nước. Rồi đến năm 1970, Hội Đồng Viện Đại Học Vạn Hạnh - cũng xin thừa thêm rằng Hội Đồng Viện Đại Học Vạn Hạnh là tổ chức cao nhất của Trường gồm có Viện trưởng, hai Phó Viện trưởng, các Khoa trưởng, Phó khoa trưởng của các phân khoa và Thư Viện trưởng, Giám đốc các Trung tâm như Trung Tâm An Sinh - Xã Hội, Trung

tâm Sinh Viên Vụ, Trung tâm Ngoại ngữ, Giám đốc Ấn Quán Vạn Hạnh - đã biểu quyết 100% đặc cách phong Thầy Tuệ Sỹ là Giáo sư Thực thụ. Giáo sư Thực thụ là học hàm học vị cao nhất của Trường. Quyết định quan trọng và đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt về học thuật này của Hội Đồng Viện Đại Học Vạn Hạnh là căn cứ vào những công trình nghiên cứu và những khảo luận triết học có giá trị rất cao, như *Đại Cương Về Thiên Quán, Triết Học Về Tánh Không* của Thầy Tuệ Sỹ - ngay từ hồi còn rất trẻ, quá trẻ, Thầy Tuệ Sỹ là một học giả uyên bác về Phật Giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa. Thầy rất giỏi về chữ Hán và biết nhiều ngoại ngữ như Anh, Pháp, Đức, thông thạo tiếng Pali và tiếng Phạn.

Và, ở vào độ tuổi chưa đến ba mươi, sau khi Cụ Trúc Thiên, dịch xong cuốn *Thiên Luận* - tập Thượng mất thì Thầy Tuệ Sỹ là người có đủ “thâm quyền” nhất để dịch tiếp tập Trung và tập Hạ của bộ sách nổi tiếng này. Năm 1973, Thầy Tuệ Sỹ tặng tôi tập Hạ cuốn *Thiên Luận*; Thầy ghi: *Bản Nguyễn Hiền Đức - Tuệ Sỹ* với hàng gạch phía dưới. [Đức là tên vợ tôi, hồi đó là nhân viên Phân khoa Giáo Dục Đại Học Vạn Hạnh]. Tôi vui mừng và cảm động lắm nên sau này khi làm các bộ tuyển tập hoặc tập tễnh viết lách gì đó tôi đều ghi tên là Nguyễn Hiền-Đức.

Ôn Mãn Giác - Phó Viện trưởng Điều hành Đại học Vạn Hạnh rất quý trọng Thầy Tuệ Sỹ nên có lần đã nói: “*Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước, Phật Giáo Việt Nam phải đợi tới 350 năm mới có một Thiên sư uyên bác như Tuệ Sỹ.*”

* *

* * *

Cách đây mấy năm tôi mới làm Tuyển tập Tuệ Sỹ. Xin niệm ân bài viết ngắn gọn mà sâu sắc, rất đáng tin cậy của Thầy Phước An, rồi bài của Văn Công Tuấn và đoạn này của Giáo sư Nguyễn Minh Cần, trong bài “*Độc Thơ Từ Của Thầy Tuệ Sỹ*” đã viết:

“Vừa qua, được đọc mấy bài thơ chữ Hán của thầy Tuệ Sỹ đăng trên tờ Khánh Anh ở Paris (10.1996) với lời giới thiệu của Huỳnh Kim Quang, lòng tôi rất xúc động. Nghĩ đến thầy, nghĩ đến một tài năng của đất nước, một niềm tự hào của trí tuệ Việt Nam, một nhà Phật học uyên bác đang bị đầy đọa một cách phi pháp trong cảnh lao tù kể từ ngày 25.3.1984, lòng tôi trào dậy nổi bất bình đối với những kẻ đang tay vút “viên ngọc quý” của nước nhà (xin phép mượn từ này trong lời nhận xét của học giả Đào Duy Anh, sau khi ông đã tiếp xúc với thầy tại Nha Trang hồi năm 1976: “Thầy là viên ngọc quý của Phật giáo và của Việt Nam”) để chà đạp xuống bùn đen... Đọc đi đọc lại, tôi càng cảm thấy rõ thi tài của một nhà thơ hiếm thấy thời nay và đặc biệt là cảm nhận sâu sắc tâm đại từ, đại bi cao thượng, rộng lớn của một tăng sĩ với phong độ an nhiên tự tại, ung

dung bất chấp cảnh lao tù khắc nghiệt... Đạo vị và thiền vị cô đọng trong thơ của thầy kết tinh lại thành những hòn ngọc báu của thơ ca."

Về Cụ Đào Duy Anh có lẽ không cần phải giới thiệu nhiều. Ai cũng biết Cụ đã có những đóng góp to lớn, đã rực sáng về nhiều lĩnh vực. Cụ là một trong những người có công xây dựng nền khoa học xã hội - nhân văn hiện đại của Việt Nam; Cụ là một nhà từ điển học đặt cơ sở cho nền từ điển học hiện đại Việt Nam. Tác phẩm *"Việt Nam Văn Hóa Sử Cương"* của Cụ cùng với *"Văn Minh An Nam"* (La Civilization Annamite, 1944) của Giáo sư Nguyễn Văn Huyền là những công trình khoa học đặt nền tảng cho sự hình thành nền văn hóa học hiện đại Việt Nam một cách khoa học. Về lĩnh vực sử học, Cụ đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu rất cơ bản về lịch sử Việt Nam, nhất là về lịch sử cổ đại và trung đại... Nói tóm lại, Cụ xứng đáng được tôn vinh là nhà văn hóa lớn, nhà bách khoa, nhà giáo dục lớn của Việt Nam.



Chân dung Cụ Đào Duy Anh

Trong nhiều “nhận định” về Cụ Đào Duy Anh, tôi chọn ý kiến này của GS Phan Ngọc: *"Đào Duy Anh là học giả lớn nhất Việt Nam thế kỷ XX và có uy tín quốc tế. Ông là người thực sự mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam theo quan điểm duy vật... Có thể nói không một người nào trong nước hay ngoài nước nghiên cứu văn hóa, xã hội, lịch sử Việt Nam mà lại không đọc những công trình của ông, thậm chí không dựa vào những kiến giải của ông để làm việc."*

Tâm đắc về những cảm nhận như đã nêu nên tôi làm Tuyển tập: **THẦY TUỆ SỸ LÀ VIÊN NGỌC QUÝ CỦA PHẬT GIÁO VÀ CỦA VIỆT NAM**".

Xin trở lại với bài của Thầy Thích Phước An về cuộc hội ngộ lịch sử kỳ tuyệt giữa Cụ Quách Tấn, Cụ Đào Duy Anh và Thầy Tuệ Sỹ tại Nha Trang, tháng 6 năm 1976. Và sau đó, Cụ Đào vào Sài Gòn gặp học giả, nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Sự chọn lựa này của Cụ Đào Duy Anh đã nói lên ý nghĩa và tầm vóc của hai người mà mình cần gặp, phải gặp. Tôi thầm nghĩ rằng nay Cụ Đào đang bay ở chân trời xa xăm, cao rộng ấy, Cụ đã mỉm cười thỏa lòng khi đã gặp Thầy Tuệ Sỹ và học giả Nguyễn Hiến Lê năm nào.

Thầy Phước An viết: “Khi tiễn Đào Duy Anh xuống núi, ông cứ đi một đoạn là dừng lại bắt tay anh Tuệ Sỹ, những cái bắt tay rất chặt. Cứ như vậy ông bắt tay

cho đến khi xuống cuối giốc chùa mới thôi. Điều ấy chứng tỏ rằng Đào Duy Anh rất trân trọng về cuộc gặp gỡ này.

Có một bài thơ của Quách Tấn, mà tôi nghĩ có thể tạm giải thích được. Ít nhất là trong trường hợp Quách Tấn và Tuệ Sỹ. Bài thơ ấy như thế này:

*Bao phen bến hẹn đổi dời,
Làng phong tao vẫn con người thủy chung.
Gió lau thổi lạnh sóng từng,
Hương xưa thắm lại cụm hồng ngày xưa.*

Phải chăng chỉ vì muốn “thủy chung” với “cụm hồng ngày xưa” ấy, mà Quách Tấn và Tuệ Sỹ phải chấp nhận số phận lao đao của mình?”.

Xin thưa thêm rằng, Cụ Đào Duy Anh cũng đã phải gánh chịu cái số phận lao đao, nghiệt ngã của mình từ năm 1957, qua vụ án “Nhân Văn Giai Phẩm”!

Cuộc hội ngộ lịch sử và tuyệt đẹp giữa Cụ Đào Duy Anh - Thầy Tuệ Sỹ diễn ra năm Cụ Đào đã 72 tuổi và Thầy Tuệ Sỹ mới 33 tuổi. Một già một trẻ cách nhau gần 40 năm, thế mà đối đãi như hai người bạn chí cốt, tri kỷ tri âm tự thuở nào. Chỉ có những Thiền sư, những kẻ sĩ, những bậc trượng phu, những bậc quân tử của Đông phương trầm mặc mới tương kính nhau, mới quý trọng nhau một cách khiêm cung và sâu sắc đến thế.

Bộ Tuyển tập Thầy Tuệ Sỹ chúng tôi đã hoàn thành từ hơn 2 năm qua, gồm có 4 cuốn mang tên **“Tuệ Sỹ - Những Phương Trời Viễn Mộng”** đã có trên một số Trang Nhà Phật giáo. Còn tập thứ 5 này chúng tôi là Nguyên Tánh Nguyễn Hiền-Đức và Nguyên Đạo Văn Công Tuấn giữ lại vì sợ nội dung có vẻ như “tán thán”, “ca tụng” này sẽ làm Thầy Tuệ Sỹ ngại ngùng, phiền trách. Bản thân tôi trong nhiều năm được gần gũi, được giúp việc cho Thầy, còn Văn Công Tuấn thì được Thầy gọi là “Người Em Nhỏ” nên hai chúng tôi thấu hiểu và kính phục phong cách sống “Vô cầu” của Thầy. Nhưng nay thì “Duyên” đến, tôi liền bổ sung một số bài viết mới để dần hoàn chỉnh tập này và mong muốn được chia sẻ với các chư vị. Cái “Duyên” đó đến từ việc tôi đọc tác phẩm thứ 67 của Thầy Như Điển: “Vua Là Phật, Phật Là Vua” trong đó có đoạn Thầy Như Điển viết về các “nhân vật lịch sử” của Viện Đại học Vạn Hạnh như cố Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải, Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Lê Mạnh Thát mà cố Hòa thượng Thích Trí Thủ gọi là những viên Kim Cương quý giá của Phật giáo Việt Nam, Xin dẫn đoạn về Thầy Tuệ Sỹ:

Về Thầy Tuệ Sỹ:

“... Còn Thầy Tuệ Sỹ với mình hạc xương mai; nhưng tư tưởng của Thầy thì cao hơn núi Thái và vững hơn bàn thạch, sáng giá hơn kim cương, dầu cho Thầy có sống ở dưới bất cứ hoàn cảnh nào. Những bộ kinh như: Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, Duy Ma Cật Sở Thuyết v.v... là những tài liệu, dịch phẩm có giá trị muôn đời về sau này cho Phật giáo cũng như cho Dân Tộc.”

Vâng, Thầy Tuệ Sỹ thật sự là một viên ngọc quý của Phật giáo và của Việt Nam. Ai trong chúng ta mà không kính trọng và ngưỡng mộ Thầy và chúng ta luôn tin chắc rằng Thầy sẽ tồn tại lâu dài ở một vị trí rất cao, rất sáng trong lòng nhiều người, nhiều thế hệ trong và ngoài nước.

Tôi tạm dừng ở đây để đọc lại bài Tựa cuốn “Thắng Man Giảng Luận” của Thầy Tuệ Sỹ. Một bài Tựa rất ngắn, như không thể nào ngắn hơn, nhưng âm vang của nó thì khôn cùng những tâm, những tình, những chí nguyện. Tôi rất thích câu kết dưới đây trong bài Tựa đó: *“Từ đó cho đến nay, một hoặc nhiều thế hệ đã ra đi, biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử; nhiều thế hệ mới ra đời. Phôi bào trong Như Lai tạng vẫn liên tục kết rồi rã, thành rồi hoại. Dòng tương tục vẫn tiếp nối không ngừng.*

Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng”.

Tập này là bản thứ hai tôi gửi để xin ý kiến Thầy Như Điển. Trong thời gian thực hiện Tuyển tập này, tôi cung kính niệm ân về sự quan tâm đặc biệt của Thầy Như Điển, như Thầy đã viết trong thư:

“Rất cảm phục Anh đã dày công nghiên cứu, sưu tầm những bài viết của các học giả, Văn, Thi nhân nổi tiếng của Việt Nam ở trong cũng như ngoài nước, Tăng cũng như Tục. Đồng thời Anh cũng đã trích nhiều bài viết của Thầy Tuệ Sỹ. Như vậy theo tôi nghĩ cũng đã có giá trị rất cao cho tuyển tập này rồi.

Những bài được chọn đăng trong tuyển tập này về Thầy Tuệ Sỹ do Anh thực hiện, tôi đã đọc rả rác đó đây khi có dịp xem sách báo. Do vậy những giá trị thực tiễn này thiết nghĩ không có gì để luận bàn thêm nữa. Tuy nhiên, Anh nên nhờ người xem kỹ lại, trước khi cho xuất bản. Vì lẽ còn nhiều lỗi chính tả... [Ghi chú

thêm: bản này đã nhờ cô Hoa Lan dò lại rất kỹ (NHĐ)]. Khi nào hoàn chỉnh, xin Anh gửi lại cho tôi một lần nữa để cho đi trên trang nhà viengiac.de.”

Còn Bác Sĩ Đỗ Hồng Ngọc thì viết: “Đúng là bài Tuệ Sỹ viết về *Cõi Phật Đâu Xa* rất tuyệt vời. Anh Ngọc đọc lại mà cứ giựt mình. Ông hiểu mình còn hơn cả mình.”

Rồi các Anh, Chị Nguyên Giác Phan Tấn Hải, Bác Sĩ Thân Trọng Minh, Nguyễn Minh Tiến, Lương Thu Trung, Nguyễn Thị Khánh Minh, Nguyễn Thị Thanh Lương, Trần Thị Nguyệt Mai... đã ân cần khích lệ tôi rất nhiều.

Tôi muốn nói lời đặc biệt cảm ơn chí tình đến Nguyên Đạo Văn Công Tuấn - là người đã cùng tôi thực hiện 4 Tuyển tập “Tuệ Sỹ - Những Phương Trời Viễn Mộng”; và Tuyển tập thứ năm này cũng do anh dày công biên tập, chỉnh lý, trình bày mặc dầu anh rất bận rộn. Tôi thực sự vui mừng và an tâm về điều này.

Tôi lại quá đỗi vui mừng khi thông qua Sư huynh chúng tôi là anh Phù Vân, nhà văn Hoa Lan đã "vào cuộc" để biên tập 450 trang của Tuyển tập này. Hoa Lan đã mất biết bao thời gian, công sức, trí tuệ kể cả sự đam mê khi chỉnh lý Tuyển Tập *Thầy Tuệ Sỹ Là Viên Ngọc Quý Của Phật Giáo Và Của Việt Nam* này.

Khi làm Tuyển tập này, tôi đã có rất nhiều niềm hỷ lạc, những lợi lạc làm cho tâm hồn tôi thanh thản, thư thái, bình an. Thử hỏi còn gì quý hơn trong những ngày đầy lo toan và phiền muộn của cơn đại dịch CoViD 19 này.

NGUYỄN HIỀN-ĐỨC

Santa Ana, CA, Hoa Kỳ

Tháng 3- 4 năm 2016.

Sửa chữa bổ sung ngày 02-05 & 09-05-2020

để ghi nhớ Sinh nhật của NGUYỄN PHÙNG QUANG DŨNG

**CHÚC NGUYỆN THƯ PHẬT ĐẢN
LẦN THỨ 2644 (PL 2564) CỦA VIỆN TĂNG THỐNG**

(TỶ KHEO THÍCH TUỆ SỸ)



quangduc.com



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT VIỆN TĂNG THỐNG

CHÚC NGUYỆN THU' PHẬT ĐẢN 2564

NAM-MÔ LÂM-TÌ-NI VIÊN VÔ ƯU THỌ HẠ THỊ HIỆN ĐẢN SINH
THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Ngưỡng bạch Chư Tôn Trưởng Lão,
Chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng-già,

Trận đại dịch đang gieo rắc hoang mang và kinh sợ cho toàn thể nhân loại, đang làm đảo lộn trật tự thế giới, thách thức trí năng và quyền lực của con người trong một vũ trụ bao la và trong những thế giới cực kỳ vi tế; trong cơn khủng hoảng toàn cầu này, Phật tử Việt Nam, mùa Phật đản năm nay, cúng dường ngày Đức Thích Tôn giáng đàn bằng những công đức gom góp hằng ngày trong ánh sáng soi đường hành đạo bằng từ bi và trí tuệ của Đấng Đại Giác, để cùng chia sẻ đau khổ chung của dân tộc và nhân loại, cầu nguyện kẻ trí cũng như người ngu, từ những kẻ quyền lực tột đỉnh cho đến những hạng cùng đinh khốn khổ, thức tỉnh trước thảm họa nhân sinh này mà nhận thấy rõ nguyên nhân chân thật của khổ và con đường diệt khổ. Chính trong hiện thực thống khổ này, người Phật tử dâng hoa cúng Phật, tư duy chiêm nghiệm chân lý hiện thực trong lời dạy của Đức Thế Tôn, chân lý ấy hiện thực trong suốt mọi thời gian và không gian, cảnh báo sự diệt vong của loài người báo hiệu bằng tai họa ôn dịch, nạn đói, và đao binh trong chu kỳ thành-trụ-hoại-không của vũ trụ: *"Những kẻ kia không biết rằng nơi đây ta sẽ bị hủy diệt nên phí công tranh chấp hơn thua."*

Đấu tranh sinh tồn bằng bạo lực là quy luật của một bộ phận chúng sinh trong Dục giới. Mâu thuẫn tranh chấp trong cộng đồng đệ tử Phật sẽ dẫn đến sự tan vỡ của khối hòa hiệp Tăng-già, là nguyên nhân khiến Chánh pháp bị lu mờ và cuối cùng biến mất trong bóng tối của điên đảo vọng tưởng.

Trước mùa xuân Canh Tý, Phật giáo Việt Nam bị mất đi bóng cây cổ thụ đã từng làm nên lịch sử của Đạo Pháp trong lòng Dân tộc. Sau mùa xuân Canh Tý, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất lại mất đi thạch trụ kiên cường tiêu biểu phẩm đức vô úy của bậc xuất trần thượng sỹ, nêu cao ngọn đèn Chánh pháp không dao động trước sóng gió của hư danh và lợi dưỡng, không khuất phục trước bạo lực cường quyền. Đức Đệ Ngũ Tăng Thống khuất bóng, Phật giáo Việt Nam không còn đồng vọng dư âm những lời cảnh sách chúng đệ tử trước cám dỗ của thế lợi phù hoa, nhắc nhở kẻ sĩ không vì lợi lộc hư vinh mà bẻ cong ngòi bút.

Sự viên tịch của Đức Đệ Ngũ Tăng Thống GHPGVNTN đã để lại khoảng trống lớn lao trong Giáo Hội. Những năm cuối cùng tại thế, Ngài đã đơn thân, bằng những phương tiện khả thi, hóa giải những mâu thuẫn tế toái trong các chúng đệ tử. Nhưng trong một đất nước hòa bình đã trên nửa thế kỷ, mà ngọn lửa hận thù dân tộc

chưa được dập tắt, pháp hữu lậu thể tục đã khơi dậy hoài nghi và đổ kỵ, những phiền não vụn vặt có nguy cơ làm rạn nứt khối hòa hiệp Tăng. Trong những năm tháng cuối đời, Đức Tăng Thống đã ban hành quyết định ngưng mọi hoạt động của Viện Hóa Đạo, chỉ còn một mình Ngài đứng đầu Viện Tăng Thống, và đã viết nhiều Tâm thư kêu gọi cộng đồng đệ tử hòa hiệp. Trong khi Tăng-già chưa hòa hiệp trọn vẹn, dù trong ngôi vị Tăng Thống, đứng đầu Giáo Hội, Ngài cũng không thể đề nghị một vị nào kham năng kế thừa vai trò lãnh đạo tối cao. thay vào đó. Ngài quyết định ủy thác người tin tưởng trao nhiệm vụ bảo trì ấn tín của Giáo Hội, làm tín hiệu châu tri sinh mệnh Giáo Hội vẫn tồn tại, mạng mạch Chánh pháp vẫn được duy trì, cho đến khi hội đủ thuận duyên, thỉnh cầu Chư tôn Trưởng Lão hòa hiệp suy cử chư tôn đức tái lập và kiện toàn Hội đồng Lưỡng Viện, kế thừa sứ mệnh hoằng dương Chánh pháp, vì lợi ích và an lạc của các cộng đồng đệ tử trong cộng đồng dân tộc.

Kính bạch Chư Tôn Trưởng Lão,

Khâm thừa ủy thác của Đức Đệ Ngũ Tăng Thống, tôi tự xét bản thân, lão lai tài tận, đức mỏng chướng dày, khó có thể đơn độc chu toàn sứ mệnh cao cả ấy trong muôn một. Vậy nên, cúi đầu kính lễ Chư Tôn Trưởng Lão, Chư Đại đức thanh tịnh Tăng-già, vì sự nghiệp tu trì Chánh Đạo, vì an lạc của muôn dân đang chìm đắm trong dòng khổ lụy nhân sinh, thỉnh cầu Chư Tôn vận tâm bình đẳng, y Luật hành trì, thể hiện bản thể thanh tịnh hòa hiệp của Tăng-già, nêu cao ngọn đèn Chánh Pháp trong một thế giới tối tăm nguy hiểm vì những tham sân điên đảo. Bằng tâm nguyện chí thành khân thiết này, cầu nguyện chúng đệ tử Phật, trong mùa Phật đản 2564 này, nhiếp tâm thanh tịnh lắng nghe đồng vọng trong hư không Pháp âm vi diệu hân hoan đón mừng Đức Thích Tôn thị hiện dân sinh:

Hạnh phúc thay Chư Phật xuất thế.

Hạnh phúc thay Chánh pháp tuyên dương.

Hạnh phúc thay Tăng-già hòa hiệp.

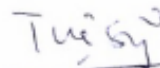
Hạnh phúc thay bốn chúng đồng tu.

Ngưỡng nguyện Chư Tôn Trưởng Lão, Chư Đại Đức thanh tịnh Tăng-già, đồng chứng tri.

Phật lịch 2564,

Mùa Phật đản tháng Tư, năm Canh Tý

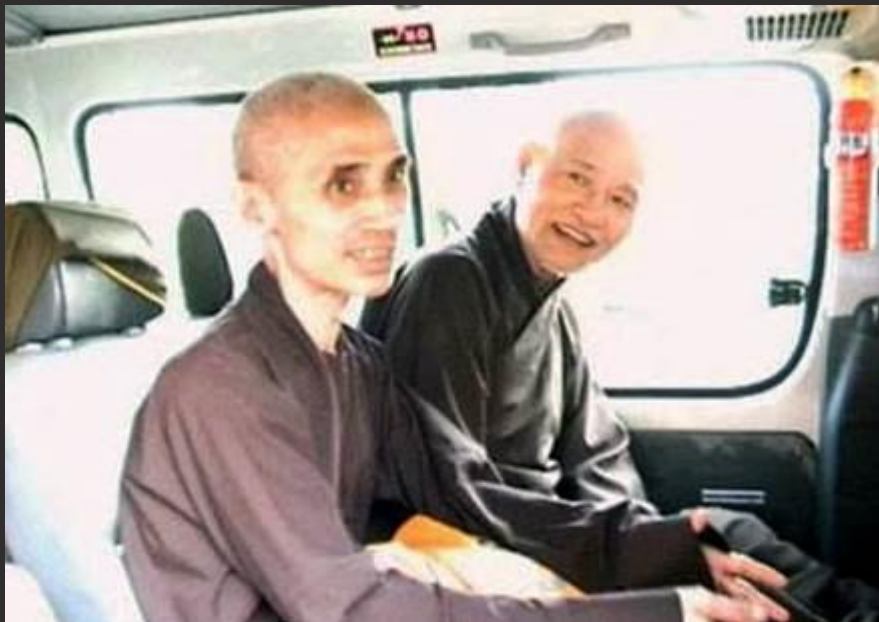
Khâm thừa ủy thác,



Tỳ-kheo Thích Tuệ Sỹ



Đại lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ và Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ



PHẦN I

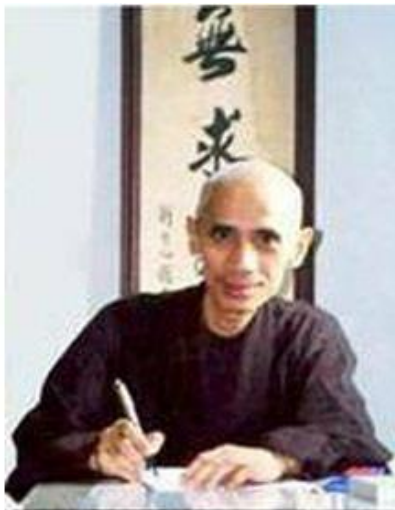
DẪN NHẬP



Tranh sơn dầu Đinh Cường: *Để nhớ Thầy Tuệ Sỹ*

HAI VỊ THIỀN SƯ

PHẠM CÔNG THIỆN



Thích Tuệ Sĩ Phạm Văn Thương



Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát

Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sĩ và Lê Mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ và còn dưới hai mươi tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 tuổi (cả hai đều sinh năm 1943).

Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hãy còn là những chú tiểu ở chùa; bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị Thiền sư lỗi lạc và lại cũng là Anh Hùng Dân Tộc của Lịch Sử Việt Nam hiện đại. Tại sao "gọi là Anh Hùng Dân Tộc" thì rất dễ nhận thấy (mà cụ thể nhất là cái án tử hình về tội “phản cách mạng và bạo động vũ khí lật đổ chế độ”, vân vân).

Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sĩ là “hai vị Thiền sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất của Việt Nam hiện nay”? “Thiền sư” à? Chỉ nội cái danh hiệu “thiền sư” đã là một rồi, lại còn thêm mấy chữ mơ hồ

như “lỗi lạc nhất, thông minh nhất...”? Tôi muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị.

Tại sao là “thiền sư”? Và “thiền sư”: Là thế nào? Không cần trả lời trực tiếp về những câu hỏi bất thường này. Nơi đây, tôi chỉ xin nhấn mạnh đôi điều gián tiếp và ai muốn hiểu gì thì cứ hiểu. Không ai có thể tự nhận đủ thẩm quyền tôn giáo và tâm linh để trả lời dứt khoát những câu hỏi bất thường trên. Chỉ có những kẻ bỏ cả trọn đời mình lặn lội sống chết với cái gọi là “Bồ Đề Tâm” hay “Phát Bồ Đề Tâm” thì may ra mới trực nhận đâu đó khí phách và thần dụng băng lảng của “nghịch hành thiền”.

Mấy chữ “thiền sư” đã bị người ta lạm dụng để tự truy tặng một cách lộ bịch hay truy tặng kẻ khác với nông nổi dễ dãi tự mãn phê phỡn nông cạn, nhất là từ lúc Thiền hay Zen trở thành cái mốt trí thức đốn mạt. Bất cứ người nào tỏ vẻ “kiêu ngạo khác thường” một chút là có những hành động cử chỉ “ngược đời trái đạo” một chút thì tự gán hay bị gán là “thiền sư”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ không bao giờ tự nhận lời “thiền sư” và cũng không bao giờ nghĩ mình là cái gì cả trên mặt đất này. Hai người này chỉ là những kẻ lễ độ khiêm tốn một cách tự nhiên và không bao giờ biết giả vờ “hạ mình” với ý đồ kín đáo chà đạp lên trên kẻ khác.

Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau, thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo toát ra một cách tự nhiên và một cách “vô công dụng hạnh” từ đời sống thường nhật và tinh thần “diệu nhập” của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là “Thiền sư” với tất cả dẫn đo thận trọng và với tất cả ý nghĩa cao đẹp và “như thực” của một danh xưng “xung thiên chí”...

Giữa dòng thác lũ ào ạt và địa chấn thường trực của sinh mệnh, thế mệnh, và tính mệnh của quê hương, một sớm hôm nào đó, tôi đã được xô đẩy lặn hụp với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát; tất cả ba anh em chúng tôi đều xuất thân từ Viện Phật Học miền Trung mà vị cha già của chúng tôi Hòa Thượng Trí Thủ (người đã bị Cộng sản Hà Nội thủ tiêu ngay lập tức sau khi Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị bắt giam vào ngày 1 tháng 4 năm 1984, vì “tội tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ Cộng sản”).

Đối với tôi, từ lúc nào cho đến lúc nào thì Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát cũng như và hơn cả “những đứa em ruột thịt” (mang vị thế “đàn anh” thì chỉ thực sự là “anh” khi mình có đủ sức mạnh và sở kiến xô đẩy cho những đứa em vượt xa hơn mình,

và sự thực hiện nay là Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đã vượt xa hẳn tôi đến nghìn trùng biên tế trong việc cứu mang trọn vẹn Tính Mệnh Việt Nam mà hậu quả bị đất là cái án tử hình do Hà Nội tàn nhẫn thực hiện bao nhiêu lần đối với bao nhiêu bộ óc siêu việt và bao nhiêu Anh hùng Liệt sĩ bất khuất của Dân Tộc.)

Cả ba anh em đều lớn lên, trưởng thành và làm việc với Viện Đại Học Vạn Hạnh mà chúng tôi coi như mái nhà gia đình trong cả nghĩa đen lẫn nghĩa trắng; chúng tôi đều là thành phần chính yếu nhất của Ban Biên Tập Tạp chí *Tư Tưởng* do tôi chủ trương thành lập, cùng với Ngô Trọng Anh, Tuệ Sỹ, Trí Hải (Phùng Khánh), Chân Hạnh, Lê Mạnh Thát.

Tất cả ý thức dẫn đạo cho cả Viện Đại Học Vạn Hạnh là do chính tất cả anh em chúng tôi quyết định (vì Viện Trường đương thời chỉ có thể lực về mặt hành chánh quản trị đại học, còn tất cả đường hướng tư tưởng triết lý dẫn đạo đều do chúng tôi khai thông và thể hiện trong những năm từ 1966 đến 1970, sau đó, tôi xa lìa Việt Nam cho đến nay và tôi không còn biết rõ tinh thần Vạn Hạnh như thế nào từ 1970 cho đến khi bị Cộng sản đóng cửa vào khoảng sau năm 1975.

Thực sự từ những năm 1966 cho đến 1970, Lê Mạnh Thát đang còn du học tại Hoa Kỳ, học ban tiến sĩ tại Viện Đại Học Wisconsin, Madison, hình như mãi đến năm 1973 mới về Đại Học Vạn Hạnh nhưng chúng tôi vẫn liên lạc với nhau thường xuyên, nhất là qua bài vở của tạp chí *Tư Tưởng*.

Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sinh năm 1943 (Thát sinh quán tại Quảng Trị và Tuệ Sỹ thì nguyên quán tại Quảng Bình và ra đời ở Paksé tại Lào). Tên thực của Tuệ Sỹ là Phạm Văn Thương và pháp hiệu Tuệ Sỹ do chính mình tự đặt ra, có lẽ vì muốn theo gương của vị Đại Thiên sư đời Trần Tuệ Trung Thượng Sỹ? Cũng như Lê Mạnh Thát đã tự đặt pháp hiệu là Trí Siêu để gọi lại tên tuổi của hai vị Trưởng lão Thiên sư có tài và có đức nhất thời hiện đại?

Tuệ Sỹ và Trí Siêu đều tu ở chùa từ lúc rất bé nhỏ; cả hai đều rất giỏi chữ Hán, và rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc hiểu chữ Đức, đọc được chữ Pali và chữ Phạn (Lê Mạnh Thát cũng biết đôi chút chữ Tây Tạng); cả hai đều có kiến thức uyên bác về những kinh luận chính yếu của Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.

Ít có nhà Phật học nào ở Việt Nam có thể am hiểu tường tận về tư tưởng Vasubandhu và cả tư tưởng Asanga cho bằng Lê Mạnh Thát; cũng như có ít người hiểu được tư tưởng Abhidharma (hệ thống phức tạp nhất của Phật giáo Nguyên Thủy) và tư tưởng Nagarjuna một cách sâu sắc cho bằng Tuệ Sỹ.

Chẳng những thế, Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đều có kiến thức sâu rộng về Triết học Tây Phương (Tuệ Sỹ đọc rất kỹ Heidegger và Michel Foucault; bài diễn thuyết đầu tiên về Michel Foucault tại Việt Nam đạo đó là do Tuệ Sỹ thuyết trình tại giảng đường Đại Học Vạn Hạnh; còn Lê Mạnh Thát rất thông thạo về Marxism, đọc cặn kẽ bộ *Recherches logiques* của Husserl, hiểu biết rành rọt Wittgenstein và Bertrand Russell và Merleau-Ponty.

Tuệ Sỹ thì có tâm hồn thi sĩ chơi vui, sống trọn vẹn trong thế giới nghệ thuật và thi ca, thổi sáo, chơi dương cầm, làm thơ, say mê thi sĩ Đức Hoelderlin, đọc hết toàn tập Đường thi ngay nguyên tác, viết một tác phẩm sâu sắc thơ mộng nhan đề "Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng"; còn Lê Mạnh Thát thì không biết làm thơ và chẳng hề đề ý đến nghiên cứu văn chương nghệ thuật, mà chỉ say mê luận lý học, khoa học và toán học, nghiên cứu sâu rộng về kinh tế, chính trị, và quân sự nhất là lịch sử thế giới, đặc biệt nhất là lịch sử những cuộc cách mạng ở thế giới (trong thư viện của tôi ngày xưa tặng cho Phật Học Viện Nha Trang có bộ sách *Révolution Russe* của Trotsky).

Hồi đó vào khoảng năm 1962 hay 1963, tôi thấy Lê Mạnh Thát thường mượn đi mượn lại bộ sách ấy. Lê Mạnh Thát rất nặng tính thực nghiệm duy lý khoa học. Tôi còn nhớ vào năm 1968, nhân dịp được US State Department mời qua thăm viếng một số trường đại học Hoa Kỳ, tôi có dịp gặp Lê Mạnh Thát tại Wisconsin và không ngờ đó là lần cuối cùng và mãi đến bây giờ là 20 năm rồi mà chúng tôi vẫn chưa gặp nhau lại; đêm cuối cùng ấy, chúng tôi đã thức suốt đêm nói chuyện, và Thát đã làm tôi tức cười một cách khó quên khi Thát đề nghị xử dụng computer để hệ thống hóa tư tưởng bao la của Bát Nhã Ba La Mật. Còn nói riêng về mặt lịch sử Phật giáo bộ *Chân Nguyên toàn tập* (2 cuốn) và bộ *Sơ thảo Lịch Sử Phật giáo Việt Nam* (mới in được 2 cuốn) của Lê Mạnh Thát là những sử liệu quý báu nhất chưa từng thấy xuất hiện tại Việt Nam từ cả thế kỷ nay.

Chính Thát là người đầu tiên đã phát hiện ra "Sáu Bức Thư" quan trọng ở thế kỷ thứ V ở Việt Nam giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu. Trong *Nghiên Cứu Lịch Sử năm 1981 ở Việt Nam*. Trần Văn Giàu đã trích dẫn tài liệu của Lê Mạnh Thát về “bằng chứng sáng tỏ của một số sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu hồi thế kỷ thứ V... rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc, yêu nước. “cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác.”

Lý thuyết gia cộng sản Trần Văn Giàu đã tận lực khai thác sự phát hiện của Lê Mạnh Thát để xuyên tạc một cách ngu xuẩn tất cả nội dung tư tưởng cao siêu của Việt Nam ở vào thế kỷ thứ V. Cộng sản Việt Nam cũng xử dụng và khai thác triệt để những công trình nghiên cứu độc đáo của Lê Mạnh Thát về Nguyễn Trãi,

nhân dịp UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 600 ngày sinh nhật của Nguyễn Trãi. Điều này ít ai biết.

Nếu không bị giam tù ngày 1 tháng 4 năm 1984 thì chắc chắn Lê Mạnh Thát còn tiếp tục phát hiện biết bao điều bí ẩn dấu kín "đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm" như lời của Trần Văn Giàu nói về sự phát hiện tư liệu lịch sử về thế kỷ thứ V ở Việt Nam do Lê Mạnh Thát khai quật ra từ "Hoàng Minh Tập" và sau cùng mới đây khi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ bị Hà Nội kết án tử hình thì đó chính là sự phát hiện lỗi lạc nhất của nhị vị để cho cả thế giới thấy rằng Cộng sản Việt Nam đã lạnh lùng tàn phá tiêu diệt tất cả những gì là tinh ba, là trí tuệ thượng đẳng tâm linh siêu việt của dân tộc.

Từ lúc hãy còn rất nhỏ cho tới lớn khôn trưởng thành, Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sống một đời tu hành khắc khổ và trong sạch hoàn toàn, không bao giờ ham mê danh vọng thế tục, không bao giờ để ý đến địa vị xã hội và chẳng bao giờ biết đến tiền bạc lợi lộc cho chính bản thân.

Trong lòng nhị vị vẫn thường trực hừng hực thệ nguyện vô biên đến Giác ngộ vì lợi cho tất cả và giải thoát cho tất cả, mà bước đi hùng dũng đã được thể hiện oanh liệt nhất hiện nay là dâng hiến cả sinh mệnh mình để giải phóng quê hương thoát khỏi cái chủ nghĩa ngu xuẩn nhất, tàn bạo nhất và vô minh nhất của thế kỷ XX.

Chúng ta chỉ đủ sức nhìn thấy được những Thiên sư đúng nghĩa mỗi khi nào chúng ta có đủ sức mạnh tâm linh để tự quên mình, cũng như Đại sư Đạo Cao đã dạy thông thiết trong sách “Sáu Bức Thư ở thế kỷ thứ V” mà Lê Mạnh Thát đã phát hiện cho toàn dân tộc:

“Nếu quên mình mà hết lòng thành thì tất cả cảm và có cảm thì tất có thấy: không cảm thì không thấy. Thánh nhân đâu phải không thương ở với quần sinh, đâu phải là ta không thương thấy”.

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đã quên mình mà hết lòng thành thì tất nhiên nhị vị cảm được tất cả những đồ vỡ bi đát của quê hương và kiếp người: Hai người đã được hết tất cả tính mệnh của Việt Nam thì tất nhiên nhìn thấy được những gì vẫn giữ lại Việt tính, và họ đã lên đường trở thành những Đạo sư dẫn đường cho cả dân tộc. Lúc Hà Nội kết án tử hình Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát hay bất cứ kẻ nào khác vô danh đã tranh đấu cho quyền làm người Việt Nam thì chính Hà Nội đã kết án tử hình toàn thể dân tộc.

Khi mà toàn thể dân tộc Việt Nam bị một chế độ tàn bạo kết án tử hình thì đó cũng là lúc chế độ ấy đang tự hủy diệt trong lòng địa chấn linh diệu của Đại mệnh Việt Nam.

PHẠM CÔNG THIÊN

California ngày 18.10.1988

Chú Thích Cần Biết: Về những tác phẩm khảo luận nghiên cứu của Lê Mạnh Thát và những tác phẩm văn thơ của Tuệ Sỹ, tôi sẽ đề cập cặn kẽ vào dịp thuận tiện khác,

Bài này được viết ra với đôi điều nhấn mạnh cần thiết về đôi ba nét sống tri thức và tâm linh của Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát để phổ biến cho cộng đồng trí thức quốc tế: Tôi lên tiếng một cách lễ độ với tư cách là nguyên Giáo sư Triết học Tây Phương Viện Đại Học Toulouse, Pháp Quốc, nguyên Giáo sư Phật Giáo Viện College of Buddhist Studies, Los Angeles, Hoa Kỳ, nguyên Giám Đốc Soạn Thảo Tất cả Chương Trình Giảng dạy cho tất cả Phân Khoa Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1966-1968, nguyên khoa trưởng Phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn của Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1968-1970, sáng lập viên và nguyên chủ trương biên tập tạp chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1966-1970. Ngoài ra đối với những hội Văn Bút Quốc tế, với tư cách là nhà văn và tác giả vài chục quyển sách đã xuất bản tại Việt Nam và hải ngoại từ 1957-1988.

Báo Nguồn Sống số 16-17, 1989, San Jose, California



LỜI GIỚI THIỆU TÁC PHẨM

“TUỆ SỸ - VỊ THẦY CỦA BỐN CHÚNG”

(Sách Mới Của Tâm Thường Định)

NGUYỄN GIÁC

Người viết hân hạnh được tác giả Tâm Thường Định (Bạch Xuân Phê) mời giới thiệu tác phẩm “Tuệ Sỹ - Vị Thầy Của Bốn Chúng” mới ấn hành, đúng ra là tái bản với nhiều hiệu đính và bổ sung. Không tham dự được Hội Sách “Có Mặt Cho Nhau 2” tại San Jose ngày 19/10/2019, do vậy bài này được viết ra để trân trọng cảm ơn và để hỗ trợ các sinh hoạt hoằng pháp rất mực quý giá như thế.

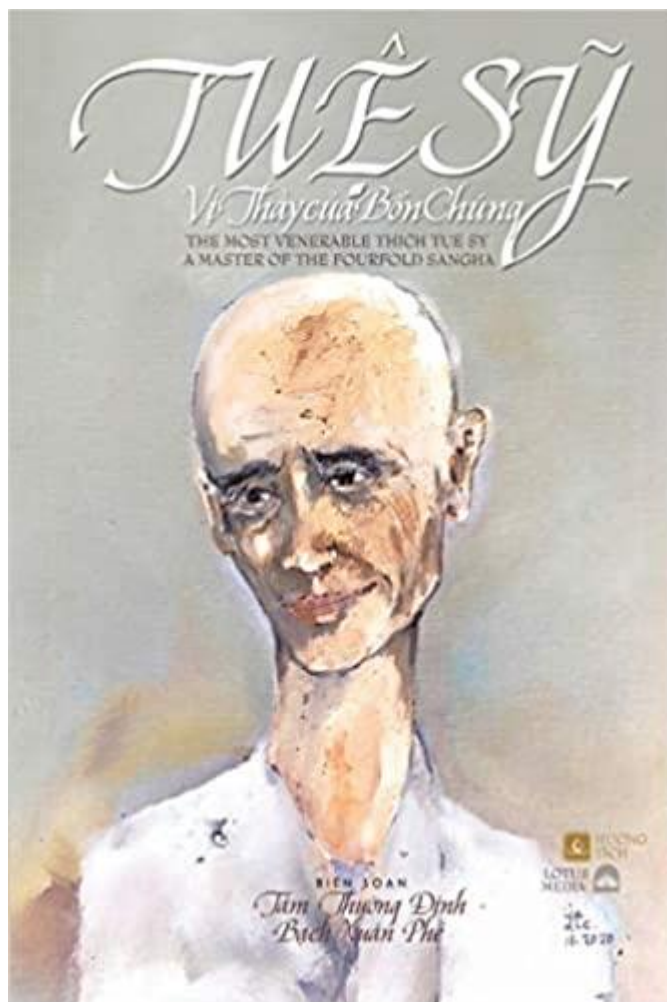
Tác phẩm viết bằng song ngữ Anh-Việt, ấn hành lần đầu là năm 2017, lần tái bản này năm 2019 với nhiều bổ sung. Bìa là tranh vẽ Thầy Tuệ Sỹ của họa sĩ Đỗ Trung Quân. Đang phát hành trên mạng Amazon ở địa chỉ: <https://www.amazon.com/1087801222/>.

Duyên khởi để hình thành tác phẩm là, theo Tâm Thường Định viết nơi Lời Nói Đầu: *“Nhân dịp sinh nhật của Thầy, chúng tôi mạo muội làm việc nho nhỏ này như một món quà từ phương xa để kính dâng một vị Thầy lớn của Phật giáo Việt Nam, người đang âm thầm hành đạo trong kiên trì và nhẫn nại với tấm lòng từ bi rộng lớn. Trí tuệ của Người là ngọn hải đăng của nhiều thế hệ, trong đó có chúng con.”*

Được biết, Thầy Tuệ Sỹ sinh ngày 15 tháng 2 năm 1943.

Có thể hiểu dễ dàng duyên khởi về sách này, nếu chúng ta biết rõ về tác giả Tâm Thường Định, một huynh trưởng Gia Đình Phật Tử tại California. Tác giả đã trải qua nhiều năm đọc các bài viết của Thầy Tuệ Sỹ, do vậy từng trang sách đều

hiển lộ tấm lòng rất mực tôn kính với Thầy. Bản thân Tiến Sĩ Tâm Thường Định cũng là một giáo viên dạy Hóa học tại một trường trung học ở Sacramento, đồng thời đang dạy về Thiền Chánh Niệm (Mindfulness Meditation) tại nhiều học khu California. Đồng thời, tác giả Tâm Thường Định cũng hoạt động trong nhóm một số Phật tử thiện nguyện vào hướng dẫn Thiền tập và giáo pháp trong nhà tù Folsom State Prison (B-yard) - nơi giam 3.300 tù nhân hình sự.



Người viết không dám bình luận gì về tiếng Anh của tác phẩm “Tuệ Sỹ - Vị Thầy Của Bốn Chúng” vì trình độ tiếng Anh của người viết phần lớn là tự học, không thể bằng tác giả Tâm Thường Định. Một số bản dịch và bài viết của Tâm Thường Định trong bản tiếng Anh lại có hỗ trợ từ Giáo sư Ngôn ngữ học Nguyễn Văn Thái, do vậy người viết không dám bàn về phần tiếng Anh (ngay cả, khi có thắc mắc).

Lý do phải viết song ngữ chỉ vì giới trẻ, ngay cả trong các đơn vị Gia Đình Phật Tử Việt Nam cũng không đọc được tiếng Việt. Và như thế, các em này hoàn

toàn bị đứt lìa với Phật giáo Việt Nam, không thấy được công trình của các nhân vật đã đóng góp lớn cho Phật giáo Việt Nam, trong đó có Thầy Tuệ Sỹ.

Nơi đầu sách có Lời Giới Thiệu bằng tiếng Anh của Tiến Sĩ W. Edward Bureau, và phần này do cư sĩ Doãn T. Kim Khánh dịch ra tiếng Việt. Lời này chủ yếu là nhận định của GS Bureau về công việc đi dạy Thiền Chánh Niệm của Tâm Thường Định (Phe Bach) tại các học khu California.

Tiến sĩ Bureau viết, nơi đây trích bản Việt dịch như sau:

“Phương cách lãnh đạo có chánh niệm hiện hữu ngay trong thiên nhiên, vừa đúng lúc vừa vượt thoát được khái niệm thời gian. Đó là cốt lõi của phương pháp lãnh đạo luôn có mặt ở hiện tại và chia sẻ hiện tại với người khác. Khái niệm này chính là tâm huyết mà Phê trao truyền cho những nhà giáo dục khắp California trong những buổi huấn luyện việc đưa chánh niệm vào lớp học. Làm được như vậy rõ ràng là đem lại cho cả nhà giáo dục lẫn người học sức khỏe về cả tinh thần lẫn thể chất, đồng thời phương pháp dạy và học trong chánh niệm cũng tạo bối cảnh cho tâm từ bi và an lành.”

Tiếp theo, là Lời Giới Thiệu của Thầy Thích Nguyên Siêu (từ San Diego, California), chủ yếu nói về nội dung sách.

Trong này, Thầy Thích Nguyên Siêu viết về sách của Tâm Thường Định, trích:

“Tác phẩm này gồm có hai bài của Ôn Tuệ Sỹ. Bài thứ nhất có tựa đề “Tâm Thư Gửi Tăng Sinh Huế”, nhưng người đọc sẽ thấy rõ ý của Ôn muốn nhắn gửi đến cả thế hệ Tăng Ni trẻ đang sống trong một hoàn cảnh đất nước: “Bị cắt đứt với mạch nguồn quá khứ, bị che chắn khuất tầm nhìn tương lai.” Từ đó, Ôn tha thiết nhắn nhủ: “Cầu mong các con có đủ dũng mãnh để đi bằng đôi chân của mình, nhìn bằng đôi mắt của mình, tự xác định hướng đi cho chính mình...”

Bài thứ hai có tựa đề “Suy Nghĩ Về Hướng Giáo Dục Đạo Phật Cho Tuổi Trẻ.” Bằng cái nhìn và nhận định về một thế hệ, Ôn đã đánh thức những tâm hồn của tuổi trẻ Việt Nam: “Tuổi trẻ Việt Nam đang bị bật rễ, do đó có nguy cơ mất hướng, hay thực sự đã mất hướng. Tuổi trẻ của Đạo Phật Việt Nam cũng không ngoại lệ, và không dễ dàng vượt qua tình trạng mất hướng này. Ở đây, tôi nói mất hướng là nhìn từ điểm đứng dân tộc....

Bước qua phần hai là thơ của Ôn Tuệ Sỹ... Qua phần thứ ba là thơ của anh Tâm Thường Định.... Và phần thứ tư cũng là cuối cùng của tác phẩm, đó là bài

viết: “Mắt Biếc Trong Thơ Tuệ Sỹ” của Tâm Thường Định, muốn tìm cái nghĩa ẩn dụ của từ “Mắt Biếc” trong bài thơ “Một Thoáng Chiêm Bao” ...”

Tuyển tập song ngữ “Tuệ Sỹ - Vị Thầy Của Bốn Chúng” của Tâm Thường Định như thế rất đa dạng. Trong đó, hai bài viết của Thầy Tuệ Sỹ viết cho giới trẻ Việt Nam đều có tầm quan trọng đặc biệt, không chỉ mời gọi định hướng cho thế hệ trẻ xuất gia và tại gia về thái độ tu học trong cương vị mỗi người tự nhìn bằng đôi mắt của mình, mà cũng mời gọi nhìn từ điểm đứng dân tộc để có những hành hoạt tương lai.

Dịch sang tiếng Anh, đặc biệt khi dịch thơ Thầy Tuệ Sỹ, là một nghệ thuật rất mực gian nan. Thí dụ, Thầy Tuệ Sỹ trong bài thơ "Một Thoáng Chiêm Bao" khởi đầu với câu: Người mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn... Tác giả Tâm Thường Định và GS Nguyễn Văn Thái nhận định rằng chữ “mắt biếc” rất khó dịch, vì không thuần chỉ màu sắc, mà còn mang ẩn nghĩa “trình nguyên và ngậy thơ.” Thơ của Thầy Tuệ Sỹ hay là một chuyện, nhưng hàm nhiều nghĩa mới là gian nan cho người dịch. Bản Anh dịch đưa ra trong sách này sẽ giúp giới trẻ tại Hoa Kỳ tiếp cận với một nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam đương thời, cũng là một nhà sư đi giữa những gian nan lịch sử với tâm hồn trong trắng như câu thơ Thầy viết, “Như cò trắng giữa đồng xanh bất tận.”

Như thế, tuyển tập song ngữ về Thầy Tuệ Sỹ do Tâm Thường Định chuyển ngữ là một công trình lớn, đã thực hiện cẩn trọng qua nhiều năm, và bây giờ tuyển lại để ấn hành. Tác phẩm này cần có trong tủ sách những người quan tâm về Phật Giáo Việt Nam nói chung, và về Thầy Tuệ Sỹ nói riêng.

Người viết khâm phục tác giả Tâm Thường Định là chuyện tất nhiên, đương nhiên và hiển nhiên. Chỉ thêm nơi đây, xin đề nghị bạn Tâm Thường Định trong lần tái bản tương lai, nên chiếu rọi thêm một phương diện lớn khác của Thầy Tuệ Sỹ: một vị Bồ Tát xuất gia, và là người tích cực quảng bá Bồ Tát Đạo. Đề tài này sẽ đặc biệt thích nghi với giới trẻ Việt Nam, dù tại Hoa Kỳ hay tại Việt Nam.

Người viết nhận thấy rằng Thầy Tuệ Sỹ là một người ưa sống trầm lặng, xa rời các náo nhiệt thế gian, nhưng lòng luôn luôn thương xót chúng sinh.

Thí dụ, có lúc nghe tin Thầy Tuệ Sỹ ra ẩn tu ở Khánh Hòa, có lúc nghe tin Thầy về ẩn nơi Bảo Lộc; và ngay khi ở Sài Gòn, Thầy cũng giữ hạnh ẩn tu. Vào năm 2005, khi Thầy Nhất Hạnh tới Chùa Già Lam (Sài Gòn) thăm, mới biết rằng Thầy Tuệ Sỹ đang nhập thất, đã gõ cửa nhưng cũng không thấy ra gặp được. Nghĩa là, Thầy Tuệ Sỹ giữ hạnh ẩn tu, ngay nơi náo nhiệt như Sài Gòn mà vẫn tịch lặng

cõi riêng. Dù vậy, khi theo dõi các sách và các bài viết của Thầy Tuệ Sỹ, mới biết rằng Thầy hoằng pháp, quảng bá chánh pháp theo cách riêng.

Thầy Tuệ Sỹ như thế đã sống theo lời dạy của Đức Phật. Cụ thể là lời dạy trong Kinh Trung A Hàm MA-77. Nghĩa là ẩn tu, nhưng luôn luôn thương xót chúng sinh đời sau. Đọc kỹ kinh này, cho thấy Đức Phật cũng khuyên chúng sanh **“học theo Như Lai”** - phải chăng đó là **“học theo Bồ Tát Đạo”**? Nếu nghĩ như thế, là từ trong Kinh A Hàm, Đức Phật đã khuyên chúng sinh nên theo hạnh Bồ Tát, tức là theo hạnh Đại Thừa. Thầy Tuệ Sỹ là một nhà sư như thế.

Kinh MA-77 qua bản dịch của Thầy Tuệ Sỹ, trích như sau:

*“Này A-na-luật-đà, Như Lai chỉ vì hai mục đích sau đây nên mới sống nơi rừng vắng, trong núi sâu, dưới gốc cây, thích ở non cao, vắng bật tiếng tăm, xa lánh, không sự dữ, không có bóng người, tùy thuận tĩnh tọa. **Một là, sống an lạc ngay trong đời hiện tại. Hai là, vì thương xót chúng sanh đời sau. Đời sau hoặc có chúng sanh học theo Như Lai, sống nơi rừng vắng, trong núi sâu, dưới gốc cây, thích ở non cao, vắng bật tiếng người, tùy thuận tĩnh tọa. Này A-na-luật-đà, vì những mục đích ấy mà Như Lai sống nơi rừng vắng, trong núi sâu, dưới gốc cây, thích ở non cao, vắng bật tiếng tăm, xa lánh, không sự dữ, không có bóng người, tùy thuận tĩnh tọa**”.* (1)

Nghĩa là, Đức Phật nói rõ, một vị sư đi tu không phải để riêng tự giải thoát, mà cần nghĩ tới (và thương xót) chúng sanh đời sau, và nếu có ai đời sau học theo Như Lai thì... tự quân bình, vừa ẩn tu, vừa thương xót chúng sanh. Chỗ này có thể nghĩ là, không lẽ Đức Phật tu qua 3 a tăng kỳ kiếp, giúp vô lượng chúng sanh, bây giờ thành Phật, rồi vào Niết Bàn để biến mất luôn? Trong khi hạnh Bồ Tát là không bao giờ rời bỏ chúng sanh. Tuy nhiên, nếu nói rằng có một vị nào mang nguyện Bồ Tát để đời đời tái sanh nhằm cứu chúng sanh là dễ rơi vào chấp Có, nhưng nếu nói biến hẳn luôn là dễ rơi vào chấp Không - đây là nơi, nếu không có Trí Tuệ Bát Nhã là sẽ hỏng cả hai đầu biên kiến...

Có một tác phẩm của Thầy Tuệ Sỹ ít được nghe tới (nhiều phần, có lẽ, vì hoàn cảnh ẩn tu của Thầy) là cuốn “Du Già Bồ Tát Giới” (Hương Tích Phật Việt ấn tống, 2017) - trong sách này, nơi Chương 1, nói về các “Bồ Tát Tại Gia thời Đức Phật”... ghi nhận về một số vị cư sĩ Bồ Tát Tại Gia.

Trong Tạng Thanh Văn (Nikaya và A Hàm), hình ảnh Cư sĩ Úc-Già (Ugga) hiện ra khác với hình ảnh Cư sĩ Úc-Già trong Tạng Bồ Tát.

Chỉ ngay trong một câu nói của Úc-già Trưởng giả (theo Kinh Đại Bảo tích, quyển 82, hội 19 “Úc-già trưởng giả”) nêu lên để thỉnh vấn Đức Phật cũng cho

thấy suy nghĩ cách biệt một trời một vực giữa một ngài Úc-Già trong Tạng Thanh Văn và ngài Úc-Già trong Tạng Bồ Tát.

Thầy Tuệ Sỹ viết nơi Chương 1, sách Du Già Bồ Tát Giới, trích: “*Bản kinh Úc-già Trưởng giả của Đại thừa, để xác nhận chí nguyện của ông Trưởng giả, đã gán cho ông những lời thỉnh vấn Phật: “Những thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì ích lợi của hết thảy chúng sinh, muốn đưa tất cả vào Niết-bàn an lạc cứu cánh, muốn duy trì Tam bảo tồn tại thế gian không gián đoạn... những vị ấy cần phải làm gì? Giới đức hành xử của Bồ-tát tại gia là thế nào? Làm thế nào mà tuy vẫn sống đời tại gia nhưng vẫn tùy thuận tu hành những điều Như Lai giáo huấn mà không tổn hoại các bồ-đề phần?” ...*” (2)

Đó là hạnh nguyện Bồ Tát: đưa tất cả chúng sinh vào Niết Bàn, duy trì Tam bảo tồn tại thế gian không gián đoạn... Tư tưởng này hình như không có, hoặc không thấy rõ, trong Tạng Thanh Văn.

Cũng trong Chương 1 đó, Thầy Tuệ Sỹ phân tích về trường hợp Cư sĩ Thiện Sinh và hai bản kinh Thiện Sinh dị biệt trong hai tạng kinh. Tương tự, với một số Cư sĩ khác.

Xin nhắc lại rằng, dịch ra Anh văn các bài viết của Thầy Tuệ Sỹ là một công việc cực kỳ gian nan, không dễ tí nào. Nhất là khi muốn dịch các lý luận phức tạp của Thầy Tuệ Sỹ (như trong sách Du Già Bồ Tát Giới nêu trên) thì lại trăm phần khó hơn nhiều. Nơi đây, người viết (trong cương vị tự xem như học trò của Thầy Tuệ Sỹ) muốn nhắc dịch giả Tâm Thường Định (một học giả uyên bác mà người viết có cơ duyên là bạn thân) rằng, nếu bạn tái bản cuốn sách tuyệt vời này trong tương lai, xin dịch thêm (hoặc dịch tóm lược) các phân tích của Thầy Tuệ Sỹ về Bồ Tát Hạnh. Đó cũng là những phân tích rất mực trí tuệ, chỉ thấy được từ một người đọc kinh với tâm rất mực từ bi, như Thầy Tuệ Sỹ.

Trân trọng cảm ơn tác giả Tâm Thường Định: tuyển tập song ngữ “Tuệ Sỹ - Vị Thầy Của Bốn Chúng” là một công trình lớn, về một vị Thầy lớn. Rất mực hy hữu. Xin chúc mừng.

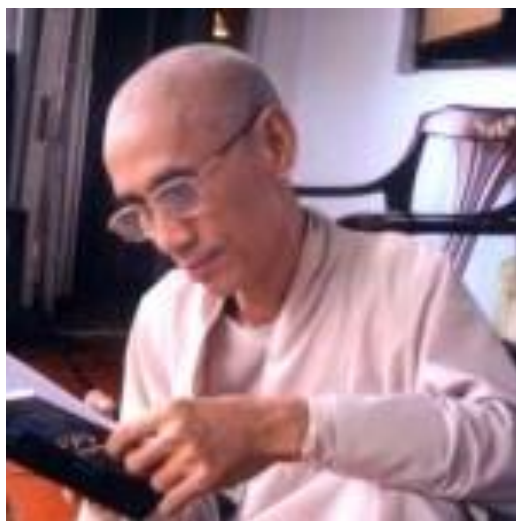
GHI CHÚ:

(1) Kinh MA-77: https://suttacentral.net/ma77/vi/tue_sy

(2) Chương 1, Du Già Bồ Tát Giới: <https://gdptvietnam.org/tue-sy-bo-tat-tai-gia-thoi-duc-phat.gdpt>

CỤ QUÁCH TẤN, CỤ ĐÀO DUY ANH VÀ THẦY TUỆ SỸ *

THÍCH PHƯỚC AN



(...)

Vào những tháng cuối năm 1975 và tiếp đến những năm 1976 và 1977, theo chỗ tôi biết, đó là những năm tháng buồn bã nhất trong cuộc đời của Quách Tấn. Bạn bè cũ, một số đã ra đi, một số còn ở lại thì sợ “Tai vách mạch rừng” nên ít ai dám lui tới để trò chuyện, tâm sự, mặc dù có quá nhiều chuyện để mà tâm sự với nhau.

Lúc ấy anh Tuệ Sỹ vẫn còn ở Nha Trang, chùa lúc ấy cũng chẳng còn chuyện gì để làm, nên anh Tuệ Sỹ và tôi vẫn thường xuống nhà thăm Quách Tấn, thỉnh thoảng ông cũng lên chùa thăm lại. Những lần viếng thăm như vậy đã an ủi tâm hồn ông rất nhiều, nhất là trong hoàn cảnh cô đơn và đầy bất an như lúc ấy. Một bữa nọ ông có trao cho anh Tuệ Sỹ và tôi một bài thơ:

*Bạn thơ nay chẳng còn ai,
Tới lui trò chuyện chỉ vài nhà sư.
Chung trà hộp ngậm vô tư,
Chia tay nhìn bóng thanh hư gợi lòng.*

Riêng với Tuệ Sỹ, mặc dù tuổi tác khá chênh lệch nhau. Tuệ Sỹ đến sau Quách Tấn gần nửa thế kỷ, nhưng Quách Tấn vẫn một mực quý trọng tài hoa và nhất là tư cách của Tuệ Sỹ.

Tôi nhớ có một lần ông đã nói với tôi rằng, ở Việt Nam có hai tác phẩm viết về Tô Đông Pha, (một đại thi hào nhà Tống của Trung Quốc) một của Nguyễn Hiến Lê và một của Tuệ Sỹ. Nhưng theo ông, Nguyễn Hiến Lê chỉ mới đứng từ xa mà nhìn ngọn Lô Sơn, còn Tuệ Sỹ thì mới đích thực là kẻ đã vào được “thâm xứ” ấy. Quách Tấn là một nhà thơ, mà nhất là một nhà thơ rành rẽ về thi ca Trung Quốc, thì lời nhận định của ông tất nhiên phải có giá trị lớn rồi. Nhân đó, tôi cũng cho ông biết rằng, vì Tuệ Sỹ là một nhà thơ, một nhà thơ mà viết về một nhà thơ thì tất nhiên phải hay hơn một học giả viết về thi ca vậy. Quách Tấn rất đổi ngạc nhiên khi biết Tuệ Sỹ cũng có làm thơ. Vì từ lâu ông chỉ biết Tuệ Sỹ là một nhà Phật học, một dịch giả vậy thôi.

Khi Đào Duy Anh lần đầu tiên từ Hà Nội vào Nha Trang đến thăm Quách Tấn, ông hỏi ý kiến Quách Tấn là ai là người mà ông nên đến thăm? Quách Tấn trả lời ngay: Tuệ Sỹ, chỉ có Tuệ Sỹ là người đáng thăm nhất. Và ông Đào Duy Anh đã leo núi lên chùa Hải Đức để thăm Tuệ Sỹ.

Trong cuộc trò chuyện hơn hai tiếng đồng hồ tại chùa Hải Đức. Tôi vẫn còn nhớ là Đào Duy Anh đã tỏ ra rất tiếc khi ở ngoài Bắc mấy chục năm mà ông vẫn không có tác phẩm *Essay Zen Buddhism* của D.T. Suzuki để đọc, đến khi vào Nam thì ông mới đọc được bộ *Thiền luận* do Tuệ Sỹ dịch từ tiếng Anh của D.T. Suzuki, trong khi ông biết là tác phẩm đó đã chinh phục thức giả Tây phương từ lâu rồi. Ông công nhận là một sự muộn màng đáng tiếc.

Khi tiễn Đào Duy Anh xuống núi, ông cứ đi một đoạn là dừng lại bắt tay anh Tuệ Sỹ, những cái bắt tay rất chặt. Cứ như vậy ông bắt tay cho đến khi xuống cuối

giốc chùa mới thôi. Điều ấy chứng tỏ rằng Đào Duy Anh rất trân trọng về cuộc gặp gỡ này. Sau đó, có lẽ không chịu đựng nổi không khí ngột ngạt ở thành phố nên Tuệ Sỹ đã đi làm rẫy tại một khu rừng hẻo lánh ở thị trấn Vạn Giã, gần đèo Cả, cách Nha Trang khoảng sáu mươi cây số. Đây là thời gian anh làm thơ nhiều nhất. Hầu hết những bài thơ nói lên tâm sự u uẩn của chính mình và cho cả quê hương đất nước đều được anh làm tại nơi núi rừng heo hút này. Tỉ như:

*Quê người trên đỉnh Trường Sơn,
Cho ta gởi một nỗi hờn thiên thu.*

Hoặc:

*Trong mắt biếc mang nỗi buồn thiên cổ,
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.*

Đúng là tâm hồn của kẻ sĩ, nếu có hờn có trách thì chỉ hờn và trách mình thôi, còn đối với con người, đối với cuộc đời thì vẫn yêu thương nồng nàn.

Làm rẫy một thời gian thì bỏ vào Sài Gòn, dần mình vào một cuộc “Lữ” khác. Cuộc “Lữ” này trầm trọng hơn những cuộc “Lữ” trước đó. Ít lâu sau, Quách Tấn cũng rơi vào trường hợp tương tự, nhưng ông chỉ bị một thời gian ngắn thôi, có lẽ nhờ đến tuổi “Thất thập cổ lai hy”.

Quách Tấn hiện đang đi chơi xa và không bao giờ trở về nữa. Tôi cứ tưởng tượng ông đang đứng nhìn một cây mai nở rộ trên một hòn núi cao nào đó, điều mà khi còn sống ông rất khát khao nhưng không bao giờ thực hiện được, như có lần ông đã đọc cho tôi nghe hai câu thơ của ông:

*Tìm về núi cũ xem hoa nở,
Mộng bén ngàn xa hạc điểm canh.*

Những lúc ngồi một mình nhớ Quách Tấn và Tuệ Sỹ, tôi cứ băng khuâng tự hỏi: Tại sao có những người muốn đem hết cả tấm lòng của mình để hiến dâng cho cuộc đời mà họ vẫn cứ bị cuộc đời đối xử một cách bất công? Vì tài hoa của họ chẳng? Chữ tài đi với chữ tai một vần, như xưa nay ai cũng nghĩ như vậy. Theo tôi, quan niệm đó chỉ đúng một phần thôi, vì có biết bao nhiêu người tài hoa ở những nơi khác trên đời này, họ vẫn có hoàn cảnh, có điều kiện để đem tài hoa của họ ra mà hiến dâng cho cuộc đời? Có một bài thơ của Quách Tấn, mà tôi nghĩ có thể tạm giải thích được. Ít nhất là trong trường hợp Quách Tấn và Tuệ Sỹ. Bài thơ ấy như thế này:

*Bao phen bến hẹn đổi dời,
Làng phong tao vẫn con người thủy chung.
Gió lau thổi lạnh sóng từng,
Hương xưa thấm lại cụm hồng ngày xưa.*

Phải chăng chỉ vì muốn “thủy chung” với “cụm hồng ngày xưa” ấy, mà Quách Tấn và Tuệ Sỹ phải chấp nhận số phận lao đao của mình?

Nha Trang, mùa mưa 1996

THÍCH PHƯỚC AN

Tạp chí *Hoa Sen*, số 27 - tháng 2/1996, tr. 28



Từ trái: quý Hòa Thượng Phước An, Tuệ Sỹ và Phước Viên.

Ghi chú thêm về bức hình (Nguyên Đạo - 05/2020):

Bức hình không phải chụp trong xe tù như nhiều người nói mà là trên xe lửa tại nhà ga Nha Trang vào năm 1998. Chúng tôi đã thắc mắc hỏi và được Hòa Thượng Phước An giải thích như sau:.

Bức ảnh được chụp vào tháng 9 năm 1998, năm thầy Tuệ Sỹ được trả tự do từ nhà tù ở Nghệ An. Trên đường về Sài Gòn thầy ghé lại Hải Đức, Nha Trang ở chơi hơn 10 ngày. Tôi và thầy Phước Viên ở Huế vào thăm rồi cùng đưa thầy Tuệ Sỹ về lại Sài Gòn bằng xe lửa. Đó là lúc tàu sắp chuyển bánh, cả ba người cùng đứng nhìn xuống sân ga Nha Trang để chào từ giã tăng ni và Phật tử đến tiễn rất đông.

Tấm hình này không biết ai chụp nhưng được đăng trong một tập san bằng hai thứ tiếng Việt và Anh ở Úc. Ban biên tập đã tặng cho nhạc sỹ Tuấn Khanh. Khi Tuấn Khanh gởi ra hỏi tôi ai đứng cạnh tôi và thầy Tuệ Sỹ tôi cũng rất ngạc nhiên. Mình đâu có bị bắt mà đứng trên xe bịt bùng như thế nhưng mấy phút sau tôi mới nhớ lại buổi chiều thu cách đây đã hơn 20 năm...

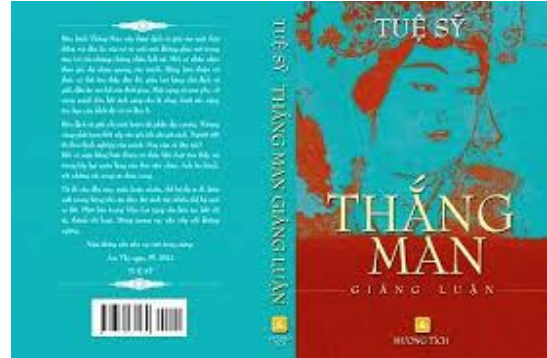
PHẦN II

MỘT SỐ BÀI VIẾT CỦA THẦY TUỆ SỸ



TỰA THẮNG MAN GIẢNG LUẬN

TUỆ SỸ



Bản kinh Thắng Man này được dịch và giải vào một thời điểm mà dấu ấn của nó sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của những chứng nhân lịch sử. Mỗi cá nhân nhìn theo góc độ nhãn quang của mình. Bằng hữu thiện tri thức có thể tìm thấy đâu đó, giữa hai hàng chữ dịch và giải, dấu ấn mơ hồ của thời gian. Một cộng cỏ non yếu, cô vượn mình đón bắt ánh sáng cho lẽ sống, dưới sức nặng tàn bạo của khối đá vô tri lầm lì.

Bản dịch và giải chỉ mới hoàn tất phần đại cương. Nhưng cũng phải tạm thời xếp vào góc tối của giá sách. Người viết đi theo định nghiệp của mình. Hay của cả dân tộc?

Rồi có một bằng hữu thiện tri thức bất chợt tìm thấy nó trong lớp bụi quên lãng của thư viện chùa. Anh ấn hành, với những cái xong và chưa xong.

Từ đó cho đến nay, một, hoặc nhiều thế hệ đã ra đi, biến mất trong bóng tối của đêm dài sinh tử, nhiều thế hệ ra đời. Phôi bào trong Như Lai tạng vẫn liên tục kết rồi rã, thành rồi hoại. Dòng tương tục vẫn tiếp nối không ngừng.

Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng.

Am Thị Ngạn, PL. 2543.

TUỆ SỸ

Tuệ Sỹ. *Thắng Man Giảng Luận.*, NXB Phương Đông 2012, tr.7

SUY NGHĨ VỀ HƯỚNG GIÁO DỤC ĐẠO PHẬT CHO TUỔI TRẺ

TUỆ SỸ



Hình: Thầy Tuệ Sỹ quan sát các Oanh Vũ đang thi Phật Pháp

Phật giáo Việt Nam đang chứng kiến những xáo trộn và khủng hoảng chưa từng có trong lịch sử. Các mô hình tổ chức, những lễ tiết sinh hoạt, từ ma chay, cưới hỏi các thứ, được cố gắng rập khuôn theo mô hình phương Tây một cách vội vã đã làm xói mòn phần nào truyền thống tâm linh của dân tộc. Thêm vào đó, dưới tác động của xã hội tiêu thụ, và sức ép của quyền lực chính trị làm nảy sinh những tâm trạng bệnh hoạn do bởi quan điểm thế quyền và giáo quyền thiếu nền tảng giáo

lý. Tình trạng đó tất nhiên đã có những tác động tiêu cực lên đường hướng giáo dục thanh niên Phật tử Việt Nam.

Ngày nay, nói đến tuổi trẻ Việt Nam, có lẽ nên tượng hình như hai đường thẳng mà điểm hội tụ là một điểm trong xã hội tiêu thụ. Đó là hai bộ phận tuổi trẻ trong nước và ngoài nước. Tuy tất cả cùng được giáo dục theo mô hình giáo dục phương Tây, nhưng do khác biệt định chế xã hội dựa trên quyền lực chính trị chứ không phải do xu hướng phát triển tự nhiên. Đó là sự khác biệt, giả tạo như vũng sinh, không biết đâu là chỗ chắc thật để bám vào mà thoát thân. Tuổi trẻ Việt Nam đang bị bật rễ, do đó có nguy cơ mất hướng, hay thực sự đã mất hướng. Tuổi trẻ của đạo Phật Việt Nam cũng không ngoại lệ, và không dễ dàng vượt qua tình trạng mất hướng này. Ở đây tôi nói mất hướng là nhìn từ điểm đứng dân tộc. Tuổi trẻ ở nước ngoài chỉ cần quên, hay tạm thời quên, nguồn gốc Việt Nam của mình, thì hướng đi cho nhân cách được xác định ngay từ khi vừa bước chân vào cổng Đại học. Nói cách khác, tuổi trẻ Việt Nam hải ngoại không phải hoàn toàn bị bật rễ, nhưng ở trong tình trạng di thực. Quýt phương Nam đem trồng trên đất phương Bắc, có thể ngọt hơn, có thể chua hơn, và cũng có thể èo uột vì không hợp phong thổ. Tuổi trẻ trong nước là thân cây còn dính chặt với gốc rễ trên bản địa. Nhưng để sinh tồn, và muốn phát triển nhanh chóng, bị sức hút của sự thăng tiến tác động từ bên ngoài, nên có nguy cơ bật rễ. Đại bộ phận tuổi trẻ Việt Nam ngày nay biết rất ít về quá khứ ông cha mình, đã yêu nhau như thế nào, đã suy nghĩ như thế nào để bắt kịp những giá trị tâm linh phổ quát của nhân loại.

Tuổi trẻ của đạo Phật Việt Nam tuy có thể được tin tưởng là còn cố bám chặt lấy gốc rễ truyền thống để vươn lên, nhưng do sự thiếu trách nhiệm hoặc thiếu nhận thức về hướng đi của thời đại của những người đang đứng trên cương vị giáo dục vô tình chẳng khác nào bác sỹ không còn biết liệu pháp nào hay hơn là cho uống thuốc ngủ để người bệnh quên đi những nhức nhối của thời đại mà tuổi trẻ cần phải biết để chọn hướng đi tương lai cho đời mình. Mặt khác, do sức ép chính trị mà tuổi trẻ cần phải được tập hợp thành lực lượng tiền phong và hậu bị để bảo vệ chế độ, do đó việc giảng giải đạo Phật cho tuổi trẻ không được phép vượt qua các cổng chùa. Bên trong công chùa, tuổi trẻ chỉ được giảng dạy những ý nghĩa vô thường hay vô ngã không như là quy luật vận động để tồn tại, phát triển và hủy diệt của thiên nhiên và xã hội, mà như là một bức tranh toàn xám của cuộc đời được tô trét bởi những người mà tuổi đời đã mệt mỏi với những thành công và thất bại đã làm thui chột ý chí.

Trong một xã hội mà các giá trị tâm linh truyền thống đang bị băng hoại, một số thanh niên tác quái tại các đô thị lớn dựa vào quyền lực chính trị của cha chú, hay tiền của bất chính của bố mẹ; một số khác miệt mài học chỉ để làm thuê, làm những người nô lệ kiểu mới trung thành với những ông chủ giàu sụ. Một số khác,

cam chịu thân phận nghèo đói, thất học, cam chịu tất cả nhục nhã của một dân tộc nghèo nàn lạc hậu. Trong tình trạng đó, sự hiện diện của các đoàn sinh Gia Đình Phật Tử, những đơn vị tập hợp các thanh niên biết tìm lẽ sống cho bản thân, thật sự là một thách thức xã hội, mà quyền lực chính trị cảm thấy như một đe dọa nếu không vận dụng được để phục vụ cho tham vọng đen tối, mà vì tham vọng ấy có khi sẵn sàng mãi quốc cầu vinh. Như thế thì, tất nhiên là ảo tưởng khi nói rằng, chúng ta chỉ tập hợp tuổi trẻ để dạy đạo, không cần biết cái gì khác nữa. Nói thế chẳng khác nào lừa những nai con vào một chỗ để cho cọp dữ dễ dàng thao túng.

Tất nhiên, đất nước cần tuổi trẻ để xây dựng. Đạo pháp cũng cần tuổi trẻ để thể hiện bản hoài tiếp vật lợi sinh của mình. Theo bản hoài đó, giáo dục đạo Phật cho tuổi trẻ không chỉ có mục đích chiêu dụ họ vào trong bốn vách tường nhà chùa để cách ly những phòng trà, hộp đêm, những môi trường cám dỗ, sa đọa. Tuy nhiên, cơ bản giáo dục đạo Phật vẫn phải là rèn luyện đạo đức, phát triển trình độ nhận thức tâm linh.

Trước hết, hãy nói về rèn luyện đạo đức. Ở đây hoàn toàn không có vấn đề nhồi nhét những tín điều đức lý. Nghĩa là, không nói với tuổi trẻ không được làm điều này, không được làm điều kia. Tuổi trẻ có thể làm bất cứ điều gì mà họ tự thấy thích ứng với thời đại. Nhưng không để cho tuổi trẻ bị lôi cuốn bởi những yếu tố độc hại của thời đại, không bị lệch hướng nhận thức bởi các phong trào thời thượng, do đó cần thiết lập một không gian an toàn, và di động. Không gian an toàn đó là bồ đề tâm. Tính di động, đó là vô trụ xứ của Bồ tát. Chúng ta cần nói thêm hai điểm này.

Lớn lên tại các đô thị phồn vinh, rồi bước vào xã hội với học vị cao, mức sống ổn định, một bộ phận tuổi trẻ ít khi trực tiếp sống với những đau khổ của các bạn trẻ khác ở những vùng đất tối tăm xa lạ. Thiếu đồng cảm về những khổ đau của đồng loại, do đó cũng thiếu luôn cả nhận thức về thực chất của sự sống, không thể hiểu hết tất cả ý nghĩa thiết cốt của khát vọng sinh tồn. Cho nên, đưa đạo Phật đến với tuổi trẻ, phải có nghĩa là đưa tuổi trẻ đến giáp mặt với thực tế của sinh tồn. Đó là làm phát khởi bồ đề tâm nơi tuổi trẻ: Ở nơi nào hiểm nạn, tôi nguyện sẽ là cầu dò. Nơi nào tối tăm, tôi nguyện sẽ là ngọn đuốc sáng. Đây có thể là ước nguyện xa vời, thậm chí sáo rỗng đối với một số người. Nhưng đó chính là mặt đất kim cương để trên đó tuổi trẻ tự vạch hướng đi cho mình, tự quy định những giá trị sống thực cho chính đời mình.

Về tính di động, đó là tính mở rộng, không tự câu thúc vào trong một không gian xã hội chật hẹp, để có thể có tầm nhìn xa hơn, vượt ngoài thành kiến và truyền thống khép kín của xã hội mình đang sống. Nói cụ thể hơn, tuổi trẻ được giáo dục để luôn luôn ở trong tư thế sẵn sàng lên đường. Đến bất cứ nơi nào trên trái đất

này, nơi mà đau khổ được sống thực hơn, hạnh phúc được trải nghiệm chân thực hơn. Trong một ý nghĩa khác, tính di động như vậy đồng nghĩa với tính phiêu lưu. Từ khi sống tại những đô thị được xem là ổn định, nhân loại đã dập tắt đi tính phiêu lưu nơi tuổi trẻ, nhưng khơi dậy tính du lịch nơi người lớn đi tìm những lạc thú mới để thay đổi khẩu vị thường nhật.

Tinh thần vô trụ xứ tất nhiên có nhiều điểm khác biệt. Vô trụ xứ nói, không trụ sinh tử, không trụ Niết bàn. Đó là tinh thần khai phóng, không bị buộc chặt vào bất cứ giá trị truyền thống nào. Tuổi trẻ cần được học hỏi để sống với tinh thần khai phóng và bao dung, để tự mình định giá chuẩn xác giá trị các nền văn minh nhân loại, tự mình chọn hướng đi thích hợp trong dòng phát triển hài hòa của tất cả các nền văn minh nhân loại, tuy khác biệt tín ngưỡng, khác biệt tập quán tư duy, khác biệt cả phong thái sinh hoạt thường nhật.

Về sự phát triển trình độ nhận thức tâm linh nơi tuổi trẻ, ở đây chúng ta nói đến sự học tập thông qua Kinh điển truyền thống. Tam tạng Thánh điển là kho tàng kiến thức bao la. Dựa trên những lời dạy căn bản của đức Phật về giá trị của sự sống, bản chất của đau khổ và hạnh phúc, trên đó nhiều quy luật về thiên nhiên, về xã hội, về tâm lý, ngôn ngữ, của con người lần lượt được phát hiện qua nhiều thời đại trong nhiều khu vực địa lý có truyền thống lịch sử khác nhau. Tuy nhiên, chúng ta cũng biết rằng, trong toàn bộ lịch sử các nền văn minh nhân loại, đang tồn tại hay đã biến mất, không một học thuyết nào mà không từng bị nhận thức của người đời sau vượt qua. Có học thuyết bị vượt qua và bị đào thải luôn. Có học thuyết bị vượt qua, rồi được phục hoạt. Nhưng có rất ít học thuyết được phục hoạt mà bản chất không bị biến dạng. Biến dạng cho đến mức nếu so sánh với quá khứ, nó như là quái thai. Giáo lý của Phật khẳng định quy luật vô thường, nên vấn đề là khế lý và khế cơ, chứ không phải là vấn đề bị hay không bị vượt và đào thải.

Tuổi trẻ học Phật không có mục đích trở thành nhà nghiên cứu Phật học, mà học Phật là tự thực tập khả năng tư duy bén nhạy, linh hoạt, để có thể nhìn thẳng vào bản chất sự sống. Cho nên, sự học Phật pháp không hề cản trở sự học thế gian pháp; kiến thức Phật học không xung đột với kiến thức thế tục. Duy chỉ có điều khác biệt, là học Phật khởi đi từ thực trạng đau khổ của nhân sinh để nhận thức đâu là hạnh phúc chân thật. Bi và trí là đôi cánh chắc thật sẽ nâng đỡ tuổi trẻ bay lượn vào suốt không gian vô tận của đời sống.

T.S.

ĐẠO PHẬT & THANH NIÊN

TUỆ SỸ



Các anh chị thân mến,

Đề tài thảo luận của chúng ta hôm nay là "Đạo Phật và Thanh niên". Tiêu đề như thế thường gây ấn tượng rằng có nhiều hình thái đạo Phật khác nhau; và mỗi hình thái cho từng lứa tuổi, hay tùy theo thành phần xã hội khác nhau. Nhưng cũng có thể hiểu, chỉ có một đạo Phật mà thôi, và nội dung thảo luận của chúng ta nay sẽ xem xét đạo Phật ấy có những đặc điểm gì được xem là cơ bản, rồi từ đó rút ra kết luận rằng, đạo Phật trong ý nghĩa như vậy có phù hợp với tuổi trẻ hay không? Tất nhiên, các Anh Chị ở đây đều là Phật tử, do đó câu trả lời đã có sẵn từ bao lâu rồi. Dù nói theo ý nghĩa nào, hay nhìn vấn đề từ góc cạnh nào, chúng ta sẽ không nêu

ra bất cứ định nghĩa, và cũng không quy chiếu đạo Phật vào những yếu tính hay đặc tính nào.

Nói thế, có khi cũng hơi khó cho các Anh Chị thấy rõ vấn đề. Chắc ở trong đây cũng có nhiều Anh Chị đã từng đọc sách Thiền, và có thể đã nghe nói đến công án Thiền, đại khái như thế này. Một người hỏi Thiền sư: Phật là gì? Thiền sư đáp: ‘Ba cân gai’. Không phải là câu chuyện bông đùa, cũng không phải Thiền sư muốn đưa ra một mệnh đề triết học siêu nghiệm rắc rối. Bởi vì, ở đây chúng ta đi tìm ý nghĩa của đời sống, tìm để phát hiện những giá trị của đời sống. Nói theo cách nói của một nhà văn hay nhà thơ, chúng ta không định nghĩa, không mô tả, vì chúng ta không đi tìm kiến thức bách khoa về sự sống, mà đi tìm hương vị đích thực của nó. Như con ong đi tìm hoa, không phải chỉ tìm hương sắc của hoa. Hương sắc của hoa chỉ là tín hiệu của giá trị tồn tại. Nó tìm hoa để hút mật, làm dưỡng chất cho sự tồn tại của mình và cho tất cả nòi giống của mình.

Tuổi trẻ thường được nhắc nhở, khuyên bảo rằng cần phải học hỏi để sống cho đáng sống. Ca dao cũng nói rằng *‘làm trai cho đáng nên trai, xuống đông đông tỉnh lên đoài đoài yên’*, và các bạn trẻ hiểu rằng, ta sẽ phải làm nên sự nghiệp hiển hách nào đó kéo không thì sẽ uổng phí cuộc đời. Rồi bạn ấy làm nên sự nghiệp lớn thật, và người đời thán phục. Chúng ta cũng hết sức thán phục. Nhưng hãy nhìn sâu vào đôi mắt của bạn ấy một chút, nếu có ai trong chúng ta đây có vinh dự được nhìn. Chúng ta thấy gì? Những phương trời cao rộng, để cho *‘cánh hồng bay bổng tuyệt vời’*, hay một phương trời tiếc nuối, *‘khi ngoảnh lại ngấm màu dương liễu, thà khuyên chàng đừng chịu tước phong’*?

Cả hai. Người đuổi bắt ảo ảnh để tìm ảnh thực vĩnh cửu của chính mình. Vị ngọt của đời ở đâu, trong cả hai? Bây giờ chúng ta hãy tạm rời bức tranh lãng mạn ấy, để nhìn sang một hướng khác. Có hình ảnh nào đáng chiêm ngưỡng hơn hay không? Cũng còn tùy theo điểm đứng nghệ thuật của người nhìn.

Thuở xưa, có một Vương tử, mà ngai vàng đã dọn sẵn, vó ngựa chinh phục cũng đã sẵn sàng yên cương. Rồi một đêm, khi cả cung đình đang ngủ say trong giấc ngủ êm đềm của uy quyền, danh vọng, giàu sang; Vương tử gọi quân hầu thẳng cho Ngài con tuần mã trường chinh. Nhưng vó ngựa trường chinh của Ngài không tung hoành chiến trận. Thanh gươm chinh phục của Ngài không đánh gục những chiến sĩ yếu hèn. Gót chân vương giả từ đó lang thang khắp chốn sơn cùng thủy tận: cô đơn bên bờ suối, dưới gốc cây. Ngài đi tìm cái gì? Ta hãy nghe Ngài nói: *‘Rời thì, này các tỳ-kheo, một thời gian sau, trong tuổi thanh xuân, khi tóc còn đen mượt, với sức sống cường tráng; mặc dù cha mẹ không đồng ý với gương mặt đậm đà nước mắt, Ta đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca-sa, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình. Ta trong khi ra đi như vậy, làm người đi tìm cái gì đó chí thiện,*

tìm con đường hướng thượng, tìm dấu vết của sự tịch mịch tối thượng'. Ngài đi tìm và khai phát con đường dẫn về thế giới bình an và hạnh phúc vĩnh cửu.

Rồi con đường ấy được công bố, được giới thiệu cho những ai như những đóa sen tuy sinh trưởng từ bùn sinh, nước đọng, đang đã có thể vươn lên khỏi bùn sinh, bản thân không bị nhiễm mùi tanh hôi của bùn sinh. Tuy vậy, không phải ngay từ đầu con đường vừa được khám phá và công bố ấy được tiếp nhận một cách đầy tin tưởng bởi tất cả mọi người. Số người chống đối không phải ít. Khi đức Đạo sư trẻ tuổi đến Magadha, vương quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ, nhiều thanh niên con nhà gia thế, như Yasa cùng các bạn bè, và các thanh niên trí thức hàng đầu như Sariputta và Moggallana, và nhiều thanh niên quý tộc, vương tôn công tử, tiếp nối nhau từ bỏ gia đình, từ bỏ địa vị xã hội sang cả, chọn con đường vinh quang của Chân lý. Từ một góc độ nào đó mà nhìn, sự ra đi của họ tạo thành một khoảng trống lớn cho xã hội, làm đảo lộn nếp sống đã thành thói quen của quần chúng. Dân chúng lo ngại. Họ thì thầm bàn tán, rồi phỉ nhổ, rồi thất vọng, và rồi giận dữ. Dư luận gần như dậy lên đợt sóng phản đối: *'Sa-môn Gotama làm cho những người cha mất con, những bà vợ trẻ trở thành góa bụa. Sa-môn Gotama làm cho các gia đình có nguy cơ sụp đổ.'* Dư luận phản đối ấy không kéo dài đủ để gây thành làn sóng phản đối. Chẳng mấy chốc, những người cha, những bà vợ trẻ ấy nhận thấy không phải họ bị phản bội hay bị bỏ rơi cho số phận cô đơn, mà họ được chỉ cho thấy hương vị tuyệt vời của tình yêu và hạnh phúc mà trong một thời gian dài họ không tìm thấy. Như thế, trong những ngày đầu tiên khi vừa được công bố, con đường chí thiện, con đường tối thắng và tối thượng của thế gian, dẫn đến thế giới bình an vĩnh cửu không phải bằng sức mạnh chinh phục của gươm giáo, mà bằng sức mạnh của từ bi và trí tuệ; con đường ấy được nồng nhiệt tiếp nhận bởi những con người rất trẻ, bởi tầng lớp ưu tú nhất của xã hội; tầng lớp định hướng tương lai của xã hội.

Có lẽ chúng ta nên dừng lại ở đây. Hình ảnh ấy đối với nhiều người quá cao xa, nhìn lâu tất choáng ngợp. Dù vậy, tự thâm tâm của mình, không một bạn trẻ nào, dù là nam hay nữ, không cảm nhận rằng mình đang được thúc đẩy bởi một động lực không thể cưỡng, đó là khát vọng chinh phục. Chinh phục tình yêu, chinh phục danh vọng, chinh phục địa vị. Dù nhìn từ góc độ nào, dù tiến theo hướng nào; chúng ta như những trẻ nít đuổi theo cánh bướm. Khi đã nắm được xác bướm trong lòng tay, ít ai tự hỏi: chinh phục và chiến thắng này có ý nghĩa gì? Và ta vẫn mãi miết đuổi theo những cánh bướm này rồi đến cánh bướm khác. Trong lịch sử loài người, có bao nhiêu nhà chinh phục vĩ đại, sau chiến thắng, lại cảm thấy ta cũng chỉ là một con đường yếu đuối trước sức mạnh bao dung của tình yêu nhân loại?

Vó ngựa của Thành-Cát-Tur-Hãn không chùn bước trước bất cứ kẻ thù nào, nhưng tâm tư của Đại Hãn cảm thấy bất an khi nhìn sâu vào cuối con đường chinh

phục một bóng dáng đang thấp thoáng đợi chờ. Đó là kẻ thù cần phải chinh phục sau cùng. Đại Hãn cũng biết rằng dầu cho tập hợp sức mạnh của trăm vạn hùng binh cũng không thể đánh bại kẻ thù ấy, chinh phục vương quốc ấy. Ông cho đi tìm một người trợ thủ, tìm cố vấn thông thái nhất và khôn ngoan nhất để tập hợp được sức mạnh siêu nhiên. Sứ giả của Đại Hãn đi vào núi Chung Nam thỉnh cầu Đạo trưởng Khuru Xử Cơ. Đạo trưởng khởi hành, băng sa mạc, đến tận đại bản doanh của Đại Hãn, để giảng giải cho Đại Hãn ý nghĩa trường sinh bất tử, những ẩn nghĩa huyền vi từ quyển thiên thư năm nghìn chữ của Thái thượng Lão quân. Cuối quyển thiên thư, khi tất cả ẩn ngữ coi như đã phơi bày ý nghĩa thâm sâu, Khả Hãn chỉ xác nhận được một điều: Ta sẽ là người chiến bại trong cuộc chiến cuối cùng ấy.

Vậy, ý nghĩa của chinh phục là gì? Mỗi người trong chúng ta sống và đi tìm một cái gì đó, một ý nghĩa nào đó, cho sự sống hay lẽ sống của mình. Với tuyệt đại đa số, tình yêu và hạnh phúc là lẽ sống, hoặc là tài sản, hoặc danh vọng, hoặc quyền lực, là lẽ sống. Người ta tự đầy đọa tâm trí mình, làm khổ nhọc hình hài mình, để đuổi bắt những gì được coi là tinh hoa của đời sống. Người ta cũng biết rằng ngoài những cái lẽ sống phù du, ảo ảnh của hạnh phúc, còn có những phương trời cao rộng, còn có con đường chí thiện; nhưng chỉ một số rất ít người bước theo hướng đó, và lại rất ít người đến đích. Vì sao thế?

Có một nhà nghiên cứu văn học, khi viết về nhà thơ Lý Bạch, không tiếc lời ca ngợi con người tài và đời sống phóng khoáng ấy. Rồi nhà nghiên cứu kết luận: nhưng chúng ta không sống như Lý Bạch được, vì chúng ta còn có gia đình vợ con, và nhiều thứ ràng buộc khác. Phải chăng tất cả chúng ta đều sinh ra với một dây thòng lọng treo sẵn nơi cổ, còn Lý Bạch thì không? Phải chăng chúng ta chỉ được phép chiêm ngưỡng, thán phục những cuộc đời và những nhân cách cao thượng, như người hành khất đói rách chỉ được phép từ xa đứng nhìn một cách thèm thuồng những ngọc ngà châu báu trên thân thể một công nương mỹ miều? Lý Bạch không thể sống như ta, và ta cũng chẳng cần phải trở thành người như Lý Bạch để được người đời thán phục. Mỗi người ẩn chứa trong tự thân một kho báu vô tận. Cần gì phải vay mượn hay ăn cắp giá trị của tha nhân. Không nên tự đánh giá mình quá thấp kém.

Người cùng tử trong kinh *Pháp Hoa*, không dám vọng tưởng bản thân là con trai và cũng là người thừa kế duy nhất của vị trưởng giả giàu sang, mà thế lực có khi còn lấn lướt trên hàng khanh tướng của triều đình. Anh chàng trai trẻ này cảm thấy sung sướng khi người ta nhận mình làm một tôi tớ hèn mọn, và rất lấy làm vinh dự được là tôi tớ hèn mọn của gia đình sang cả ấy. Vinh dự với công việc quét dọn các hố xí. Vinh dự được nằm ngủ trong chuồng ngựa. Thế nhưng, tự bản chất, trong huyết thống, và như một định mệnh quái dị, nó phải là người thừa kế duy nhất của gia đình ông trưởng giả. Nó chỉ được công nhận tư cách thừa kế khi nào

tự nhận ra nguồn gốc huyết thống của mình, tự khẳng định giá trị cao sang của mình. Không thể rằng một kẻ tự xác nhận giá trị con người của nó không cao hơn giá trị con ngựa nòi của ông chủ, mà kẻ đó lại có ý nghĩ muốn khẳng định mình là kẻ thừa kế duy nhất. Đó không phải là thừa kế, mà là âm mưu sang đoạt. Chắc chắn nó sẽ phải bị trừng phạt vì tham vọng điên rồ.

Ở đây, trong khi chúng ta không tự khẳng định được phẩm chất cao quý của mình, không nhìn thấy những giá trị cao cả của đời sống; những giá trị không cao hơn các hàng ghế và các nấc thang xã hội đã được cố định như là trật tự không thể đảo lộn; ấy thế mà nghĩ rằng "Ta là Phật tử", nghĩa là kẻ thừa tự hợp pháp của gia tộc Như Lai, há chẳng phải là một sự soán nghịch chăng?

Trong số những người bạn trẻ của tôi, không ít người cố vươn lên, tự khẳng định giá trị bản thân; tự cho rằng khi cần và nếu muốn thì có thể khoác lên mình phẩm phục sang nhất, ngồi ở địa vị cao nhất trong xã hội không phải là khó; và khi không cần thiết thì cũng có thể "vứt bỏ ngai vàng như đôi dép rách". Những người bạn ấy, sau một thời gian vật lộn với đời để tự khẳng định giá trị của mình, có bạn "may mắn" leo lên được chiếc ghế cao, bỗng chợt thấy tất cả ý nghĩa và giá trị của đời sống đều được vẽ vờ, được khắc chạm lên chiếc ghế này. Từ đó, họ cố buộc chặt mình vào đó, và quyết tâm bảo vệ nó "với bất cứ giá nào".

Cũng có người bạn, sau cuộc tình đổ vỡ, chợt thấy hạnh phúc trong vòng tay chỉ là ảo ảnh. Anh tìm đến tôi sau những ngày lang thang, đau khổ. Không phải anh đến tìm nơi tôi một nguồn an ủi, mà đến để giảng cho tôi một bài pháp rất hay về nghĩa của tình yêu và vĩnh cửu; hạnh phúc chân thật và lẽ sống cao cả, chí thiện. Trong khi lặng lẽ nghe anh nói, tôi cảm thấy như mình đang uống từng giọt nước cam lồ ngưng tụ từ những giọt nước mắt nóng bỏng; và thâm tự hỏi: bạn mình đã "chứng ngộ Niết-bàn" rồi chăng? Phải thú nhận rằng, bây giờ, đã ba mươi năm sau, tôi vẫn không quên được "bài thuyết pháp" tuyệt vời ấy. Nhưng chỉ một thời gian ngắn thôi; anh lại lao mình chạy theo những cuộc tình mới. Tôi hỏi. Anh nói, hương vị ngọt ngào của mỗi tình đầu ấy không nhạt mờ theo năm tháng được. Nó vĩnh viễn ẩn kín ở một góc tối nào đó trong trái tim anh. Anh đuổi theo những mối tình hời hợt, thoáng chốc; chạy theo danh vọng phù hoa; tất cả chỉ muốn quên đi những gì đã đi và đi mất mà không bao giờ níu kéo lại được. Thỉnh thoảng, nhớ lại anh, tôi tự hỏi, bây giờ thực tế anh đang gặt hái những thành công trên đường đời; nếu nghĩ lại những năm tháng của tuổi trẻ ấy, anh có thấy mình đại đột chăng? Là đuổi bắt ảo ảnh chăng? Và giữa hai quãng đời ấy, thật sự đâu là ảo ảnh?

Người ta nói, tuổi trẻ các bạn đang đứng trước ngưỡng cửa cuộc đời; vậy hãy chuẩn bị hành trang mà vào đời. Tôi muốn nói cách khác. Bằng tuổi trẻ của mình đã đi qua, tôi muốn nói rằng, tuổi trẻ các bạn đang được đặt trước hai câu hỏi cần

phải trả lời dứt khoát, hay trước hai ngã đường cần phải lựa chọn không lưỡng lự: tình yêu và sự nghiệp. Trước mặt các bạn là con đường thăm thẳm, đang ẩn hiện mờ hồ dưới ánh sao mai. Chưa phải là buổi bình minh để các bạn thấy rõ mình đang đứng đâu và con đường mình sẽ đi đang dẫn về đâu. Và trước mắt có thật sự là hai ngã đường phải lựa chọn, hay thực tế chỉ một mà thôi? Các bạn sẽ tiến tới theo hướng nào? Học tiến lên theo con đường công danh sự nghiệp, bởi vì *‘đã sinh ra ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông’*? Hay săn đuổi bóng dáng một mùa xuân vĩnh cửu? Cả hai ý nghĩa, các bạn trẻ đều hiểu rõ.

Chúng ta không cần biện giải dài dòng. Có điều, sự hiểu biết của các bạn về con đường trước mắt không phải do chính mình đã nhìn thấy, như thấy rõ con đường mình đang đi, khi ánh bình minh xuất hiện; mà do dấu vết của nhiều thế hệ đi trước. Dễ có mấy ai tự vạch cho mình một lối đi riêng biệt, không dẫm theo bất cứ lối mòn nào. Lăn bước theo những vết mờ của người đi trước, tuổi trẻ định hướng cho tương lai của mình. Trong số họ, rất ít người bước ra khỏi bóng đêm của rừng rậm, để bằng chính đôi mắt của mình, nhìn thấy rõ con đường đang đi đang chạy theo hướng nào, dưới mặt trời rực sáng của ban mai.

Chúng ta hãy đi tìm một người trong số rất ít người ấy. Người không xa lạ với chúng ta. Tôi muốn nhắc các bạn vua Trần Nhân Tông. Tuổi trẻ, lớn lên giữa cung đình xa hoa, đầy lạc thú, nhưng người thiếu niên vương giả lại sống như một ẩn sĩ ngay giữa hoàng thành. Trường trai, khổ hạnh; không biết người ta có nhìn thấy phong độ hào hoa nơi thiếu niên vương giả này hay không. Nhưng vua cha nhìn thân thể gầy còm của người kế vị ngai vàng mà khóc: Biết con có đủ nghị lực để giữ vững giềng mối giang sơn chăng?

Tuy vậy, con người ấy, về sau, khi ngự trị trên ngai vàng, làm chủ một đất nước, không chỉ đã tự khẳng định giá trị bản thân, mà còn khẳng định ý nghĩa sinh tồn của một dân tộc. Dù ngồi trên bệ rồng cao vời vợi; dù xông pha chiến trận; hay dù trên vó ngựa khải hoàn, từ những chiến thắng oanh liệt; mà cho đến nay, trong bóng đèn khuya, trong bóng đêm tịch mịch của lịch sử, chúng ta vẫn mừng tượng nhịp mõ công phu và giọng kinh man mác nhưng vẫn rành rọt khí phách anh hùng của bậc quân vương vốn coi ngai vàng như đôi dép bỏ: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh*. Làm sao trong con mắt nhìn, thế giới này chỉ tồn tại như hạt sương trên đầu cỏ, lại có thể định hướng không chỉ cuộc đời của riêng mình mà cho cả vận mệnh của dân tộc? Hy vọng các bạn trẻ có thể tự mình tìm thấy câu trả lời. Bởi vì, nếu các bạn có thể trả lời được câu hỏi ấy, các bạn cũng có thể định hướng cuộc đời của mình mà không e ngại rằng sẽ có điều nhầm lẫn.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại đề tài thảo luận. Rất nhiều Anh Chị khi nghe đọc lên đề tài, nghĩ rằng diễn giả sẽ nêu lên một hình thái đạo Phật như thế nào đó, sau

đó nghiệm xét xem hình thái ấy có những điểm nào phù hợp với tuổi trẻ, ích lợi thiết thực cho tuổi trẻ. Cho đến đây, chưa có hình thái nào được giới thiệu. Có Anh Chị nào cảm thấy thất vọng không? Cũng nên thất vọng một ít. Như thế để chứng tỏ rằng chúng ta đến với đề tài không phải thụ động; ai nói sao nghe vậy. Nhất định, phải có sự lựa chọn; dù không phải là lựa chọn một cách tùy tiện. Khởi đầu của nhận thức, tất phải có sự lựa chọn. Hoạt động trí năng của tuổi trẻ, trước tất cả, là khả năng lựa chọn. Tuổi trẻ học tập để biết lựa chọn. Định hướng cho tương lai của mình bằng sự lựa chọn sáng suốt.

Vả lại, ở đây ta cũng không nên thất vọng nếu nói rằng không có một hình thái đạo Phật nhất định nào dành riêng cho tuổi trẻ. Chỉ có một mảnh trăng trên trời. Nhưng là trăng bạc màu tang tóc; hay trăng tươi mát hồn nhiên; hoặc là trăng thề làm chứng cho trái tim chung thủy; và cũng có khi là *‘trăng già độc địa làm sao, se dây chẳng lựa buộc vào như chơi’*. Cũng có tuổi trẻ đến với đạo Phật, mong cầu giọt nước cành dương làm sống dậy một tâm hồn khô héo vì tình yêu bị phản bội. Cũng có tuổi trẻ đến với đạo Phật để gột rửa sạch *‘gót danh lợi bùn pha sắc xám, mặt công hầu nắng râm mùi dâu’*. Các bạn trẻ ấy tự tìm thấy hình thái đạo Phật thích hợp với mình. Nếu đạo Phật không đáp ứng được cho những tâm hồn đau khổ, chán chường cuộc sống ấy, chẳng khác nào y sĩ từ chối bệnh nhân. Vậy thì, các bạn trẻ cũng nên tự mình tìm cho mình một hình thái đạo Phật cho thích hợp; không phải là hình thái được lập thành khuôn mẫu do bởi các Anh Chị trưởng, do các Đại đức, Thượng tọa, hay do các nhà nghiên cứu uyên bác. Một thiền sư Việt Nam đã nói: *‘Nam nhi tự xung thiên chí, hưu hướng Như Lai hành xử hành’*. Ta hãy đi con đường do chính ta lựa chọn, không cần gì phải lắt nhắt theo dấu vết của Như Lai.

Khẩu khí này nhiều khi khiến ta sợ hãi, e rằng có quá tự phụ, quá ngạo mạn chẳng? Đừng có phổ nhạc những lời ấy thành giai điệu với tiết tấu hành khúc dồn dập, mà hãy thử phổ thành một sonata nhỏ của mặt hồ tĩnh lặng, ta sẽ nghe được âm hưởng này: hãy bình thản tự chọn cho mình một hướng đi, sẵn sàng chịu trách nhiệm đối với hậu quả xuất hiện trên hướng đi mà ta đã chọn. Lời Phật cần ghi nhớ: *‘Chúng sanh là kẻ thừa tự những hành vi mà nó đã làm’*. Và còn có lời Phật khác nữa: *‘Hãy là kẻ thừa tự Chánh pháp của Như Lai; chớ đừng là kẻ thừa tự tài vật’*.

Các bạn trẻ đang học tập để chuẩn bị cho mình xứng đáng là kẻ thừa tự. Kế thừa gia nghiệp của ông cha, của dòng họ. Kế thừa sự nghiệp của dân tộc. Kế thừa di sản nhân loại. Dù đặt ở vị trí nào; bản thân của các bạn trẻ trước hết phải sẽ là người thừa kế. Thành công hay thất bại trong sự nghiệp thừa kế của mình, đó là trách nhiệm của từng người, của từng cá nhân. Hãy tự đào luyện cho mình một trí

tuệ, một bản lãnh, để sáng suốt lựa chọn hướng đi, và dũng cảm chịu trách nhiệm những gì ta đã lựa chọn và gây ra cho bản thân và cho cả chúng sanh.

Không có đạo Phật chung chung cho đồng loạt tuổi trẻ. Mỗi cá nhân tuổi trẻ là biểu hiện của mỗi hình thái đạo Phật sinh động.

Chúc các Anh Chị có đầy đủ nghị lực để chinh phục những vương quốc cần chinh phục; để chiến thắng những sức mạnh cần chiến thắng. Chúng ta không cần biện giải dài dòng. Có điều, sự hiểu biết của các bạn về con đường trước mắt không phải do chính mình đã nhìn thấy, như thấy rõ con đường mình đang đi, khi ánh bình minh xuất hiện; mà do dấu vết của nhiều thế hệ đi trước. Để có mấy ai tự vạch cho mình một lối đi riêng biệt, không dẫm theo bất cứ lối mòn nào. Làn bước theo những vết mờ của người đi trước, tuổi trẻ định hướng cho tương lai của mình. Trong số họ, rất ít người bước ra khỏi bóng đêm của rừng rậm, để bằng chính đôi mắt của mình, nhìn thấy rõ con đường đang đi đang chạy theo hướng nào, dưới mặt trời rực sáng của ban mai.

T.S.

TUỔI TRẺ LÊN ĐƯỜNG

TUỆ SỸ



Nguồn hình: Trang nhà <https://phathocdoisong.com>

TUỔI TRẺ LÊN ĐƯỜNG

LGT: Bài này được viết từ những năm đầu thập niên 1980, khi tác giả vừa ra tù lần thứ nhất. Thời may, Ni sư Trí Hải lúc ấy mời ngài viết bài cho tờ

tập san Phật học để Tăng Ni có tài liệu tu học, hàng Phật tử có kiến thức cơ bản về đạo Phật. Gọi 'tập san' là do thói quen mà gọi; đó chỉ là tập tài liệu gồm dăm bài viết, được quay ronéo, mỗi kỳ chừng vài mươi bản, được đóng tập, có trang bìa màu hoàng, và được đặt tên 'Pháp Luân'. Lúc ấy độc giả gọi nó là 'báo chui' vì không có phép xuất bản. Bởi người làm chủ trương không bán mà chỉ lưu hành trong nội bộ tăng ni Phật tử. Báo ra được vài số, được đón nhận tích cực khiến những người cộng tác phần chần hớn hở, nhưng người Quản lý thì không vui; họ nói, lưu hành nội bộ, mà cái 'nội bộ' này 'hơi bị to'! Kể ra cũng đúng. Xét cho cùng trên thế giới có lẽ trừ vài nước Phi châu xa xôi, ở đâu mà không có Phật giáo để gọi là 'nội bộ'?! Thế là công an cử người đến gặp Ni sư Trí Hải, không cho ra báo. Tờ báo chết yểu, bài báo nửa chừng phải chết theo; người viết báo tắt tịt cảm hứng, người đọc báo thì tiếc: Thiện Tài đồng tử mới lên đường ra tới cửa ngõ Thái bình dương, coi như đã bị cắt passport, cấm xuất ngoại!

Từ ấy... đã hơn 30 năm trôi qua, nhiều việc đã đổi thay. Ni sư nay không còn nữa. Nhưng những người làm báo thì còn, để cho một Thiện Tài lại có thể tiếp tục lên đường du học....

(HV) [Hạnh Viên]

Xuân đã qua mà cành mai vẫn còn nở rộ. Gió lay núi lớn mà gió vẫn lặng. Nước dồn sóng cả mà nước không trôi. Bản chất đến và đi, đi và đứng, mất và còn của vạn vật là thế.

I. CHUẨN BỊ HÀNH TRANG

MỘT VẬN HỘI MỚI CỦA ĐẠO PHẬT

Tịnh xá Kỳ Viên là nơi thường lai vãng của các tỳ kheo từ các phương xa đến thăm viếng đức Đạo sư để nghe Ngài nói về những sự thật của đời người, đến bản chất tồn tại của vạn hữu. Một số đông các tục gia đệ tử cũng thường đến để nghe pháp, để giúp đỡ các tỳ kheo những phương tiện cần thiết cho đời sống tu tập của

họ. Không ngày nào vắng khách; và số khách đến, với xe ngựa, với những đoàn tùy tùng tập nập, thật không phải là ít. Nhưng tất cả mọi người dù là tăng hay tục, đều đến trong im lặng và đi trong im lặng. Tinh xá lúc nào cũng giữ vẻ cô tịch của một cõi đời, ở ngoài tất cả mọi cõi đời, của những sự sống đang cố vươn mình lên trên những định luật khắt khe chi phối sự sống.

Và một hôm, không biết từ đâu đến vô số khách lạ chưa bao giờ thấy. Họ đến từ phương Đông, từ phương Tây, từ mọi phương, từ những thế giới thật xa xăm diệu vợi. Họ khoác những chiếc áo sắc sỡ đủ mọi màu sắc, ngự trên những cỗ xe lộng lẫy, với những tàn lọng làm bằng các thứ tơ lụa của thiên thần. Con số những người khách lạ này không chỉ hàng trăm hay hàng nghìn. Thật là vô số kể. Hàng trăm triệu, hàng trăm tỷ. Hơn thế nữa, nhiều không thể đếm. Nhiều đến mức không thể tưởng tượng nổi một con số gần với cụ thể. Dù vậy, dù với số vô tận ấy, dù với những hiện tượng kỳ diệu chưa từng thấy ấy, tất cả đều không gây sự ngạc nhiên đáng chú ý nào đối với các tỳ kheo đang ngụ ở Kỳ viên. Họ vẫn im lặng như mọi ngày. Vẫn thực hiện những bổn phận như mọi ngày. Thậm chí, họ như không biết có sự hiện diện của vô số khách lạ này; không biết đến những gì đang xảy ra và đang làm thay đổi khung cảnh u tịch của tinh xá này. Nhưng, những người khách lạ kia đến đây để làm gì nhỉ? Vâng, họ đến theo dấu hiệu triệu của Phật. Dấu hiệu ấy là tâm đại bi tràn đầy khắp cả hư không vô tận. Đức Phật đã rải tâm đại bi ấy bằng thiền định, được mệnh danh là thiền định của con sư tử vươn mình. Họ nhận được dấu hiệu triệu ấy từ hư không, qua những làn ánh sáng chói ngời đức tính đại bi và đại trí. Họ đến để tham dự một hội nghị thảo luận về chương trình hóa đạo và hành đạo do hai vị Bồ tát Thượng thủ chủ trì: Bồ tát Phổ Hiền, Viện trưởng viện Hành đạo, và Bồ tát Văn Thù, Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Trước hết, ngài Viện Trưởng Viện Hành Đạo, Bồ tát Phổ Hiền, giới thiệu một chương trình hành đạo thật vô cùng vĩ đại. Phạm vi hành đạo bao gồm từ một thế giới nhỏ xíu bằng hạt cát, thậm chí nhỏ hơn nữa: bằng một nguyên tử, cho đến những thế giới bao la trải rộng từ vô cực này đến vô cực khác. Thời gian hành đạo có thể chỉ trong vòng khoảnh khắc một sát na, và có thể lâu dài đến vô lượng vô số đại kiếp. Người hành đạo có thể hành đạo dưới mọi hình thức; hoặc bằng những đoàn thể mà con số đoàn viên nhiều như những đám mây lớn che kín cả vũ trụ, hoặc độc nhất chỉ một mình; có thể là một thầy tu, có thể là thương gia, có thể là một ẩn sĩ khổ hạnh, hay một y sĩ, một nghệ sĩ, một chính khách, v.v...

Sau cương lĩnh thống nhất của cả hai Viện được thông qua, Bồ tát Văn Thù rời khỏi Thiên Trụ lâu các, nơi diễn ra đại hội nghị, cùng với vô số Bồ tát đồng hành, đi về phương Nam để thực hiện chương trình tuyên giáo của Viện Hóa Đạo.

Dù sao, kết quả của đại hội cũng đã gây được sự chú ý của một vị tỳ kheo lão thành của tinh xá Kỳ Viên; tôn giả Xá Lợi Phất nhận thấy nghi biểu trác việt siêu quần của Bồ tát Văn Thù, Tôn giả Xá lợi Phất xin phép Phật được theo dõi cuộc vận động tôn giáo của Viện Hóa Đạo. Tôn giả dẫn theo sáu ngàn tỳ kheo. Họ dừng lại giữa đường. Tôn giả Xá Lợi Phất ca ngợi với sáu ngàn vị tỳ kheo trẻ tuổi này về cốt cách của một con người siêu việt với một tâm hồn siêu việt như Bồ tát Văn Thù. Các tỳ kheo trẻ tuổi yêu cầu được hướng dẫn đến diện kiến con người siêu việt đó. Theo lời yêu cầu này, tôn giả Xá lợi Phất giới thiệu họ với Bồ tát Văn Thù. Như tư thái của một con voi chúa khi quay đầu nhìn lại, Bồ tát quay nhìn các vị tỳ kheo trẻ ấy, khuyến khích họ, giới thiệu với họ mười điều tâm niệm cao cả để có thể trở thành một nhân cách tuyệt vời. Đó là mười tâm nguyện không bao giờ biết mệt mỏi:

1.- Tâm nguyện mong cầu được tham kiến, được gần gũi và phục vụ hết thầy tất cả chư Phật mà không bao giờ biết mệt mỏi.

2.- Tâm nguyện tích tập hết thầy tất cả những thiện căn mà không bao giờ biết mệt mỏi.

3.- Tâm nguyện mong cầu học hết tất cả Phật pháp mà không bao giờ biết mệt mỏi.

4.- Tâm nguyện thực hành tất cả các ba la mật mà không bao giờ biết mệt mỏi.

5.- Tâm nguyện thành tựu tất cả tam muội của Bồ tát mà không bao giờ biết mệt mỏi.

6.- Tâm nguyện lần lượt thâm nhập hết tất cả tam thế mà không bao giờ biết mệt mỏi.

7.- Tâm nguyện làm trang nghiêm thanh tịnh thế giới Phật trong cả mười phương mà không bao giờ biết mệt mỏi.

8.- Tâm nguyện giáo hóa và điều phục hết thầy chúng sinh mà không bao giờ biết mệt mỏi.

9.- Tâm nguyện thành tựu Bồ tát hạnh trong hết tất cả cõi Phật qua suốt vô số chu kỳ thời gian vô tận mà không bao giờ biết mệt mỏi.

10.- Tâm nguyện thực hiện tất cả vô số ba la mật nhiều bằng vô số hạt bụi trong vô số thế giới Phật, thành tựu tất cả mười uy lực của Như Lai với mục đích là để thành thực tất cả chúng sanh, mà không bao giờ biết mệt mỏi.

Sau khi khích lệ sáu ngàn tỳ kheo trẻ này nêu cao chí nguyện Phật đà, Bồ tát Văn Thù tiếp tục đi về phương Nam.

MỘT NHÂN CÁCH LÝ TƯỞNG CỦA THANH NIÊN PHẬT TỬ

Bồ tát Văn Thù và đoàn tuyên giáo của ngài dừng lại phía Đông Phước thành, ngụ trong rừng cây Sa-la có tên là Trang nghiêm tràng. Ở đó có một ngôi tháp cổ to lớn, là nơi mà trước kia đức Thế Tôn đã từng ở đó tu Bồ tát hạnh, cho nên được nổi tiếng khắp cả mọi thế giới Phật. Tại đây, Bồ tát Văn Thù cũng thuyết giáo cho vô số cư sĩ nam, cư sĩ nữ, vô số thanh niên và thiếu nữ. Trong số những thanh niên đến nghe thuyết giáo này, Ngài chú ý đến một thanh niên có một tư cách đặc biệt, đó là Thiện Tài đồng tử. Thiện Tài, nghĩa là một nhân cách có một đức tính nội tại phong phú, được ghi nhận ngay từ khi mới thụ thai qua những dấu hiệu mà người ta có thể biết được. Đó là những giá trị có thể hình dung một cách cụ thể bằng bảy loại mỏ quý: mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ lưu ly, mỏ pha lê, mỏ trân châu, mỏ mã não, mỏ xa cừ, và những cá tính nội tại của vị đồng tử vừa thọ thai này đã chói sáng chung quanh như sự ngời sáng của bảy loại mỏ ấy.

Nhận thấy nơi người thanh niên này những cá tính ngời sáng, Bồ tát Văn Thù giới thiệu tính cách bao la hoằng vĩ của Phật pháp, sự thành tựu cao cả của Phật thừa, chí nguyện bao la không cùng tận của Bồ tát đạo, gọi lên nơi mọi người tâm nguyện tự giác vô thượng, chí nguyện vị tha vĩ đại. Sau đó Bồ tát bỏ đi.

Thiện Tài nhìn theo, và do sự thúc đẩy mãnh liệt của lý tưởng Phật thừa và chí hướng Bồ tát đạo vừa được khơi dậy, vội vã theo gót Văn Thù, mong mỏi được chỉ dạy con đường học hỏi và thực hành Bồ tát hạnh.

Như tư thái một con voi chúa nhìn lui, Bồ tát Văn Thù quay lại nhìn Thiện Tài, ca ngợi lý tưởng cao cả và chí nguyện vĩ đại của người thanh niên này, rồi Bồ tát chỉ giáo vắn tắt: “Gần gũi và phụng sự các thiện trí thức, đó là nhân duyên tối sơ để thành tựu trọn vẹn nhất thiết trí. Do đó, đừng bao giờ mệt mỏi với điều này.”

Như vậy, một nền tảng sinh hoạt của thanh niên đã được nêu lên một cách cụ thể: một tình bạn chân thành với một trái tim rực cháy. Học đạo và Hành đạo bằng trái tim nhiệt thành, bằng tình bạn thiêng liêng cao quý. Đi khắp mọi nơi, đến với mọi người, hướng tới sự nghiệp cao cả của Phật thừa, từ đây về sau, trong cuộc lữ hành đơn độc, một mình một bóng như cánh nhạn giữa bầu trời bao la vô tận, Thiện Tài không bao giờ cảm thấy cô độc, không bao giờ biết mệt mỏi, trong bất cứ nghịch cảnh nào với muôn vàn gian khổ nào vẫn tìm thấy hương vị mặn nồng của tình bạn chân thành để có thể giữ vững ý chí ngoan cường tiến thẳng tới. Bồ tát Văn Thù còn dạy thêm: “Muốn thành tựu Nhất thiết trí, cần phải quyết định tìm

đến với chân thiện tri thức, với những người bạn hiền. Không bao giờ biết mệt mỏi trong việc tìm bạn, không bao giờ cảm thấy đủ trong việc tìm bạn, không bao giờ xao lãng những điều khuyên bảo tốt đẹp của bạn hiền, và không bao giờ cố ý tìm tòi những khuyết điểm của bạn hiền”. Và rồi Ngài chỉ đường cho Thiện Tài đi về phương Nam để học hỏi những điều cần học hỏi với các chân thiện tri thức ở đó.

Vâng lời chỉ dạy, Thiện Tài từ già ân sư lên đường, với tình cảm quyến luyến như không muốn rời khỏi vị thầy khả kính của mình, với nước mắt lưng tròng, và với ước ao gặp gỡ kỳ ngộ với người bạn đáng yêu chưa hề quen biết đang chờ đợi mình một nơi nào đó trong một thế giới xa lạ nào đó.

PHẦN THI TỤNG

Và rồi, cuối cùng Thiện Tài đã cất bước xuống núi, đi về phương Nam. Và bây giờ, chúng ta sẽ theo dõi cuộc hành trình này qua những bài thơ Đường luật của Phật Quốc Duy Bạch thiền sư, người đời Tống. Về tiểu sử, về lai lịch các bức minh họa và các bài thơ kèm theo, chúng ta sẽ chờ một dịp khác, nếu thuận tiện. Vì đây là công việc khảo cứu; nó không hấp dẫn chúng ta cho lắm. Về các bài thơ này, chúng ta cũng chỉ mới cố gắng dịch theo văn xuôi mà thôi. Để chờ một dịp thuận tiện nào đó, khi mà nguồn thi hứng bất thần hiện đến. Nhưng chúng ta hy vọng rằng nguyên văn chữ Hán cũng phải là khó thưởng thức đối với đa số độc giả. Tuy nhiên, một số điểm cần được chú thích để có thể lãnh hội rõ ràng nội dung của mỗi bài thơ, và do đó, để có thể thưởng thức trọn vẹn ý vị của nó.

BÀI THƠ THỨ NHẤT

Xuất lâm hoàn hựu nhập lâm trung,
Tiện thị sa-la Phật miếu đông;
Sư tử hống thời phương thảo lục,
Tượng vương hồi xứ lạc hoa hồng.
Lục thiên khát sĩ thập tâm mãn,
Ngũ chúng cao nhân nhất tín thông;
Trần trọng ngô sư hướng nam khứ,
Bách thành yên thủy diệu vô cùng.

Dịch nghĩa:

Ra khỏi rừng, rồi quay vào rừng trở lại,
Đấy là phía đông của miếu Phật, rừng sa-la.
Khi sư tử cất tiếng rống, cỏ non đâm chồi xanh biếc;
Trên lối về của voi chúa, những cánh hoa rụng trở lại màu hồng,
Sáu nghìn khát sĩ đầy đủ cả mười tâm niệm;
Năm nhóm cao nhân đã thông suốt một niềm tin.
Ân cần từ giã Thầy, đi về phương Nam,
(trước mắt) hằng trăm thành thị trong bóng mờ khói nước diệu vợi vô cùng.

Bình giải:

Nội dung mô tả sự việc mà chúng ta đã thuật ở trên. Theo quan điểm chú giải của các nhà Hoa nghiêm tông Trung Hoa, cuộc hành trình của Thiện Tài diễn qua 53 bối cảnh. Mỗi bối cảnh là một giai đoạn trong quá trình tu chứng của Bồ tát gồm: Thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác và diệu giác. Giai đoạn sơ khởi, Thiện Tài gặp Văn Thù, được nghe thuyết pháp và vượt qua địa vị thập tín. Trong bài thơ nói: nhất tín thông, là để ghi nhận điểm này. Tín ở đây có nghĩa là tin tưởng khả năng nhất định sẽ thành Phật của mình. Hai câu 3 và 4, nói đến tác dụng của đại trí và đại bi trong quá trình học đạo, hành đạo và hóa đạo. Chủ ý là ca ngợi sự thuyết giáo của Văn Thù. Do sự thuyết giáo này, sáu nghìn tỷ kheo phát khởi tâm nguyện bồ đề. Trước đó, họ hướng đến sự giải thoát của bản thân với sự diệt trừ các ô nhiễm tâm. Tâm hồn họ bấy giờ như đông tro tàn nguội lạnh, nhìn đời bằng con mắt dừng đọng, không hàm chứa một tâm nguyện thiết tha nào đối với Phật thừa cao cả. Lý tưởng cuối cùng của họ là sau cuộc đời này không còn tái sinh vào một cuộc đời nào nữa, tự hưởng thọ riêng mình pháp lạc tối thượng của Niết bàn. Tâm hồn họ như những cánh hoa đã rụng, đã héo úa. Nhưng, trên lối về của con voi chúa, nghĩa là qua lối nhìn “tượng vương hồi thị”, như cái nhìn lui của voi chúa, của Bồ tát Văn Thù, họ được khơi dậy niềm tin đối với Phật thừa. Tâm hồn như cánh hoa rụng của họ bỗng chốc trở lại màu hồng rực rỡ. Và thêm nữa, khi tiếng nói của đại trí cất cao như tiếng rống của sư tử, thì hạt giống giác ngộ có sẵn trong mỗi người bấy giờ bị chấn động và nứt chồi, như tiếng sấm đầu xuân cho cây cỏ trôi màu xanh biếc. Hai câu cuối, mô tả tình sư đệ quyến luyến của Thiện Tài trước khi từ giã Bồ tát Văn Thù, và Thiện Tài nhìn vào bước đường phiêu lưu trước mắt thấy như là một thế giới bao la với vô số thị thành thấp thoáng sau màn khói nước mông lung, xa xôi và vô tận. Sau khi ân cần bái biệt sư phụ, Thiện Tài lên đường du học; một mình một bóng như cánh nhạn đơn độc giữa

bầu trời vô tận. Nhìn ra xa, chỉ thấy một màu khói mây và sóng nước bao la, mà những bước đường học hỏi cũng bao la như vậy. Chí nguyện càng cao, tâm nguyện càng lớn, thì sở học cũng cao và lớn như vậy.

II. ĐI TÌM ÂN SỸ

Vâng theo những dẫn dò của sư phụ, Thiện Tài theo hướng Nam đảo Deccan, lần hồi đi đến nước Thắng lạc (Ràma-varāṇṭa). Tại nước này, có một ngọn núi tên là Diệu phong (Sugrīva), đó là nơi tu dưỡng của tỳ kheo Đức Vân (Meghasrī). Núi thì cao, mà rừng thì sâu, bóng người thiện hữu ấy biết tìm nơi đâu? Nhưng với ước vọng nồng nhiệt, mong gặp được bạn hiền như người khát mong tìm thấy nước. Thiện Tài leo khắp mọi đồi núi của dãy Diệu phong. Suốt một ngày, vẫn không tìm ra tông tích. Rồi ngày hai, cũng chỉ thấy mây trời phảng phất, lá rừng và suối nước rì rào, nhưng bóng người thiện hữu vẫn mù tăm. Rồi ngày ba, ngày bốn v.v...

Bóng người thấp thoáng rừng sâu,
Mây ngàn phủ lối biết đâu mà tìm?.

Cho đến ngày thứ bảy, duyên hội ngộ cũng là duyên tình cờ ngẫu nhĩ, Thiện Tài trông thấy Đức Vân đang thông dong tản bộ trên một ngọn núi bên kia, vội vàng tìm sang ra mắt, nói lên tâm nguyện chí thành của mình và xin được thiện tri thức chỉ giáo.

Cùng với Đức Vân trên ngọn núi Diệu phong này, Thiện Tài dưới sự hướng dẫn chí tình cuối cùng đã học hết tất cả sở đắc của người Thầy và cũng là bạn cao quý này. Ở nơi Đức Vân, trước hết Thiện Tài học hỏi được sự củng cố niềm tin kiên quyết. Với niềm tin đó, Thiện Tài lại học được pháp môn làm thế nào có thể ghi nhớ tất cả Chánh pháp của hết thảy các đức Phật. Sau khi công phu này đã được thành tựu. Đức Vân lại hướng dẫn Thiện Tài phát triển con mắt chánh tín. Bằng con mắt chánh tín thanh tịnh này, Thiện Tài lần lượt chứng kiến những sinh hoạt hy hữu của vô số Phật trong khắp tất cả mười phương thế giới, thấy những sắc tướng kỳ diệu của các Ngài, thấy những chúng hội đạo tràng trang nghiêm của các Ngài. Pháp môn thành tựu cuối cùng với thiện tri thức này là pháp môn Phổ kiến, nghĩa là có khả năng thấy suốt và ghi nhớ trọn vẹn hết thảy nguồn sáng trí tuệ vô biên của cõi Phật. Thế nhưng, con đường học hỏi Phật pháp không phải đến đây là thỏa mãn. Đức Vân cho biết, giới hạn sở học của mình chỉ có như thế, và khuyến khích Thiện Tài nên nỗ lực tìm kiếm các thiện tri thức khác để học hỏi thêm nhiều hơn nữa, rồi giới thiệu Thiện Tài đến nước Hải môn mà học tập với tỳ kheo Hải vân.

THI TÁN

Đức Vân trường tại Diệu cao phong,
Hành nhiều phong đầu bất định tung;
Thất nhật ký vân tâm bất kiến,
Nhất triều hà cổ khước tương phùng.
Phát tâm trụ xứ sư duyên hợp,
Phổ kiến môn trung Phật cảnh dung;
Hồi thủ tịch dương pha hạ vọng,
Bạch vân thanh chương vạn thiên trùng.

Dịch nghĩa:

Đức Vân sống mãi trên đỉnh Diệu phong,
Tán bộ đầu non, hành tung bất định;
Qua suốt bảy ngày đã tìm chẳng thấy,
Vì sao một sớm lại tương phùng?
Duyên sư đệ gặp nhau nơi Phát tâm trụ,
Trong pháp môn Phổ kiến, cõi Phật xuất hiện trùng trùng;
Quay đầu nhìn xuống sườn non trong bóng chiều,
Mây trắng núi xanh muôn vạn lớp.

Bình giải:

Sau khi đã được Bồ tát Văn Thù khai đạo, Thiện Tài vượt lên địa vị Thập tín của một Bồ tát sơ cơ. Ở địa vị này, niềm tin đối với Phật thừa đã được xác lập, tin tưởng nhất định vào sự giác ngộ cuối cùng của mình và biết rằng sự nghiệp duy nhất của đời mình là hướng đến sự giác ngộ đó. Khi niềm tin đã có thì cần phải tu tập để được củng cố. Do đó, tiến thêm bước nữa, với mười giai đoạn trong quá trình tu chứng tiếp theo là địa vị Thập trụ. Đầu tiên là Phát tâm trụ, nghĩa là an trụ vững vàng trong chí nguyện Phật thừa. Mặc dù đây chưa phải là đạt đến địa vị một Thánh giả, nhưng cũng là vị trí cao cả vượt lên trên thế gian. Vì vậy để học hỏi Phát tâm trụ, Thiện Tài được giới thiệu lên đỉnh núi. Đức Vân là biểu tượng của đám mây lành che mát thế gian. Đỉnh núi càng cao thì tầm nhìn càng rộng, nhờ đó mà Thiện Tài học được Pháp môn Phổ kiến. Sự kiện phải tìm kiếm bảy ngày mới gặp Đức Vân, được giải thích là trước khi bước vào Phát tâm trụ cần phải trải qua bảy phương tiện, hoặc phải học tập bảy giác chi. Cách học của Thiện Tài là không học bằng từ chương mà bằng vào sinh hoạt thực tiễn, như Tổ Huệ Năng học đạo

Thiền bằng các công phu gánh nước, đốn củi, giã gạo. Do đó, mỗi biến cố trên bước đường hành hương là một vấn đề cần phải học hỏi, và mỗi thành tựu đều là thành tựu của Phật pháp, bởi vì, hết thảy pháp thế gian đều là Phật pháp. Ở đây, cũng nên sơ lược về cách bố cục chung của các bài thơ của Phật Quốc. Trong cách tu chứng của Bồ tát có hai trường hợp quan trọng, đó là nhập vị tức giai đoạn tu tập để chứng ngộ và xuất vị là giai đoạn cần phải vượt qua sở chứng hiện tại để tiến lên địa vị cao hơn. Mỗi bài thơ đều mở đầu và kết thúc tương xứng với hai giai đoạn hệ trọng này. Phần giữa của bài thơ mô tả sở chứng của từng vị một. Bài thơ trên đây diễn ra theo sáu bố cục như vừa nói. Phần kết của nó nói đến sự xuất vị của Thiện Tài, đượm màu sắc thi ca. Khi Thiện Tài từ giã Đức Vân để tìm một thiện tri khác như đã được giới thiệu, bấy giờ nắng chiều đang ngả dài lên sườn non, và từ trên đỉnh núi Thiện Tài có thể thấy con đường trước mắt chập chùng muôn vạn lớp núi xanh mây trắng. Viễn tượng một thế giới bao la đã được chứng kiến nhưng chưa được sống thực trong đó. Đoạn đường tới của Thiện Tài sẽ là sống thực trong đó, sống với cái Một mà đồng thời là sống với Tất cả cái bao la hoằng vĩ. Cái được nhìn thấy, và cái được sống thực, không phải là hai thế giới riêng biệt, chia cách nhau giữa những ý niệm trừu tượng hay ấn tượng mơ hồ với thực tại cụ thể luôn sung mãn. Cho nên, cuộc hành trình của Thiện Tài cũng được gọi là cuộc hành trình chứng nhập Pháp giới, nghĩa là đi vào thế giới của sự vô ngại: Sống vĩnh cửu trong từng sát-na, và nhìn thấy vô biên trong từng hạt cát.

III. ĐẠI DƯƠNG CHÀO ĐÓN

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở,
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan...

Hết núi cao rồi lại đến biển rộng mù khơi, con đường xuất thế cũng là con đường nhập thế. Cái học Bồ tát đạo là học từ những âm thanh u tịch của núi rừng cho đến những gào thét của muôn trùng sóng biển. Thiện Tài sau khi từ giã Đức Vân, tìm đường về phía Nam đi ra cửa biển. Vừa đi vừa suy nghĩ những gì đã học được từ Thiện tri thức ấy, vừa chiêm nghiệm trong ánh sáng bao la của trí tuệ về những con đường đưa đến giải thoát và giác ngộ của Bồ tát, suy niệm về thế giới và sự nghiệp của chư Phật, về phương tiện vô biên của các Ngài. Lần hồi ngày tháng, đến một quốc độ nằm ngay trên cửa biển, được gọi là nước Hải môn (Sāgaramukha), và tìm đến tham bái với tỳ kheo Hải Vân (Sāgaramegha). Hải Vân tiếp đón Thiện Tài với niềm cao hứng về tâm nguyện chí thành mà Thiện Tài khẩn thiết bày tỏ và yêu cầu về mục đích tối thượng của mình. Hạt giống Bồ đề đã gieo xuống đất lành rồi, còn chờ ngày vươn cao khỏi mặt đất để làm bóng mát cho thế

gian. Do vậy, cần phải nỗ lực tinh tấn không ngừng để tài bồi cho hạt giống Bồ đề đó. Trước khi truyền thụ cho Thiện Tài tất cả sở đắc của mình, Hải Vân hướng dẫn Thiện Tài bồi dưỡng thêm tâm nguyện Bồ đề cho được vững chắc. Gốc rễ thiện phải được gieo trồng một cách rộng rãi, không phải chỉ thiện cho bản thân, mà thiện cho tất cả mọi loài chúng sinh. Ánh sáng trí tuệ phát sinh từ các tam muội phải được phát triển rộng lớn bao la như đại dương. Nuôi lớn pháp bạch tịnh không bao giờ biết mệt mỏi. Phụng sự thiện tri thức cũng không bao giờ biết mệt mỏi. Không hề biết tiếc rẻ thân mệnh mình. Tâm địa phải bao la bình đẳng như mặt đất, nâng đỡ hết thảy mọi sinh vật. Luôn luôn tìm thấy vui thú trong sự chiêm nghiệm về những cảnh giới của Như Lai. Chẳng mấy chốc, Thiện Tài đã học xong tất cả những giáo huấn ấy. Bài học nhập môn để củng cố Bồ đề tâm này sau khi đã được thành tựu, Thiện Tài lại được hướng dẫn để phát triển tâm nguyện Bồ đề đó rộng lớn thêm nữa. Các tâm nguyện phải được phát triển ở đây là: Tâm đại bi, cứu khổn phò nguy cho hết thảy chúng sinh; Tâm đại từ, bảo vệ sự an lành cho hết thảy; Tâm an lạc, luôn luôn đem đến niềm vui cho tất cả; Tâm nhiều ích, hướng dẫn tất cả tránh xa con đường dữ để được lợi ích; Tâm ai mãi, bảo vệ cho những ai đang sợ hãi; Tâm vô ngại, xả ly tất cả; Tâm quảng đại, rải tâm nguyện đến khắp cả pháp giới; Tâm vô biên, tâm lượng bao la như hư không vô biên; Tâm khoan bác, chiêm nghiệm hết thảy các Như Lai; Tâm thanh tịnh, trí tuệ tương ứng với bản tánh thanh tịnh của các pháp; Tâm trí tuệ, thâm nhập toàn diện vào trong tất cả biến trí.

Sau khi nhận xét Thiện Tài đã phát triển đầy đủ tâm nguyện như thế để có thể tiếp thu sở chứng của mình, Hải Vân lần lượt chỉ điểm cho Thiện Tài qua kinh nghiệm tu tập bản thân. Sau mười hai năm Thiện Tài ngồi nhìn mặt biển chiêm nghiệm tính chất bao la và sâu thẳm của nó, với những đặc tính riêng biệt của nó. Khám phá và chứng nghiệm một đặc tính cá biệt của nó. Đồng thời cũng là chứng nghiệm được một đặc tính của tâm và của tất cả những gì đang tồn tại, bởi vì, một là tất cả và tất cả là một. Tính chất của biển được chiêm nghiệm theo thứ tự như sau: mặt biển bao la không cùng tận, lòng biển sâu thẳm không thể dò; độ sâu của lòng biển diễn ra từ từ cho đến mức sâu không thể dò; lòng biển chứa đựng vô số kỳ trân bảo vật; lượng nước của biển nhiều không thể hết; màu sắc của nước muôn vạn, bất đồng không thể mô tả; biển cả là nơi trú ngụ của vô số chủng loại chúng sinh, biển cả có vô số chúng sinh với thân thể cực kỳ to lớn; biển tiếp thu bất tận mọi nguồn nước mà lượng biển không hề tăng hay giảm. Như thế, tinh thể của biển cũng là tinh thể của hết thảy Phật pháp. Qua mười hai năm chiêm nghiệm, một sớm nọ đột nhiên từ lòng biển dâng lên qua muôn vạn lớp sóng gào một đóa sen vĩ đại, mà tất cả bộ phận của nó đều là sự kết tinh của mọi thứ ngọc ngà vô giá. Các loại thiên long, tám bộ quỷ thần mang đến mọi thứ trân kỳ để chiêm bái đóa sen ấy. Nó xuất hiện từ sự huyền hóa, từ bản chất mộng ảo của các pháp, từ nguyện thanh tịnh, cũng giống như sự xuất hiện của hết thảy chư Phật trong thế gian. Trải qua vô

số trăm nghìn kiếp chiêm quan và ca ngợi mà vẫn không cùng tận những điều kỳ diệu và những lẽ mầu nhiệm chứa đựng nơi đóa sen này. Rồi bấy giờ, trên đài sen, xuất hiện một đức Như Lai ngồi kiết già, cao lớn cho đến tận chóp đỉnh của thế giới hữu tình, với muôn ngàn sắc tướng và đức tính bất khả tư nghì. Ngài đưa cánh tay mặt ra, sờ lên đỉnh đầu của Hải Vân tỳ kheo, nói về pháp môn Phổ nhãn (samantanetra-dharmaparyaya) trong đó chỉ cho thấy cảnh giới của hết thầy Như Lai, mở rộng con đường hành động của hết thầy Bồ tát, nêu rõ diệu pháp của hết thầy chư Phật. Văn từ chương cú được dùng để nói lên pháp môn này, giả sử lấy núi Tu di làm ngọn bút và biển cả làm mực, viết cho đến bút cùn mực cạn, vẫn chưa chép hết một điều trong một môn của chỉ một phẩm. Ròng rã qua một ngàn hai trăm năm, Hải Vân thọ trì pháp môn này mỗi ngày bằng vào khả năng ghi nhớ tuyệt vời thân nhận vô số phẩm; rồi đi sâu vào, phân tích, lãnh hội, khai triển, và nhuần nhuyễn đến mức có thể nói lại cho người khác hiểu. Khi Thiện Tài thành tựu xong pháp môn Phổ nhãn này, Hải Vân cho biết, những điều đã học và đã chứng đó thật sự chưa đi vào đại dương Bồ tát hạnh, chưa đi vào biển cả đại nguyện, và giới thiệu Thiện Tài đến một Thiện tri thức khác để học thêm.

THO VINH

Nhất nhập đa môn hựu đáo môn,
Phân minh phổ nhãn chiếu càn khôn;
Thập niên quán hải thâm thâm thú,
Thiên tải văn kinh phẩm phẩm tồn.
Bạch lãng dừng hoa thành dị thụ,
Hồng liên hiện Phật độc xung tôn;
Tu di tụ bút hựu vân tả,
Vạn khoảnh thương ba dục đoạn hôn.

Dịch nghĩa:

Vừa mới một phen đi vào bao nhiêu cánh cửa đó, nay lại đến một cánh cửa khác;

Ở đây, con mắt toàn triệt soi sáng rõ ràng cả vũ trụ;
Qua mười năm hơn chiêm quán biển, với biển sâu hun hút,
Rồi qua hơn nghìn năm nghe kinh, mà từng phẩm vẫn được ghi nhớ rành rẽ.
Sóng bạc trào dâng cánh hoa, báo hiệu điềm kỳ lạ,

Trên đóa sen hồng xuất hiện Phật, được ca ngợi là đáng Chí tôn độc nhất;
Dù lấy ngọn Tu di làm bút cũng không thể mô tả hết,
Hàng vạn lớp sóng biếc gào thét kinh hồn.

Bình giải:

Theo các giải thích, ở đây giai đoạn tham bái thứ ba, chúng Trị địa trụ, thứ hai trong thập trụ. Sau khi đã an trụ trong sự phát tâm đối với Phật thừa, bấy giờ cần phải đào trị tâm ấy cho thuần thực để đưa đến tự lợi và lợi tha. Ở Trị địa trụ, Bồ tát phát mười tâm, học mười pháp. Mười tâm: tâm lợi ích, tâm đại bi, tâm an lạc, tâm an trụ, tâm lân mẫn, tâm nhiếp thọ, tâm thủ hộ.

Câu 1 của bài thơ, giới thiệu sự chuẩn bị, từ phát tâm trụ chuyển sang trị địa trụ. Câu 2, giới thiệu pháp môn Phổ nhãn mà Thiện tài sẽ học và sẽ chứng trong địa vị trị địa trụ. Câu Kết, mô tả uy lực của pháp môn Phổ nhãn và cũng là giới thiệu sự xuất vị: Thiện Tài từ giếng Hải Vân trong tiếng sóng gào thét kinh hồn. Với pháp môn Phổ nhãn thành tựu do chiêm nghiệm, nghĩa là chỉ do thấy và nghe, cho nên muôn vạn lớp sóng bạc gào thét như thách thức những bước thâm nhập của Thiện Tài.

Một sớm gió mai ngát nụ hồng,
Còn chẳng cánh nhận quá trường không...

IV. TRÊN CỬA KHẨU LANKA

BỐI CẢNH

Trời đã quá chiều, mà con đường thiên lý thì kéo dài suốt cả chân trời vô tận. Cát bụi dòn chân lữ khách. Hoa rừng và mạch suối rì rào khúc hát. Người cảm thấy mình đang đi giữa quê hương thân thuộc tự ngàn đời. Nhưng người cũng biết rằng, quê hương nào không là quán trọ, và quán trọ nào không là quê hương, nên người từ biệt ra đi mà vẫn như là đã trở về, và người đang trở về vẫn như là đã ra đi. Chính thế, Bồ tát khi đã phát khởi bồ đề tâm, cất bước ra đi hướng về những phương trời cao rộng, dẫn thân vào lộ trình vô tận của luân hồi, khổ đau của vô lượng chúng sinh dồn dập bước chân, như cát bụi đường dài, không hề ghi đậm dấu vết nhọc nhằn trên gương mặt ngời sáng với đức tính đại từ bi, đại dũng mãnh. Bởi vì, người không chỉ biết đi mà còn biết dừng lại. Kìa như tướng cướp hung hãn Angulimàla, trong khi dốc hết khả năng phi hành đuổi theo Đức Phật, đuổi hoài vẫn không kịp những bước chân khoan thai của Ngài, chợt thấy ra rằng Như Lai đã

dừng lại tự bao giờ, thì lưỡi gươm đầy máu trên tay đã trở thành lưỡi gươm trí tuệ. Thiện Tài đồng tử sau khi nghe ra những lời kêu gọi hào hùng của đại dương, lồi cuốn bước chân đi vào biển cả bao la của Phật pháp, liền được Hải Vân chỉ điểm đi về hướng cửa khẩu Lăng-già để học hỏi nơi tỳ kheo Thiện Trụ đường lối ra khơi. Vị thiện tri thức này đã thành tựu pháp môn vô ngại giải. Với pháp môn ấy, Ngài có thể đi suốt cả mười phương thế giới chỉ trong móng khởi một tâm niệm, không hề bị trở ngại, dù là hư không bao la, dù lửa dữ, dù nước lớn, dù vách đá kiên cố. Không những thế, tâm niệm của Ngài còn có thể đi suốt từ cái thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Sở dĩ, vì Ngài biết rõ sự dừng lại. Xuân đã qua mà cành mai vẫn còn nở rộ. Gió lay núi lớn mà gió vẫn lặng. Nước dồn sóng cả mà nước không trôi. Bản chất đến và đi, đi và đứng, mất và còn của vạn vật là thế. Rồi Thiện Tài theo lời chỉ dẫn của thiện tri thức Hải Vân, đi về Lăng-già đạo, cửa khẩu dẫn ra Thái bình dương hoàng vĩ. Thời Thượng cổ, từ lục địa Ấn độ nhìn ra, các chủng tộc ở đó không chỉ nhìn Thái bình dương như là nơi chốn đầy đầy bất trắc, với hắc phong, với ác quỷ, với các đảo dữ của các loại ăn thịt người. Thái bình dương còn là kho tàng vô tận của các loại bảo châu vô giá. Thái bình dương là biển Tạng thức, bị xao động bởi gió nghiệp, tạo ra muôn vàn cảnh khổ của chúng sinh. Thái bình dương cũng là Như Lai tạng, từ đó sản sinh vô biên tánh đức của Như Lai. Những người mạo hiểm muốn tìm Như ý bảo châu để thỏa mãn những khát dục không đáy đều tìm vào đây. Những người đi tìm vô lượng nghĩa của Phật ngữ tâm, của Thánh trí tự chứng, cũng cần vào đây. Thế Tôn đã một lần từ đáy sâu Thái bình dương, vượt lên muôn ngàn lớp sóng của Tạng thức hải này, để công bố mật nghĩa của Thánh trí tự chứng, trên đảo Lăng-già.

Khi Thiện Tài vừa đến cửa khẩu Lăng-già đạo, thì tại đây đang có một thịnh hội. Thiện Tài không quan tâm đến sự kiện rằng thịnh hội này là một dịp hy hữu mà mình được gặp tình cờ, hay luôn luôn ở đây giờ khắc nào cũng là thịnh hội. Khách vừa đến cũng là người đã trở về, đã thường trụ nơi đó. Từ xa, Thiện Tài trông thấy vây quanh Thiện Trụ có vô số đủ loại chúng sanh, đủ các chủng tộc, các sắc dân của loài người, đủ các loại quỷ, quỷ hiền, quỷ dữ, quỷ của âm nhạc, quỷ của bạo lực, quỷ ăn thịt người, cho chí đủ loại Thiên thần, Thiên chúa. Trên không, đầy khắp mặt đất, nơi nơi có vô số xe cộ, lâu đài, tàn lọng, đủ mọi hình thái, mọi màu sắc; mây trời vờn vũ, sấm chớp xẹt giăng, như khói như bụi, long lanh, ngời sáng. Thiện Trụ vẫn đứng yên một chỗ, mà đôi tay vẫn vươn bắt mặt trời, mặt trăng. Vẫn ở đó, mà từng sát-na, vẫn chu du suốt cùng mười phương cõi Phật, nghe, hiểu và ghi nhớ trọn vẹn vô lượng Phật pháp. Thiện Tài đồng tử, với lòng tràn đầy hỷ lạc, đến gia nhập đại hội, và được Thiện Trụ hướng dẫn tu tập và thành tựu pháp môn vô ngại giải thoát.

THƠ TÁN

Thiều thiều nhất đảo hải Lăng-già,
Diêu vọng môn trung sự khả giai;
Niệm niệm biến du chư Phật sát,
Phân phân diễm duệ lạc thiên hoa.
Thủ ma nhật nguyệt tam luân ngoại,
Thân xuất yên vân tứ diện già;
Nhược giả cánh cầu Sanh quý lạc,
Vũ môn hồng lãng khiêu kim oa.

Dịch nghĩa:

Quanh co một phen đến cửa khẩu Lăng-già,
Từ xa trông thấy trong cửa nhiều sự lạ lùng;
(Thiện Trụ) trong từng sát na du hành khắp các cõi Phật,
Giăng giăng lộng lẫy, hoa trời rơi xuống.
Tay sờ mặt trời, mặt trăng ngoài ba vòng quỹ đạo,
Mình tỏa khói mây che kín bốn phía;
Nếu lại muốn tiến lên Sanh quý trụ,
Con nhái vàng vượt qua sóng cả nơi võ môn.

Tạm dịch thơ:

Quanh co chợt đến cuộc vui này,
Nhác thấy Lăng-già lớp lớp mây;
Phút phút dạo cùng muôn cõi Phật.
Giăng giăng tầm tã vạn hoa trời;
Tay nâng nhật nguyệt ngoài không giới,
Thân tỏa mù mây kín dậm dài;
Một bước hện lên Sanh quý trụ,
Nhái vàng sóng cả vượt trùng khơi.

Bình giải:

Câu 1-2: Thiện Tài đến Lăng-già đạo, nhìn thấy Thiên, Long, Quỷ, Thần đang tập hội cúng dường, ca ngợi Thiện Trụ.

Câu 3-6: Thiện Trụ chỉ điểm Thiện Tài về sự thành tựu của pháp môn Vô ngại giải thoát.

Câu 7-8: Thiện Tài lại sửa soạn ra đi, sẽ tiến lên Sanh quý trụ.

Theo các Sớ giải, với Thiện Trụ, học pháp môn Vô ngại giải thoát, thành tựu khả năng cúng dường phổ biến chư Phật, và chứng Tu hành trụ, thứ ba trong Thập trụ của Bồ tát đang ở địa vị phàm phu.

V. VÀO TRƯỜNG NGŨ HỌC

Nhược đã cánh cầu sanh quý trụ,

Võ môn hồng lông được kim sa.

Một bước hẹn ngày sanh quý trụ,

Nhái vàng sóng cả vượt trùng khơi.

Con nhái vàng tập nhảy nhót qua muôn lớp sóng cả chuẩn bị vượt Võ môn để hóa thành rồng. Cũng thế, Thiện Tài đã học được pháp môn dừng lại nơi Thiện Trụ tỳ kheo, chuẩn bị những bước nhảy cao vọt để sanh vào dòng họ Như Lai. Hiểu rõ phải dừng lại như thế nào, là hiểu rõ tự tánh của Đại thừa Bồ tát giới. Thuở trước, có một thiện nam tử, sau khi được nghe Phật pháp, phát tâm xin được xuất gia làm tỳ kheo. Các Đại đức trưởng lão giảng cho thiện nam tử ấy các điều khoản của giới luật tỳ kheo: đây là một giới; đây là hai giới; đây là mười giới; cho chí, trăm giới, hai trăm giới, v.v... Sau khi nghe xong, thiện nam tử cảm thấy rối bời trước các điều khoản giới luật ly kỳ như vậy, không thể hiểu trọn, và không thể nhớ hết. Làm Tỳ kheo mà không rõ hết giới Tỳ kheo, thì hy vọng thành tựu được sở đắc gì. Thất vọng và buồn nản, thiện nam tử tỏ ý xin hoàn tục. Nhưng may thay, Đức Phật đã đến, Ngài chỉ cho vị tân tỳ kheo đang thất vọng này rằng không cần phải học đến hằng trăm điều khoản giới luật. Chỉ cần giữ ba điều: thân không hành bất thiện, miệng không nói lời bất thiện và ý không nghĩ điều bất thiện. Đơn giản chỉ giữ ba điều ấy. Vị tân tỳ kheo phấn khởi, hăng hái thọ trì ba giới chẳng bao lâu chứng đắc đạo quả Niết bàn. Bồ đề tâm giới cũng vậy. Hành Bồ tát đạo, đi trên con đường của Bồ tát đề đến Phật địa, là hành từ chỗ thiện trụ (supratisthita), đứng hẳn lại, đến vô trụ (apratisthita), không đứng hẳn lại. Đứng lại (pratisthita), cũng chính là đứng lên, là phát xuất, phát khởi, hay phát thú. Trưởng lão Tu bồ đề đã có lần hỏi Phật: Làm thế nào để đứng lên (samprasthita)? Câu hỏi ấy cũng hàm ngụ là làm thế nào để dừng lại, và cũng có nghĩa là để tiến tới thực hành lục độ, tiến lên Phật thừa.

Phật trả lời: Bồ tát không đứng lên (apratisthita) khi thực hành lục độ, nghĩa là không dừng lại, không tiến tới, v.v...

Tiến tới và dừng lại, hay không tiến tới và không dừng lại: đây là tự tánh sâu xa của Đại thừa Bồ tát giới. Sau khi đã thành tựu sở đắc như vậy trong Đại thừa Bồ tát giới, Thiện Tài được Thiện Trụ giới thiệu sang học với Di Già (Megha). Di Già là một nhà ngôn ngữ học (dramida) ở một thị trấn về phía Nam có tên là Kim cang thành (Vajra-pura). Trường ngữ học của Di Già ở giữa chợ, ngay ngã tư đường phố. Chỗ đây quả thật thích hợp cho một trường ngữ học. Bồ tát ở ngay giữa ngã tư phố thị ồn ào của sanh tử để giáo hóa chúng sanh. Bồ tát sơ phát tâm, cũng như một hải đồng vừa lớn, đang tập sự vào đời, không chỉ học để biết đi và biết đứng, mà còn phải học ăn học nói. Biết tiếng nói của người khác, hiểu rõ sâu xa từng ý nghĩa trong các lời nói của người khác, để có thể biết rõ tâm tình và xu hướng, cứ như thế mới trở thành những người bạn tương giao, những thiện tri thức cho nhau. Bồ tát nói pháp không duy chỉ một mình mình nói, mà cần phải nghe người nói. Mỗi người và mỗi loại chúng sanh đều có tiếng nói riêng biệt, tiếng nói từ chỗ sâu thẳm của tâm tình. Khi Thiện Tài đến đó, thì Di Già đang có một khóa giảng cho mười ngàn học viên. Giảng khóa này có tên là “luân tự trang nghiêm” (cakrākṣara-parivartavyūha), nghĩa là sự bố trí một cách trật tự theo sự luân chuyển của các tự mẫu như vòng bánh xe. Mỗi tự mẫu, như a, i, u, cho đến, y, r, l, v, h, đều mang trong nó những ẩn nghĩa vi diệu, chứa đựng những tâm tình cô đọng nhất và khát vọng nồng nàn nhất của người nói. Với chủng loại này thì sự đau khổ được phát hiện thành tiếng A, với chủng loại kia thì thành tiếng Ô; và với chủng loại khác nữa, khi tiếng AI, hay ÁI, hay ÔI được phát ra, người ta biết đó là tiếng kêu thống khổ. Đại khái là như thế. Rồi nữa, tự mẫu này nối theo tự mẫu kia, khi chúng được phát lên, người ta biết đó là tiếng nói của tình yêu, hay của thù hận, hay của nhọc nhằn và tuyệt vọng; cho chí, tiếng nói từ tịnh lạc của Niết bàn, của pháp tánh tịch diệt. Và lại nữa, tiếng suối rì rào trong rừng núi hoang sơ, tiếng ve sầu rả rã đêm hè, tiếng cuộc kêu lạnh lùng giữa đêm đông băng tuyết. Như vậy thì cả đến thiên nhiên vẫn nghìn đời bất tuyệt phát lên những tiếng nói nhiệm mầu. Thiện Tài bước đến dưới tòa sư tử, cúi đầu lễ sát chân Di Già, cầu xin chỉ giáo con đường đi đến Phật thừa. Di Già vô cùng cảm hứng, khi biết rằng Thiện Tài đã phát tâm bồ đề, liền rời tòa sư tử, bước xuống vội vàng lấy Thiện Tài, rải lên các thứ bông hoa bằng vàng, bạc, các thứ bột thơm vi diệu, phủ lên mình Thiện Tài những lớp thiên y vô giá, và ca ngợi sự phát tâm của Thiện Tài. Sự ca ngợi này tỏa ra thành các tia sáng rọi suốt Đại thiên thế giới. Vô số chúng sinh theo đó tập hợp về, được nghe giảng giải pháp môn “luân từ chuyển trang nghiêm” và đạt đến trình độ không thối chuyển nơi Vô thượng Bồ đề. Sau đó, Di Già chỉ dạy Thiện Tài về ánh sáng của Biện tài đà la ni (sarasvatī-dharaṇī-loka), vốn là chân tánh vi mật của ngôn ngữ. Với sự thâm nhập của ánh sáng Đà la ni biện tài lưu loát ấy, Thiện Tài có thể nghe và hiểu rõ mật

ngôn (mantra) từ tiếng nói của các loài thần linh, các loài rồng, rắn, các loài thần điều, như ca-lâu-đa (garuda), khẩn-na-la (kinnara), cho đến, mật ngôn của mọi chủng tộc loài người, mật ngôn của mọi loài súc sanh, mọi loài địa ngục v.v... trong mỗi một, hai, ba, cho đến trăm nghìn thế giới. Từ vô lượng mật ngôn ấy, Bồ tát có thể đi vào sâu trong vô lượng đại dương tư tưởng của vô lượng chúng sinh. Để đạt đến sự thâm nhập này của Bồ tát, Di Già giới thiệu Thiện Tài đi sang phương Nam cầu học với Giải Thoát Trưởng giả (Mukta) tại nước Trụ Lâm (Vanavasi).

THI TÁN

Đàn mật kim hoa hương bảo trân,
Tân phân tán hậu hiện oai thần;
Đẳng đẳng quang chiếu tam thiên giới,
Lạc lạc ngôn phân vạn tự luân.
Uất mật lâm man xử hồ báo,
Thâm trầm uyên trạch tự long lân;
Diệu âm xướng xuất đà la ngữ,
Biện tận Hồ nhân dữ Hán nhân.

Dịch nghĩa:

Bộ trầm chiên đàn, hoa vàng y, châu ngọc thơm ngát,
Sau khi đã rải rắc tầm tả (những thứ này), rồi lại hiện thần uy;
Tùng tia sáng chói ngời ba nghìn cõi,
Tùng tiếng rành rọt bánh xe quay hàng vạn tự mẫu.
Cọp beo ở nơi rừng hoang rậm rạp,
Rồng lân tụ tập nơi đầm sâu thăm thẳm;
Bằng âm thanh vi diệu xướng lên ngôn ngữ đà la ni,
Phân biệt rõ ai là người Hồ, ai là người Hán.

Tạm dịch thơ:

Bộ trầm, châu ngọc, rộ hoa vàng,
Đã rải tung bay, hiện phép thần;

Chói chói sáng soi nghìn thế giới,
Rành rành tiếng chuyển vạn kim luân.
Um tùm rừng đại đầy beo cộp,
Thăm thẳm đầm sâu tụ rần rông;
Mật ngữ đà la lời ảo diệu,
Đây Hồ, kia Hán, hiện toàn chân.

Bình giải:

Câu 1, 2: Di Già tán dương Thiện Tài đã phát Bồ đề tâm.

Câu 3, 4: Di Già chuyển tự luân.

Câu 5, 6: Chúng hội nghe pháp của Di Già.

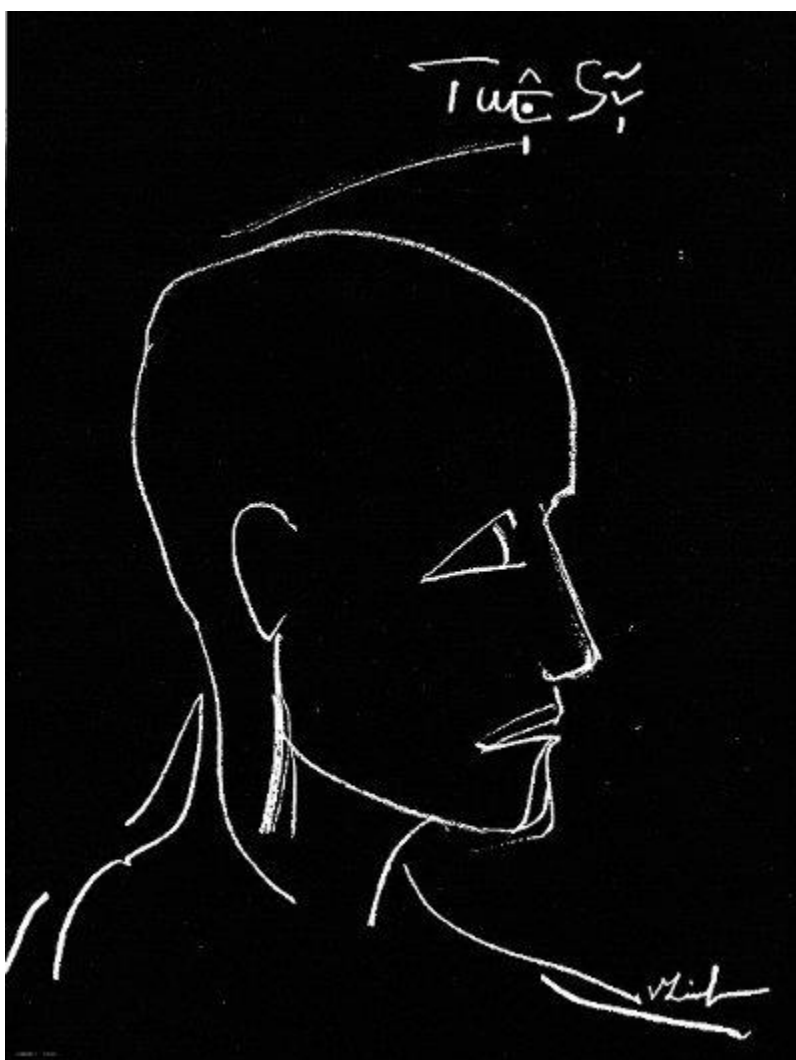
Câu 7, 8: Công năng của diệu âm đà la ni quang minh, hay ánh sáng của đà la ni về biện tài lưu loát.

Ở đây, với nhà ngữ học Di Già (Meghadramida), Thiện Tài học được pháp môn Biện tài đà la ni quang minh (sarasvatya dhàranvākaka), thành tựu trí tuệ thấu hiểu tất cả mọi mật ngôn hay chân ngôn (saryesam amntrāhām jnānam), chứng Sanh quý trụ. Hình ảnh ở hai vế trạng (câu 5, 6) do cảm hứng riêng biệt của nhà thơ, không có trong kinh văn. Hình ảnh man đại của rừng rậm và đầm sâu gợi lên ấn tượng bí mật, u uẩn của ngôn ngữ. Từ đó, dẫn tới hai câu cuối, luận và kết, cá tính của mỗi người hiện rõ nơi từng âm thanh được phát hiện.

T.S.

TRÍ THỨC PHẢI NÓI!

THÍCH TUỆ SỸ



Tuệ Sỹ ở Vạn Hạnh năm xưa và qua nét vẽ của Viên Linh. (Hình: Tài liệu Viên Linh)

Kính thưa quý vị,

Hân hạnh gửi đến quý vị một vài ý nghĩa phiên diện về những điều đê nặng tâm trí tôi trong suốt thời gian ở tù. Nhưng điều trước tiên tôi muốn bày tỏ ở đây là sự tri ân của tôi đối với đồng bào hải ngoại, với sự cộng tác của quốc tế, đã can thiệp một cách có hiệu quả khiến cho bản án tử hình dành cho tôi trở thành bản cáo trạng dành cho những người tự cho có quyền xét xử tôi và phán xét những người đã hành động theo lương tâm. Tiếp theo, sự can thiệp đã khiến cho Nhà Nước Cộng Sản Việt Nam phải tuyên bố trả tự do cho tôi, nhưng nhiều người bạn tù của tôi vẫn còn bị khổ trong các trại tù. Trong số đó có nhiều người bị giam cầm gần 25 năm, vượt quá thời hạn mà luật Hình sự của Nhà nước Việt Nam quy định đối với việc thi hành các bản án giam giữ có thời hạn.

Ở đây, tôi cũng xin bày tỏ sự cảm kích sâu xa đối với các cộng đồng Việt Nam hải ngoại đang đấu tranh cho một nước Việt Nam trong sáng và tự do. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các nhân sĩ Hòa Lan, trong tình cảm nhân loại đã trực tiếp can thiệp với chính phủ Việt Nam cho tôi được sang thăm viếng đất nước Hòa Lan, để có thể có điều kiện tự do hơn nói lên tiếng nói thầm lặng mà đã một phần tư thế kỷ bị bóp nghẹt.

Trong những năm gần đây, trước cả khi tôi được lệnh phải rời khỏi nhà tù để trở về chùa, có rất nhiều đồng bào ta từ nước ngoài về thăm và càng ngày càng chứng kiến những đổi thay được nói là đáng khích lệ. Khích lệ theo chiều hướng nào, còn tùy theo cách nhìn mỗi người. Riêng tôi, tôi không có được may mắn là chứng nhân trực tiếp trước những thay đổi của đất nước, mặc dù tôi đang sống trong lòng quê Cha đất Tổ. Đó là điều tốt hay xấu, cũng còn tùy cách nhìn của mỗi người.

Mặc dù không có cái may như nhiều đồng bào sau khi sống tự do 15, 20 năm ở nước ngoài về thăm quê, thấy được những đổi thay từ trên thượng tầng, thấy được sự giàu sang của đất nước qua những tiện nghi vật chất từ các khách sạn năm sao dành cho cán bộ cao cấp và khách nước ngoài, từ những tiếp đón niềm nở và linh đình của những nhân vật thuộc thượng tầng xã hội, với những đặc quyền xã hội mà điều kiện chính trị dành cho, nhưng tôi có cái "may mắn" khác - nếu cho đó là may mắn - được sống chung trong một thời gian rất dài với thành phần được xem là "cặn bã" của xã hội. Chính từ xã hội gọi là cặn bã ấy tôi đã chứng kiến những đổi thay trong nhà tù như là ảnh chiếu của những "đổi thay to lớn" của đất nước. Sự chứng kiến đơn giản và dễ hiểu thôi.

Cũng như người ta chỉ cần nhìn vào rác rưởi phế thải được dọn ra sân sau mà có thể biết những thứ đã được tiêu thụ ở sân trước. Chúng tôi, một số người từ lâu đã được học tập để thành thói quen suy nghĩ số phận dân tộc từ những đồng rác, đã tự mình đặt thành nhiều câu hỏi cho lương tâm nhân loại, cho ý nghĩa tiến bộ của xã hội loài người, và trên tất cả là một câu hỏi lịch sử: "Đất nước đã thấm bao nhiêu xương máu của bao nhiêu thế hệ ông cha và bè bạn để dọn lại thành những đồng rác như thế, những đồng rác càng ngày càng to phình lên một cách khủng khiếp".

Việt Nam đang là một đồng rác khổng lồ. Đó không phải là ý nghĩ riêng của tôi, mà là nhận xét của nhân vật cao cấp nhất của đảng Cộng Sản Việt Nam. Đây không phải là ý nghĩa kinh tế. Nó bao trùm tất cả mọi khía cạnh đời sống: văn hóa, chính trị, và cả tôn giáo. Vậy thì, một câu hỏi cần phải được đặt ra cho những ai còn có chút tự trọng dân tộc: Tại sao một dân tộc luôn luôn tự hào với truyền thống bốn nghìn năm văn hiến, bỗng nhiên để cho đất nước mình trở thành một đồng rác, kho chứa tất cả những gì xấu xa nhất của nhân loại văn minh? Nguyên nhân từ đâu và do ai?

Trong gần mười lăm năm trong tù, điệp khúc tôi phải thường xuyên học tập để ca ngợi tính can đảm của đảng Cộng Sản Việt Nam: "Cán bộ làm sai, đảng trị... Đảng làm sai, đảng sửa." Tôi cũng thường xuyên trả lời: Đó không phải là sự can đảm, mà là thái độ cai trị khinh dân; xem dân như là vật thí nghiệm cho những tư duy không tưởng, học thuyết viển vông của mình.

Tôi cũng thường xuyên bị học tập rằng, chính sách đoàn kết dân tộc của đảng là làm cho "dân tin đảng và đảng tin dân." Tôi cũng thường xuyên trả lời: làm cho dân tin đảng; đó là điều tất nhiên và dễ hiểu thôi vì có đáng tin thì người ta mới tin được; vì đảng cần được dân tin tưởng để tồn tại, dù chỉ là tin tưởng giả tạo. Nhưng "dân tin đảng" có nghĩa là thế nào? Nếu đảng không tin dân thì đảng xử lý dân như thế nào? Câu trả lời thực tế: Cả nước trở thành một nhà tù vĩ đại.

Ngày nay, khi không còn ở trong nhà tù nhỏ như mười lăm năm trước nữa, tôi không còn có điều kiện để được lên lớp chính trị. Tôi hy vọng đảng Cộng Sản Việt Nam không còn có cái can đảm như xưa, để thử nghiệm học thuyết của mình thêm nhiều lần nữa; và cũng không thi hành chính sách "đại đoàn kết" như xưa, để dân có thể sống tự tại mà không bị đảng nghi ngờ.

Mặc dù có những thay đổi lớn nhìn từ góc độ nào đó, nhưng thực tế tôi biết chắc rằng có một điều không thay đổi. Đó là: "đảng Cộng Sản vẫn tự coi mình là ân nhân của dân tộc và do đó có độc quyền quyết định số phận của dân tộc" (mà là

ân nhân hay tội đồ gì thì quần chúng và lịch sử trước mặt sẽ phán xét). Đó là điểm khác biệt với các chế độ chuyên chính lừa dối trong lịch sử.

Đây cũng chính là nguyên nhân của một trong những điều mà các đảng viên bảo thủ cho là "rác rưởi tư bản". Điều đó là nạn tham nhũng. Bởi vì, quan liêu, hách dịch, thái độ kẻ cả ban ơn, vừa là bản chất và vừa là dưỡng chất của tệ nạn tham nhũng của Việt Nam hiện nay.

Mọi tội phạm xảy ra đều do một bên gây hại và một bên bị hại. Trong tham nhũng, mới nhìn thì không có ai bị hại một cách rõ ràng. Trước mắt, người đưa hối lộ và người nhận hối lộ đều nhận được những điều lợi nhất định.

Như vậy người bị hại chính là quần chúng, không đủ đặc quyền để tham gia nhằm hưởng lợi trực tiếp từ nạn tham nhũng. Nghĩa là những thành phần cùng khổ của xã hội chẳng có gì để cho, nên chẳng nhận được gì, vì vậy họ trở thành nạn nhân. Tính cá biệt của nạn nhân tham nhũng ở Việt Nam hiện tại là do thái độ ban ơn của những kẻ có chức quyền đối với "thần dân" dưới sự cai trị của mình.

Tham nhũng ở Việt Nam không chỉ là thỏa thuận song phương để dành những hợp đồng kinh tế béo bở. Nó còn rút xương tủy của nhân dân; những người cùng khổ phải còng lưng lao động để có tiền đóng thuế.

Tham nhũng là gốc rễ của các tệ nạn xã hội khác. Vì nó tổ chức bao che và nuôi dưỡng chung. Nó xói mòn mọi giá trị đạo đức truyền thống. Bảo vệ hay phát huy văn hóa dân tộc trên cơ sở đó chỉ là lá chắn cho tệ nạn tràn lan mà thôi.

Tôi nói, tham nhũng là sản phẩm của quyền lực. Bởi vì chính những người dân cùng khổ, là tiếng nói luôn luôn bị áp chế bằng sự dọa nạt, là những người bị trấn áp bởi bạo quyền chuyên chính khốc liệt nhất, nhưng cũng lặng lẽ chịu đựng nhất. Đó là những chứng nhân cho mặt trái của tham nhũng và quyền lực; nạn nhân trực tiếp của tất cả sự áp chế của nó đối với giá trị nhân phẩm.

Có lẽ tôi muốn kể lại đây một câu chuyện thương tâm, để chúng ta hiểu phần nào bản chất tham nhũng trong một chế độ thường tự hào là không có người bóc lột người. Chuyện xảy ra trong trận lụt vào cuối năm vừa qua.

Tại xã Hương Thọ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên có một gia đình nghèo khổ sống lênh đênh trên một chiếc đò. Khi cơn lụt ập đến, gia đình này là duy nhất có ghe ở địa phương miền núi này, do đó đã vớt được trên 80 người khỏi cảnh chết chìm. Sau nước rút, tỉnh trưởng có vài phái đoàn đến cứu trợ.

Các gia đình khác đều nhận được cứu trợ. Chỉ trừ gia đình anh. Lý do: không có hộ khẩu, vì lâu nay gia đình này nghèo quá, phải sống "vô gia cư" phiêu bạt trên các sông suối nên không có hộ khẩu thường trú. Dân làng biết ơn anh, xin chính quyền địa phương cấp hộ khẩu cho. Nhưng thiếu điều kiện nhập hộ: gia đình anh không có đủ 400.000 đồng Việt Nam để hối lộ. Khi các thầy của tôi lên cứu trợ, dân làng tự động đến tường thuật sự việc để các thầy giúp đỡ. Các thầy giúp đủ số tiền, nhưng với điều kiện phải giấu kín nguồn gốc. Vì sẽ còn nhiều vấn đề rắc rối khác.

Điều tôi muốn nói ở đây không phải nhắm đến tệ nạn tham nhũng. Mà là nhân cách của gia đình nghèo khổ ấy; và thái độ chịu đựng sự bất công một cách thâm lặng đáng kính phục. Dù sống dưới mức tận cùng khổ, anh vẫn giữ vẹn giá trị nhân phẩm của mình. Làm ơn cho nhiều người, nhưng không kể ơn để được đền bù. Chỉ có dân làng biết ơn và tự động đền đáp. Nhưng dân ai cũng nghèo khổ và lại gặp hoạn nạn như nhau, lấy gì chu cấp cho nhau?

Khắp cả đất nước này, có bao nhiêu trường hợp như vậy. Đó là những cuộc sống ở sâu sau của quyền lực, sống trong bóng tối của xã hội. Nếu họ không lên tiếng, ai biết họ ở đây. Nhưng họ lại không lên tiếng. Vì không thể, hay vì không muốn? Do cả hai. Điều mà quý vị biết rõ là tôi đang nói chuyện ở đây cũng chỉ là cách nói "lén lút qua mặt chính quyền". Tôi chưa biết ngày mai của tôi ra sao, khi những điều tôi nói không làm hài lòng Đảng và Nhà nước.

Hoàn cảnh đất nước Việt Nam như thế cho nên dân ta phải chịu quá nhiều đau thương và tủi nhục. Đối với giới trí thức nói riêng, mà xã hội Việt Nam truyền thống rất tôn trọng, điều tủi nhục lớn nhất là họ không thể thay những người dân thấp cổ bé miệng nói lên một cách trung thực tất cả những uất ức, những khổ nhục mà họ phải chịu.

Bởi vì, tại Việt Nam ngày nay những người có thể nói thì ngòi bút đã bị cong; những người muốn nói thì ngòi bút đã bị bẻ gãy. Nhưng tôi biết rõ một điều, và điều đó đã được ghi chép trong lịch sử: Trí thức chân chính của Việt Nam không bao giờ khiếp nhược. Trân trọng kính chào quý vị.

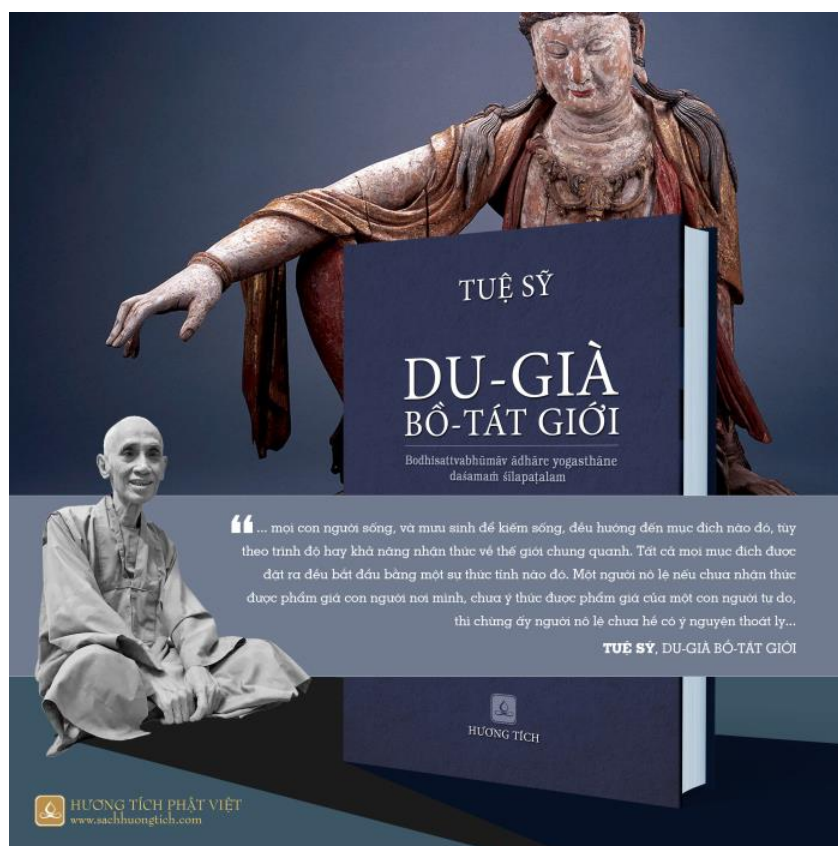
Tu Viện Quảng Hương, Sài Gòn, Việt Nam.



*Bác sĩ Thân Trọng Minh tặng tranh cho Thầy Tuệ Sỹ
(Hình do BS Thân Trọng Minh gửi cho tôi ngày 05-05-2020)*

NHỮNG GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT CỦA BỒ TÁT HÀNH

TUỆ SỸ



I. LÝ TƯỞNG VÀ HIỆN THỰC

Khi nhà triết học khám phá ra quy luật biện chứng, hình ảnh thế giới thay đổi.

Trước khi học triết học, rồi tư duy trên cơ sở những gì được lưu truyền qua các thế hệ triết gia, nhà triết học cũng như mọi sinh vật khác bị ném vào một thế giới được biết là đã tồn tại từ một khởi điểm thời gian nào đó, hay không từ một khởi điểm nào cả. Thế giới ấy luôn luôn biến động. Cho đến một lúc, trong ông, và cũng là trong một kỷ nguyên nhất định của tư duy, một khát vọng thúc đẩy càng lúc càng sôi nổi. Khát vọng vĩnh cửu. Như một đứa trẻ khi biết rằng sau số một là số hai, và cứ thế con số lớn dần, nó bắt đầu đi tìm sự tồn tại của con số vô hạn. Cũng vậy, nhà triết học, trong quá trình tư duy, cho đến một lúc, nhận thức đằng sau những hiện tượng biến thiên bất định của thế giới tồn tại một thế giới vĩnh cửu. Có khi ông gọi đó là thế giới Ý niệm. Có khi ông gọi đó là Hữu thể, hay Tuyệt đối thể.

Thế nhưng, một phi lý kỳ dị luôn luôn sẵn sàng làm sụp đổ mọi công trình tư duy, dù đó là công trình được gây dựng qua nhiều thế kỷ. Ông tưởng mình đã nắm được ý niệm như là lý tính bất biến. Nhưng cái ý niệm tuyệt đối và bất biến ấy kéo theo nó một tập hợp các ý niệm, như một đồng hạt ác-xoa ^[1] luôn luôn dính chùm nhau. Ý niệm tam giác trong thế giới của lý tính không tuyệt đối đơn nhất, mà là tập hợp của những điểm, đoạn, góc. Mỗi ý niệm là tập hợp của những ý niệm. Cho đến khi nào ý niệm ấy là một Nhất thể tuyệt đối, không là tập hợp của các ý niệm khác nữa, bấy giờ cái ý niệm tối hậu ấy bỗng nhiên biến mất. Chừng nào triết gia còn chiêm nghiệm thế giới của các ý niệm trong tính thể tĩnh tại, bấy giờ ý niệm, dù là tập hợp của các tập hợp con, vẫn được nhận thức như là tồn tại bất biến. Nhưng khi triết gia nhìn nó trong thế giới vận động không ngừng, ý niệm ấy tức thì tan rã, sụp đổ. Song, ngoài thế giới biến dịch vô thường ấy, không tồn tại thế giới tĩnh tại, thường hằng nào khác để làm căn cứ cho nhận thức phát khởi.

Như vậy, sau khi khám phá quy luật biện chứng, triết gia cũng khám phá tính hiện tượng của tồn tại. Nghĩa là, thức, như là chủ thể của nhận thức, không hề là thực thể độc lập và biệt lập ngoài đối tượng của nó. Thức tồn tại với yếu tính là vươn đến đối tượng của nó. Vả, cái gì không hiện thực, cái đó không có tác dụng. Cho nên, đối tượng của thức là thế giới biến dịch, vận động. Thăng hoa những gì tồn tại trong biến dịch thành thế giới thường hằng, đó là bản chất của trí phân biệt, nó nối những đốm lửa quay liên tục thành một vòng lửa. Không có thực tại thường hằng nào đằng sau hay bên dưới thực tại biến dịch, không ngừng vận động.

Vận động; cái đang tồn tại luôn là cái đang trở thành. Tất nhiên không phải biến dịch để trở thành cái khác, tự thể trở thành tha thể. Sự trở thành cái khác là ngoại hiện. Nó trở thành chính nó, để như là chính nó. Nhưng nó không tồn tại như

một tự ngã bất biến. Vậy, nó là gì? Chỉ có thể nói, nó không là nó, hay không là gì cả, cho nên nó chính là nó. Cách trả lời thâm thiết nhất là sự im lặng. Chúng ta đã thấy sự im lặng của Duy-ma-cật như là đỉnh cao của quá trình đi tìm tuyệt đối thể, đi tìm cái bất nhị, không hai: không phải nó, cũng không phải không là nó, nhưng chính là nó.

Từ chỗ im lặng đó, một câu hỏi có vẻ ngớ ngẩn được hỏi: sau sự im lặng ấy là gì? Nghĩa là, thế giới của sự im lặng ấy là gì, khi mà ở đó mọi biểu hiện của ngôn ngữ bị cắt đứt, mọi hình thái tư duy đều vắng bật? Tất nhiên là không có câu trả lời minh nhiên. Nhưng chúng ta có thể hiểu được rằng đó là thế giới để sống. Như một người trằm mình trong dòng nước mát, để cho toàn thân được thấm nhuần cảm giác mát mẻ vi diệu, khi ấy không còn câu hỏi “nước là gì?” Cũng vậy, sau sự im lặng của Duy-ma-cật, thế giới đột nhiên trở lại với những sinh hoạt nhật thường của chúng sinh.

Bậc Thánh giả đặt cái thế giới bất nhị ấy vào ngay trong sinh hoạt thường nhật không phải là Duy-ma-cật, không phải là Văn-thù, mà lại là Xá-lợi-phất. Khi mà Duy-ma-cật im lặng, Văn-thù tuyên dương và năm nghìn Bồ tát bước vào cửa pháp bất nhị, liền ngay khi ấy Xá-lợi-phất tự hỏi: “Sắp đến giờ ăn, các Bồ tát này sẽ ăn ở đâu đây?” Ngài không hỏi các Thanh văn, mà hỏi các Bồ tát, những vị vừa thâm nhập thế giới Tuyệt đối bất nhị.^[2]

Các nhà chú giải nhận thức ý nghĩa vi diệu trong sự im lặng của Duy-ma-cật và tuyên dương của Văn-thù mà liệt ý nghĩa của Xá-lợi-phất vào hạng căn cơ thấp kém.^[3] Nhưng ở đây chúng ta nên nhìn vấn đề từ một góc độ khác. Trong quá trình kiến thiết cõi Phật thanh tịnh, Bồ tát tự trang bị cho mình một căn bản tư tưởng để hành đạo. Căn bản ấy là pháp môn bất nhị, mà ý nghĩa tinh yếu của nó là, thế giới của chúng sinh là tịnh độ của Phật. Vì uế và tịnh không là hai thực tại riêng biệt. Như Thiên nữ nói: “Tham dục, thù hận, và ngu si, chính là giải thoát.” Tất nhiên, đây là nhận thức thuần lý. Vậy, phải bắt đầu từ đâu để thể hiện tư duy thuần lý ấy ngay trong sinh hoạt thường nhật? Câu hỏi của Xá-lợi-phất kéo tư duy thuần lý đang có cơ trở thành không tưởng trở về với thực tế thường nhật.

Sinh hoạt thường nhật ở đây trước hết phải nói đến sự ăn. Phật nói, “Tất cả chúng sinh đều tồn tại bởi thức ăn.”^[4] Vậy, khi Bồ tát hành đạo giáo dưỡng các hữu tình để cho thành tựu các thiện căn, trước tất cả tất nhiên là sự cung cấp các loại thực phẩm để các chúng sinh tồn tại. Bởi vì sự nghiệp của Bồ tát là tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh. Bằng lý tưởng tịnh Phật quốc độ, Bồ tát hành đạo cho một thế giới an bình, với tất cả điều kiện thuận tiện để khuyến khích ý chí hướng thượng, khích lệ tinh thần cầu học Vô thượng đạo. Đó hẳn là một thế giới mà thiên nhiên không đầy đọa các sinh loại, không tàng ẩn các tai họa hay thảm

họa bất ngờ. Ở đó thiên nhiên sẵn sàng cung cấp vật thực để chúng sinh duy trì sự sống, phát triển các quan năng; là những điều kiện cơ bản cho các tu tập thiền định. Trong bốn loại thức ăn mà Phật nói, đây là loại thức ăn thứ nhất, đoạn thực.

Nói tóm lại, để cung cấp đoạn thực cho chúng sinh, Bồ tát xây dựng các cơ sở kinh tế, bao gồm cả việc xây dựng cầu đò, đường xá. Đây là phần tài thí và vô úy thí trong ba loại bố thí ba-la-mật của Bồ tát.

Ngoài đoạn thực, chúng sinh cũng cần được nuôi dưỡng bằng sự xúc chạm. Mắt cần nhìn sắc; tai cần nghe tiếng. Nếu không được tiếp xúc với cảnh, căn sẽ thoái hóa.^[5] Nhưng nếu tiếp xúc với các cảnh đưa đến khổ thọ, tức những giắc xung đột, không như ý, căn sẽ bị tổn hại. Nếu thường xuyên nghe âm thanh chất chúa, tai có nguy cơ điếc. Các căn tổn hại, khuyết tật, các đối tượng để tu tập thiền định do đó không được tiếp nhận rõ ràng sẽ gây nhiều loạn tâm trí. Cho nên, Bồ tát xây dựng tịnh độ với thiên nhiên ưu đãi, cho đến tiếng chim hót, tiếng gió thổi, cùng các loại hoa, hương, thấy đều thuận tiện cho sự tu tập thiền định. Nói theo ngôn ngữ thông tục, tịnh độ của Bồ tát, trong điều kiện tốt đẹp của xúc thực, là môi trường mỹ cảm, một thiên nhiên đầy cảm hứng nghệ thuật. Tất nhiên nó không đưa đến thác loạn, mà dẫn đến trạng thái tập trung tư duy thiền định, để làm nền tảng cho sự phát triển trí tuệ, quán sát yếu tính chân thật của tồn tại.

Loại thực phẩm thứ ba, ý tứ thực, hay tư niệm thực. Thức ăn để duy trì sự sống là hy vọng. Một đám người bị đắm thuyền, chơi vơi giữa đại dương bao la, nhìn thấy đằng xa đồng bọt nước mà tưởng là đất liền, họ cố bơi đến. Khi đến nơi, thấy rõ đây chỉ là đồng bọt nước, mất hy vọng, họ đuối sức, buông thả cho chìm lìm, và chết đuối. Bồ tát nuôi sống các chúng sinh trong cõi tịnh độ của mình bằng ý chí hướng thượng, bằng tâm bồ đề kiên cố.

Sau hết, thức thực, là thức ăn cho dòng tương tục tồn tại từ đời này sang đời khác.^[6] Bởi vì tịnh độ của Bồ tát là thế giới tồn tại của chúng sinh, không phải dành riêng cho các Thánh giả. Các chúng sinh trong đó chết rồi tái sinh, lưu chuyển không ngừng. Bồ tát hướng dòng tương tục ấy đến Đại Niết-bàn.

Với hai loại thực phẩm trước, Bồ tát thực hành bố thí ba-la-mật với tài thí và vô úy thí. Với hai loại thực phẩm sau, Bồ tát thực hành pháp thí. Nói cách khác, theo ngôn ngữ thông tục, với hai loại thực phẩm trước, tịnh độ Bồ tát là thế giới tự nhiên hài hòa, mà sông, núi không là chướng ngại; đá sỏi, gai, thép các thứ không trở thành công cụ trừng phạt, không trở thành vũ khí để tàn sát. Với hai loại thực phẩm sau, tịnh độ của Bồ tát là môi trường xã hội an bình, đạo đức, thuận tiện cho những phát triển tinh thần.

Bây giờ chúng ta quay trở lại phương trượng của Duy-ma-cật. Giả sử trong lúc các bậc đại trí giả đang thảo luận các đề tài đạo lý cao siêu, khi ấy chợt có một người nói đến chuyện ăn uống, người ấy tất bị xem thường. Song, chúng ta cũng biết rằng kinh *Kim cang Bát nhã* được thuyết sau khi Phật và các Tỳ kheo đi khát thực và ăn xong như mọi ngày. Nhìn từ nội dung của Kim cang, tư tưởng Đại thừa không thể là những mạn đàm không tưởng. Tất cả bắt đầu từ thực tế sinh hoạt thường nhật. Cho nên, ở đây, ý nghĩ của Xá-lợi-phất lại mở ra một thế giới khác, thực tế và sinh động.

Duy-ma-cật trả lời cho ý nghĩ của Xá-lợi-phất: “Phật dạy tám giải thoát. Nhân giả đã thọ hành. Há còn lẩn lộn giữa sự muốn ăn và nghe pháp sao?” Tám giải thoát, bắt đầu bằng sự siêu việt Dục giới, không còn cần thiết đến đoạn thực. Cho đến cuối cùng, diệt tận định, ở đó vượt qua cả ba giới, không còn tồn tại bất cứ loại thức ăn mang tính hữu lậu nào nữa. Xá-lợi-phất là vị Thanh văn bậc nhất trong các vị chứng diệt tận định. Đối với Ngài, các thức ăn hữu lậu không còn cần thiết. Và lại, ý nghĩ của Xá-lợi-phất chỉ nhắm đến đoạn thực, loại thực phẩm chỉ tồn tại trong Dục giới.^[7] Các Thánh giả từ A-na-hàm trở lên vì sẽ không tái sinh Dục giới nữa, nên loại thực phẩm này không còn cần thiết. Đối với các Thanh văn, Phật dạy quán sát bốn loại thức ăn này để thoát ly chúng và như thế để chấm dứt khổ: “Có bốn loại thức ăn giúp ích chúng sinh, khiến được nuôi lớn và sống còn ở đời, đó là: một đoàn thực, hai là xúc thực, ba là ý tư thực, bốn là thức thực. Nếu các Tỳ-kheo nào đối với bốn loại thức ăn này mà có tham, có hỷ, thì ắt phải có ưu bi, có trần cấu. Nếu đối với bốn loại thức ăn này mà không tham, không hỷ, thì ắt không có ưu bi, cũng không có trần cấu.”^[8]

Như vậy, điều rất có ý nghĩa là Xá-lợi-phất chỉ nghĩ đến “các Bồ tát này” sẽ ăn cái gì, chứ không hỏi về các Thanh văn. “Các Bồ tát này” là năm nghìn vị vừa mới chứng pháp nhãn vô sinh, mà quả vị chứng đắc đang ở hàng kiến đạo, tức vừa mới thấy chân lý. Trong hàng Bồ tát, họ là các Bồ tát Sơ địa.^[9] Trong hàng Thanh văn, họ tương đương các vị Tu-đà-hoàn. Tất cả những vị này đều còn tái sinh Dục giới. Hoặc do nghiệp báo, hoặc do bi nguyện. Còn trở lại Dục giới nên còn cần đến các loại thức ăn mà chính yếu là đoạn thực.

Dù bằng nghiệp lực, hay bằng bi nguyện, dù ở hàng Sơ địa hay Thập địa, hết thảy Bồ tát đều trở lại thế gian, do đó các ngài không khước từ giá trị dinh dưỡng của các loại thức ăn. Không như các Thanh văn quyết nhập Niết bàn ngay trong đời này, không tái sinh nữa, thì thức ăn các loại là những thứ không còn cần thiết, nên chấm dứt.

Trong một giới hạn nhất định, sự gán ghép bốn loại thực phẩm với sự nghiệp xây dựng Phật quốc thanh tịnh của Bồ tát có vẻ khiên cưỡng. Nhưng từ chỗ suy

nghĩ đến sự ăn của Xá-lợi-phất mà những điều thần biến xảy ra tiếp theo đó, tất cả đều tập trung trên ý nghĩa của thức ăn; thế thì sự khiên cưỡng ở đây có thể chấp nhận được. Bởi vì giới hạn của ngôn ngữ, nên khi cần làm rõ một điều này không thể không nói đến một vài điều khác.

Để đáp ứng nghi vấn của Xá-lợi-phất, Duy-ma-cật giới thiệu một thế giới có tên là Chúng hương. Ở đó, tất cả mọi thứ, lâu đài, hoa viên, mặt đất, tất cả được tác thành bởi hương. Điều này quả thật khó nhận thức bởi chúng sinh trong quốc độ của chúng ta đây. Hương là đối tượng của tỉ căn hay khứu giác. Nó cũng được kể là một trong ba thành tố tạo nên đoạn thực.^[10]

Thực phẩm nơi thế giới đó được mô tả là có mùi thơm cực kỳ vi diệu, lan tỏa đến vô lượng thế giới khác. Khi một phần cơm ăn dư của đức Phật Hương Tích của thế giới được mang về trong phương trượng của Duy-ma-cật, cả thành Tỳ-da-ly đều thưởng thức mùi hương chưa từng có. Những người thọ dụng cơm này, từ nhà Duy-ma-cật, rồi trở về trong vườn xoài nơi Phật đang ngự, mà mùi hương vẫn còn thơm phức. Duy-ma-cật nói cho A-nan biết công dụng của loại thực phẩm hương này: với hạng phàm phu, cơm tồn tại đến 7 ngày mới tiêu hết. Hạng ấy chỉ hấp thụ được phần vật chất của nó, nhưng không thể tiến cao hơn nữa. Đối với các Thanh văn, nếu chưa bước vào chính vị tức chưa dự vào hàng Thánh giả, mà ăn cơm này, cho đến khi nào chúng nhập Thanh quả, rời địa vị phàm phu, bấy giờ cơm mới tiêu. Cho đến những vị đã chứng pháp nhãn vô sinh mà ăn cơm này thì khi nào đạt đến vị nhất sinh bổ xứ tức còn một đời nữa sẽ thành Phật, bấy giờ cơm ấy mới tiêu. Loại thực phẩm như vậy quả là phương tiện hành Phật sự.

Diễn tả theo một hướng khác, thực phẩm như vậy là một loại hình ngôn ngữ chuyển tải tất cả ý nghĩa màu nhiệm của đạo lý. Đối với thế giới của chúng ta, ngôn ngữ trước hết là sự kết hợp các âm vận,^[11] hoặc đơn âm hoặc đa âm, từ đó quy ước ý nghĩa và nội hàm của sự vật hay sự việc.

Khi một đối tượng được nhận thức được lưu trữ trong kho chứa của thức để sau này có thể truy cập như là hoài niệm hay kinh nghiệm, nó được lưu trữ với một tên gọi hay danh. Ảnh tượng được lưu trữ của nó bấy giờ là công năng tiềm thế, tồn tại ở đó cho đến khi hội đủ điều kiện thì tái hiện trở lại. Công năng ấy được gọi là danh ngôn tập khí, tức chủng tử được tích lũy dưới dạng danh ngôn.

Một người phàm phu, chưa hề nghe nói đến Thánh đạo. Đối với người ấy, trong kho chứa không hề tồn tại công năng tiềm thế nào có thể tái hiện như là năng lực dẫn người ấy tiến đến Thánh đạo vô lậu. Nhưng sau một lần nghe nói đến một ý nghĩa nào đó liên hệ Thánh đạo; tất nhiên những gì liên hệ đến Thánh đạo được nghe đó chỉ thuần là danh ngôn. Một danh ngôn luôn luôn vẫn là kết hợp nhiều ảnh

tương nhận thức. Thánh đạo vừa được nghe là điều chưa hề xảy ra trong bất cứ quá trình nhận thức nào trước đó. Nhưng, cũng giống như một người chưa hề thấy, cũng chưa bao giờ nghe ai nói đến sư tử là cái gì. Một lần, lần đầu tiên, được một người khác nói đến danh sư tử, với những mô tả chi tiết. Sự mô tả trung thực và sống động, do người nói hiểu rõ các tính chất của sư tử, và cũng nắm vững nghệ thuật diễn tả tức phương tiện thuyết giáo thiện xảo; bấy giờ các ảnh tượng rời rạc trong nhiều đoạn khác nhau từ ký ức của người nghe liên hệ đến ảnh tượng sư tử được ráp nối lại. Ảnh tượng ấy được lưu trữ bằng một danh ngôn. Từ đó về sau, nhiều lần nghe, nhiều lần tư duy về tồn tại của sư tử, về bản tính cũng như sinh hoạt của sư tử, nhiều lần như vậy, cho đến khi danh ngôn tập khí về sư tử đầy đủ điều kiện để tái hiện, người ấy có thể biết rõ sư tử là gì mà không cần tận mắt thấy.

Người được nghe về Thánh đạo cũng vậy. Luận *Câu-xá* ^[12] nói: “Pháp uẩn mà đức Mâu-ni nói, tính số đến 80 nghìn. Tùy quan điểm, hoặc thể của nó là ngũ tức thanh, mà liệt vào sắc uẩn; hoặc cho rằng thể của nó là danh, mà liệt vào hành uẩn.” Điều này muốn nói bản chất của ngôn ngữ diễn đạt Thánh đạo trong thế giới này là âm thanh. Phật, Bồ tát, các Thanh văn vận dụng ngôn ngữ như là phương tiện để đưa người đến giải thoát và giác ngộ. Nhưng trong các thế giới khác, phương tiện thuyết giáo, phương tiện để chuyển tải tư duy về Thánh đạo, không nhất thiết phải là ngôn ngữ. Cho nên, sau khi được Duy-ma-cật giải thích thực phẩm được mang về từ cõi Chúng hương chính là phương tiện chuyển tải Thánh đạo, là một loại hình ngôn ngữ, thì A-nan tán thán là điều chưa từng có, chưa từng nghe. Nhân đó, Phật nói với A-nan: Có cõi Phật lấy ánh sáng của Phật làm Phật sự. Ánh sáng như vậy là một loại hình ngôn ngữ khác chuyển tải Thánh đạo. Có cõi lấy y phục, ngọa cụ của Phật làm Phật sự. Có cõi lấy hoa viên, điện đài làm Phật sự. Cho đến, có bốn loại Ma, có tám vạn bốn nghìn cánh cửa phiền não; Phật lấy ngay các thứ đó làm Phật sự, như là phương tiện chuyển tải Thánh đạo để đưa tất cả đi vào cửa giác ngộ.

Sau khi giới thiệu loại thực phẩm vi diệu tối thượng từ thế giới Chúng hương, Duy-ma-cật hỏi trong số các Bồ tát vị nào có thể đến đó thỉnh một phần cơm về cho đại chúng ở đây dùng. Tất cả im lặng. Nhân đó, có nhận xét đặc biệt của Duy-ma-cật mà qua văn dịch có vẻ khinh bạc: “Nhân giả, đại chúng này há không đáng hổ thẹn sao?” ^[13] Và câu trả lời của Văn thù cũng là lời cảnh giác tương xứng: “Phật dạy, chớ khinh người chưa học.” Chi tiết này quả thật thú vị nếu nhìn từ góc độ quan hệ xã giao thông thường, trong sự thù tiếp, trao đổi chủ khách. Bình giải sự kiện này, Khuy Cơ nêu lên bốn lý do: Thứ nhất, khách đãi chủ là lẽ thường; cho nên không có trường hợp khách đi lấy cơm về cho chủ đãi. Văn-thù ngạc nhiên về yêu cầu của Duy-ma-cật, nên khiến đại chúng im lặng. ^[14] Thứ hai, các Đại sỹ cầu pháp, không quan tâm đến chuyện ăn uống, nên không đáp ứng yêu cầu của Duy-

ma-cật. Thứ ba, các Bồ tát còn bị ô nhiễm bởi thức ăn, nên tuy được yêu cầu mà không đáp ứng. Sau hết, để Duy-ma-cật tự mình thể hiện thần thông du hý tam-muội.

Dù sao, hai vị Đại sỹ này luôn luôn khiến các sinh hoạt thường nhật, xem có vẻ tầm thường, đều chuyển tải ý nghĩa chân lý siêu việt. Đó là mối quan hệ của hai phương diện nhìn về một thực tại, chân đế hay chân lý tuyệt đối, và tục đế, hay chân lý quy ước.

II. NHỮNG GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT

Long Thọ nói, giáo pháp của Chư Phật y trên hai chân lý, tương đối hay thế tục đế, và tuyệt đối hay thắng nghĩa đế. Những ai không phân biệt được hai chân lý này, không thể hiểu thấu giáo pháp thâm sâu.^[15] Cho nên, từ chỗ quy ước trong mối quan hệ giao tiếp thường nhật, trao đổi của hai vị Đại sỹ mà phong cách ngôn ngữ có vẻ nghịch thường đối với hàng trưởng giả bấy giờ dẫn vào thế giới mà ở đó những giá trị cũng nghịch thường so với những gì được chúng ta nhận thức bằng các giác quan thường nhật.

Quả thật, chúng ta vốn chỉ quen với những giá trị được nhận thức bởi mắt, tai thường nghiệm. Vượt qua giới hạn đó, là thế giới huyền hoặc, không tưởng. Chúng ta giống như những con cá trong câu chuyện cổ, nghe những gì con rùa kể sau chuyến du lịch đông dài trên đất liền, tất cả đều là bịa đặt. Giới hạn ấy còn khắt khe hơn nữa, khi những gì người khác nhận thức và tư duy khác với ta. Tất cả mọi nền văn minh đều cố nâng nhận thức cá biệt của các thành viên của nó lên tầm cao hơn, phổ quát hơn, những giá trị được chấp nhận bởi nhiều cá thể hơn. Một nhà thiên văn học Trung hoa khi nhìn lên những ngôi sao gần nhau bên kia bờ sông Ngân; ông liền kết chúng lại thành hình ảnh cô gái dệt lụa. Ông gọi đó là chòm sao Chức nữ. Ông có thể cười thầm, khi nghe một nhà Thiên văn Hy Lạp, cũng nhìn chòm sao đó, gọi đó là một cây đàn Thất huyền. Cho nên, chúng ta không mong đợi tấm lòng bao dung quảng đại của một người mà suốt đời nhận thức không vượt qua khỏi lũy tre làng.

Người hành Bồ tát đạo vì vậy thường được hướng dẫn chu du bằng trí tưởng tượng qua nhiều thế giới hệ khác nhau; để thấy vô vàn sai biệt nhưng cũng thấy tính bình đẳng qua vô vàn sai biệt ấy.

Trong kinh *Hoa nghiêm*,^[16] Bồ tát Kim Cang Tạng, nương oai thần của Phật, thuyết minh mười địa của Bồ tát. Khi giới thiệu địa thứ nhất, trong đó Bồ tát bắt đầu dự hàng Thánh giả, tự khẳng định mình là một thành viên trong gia tộc của Như lai, của tất cả Như lai chứ không phải chỉ một Như lai. Để đạt được điều đó,

trước hết, Bồ tát kia cần phải thành tựu mười đại nguyện, mà mỗi nguyện đều hướng đến tất cả Như lai, tất cả chúng sinh, tất cả đại dương thế giới, quảng đại như hư không. Tất cả chúng sinh, hoặc hữu hình hoặc vô hình, hoặc có tướng hoặc không có tướng, hoặc thai sinh, hoặc thấp sinh, vô lượng vô biên sai biệt. Tất cả mọi hình thái thế giới: hoặc thế giới cực kỳ nhỏ bé, hoặc cực kỳ to lớn, hoặc đứng thẳng, hoặc đứng nghiêng, hoặc lộn ngược, hoặc bằng phẳng, hoặc tròn, hoặc vuông, trùng trùng như trong mạng lưới của Đế Thích. Tất nhiên, lớn hay bé, thẳng hay nghiêng, hay lộn ngược, hay bằng phẳng, đều so với vị trí đứng của chúng sinh trong thế giới hệ này. Nguyện của Bồ tát chỉ có thể lớn, tâm tư chỉ có thể bao dung, nếu vị ấy biết rằng từ vị trí đứng thẳng của mình mà ở nơi kia, trong thế giới phương trên hay phương dưới, tồn tại các chúng sinh đang di chuyển với trạng thái chúc đầu xuống; biết vậy mà vẫn không cho là nghịch thường, là điên đảo. Từ đó mới có thể chấp nhận những giá trị cá biệt ở đó cũng bình đẳng như ở đây; hết thấy bình đẳng như hư không.

Cho nên, khi Duy-ma-cật thị hiện thân thông du hý, khiến cho đại chúng từ nơi phương trượng của mình trông thấy thế giới Chúng hương, mà các vật liệu xây dựng đều là hương. Và rồi, một hóa thân Bồ tát lại vượt qua vô số thế giới để đến đó; nếu khi nhìn hoạt cảnh ấy mà các đại chúng ở đây thấy đều ngạc nhiên, thấy điều chưa từng thấy, khó tin, khó biết, khó chấp nhận đó là hiện thực, điều cũng là tự nhiên.

Rồi trong thế giới kia, khi hóa Bồ tát xuất hiện; các đại chúng ở đó cũng kinh ngạc, thấy điều chưa từng thấy: ở đâu, thế giới nào, lại tồn tại sinh vật tí hon, bé như một vi sinh vật so với thân thể cực đại ở đây? Tuy bé nhỏ như thế, nhưng sao lại có thân thông quảng đại như thế, vượt qua bao nhiêu thế giới hệ để đến đây, điều mà Bồ tát cực đại thân ở đây không ai làm được? Sau khi biết được có thế giới như vậy, các Bồ tát này muốn được hướng dẫn đến đó. Trước khi các Bồ tát ấy lên đường, đức Phật Hương Đài của thế giới Chúng hương giáo giới họ: Hãy thu lại mùi hương, hãy thu nhỏ thân thể, và cẩn thận chớ sinh tâm khinh mạn. Đó có thể là bài học khởi đầu cho việc giao lưu văn hóa liên vũ trụ cho các Bồ tát. Nhưng thời đại chúng vẫn còn khó tin tồn tại những thế giới khác trong đó có sinh vật thông minh như ở trong trái đất này. Vậy, hãy gác qua không gian vũ trụ vô cùng tận ấy, mà xem đó chỉ là mô tả hình tượng, để hướng dẫn mở rộng tầm nhận thức vốn chật hẹp của chúng ta vì chỉ biết cái gì là tồn tại và chân lý, nếu cái đó phù hợp với quy luật nhận thức của ta.

Điều mà chúng ta có thể học được từ hoạt cảnh thị hiện thân thông của Duy-ma-cật, là hãy tưởng tượng một sứ đoàn truyền giáo, đi đến một địa phương xa lạ, trong đó sắc dân được đánh giá là xấu xí hơn, vì màu da không trắng trẻo, thân không cao lớn; tư duy cũng thấp kém hơn, vì không tin ngưỡng tồn tại đâu đó một

đáng Chí tôn nhân từ nhưng đôi khi cũng hung bạo nếu loài người chống lại ý định của Người bất kể ý muốn ấy là thế nào, nghịch lý hay thuận lý đối với nhận thức người thường. Trong cách đánh giá ấy, cái gì sẽ xảy ra? Những cuộc tàn sát không thương tiếc, do bên này hay bên kia. Chấp nhận những giá trị dị biệt trong những nền văn hóa dị biệt, đó là điều kiện cơ bản cho một thế giới hòa bình. Đó là bài học lịch sử viết bằng máu của nhân loại.

Thế thì, điều cần thiết với một vị Bồ tát, sau khi đã đi vào cánh cửa bất nhị, bây giờ điều cần làm là làm sao để mở rộng tâm tư bình đẳng đến mọi chúng sinh trong vô vàn thế giới sai biệt? Cho nên, Phật Hương Tích sau khi căn dặn các Bồ tát những điều cần làm để đến tiếp xúc với thế giới Ta bà, Ngài kết luận: “Bởi vì mười phương quốc độ đều như hư không”. Hư không vốn quảng đại, vô hạn, bình đẳng; tâm tư của Bồ tát cũng vậy, quảng đại, vô lượng, bình đẳng. Bằng tâm tư đó mà đi trên Thánh đạo.

Trong thế giới bên kia, bài học cho các Bồ tát lên đường đi vào thế giới vô tận là vậy. Bên này, Duy-ma-cật cũng khuyên giáo đại chúng: “Đừng ăn cơm này với ý hữu hạn; vì như vậy sẽ khó tiêu.” Ông lại nói thêm: “Đừng lấy đức trí nhỏ mà đo lường phước huệ vô lượng của Như lai. Nước của bốn đại dương còn có thể khô cạn, chứ cơm này vô tận... Tại sao? Vì đó là thức ăn còn dư của người đã thành tựu công đức của vô tận giới, định, huệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến”.

Vượt qua định kiến hình thành từ nhận thức thường nghiệm, giới hạn của các quan năng, để tiến tới những giá trị tâm linh phổ quát; đó là thuận tự trong quá trình tu dưỡng để khai phóng tâm tư. Cho nên, tiếp theo sau đó, Duy-ma-cật hỏi các Bồ tát từ nước Chúng hương về sự thuyết pháp và tu tập trong thế giới đó. Các Bồ tát này thuyết minh: “Như lai ở quốc độ chúng tôi không thuyết pháp bằng ngôn ngữ, mà chỉ dùng các hương thơm khiến cho tất cả trời và người có thể thâm nhập luật hành. Mỗi Bồ tát ngồi dưới những cội cây hương, cảm nhận mùi hương vi diệu của cây mà chúng nhập tam-muội Nhất thiết công đức tạng. Ai chứng được tam-muội này tất đầy đủ các phẩm chất mà Bồ tát có.”

Sự nghe pháp, và sự tu tập như vậy quả thật đơn giản. So với thế giới của chúng ta, có quá nhiều điều cần phải học, quá nhiều điều cần phải làm. Như thuyết minh của Duy-ma-cật cho các Bồ tát từ cõi Chúng hương: “Chúng sinh trong cõi này cương cường, khó chuyển hóa, nên Phật giảng thuyết bằng ngôn ngữ cứng rắn để điều phục. Ngài nói: Đây là địa ngục. Đây là súc sinh... Đây là tà hành của thân; đây là quả báo của tà hành của thân... cho đến... Đây là hữu lậu, đây là vô lậu. Đây là chính đạo, đây là tà đạo. Đây là hữu vi, đây là vô vi. Đây là thế gian, đây là niết-bàn...”

Do cách ăn và những gì được dùng làm thức ăn; do biểu hiện ngôn ngữ mà những gì cần học, nhiều điều cần tu không giống nhau; từ đó hình thành những giá trị cá biệt. Nhưng không vì vậy mà có sự phân biệt hơn kém. Không phải cao đẹp hơn, hay cao thượng hơn, vì nhỏ bé mà xinh xắn dễ thương, hay to lớn mà thô kệch; không phải hay vì lời nói khắc khổ, dài dòng, hay nhẹ nhàng mà ngắn gọn. Mọi giá trị sai biệt đều bình đẳng. Từ đó phát hiện, qua những giá trị sai biệt, tồn tại những giá trị phổ quát giữa các thế giới hệ khác nhau. Cho nên, nghe xong, các Bồ tát từ cõi Chúng hương đều cất tiếng ca ngợi: “Thật chưa từng nghe. Đức Thế tôn Thích-ca Nâu-ni Phật đã ẩn đi vô lượng khả năng tự tại, hóa độ chúng sinh bằng pháp mà người nghèo ưa thích. Các Bồ tát ở đây cũng nhận nài những khó nhọc, bằng vô lượng đại bi mà sinh nơi cõi Phật này”.

Thật vậy, các vị này thoát tiên nhận xét chúng sinh ở cõi Ta-bà thuộc loại “nghèo khó nhưng ương ngạnh”. Sau đó tỏ ra hối hận vì nhận xét này, khi được nghe Phật Thích-ca thuyết pháp. Họ nói: “Bạch Thế tôn, lúc mới nhìn thấy thế giới này chúng con có ý tưởng nó thấp kém, bây giờ hối hận, chẳng còn ý đó nữa. Vì sao? Vì các phương tiện diệu dụng của chư Phật thật là bất khả tư nghị”.

Phát biểu này mang ý nghĩa xác nhận giá trị phổ quát. Giá trị phổ quát đó là tính bình đẳng giữa tất cả mọi quốc độ trong tất cả mười phương thế giới. Như Phật đã nói với A-nan: “Hết thảy Chư Phật đều bình đẳng về hình sắc, uy quang, vẻ đẹp, tướng hảo, chủng tộc, giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến...”

Tính bình đẳng được ví dụ như hư không. Hư không ở đây không phải là khoảng không gian trống không giữa các vật thể hữu hình mà mắt thường có thể phân biệt hoặc sáng hoặc tối. Tính bình đẳng của hư không không có nghĩa là xóa hết tất cả dấu vết sai biệt để còn lại một thực tại trống không. Tất cả vẫn tồn tại ở đó; khi mọi vật sinh xuất hiện, hư không không tăng; khi các thứ biến mất, hư không không giảm. Không sinh, không diệt, không tăng, không giảm, là những yếu tính để có thể nhận biết hư không.

Để đạt đến tính bình đẳng như hư không đó, đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thuyết minh cho các Bồ tát Chúng hương về môn giải thoát của Bồ tát gọi là “Tận Bất tận.”^[17] Tận, tức kiệt tận, xóa sạch hết mọi thứ cho đến khi tất cả không còn gì.

Thế nào là tận? Các pháp hữu vi đều có xu hướng suy hao, tàn hoại, kiệt tận. Hoặc tuổi thọ cạn hết, hoặc phước đức cạn hết, như có hạng chư thiên kia, do sự kiệt tận ấy mà chết nơi đó để tái sinh nơi đây. Hoặc Tỳ-kheo kia tu tập cho đến khi dứt sạch hết các lậu hoặc ô nhiễm, vị ấy trở thành vô lậu, tâm giải thoát, huệ giải thoát, ngay trong đời này bằng thắng trí, tự thân chứng ngộ và an trú.^[18] Nói tóm lại, để đạt đến Niết-bàn giới vô vi, Tỳ kheo cần phải làm cạn kiệt tất cả khát ái, ly

đục. Pháp như vậy được nói tối thượng trong tất cả các pháp hữu vi và vô vi.^[19] Nghĩa quy ước của tận và vô tận là như vậy.

Theo nghĩa đó, Khi Duy-ma-cật được Văn-thù hỏi, “Bồ tát nên nhìn đời như thế nào”; đáp: Bồ tát nhìn đời như nhà ảo thuật nhìn vật ảo hay người ảo mà mình tạo ra.^[20] Thanh văn hay Bồ tát đều khởi đi từ một thế giới quy ước như vậy. Bởi thế gian này chỉ là tuồng huyễn hóa, không thực, nên Bồ tát đi tìm một cái gì đó chân thực không hư dối. Khởi điểm như vậy là chối từ thế giới đang tồn tại trước mắt. Như người đi tìm lõi cây, bóc dần các lớp vỏ ngoài, cho đến khi tìm thấy cái gì là lõi cây chắc thực.

Đó là cái nhìn lạnh lùng về thế giới, nhân sinh. Bởi vì, mọi pháp trong thế giới Ta-bà này, có vị ngọt của sắc thì đồng thời cũng có tai họa của sắc. Cho nên, đức Phật dạy: Biết thân này như bọt nước, các pháp, như quá nắng, như ảo ảnh; ai hiểu rõ điều đó, thoát khỏi cảnh giới của Tử thần.^[21] Trên giường bệnh, Duy-ma-cật cũng giảng giải cho khách đến thăm bệnh chân lý như vậy về nhân sinh: “Thân này như đồng bọt, không thể vốc nắm. Thân này như bong bóng nước, không tồn tại lâu dài. Thân này như quá nắng bốc từ khát vọng yêu thương. Thân này như cây chuối, ruột không lõi chắc. Thân này như huyễn, hình thành bởi ý nghĩ điên đảo...”^[22]

Dù vậy, thân này đang tồn tại, và cần được nuôi dưỡng để tồn tại. Nó được nuôi dưỡng bởi bốn loại thực phẩm, mà chính yếu ở đây là đoạn thực, thực phẩm vật chất. Thực tế là, loại thực phẩm ấy sau khi được hấp thu nó bài tiết ra những thứ ghê tởm. Cho nên Phật thí dụ, người thâu nạp đoạn thực, như kẻ lữ hành qua hoang mạc phải ăn thịt đứa con duy nhất thân yêu để sống. Sau khi ăn thịt con, nó vừa đi vừa kêu khóc: “Con tôi đâu? Con tôi đâu?”^[23]

Nhưng trong thế giới Chúng hương, loại thực phẩm được hóa thân Duy-ma-cật mang về cho đại chúng, không để lại hậu quả đáng tởm như vậy. Mà thực phẩm ấy, tuy cũng là loại đoạn thực, dù được ăn bởi kẻ phạm phu, vẫn lưu lại mùi hương vi diệu, không đáng nhảm tởm. Đoạn thực ở đó được nhận thức như là phương tiện thuyết pháp của Phật.

Giữa hai thế giới, giá trị của cùng loại thực vật không giống nhau. Vậy thì, trong mỗi thế giới riêng biệt, các pháp tồn tại với giá trị riêng biệt, đặc thù của chúng. Để vượt lên những giá trị quy ước này, Duy-ma-cật khuyến cáo đại chúng không nên ăn cơm từ cõi Chúng hương bằng ý hữu hạn, bằng tâm ý bị ràng buộc trong giới hạn phương vực. Vượt lên giới hạn cá biệt của thế giới là để tiến lên nhận chân giá trị phổ quát, nhận thức tính bình đẳng của tất cả.

Nền tảng để đạt đến giá trị phổ quát, tính bình đẳng ấy là gì? Đức Phật Thích-ca nói với các Bồ tát từ cõi Chúng hương: “Bồ tát không kiệt tận hữu vi, không an trú vô vi. Thế nào là không kiệt tận hữu vi? Không rời đại từ, không xả đại bi, sâu sắc phát tâm cầu Nhất thiết trí không quên lãng; giáo hóa chúng sinh không hề biết mệt mỏi...”

Cũng như trong đời sống thường nhật, ta đến với một người bằng tất cả tấm lòng yêu thương chân thật, thì cá tính dù thế nào cũng không là bức tường ngăn cách giữa ta và người. Ở đây cũng vậy, bằng tâm đại bi, Bồ tát đến với thế gian không phải để cao bằng mọi giá trị của thế gian; nhưng để tự mình thấy và chỉ cho mọi người thấy đâu là giá trị chân thực. Như vậy cho nên Bồ tát không giữ chặt cái thấy của mình để cưỡng đặt lên những người khác. Chúng sinh trong thế giới Chúng hương có thân thể cao lớn, đồ sộ, luôn luôn toát ra mùi hương vi diệu. Chúng sinh trong thế giới Ta-bà này thân hình bé xiu, lại thường tiết ra mùi hôi hám. Nhưng chân lý của cái đẹp không thuộc về thế giới kia hay thế giới này. Không san bằng hết mọi dị biệt của hữu vi để đạt đến cái vô vi bình đẳng. Như vậy Bồ tát không tận hữu vi, không trụ vô vi.

Từ thế giới Chúng hương xa xôi kia, mà mọi thứ được làm bằng hương kia, đến nơi Ta-bà ô trược này, để học môn giải thoát Tận-Vô tận, để rồi trở về quốc độ kia với tâm tư như hư không, vì Phật tính vốn bình đẳng như không trong tất cả mọi loài, mọi quốc độ, với sự tôn kính vô cùng đối với đức Phật ở đây, đồng cảm vô hạn với các Bồ tát thị hiện trong thế giới này, và yêu thương không cùng tận hết thấy chúng sinh chìm ngập trong cõi Tà-bà đầy thống khổ nhưng cũng cực kỳ ương ngạnh này.

Không tận hữu vi, Bồ tát chấp nhận sự tồn tại của dị biệt giữa các loại chúng sinh mà kiến thiết quốc độ thanh tịnh. Không trụ vô vi, Bồ tát nhận thức tính bình đẳng như hư không trong tất cả các loại chúng sinh, nên mọi giá trị cá biệt đều được kính trọng như là giá trị phổ quát. Không tận hữu vi, nên Bồ tát xây dựng quốc độ thanh tịnh không bằng hận thù tranh chấp. Không trụ vô vi, nên Bồ tát xây dựng quốc độ thanh tịnh bằng tình yêu và sự kính trọng giữa các loại chúng sinh.

III. NHÂN CÁCH SIÊU VIỆT

Bài pháp mà đức Thích Tôn giảng cho các Bồ tát Chúng hương về môn giải thoát gọi là “Tận-Vô tận” là nội dung mà Bồ tát cần học tập để theo đó sống và hành động với tâm tư mở rộng, bao dung, vượt lên mọi giới hạn quốc giới, chủng tộc, thiết lập những giá trị phổ quát để tất cả mọi cộng đồng sinh loại cùng tồn tại trong ý nghĩa bình đẳng, tương thân và tương kính. Tuy nhiên, những giá trị phổ quát cũng vẫn còn là giá trị quy ước. Chúng được nhận thức trong mối quan hệ

giữa bên này và bên kia, dù được nói là siêu việt cả hai bên. Chân lý được nhận thức từ mối quan hệ là chân lý tương đối. Đó là hiện thực được nhìn từ những mặt đối lập: tịnh và uế, chết và tái sinh... Các triết gia tư biện suy lý sẽ đưa các mặt đối lập của thực tại này đi đến một chỉnh thể thống nhất bằng quá trình biện chứng. Hiện thực tự phủ định chính nó để trở thành phi thực. Hiện thực không tự phủ định, không là một mâu thuẫn nội tại, hiện thực ấy sẽ không trở thành cái gì cả. Nó không trở thành cái khác với nó đang hiện hữu. Hiện thực như vậy là im lìm bất động, không trở thành. Cái gì không đang trở thành, cái đó không đang là gì cả. Thực và bất thực, cặp mâu thuẫn này được nâng lên thành tổng đề, là Thực tại Tuyệt đối bất nhị.

Long Thọ nói: “Cái gì là duyên khởi, tôi nói cái đó là tính Không. Tính Không ấy y trên giả danh, chính nó cũng là trung đạo.” ^[24]

Mỗi xã hội bao gồm nhiều cá thể. Mỗi cá thể quan hệ hỗ tương cùng tồn tại. Quy luật tồn tại đó phù hợp với điều mà Long Thọ nói là tính Không. Tính Không ấy vẫn là khái niệm quy ước tức giả danh. Nhưng nhìn từ điểm thống nhất của hai mặt thực tại, hay của mọi tồn tại, hỗ tương quan hệ, thì tính Không ấy là giá trị phổ quát mà trên nền tảng đó mọi thành viên xã hội cùng tồn tại trong hỗ tương quan hệ. Giá trị phổ quát đó, nói một cách rộng rãi, là nền tảng cho mọi xã hội dị biệt cùng tồn tại, là điều mà Long Thọ nói là Trung đạo.

Giá trị phổ quát của xã hội ấy luôn luôn được biểu hiện nơi một người, hiện thân nơi một nhân vật lịch sử. Đó là kinh nghiệm lịch sử. Do đó để nhận thức một cách minh nhiên và thâm nhập giá trị phổ quát, người ta chiêm nghiệm lịch sử qua từng nhân vật đại biểu. Ở đây, nếu ta nói, giá trị phổ quát là điều mà Long Thọ gọi là Trung đạo; thì Trung đạo ấy được nhân cách hóa, được hiện thân như là Như lai. Như lai là Tuyệt đối thể của tồn tại. Nhưng cứ từng thời điểm đặc thù Như lai xuất hiện để biểu trưng giá trị đặc thù của thời điểm lịch sử ấy. Bởi vì, Như lai, trước hết là nguyên lý Như thực của tồn tại nó như là chính nó. Cái gì tồn tại nó như là nó, cái đó luôn luôn như vậy là như vậy, không biến đổi. ^[25]

Đây là ý nghĩa cho đoạn kinh, sau khi các Bồ tát Chúng hương trở về quốc độ của mình, ở đây đức Phật Thích-ca hỏi Duy-ma-cật: “Khi Ông muốn thấy Như lai, Ông thấy Như lai như thế nào?” ^[26] Duy-ma-cật trả lời: “Khi con muốn thấy Như lai, khi ấy con thấy Như lai bằng sự không thấy. Con thấy Như lai không sinh từ tiền tế, không đến từ hậu tế, không tồn tại trong hiện tại.” ^[27]

Ông nói tiếp: “Bởi vì tự tính Như của sắc là phi sắc; tự tính Như của thọ là phi thọ. Cho đến, tự tính Như của thức là phi thức.”

Như lai như vậy là thực tại của thắng nghĩa, chân lý tuyệt đối. Tùy nhân duyên, tùy điều kiện thích hợp, bởi thời gian và phương vực, Như lai xuất hiện trong muôn vàn sai biệt. Thì ở đây, trong thế giới quy ước, Duy-ma-cật là ảnh chiếu từ cảnh giới thắng nghĩa ấy. Cho nên, không phải ngẫu nhiên hay vô tình mà Xá-lợi-phất lại hỏi Duy-ma-cật: “Ông thác ở đâu mà tái sinh nơi này?” Duy-ma-cật hỏi trở lại: “Pháp mà Thượng tọa tự thân chứng ngộ, pháp ấy có chết đi và tái sinh chăng?” ^[28]

Đoạn đối đáp này cũng có ý nghĩa đặc thù. Trước hết, Xá-lợi-phất hỏi Phật: “Cư sỹ Duy-ma-cật này chết từ cõi Phật nào mà tái sinh đến cõi Phật này?” Phật không trả lời mà bảo Xá-lợi-phất nên hỏi thẳng Duy-ma-cật. Rồi hỏi đáp xảy ra như đã dẫn.

Bởi vì trong đoạn dịch của La-thập không có việc Xá-lợi-phất trước hỏi Phật, cho nên các bản chú giải Trung hoa dựa trên bản dịch này không biết đến ý nghĩa trực tiếp và gián tiếp trong vấn đáp này.

Đối với hàng Thanh văn, thân Phật là thân ngũ uẩn, chịu chi phối của quy luật sinh diệt. Vì vậy mới có sự kiện Phật bình và A-nan đi xin sữa bò và nhân đó mà được Duy-ma-cật chất vấn. ^[29] Cũng theo ý nghĩa đó mà Xá-lợi-phất muốn biết Duy-ma-cật chết ở đâu mà sinh ở đây, có sinh có chết.

Được Phật khuyến khích, Xá-lợi-phất hỏi thẳng ý nghĩ của mình với Duy-ma-cật, nhưng lại không nhận được câu trả lời tương ứng với câu hỏi. Nhưng ông giải thích: “Chết là tướng gián đoạn của các hành. Sinh là tướng tiếp nối của các hành.” ^[30] Điều đó khẳng định sống và chết là những hiện tượng tiếp nối như những con sóng trên đại dương. Khẳng định này được thấy trong tất cả kinh điển Phật giáo, Nguyên thủy cũng như Đại thừa. Tuy nhiên, trong khẳng định của Duy-ma-cật còn hàm chứa tính đồng nhất giữa hai thế giới mặc dù trên mặt hiện tượng cả hai cách biệt bởi không gian, và cả thời gian. Cho nên, trong ý nghĩa cứu cánh, Duy-ma-cật không thuộc về thế giới này, cũng không thuộc về thế giới kia.

Trong đối thoại này, chúng ta cần có nhận thức về quan điểm Ba thân trong giáo nghĩa Đại thừa. Nếu hỏi về Pháp thân, thì như Duy-ma-cật đã trả lời Phật: “Thấy Phật bằng sự không thấy”. Bởi vì Như tính của sắc là phi sắc. Pháp thân Phật là Như tính. Không thể nhìn Phật bằng sắc; không thể nghe Phật bằng âm thanh; ai hành như vậy là hành tà đạo, không thể thấy Phật. Phật được thấy từ Pháp thân; vì thân Phật là Pháp thân. Nhưng Pháp tính thì vượt ngoài nhận thức. Trong kinh *Kim cang*, Phật nói như vậy. ^[31] Thân Phật, như là Pháp tính, như vậy là thân tịch diệt, tuyệt đối vắng lặng, không dao động như đại dương không chút gợn sóng. Thân như vậy không thể thấy, không thể diễn đạt. Bồ tát là con chân thật của Phật,

lưu xuất từ thân như vậy, từ pháp tính như vậy, nên Duy-ma-cật không thể trả lời ngài Xá-lợi-phất là sinh ở đâu và chết ở đâu.

Thế nhưng, như mặt trăng bất động giữa hư không, mà ảnh của nó hiện khắp nơi; nơi nào có nước, nơi đó có trăng; tỏ hay mờ tùy theo nước trong hay đục, nước lặng hay nước sóng. Cũng vậy, Pháp thân Phật bất động, tịch tĩnh, nhưng tùy theo cơ cảm, tùy thời và tùy chốn, được thấy xuất hiện, rồi biến mất. Đó là thân Ứng hóa tùy theo loại, tùy theo thời. Đó là thân mà hết thấy phàm phu có thể thấy, có thể nghe; nhờ đó mà được biết pháp, thấy được đạo, để dẫn đến chứng đắc giải thoát, niết-bàn. Cho nên, tuy Duy-ma-cật không trả lời, thì Phật trả lời thay: Duy-ma-cật từ một thế giới có tên là Diệu hỷ; ở đó có Phật hiệu là Vô Động. Ông ấy từ đó mà đến nơi này. ^[32] Để minh giải ý nghĩa đến và đi, từ cõi Phật này đến cõi Phật khác, Duy-ma-cật nói với Xá-lợi-phất: Ánh sáng mặt trời luôn luôn đến nơi nào có bóng tối, không phải vì ánh sáng mặt trời có xu hướng cộng tồn với bóng tối. Nhưng nơi nào bóng mặt trời xuất hiện, nơi đó bóng tối đi mất. Đó là ý nghĩa Bồ tát từ tịnh độ đi đến uế độ.

Dù là tịnh độ hay uế độ, dù ở đây hay ở kia, thấy đều là biểu hiện từ phương tiện trí của Phật. Cho nên, thân Phật và quốc độ Phật cùng tương ứng, như trăng với nước. Thế giới Diệu hỷ, được giả thiết là bản nguyên bản khởi của Duy-ma-cật, trong tự tính, tồn tại như là pháp tính, thì thế giới đó không đến, không đi, không sinh, không diệt. Nhưng khi thế giới được thị hiện cho chúng sinh thấy; nơi đó cũng có sự hiện diện của loài người, loài trời; cũng có các hàng Thanh văn, Bồ tát; thì nơi đó, một cách tương ứng, cũng tồn tại những núi, những sông, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, v.v. Thế giới có đến, có đi. Nếu Duy-ma-cật tự thân đã từ đó mà đến, thì Ông cũng có thể mang cả thế giới ấy đến nơi đây. Khi ấy, cả thế giới Diệu hỷ to lớn, huy hoàng tráng lệ kia, bỗng chốc nằm gọn trong lòng tay của Ông, và tất các đại chúng đang hiện diện trong vườn xoài của kỹ nữ Am-ba-bà-lị đều có thể chứng kiến. Trong khi đó, những ai trong cõi Diệu hỷ mà có thần thông, đều cảm nhận thế giới này bị lệch ngoài quỹ đạo của nó; tất cả đều kinh sợ. Như vậy, dù Thế giới Diệu hỷ là cõi tịnh độ, nhưng đó không phải là thế giới vĩnh hằng. Nó có thể bị chuyển dịch, tất bị chi phối bởi quy luật sinh diệt, vô thường. Các Thanh văn, Bồ tát trong đó chột kinh sợ, cho nên các vị ấy cũng không phải đang tồn tại trong cảnh giới vô vi. Họ cũng chịu quy luật sinh diệt như thế giới mà họ đang sống.

Duy-ma-cật từ đó đến. Các đại chúng ở đây cũng có thể tái sinh đến đó, nếu nhân duyên thích hợp. Đến điểm này thì ý nghĩa bình đẳng giữa các quốc độ được nâng lên một tầng nhận thức nữa. Và ở trong ý nghĩa đó, giá trị phổ quát bấy giờ được nhận thức từ bản thể luận, từ trong tự tính bản nguyên của nó.

Cho đến đây, lý tưởng Bồ tát đạo, kiến thiết một thế giới Phật tính, mà tự tính là bình đẳng như hư không, đã được trình bày đến điểm tận cùng lý tính của nó.

Vậy rồi, vườn xoài của kỹ nữ, và những vương tôn công tử đến tìm lạc thú kia, tất cả sẽ trở thành là cái gì, trong khoảng không gian vô cùng, thời gian vô tận này? Mỗi người lại quay trở lại bên giường bệnh của Duy-ma-cật để tự tìm cho mình một câu trả lời. Một câu trả lời quyết định cho đời này và cả nhiều đời sau.

TUỆ SỸ
huongtichbooks.

^[1] Ác-xoa tụ 惡叉聚. Skt, *akṣa/ rudrākṣa*: hạt kim cang. *Thành duy thức luận thuật ký* (T43n1830, tr. 304b22): ác-xoa, giống như hạt vô thực 無食子, khi rụng thì gom thành đống.

^[2] Chỗ này Huyền Trang dịch khác với La-thập: “Sắp đến giờ ăn. Các vị Ma-ha-tát này thuyết pháp mà chưa đứng dậy, Thanh văn chúng ta cùng các Bồ tát sẽ ăn ở đâu.” La-thập dịch sát với Phạn bản hơn: *kālaḥ paryantībhūtaḥ/ ime ca mahāsattvā nittihanti kutraite paribhokṣyante*, thời gian sắp hết rồi, mà các vị Ma-ha-tát này không đứng dậy. Họ sẽ ăn ở đâu.”

^[3] *Duy-ma kinh chú 8* (tr. 399c): La-thập nói, độc nhất Xá-lợi-phất có ý nghĩ này vì ba lý do. Một, thể do nghiệp kết thành cần được nuôi dưỡng. Hai, tư tưởng đoạn tuyệt với cảnh giới quảng đại, tâm hướng đến pháp không sâu. Ba, suy từ những gì mình cần mà cho rằng người khác cũng vậy.”

^[4] *Tập dị 8*, tr. 400b02. Saṅgīti, D.iii. 211, 228: *sabbe sattā āhāraṭṭhitikā*.

^[5] *Tỳ-bà-sa*, 129, T27n1545, tr. 674a1: thức ăn trường dưỡng các căn, tăng ích các đại chủng.

^[6] *Tập a-hàm 15*, kinh 272: Phật bảo Phả-câu-na (Pali Phagguna): “Ở đây Ta nói thức là thức ăn, vậy người nên hỏi như vậy: ‘Do nhân duyên gì mà có thức ăn là thức?’ Ta sẽ đáp: ‘Thức ăn là thức, có thể chiêu cảm hữu trong vị lai khiến cho nó tiếp tục sanh; do có hữu nên có sáu nhập xứ; do sáu nhập xứ làm duyên nên có xúc.’” Pali, S. ii tr.13 Phagguna: *viññānāhāro āyatim punabbhavābhiniḍḍattiyā paccayo, tasmim bhūte sati saḷāyatanam, saḷāyatanapaccayā phasso’ ti*.

^[7] *Tỳ-bà-sa*, 130, T27n1545, tr. 676a20: Dục giới có đủ cả 4 loại thực phẩm mà chính yếu là đoạn thực. Sắc giới có ba, trong đó xúc thực là chính. Vô sắc giới cũng có ba mà ba bậc dưới tứ thực là chính; phi tưởng phi phi tưởng xứ, thức thực là chính.

^[8] *Tập A-hàm 15*, kinh 375; xem thêm các kinh 372-379. Cf. Pal: S. ii. tr. 103 (Atthirāga). Dẫn và giải thích của *Tỳ-bà-sa* 130, T27n1545, tr. 677a17.

^[9] *Đại bát nhã 449*, T07n220, tr. 264b23: “Bồ tát bằng tự tướng Không mà quán sát tất cả các pháp, đã nhập chính tính ly sinh của Bồ tát (=chứng nhập Sơ địa), không có gì là khả

đắc, không có gì được tạo tác, tuyệt đối không sinh khởi. Do tuyệt đối không sinh khởi, nên đắc pháp nhãn vô sinh.”

[10] Tỳ-bà-sa 129, T27n1545, tr. 674b22: thể của đoạn thực gồm ba xứ (*āyatanāni*): hương, vị và xúc.

[11] Mỗi vật được chỉ định bằng một danh (*nāma*). Các danh kết hợp thành cú (*pada*). Các nhà Hữu bộ liệt danh vào hành uẩn. Các nhà Kinh bộ liệt trong sắc uẩn vì cho rằng thể của danh là thanh (*śabda*). Cf. *Cấu xá* 5, T29n1558, tr. 29a23.

[12] *Câu-xá* 1, T29n1558, tr. 6a29.

[13] Bản Phạn gần nghĩa với La-thập. Bản dịch của Huyền Trang làm cho câu văn có vẻ hài hòa hơn.

[14] Trí Khải, Cát Tạng, cũng bình giải đồng quan điểm.

[15] Trung luận, k. xxiv.8-9.

[16] *Hoa nghiêm*, bản 60, quyển 23, tr. 545b09; bản 80, quyển 34, tr. 181c10. Cf. *Daśabhūmika*, tr. R. 15.

[17] Skt. *kṣayākṣayo nāma bodhisattvānām vimokṣaḥ*.

[18] Định cú Pali, nói về Tỳ kheo đắc A-la-hán: *idha, bhikkhave, bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayama abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati*.

[19] Cf. A. ii. 34: *yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā, virāgo tesam aggamakkhāyati, yadidaṃ ... taṇhākkhaya virāgo nirodho nibbānaṃ*.

[20] Phẩm vii “Quán chúng sinh.”

[21] Dhp. 46.

[22] Phẩm ii “Phương tiện.”

[23] *Tạp A-hàm* 15, kinh 373, tr. 102b18. Pāli, *Puttamaṃsa*, S.ii.98.

[24] MK. xxiv. 18: *yaḥ pratītyasamutpādaḥ sūnyatām tām pracakṣmahe/ sā prajñaptir upādāya pratipat saiva madhyamā*. Hán dịch của La-thập: 眾因緣生法我說即是無亦為是假名亦是中道義. Cách dịch khiến các nhà giải thích phổ thông hiểu rằng: pháp sinh bởi nhân duyên, pháp ấy là không, là giả danh, và trung đạo. Nhưng trong Phạn bản, không phải pháp duyên khởi là giả danh và trung đạo; mà tính Không là giả danh và trung đạo. Bởi, đại từ *sā* trong nửa tụng dưới là giống cái không thể thay thế từ *pratītya-samutpādaḥ* (duyên khởi) vốn là giống đực. Tất nhiên nó (*sā*) thay thế từ *sūnyatām* (tính Không) trong nửa tụng trên), vì từ này giống cái. Xem giải thích của Candrakīrti, *Prasannapada*.

[25] Candrakīrti, *Prasannapadā*, tr. 265: *tathābhāvo 'vikāritvaṃ sadaiva sthāyitā*.

[26] VKN: *yadā tvam kulaputra tathāgatasya darśanakāmo bhavasi katham tvam tathāgataṃ paśyasi?*

[27] VKN: *yadāhaṃ bhagavaṃs tathāgatasya darśanakāmo bhavāmi tadā tathāgataṃ apaśyanayā paśyāmi pūrvāntato 'jātaṃ aparantato saṃkrāntaṃ pratyutpanne dhvany asamhitaṃ paśyāmi*.

[28] VKN: *sthavireṇa dharmāḥ sāṃskṛtāḥ kaccit tasya dharmasya cyuti upapattir vā?*

[29] Xem phẩm iii “Chúng đệ tử.”

[30] Các bản Hán dịch có hơi khác với Phạn, VKN: *cyutir iti... abhisamkāralakṣaṇapadam etat upapattir ity abhisamkāraprabhanda ...*, chết là hình thái của các tác hành; sự tiếp nối của các tác hành.

[31] Vajracchedikā: *ye mām rūpeṇa cādrākṣurye mām ghoṣeṇa cānvayuh |mithyāprahāṇaprasṛtā na mām drakṣyanti te janāḥ ||1|| dharmato buddhā draṣṭavyā dharmakāyā hi nāyakāḥ |dharmatā ca na vijñeyā na sā śakyā vijānitum ||2||* Bài kệ thứ hai trong Phạn bản, không có trong bản dịch của La-thập. Hán dịch của Huyền Trang: 應觀佛法性即導師法身法性非所識故彼不能了.

[32] Khuy Cơ, tr. 1107a: “Phật hiệu A-súc, đây dịch là Vô Động. Tám gió không nhiều, bốn Ma không xâm, thương an trú, không biến đổi, nên gọi là Vô Động. Vì để hóa độ chúng sinh, Ông từ đó tái sinh nơi đây.”



DẪN VÀO TÂM KINH BÁT-NHÃ

TUỆ SỸ



Bát Nhã Tâm Kinh - The Heart Sutra

1. Các truyền bản Phạn văn

Mạc-hạ-diên, mà phương Tây gọi là sa mạc Gobi, sách xưa gọi là Sa hà, một bãi cát mênh mông, dài trên 800 dặm, nối liền hai nền văn minh tối cổ của nhân loại; trên không chim bay, dưới không thú chạy; cỏ không, nước cũng không, Huyền Trang một mình một bóng, đã vượt qua khỏi đoạn đường đầy kinh sợ và thường xuyên làm nản lòng những người kiên cường nhất, duy chỉ bằng vào lời kinh “Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh.”

Trước đó, khi Pháp sư còn ngụ tại chùa Không huệ, Ích châu, có gặp một thầy tăng bệnh hoạn, ghẻ chóc; thân mình hôi hám, y phục rách rưới bẩn thỉu. Huyền Trang động lòng trắc ẩn, dẫn vào chùa, cho y phục và lương phạn. Thầy tăng bệnh ấy hình như hổ thẹn, bèn trả ơn bằng cách dạy Pháp sư học thuộc bài kinh Bát-nhã ngắn gọn này.[1]

Khi vượt sa mạc đầy kinh sợ, với những hình bóng ma quái chập chờn, với ác quỷ kỳ hình dị trạng chợt hiện trước mặt, hoặc đuổi theo sau lưng. Trong những lúc kinh hãi cùng cực, Pháp sư niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm. Nhưng vẫn không đuổi đi được bọn quỷ ma ám ảnh. Nhớ lại bài kinh ngắn mà thầy tăng ghẻ chóc đã dạy cho lúc trước, Pháp sư bèn cất tiếng tụng niệm. Lạ lùng thay, mọi hình tượng quái dị biến mất. Quả thật đúng như lời kinh, “... *chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.*” Có lẽ, như kinh nói, “... *Bồ tát y bát-nhã ba-la-mật-đa có tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng...*”

Truyền thuyết còn kể thêm rằng, về sau, trong thời lưu trú tại Ấn độ, lúc ngụ tại chùa Na-lan-đà, nước Ma-kiệt-đà (Magadha), bất chợt gặp lại thầy tăng trước kia. Thầy tăng nói:

“Thầy đã lặn lội hiểm nguy, cuối cùng đến được nơi này. Đó là nhờ ở pháp môn tâm yếu của chư Phật ba đời mà tôi đã truyền dạy cho thầy tại Chi-na. Nhờ kinh mà thầy được bảo vệ trên suốt cuộc hành trình. Nay đã thỉnh được kinh, tâm nguyện của thầy đã trọn rồi. Ta là Bồ tát Quán Thế Âm đây.”

Nói xong, ngài biến mất vào hư không.[2]

Sau khi trở về Trung quốc, ngài Huyền Trang thực hiện các công trình phiên dịch, trước tác và diễn giải. Công trình sự nghiệp ấy, y chỉ trên diệu nghĩa “tức Sắc tức Không” của Tâm kinh Bát-nhã, đã lưu lại một di sản đồ sộ, có thể nói là di sản văn học tư tưởng vĩ đại nhất trong toàn bộ lịch sử nhân loại từ trước cho đến nay.

Công trình phiên dịch của Tam tạng khởi sự từ năm Trinh quán 19 (TL. 645).[3] Đến năm Trinh quán 23 (TL. 648), tháng năm, ngày 24, Bát-nhã Tâm kinh được phiên dịch tại cung Thúc vi, núi Chung nam; sa-môn Tri Nhân bút thọ.[4]

Bản Hán dịch này có chỗ không đồng nhất với bản phiên âm Phạn-Hán, được nói là do chính Tam tạng Pháp sư Huyền Trang thọ trì từ đức Bồ-tát Quán Tự Tại,[5] sao lục nguyên văn không nhuận sắc hay sửa đổi.

Truyền bản Phạn, từ đó là bản Hán âm và dịch của Huyền Trang, được gọi là Lược bản hay Tiểu bản. Bản Phạn này được chép trên vách đá chùa Hưng thiện,

Tây kinh. Sau đó, nó được Truyền giáo Đại sư, tức Không Hải, mang về Nhật, lưu truyền như là tàng bản tại chùa Pháp long.[6]

Tâm kinh Hán dịch đầu tiên có lẽ được tìm thấy trong Kinh lục sớm nhất của Tăng Hựu. Đó là, *Ma-ha bát-nhã ba-la-mật thần chú, 1 quyển*, và *Bát-nhã-ba-la-mật thần chú, 1 quyển*.^[7] Nhưng cả hai đều được liệt vào các kinh dịch đã thất truyền, do đó không rõ nội dung như thế nào, không biết nó là Quảng bản hay Lược bản, hay chỉ là đoạn thần chú. Trong hai bản đó, một bản được Phí Trường Phòng liệt vào các kinh dịch đời Hậu hán nhưng đã thất truyền.^[8] Bản thứ hai được liệt trong số các kinh dịch thời Ngô Ngụy (Tam quốc), xác định là do Ưu-bà-tắc Chi Khiêm (phiên dịch, A.D. 223-253), người Nhục-chi, dịch dưới thời Ngụy Văn đế.^[9] Bản này hiện cũng thất truyền.

Hiện lưu truyền trong Hán dịch, chỉ thấy hai bản thuộc Tâm kinh Lược bản, mà bản trước Huyền Trang là do Cưu-ma-la-thập. So với truyền bản của Huyền Trang, bản này (của La-thập) cho thấy gần hơn với một đoạn trong Đại phẩm Bát-nhã,^[10] hay Đại bát-nhã, phân hai, quyển 403.^[11]

2. Lược chú văn nghĩa

Căn cứ trên bản dịch của Huyền Trang, nhiều bản chú giải đã xuất hiện, dưới nhiều xu hướng và trường phái khác nhau. Do đó, ở đây chúng tôi thấy không cần thiết có thêm một bản chú giải khác nữa.

Tuy nhiên, do sự ngắt câu khác nhau khi đọc giữa các nhà chú giải cho nên dẫn đến một số chi tiết bất đồng. Ngay cả khi so sánh các bản dịch, giữa các bản dịch từ Quảng bản và Lược bản, chúng ta dễ dàng tìm thấy các dịch giả ấy cũng đã không thống nhất trong sự ngắt câu khi đọc nguyên bản Phạn. Phần dưới đây chúng tôi nêu một vài điểm dị biệt ấy.

1. Hành thâm bát-nhã:

Hầu hết các bản dịch Việt đều hiểu “thâm” như là trạng từ, do đó nó có nghĩa là “thực hành (một cách) sâu xa”. Hoặc đơn giản hơn: “đi sâu vào Bát-nhã.” Cách hiểu này được chấp nhận trong phần lớn các chú giải Trung quốc. Sớm nhất trong số này có thể kể là Viên Trắc (A.D. 613-696), người Triều tiên, môn đệ của Huyền Trang được trực tiếp trao truyền Duy thức học. Trong *Tâm kinh tán*,^[12] khi giải thích câu “hành thâm bát-nhã ba-la-mật-đa thời”, Viên Trắc giải thích từ “thâm” như sau:

“Hành có hai loại. 1. *Hành thâm*. Trí vô phân biệt nội chứng hai Không, là các phân biệt, với hành tướng là không năng hành và sở hành. *Đại phẩm* nói,

‘Không thấy hành, không thấy không hành, đó là Bồ tát hành thâm Bát-nhã.’[13] 2. *Cảnh thâm*. Hai lý Không lìa tướng hữu vô, dứt tuyệt các hý luận, trí vô phân biệt chứng thâm cảnh này.”

Khuy Cơ cũng đồng cách giải như Viên Trắc: “... Y theo trước đó mà tu học, không thấy có tướng của hành. Pháp sở hành như vậy vì sao được nói là *thâm*? Diệu lý huyền vi thăm thẳm, hàng Nhị thừa không thể tỏ, phàm phu không thể suy trắc, do đó nói là *thâm*.”[14]

Nhưng đoạn tiếp theo sau đó, khi giải thích “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”, Khuy Cơ lại nói, “Do hành thậm thâm Bát-nhã mà đắc chính huệ nhãn.”[15] Thậm thâm Bát-nhã là cụm từ xuất hiện rất nhiều lần trong bản dịch Đại bát-nhã của Huyền Trang, chỉ cho trí của hàng Bồ tát do quán chiếu Không, khác với trí của hàng Thanh văn vốn không được gọi là thậm thâm.

Giải thích của Pháp Tạng, nói diệu hành của Bát-nhã có hai loại: cạn, đó là nhân không Bát-nhã; và hai là sâu (thâm) tức pháp không Bát-nhã.[16] Giải thích như vậy cho thấy, Bát-nhã quán chiếu pháp không là Bát-nhã sâu. Vậy, “thâm” ở đây được hiểu như là tính từ phẩm định ý nghĩa Bát nhã.

Tâm kinh chú giải của Tông Lặc và Như Kỳ cũng giải thích như Pháp Tạng, và cũng xác định rõ: “Hành, là tu hành. Thâm Bát-nhã, chỉ thật tướng Bát-nhã.”[17]

Hầu hết các chú giải cổ Nhật bản đều đọc theo cách sau. Trí Quang, *Bát nhã Tâm kinh thuật nghĩa*, nói, “Bằng chính quán mà quán lý, niệm niệm tăng trưởng, gọi là hành. Thâm Bát-nhã là pháp được tu tập.” Trong các bản dịch Tâm kinh Quảng bản, hầu hết đều dịch là “hành thâm Bát-nhã...”; duy bản dịch của Trí Tuệ Luân nói rõ là “hành thậm thâm Bát-nhã...”

Theo ngữ pháp chuẩn của Hán văn, người ta cũng phân biệt sự khác nhau giữa “thâm hành Bát-nhã” và “hành thâm Bát-nhã.” Trong đó, phẩm định từ thường đi trước từ mà nó phủ định. Vậy, trong hiện tại, nên đọc như thế nào, “hành thâm/ Bát nhã...” hay “hành/thâm Bát-nhã...”?

Trong bản phiên âm Phạn Hán được nói là bản chính truyền của ngài Huyền Trang, câu này được phiên âm như sau: *nghiêm-ti-ram bát-ra-nga-nhuong bá-ra-nhị-đá tả-ri-diệm tả-ra-ma-nô*. Nếu đọc theo văn Sanskrit với phiên âm La-tin chuẩn, ta có: *gambīrām prajñāpāramitā-caryām caramāṇo*. Đây là loại mệnh đề phân từ hiện tại, trong đó phân từ hiện tại caramāṇo (hành) đồng cách với chủ từ của nó là Avalokiteśvarabodhisattvo (Bồ-tát Quán Tự Tại). Phân từ này có túc từ trực tiếp của nó ở biến cách thứ hai là nghiệp cách, *caryām* (hành). Danh từ này có tính từ phẩm định của nó là *gamīrām* (sâu). Cụm từ *pāramitācaryā* (ba-la-mật

hạnh) chỉ sự nghiệp cứu cánh vượt bờ bên kia của Bồ tát. Sự nghiệp ấy được thể hiện và đạt cứu cánh bằng Bát-nhã và trong Bát-nhã, do đó nói là *prajñāpāramitācaryā*, Bát-nhã ba-la-mật hạnh. Có lẽ do ý nghĩa này mà giải thích của Khuy Cơ như đã thấy vừa nói rằng sự nghiệp tu hành của Bồ tát trong Bát nhã hay về Bát-nhã, hành ấy là sâu thẳm, tức thâm hành. Nhưng cũng hàm ý, Bát nhã ấy vốn sâu thẳm, tức thậm thâm Bát-nhã. Hiểu theo nghĩa “thâm hành” thì Bát nhã không phải là đối tượng mà là sở y. Bồ tát thể hiện sự nghiệp Bồ tát đạo của mình bằng sự đi sâu vào trong Bát nhã, y chỉ trên Bát-nhã. Hiểu như vậy phù hợp với cách đọc từ bản hiệu đính trong *Mahāyāna-saṃgraha-sūtra*:^[18] *gambīrāyāṃ prajñā-pāramitāyāṃ caryāṃ cara-māṇo*, Bồ tát thể hiện sự nghiệp trong Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm. Đoạn sau của Kinh cho thấy rõ điều này: *bodhisattvasya prajñāpāra-mitām āśritya viharato ’ cittā-varāṇaḥ*, do y chỉ trên hay trong Bát-nhã ba-la-mật của Bồ tát mà an trú với tâm không bị trùm kín, hay sống đời sống mà tâm không chút vướng mắc.

Tuy nhiên, để hiểu rõ ý nghĩa của đoạn kinh này, ta cần lưu ý hai từ “hành” trong các Phạn bản (*caryā*, danh từ và *caranaṇa*, phân từ hiện tại) mà trong các bản Hán dịch lược bỏ đi một. Nếu dịch sát theo Phạn bản, ta sẽ có: “Bồ tát Quán Tự Tại trong khi đang thực hành hạnh Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm,” hay “...đang hành Bát bát-nhã ba-la-mật hạnh thậm thâm.” Tức Bồ tát thể hiện đời sống của mình trên chính Bát nhã ba-la-mật. Đời sống (*caryā*: hành = hạnh) ấy là sâu thẳm (thậm thâm) vì y trên Bát-nhã ba-la-mật, vì chính Bát nhã ba-la-mật vốn thậm thâm.

2. Chiếu kiến ngũ uẩn giai không.

Văn nghĩa Hán của câu này rất rõ. Đối tượng quán chiếu ở đây là năm uẩn. Tuy nhiên, trong Phạn bản có điểm cần lưu ý. Lược bản nói: *...caryāṃ caramāṇo vyava-lokayati sma/ pañca skan-dhāḥ tāmś ca svabhāva-sūnyāṃ paśyati/* “(Bồ tát) trong khi thể hiện sự nghiệp (hành Bồ tát hạnh hay Ba-la-mật hạnh), vị ấy đã chiêm nghiệm. Đây là năm uẩn và vị ấy thấy chúng là Không trong tự tính.” Tổ từ *sma* theo ngay sau *vyalokayati* (chiêm nghiệm, chiếu, thì hiện tại, trực thuyết cách), để chỉ hành động diễn ra liên tục từ quá khứ suốt đến vị lai. Điều này có nghĩa là hành vi chiêm nghiệm diễn ra liên tục trong suốt thời gian hành Bồ tát hạnh, cho đến khi đạt cứu cánh.

Pañca skandhāḥ là cụm từ độc lập, chủ cách (nominative), không thể làm túc từ cho bất cứ động từ nào. Cụm từ này ở đây có chức năng như một mệnh đề độc lập xác nhận sự tồn tại của năm uẩn. Do đó, ở đây năm uẩn không phải là đối tượng của chiếu hay kiến; mà đó là thực tại đang hiện hữu. Ý nghĩa của điều này có thể được minh giải bằng một đoạn văn trong Đại Bát-nhã, “Bồ-tát Ma-ha-tát

trong khi hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, hãy quán như vậy: thực có Bồ-tát; (nhưng) không thấy có Bồ-tát, không thấy danh từ Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật-đa, không thấy danh từ Bát-nhã ba-la-mật-đa, không thấy hành, không thấy không hành...”[19]

Trong Phạn văn Quảng bản, đoạn này được đọc là: *kaścic chāriputra kulaputro vā kula-duhitā vā [asyām] gambīrā-yām prajñāpāramitāyām car-yām cartukāmaḥ, tenaivam vyavalokitavyam – pañca skandhās tāṃs ca svabhāvaśūnyān samanupaśyati sma*, “Này Śāriputra, thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào muốn thể hiện sự nghiệp trong Bát-nhã ba-la-mật-đa thậm thâm này, người ấy hãy nên chiêm nghiệm như vậy: đây là năm uẩn, và người ấy luôn luôn quán sát chân chính chúng như là Không trong tự tính.”

Trên nhận thức từ cơ cấu ngữ pháp trong các Phạn bản như vậy, đoạn dịch trong các bản Hán có thể được ngắt câu, tuy có vẻ gượng ép, như sau: *hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa thời chiếu/ kiến ngũ uẩn/ giai Không*.

Điều cũng nên lưu ý thêm, là cả hai bản dịch từ Lược bản của Cưu-ma-la-thập và Huyền Trang đều nói “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”; nhưng trong các bản dịch từ Quảng bản đều nói “chiếu kiến ngũ uẩn tự tính giai Không”[20] hay “ưng quán ngũ uẩn tính Không”[21]. Bản phiên âm Phạn Hán cũng đọc tương tự: *bạn-tả tác-kiến-đà-sa đát-thất-tả sa-phạ-bà thú-nhĩ-diệm bả-thất-dã-để sa-ma (pañca skandhās tāṃsca svabhāvaśūnyām paśyati sma)*.

Svabhāva, tự tính hay tự thể; đó là thể tính tự hữu của tồn tại, Nhưng vì, tất cả tồn tại đều tồn tại bởi tương quan tức quan hệ duyên khởi. *Đại trí độ* nói, “Thấy đều do nhân duyên hòa hiệp mà sinh khởi, nên (chúng) không có tự tính. Vì không tự tính, nên rốt ráo là Không.”[22]

3. Độ nhất thiết khổ ách.

Câu này có trong cả hai bản dịch từ Lược bản, nhưng không thấy có trong các Phạn bản hiện hành, quảng cũng như lược, kể cả bản phiên âm Phạn Hán. Trong các bản dịch từ quảng bản, các bản sớm hơn như của Pháp Nguyệt, Bát-nhã, Trí Tuệ Luân thì có chứa nó; còn các bản tương đối muộn hơn của Pháp Thành và Thi Hộ thì không. Chi tiết này là dấu hiệu ảnh hưởng của Mật giáo trong hệ thống tư tưởng Bát-nhã. Chúng ta sẽ có dịp trở lại vấn đề này sau.

4. Thị chư pháp không tướng bất sinh bất diệt.

Một cách tổng quát, câu này thường được hiểu là “tướng Không của các pháp ấy bất sinh, bất diệt.” Nghĩa là, *tướng Không* là bất sinh, bất diệt. Đây là giải thích

của *Tâm kinh tán*: “Từ đây trở xuống, y theo sáu ý nghĩa để hiển thị Không tướng.”[23] Sáu nghĩa, hay sáu tướng của Không tướng, như kinh liệt kê. Giải thích của Khuy Cơ cũng tương tự: “Pháp tính, mà thể của sắc vân vân chính là Không lý, nên thấy đều không tồn tại, như các hàng Nhị thừa kia chấp phần vị sai biệt như sinh vân vân. Do đó nói Không tướng bất sinh diệt.”[24] Pháp Tạng hiểu Không tướng là tướng trạng của Không,[25] và Không tướng chính là Chân Không: “Chân Không ấy tuy tức thị sắc, nhưng khi sắc theo duyên mà khởi, Chân Không không sinh; khi sắc theo duyên mà rụng, Chân Không không diệt. Tùy lưu mà không nhiễm, xuất chướng mà không là tịnh, Lại, chướng đã sạch mà không giảm; đức đầy mà không tăng. Tóm lại, đây hiển thị tướng của Chân Không.”[26]

Điểm thú vị đáng lưu ý ở đây là cách đọc khác của Trí Quang (Nhật bản, A.D. 752). Bát-nhã Tâm kinh thuật nghĩa nói, “Thị chư pháp Không tướng... Tướng tức là thể. Vì hết thấy các pháp lấy lý Như như tuyệt đối Không làm thể tính.”[27] Tiếp đó giải thích nghĩa bất sinh bất diệt, “...Các pháp, sắc vân vân, như vậy là tuyệt đối Không, vì tự tính sinh diệt của chúng là bất khả đắc.”[28] Giải thích này hiểu rằng các pháp có đặc tướng là Không, và các pháp ấy, tức sắc, vân vân, là bất sinh, bất diệt. Về mặt văn nghĩa, cách hiểu này phù hợp với cấu trúc ngữ pháp Phạn. Cụm từ *sarvadharmāḥ śūnyatālakṣaṇā*, trong đó *śūnyatālakṣaṇā* là một phức hợp từ (*samāsa*) thành lập theo quy tắc hữu tài (*bahuvrīhi*), mà chức năng của nó như là tính từ, hay mệnh đề tính từ (adjective clause) phẩm định cho *sarvadharmāḥ*. Cụm từ này được hiểu là “tất cả các pháp mà đặc tướng là tính Không, hay có đặc tướng là tính Không”. Nhận thức từ trên cơ sở ngữ pháp như vậy, đoạn Tâm kinh này có thể được hiểu rằng, hết thấy các pháp đều bất sinh, bất diệt, v.v., vì các pháp ấy có đặc tướng là tính Không. Tổng quát mà nói, đoạn kinh nói *các pháp* vốn bất sinh bất diệt, chứ không nói *Không tướng* bất sinh bất diệt.

5. Dĩ vô sở đắc cố.

Có hai cách đọc khác nhau về cụm từ này. Khuy Cơ đọc nó liền với đoạn văn phủ định trên, trong khi đó Viên Trắc đọc nó như là mở đầu của đoạn mạch tiếp theo.

Khuy Cơ giải thích: “Đoạn trên nói trong Không không tồn tại sắc vân vân, tuy đã kết thành đoạn văn nói sắc không dị biệt Không, không sinh diệt các thứ, nhưng chưa giải thích do bởi đâu mà sắc vân vân không tồn tại. Nay nêu rõ lý do trong Không không có pháp.”[29]

Viên Trắc giải thích: “Dĩ vô sở đắc cố, Bô-đề tát-đoả...” Từ đây trở xuống là phần thứ ba, nêu rõ quả sở đắc.”[30]

Pháp Tạng cũng đọc như Viên Trắc: “Dĩ vô sở đắc cố, phần thứ tư, thuyết minh sở đắc...Do vô sở đắc trước đó làm nhân, nay đạt được sở đắc. Đại phẩm nói: Do vô sở đắc mà chứng đắc.”[31]

Trong bản phiên âm Phạn Hán, đoạn kinh này đọc như sau: *năng nhưong-nắm, năng bát-ra-tỉ-để, năng-tỉ-sa-ma đá-sa-môi na bát-ra-tỉ-để-đát-phạ*. [32] Đoạn văn tương đương trong Phạn văn lược bản: *na jñānaṃ na prāpti, nābhisamayasa tasmād aprāp-titvāt*, “không có trí, không có đắc, không có chứng (hiện quán). Bởi vì vô đắc.”

Đoạn tương đương trong Phạn văn quảng bản được đọc như sau: *na jñānaṃ na prāptir aprāptih/ tasmāc chā-riputra aprāptitvena...*, “không trí, không đắc và vô đắc. Vì vậy, này Xá-lợi-phất, do tính vô đắc...” Theo đó, “dĩ vô sở đắc cố” được đọc xuống đoạn dưới, như Viên Trắc và Pháp Tạng đã đọc.

6. Viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.

Bản dịch của Cưu-ma-la-thập: viễn ly nhất thiết điên đảo mộng tưởng khổ não, cứu cánh niết bàn.

Các bản dịch khác, từ Quảng, của Pháp Nguyệt, Bát-nhã, Trí Tuệ Luân, đều như Huyền Trang.

Bản dịch của Pháp Thành: *siêu quá điên đảo, cứu cánh niết-bàn*.

Cả hai bản Phạn, lược và quảng, đều giống nhau: *viparyāsātikrānto niṣṭhanirvāṇaḥ*, “vượt qua sự điên đảo, đạt đến Niết-bàn cứu cánh.”

Khuy Cơ giải thích, trong giai đoạn tu đạo vị, Bồ tát do y chỉ Bát-nhã ba-la-mật-đa mà dứt trừ mộng tưởng sinh tử. Cho đến, giai đoạn vô học đạo, Bồ tát đạt được Niết bàn cứu cánh.[33]

Viên Trắc giải, “cứu cánh Niết-bàn” là chứng đắc Niết-bàn quả.[34]

Pháp Tạng cũng giải thích tương tự: “cứu cánh niết-bàn” chỉ sự đắc quả.

Qua các giải thích như vậy, cụm từ này không có vấn đề. Nhưng có một lần, có người nêu một giải thích đặc biệt với tôi rằng, lâu nay chúng ta hiểu câu này sai. Bởi vì, hai từ viễn ly ở trên phải đọc xuống luôn cụm từ dưới, nghĩa là, không chỉ viễn ly điên đảo mộng tưởng, mà viễn ly luôn cả cứu cánh Niết-bàn. Giải thích này rất hay. Nhưng hình như không thực tiễn, nếu hiểu theo trình tự tu tập Bát-nhã, như các luận giải bậc thầy dẫn trên đã cho thấy.

Mặt khác, Phạn văn của cụm từ, theo Lược bản cũng như Quảng bản, nói, niṣṭha-nirvāṇaḥ. Cụm từ này là một phức hợp từ được thành lập theo quy tắc hữu tài (bahuvrīhi). Luật này có thể nêu bằng thí dụ như: citragur devadattaḥ, trong đó, phức hợp từ citra-gur được phân tích thành mệnh đề liên hệ: citrā gāvo yasya, “Davadatta là người có những con bò đốm.”[35] Nghĩa là, phức hợp từ được thành lập như vậy là một tính từ có chức năng của mệnh đề liên hệ (relative clause).

3. Ảnh hưởng Tâm kinh và Mật giáo

Có người đến hỏi Phật về ý nghĩa của sự cầu nguyện, đức Phật trả lời, như một hòn đá nặng được thả chìm xuống đáy hồ, cho dù với sức cầu nguyện của số người đông đảo, hòn đá không thể vì vậy mà nổi lên mặt nước. Sự thăng trầm hay đọa lạc của một chúng sinh tùy theo hành vi mà nó đã làm, chứ không phải vì bất cứ lời cầu nguyện nào.[36]

Tuy vậy, trong kinh điển cũng cho thấy sự tin tưởng nơi năng lực chuyển hoá của tâm đối với môi trường chung quanh; và ảnh hưởng ấy lại được chuyển tải bởi ngôn ngữ. Khi có nhiều tỳ kheo sống trong rừng sâu bị rắn độc cắn chết; Phật nói, nếu các tỳ kheo ấy mà đã rải tâm từ đến các loài rắn độc, nhất định họ đã không bị hại bởi chúng. Rồi Phật dạy bài kệ. Nội dung bài kệ không phải là những câu thần chú bí hiểm, mà chỉ là những lời ước nguyện, mong cho tâm từ của hành giả lan đến chúa tể các loài rắn độc, các sinh vật không chân, hai chân và bốn chân; ước nguyện các sinh loại đều được an lành, không làm hại tỳ kheo.[37] Văn ước nguyện này được gọi là hộ chú (*parittam*).

Các *paritta* hay hộ chú xuất hiện trong kinh điển Pali không phải ít. Ý nghĩa của nó, do đâu mà ước nguyện chủ quan như vậy lại tác động được ngoại giới, có thể được giải thích bằng điển hình của Angulimāla. Tôn giả vốn là một tướng cướp khét tiếng, và con người thứ một nghìn mà Angulimāla định giết chính là đức Phật. Nhưng Angulimāla được Phật hoá độ, trở thành tỳ kheo, rồi đắc quả A-la-hán, nổi bật với tâm từ. Một hôm Tôn giả kể với Phật trường hợp một sản phụ đau đớn, nguy kịch vì khó sinh. Phật dạy Angulimāla đến đọc cho sản phụ ấy một *paritta*, như là thần chú cứu nguy. Nội dung thần chú là viện dẫn sự thực rằng, kể từ khi Angulimāla tái sinh trong Thánh đạo này chưa từng cố ý giết hại một sinh mạng nào, bằng sự thực ấy, ước nguyện sản phụ sinh sản an toàn. Tất nhiên, trong quá khứ, Angulimāla là một tướng cướp giết người không ghê tay; đó là một sự thật. Nhưng từ khi được Phật hóa độ, Angulimāla sống với tâm từ với tất cả mọi sinh loại, đó cũng là một sự thực. Sự thực trong Thánh đạo của Angulimāla đã chuyển hóa tai họa của sản phụ, khiến cho được an lành: *Tena saccena sotthi te hotu*, “Bằng sự thực này, ước nguyện Chị được an lành.”

Kinh *Ratanasuttam* cũng là kinh cầu nguyện với ý nghĩa tương tự: “Dù trong đời này hay đời khác, hay trên thiên giới, không có tài bảo vi diệu nào sánh với đức Như Lai. Ở đây, Phật là tài bảo tối thắng vi diệu. Bằng sự thực này, ước nguyện tất cả đều được an lành (*etena saccena suvatthi hotu*).”

Đây là tính thể của sự cầu nguyện. Chân lý là tính thể của sức mạnh kỳ diệu; ai biết nương tựa chân lý, sống với tâm tư hướng về chân lý, người ấy sống cuộc sống an lành. Trong ý nghĩa như vậy, Bát-nhã ba-la-mật được hiểu như là đại minh chú, có khả năng trừ diệt mọi tai họa, do bởi năng lực quán chiếu “ngũ uẩn giai Không”; điều đó không phải là cái gì mới mẻ, xa lạ với truyền thống Phật giáo nguyên thủy. Trong ý nghĩa như thế thì câu kinh Bát nhã Tâm kinh: “*Bồ tát y bát nhã ba la mật đa cố tâm vô quái ngại... vô hữu khủng bố*,” không phải là chân lý gì cao siêu đặc hữu của Đại thừa hơn câu kinh cầu nguyện Pali: *etena saccena suvatthi hotu*.

Bát-nhã ba-la-mật-đa là đại thần chú cũng đã được xác nhận rất sớm trong văn học Bát-nhã, trong *Nhị vạn ngũ thiên tụng*. *Đại phẩm Bát-nhã* nói về ý nghĩa này như sau: “Bấy giờ Thích Đề-hoàn Nhân (Śakra Devānām Indra) bạch Phật, ‘Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm này mà thọ trì, đọc tụng, thân cận, chính ức niệm, không rời tâm tát-bà-nhã (*sarvajñā*: nhất thiết trí); khi gặp chiến trận, thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy do vì đã đọc tụng Bát-nhã ba-la-mật nên vào giữa quân trận mà không hề bị mất mạng, không bị trúng thương bởi đao, tên... Vì sao vậy? Bát-nhã ba-la-mật này là đại minh chú, là vô thượng minh chú....’”[38]

Về sau, Tâm kinh được đưa hẳn vào hệ thống tu tập của Mật giáo. *Đà-la-ni tập kinh* dành một chương riêng biệt cho Tâm kinh.[39] Kinh chứa đựng 13 kệ ấn và 9 chân ngôn.

Bản kinh này (Đà-la-ni) có thể được xem là dị bản được lưu truyền trong Mật giáo của Bát-nhã trong đoạn đã dẫn trên từ *Đại bát-nhã* của Huyền Trang hay *Đại phẩm* của Cưu-ma-la-thập. Khác với đoạn văn từ các kinh Bát-nhã đã dẫn, ở đây người hỏi Phật không phải là Thiên đế Thích (Kiền-thi-ca), mà là Phạm vương, và các chú, ấn liên hệ sự tu hành Tâm kinh Bát-nhã được nói là do Phật thuyết trên cung trời của Tha Hóa Tự Tại (Paranirmitavaśavartin). Ở đây, hành pháp Tâm kinh Bát nhã không những có uy lực diệt trừ các tai họa mà còn hỗ trợ cho các môn thiền định, xa-ma-tha (*samatha*), hay bất tịnh quán. Bản tôn của hành pháp Bát nhã ở đây là Bát-nhã Bồ tát mà họa tượng được kinh mô tả chi tiết. Kinh hướng dẫn họa tượng Bồ tát, cùng với hình thức bố trí đàn tràng, và các nghi thức tụng niệm. Các chi tiết hành trì của Mật giáo nên được giới thiệu trong các khảo cứu chuyên mục riêng biệt; ở đây chỉ giới thiệu một cách khái lược về ảnh hưởng của Tâm kinh

trong Mật giáo. Ảnh hưởng này cho thấy tất cả các xu hướng Phật giáo, Hiển hay Mật, đều coi trọng Bát-nhã, mà Bát nhã là năng lực quán chiếu để nhận thức rõ thực tại chân thật cứu cánh. Theo tinh thần này, không chỉ trong mục đích tối hậu là giải thoát cứu cánh mới cần đến năng lực quán chiếu của Bát-nhã, mà ngay trong sinh hoạt thường nhật, để vượt qua mọi tai họa bất ngờ, thì điểm nương tựa có uy lực nhất, đó là chân lý, tức thật tướng Bát nhã.

TUỆ SỸ

(www.huongtichphatviet.com)

(xem thêm, *Thiền và Bát-nhã*, D.T. Suzuki, Tuệ Sỹ biên soạn, NXB Phương Đông in lần 2, Hương tích ấn hành)

[1] Huệ Lập, *Đại Từ ân tự Tam tạng Pháp sư truyện* 1, T50n2053, tr. 224b6 大慈恩寺三藏法師傳.

[2]唐梵[番*飛]對字音般若波羅蜜多心經(并序[燉煌出S.700])

[3] Đạo Tuyên, *Tục cao tăng truyện* 4 (T50n2060, tr. 457a26).

[4] Trí Thắng (Đường), *Khai nguyên Thích giáo lục* 8 (T55n2154, tr.555c3): 般若波羅蜜多心經一卷貞觀二十三年五月二十四日於終南山翠微宮譯沙門知仁筆受.

[5]觀自在菩薩與三藏法師玄奘親教授梵本不潤色.

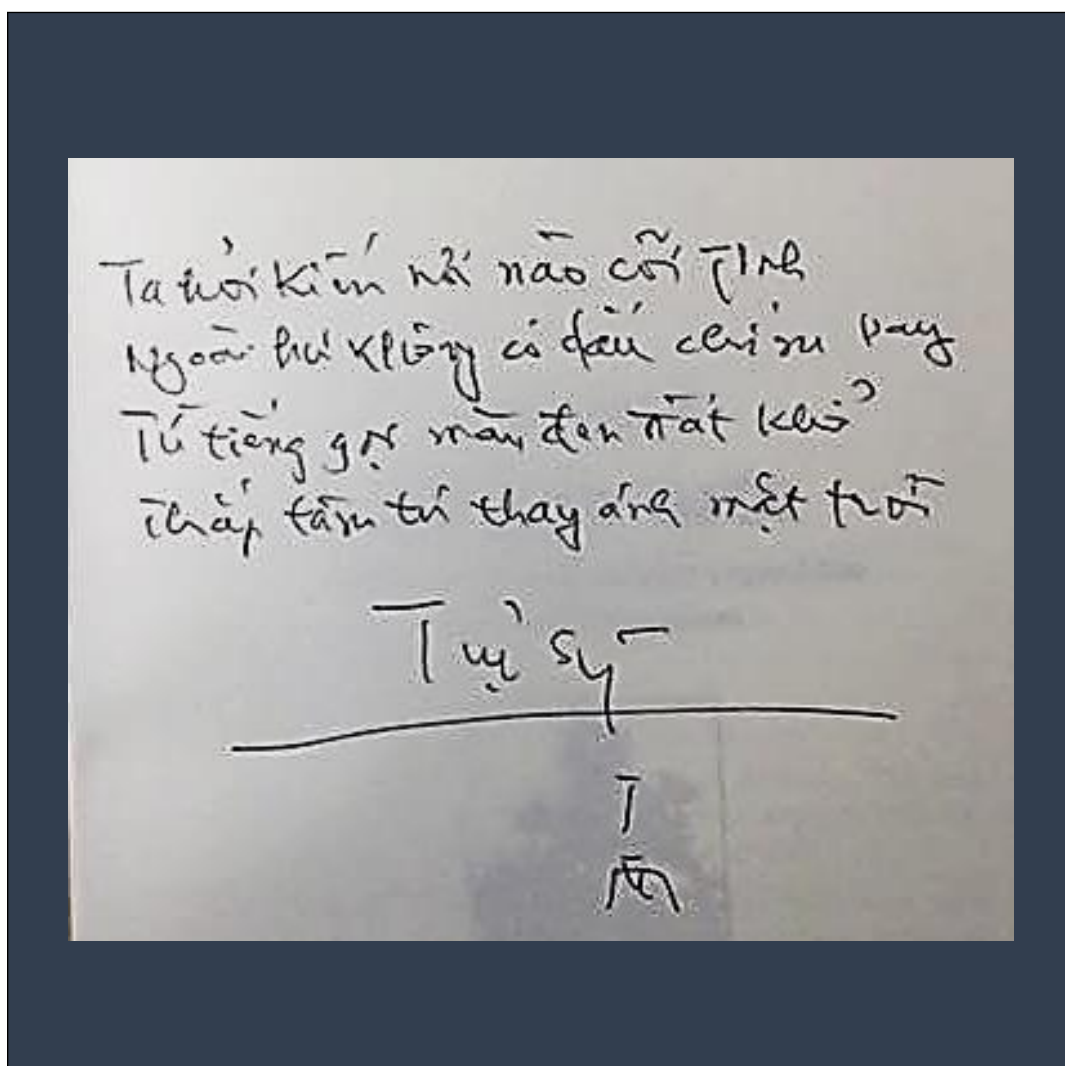
[6] *Truyền Giáo Đại sư tương lai việt châu lục*: Bát-nhã tâm kinh Phạn bản Hán tự, 1 quyển. Taishō No.2160 tr. 1058b28 傳教大師將來越州錄: 般若心經梵本漢字一卷. Ngoài *Việt châu lục*, Phạn bản này còn được ghi trong các kinh lục khác của Nhật bản: b. Viên Nhân, *Nhập Đường Tân cầu Thánh giáo mục lục*: Đường Phạn đối chiếu Bát nhã tâm kinh, 1 quyển. c. Huệ Vận *Luật sư thư mục lục*: Phạn bản Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (Bát-nhã Tam tạng phạn bản), 1 quyển. d. *Pháp long tự* (Đại hòa), tối cổ Phạn bản. Nguyên lộc 7, Tịnh Nghiêm thư tả, cú nghĩa chú; An chinh 6, Y Thế Tông Uyên mô khắc, A-xoa-la thiếp thâu lục. Bản Sanskrit hiệu đính bởi Nam Điều Văn Hùng & Max Muller, *Anecdota Oxoniensia*, Buddhist Texts from Japan III, 1884. In lại chung với Quảng bản, bởi P.L. Vaidya, *Mahāyāna-sūtra-saṅgraha I*, The Mithila Institute, Darbhanga, 1961. Bản dịch Anh, có lẽ là bản dịch đầu tiên, do Nam Điều & Muller, *Sacret Books of the East* vol. xlix, 1894.

- [7] Tăng Hựu, *Xuất Tam tạng ký tập* 4, T55n2145, tr.31b9: *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật thân chú*, 1 quyển; ibid., tr.31b10: *Bát-nhã ba-la-mật thân chú*, 1 quyển (dị bản) 出三藏記集錄下卷第四釋僧祐撰新集續撰失譯雜經錄第一: 摩訶般若波羅蜜神咒一卷, 般若波羅蜜神咒一卷(異本).
- [8] Phí Trường Phòng, *Lịch đại Tam bảo kỷ* 4, Hậu Hán thất dịch, T49n2034, tr. 55c1: *Bát-nhã ba-la-mật thân chú kinh*, 1 quyển (hoặc không có chữ *Kinh*) 費長房歷代三寶紀 般若波羅蜜神咒經一卷(或無經字)
- [9] *Ibid.*, tr. T49n2034, tr. 58b9: *Ma-ha bát- nhã ba-la-mật chú kinh*, 1 quyển (thấy trong *Bảo xương lục*, hoặc gọi là *Bát-nhã ba-la-mật chú kinh*). 摩訶般若波羅蜜咒經一卷(見寶唱錄或直云般若波羅蜜咒經)
- [10] *Ma-ha Bát-nhã-ba-la-mật kinh* (Đại phẩm), Cưu-ma-la-thập dịch, quyển 1, phẩm 3 “Tập tương ưng”; T8n223, tr. 223a9-223a25 摩訶般若波羅蜜經卷第一 習應品第三. Tham chiếu, *Đại trí độ*, quyển 36, giải thích phẩm 3 “Tập tương ưng”; T25n1509, tr. 327c11-328a18. 大智度論釋習相應品第三 (卷三十六)
- [11] *Đại Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh*, Huyền Trang, quyển 403, phần II, phẩm 3 “Quán chiếu”; T7n220, tr. 14a07-14a28 . 大般若波羅蜜多經卷第四百三 第二分觀照品第三之二
- [12] Viên Trắc, Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh tán 佛說般若波羅蜜多心經贊, T33n1711, tr. 543c18.
- [13] Cf. *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật kinh*, Cưu-ma-la-thập, quyển 1 (T8n223, tr. 221b24): “Xá-lợi-phất hỏi, ‘Bồ-tát nên hành Bát-nhã ba-la-mật như thế nào?’ Phật nói, ‘Khi Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật không thấy Bồ tát, không thấy danh tự Bồ-tát, không thấy Bát-nhã ba-la-mật, cũng không thấy ta hành Bát-nhã ba-la-mật, không thấy ta không hành Bát-nhã ba-la-mật.’” Tham chiếu, *Đại Bát-nhã*, Huyền Trang, quyển 402, T7n220, tr. 11b25.
- [14] Khuy Cơ, *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh u tán*, quyển hạ, 般若波羅蜜多心經幽贊 T33n1710, tr. 535a9
- [15] *Ibid.*, T33n1710, tr. 535b10.
- [16] Pháp Tạng (A.D.643-712), *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh lược sớ*, 般若波羅蜜多心經略疏法藏述, T33n1712, tr. 552c20.
- [17] Tông Lặc 宗泐 & Như Kỳ 如[王巳], c. A.D. 1318-1391, *Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh chú giải*, 般若波羅蜜多心經註解 T33n1714, tr. 569c19.
- [18] Edited by P.L. Vaidya, the Mithila Institue, Darbhanga, 1961.
- [19] Huyền Trang, quyển 402; T7n220, tr. 11b26.

- [20] Pháp Nguyệt, Phổ biến trí tạng, T8n252, tr. 849a21: 照見五蘊自性皆空。
- [21] Bát-nhã & Lợi Ngôn, Tâm kinh, T8n253, tr. 849c6: 應觀五蘊性空。
- [22] Đại trí độ, quyển 35, T25n1509, tr. 319c19. Cf. Vīgrahavyāvartani, ...sarveṣāṃ bhvānām hetau pratyayeṣu ca hetupratyayasāmagryāṃ ca pṛthag na sarvatra svabhāvo na vidyate iti kṛtvā śūnyāḥ sarvabhāvā iti, “vì không thể tìm thấy tự thể của tất cả mọi tồn tại ở bất cứ đâu, ở trong nhân, trong duyên và trong sự hòa hiệp của nhân và duyên, do đó, tất cả mọi tồn tại đều Không.”
- [23] Taishō 23 No 1711, tr. 546a19.
- [24] Taishō 23 No 1710, tr. 538a14.
- [25] Tâm kinh lược số, T23n1712, tr. 553b27.
- [26] Ibid., tr. 553c17.
- [27] Taishō 57 No 2202, tr. 7b26-9.
- [28] Ibid., tr. 7c19.
- [29] Tâm kinh u tán, tr. 540c19.
- [30] Tâm kinh tán, tr. 548b26.
- [31] Tâm kinh lược số, tr. 554b7.
- [32] 曩(無)[言*我]攘(智卅八)曩(無)鉢囉(二合)比底(得卅九)曩 (無) 鼻 娑麼(證四十) 哆(以) 娑 每(無)那 (所) 鉢囉 (二合) 比 底 (得二合) 怛 [口*縛]
- [33] Tâm kinh u tán, tr. 541b19.
- [34] Tâm kinh tán, tr. 549a18.
- [35] Cf. Pāṇini, Āṣṭādhyāyī, 2. 2. 24.
- [36] Samyutta. iii. tr. 311.
- [37] Vinaya ii (Cullavagga), tr. 110: virūpakkhehi me mettaṃ, mettaṃ erāpathehi me, chabyāputtehi me mettaṃ, mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca/ apāḍakehi me mettaṃ, mettaṃ dvipāḍakehi me.catuppadehi me mettaṃ, mettaṃ bahuppadehi me./ mā maṃ apāḍako hiṃsi, mā maṃ dvipāḍako; mā maṃ catuppado hiṃsi. mā maṃ hiṃsi bahuppado/ sabbe sattā sabbe pāṇā, sabbe bhūtā ca kevalā; sabbe bhadrāni passantu, mā kiñci pāpamāgamā/appamāṇo buddho, appamāṇo dhammo, appamāṇo saṅgho, paṃṇānantāni sarīsapāni/ ahi vicchikā satapadī, uṇṇanābhi sarabhū mūsikā; katā me rakkā kataṃ me parittaṃ, paṭikkamantu bhūtāni/ sohaṃ namo bhagavato, namo sattannaṃ sammāsambuddhānaṃ’ti/
- [38] Cūṇu-ma-la-thập, Ma-ha bát-nhã ba-la-mật kinh, quyển 9, phẩm 32 “Đại minh”; tr. 283a22 - 283b10. Giải thích của Đại trí độ, quyển 57, phẩm 32 “Bảo tháp giáo

lượng”; tr. 463b21 tt. Cf. Đại Bát-nhã, Huyền Trang, quyển 428, phần ii, phẩm 30 “Tốt-đỏ-ba”; tr. 150c24.

[39] Phật thuyết Đà-la-ni tập kinh, A-địa-cù-đa dịch, quyển 3, 佛說陀羅尼集經卷第三大唐天竺三藏阿地瞿多譯, T18n901, tr. 804c16 tt.



PHƯƠNG NÀO CÔI TỊNH

(Viết từ cảm hứng “CÔI PHẬT ĐÂU XA” của Đỗ Hồng Ngọc)

TUỆ SỸ

Thư Đỗ Hồng Ngọc kính gửi Thầy Tuệ Sỹ

Vườn Chuối, 21.7.2019

Mới thôi mà đã hơn 2 năm, từ ngày Thầy gửi tôi bài **Phương Nào Côi Tịnh**” viết từ cảm hứng *Côi Phật Đâu Xa* của Đỗ Hồng Ngọc” và bảo để in vào sách khi tái bản.

Vừa rồi, máy vi tính của tôi bị hỏng toàn bộ ổ cứng, mất hết các dữ liệu. May sao người cháu “cứu” được một ít trong đó giữ lại được bản này. Tôi đọc lại mà rung rút, nhớ Tết nào cùng Thân Trọng Minh đến thăm thầy ở Thư quán Hương Tích, trò chuyện thật vui, đặc biệt về vở “nhạc kịch Duy-ma-cật” vốn đầy kịch tính, từ những nhân vật “phản diện” cho đến bối cảnh, với những cao trào có thể mang tính nghệ thuật cao, với vai “Người dẫn truyện” của Văn Thù, vai Thiên nữ tán hoa cùng tiếng đàn hát dìu dặt, thanh thoát...

Tôi hiểu từ lâu thầy đã ấp ủ “kịch bản” này đâu đó sẵn rồi. Thân Trọng Minh và tôi chỉ đóng góp thêm vài ba ý cho thêm phần “hấp dẫn”. Thầy biết đó, Thân Trọng Minh vốn là người viết kịch! Cao Huy Thuần bên trời Tây nghe được cũng hết lòng ủng hộ và nói sẵn sàng sắm một vai...

Tôi nay đã 80 tuổi, già nhanh rồi, mà vừa trải qua những ngày không vui vì mất hết dữ liệu trong ổ cứng máy tính. Nhờ người cháu tậu cho cái ổ cứng mới nên nay vội viết thư này xin phép thầy hoan hỉ cho phép tôi đưa bài **“Phương Nào Côi**

Tịnh” lên dohongngoc.com. Đây là trang web của riêng tôi, chỉ nhằm lưu trữ bài vở, và cũng in ra giấy để giữ.

Vừa rồi tôi nóng ruột, đã thử phone thầy và nhắn tin xin phép, mới hay Thầy và cả thầy Hạnh Viên đều đang nhập thất mùa An Cư Kiết Hạ.

Tôi hoàn toàn đồng ý với thầy: “trình độ ngôn ngữ và năng lực tư duy của chúng ta vốn hữu hạn, cho nên bằng con đường nghệ thuật mà đi vào ngõ đạo có thể tương đối dễ hơn”...

Mong Thầy hoan hỷ nhập một chung trà lão Triệu, với nụ cười rất tuệ sỹ vậy nhe.

Thân kính,

Đỗ Hồng Ngọc.

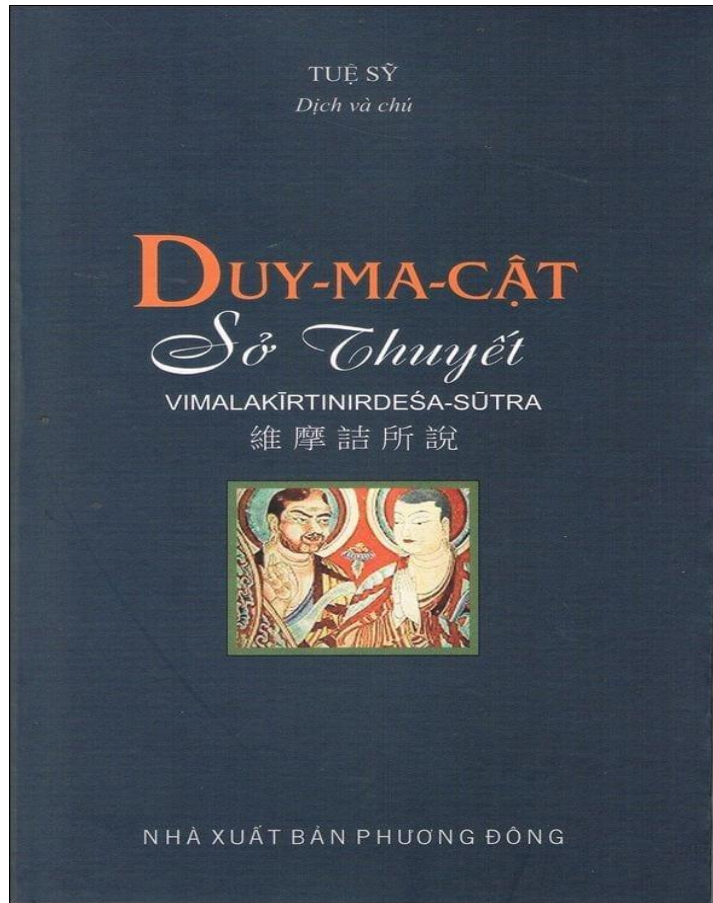


Đỗ Hồng Ngọc, Thân Trọng Minh và Thầy Tuệ Sỹ (Thư quán Hương Tích).

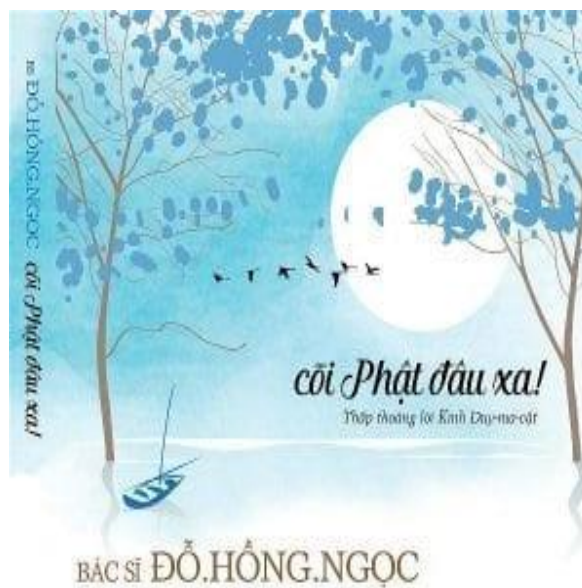
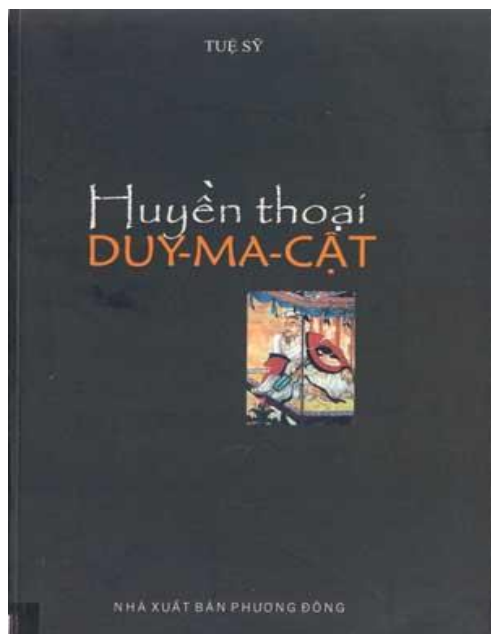
PHƯƠNG NÀO CÔI TỊNH

Tuệ Sỹ

(viết từ cảm hứng “Cõi Phật Đâu Xa” của Đỗ Hồng Ngọc)



*Ta hỏi kiến nơi nào Cõi Tịnh,
Ngoài hư không có dấu chim bay?
Từ tiếng gọi màu đêm đất khô,
Thấp tâm tư thay ánh mặt trời.*



Lần đầu tiên tôi tình cờ gặp bản dịch Duy-ma-cật sở thuyết của ngài Huệ Hưng; hành tung ly kỳ và chuỗi lý luận của Duy-ma-cật khiến đọc say mê, nhiều đoạn học thuộc lòng. Có thể không “choáng ngợp” như anh Cao Huy Thuần vì trình độ nhận thức của tôi bấy giờ chỉ là của một cậu bé 14 tuổi, không thể sâu sắc như vị giáo sư trẻ tốt nghiệp Đại học Luật khoa Huế. Một chú tiểu tu chùa Việt nhưng học kinh điển theo hệ Theravāda với các Sư người Lào, do đó cực kỳ kính trọng các A-la-hán, và vì vậy không có cảm giác Duy-ma-cật đã có thể triệt hạ địa vị các Đại Thanh văn. Lớn lên chút nữa, qua nhiều năm học thêm nhiều kinh luận Đại thừa, đọc thêm các nhà luận giải Trung hoa chê bai tư tưởng các vị Thanh văn thấp kém, tâm tư nhỏ hẹp, và kết án khá nặng là “hạng tiêu nha bại chủng”, hủy diệt mọi thứ mầm non và hạt giống tốt của giác ngộ.

Cùng với sự phát triển của loại “khẩu đầu Thiền”, thuyết lý Thiền tông trên đầu môi chót lưỡi, phát sinh một lớp sư tăng “cuồng thiền”: thông tay vào chợ, thanh lâu, hý viện, đâu chẳng là thanh tịnh đạo tràng. Nhưng với sự huân tập từ hồi còn là tiểu nhóc, tôi chưa hề cảm thấy, mặc dầu với lý luận biện tài vô ngại, Duy-ma-cật đã lần lượt vượt qua các vị Thanh văn như thế nào. Tuy nhiên vị luận giải Trung hoa quả có chế điều ngài Xá-lợi-phất, và nhiều vị Đại Thanh văn khác nữa, như khi ngài hỏi Duy-ma-cật các Thánh giả sẽ ăn cơm ở đâu, sẽ ngồi chỗ nào; dù vậy, tôi vẫn cảm thấy trong đó có ẩn ngữ mình chưa hiểu.

Cho tới một lúc, lớn thêm chút nữa, giữa xã hội xô bồ đảo điên, tăng đồ như một cộng đồng ô hợp, riêng Phật riêng thầy, riêng tông môn pháp phái, bấy giờ bỗng xuất hiện những cư sỹ lão thành cự phách, mà trình độ thâm hiểu giáo lý

không nhường các bậc trưởng lão trong sơn môn. Bên trong, hiểu và hành sâu xa nội điển; bên ngoài nhạy bén trước các biến cố đảo điên của xã hội; hiểu đạo sâu mà hiểu đời rộng, tài và trí ấy, hiểu và hành ấy, đã góp phần rất lớn trong những đoạn đường khơi lạc nguồn mạch tư duy.

Không chỉ một Duy-ma-cật, mà có rất nhiều Duy-ma-cật, khoác nhiều hành trạng khác nhau trong nhiều địa vị xã hội khác nhau, đã từng xuất hiện ở đây, sống giữa chúng ta. Họ lặn lội trong bụi đời, nếm đủ thứ “mùi tục lụy” nhưng vẫn không ngừng vươn lên theo chiều cao của Đạo Pháp. Trong một thời đại mà không còn tìm thấy thấp thoáng bóng dáng của Duy-ma-cật, Phật pháp đạo lý có thể chỉ như món hàng trong siêu thị; có lúc chỉ như gánh hàng rong trên hè phố.

Duy-ma-cật là ai mà được ví von như thế? Một nhân vật nửa lịch sử, nửa huyền thoại. Nhân cách ấy là tập hợp tất cả phẩm tính để được gọi là “đích tử”, con chân thật, của các đấng Giác Ngộ. Mỗi nhân cách nổi lên trong một thời đại lịch sử riêng biệt, trong mỗi thời đại ấy là những nhân cách từ phẩm chất và phẩm trật trong từng xã hội cá biệt. Nhân cách ấy ẩn mình đơn độc trong rừng sâu, hoặc hiện diện giữa chợ đời huyên náo, mà không gian bao trùm bởi trực tâm và thâm tâm. Trực tâm, mà Huyền Trang gọi là “thuần ý lạc (āsaya)”, đó chính là ý chí hướng thượng, nhìn đời bằng con mắt yêu thương, định hướng cho cuộc đời của mình và cùng với tất cả cùng đi lên bằng tình yêu và trí tuệ. Từ trực tâm ấy, với ý chí quyết định, kiên trì mục đích, đó gọi là thâm tâm, cũng nói là tăng thượng ý lạc (adhy-āsaya). Đó là nhân vật mà ta có thể gặp đâu đó.

Bằng thuần ý lạc địa, từ cơ sở đó mà bảy bước phát khởi tâm bồ đề, khởi từ tình yêu thâm thiết đối với Mẹ thân sinh, vì sự an lạc của Mẹ mà phát nguyện hành bồ-đề. Rồi với tình Mẹ bao la mà tâm nguyện bồ-đề cũng theo đó mà rộng lớn lên, theo một đường thẳng như tấm lòng ngay thẳng. Từ tâm tư thuần ý lạc địa ấy mà kiên định chí hướng, in sâu trong tận cùng tâm khảm, trong thâm tâm.

Thế nhưng có thể chúng ta dễ bị choáng ngợp bởi những từ ngữ mang tính triết học, do đó mà thấy Duy-ma-cật là một nhân vật cao diệu, xa vời. Vậy, chúng ta bắt đầu từ diễn tả bằng ngôn ngữ đời thường, như Đỗ Hồng Ngọc viết trong Cõi Phật Đâu Xa: anh viết Kinh dễ dàng và cũng rất thận trọng cân nhắc, y như bác sỹ viết toa thuốc:

“Lòng ngay thẳng - trực tâm - chính là sự bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị ... Không kỳ thị, không phân biệt đối xử mới có lòng tôn trọng như Thường Bất Khinh, mới có lòng Từ bi, Thấu cảm như Quán Thế Âm, mới có lòng Chân thành để “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” như Dược Vương. Tôn trọng, chân

thành, thấu cảm phải dựa trên điều kiện tiên quyết không phân biệt, là Bình đẳng. Đó chính là Bất nhị.”

Tránh vô đưa gặp vô đưa cũng sợ; chúng ta lại gặp một từ ngữ triết học rắc rối hơn nữa: “bất nhị.” Đó là nguyên lý chỉ đạo cho tư duy và hành động của Duy-ma-cật, khi ông nói với ngài Xá-lợi-phất: “Hiện các oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) mà vẫn không xuất tướng thọ diệt định, đó mới chính là tĩnh tọa.” Hoặc khi ông chào đón Bồ-tát Văn-thù đến thăm bệnh, và ở đó, trong “Cõi Phật Đâu Xa”, ta cũng nghe rõ như lời bệnh nhân chào đón y sỹ: “Lành thay, Văn-thù mới đến! Tướng chẳng đến mà đến. Tướng chẳng thấy mà thấy”. Bệnh chứng, bệnh nguyên, tất cả các tướng ấy, chẳng đến mà đến, chẳng thấy mà thấy; bệnh nhân không tìm đến y sỹ, và y sỹ không đi đến bệnh nhân.

Trong đối thoại này, Duy-ma-cật cũng chào đón Văn-thù bằng ngôn ngữ thông thường: svāgatam: nghĩa đen được hiểu đã đến một cách khéo léo, tốt đẹp; đây là một từ chào hỏi tương đương chính xác với lời chào tiếng Anh: “Welcome!” Từ chào hỏi này liên hệ đến từ Tathāgata: Như Lai, mà Kinh Kim cang định nghĩa: “Như Lai, vị khéo đến, vì không từ đâu đến, cũng không đi đến đâu.” Nó cũng liên hệ các từ Phạn gata, āgata, anāgata: đã đi, đã đến, không đến, chưa đến, đó là những từ mà chúng ta đọc hằng ngày trong Tâm Kinh: gate gate paragate parasamgate bodhi svāha. Đến mà không đến, đi mà không đi, là thể tính Như Lai: Tathāgata: tathā gata/āgata. Các vị Thánh giả chào nhau bằng ngôn ngữ đời thường mà trong đó vẫn bao hàm thể giới siêu việt.

Nhưng, tư tưởng bất nhị là căn nguyên tư tưởng của một nhánh trong triết học Vedānta, tiếng Phạn nói là advaita-vāda, dịch theo ngôn ngữ triết học quen dùng ngày nay, đó là chủ thuyết lý “Nhất nguyên Tuyệt đối”. Đạt đến nhất nguyên tuyệt đối, là đạt đến giải thoát, bấy giờ Phạm-Ngã đồng nhất, Tiểu Ngã và Đại Ngã hiệp thành nhất thể tuyệt đối. Nói cách khác, Linh hồn và Thượng đế là Nhất thể Tuyệt đối. Kinh Phật không nhận có Thật Ngã tồn tại, do đó không thừa nhận thuyết Nhất nguyên tuyệt đối này.

Để khỏi phải bối rối, choáng ngợp trước những từ ngữ và lý luận biện chứng siêu nghiệm, từ nhất nguyên tuyệt đối của Phạm-Ngã nhất thể, cho đến “Như Lai đến mà không đến, đi mà không đi”, chúng ta cũng có thể bắt đầu với nhận thức đơn giản hơn từ dẫn giải bởi Đỗ Hồng Ngọc, hiểu theo cách y sỹ chẩn đoán bệnh:

“Ở tại nơi sanh tử mà chẳng làm việc ô trược, trụ nơi Niết-bàn mà chẳng diệt độ mãi; hành tánh không mà vẫn trông các cội công đức; hành vô tướng mà vẫn độ chúng sanh; hành vô khởi mà khởi tất cả thiện hạnh...”

Đây là đoạn dẫn tóm tắt khi Duy-ma-cật nói với Văn-thù về sở hành cảnh giới của Bồ-tát, môi trường hành đạo và đối tượng quán sát của Bồ-tát; trong đó nói hành tánh không (śūnyatā-gocara), hành vô tướng (animitta-gocara), là hai trong ba giải thoát môn mà một vị Thanh văn lập làm đối tượng quán sát để chứng nghiệm Niết-bàn. Ba giải thoát này là Không, Vô tướng, Vô nguyện (apraṇihita), hay nói là Vô tác theo La-thập. Chưa thấy và chưa biết Niết-bàn là gì thì chớ vội nói sinh tử và Niết-bàn là một, không hai. Thế nhưng, đây là những lời người bệnh nói với người thăm bệnh. Bệnh hay vô bệnh, sinh tử hay Niết-bàn, đây và đó qua lại trong ba ngõ: người bệnh vốn không, hiện tượng bệnh cũng không, cho nên không có gì để nói hy vọng hay tuyệt vọng.

Những điều như vậy cũng không phải dễ hiểu; do đó chúng ta nên nghe lời dẫn từ Cõi Phật Đâu xa:

“Bồ-tát luôn đứng giữa hai bờ...” và tại đây ông giới thiệu lời trong ca khúc của Trịnh Công Sơn: Trên hai vai ta đôi vầng nhật nguyệt/ Rọi suốt trăm năm một cõi đi về. Nếu đưa thẳng vào tư duy triết học thì lời nhạc của Trịnh Công Sơn không liên hệ gì đến pháp môn bất nhị. Nhưng nó cũng khiến chúng ta nhớ đến câu chuyện một nhạc công của Thiên đế Indra thất tình với một thiên nữ, bèn tìm đến đức Phật, hát lên “Bản tình ca dâng Phật”, với đoạn tả tình thắm thiết: “Tôi yêu nàng như A-la-hán yêu Chánh Pháp”. Có lẽ chẳng có ca từ mô tả tình yêu chung thủy nào chân tình hơn thế. Lời nhạc đã lạ lòng với đôi tai người đọc kinh Phật nghiêm túc, mà câu trả lời của Phật cũng thật lạ lòng khó hiểu: “Hay lắm, nhạc hòa hợp với lời, lời hòa hợp với nhạc; trong đó có ái dục mà cũng có Niết-bàn,” Ái dục là tình yêu hệ lụy sắc dục, và Niết-bàn là cảnh giới ly dục. Há lại có nghĩa, từ trong ái dục mà thấy Niết-bàn, từ Niết-bàn mà thấy rõ thể tính của ái dục? Đơn giản hơn, từ bùn lầy hôi thối mà tìm thấy hoa sen?

Rốt cục, cửa dẫn vào pháp bất nhị này là đâu, là cái gì?

Chuyện tình nhạc công của Thiên đế diễn thành kịch bản để nói những điều không thể nói, vì tính chất phản diện được cấu trúc trong đó. Cũng thế đó, người đọc Duy-ma-cật sở thuyết có thể dễ dàng nhận ra bản văn này được cấu trúc theo thể loại kịch. Trong kịch bản, tính phản diện của các nhân vật được sử dụng để diễn tả nội dung theo ý nghĩa muốn nói.

Trong đoạn dẫn của Đỗ Hồng Ngọc nêu trên, chúng ta thấy Bồ-tát tu tâm như một Thánh giả Thanh văn xuất thế, nhưng hành đạo như một phàm phu trong sinh tử: trong bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. Đó là căn bản của tư duy bất nhị. Thánh nhân xuất thế, và phàm phu sinh tử, hai mặt phản diện mà lại đồng nhất thể tính. Người đọc nếu không nhìn ra những cặp phản diện trong Sở thuyết này tất sẽ thấy

Duy-cật-đa đã “lấn lướt” các Thánh giả Thanh văn, đã “dồn dí” các ngài vào ngõ bí.

Trong kịch bản Duy-ma-cật sở thuyết, người ta nghe được những đối đáp tương xứng giữa Văn-thù và Duy-ma-cật, nhưng đây không phải là cặp nhân vật phản diện; mà trong đây Văn-thù chính là vai người dẫn kịch. Không có người dẫn kịch thì khó có thể hiểu nội dung của kịch bản. Đây là cấu trúc cổ điển của kịch. Như trong khi Văn-thù nói và hỏi, Duy-ma-cật im lặng; nếu không có Văn-thù như là vị dẫn kịch, thì sự im lặng của Duy-ma-cật chẳng có ý nghĩa gì; do đó đây không phải là cặp đối đáp phản diện.

Thực ra, Duy-ma-cật xuất hiện trong nhiều lớp áo khác nhau, nên đồng thời thủ vai phản diện cho nhiều vị Thánh giả, từ các A-la-hán cho đến các Bồ-tát. Khi ngài Xá-lợi-phất tĩnh tọa trong rừng vắng, Duy-ma-cật xuất hiện với lý luận sắc bén khiến cho vị Đại Thanh văn này không còn lời đối đáp. Dễ chừng người ta chỉ thấy một Tôn giả Xá-lợi-phất trong rừng vắng nhập tưởng thọ diệt tận định, thân tâm bất động, có thể lưu thọ hành để giữ cho thân thể tồn tại không mục rã qua một đại kiếp, hằng triệu năm của mặt trời; ấy thế nhưng lại không thấy ngài ôm bát lang thang trong hang cùng ngõ hẻm với cái bụng đói. Nếu để thọ hưởng an lạc tịch tĩnh chính mình qua hằng nghìn năm cho đến khi thân ấy mục rã nếu muôn, thế thì cần gì phải ăn để mà sống. Vậy ôm bát đi khát thực vì lẽ gì? Vì cơn đói sẽ hành hạ bản thân, hay vì để thức tỉnh thế gian đang trầm luân trong khổ lụy? Thế thì Duy-ma-cật đi vào đời để xây dựng cho đời an vui có cao quý hơn ngài Xá-lợi-phất ngồi trong tịch nhiên bất động? Phải chăng tượng Phật ngồi bất động trên bàn chẳng ích lợi gì cho ai, chẳng bằng sư trụ trì tụng kinh cầu siêu, cầu an cho bá tánh? Đây là cặp phản diện làm hiện rõ bản chất của tồn tại.

Mặt khác, trong phong thái Thánh giả xuất trần Xá-lợi-phất lại xuất hiện trước một phản diện là cô thiên nữ cực kỳ diễm lệ. Với sắc đẹp vượt lên cả hàng thiên hương quốc sắc ấy, với vũ điệu thiên nữ tán hoa kỳ ảo hơn cả vũ khúc nghệ thuật thường ấy, cũng rất dễ khiến cho Đường Minh Hoàng mất ngủ mất nước. Nhưng sao nàng sống chung trong một căn phòng trống trải với lão cư sĩ Duy-ma-cật; rồi lại xuất hiện múa hát trước các Thánh nhân xuất thế, những vị mà tâm tư lắng đọng không hề gợn sóng dục tình; hiện diện với ý nghĩa gì? Đối đáp giữa thiên nữ và Xá-lợi-phất đã dẫn cặp phản diện ô nhiễm và thanh tịnh lên đến kịch tính gay cấn, khiến cho Xá-lợi-phất biến hình thành thiên nữ kiều diễm, và thiên nữ biến hình thành Thánh giả Xá-lợi-phất nghiêm trang.

Nhận diện được những cặp nhân vật phản diện trong Kinh thì cũng có thể bằng hình ảnh ấy mà chiêm nghiệm thế nào là ý nghĩa bất nhị, bằng cánh cửa nào để đi vào cảnh giới bất nhị ấy.

Thêm nữa, ngoài những nhân vật phản diện, cũng nên đi sâu vào những bối cảnh phản diện. Khu vườn xoài, sở hữu của kỹ nữ Am-la-bà-lị, nơi các vương tôn công tử buông mình thả trôi trong dục vọng, lại trở thành nơi tịnh tu của các Thanh văn xuất thế, trong ô nhiễm mà không ô nhiễm. Tư gia của Duy-ma-cật, nơi ông tiếp những chính khách đang lao mình trong đấu trường quyền lực, những thương gia đang cạnh tranh ráo riết trên thương trường, nhưng chỗ ấy lại cũng là nơi lai vãng của các Thánh giả xuất trần, Thanh văn và Bồ tát. Tư gia của trưởng giả Duy-ma-cật, khu vườn xoài của kỹ nữ Am-la-bà-lị: cặp phản diện của náo nhiệt và tịch tĩnh, của ô nhiễm và thanh tịnh.

Giữa thế giới Ta-bà và cõi Phật Chúng Hương, tòa sư tử và thành Tì-la-da, cái vô cùng lớn đến trong cái vô cùng nhỏ, và cái nhỏ đi vào trong cái lớn: đây cũng là cặp phản diện bối cảnh làm lộ rõ thể tính tồn tại của thế gian, vũ trụ. Bằng hình ảnh đó mà tập luyện cho tư duy vượt ngoài khuôn sáo ước lệ, vượt qua thế giới thường nghiệm để vươn lên cảnh giới siêu nghiệm, bất khả tư nghị.

Như thế, đọc Duy-ma-cật sở thuyết như đang xem một kịch bản, với những nhân vật và bối cảnh phản diện, với những biến cố mang đầy kịch tính, đó là cách tự huấn luyện và tự trang bị cho mình một công cụ định hướng tư duy để vươn lên chiều cao của giác ngộ.

Trong khi chúng tôi cùng tìm hiểu ý nghĩa phản diện và kịch tính trong Duy-ma-cật sở thuyết, hai ông bạn cư sỹ Đỗ Hồng Ngọc và Thân Trọng Minh tỏ ra tâm đắc và cao hứng, cố ý muốn viết lại một kịch bản và dàn dựng sân khấu như thế nào đó để có thể hiểu rõ hơn điều mà Kinh muốn chỉ điểm; vì trình độ ngôn ngữ và năng lực tư duy của chúng ta vốn hữu hạn, cho nên bằng con đường nghệ thuật mà đi vào ngộ đạo có thể tương đối dễ hơn.

Hy vọng các bạn cư sỹ thành tựu như ý. Riêng tôi, trở về thảo am thơ thần, gởi lại hai bạn cư sỹ hai câu thơ:

*Nhà tranh mái cũ quen chùng,
Chén trà lão Triệu mà chung hoa ngàn.*

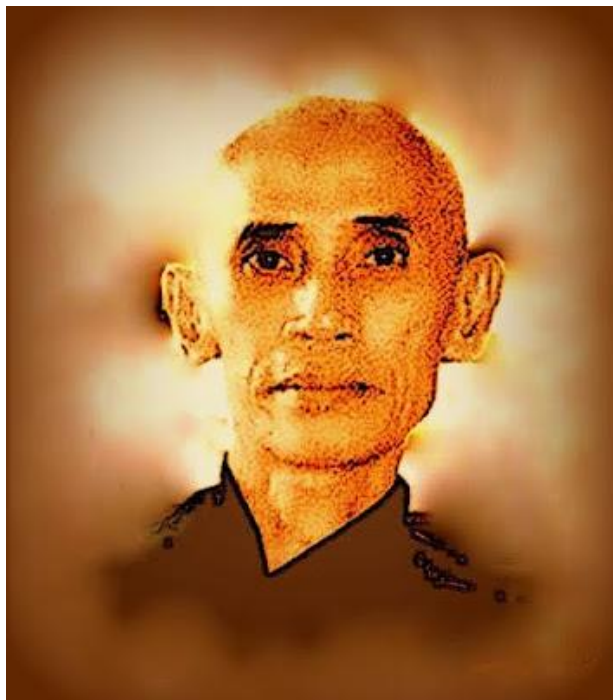
Thị Ngạn Am, tiết Lập xuân, Đinh Dậu

TUỆ SỸ

(3.2017)

DẪN VÀO THẾ GIỚI VĂN HỌC PHẬT GIÁO

TUỆ SỸ



<http://phannguyenartist.blogspot.com/>

I. GIỚI HẠN CỦA VĂN HỌC PHẬT GIÁO

Ý nghĩ đầu tiên của một người vừa bước đến văn học Phật giáo, tất nhiên sẽ coi đây chỉ là một nền văn học tôn giáo không hơn không kém, trong tính cách “văn dĩ tải đạo” của nó. Đối với ý nghĩ bàng quan này, một nền văn học như vậy chỉ có nội dung là đủ, còn hình thức diễn đạt chỉ là vấn đề phụ thuộc..., rượu ngon không hệ trọng ở bình chứa. Sự kết cấu của văn học không hệ trọng bằng chân lý tôn giáo đã có sẵn chân lý thành kiến. Bởi vì chỉ có nội dung, hình thức không cần

thiết lăm, do đó, chân lý của tôn giáo sẽ tùy nghi được phô diễn bằng cách vay mượn bất cứ thể tài văn học nào đã được thông dụng. Người ta sẽ không đòi hỏi tác giả phải có một phong cách độc đáo trong đường lối phô diễn; y khởi phải nỗ lực vận dụng mọi khả năng sáng tạo đến mức tuyệt động, vốn là giá trị đặc sắc của một tác giả văn học - thuần túy. Như vậy, một khi nội dung của kinh nghiệm tôn giáo càng được nói rộng, thể tài văn học càng bị thu hẹp lại. Cho đến một lúc nào đó, lúc mà kinh nghiệm tôn giáo được nói rộng đến vô hạn và tận cùng trong tuyệt đối bất khả tri, người ta bị bắt buộc phải khước từ mọi phương tiện diễn đạt qua các thể tài văn học. Đây là một song quan luận của phương tiện (văn học) và cứu cánh (tôn giáo). Khai triển phương tiện đến tận cùng thì cứu cánh sẽ vắng bật. Ngược lại, nếu tiến đến chỗ tuyệt đối cứu cánh, phương tiện sẽ hết còn là phương tiện. Nói cách khác, hình như cứu cánh tôn giáo, với những chân lý thành kiến của nó, lúc nào cũng sẵn sàng phản bội mọi tính cách sáng tạo của văn học. Văn học không phải là phương tiện của bất cứ một chân lý cứu cánh nào, thành kiến hay không thành kiến, dù là chân lý về sự sống và cuộc đời; vấn đề sẽ mở sang một chiều hướng khác: Đây là phương tiện, và đâu là cứu cánh của văn học?

Ở đây, chúng ta có hai lãnh vực mà sự diễn đạt của văn học có thể vươn tới. Trước hết, là hai trích dẫn điển hình, thường được nhắc nhở rất nhiều.

Thứ nhất, kinh *Tương ưng bộ* (*Samyutta-Nikaya*): “Thánh nhân không tranh luận với thế gian. Những gì kẻ trí trong thế gian nói là không, ngài cũng nói là không. Những gì kẻ trí trong thế gian nói là có, ngài cũng nói là có”.

Trong trích dẫn này, mọi diễn tả của ngôn ngữ không được phép vượt qua giới hạn của trí thức thường nghiệm. Chân lý chỉ tuyệt đối ở tự thân của nó, nhưng là tương đối ở lãnh vực diễn đạt của ngôn ngữ. Vì vậy, các tác giả của Phật học có thói quen mở đầu tác phẩm của mình bằng một thái độ khiêm tốn: những gì họ sẽ trình bày không liên hệ gì đến tự thân của chân lý mà họ muốn hướng đến. Người ta không thể nhầm lẫn giữa ngón tay và mặt trăng. Dĩ nhiên, ngôn ngữ ở đây tác động đến những tâm trí bình thường. Hậu quả của nó sẽ là khuôn mẫu để phân tích và phân loại các sự thực của kinh nghiệm. Tức là ngôn ngữ của triết lý.

Thứ hai, kinh *Bát nhã* (*Prajñāpāramitā-sūtra*): “Bất hoại giả danh nhi thuyết thật nghĩa”. Do đó, muốn đạt đến chân lý tuyệt đối này, phải vượt qua mọi khả năng của ngôn ngữ và biểu tượng, như người ta cần lìa bỏ tầm mắt khỏi ngón tay để nhìn thẳng vào mặt trăng. Tuy nhiên, trích dẫn của chúng ta nói: ngay nơi biểu tượng và ngôn ngữ mà thể nhận chính bản thân của sự thật. Và đây chính là lý tưởng của văn học Đại thừa. Bởi vì, theo lý tưởng này, vắn tắt, không phải do người nói đã nói ra như vậy, rồi người nghe theo đó mà nghe như vậy và sự thực được phô diễn như vậy nên có ý nghĩa như vậy; nhưng, chính sự thật là như vậy.

Những vị đã từng làm quen với văn học Bát nhã sẽ không lấy làm thắc mắc quá đáng về lẽ lối diễn tả như vậy. Theo tinh thần này mà nói, cái cảm hứng đưa đến sự thành hình của một tác phẩm, bất kể dưới cách thức phô diễn nào, phải là một cảm hứng toàn diện, trong đó không có giới hạn phân biệt giữa một nhãn quan - một ý tưởng - cần được phô diễn và hình thức phô diễn. Tất cả, từ tác giả cho đến độc giả, phải được đặt trong mối tương quan vô phân biệt, như sự phản chiếu giữa các mặt kính đối diện nhau, phản chiếu trong một thế giới trùng trùng vô tận.

Trong ý nghĩa vừa nói, một tác phẩm xứng đáng với một kích thước rộng lớn, nó phải khởi lên từ cảm hứng của thực tại; vì rằng, ngay qua đó, người ta sẽ thấy một cách như thực đâu là tiếng nói của thực tại và đâu là tiếng nói của lòng người: thực tại tức là lòng người. Và cũng từ đó, người ta sẽ tìm thấy đâu là khát vọng sâu xa đang ẩn kín trong lòng người. Một tác phẩm mà không đủ sức chấn động lòng người để mở ra một thế giới như vậy không thể xứng danh là một tác phẩm văn học. Bởi vì, một tác phẩm tường thuật, về triết lý v.v., chỉ cần ý tưởng, cần nội dung súc tích là đủ; những gì đáng nói đã được nói hết. Hình thức phô diễn chỉ là phương tiện tùy cơ duyên mà thôi. Nhưng một tác phẩm văn học phải đặt hết tâm tình và cảm xúc ngay ở hình thức phô diễn; đây không phải là tâm tình và xúc cảm được khởi dậy bởi một chân lý thành kiến nào đó. Như vậy ngay nơi tác phẩm văn học, nơi tính cách phô diễn đương trường của nó, là cả một thế giới sống thực triền miên. Y như Phật Quả Viên Ngộ Thiền sư (*Bích nham lục*): “Ăn mật toàn chân, đương đầu thủ chứng”. Đây chính là khởi điểm và cũng chính là đích điểm của văn học Đại thừa Phật giáo.

Quan điểm của chúng ta sẽ được tóm tắt như sau:

1/ Sơ khởi văn học Phật giáo không từ chối vai trò “truyền đạt” của nó. Tức là, chân lý của tôn giáo này, tùy trường hợp, được phô diễn tự do trong mọi thể tài văn học, và coi văn học chỉ như một phương tiện, thứ yếu, không quan trọng bằng nội dung.

2/ Nhưng, chân lý ở đây mang tính chất nội tại và cá biệt nơi mỗi người, do đó, sự phô diễn của nó cũng bắt đầu như sự bắt đầu của một tác phẩm văn học, nghĩa là, khởi đi từ cảm hứng bộc phát trước một thế giới của kinh nghiệm tâm linh.

3/ Trên khía cạnh tôn giáo, chân lý được chứng ngộ là phản ảnh của một thế giới sống động. Trên phương diện diễn đạt của văn học là cảm hứng tự phát của một tình tự cá biệt. Do đó, lấy tánh Không làm chất, lấy thế giới trùng trùng vô tận làm văn. Văn và chất phản chiếu lẫn nhau tạo thành thế giới toàn diện của văn học Phật giáo.

Như vậy, chúng ta có thể nhớ lại phát ngôn của Tăng Triệu (Tựa kinh *Duy ma cật*):

*Thánh trí vô tri vạn phẩm cu chiếu
Pháp thân vô tượng như thù hình tịnh ứng
Chi vạn vô ngôn nhi huyền tịch di bố
Minh quyền vô mưu nhi động dữ sự hội*

Hoặc giả, của Ngạn Hòa Thích Huệ Địa (*Văn tâm điều long*):

*Tịch nhiên ngưng lự, tứ tiếp thiên tài
Tiểu yên động dung, thị thông vạn lý*

v.v...

II. KHỞI ĐIỂM CỦA VĂN HỌC PHẬT GIÁO: CẢM HỨNG TỪ ĐỜI SỐNG CÁ BIỆT

Đời sống cá biệt là hình ảnh nổi bật nhất trong các kinh điển của Nguyên thủy Phật giáo. Đó là hình ảnh lẻ loi của tăng lữ tại các núi rừng, bởi vì, luôn luôn, “một vị tỳ khưu hãy đi cô đơn như một con tê giác”. Chế độ tăng lữ không cho phép một thầy tỳ khưu sống giữa đám đông, giữa các thành phố rộn rịp, và chứa đựng tư hữu. Họ không sống quá xa làng mạc, nhưng cũng không quá gần gũi. Tư hữu chỉ gồm một ít vật dụng cần thiết: ba chiếc y, một bình bát, một đáy lọc nước, một khăn ngồi, một dao cạo, và kim chỉ. Trừ những trường hợp khẩn thiết, họ không định cư ở đâu hết; và hình ảnh của đức Phật được mô tả là: Một bình bát với cơm của thiên hạ. Một mình lẻ bóng lang thang trên khắp mọi nẻo đường. Một mục đích duy nhất của đời sống là giải quyết vấn đề sống chết. Một sứ mệnh duy nhất là cõng bỏ mọi ràng buộc cho chúng sinh:

*Nhất bất thiên gia phạn
Cô thân vạn lý du
Kỳ vi sinh tử sự
Giải thoát độ quần mê*

Hình ảnh này là nguồn cảm hứng bất tận của văn học Phật giáo Nguyên thủy. Và cả nơi Đại thừa, nhưng với cường độ khốc liệt và cực đoan hơn: “*Nhất thiết vô úy nhân, nhất đạo xuất sinh tử*”; tất cả các bậc Vô úy, không còn sợ hãi, chỉ có một con đường độc nhất phải đi là qua bên kia bờ của sự sống và sự chết. Qua bên

bờ kia là chúng ngộ tính tịch diệt của Niết bàn, nơi đây chính là thế giới của cô liêu tuyệt đối. Thực sự, lối diễn tả rầm rộ của văn học Đại thừa sau này, với thế giới quan trùng trùng vô tận, với khả năng được nói là biện tài vô ngại, tất cả chỉ làm cho hình ảnh cô liêu của đức Phật càng tuyệt đối khốc liệt. Kinh *Pháp hoa (Saddharma-pundarika)*, một tác phẩm quan trọng của Đại thừa, là một thí dụ điển hình cho chúng ta. Đức Phật xuất hiện giữa thế gian như sư tử giữa đám thú rừng, không sợ hãi gì hết. Nhưng cũng cô đơn như người cha già cả sống giữa đám tùy tùng, chỉ mong đợi duy nhất ngày trở về của đứa con hoang. Khi hội diện, lại còn phải dùng bao nhiêu phương tiện, phải chờ đợi biết bao nhiêu cơ duyên, đứa con hoang mới nhận ra đây quả là cha già của nó.

Theo hình ảnh lý tưởng đó, một vị tỳ khưu, trước khi thể hiện được chân lý tuyệt đối của sự sống, đã phải nỗ lực cho cuộc đời “lẻ bóng”: *Người ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn chán; người ấy ưa tìm sự vui thú trong chốn rừng sâu*. (*Dhammapada*, 306). Đây là một lối diễn tả, về đời sống cô liêu, độc đáo nhất trong văn học Phật giáo nguyên thủy.

Rồi ra, hương vị của chánh pháp là gì? Chính là sự cô liêu ấy. Chánh pháp là dòng suối mát và ngọt của sự sống, rửa sạch tất cả những uế trước của cuộc đời. Bởi vậy, một tâm hồn khi đã chứng nhập chánh pháp, cũng trong và mát như dòng suối ngọt ấy. Kinh *Pháp cú (Dhammapada)* có câu: “Ai đã từng nếm hương vị của cô liêu, người ấy càng ưa nếm hương vị của Chánh pháp”. Bởi vì, Chánh pháp là Niết bàn tịch tĩnh. Trong nguồn cảm hứng này, mọi luận biện về Niết bàn, rằng đây là hư vô, đây là bất tử, đây là vân vân, thấy đều không quan hệ. Mà vấn đề, có thể nói, Niết bàn là gì? Là cõi miền trầm lặng sâu xa, nơi đó vắng bật mọi uế trước và náo động tạp loạn, mọi tranh chấp thế tục của sự sống. Cố nhiên đây là hình ảnh Niết bàn tịch tịnh hay tịch diệt trong nguồn cảm hứng văn học chứ không thể trong suy tư triết lý. Và, như vậy cùng một đoạn trong kinh *Pháp cú*: “Như một hồ nước sâu, trong suốt và yên lặng; kẻ có trí sau khi nghe Pháp thì cũng trầm lặng sâu xa như vậy”. Sự trầm lặng này, nếu không phải là khí vị hieu hắt của cô liêu, thì là gì? Thế là, cô đơn trong hành đạo, những người theo đạo Phật trước kia, như một con tê giác, một mình lẻ bóng giữa cuộc đời trên một con đường cô đơn từ đầu đến cuối. Bàng Uẩn, một tục gia đệ tử của Thiên tông Trung Hoa, thời nhà Đường, đặt câu hỏi: “Ai là kẻ trợ trợ không cùng Vạn Pháp làm bạn lũ?”

Trong cuộc đời ấy, cô đơn là người bạn. Nhưng đồng thời nó lại là một kẻ thù sinh tử. Làm thế nào để chịu đựng đời sống cô liêu giữa núi rừng hoang dại? Câu hỏi này được đặt ra bởi một người Bà-la-môn tên Janussoni. Đức Phật trả lời rằng: “Tất cả những ắc sỡ, với những hành vi của thân, miệng và ý mà không trong sạch, khi họ sống trong sự cô liêu của núi rừng, vì những hành vi bất tịnh của họ, khiến họ nổi lên sợ hãi, run rẩy khôn cùng. Còn Tôi, mà các hành vi thấy đều trong sạch,

Tôi sống trong sự cô liêu của núi rừng. Nếu có những bậc Thánh mà các hành vi thấy đều trong sạch, sống trong sự cô liêu của núi rừng, Tôi là một trong những vị đó. Nay, Bà-la-môn, khi Tôi sống đời sống trong sạch của các hành vi của tôi thì hương vị của đời sống cô liêu thâm nhập trong tôi”.

Vậy ra, đời sống cô liêu không chỉ là con đường hành đạo, mà còn là kết quả của những hành vi đã rũ sạch mọi bất tịnh.

Chúng ta thấy rõ, phần lớn của nền văn học Phật giáo nguyên thủy bằng bạc những hình ảnh của đời sống cô liêu. Tuy nhiên, chủ đích không phải là trình bày một thứ cá nhân chủ nghĩa nào đó, mà đời sống của Tăng lữ phải rút lui khỏi thế gian, đắm mình trong hư vô chủ nghĩa. Nhưng vì chân lý được nhắc nhở trong các kinh điển nguyên thủy vốn được coi là sở đắc nội tại và cá biệt. “Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình là nơi nương tựa cho chính mình”, đây là lời dạy cuối cùng của đức Phật, được ghi lại trong kinh *Đại bát Niết bàn*. Chúng ta có thể trích dẫn dài hơn một chút: Kinh chép, khi A-nan xin Phật để lại những lời dạy dỗ cuối cùng, Phật trả lời: “Này A-nan-đa, Như Lai không nghĩ rằng: ‘Ta sẽ là vị cầm đầu chúng tỳ kheo, hay chúng tỳ kheo chịu sự giáo huấn của ta’, thời, này A-nan-đa, làm sao Như Lai có lời di giáo cho chúng tỳ kheo... Vậy nên này A-nan-đa, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình y tựa chính mình, chớ y tựa một cái gì khác”.

Văn học nguyên thủy hay Tiểu thừa không chỉ dừng lại nơi đây. Mặc dù, đây là thời kỳ mà đời sống của Phật giáo duy nhất là đời sống hành đạo của tăng lữ; tất cả mọi nỗ lực đều cốt chinh phục khổ não và hệ lụy nhân sinh; giải thoát và Niết bàn là mục đích tối thượng; và đời sống của tục gia đệ tử không liên hệ gì đến Phật pháp, ngoại trừ công việc hộ đạo. Nhưng ở một vài nơi, kinh điển nguyên thủy cũng đã dành chỗ cho các sinh hoạt mang tính cách thế tục. Về điểm này, chúng ta phải kể đến trước tiên là văn học *Jataka* và kể đến là văn học *Avadana*.

Jataka hay *Bản sinh truyện* là những mẫu chuyện tiền thân của đức Thích tôn, trải qua nhiều kiếp với những hành vi như một anh hùng hiệp sĩ vĩ đại xuất hiện giữa thế gian, luôn luôn đem cả thân mạng làm lợi ích cho mọi người. Những mẫu chuyện này, ngoài ước vọng giải thoát để làm lợi ích toàn diện cho thế gian của đức Thích tôn, không chứa đựng cốt yếu nào hết. Vì ở đây, Bồ tát (Bodhisattva) - một danh hiệu trước khi Thích tôn thành đạo, sống giữa thế gian, làm tất cả những gì mà thế gian cần có không phải vì giải thoát tối thượng, mà vì sự an lành trong cuộc sống bình nhật. Ngài là một mẫu hiệp sĩ cứu khổ phò nguy, giữa quần chúng bình dân, yếu đuối, bất lực dưới mọi bất công.

Đằng khác, văn học *Avadana* hay *Thí dụ*, vốn là những mẫu chuyện ngắn mô tả những xấu xa, ngu muội của mọi người trong đời sống bình nhật; cũng không liên hệ nhiều với giáo pháp cốt yếu của đạo Phật.

Đây là hai nền văn học đặc trưng của Phật giáo trong sinh hoạt nhân gian. Chúng có cùng tính chất với loại văn chương bình dân. Vai trò của chúng không phải là không quan trọng. Bởi vì, trong nguyên thủy, đời sống tầng lớp ở giữa nhân gian, không quá xa, cũng không quá gần; không mang tính chất của sinh hoạt thị thành. Tùy cơ duyên, các tầng lớp sáng tác những mẫu chuyện vừa tầm để nhắc nhở mọi người đời sống hướng thiện.

Đối với những người ít bị sinh kế quẩn bách, kinh điển dành cho họ vai trò hộ đạo tích cực hơn. Đời sống của họ, ngoài bốn phận của một người cha trong gia đình, công dân trong một nước, họ còn có bốn phận hộ trì Chánh pháp, và tìm những cơ duyên thuận tiện để học hỏi Chánh pháp, gieo hạt giống tốt trong Chánh pháp để một khi thời cơ đến họ sẽ hiển mình trọn vẹn cho mục đích tối thượng là giải thoát và Niết bàn.

Đoạn kinh trích dẫn dưới đây cho thấy điều đó. Kinh mô tả cơ duyên theo đạo Phật của ông Cấp Cô Độc (Anathapindika), một phú hộ đương thời Thích tôn tại thế.

Trưởng giả Anathapindika, ở thành Rajagaha (Vương xá), nước Magadha (Ma kiệt đà), một hôm, vào lúc tảng sáng, đến thăm một thân nhân. Vị này, thức dậy từ sáng sớm đang bận rộn với các tội tớ, hình như đang sửa soạn một bữa tiệc gì đó. Anathapindika tự nghĩ: “Trước kia, khi ta thường đến đây, vị gia chủ này gác lại mọi công việc, không làm gì hết, trao đổi những lời chào hỏi với ta. Nhưng nay ông có vẻ bận rộn, đương vui vẻ với các tội tớ, họ thức dậy từ sáng sớm và nấu nướng rất nhiều món. Họ đang làm tiệc cưới chăng? Hay đang sửa soạn một cuộc tế lễ lớn lao gì đây, hay sáng mai họ mời vua Tần-bà-sa-la (Seniya Bimbisara) của nước Magadha, cùng với đoàn tùy tùng của vua?” Rồi ông hỏi vị gia chủ. Vị này đáp:

“Không có tiệc cưới, cũng không phải mời vua Seniya Bimbisara và đoàn tùy tùng. Nhưng tôi đang sửa soạn một cuộc lễ lớn để cúng dường chúng tỷ kheo và Phật”.

“Ông nói đức Phật phải không?”

“Đúng thế, tôi nói đức Phật”.

Ba lần hỏi và ba lần trả lời như vậy. Anathapindika muốn gặp đức Phật. Vị gia chủ nói:

“Không phải hôm nay, mà sáng mai”.

Rồi Anathapindika tâm niệm đức Phật đến độ ông thức dậy ba lần trong đêm vì tưởng rằng trời tảng sáng. Khi ông tới cổng thành để đi đến động Thanh lương, có hàng phi nhân mở cho. Nhưng khi ông ta ra khỏi thành phố, ánh sáng biến mất và bóng tối hiện ra, thế rồi trong lòng ông nổi lên mối kinh sợ hãi hùng, khiến ông muốn quay trở lại. Nhưng thần Dạ xoa (Yakkha) tên là Sivaka, vị thần vô hình, thốt lên lời này:

*“Một trăm con voi, ngựa hay xe với những con la cái,
Một trăm nghìn thiếu nữ trang sức những hoa tai,
Thấy không bằng phần mười sáu của một bước dài.
Này trưởng giả, hãy bước tới, hãy bước tới.
Hãy nên bước tới, đừng thối lui”.*

Tức thì, bóng tối biến mất, ánh sáng hiện ra, và nỗi kinh sợ hãi hùng của Anathapindika cũng tiêu tan.

Rồi ông đi tới động Thanh lương và khi đức Thế tôn đang đi lên đi xuống trong hư không, ngài thấy ông liền bước xuống khỏi nơi ngài đang đi lên đi xuống, ngài gọi Anathapindika;

“Lại đây, Sudatta”.

Sudatta là tên riêng của Anathapindika. Ông nghĩ: “Đức Thế tôn gọi chính tên ta”, bèn cúi đầu dưới chân đức Thế tôn mong ngài sống an lạc. Đức Thế tôn đáp:

“Đúng vậy, bậc Tịnh hạnh đã đạt đến Niết bàn luôn luôn sống trong an lạc. Ngài không bị nhiễm ô bởi khát ái, không còn sợ hãi, không còn tái sinh. Đã cởi bỏ mọi ràng buộc, xa lìa tâm ái dục, Ngài sống tịch tĩnh trong an lạc, đã đạt tới sự thanh bình của tâm trí”.

Rồi đức Thế tôn giảng giải nhiều điều cho trưởng giả Anathapindika; về Thí, về Giới, về Thiên; Ngài cắt nghĩa sự nguy hiểm, sự phù phiếm, sự bại hoại của những vật dục, sự ích lợi khi trừ bỏ chúng. Khi đức Thế tôn biết rằng tâm trí của trưởng giả Anathapinda đã thành thực, nhu nhuần, dứt khỏi những ngăn che, cao diệu, hòa duyệt, Ngài mới giảng thuyết cho ông về Pháp (Dharma) mà chư Phật đã tự mình tỏ ngộ: khổ, tập, diệt, đạo. Và cũng như một chiếc áo sạch không có những

vết đen, thì sẽ dễ nhuộm, cũng vậy, ngay từ chỗ ngồi này, với Pháp nhãn, không nhiễm ô, đã trôi dạt trong trường giả Anathapindika, rằng “Những gì có sinh tất có diệt”. Rồi thì, sau khi đã thấy Pháp, chứng Pháp, biết Pháp, thâm nhập Chánh pháp, sau khi đã vượt lên nghi ngờ, dứt trừ sự bất định, tự mình tín thuận giáo huấn của đấng Đạo sư, Anathapindika bạch đức Thế tôn rằng:

“Hay thay, bạch Thế tôn. Cũng như một người dựng dậy những gì bị ngã xuống, vén mở những gì bị che đậy, chỉ đường cho kẻ lạc lối, rọi đèn vào chỗ tối tăm để những ai có mắt thì có thể thấy; cũng vậy, Chánh pháp được đức Thế tôn giảng dạy bằng nhiều thí dụ. Bạch đức Thế tôn, nay con xin nương mình theo Thế tôn, nương mình theo Chánh pháp và chúng tỷ kheo. Xin đức Thế tôn nhận con làm đệ tử tại gia từ đây cho đến trọn đời. Và, bạch đức Thế tôn, xin Ngài nhận thọ trai nhà con vào sáng mai cùng với chúng tỷ kheo”. Đức Thế tôn nhận lời im lặng.

Sau đó, Anathapindika mua khu rừng của Thái tử Jeta, thiết lập tịnh xá để Phật dùng chân giảng pháp. Đây là một trong những tịnh xá lớn nhất và nổi tiếng trong thời đức Thế tôn tại thế, gọi là Kỳ viên hay Kỳ hoàn (Jetavana).

Những hạng người như Anathapindika, tâm trí đủ mở rộng để lãnh hội Chánh pháp. Nhưng chỉ đến một giới hạn nào đó. Đời sống của họ không được coi là ở giữa lòng Chánh pháp. Thực sự, văn học nguyên thủy phần lớn dành cho hạng người xuất gia, với lý tưởng khước từ tuyệt đối. Vì Chánh pháp chỉ có thể thực hiện ở những nơi tịch tĩnh của núi rừng. Nhân cách lý tưởng mà nền văn học này mô tả chính là các vị A-la-hán (Arhat), là đức Như Lai. Và chúng ta đã biết, đó là nhân cách của đời sống cô liêu tuyệt đối:

Ta hành đạo không thầy dạy dỗ

Hành đạo một mình, không bè bạn

Tích chứa một hạnh mà thành Phật

Tự nhiên thấu suốt nẻo thành đạo

Theo gương đó, ước vọng của những người theo đạo Phật bấy giờ là:

“Nhu giữa lòng biển sâu không gợn sóng, mà hoàn toàn yên lặng tịch mịch; thầy tỷ khưu cũng vậy, hãy trầm lặng, không buông lung dù ở bất cứ đâu.”

Như vậy, đủ để chúng ta tóm tắt rằng, từ nguồn suối của đời sống cá biệt vì những gì sở đắc cá biệt và nội tại, cảm hứng của văn học Phật giáo nguyên thủy bộc phát:

- Từ nhân cách đời sống của đức Phật;

- Từ Chánh pháp, tức chân lý cao cả về khổ đau của sự sống và vì lẽ tịch tĩnh của Niết bàn.

Trên tất cả là hương vị cô liêu tuyệt đối. Bởi vì, hương vị của Chánh pháp là hương vị cô liêu của sự sống.

III. CẢM HỨNG TRONG VĂN HỌC ĐẠI THỪA

Tư tưởng Đại thừa bắt đầu xuất hiện với nền văn học Bát nhã. Nội dung của các kinh điển thuộc văn học Bát nhã đều thuyết minh về ý nghĩa tánh Không. Tư tưởng này là triết lý hành động của lý tưởng Bồ tát đạo.

Trong lý tưởng Bồ tát đạo, có hai ý niệm quan hệ: Đại Trí và Đại Bi (hay Đại Hạnh). Đại Trí chỉ cho khả năng siêu việt soi thấu bản tính của vạn hữu. Đại Bi hay Đại Hạnh là tác dụng của Trí tuệ siêu việt ấy trong một thế giới quan được mô tả là trùng trùng vô tận. Như vậy, cỗ xe của Bồ tát (Bồ tát thừa) có hai bánh, Trí và Bi cùng song song vận chuyển để đạt đến giải thoát tối thượng (Bi Trí song vận).

Bởi vì tác dụng của Trí tuệ là khả năng soi thấu bản tính của hiện hữu, do đó, lấy tánh Không làm nền tảng. Tuy nhiên, trên phương diện luận thuyết triết lý, chúng ta biết rằng tánh Không có hai tác dụng: phá hủy và kiến thiết. Cả hai tác dụng đều quy tâm trên một môi: tương quan hiện hữu hay lý duyên khởi. Hiện hữu do tương quan, do đó hiện hữu không thực tính. Đây là tác dụng phá hủy. Và do không thực tính, nên hiện hữu mới có thể có tương quan để hiện khởi. Đây là tác dụng kiến thiết.

Kinh *Lăng già* mô tả sự vận dụng Đại Trí và Đại Bi của bậc Giác ngộ rằng:

Thế gian ly sinh diệt

Do như hư không hoa

Trí bất đắc hữu vô

Nhi hưng Đại bi tâm

Nhất thiết pháp như huyễn

Viễn ly u tâm thức

Trí bất đắc hữu vô

Nhi hưng Đại bi tâm

Viễn ly u đoạn thường

Thế gian hằng như mộng

Trí bất đắc hữu vô

Nhi hương Đại bi tâm.

Hiện hữu của thế gian như hoa đốm giữa trời, không từng có sinh khởi, không hề có hủy diệt. Tất cả các pháp như huyền hóa, vượt ngoài mọi tác động của tâm thức; vượt ngoài mọi ý nghĩa thường tồn và gián đoạn, vì rằng như một giấc mộng. Do đó, trong sở đắc của Trí tuệ chân thật, không có ý nghĩa hữu hay vô. Từ Trí tuệ không còn bị ràng buộc ở hữu hay vô đó mà các bậc đã giác ngộ, hay những vị đang đi trên con đường tiến đến sự giác ngộ, phát khởi tâm nguyện Đại bi:

Tri nhân pháp vô ngã

Phiền não cập nhĩ diệm

Thường thanh tịnh vô tướng

Nhi hưng Đại bi tâm.

Các ngài thấy và biết rõ rằng mọi hiện hữu đều không có tự tánh, tự thể hay bản thể. Phiền não chướng và sở tri chướng vốn thanh tịnh, vô tướng. Từ bi kiêu đó mà các ngài khởi lên tâm nguyện Đại bi.

Nhất thiết vô Niết bàn

Vô hữu Niết bàn Phật

Vô hữu Phật Niết bàn

Viễn ly giác sở giác

Nhược hữu nhược vô hữu

Thị nhị tất câu ly.

Hoàn toàn không có cái gì mệnh danh là Niết bàn. Không có một vị Phật nào chứng nhập Niết bàn, cũng không có Niết bàn mà Phật chứng nhập. Vượt ra ngoài nhân cách giác ngộ và chân lý được giác ngộ. Hữu hay vô hữu, cả hai đều bị vượt qua.

Nói cách khác, trong lý tưởng hành động, trước tiên Bồ tát phải quan sát để có thể chứng tánh Không. Tức là, sự xuất hiện của thế gian như hoa đốm giữa trời, bản chất của nó không bị ràng buộc bởi ý nghĩa xuất hiện hay biến mất. Từ sở chứng đó, Trí tuệ không bị ràng buộc giữa hữu hay vô, và chính nơi đây là cứ điểm để Bồ tát thể hiện tâm nguyện Đại bi của mình. Như vậy, phải chăng Bồ tát hành

đạo giữa thế giới của hư vô, của mộng tưởng? Thế giới này là hư vô, và mộng tưởng, hầu như là một nhân quan không thể chối cãi, vì đây là hình ảnh bàng bạc trong các tác phẩm Đại thừa. Kinh *Kim cang* nói:

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng, huyễn, bào, ảnh,

Như lộ, diệt như điện

Ứng tác nhi thị quán.

Tất cả mọi hiện hữu do tương quan đều y như là mộng, huyễn, bọt nước, bóng trong gương; như sương mai, như điện chớp.

Làm thế nào để thể hiện tâm nguyện Đại bi trong cái thế giới đầy đầy tính cách mộng tưởng, không hư như vậy? Nạn vấn này không thể không biết tới. Lối diễn tả trong các kinh điển Bát nhã không nói theo thông lệ. Do đó, sơ khởi, người ta chấp nhận mọi mâu thuẫn nội tại như là lý lẽ đương nhiên. Thí dụ, sinh tức vô sinh, vân vân. Lý luận của tánh Không ban đầu còn theo thông lệ, nhưng đến một lúc, nó trở thành cực đoan không thể tả. Nghĩa là kinh nghiệm thông tục để diễn tả: như rắng nắng, như mộng tưởng, như sao xẹt, như hoa đóm giữa trời... đến kỳ cùng, là *Pháp nhĩ như thị*: Như vậy là như vậy. Một trong các danh hiệu của Phật, Như Lai, vốn chỉ cho ý nghĩa này. Luận *Đại trí độ* nói: Như pháp tướng mà hiểu. Như pháp tướng mà giảng thuyết. Như con đường an ổn của chư Phật mà đến... nên gọi là Như Lai”. Nói gọn hơn, Như Lai tức là đến như vậy và đi như vậy. Đây mới thiết là lý tưởng hành động của Bồ tát đạo. Công nghiệp đó sẽ được mô tả như là những dấu chân của con chim trong bầu trời. Bồ tát đến với thế gian cũng vậy. Tất cả mọi công trình đã từng thực hiện và đã để lại cho thế gian chẳng khác nào như sự tích lũy của bao nhiêu dấu chân của cánh chim bay giữa bầu trời. Lối diễn tả này quả thực mang một khí vị văn chương đặc biệt. Theo thuật ngữ, hành động này được mệnh danh là Vô công dụng hạnh: hành động không cần dụng công, ví như hư không. Đây là ý nghĩa: “Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng thuyết”.

Ý nghĩa sáng tác (văn học) của Đại thừa cũng theo đó. Kinh *Bát nhã* nói: “Các đệ tử của Phật làm gì có giảng thuyết. Tất cả đều do năng lực của Phật. Bởi vì họ y theo những gì Phật đã dạy mà học tập, nhờ đó mà chứng được các pháp tướng. Sau khi đã chứng tất cả những gì được họ nói ra đều không trái với pháp tướng. Vì chính năng lực của pháp tướng vậy”. Đại ý đoạn kinh này nói là sự giảng thuyết của đệ tử Phật không phải do họ muốn bày tỏ một quan điểm nào đó của mình, nhưng đây là sự bộc phát tự nhiên của những gì mà họ đã chứng đắc.

Bình thường mà nói, đây há không phải là lý tưởng sáng tác của bất cứ một tác giả nào, kể riêng gì các nhà Đại thừa? Một tác phẩm văn học phải xuất hiện từ nguồn cảm hứng chân thành và bộc phát tự nhiên.

Trên đây chúng ta lấy tánh Không làm khởi điểm của cảm hứng văn học trong Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, cảm hứng này phần lớn đi vào đường hướng minh giải triết lý, hơn là cảm thức văn chương. Rồi từ nền tảng tánh Không ấy mà mở tầm mắt vào thế giới trùng trùng vô tận, đây mới thật là phong cách văn chương, theo nghĩa thông tục của chữ này.

Trong bất cứ nền văn học nào của Phật giáo, chúng ta có thể thấy rằng, dù khởi sự từ đâu, tất cả mọi nguồn cảm hứng đều quy về nhân cách và đời sống của đức Phật. Đây là điều mà chúng ta không thể quên, khi bước vào thế giới văn học Phật giáo. Nếu ở nguyên thủy, nhân cách của đức Thế tôn là hình ảnh của một con người, thì tất cả cảm hứng văn học đều khởi nguồn từ lẽ vô thường, từ tính chất mong manh của cuộc sống. Còn ở Đại thừa, đức Phật là một nhân cách siêu việt, do đó cảm hứng văn học cũng được khởi nguồn từ thế giới siêu việt. Tất cả tùy thuộc quan niệm về Phật thân.

Có hai quan niệm chủ yếu về Phật thân: Sanh thân và Pháp thân. Sanh thân chỉ cho thân thể thụ bẩm của cha mẹ. Pháp thân vốn là hiện thân của chân lý. Nơi nguyên thủy, hay cả Tiểu thừa, Pháp bao gồm Tứ đế và Niết bàn. Đích thực, đây là Pháp duyên khởi. Pháp duyên khởi này được đức Phật giảng dạy để đưa tới chỗ chứng nghiệm về chân lý cao cả của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, cuối cùng là đạt đến giải thoát và Niết bàn. Các nhà Đại thừa sau này mang đến cho Pháp duyên khởi nhiều giải thích mới mẻ. Đặc biệt là triết học về tánh Không của Long Thọ (Nagarjuna). Đại khái, nguyên thủy, Pháp duyên khởi có nhiệm vụ giải thích nguồn gốc của sự khổ, để bộc lộ những đặc tính vô thường và vô ngã của sự sống, và từ đó quyết định đường hướng diệt khổ. Nhưng các nhà Đại thừa y cứ trên Pháp duyên khởi để chứng tỏ rằng tự tánh của vạn hữu là Không. Tức là, do duyên khởi nên không tự tính. Như vậy, sơ bộ, Pháp duyên khởi chứng tỏ rằng tất cả hiện hữu - nhất thiết pháp - đều là giả ảo, không có bản tính chân thực. Rồi kỳ cùng, không có sự thực nào ngoài giả ảo đó. Do kết quả này, các nhà Đại thừa quả quyết rằng những gì đức Phật nói thấy là chân lý, ước lệ, tạm bợ, bởi vì chân lý cứu cánh siêu việt tri kiến và siêu việt ngôn thuyết. Điều đó bắt buộc chúng ta không thể quên thắc mắc này: với danh hiệu Như Lai, mà Đại thừa giải thích rằng Pháp Như vậy thì Phật giảng thuyết Như vậy, tại sao sự thực lại không được bao hàm ngay trong tính cách Như vậy đó? Chúng ta có thể tìm thấy một vài giải thích, trực tiếp trong các kinh điển Đại thừa. Thứ nhất, kinh *Pháp hoa* tuyên bố: “Bản tính của các pháp là vắng bặt mọi dấu vết của tri kiến và ngôn thuyết. Nhưng chính do phương tiện, phát xuất từ Đại bi tâm vô lượng mà đức Phật giảng thuyết những pháp gọi là chân lý cao cả

như Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Kỳ thực, chân lý cứu cánh không nằm ở trong đó”. Kinh *Bát nhã* (tiểu phẩm), quyết liệt hơn: Dù có Pháp nào cao cả hơn Niết bàn cũng là Không nốt. Đây là nói về mối tương quan giữa những gì được nói và những gì không thể nói. Tăng Duệ, trong bài tựa viết cho bản dịch *Trung quán luận* (tác phẩm của Long Thọ), giải thích ý nghĩa tương quan này: “*Thật phi danh bất ngộ, cố ký Trung dĩ tuyên chi. Ngôn phi thích bất tận cố giả luận dĩ minh chi, kỳ thật ký tuyên, kỳ ngôn ký minh, ư Bồ tát tọa đạo trang chi chiếu lãng nhiên huyền giải hĩ*”. Theo đó, Thật hay Thật tướng, chân lý cứu cánh, nếu không có Ngôn thuyết thì không thể có con đường dẫn đến tỏ ngộ. Do đó, mới tựa vào con đường giữa để công bố. Con đường giữa tức là con đường không ràng buộc bởi những siêu việt và nội tại, giữa khả thuyết và bất khả thuyết. Đó chính là con đường im lặng trong nói năng và nói năng trong im lặng. Và rồi, như vậy, ngôn thuyết phải cần được minh giải để có thể lãnh hội thấu đáo. Do đó, mượn hình thức một tác phẩm luận thuyết để tỏ bày. Sau cùng, một khi Sự Thật đã được công bố nơi Ngôn thuyết, và Ngôn thuyết đã được tỏ bày thấu đáo trong cõi miền trầm lặng, thì bây giờ, trong giây phút chứng ngộ tuyệt đối, Bồ tát soi tỏ thấu suốt tất cả tương quan giữa Danh và Thật.

Giải thích trên có thể biện hộ cho công trình của một tác giả Phật học. Biết rằng những gì mình nói đến không liên hệ đến Sự Thật tuyệt đối, dù vậy, vẫn có thể nói và không trái ngược với sự thật. Nghĩa là, mọi tác giả đều có khả năng nói láo, nhưng trong cái Láo đó lại có thể phản ánh cái Thật. Không có giới hạn phân biệt giữa cái Thật và cái Láo.

Từ quan niệm vừa kể, chúng ta có một hệ luận vô cùng quan trọng để thấy phong độ của các tác giả Đại thừa. Ngôn ngữ không phải là chân lý tuyệt đối, nhưng cũng chính ngôn ngữ vốn là biểu tượng của chân lý tuyệt đối. Nếu vậy, không chỉ riêng ngôn ngữ, mà bất cứ một sự thể nào cũng là biểu tượng của chân lý tuyệt đối. Tức là, theo một khẩu quyết của Đại thừa: sinh tử tức Niết bàn. Theo hệ luận này, chúng ta sẽ bắt gặp trong các tác phẩm Đại thừa hai phong cách diễn đạt. Hoặc bằng ngôn ngữ, hoặc bằng ảnh tượng. Và chúng ta được gán cho hai lối thuyết pháp của Phật. Hoặc thuyết trong khi ngài nhập định. Hoặc thuyết trong khi ngài ra khỏi thiền định. Khi nhập định, ánh sáng từ thân thể đức Phật tỏa ra. Ngang qua ánh sáng này, những bậc thượng trí trực ngộ ngay pháp sâu xa mà Phật muốn giảng thuyết. Khi ra khỏi cơn thiền định, Ngài sẽ dùng ngôn ngữ, với lời lẽ khúc chiết, với thí dụ điển hình, với âm thanh dịu ngọt, Phật sẽ phân trần, giải thuyết những gì cần phải nghe, phải hiểu cho hạng người căn tính thấp hơn.

Hai cách thuyết pháp phù hợp với quan niệm về Phật. Ứng thân (một danh hiệu khác của Sanh thân) xuất hiện giữa thế gian, chịu theo mọi quy ước của thế gian, nên sự thuyết pháp phải chọn con đường ngôn ngữ: phải nói theo thứ tự

khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, vân vân. Pháp thân, vốn là bản thân của chân lý siêu việt, do đó sự giảng thuyết cũng siêu việt. Bởi vì chân lý siêu việt là thực tại toàn diện, nên người nói và người nghe cũng tương ứng trong toàn diện. Ở đây, Pháp không được bộc lộ theo một tình tự có quy ước, mà là đón khởi, hay trực khởi toàn diện. Do đó, chúng ta thường bắt gặp như diễn tả điển hình như: trên đầu mỗi sợi lông của đức Phật, khi Ngài nhập chánh định, xuất hiện tất cả mười phương thế giới, không chỉ những thế giới đang hiện hữu, mà cả trong quá khứ và vị lai. Nghĩa là, tất cả mọi thế giới trong thời gian vô cùng và không gian vô tận. Rồi mỗi thế giới, của vô số thế giới như cát sông Hằng này, trong mỗi thế giới đều có đức Phật đang ngồi nhập chánh định, và trên đầu mỗi sợi lông đó lại cũng xuất hiện tất cả mười phương thế giới trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Đó là cái toàn diện cực đại bao la hiện diện ngay trong cái cá biệt vi tiểu cực hạn. Một là Tất cả và Tất cả là Một. Sự diễn tả này là trọng tâm của Pháp giới duyên khởi.

Trong tư tưởng Đại thừa, có hai quan niệm đặc trưng về duyên khởi. Quan niệm thứ nhất, y theo duyên khởi để đạt đến Pháp Không, thể hiện khả năng siêu việt hữu vô đối đãi, như đã thấy. Quan niệm khác, y trên pháp duyên khởi để chứng nhập thế giới tương giao trong trùng trùng vô tận, tức là Pháp giới duyên khởi. Ở đây, cũng giải thích về tương quan hiện hữu. Nhưng mỗi hiện hữu được quan niệm là một thực tại toàn diện - vì sinh tử tức Niết bàn - do đó, mỗi tương quan hiện hữu cũng toàn diện. Thí dụ, tương quan giữa hai tấm kính đối diện. Một mặt kính không phải chỉ duy là một mặt kính; nó bao hàm tất cả những gì không phải nó nhưng có quan hệ với nó. Như vậy, hai mặt kính phản chiếu nhau không chỉ là hai, mà là Tất cả, và Tất cả. Danh từ Pháp giới muốn nói rằng tất cả giới hạn vô biên và toàn diện của sự thực đều ở ngay nơi sự thực cá biệt đó. Vậy, Pháp tức là Pháp giới, và như vậy, Pháp thân tức là Pháp giới thân.

Phật giáo Mật tông gọi Pháp thân hay Pháp với Thân là Pháp giới thể tánh trí và biểu tượng là Mặt trời: Đại nhật Như Lai. Ánh sáng mặt trời vốn bình đẳng và phổ biến. Pháp thân cũng vậy. Chỉ cần có mắt là có thể thấy. Hễ thấy được mặt trời là thấy được tất cả vạn vật. Các Thiền sư thường nói:

Thanh thanh tú tú trúc

Tận thị Pháp thân

Uất uất hoàng hoa

Vô phi Bát nhã.

Trúc biếc xanh xanh, đâu cũng là pháp thân. Hoa vàng rậm rạp, đâu cũng là Bát nhã. Như vậy, lý tưởng của các nhà Đại thừa là không chỉ học hỏi Chánh Pháp từ kinh điển. Họ học bất cứ ở đâu, từ những sự thể vạn vật trong cuộc sống hằng

ngày. Để có thể được như vậy, phải trải qua những thời đào luyện tâm linh, sao cho tâm trí sẵn sàng mở rộng để đón nhận những chân lý cao cả được giảng thuyết nơi từng hạt bụi. Họ nói: Phá vi trần xuất kinh quyền. Chẻ hai hạt bụi ra thì sẽ thấy kho tàng bất tận của chân lý. Tâm hồn của chúng ta có thể chỉ là đá cuội, nhưng phải đào luyện nó cho đến khi một ngọn gió nhẹ thoảng qua, như một bài thuyết pháp bất tận, là đá cuội ấy gập đầu. Rồi sau đó, đến lượt ta khi ta lên tiếng thì (những) đá cuội (khác) cũng gập đầu đáp lại. Đây mới chính là lý tưởng của văn học Đại thừa. Nó có thể là không tưởng, nhưng chỉ với một khát vọng bao la như vậy cũng đủ lần hồi trải rộng tấm lòng của chúng ta khắp cả đại thiên thế giới. Kinh *Phổ hiển Hạnh nguyện* nhắc nhở lý tưởng ấy rằng: “Hư không hữu tận, ngã nguyện vô cùng”. Hư không còn có thể có chỗ tận cùng, nhưng tâm nguyện (Đại bi) của ta thì không bao giờ cùng tận.

Nếu chúng ta không hay biết tí gì về tâm nguyện đại bi ấy mà mong bước vào thế giới văn học Đại thừa, đây mới thật là một không tưởng trên mọi không tưởng. Không tưởng này được bộc lộ quá lộ liễu và thô thiển khi người ta đánh giá một tác phẩm Đại thừa qua cái gọi là khám phá về những thế giới bên ngoài thế giới này, thế giới vô cùng, vô tận, mà các tác phẩm Đại thừa thường mô tả, có thực như vậy hay không chẳng có gì quan hệ phải bận tâm. Nếu tâm trí của chúng ta không mở rộng kịp với thế giới vô tận được mô tả ấy, thì dù đó có là sự thực, cũng chỉ là sự thực của bóng vẽ. Nghĩa là, nói tóm lại, hương vị của Chánh pháp vẫn là hương vị cô liêu của sự sống. Và đây mới đích thực là tính chất của toàn thể văn học Phật giáo, bao trùm tất cả mọi khuynh hướng, mọi tông phái của nó.

(Bài đăng *Tạp chí Tư Tưởng* số 1, 1972)

Tuệ Sĩ Văn tuyển, tập III. VĂN HỌC

Sưu tập: HẠNH VIÊN

Nxb Phương Đông, tháng 7/2015, tr. 8-32

ĐI... *

TUỆ SỸ



Anh đã ra đi từ đó, từ thời buổi hỗn mang. Trong từng khoảnh khắc sát na, từng quãng liên tục vi tế của hạt bụi, anh từ chối chính mình. Khi mọi người ca tụng anh như một thiên tài, anh vất bỏ thân tượng để đi như một tên lãng tử vô lại. Khi người đời khinh miệt, khi những người thân yêu thù ghét, căm hận, anh đốt lửa soi đường độc hành bằng ánh sao Mai lẻ loi.

Đã đi thì đã đi rồi.

Bước chân thoát chớm khởi hành ấy đã vấp phải âm vang địa chấn của Long Thọ:

Gatam na gamyate tavad

agatam naiva gamyate / MK. Ii. 1a

Có gì trong những bước đi, và còn gì trong những bước đi? Chỉ một khoảng ngắn cần vượt qua, khoảng ngắn đó được đo bằng chính tự ngã của ta. Anh nhảy

qua hố thẳm. Hố thẳm như là, và chính là, ý hướng tính của ta phóng xuất ra đó; bóng tối của thời gian tích tụ ảo ảnh ngông cuồng của tuổi trẻ. Anh nhảy qua hố thẳm, nhảy qua cái bóng của chính mình. Những bước nhảy vẽ thành chuỗi thất bại liên tục trong đời, trong dòng tương tục vô hạn của thời gian, lan tràn qua biên độ vô biên của thế giới:

Đã đi mất hẳn đi rồi,

Hạ phương tịch mịch trùng khơi phong kiều.

Cái đã đi, một cái gì đó vô nhân, vô ngã, đã đi qua trong tôi, trong người, trong đầu đó, hữu biên và vô biên; cái đã đi ấy chưa hề được thực hiện, chưa hề được đi. Khoảnh khắc đột nhiên ngừng lại. Quá khứ biến mất. Cái đã đi, cái tôi nào đó đã đi, con đường nào đó đã được đi, ngày tháng nào đó đã trải đi, thời gian và thế gian ngưng tụ, ngưng đọng. Không quá khứ; phóng ảnh vị lai chột dừng lại, như bị đẩy lùi lại sau, đẩy lùi vào quá khứ, rồi biến mất. Câu châm ngôn xuất hiện:

Om ga ga na: Án nga nga nãng.

om sarva-samskara-parisuddha dharmate gagana samudgate svabhava:

Hết thấy hiện tượng thấy đều thanh tịnh, tự tánh xuất hiện trong hư không pháp tánh!

Ô, hư không! Hư không hủy diệt. Tìm dấu chim bay trong hư không:

Có còn gì nữa mà thương.

...

Sắt son tình cũ

Người anh yêu, một phương trời mất dấu, như sợi lông thiên nga phát phơ trong không gian rực lửa. Lửa soi sáng trái tim, trong đó hiện hình thiên nữ. Thiên nữ chuyển thân thành Thánh mẫu Bồ-tát Cứu độ Đa-la:

Án Đa La tịch mịch hồng

Om tare tuttare ture svaha...

Những giọt nước mắt từ khóe mắt Đại Bi của Bồ-tát Quán Thế Âm rơi xuống; giọt nước mắt hiện thân thành Thánh nữ Đa-la. Ngài hiện thân sức mạnh để dẫn người khốn khổ vượt qua những tai họa hiểm nghèo. Tai họa bởi nước cuốn, bởi thú dữ, cũng như bởi sự phản bội của người tình. Bởi vì Tara có nghĩa là cứu độ.

Tùng âm thanh mật ngôn như những ánh sao lấp lánh - bởi Tara cũng có nghĩa là Ngôi sao, mờ nhạt nhưng có đủ uy lực để đưa người đến chỗ an toàn. Tara, hay Tàra, Mẹ của Đại Bi và Đại Trí, luôn nhìn xuống những đứa con ngu xuẩn, và yếu đuối, đang lang thang suốt cả đêm dài trên mặt đất hoang vu.

Bài thơ có năm đoạn, hay một thiên thơ có năm bài, đi theo từng bước nhịp chân của Bát-nhã: *gate - gate - paragate - parasangate - svaha!* Hoặc vô tình, hoặc cố ý để cho cảm xúc từ những hoài vọng tiếc nuối quá khứ, đã đi và đã mất, diễn theo từng đợt sóng xô. Người lữ hành bước đi, từng con sóng của đại dương cuốn theo, xóa sạch từng dấu chân bước. Lưu lại trong khách ảo ảnh tiền thân, phảng phất mùi hương, và sắc màu quá khứ không phai nhạt.

*yatha maya yatha svapno
gandharvanagaram yatha/
tathotpadas tatha sthanam
tatha bhanga udahrtam / MK. vii. 35*

Như huyễn tượng, như chiêm bao, như thành phố giữa hư không, cũng vậy, những cái gì xuất hiện, tồn tại rồi hủy hoại.

*Đã đi rồi đã đi chưa,
Thượng phương lựa trắng đong đưa giữa trời.*

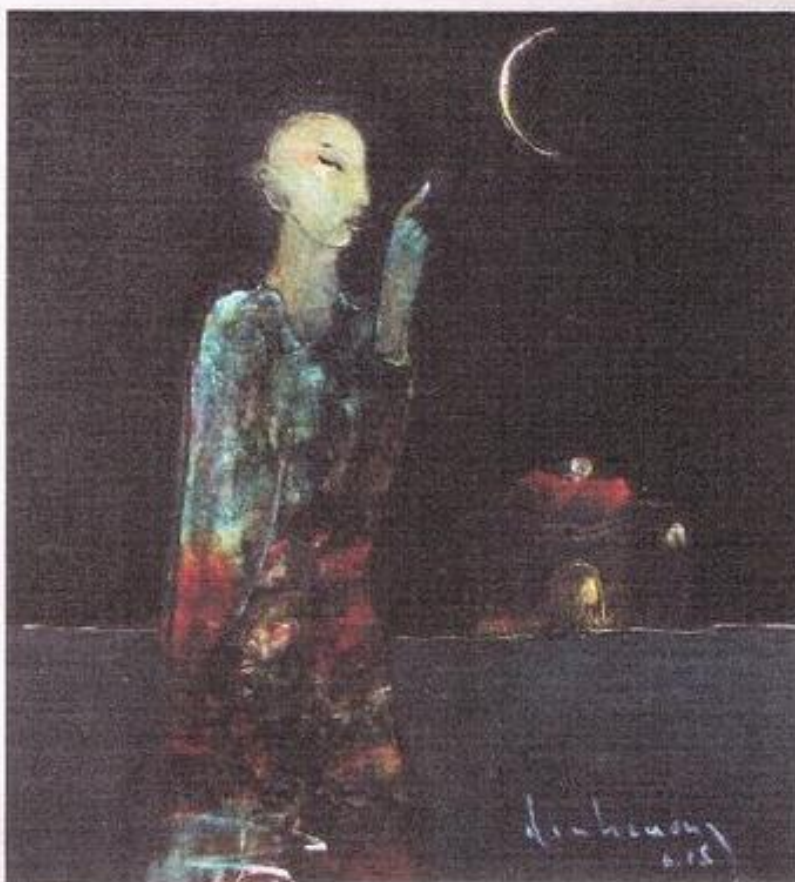
Kỷ Sửu mùa Hạ - 2009

Tuệ Sỹ.

Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tập III. VĂN HỌC

NXB Phương Đông, tháng 7-2015, tr. 104-107

Thay Lời Tựa tập thơ *Trên tất cả đỉnh cao là lặng im*, Phạm Công Thiện, Hương Tích ấn hành tháng 5/2009; tái bản 2013. Phát hành song song trên mạng toàn cầu amazon.com 2014.



TUỆ SỸ văn tuyển

Tập II. Triết Học. Suu tập: Hạnh Viên

Đ NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THI CA VÀ TƯ TƯỞNG

TUỆ SỸ

Với cái tựa đó, tôi không cốt ý bàn riêng về một tập sách nào của ông Giáng, viết rải rác về các nhà thơ. Thi ca và Tư tưởng, cái đó muốn được đặt trong cách điệu Chung và Riêng, từ một cuộc Hội thoại trong cõi Hằng thể Tịch nhiên, vang dội những âm hưởng Nguyên sơ hiện hình giữa dòng Lịch sử, và vang dội với một câu hỏi ngân dài bất tận: “*và để làm gì, thi nhân trong thời buổi điêu linh thống khổ?*” (M. Heidegger, Wozu Dichter; *Sương bình nguyên* của Bùi Giáng). Câu hỏi đột ngột đứng lên giữa lòng Tư tưởng, như để đánh dấu chỗ son cùng lộ tuyệt trong bước đường phiêu lưu khốc liệt của Lịch sử, và cũng như là nỗi Ưu tư (die Sorge) của Tại thể (Dasein) đang hoài vọng những phương trời Viễn mộng Ban sơ trên bước đường Lữ thứ của Thi ca:

*Ngõ ban sơ hạnh ngân dài,
Cổng xô còn vọng điệu tài tử qua.*

Nơi đó, nơi “*Ngõ ban sơ*” đó, còn là nơi của một cõi miền Hội thoại trong cách điệu tài hoa, mà Thiên nhiên đã phơi mở tất cả xiêm y lông lộng của Tuế nguyệt phiêu bông, đã giữ áo mù sa, đã trút quần phong nhụy, và kỳ cùng, tà huy lẳng đặng bay cao cùng với Lời Thơ vọng về Hằng thể:

*Được lời như cõi tấm lòng,
Giờ bom đạn với phi thuyền trao tay.*

Lời thơ như đôi cánh chuồn chuồn, mà tất cả tinh thể của Tài hoa đã phơi bày trong cơn mưa lũ. Đôi cánh chuồn chuồn bay thấp thoáng, và Hằng thể luôn luôn trì ngự nơi Thiên nhiên Phơi mở. Mưa nguồn và nước lũ, cuộc Hội thoại trào ra những trùng trùng ẩn ngữ. Để làm gì, với ẩn ngữ, với bom đạn, với phi thuyền, với ngõ hạnh...? Để làm gì, với những cuộc Chung và Riêng? Cho đến tận cùng biên tế, và để làm gì, thi nhân...? Tới chỗ đó, cuộc Lữ bổng mở ra hai ngã đường xuôi

và ngược. Cuộc Lữ là để ra đi. Ra đi trước sự sụp đổ của một cuộc Hội thoại, vì thảm họa lịch sử trong viễn tượng đã trở thành những biểu tượng và những hiện tượng. Là đi trong thời buổi điêu linh thống khổ. Đó là từ lúc các thiên thần đã biến mất khỏi trần gian. Thế giới trầm mình trong bóng tối, và triết học đã tôn vinh Đồng nhất tính lên ngự trị. Dưới bóng mù tỏa rộng của Đồng nhất tính, triết học nỗ lực tạo dựng một thế giới quân phân trật tự. Trật tự cho lý tưởng Bình đẳng, trật tự cho lý tưởng Cộng hòa Thống nhất Âu châu: chỉ trong một sớm một chiều, Nã phá luân nghiêm nhiên được triết học tấn phong làm Anh hùng của Lịch sử mang bom đạn dội lên tất cả Lịch sử của Anh hùng. Cuồng phong trời dậy, cuộn Lịch sử đổ xô vào sa mạc, và, sa mạc lớn dần... Lịch sử Nguyên sơ biến thành một con sông nhỏ, xa mù và sa mù.

Sông chảy chơi vui như một dòng nước thiên thu bất động, càng xa càng bất động, như một dòng sông chết (*chết từ sơ ngộ màu hoa trên ngàn*). Cuộc Lữ của Thi ca cũng trôi theo dòng sông, đi về nơi Hằng thể Tịch nhiên bất động. Trên những bước Lữ hành, Lời thơ trầm tư trong nỗi ưu tư về Hằng thể vang vọng như thế này:

*Sông ơi em bỏ sa mù,
Đi thêm thiếp cõi quân thù gọi nhau.*

Thế là ra đi trong lối về; trở về trong bước ra đi. Đó là cuộc Hội thoại của Thi ca trong Hằng thể; rồi giữa lòng của Hằng thể Tịch nhiên, phơi mở một cuộc Hội thoại của Thiên nhiên và Lịch sử trong Thi ca. Cho đến lúc, Lịch sử trở thành thời buổi điêu linh thống khổ, thì bây giờ lại là một cuộc Hội thoại của Thi ca và Tư tưởng. Nhưng, kỳ cùng phải thấy rằng, chúng ta đang từ một cõi Thơ này mà xoắn tay bước tới một cõi Thơ khác, trong cách điệu tương ứng song trùng. Trước hết, đây là cách điệu:

*Was bleibet aber,
Stiften die Dichter.
“Tuy nhiên cái lưu tồn thường tại,
người thi sĩ dẫn khởi nó về trong lập định”.*

Như thế là cách điệu Thi ca, Hoelderlin và Tính thể Thi ca. Đặt lời đó vào trong cách điệu Thi ca, vì đã bao lâu rồi, cái đó, cái gì đó (*Was*) cái bản lai thường tại, cái lưu tồn thường tại (*bleibet*), được triết gia khoác cho một vòng hoa lộng lẫy đặt tên là Đồng nhất tính, rồi bị đuổi đi, đuổi ra khỏi Quê hương trì ngự của Hằng thể; đi để làm kẻ thù, cho Lý tính mở những trận chiến Lịch sử bắt trở về làm nô lệ, và phải trả lời cho câu hỏi: Cái đó là gì? *Was ist Das?* Cái đó là tất cả cái có đó: *Ce*

n'est pas indentique, c'est la même chose. Đồng nhất vì là đồng loại và đồng loạt. Cho nên bom đạn không trút xuống đầu một ai hay một cái gì, mà trút xuống *mục tiêu*. Mục tiêu là mục tiêu, không là Một hay là Hai. Sau trận bom từ vòm trời Lý tính dội xuống, sau sự sụp đổ của Một, Hai, Ba... Cái Gì Đó, sau cơn mưa lũ đó, cánh bướm lững thững bay lên, trong tiếng thì thầm *Nhưng mà... Nhưng mà... aber... aber...*

Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu,

Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa.

Mộng ban đầu còn đó hay không còn đó, mộng ban đầu giữa vùng Sương bình nguyên Sơ nguyên, mộng ban đầu dưới vầng Trăng Châu thổ Nguyên màu: *Ni cô Phùng Khánh Nguyên màu Sơ nguyên Đất trich đi vào Nguyên sơ*. Cái thường tại tuy nhiên, người thi sĩ thiết lập: *Was bleibet aber, stiften die Dichter*. Tuy nhiên và thiết lập; thường tại và các Thi sĩ; Cái Đó vẫn là cách điệu nguyên sơ đó. Từ đó dấy lên những tương ứng, tương ngộ.

Lời *Cổ Quận*, bản Việt của Bùi Giáng về tập giảng thơ Hoelderlin của Heidegger, được mở đầu bằng “Xuân Việt Nam đọc sách”, với những lời này:

“Bài giảng về thi phẩm Quy hồi Cổ quận (Heimkunft) là vào năm 1943. Trước đó một năm, hay là chính vào năm đó, ở Việt Nam có thằng thiếu niên Việt gặp được một văn lục bát in rơi rớt trên một tờ báo bạn đường: ‘Tâm tình một nẻo Quê Chung. Người về Cổ quận muôn trùng ta đi’. Hình như man mác trong không gian, thường có những niềm tương ngộ”.

Những niềm tương ngộ, những cuộc trùng phùng, rằng từ ngẫu nhĩ...; nói khác đi, đó là những tao ngộ tình cờ trong một cuộc Hội thoại, phải là những cái tâm phúc tương cò, tương nhượng... Và chính ở chỗ đó, Tính thể của ngôn ngữ tự hiện hiện: *“Als Gespraech nur ist Sprache wesentlich: chỉ duy bằng hội ngữ hiệp ngôn, mà ngôn ngữ lịch hiện là ngôn ngữ tính thể”* (*Lời Cổ Quận*). Ngôn ngữ của Thi ca đi về trong Hội thoại và trên đường về của nó, chúng ta có thể ghi lại mấy cách điệu sau đây. Trước hết là cách điệu của Thiên nhiên Phơi mở:

Em về giữ áo phù sa,

Trút quần phong nhụy cho tà huy bay.

Cũng có thể nói đó là cách điệu của chàng Kim khi ‘*được lời như cỏi tấm lòng*’. Còn tấm lòng Riêng của mình lúc mà tấm lòng Chung đã mở. Chung và Riêng cùng gắn bó giao thoa trong tương ứng để cùng đi về trong cách điệu của Lịch sử:

*Tay cầm cung bực xô ngang,
Nửa chừng dâu biển lấp ngàn ước mong.*

Đó há không phải là cách điệu của chàng Kim khi ‘xắn tay bẻ khóa động đào’? Bây giờ mới đến lúc khai diễn một trường Hội thoại. Hội ngộ đưa đường dẫn lối tới Hội thoại. Đường tới và đường lui, đi và về trên một nẻo Quê Chung, Hội thoại suốt canh dài trên bóng đèn mờ tỏ của Hằng thể, trong cơn gió rì rào từ ngoài kia và qua đó, dồn tụ về đó:

*Gió lay lắt bốn phương về dồn tụ
Bụi thu mờ ai phủi với hai tay*

Tại sao lại phủi với hai tay, và nhất là phủi với hai tay?

Chúng ta thử tự tiện đổi đi một lời, sẽ tưởng tượng ra được một cuộc Hội thoại khác, trong cách điệu khác”

Mòn con mắt sầu đưa từ cổ độ

(TS.)

Bụi thu mờ ai phủi với hai tay

(BG.)

Gió cuốn bụi thu mờ bay tới, và hai tay phủi bụi thu mờ, chính là niềm tương ứng, tương ngộ song trùng. Chính là lúc chàng Kim với:

*Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.*

Không thấy gì hết bởi vì thấy cỏ xanh rì và nước trong vắt. Nhưng cỏ xanh rì và nước trong vắt vì là không thấy gì hết. Thấy là thấy cái gì? Và không thấy cái gì? Hằng thể Tịch nhiên đang trì ngự ở đó. Từ chỗ đó, Thơ từ nơi tương ứng mà bước tới song trùng. Vậy, tương ứng như thế nào? Thì chúng ta cũng cứ tạm thời ghi lại đây một vài cuộc tương ứng.

Thứ nhất, tương ứng trong Lịch sử. Cuộc tương ứng này chuẩn bị cho chúng ta một bước nhảy để đi vào Hội thoại trong cõi Thơ.

Đoạn chót trong Lời dẫn cho *Con đường điền dã*, bản dịch Việt về *Der Feldweg* của Heidegger, in trong *Sương Tỳ hải*, ông Giáng viết như thế này: “*Lẽ*

thanh khí, lễ thần giao cách cảm, lễ tương ứng Synousia, người xưa đã từng đạt tới sâu thẳm vô cùng. Vậy ta xin làm bài thơ chút ít đem gắn vào chỗ đó”. Và bài thơ, được trích hết từ đầu đến cuối ở đây:

*Ngõ ban sơ hạnh ngân dài,
Cổng xô còn vọng điều tài tử qua.
Ta về ngóng lại mưa sa,
Giọt dài ly biệt nghe ra giọng chào.
Chiên đàn đốt tặng chiêm bao,
Điệu hoa lâu các đêm nào hóa sinh.
Đài xiêu nhụy rớt bên mình,
Sầu Thoan Nghê dậy bên mình đắm chiều.
Tĩnh oa khúc sĩ xế chiều,
Bình minh phát tiết sương kiêu lê pha.
Rừng Ong gấu quán quanh nhà,
Càng nghe thấy cổng giang hà cửa truông.
Sương tỳ hải đội lên nguồn,
Ngàn xưa ôi lệ ngóng Nuông Mô Din.*

Những lời thơ như thế cũng có thể được coi là những lời từ giã, khi các thiên thần sắp biến mất khỏi Lịch sử. Con người Tại thể bỗng thấy mình lạc lối đi tìm lại nguồn suối Mnémosyne, vì đã lạc lối trong nỗi niềm Lãng quên Hằng thể. Nhưng trong giông tố kỳ cùng của Lịch sử, khi mà ‘Đường đi xuống khung trời sương lờ mờ’, có con Thoan Nghê nằm tư lự bên màn viển mông. Những triết gia của lịch sử hóa thân làm con ếch ngồi đáy giếng để ngân lên ngôn ngữ của Lý tính trong buổi hoàng hôn của triết lý, để cho lịch sử trở thành thảm họa vây quanh.

Mnémosyne, Nữ thần của Hoài vọng, hay Thánh mẫu của Nàng thơ, đã mất hút cho Tại thể Con người đắm chiều trong nỗi niềm Lãng quên Hằng thể: ‘*O weh Mnémosyne! Wie soll ich sagen? Der Wind springt herum!*’ (ibid). Đó là tiếng vọng bên dòng lịch sử, khi Nữ thần của Tư tưởng và Thánh mẫu của Thi ca đã cất cánh tung bay theo ngọn gió. Lịch sử đẩy thế giới đi như cánh bèo trôi nổi: ‘*Thiên địa phiêu chu phù tợ diệp, văn chương tàn tức nhược như ty*’: Thiên tài Tố Như đã mở ra cuộc Hội thoại cho những Homère, Empédocle, Hoelderlin, Nerval, Vương Bột, về thiên thu trong cuộc Hội ngộ, cuộc tao phùng, cuộc tương ứng, bên hồng quần quốc sắc Việt Nam: “*Suốt trăm năm trong cõi người ta, Thanh Hiên Hiệp Lộ chỉ*

suy gẫm một điều: làm sao biến lịch sử làm Sử Lịch, dìm dặt Sử Lịch vào Sử Xanh bằng con đường của lục bát ca dao bảy chữ là ba của Logos uyên nguyên còn truyền là tiếng gọi trên con đường Cõi Đạo sơ khai trên ngã ba tam giáo” (ibid).

Vậy, đường đi vào Thơ, đi từ tương ứng Synousia, đi thẳng vào Ngôi nhà Hằng thể và ở đó đang có thịnh triêu của Nguyên ngôn Logos. Đó là đi ngược, đi trong cách điệu trang trọng của Tư tưởng. Nhưng cũng có thể đi xuôi, theo cách điệu phiêu bồng của Thi ca: *“Tiếng gọi vèo bay trên dâu biển, nắm biên cương làm nên biên thùy kết tụ, thiết lập ngôi nhà tồn lưu bên nhịp cầu sa mạc đang ngôi nhậu la de” (ibid).*

Từ tương ứng trong Lịch sử khai diễn một cuộc tương ứng khác, và khá hào hứng. Tổ Như Tử như là ngôi nhà của Hội thoại Đông Tây, Thi ca và Tư tưởng cùng gặp gỡ dưới mái nhà của Hằng thể. Cho nên, người ta không lấy làm lạ khi Parménide nơi cõi trời Tây của Hy Lạp, đã chống gậy, đi về Hồng sơn Liệp hộ. Ông nương theo cánh bằng tiện gió của Tổ Như Tử mà đi.

Trong lịch sử Tư tưởng triết học Tây phương, Parménide đầu tiên đã chỉ ra con đường tư duy về Hằng thể: *Ce qui à dire et à penser se donne est nécessairement: son être est d'être*. Đó là một mệnh đề, mệnh đề nằm trong nếp gấp ẩn ngữ. Nhưng kể từ khi Platon đặt ra cuộc Đối thoại giữa Parménide và Socrates, Hằng thể trở thành một khối Vô hạn và Vô tận làm lý bất động, và bị đặt dưới sự giám sát khắc khe của Lý tính, Nguyên lý Lý tính (Prince de la Raison). Thay vì Hằng thể tri ngự phơi mở, Lý tính đã đẩy Nó đi vào phiêu lưu lịch sử bằng Biện chứng pháp (Dialectique). Hegel khép chặt Hằng thể trong vận hành của Biện chứng để phục vụ cho lý tưởng thông nhất cộng hòa Âu châu. Thế thì, một cách nào đó, triết học Tây phương đã nhân danh Parménide để đày đoạ Hoelderlin, cũng như Gia Long đã nhân danh Khổng Tử, dưới bóng cờ của Hình nhi hạ để đày đoạ Tổ Như Tử. Trong không gian, chừng như man mác có sự tương ứng của những thảm kịch khôn cùng của lịch sử. Parménide ngỏ lời với Tổ Như: *“Làn ánh sáng Như Lai đã ngậm ngùi về trên mép bờ của Hình nhi hạ Khổng” (Trăng châu thổ)*. Cuộc Hội thoại đó là những lời ngậm ngùi như thế, của những Cô thần nơi đất trịch của Lịch sử. Đây là lời của Tổ Như nói với Parménide: *“... do đó, bên xứ láng giềng, Hoelderlin vẫn luống công kêu gọi, và Hegel vẫn mặc nhiên làm lý lung trạo sử lịch Tây phương một thời gian dài dậm duộc, cho tới ngày nay thì con cháu Hegel nảy nở tùm lum thiên hình vạn trạng ở tại sơn hà Việt Nam” (ibid).*

Sau cùng của cuộc Hội thoại lịch sử hy hữu này, Parménide đọc bài thơ của Nerval để tặng Tổ Như:

*Và ta đã hai lần hai lượt thắng
Vượt giòng trôi tại địa phủ hoàng tuyền
Vĩ hai trận trên thất huyền Orphée
Gieo song trùng điệu Thánh nữ với Nàng tiên
Vĩ nhị bội chuyển cung cầm thủy lệ
Giọng Tiên nương thét Nữ thánh than phiền
Et j'ai deux fois vainqueur traversé l'Archéron
Modulant tour à tour sur la lyre d'Orphée
Les soupirs de la Sainte et les cris de la Fée*

Tiên nương thét và Nữ thánh than phiền, đó là tiếng thét và lời than của Thi ca và Tư tưởng, giữa một sa mạc đang lớn dần suốt cõi Đông Tây.

Nguyệt tuyệt dao của Nietzsche đã được vang lên để chặn lại sa mạc đang lớn dần. Ấn ngữ của Parménide cũng được tái lập cho Mái nhà của Hằng thể. Và như thế: “Heidegger giúp chúng ta đọc lại Khổng Tử trong vùng lập ngôn sương bóng lằng đằng rất mực vô ngần...” (*Sương bình nguyên*). Mái nhà Hằng thể được dựng lên nơi Hồng sơn Liệp hộ; chỗ đó, là nơi hội tụ của Như Lai Tu-bồ-đề, của Long Thọ và Nam Hải Điều Đồ, của Hoelderlin, Nerval, Shakespeare, Huệ Thi, Công Tôn Long... vậy thì, đây há không phải là cuộc tương ứng trên Đất Trích, nơi tụ hội của thảm kịch lịch sử?

*Tiếng đàn lịch sử vấn vương,
Mười cung bạc mệnh lên đường lưu ly.*

“Tuy nhiên, trong tỉnh dạ thâm canh còn cái gì đương kết tụ. Niềm hoài vọng theo dõi mãi trên ‘dặm khuya ngất tạnh mù khơi’”. (*Sương tỳ hải*).

Tương ứng của Lịch sử đã giẫm chân chúng ta đi về nơi tương ứng của Đất Trích. Thi ca từ đó có thể đôi lần thay đổi cách điệu lập ngôn:

*Ngõ ban sơ hạnh ngân dài,
Cổng xô còn vọng điệu tài tử qua.
Xin chào giữa bước chân ra,
Chết từ sơ ngộ màu hoa trên ngàn.
Thử xem cách điệu lập ngôn có thay đổi như thế nào:*

*Ngõ ban sơ hạnh ngân dài,
Cổng xô còn vọng điệu tài tử qua.
Ta về ngóng lại mưa sa,
Giọt dài ly biệt nghe ra giọng chào.*

Những thay đổi khác cũng có thể được khơi diễn, cho các mệnh đề chính và mệnh đề phụ gắn bó nhau dẫn tới chỗ lập ngôn của song trùng nhị bội, như là những nếp gấp trong ẩn ngữ của Lịch sử hay Sử lịch.

*Lỡ từ lạc bước chân ra,
Mấy lòng hạ tứ màu hoa trên ngàn.*

Đó là Parménide làm thơ lục bát để tặng cho Tố Như Tử; lập ngôn trên bước đi của Nàng Kiều, và có thể dẫn tới đoạn đường khép kín trong thời đại của Brigitte Bardo, Marilyn Monroe... vì là Lịch sử tụ hội giữa Hồng quân với khách Hồng quân...

Qua những lời chào già biệt để lưu ly, lời thơ là Lời Cô Quận gieo về trong rừng núi A ly bê tê, đồng vọng những âm vang kỳ dị của Hằng thế:

...

*Thiên thần hằng vi tiểu
Tạo hóa có buồn không
Vân lý tự nhiên thanh cách thiếu
Đản bằng trì ngự sứ quân thông
A mẫu diên đầu tranh nhứt trích
Túy trung thâm khước tiểu bông sơn
Tham tha nhứt khẩu long đàm mật
Uổng khuếch phiêu bông bát nhã môn
Kim cương từ điệu lưu tồn
Dzuồng ơn ghéch tổng đốt sồn phai eo...
(Jung an Gestalt, doch stark, feiert es
Hebenden Streit unter den Felsen...)*

Điều lập ngôn trên diễn ra trên gặp gỡ ly kỳ của tất cả mọi cõi miền của ngôn ngữ của ngôn ngữ. Chúng tụ hội, và kết dệt thành một Hình bóng thanh xuân, hùng dũng. *Jung an Gestalt, doch stark...*? Và Bóng dáng thanh kỳ tú lệ nhưng kiêu hùng ấy là một cuộc gắn bó, giùn ghè, nó đón mừng cuộc tranh hùng thân thiết... *feiert es Hebenden Streit...*? Như thế há không là một cuộc tao ngộ tình cờ, rằng từ ngẫu nhĩ, giữa những nham thạch cù cưa, *unter den Felsen*?

Trong khóm mắt em ngậm ngùi ngày đó

Lúc dung nhan về đối diện trăng tà

Màu nước chảy vô ngần không giải tỏ

Gió biên thùý về bích ngạn chiêu hoa

Bởi vì cách điệu của thi ca vốn dĩ phiêu hốt, khơi vơi, lãng đãng, nên bờ biếc bích ngạn chiêu hoa như một nơi chốn thông dong thánh thót. Thảm kịch khôn cùng dù có đổ ào lên Thi ca đến mấy lần đi nữa, Thi ca vẫn như diễm nhiên, ngao du theo ngày tháng, trong ngày tháng ngao du. Có thể nói đó là ẩn ngữ song trùng của Thi ca. Với cách điệu song trùng đó, cho nên khi Thi ca trở gót về trong ngày tháng ngao du, trời đất bỗng dậy lên những niềm tư lự, ưu tư. Nhưng khi Thi ca đi vòng trong không gian quỹ đạo của tuế nguyệt xoay vần, vòng quỹ đạo chật hẹp vỡ tung ra cho một cõi trời lồng lộng. Đi và về, lênh dênh trong thảm họa mà vẫn như tới và lui trong phong vận hài hòa:

Trên vòm thời đại đi quanh,

Rách quần quỹ đạo tan vành nguyệt hoa.

Em về bữa rộng bao la,

Buồn sông bóng mạ đan sa đến điều.

Phong vận đó, một lúc nào đó, trở nên dồn dập, vì Lời với Lời quần quít nhau, Tình tự nằm ngay trong Tình tự, cái Phơi mở hiện hình trong sự Phơi mở... hoàn toàn là cách điệu song trùng của Thi ca:

Quần sẽ đổ từ khi trăng là nguyệt

Kinh là kỳ từ châu quận tân toan

Từ xứ sở đấng cay thu đầu chết

Bước dã man sâu xé là gieo vàng

Lá sẽ đổ từ da vàng mũi tẹt

Môi là mềm từ mọng miệng cong cười

Từ bờ cõi chia xương chua là ngọt

Trút lang thang từ nát mộng lên trời...

Cách điệu tương ứng song trùng, như là ba cõi miền riêng biệt của ngôn ngữ trong trình tự lập ngôn cho Thi ca. Nhưng cả ba cùng đi và về trong và trên cái Một; là cái Một của Hội thoại. Trong Một Hội thoại, Thi ca sẽ dư sức đánh gục ngã mọi công trình to lớn của triết học, dựng trên cái Một Lý tính, cái Một của Đồng nhất tính. Một Lý tính đầy Lịch sử xuống giếng khơi; tỉnh oan khúc sĩ; chúng ta sẽ như con ếch ngồi đáy giếng trông lên vòm trời, nhưng không đủ sức làm rách quần của quỹ đạo vòm trời đó. Rách quần quỹ đạo, cho nên Một đích thị là cái Như. Thi ca tái dựng lập ngôn trong Như Lai Tu Bồ Đề, cho nên mới có Duy Ma Cật nương uy lực của Thần thông du hí tam muội, rong chơi trong cõi bờ Vô tận của Hoa Nghiêm. Thi ca đã đi bằng những ‘bước đã man sầu xé gieo vàng’. Bước đi tái dựng của Thi ca được thực hiện trong cách điệu song trùng như thế này:

“*Was bleitet, stiften die Dichter*: Tuy nhiên, cái lưu tồn thường tại, người thi sĩ dẫn khởi nó về trong lập định. Diễn dịch theo thể lệ lục bát của Hồng sơn Liệp hộ: *Ngõ ban sơ hạnh ngân dài. Cổng xô còn vọng điệu tài tử qua*. Với lời nói ấy, luồng ánh sáng đi về trong câu hỏi của chúng ta về Tinh thể Thi ca. Thi ca là lập định. Dựng thơ là Thiết lập qua Lời và trong Lời (*Dichtung ist Stiftung durch das Wort und in Wort*). Dựng thơ từ cõi nguồn, là ngân dài từ ban sơ ngõ hạnh (theo thể lệ *Cửa Trời mở rộng đường mây, hoa chào Ngõ Hạnh...*). Dựng qua lời là *điệu tài tử qua* và trong lời còn *vọng*. Và *cổng xô* là cuộc tiến nhập (einruecken, Einrueckung) dị thường của một lần Tại Thể bước vào Vạn Hữu trong Tâm nguyện chon von”. (*Lời cổ quận*).

Gọi đó là cách điệu song trùng, vì Thi ca đã tự giải thích lấy nó, tự thực hiện sự phơi mở cho nó. Thì chính Thi ca từ cái Một và cái Như mà tái dựng cái Một và cái Như cho một cuộc Hội thoại của Tại thể chúng ta xuất hiện trong Tồn sinh và Lịch sử. Trong sự hiện thể của Tại thể chúng ta giữa Tồn sinh và Lịch sử, cách điệu tương ứng song trùng nào đã làm ngân vang bất tận câu hỏi này: Và để làm gì, thi nhân trong thời buổi điêu linh thống khổ?

Cuối bài báo này, tôi xin được phép có thêm vài lời phụ chú sau đây.

Có thể độc giả thấy rõ tôi viết về thơ Bùi Giáng trong cách điệu Riêng nào đó; hoặc tôi chỉ viết về Thi ca trong cách điệu Chung. Nhưng cả hai, đến đây không thành vấn đề nữa. Thi ca và Tư tưởng, luôn luôn là những tương ứng của Chung và Riêng.

Hoặc giả, có thể tôi đang dọn con đường nào đó cho các câu hỏi: Làm sao chúng ta bước tới gần một nhà thơ? Hay, Thi ca là tiếng nói gì, nói lên từ tâm nguyện gì, của Tại thể chúng ta trong cuộc Tồn sinh đầy hiểm họa?

Có thể không có vấn đề nào như thế hết. Nhưng chắc chắn, điều khó mà chối cãi cho trôi, là độc giả hẳn đã thấy bài báo đi vòng quanh những nỗ lực cho một cuộc Hội thoại. Thời đại chúng ta đang khao khát một cuộc Hội thoại như thế, trước những thảm họa lịch sử đang dày xéo không cùng ở đây. Nhưng cõi Tư tưởng đã bị khổng chế bởi những tri thức cuồng dại; thảm họa đen tối của nó không còn là một viễn tượng xa xôi, mà đã trở thành những hiện tượng, những quái tượng. Trong khi đó, Thi ca đang bị dồn vào những cuộc đầu cơ lịch sử. Cảnh tượng như thế, chúng ta chịu khó mở mắt mà nhìn là thấy. Cho nên, thay vì nói đủ thứ chuyện, ở đây chúng ta có thể mượn một kết luận như thế này (M. Heidegger, Wozu Dichter): “Trong thời đại của đêm tối cõi đời, cái vực sâu đen tối kia của cõi đời phải được thể nghiệm và được kiệt tận miên bạc bình sinh. Mà muốn vậy, thì điều cần thiết là phải có vài kẻ đạt tới cái chỗ tận cùng của cái đáy vực sâu không đáy”.

TS

(Bài đăng Giai phẩm Văn, số 5/1973)

* NBT cảm ơn các đạo hữu Đinh Cường, Nguyệt Mai
đã gởi bài sưu tập từ tạp chí Văn 1973.

Tuệ Sỹ.

Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tập III. VĂN HỌC.

SAU LƯNG NGÔN NGỮ CỦA THI CA

TUỆ SỸ



Tự tại - Photo: Quang Vu's fb.

THỆ GIẢ NHƯ TƯ PHÙ? BẤT XẢ TRÚ DẠ!

Trôi hoài biền biệt như vậy sao? Ngày đêm không ngơi nghỉ! Dòng nước Hoàng Hà cứ trôi mãi, mang hết tính chất đời sống của người Trung hoa đổ vào

biển. Người ta bắt gặp trong thi ca của họ bàng bạc những cánh nhạn lẻ loi trong bóng chiều tà ý nghĩa biến dịch trở thành mối ngậm ngùi của tuế nguyệt. Trong cuộc lữ; người đi còn có hẹn ước trở về; nhưng năm tháng trôi qua như con chim đã đốt tổ bay đi, không còn cơ hội nào để trở lại nữa:

Nhân hành đo khả phục

Tuế hành na khả truy?

(Tô Đông Pha)

Lòng sông càng lúc càng rộng; lòng người càng lúc càng nhỏ hẹp; nhỏ cho vừa những quy ước giới hạn của ngôn ngữ. Làm thế nào để được như mặt hồ trên đỉnh núi, đem lòng trống rỗng ra mà đối đãi với mọi người? Làm thế nào để có thể nói cạn những gì cần phải nói, và sau đó là sống bằng hơi thở của trời đất?

Đây là những ý tưởng gợi hứng từ Kinh Dịch: *cùng lý tận tính dĩ tri vu mệnh*.

Nơi đây, người viết chỉ cố ghi lại một vài hình ảnh rải rác trong thi ca của Trung hoa. Đối với họ, thi ca là những khát vọng thầm kín được phát hiện thành lời; phát hiện theo tiết điệu nhịp nhàng của vũ trụ. Điều này cũng được ghi lại trong Kinh Dịch: *Thảm trách sách ẩn, câu thâm trí viễn, dĩ định thiên hạ chi cát hung*. Bơi mót những gì đang lẫn khuất, thăm dò cho thấu đáo những gì trong sâu xa. Qua câu nói ấy, người ta muốn biết bởi sự thúc đẩy nào mà từ thế hệ này sang thế hệ khác, người ta tiếp nối nhau mà nói, nói hoài không thôi; nói đủ mọi cách, và hầu như không cần biết trong những điều được nói có gì mới lạ hay không:

(Mỗi Phùng Thục tẩu đàm chung nhật)

Tiên giác Nga Mi thúy táo không.

(Tô Đông Pha)

Sau một ngày dài nói chuyện mới hay rằng lời nói của mình như ngọn núi Nga Mi xanh biếc quét mãi bầu trời.

Hình ảnh của ngọn Nga Mi xanh biếc quét mãi bầu trời, hay hình ảnh những dấu chân của một đàn chim bay ngang qua hư không; đó là những hình ảnh biểu tượng cho tác dụng của ngôn ngữ thi ca. Tác dụng của nó như muốn khuấy động thế giới hư vô tịch mịch: tác dụng không vết tích; vì là nơi chốn tận cùng của cuộc lữ. Cuộc Lữ của năm tháng phiêu du; Cuộc Lữ của một hạt bụi lẫn lóc:

Sinh giả vi quá khách

*Tử giả vi qui nhàn
Thiên địa nhất nghịch lữ
Đồng bi vạn cổ trần.*

(Lý Bạch)

Sống là khách qua đường. Chết là kẻ trở về. Trời đất như một quán trọ, cảm thương hạt cát nghìn đời lặn lội.

Trong cuộc lữ ấy, một tiếng nói chưa đủ; nói bằng đôi môi “ngọt ngào” chưa đủ; nói cho đến “bốn dây rỉ máu năm đầu ngón tay” cũng chưa đủ, nói cho đến một cánh hoa “thiên kiều bá mị” phút chốc rơi xuống lòng sông lạnh “vô thanh vô tức”, có lẽ cũng chưa đủ:

Tay cầm cung bực xô ngang,
Nửa chừng dâu biển lấy ngàn ước mong.

(Bùi Giáng)

Và như vậy, trong cõi đời rong chơi của chúng ta, tiếng cười càng lúc càng nhỏ và vắng bật, chỉ còn lại khoảng trống hiu hắt không nói không cười. Lặng lẽ như từng lớp phấn liểu vơi dần theo cơn gió; để cho hương sắc thanh xuân tản mát vào những cánh đồng cỏ non trên nghìn bến nước.

Có hai hình ảnh quen thuộc gợi lên ý tưởng biến dịch; như dòng sông và như ngọn lửa bốc cháy trên đỉnh núi. Mỗi hình ảnh lại gợi lên một ý nghĩa tương phản: tác thành và hủy diệt. Trời đất như đã thay loài người nói lên ý nghĩa cứu cánh của sự sống, nói bằng một thứ tiếng riêng biệt: tiếng nói thâm lặng, hay tiếng nói của sự im lặng.

Sức mạnh của con người không nằm trong chính nó. Ước vọng thâm thiết nhất của con người cũng không nằm trong chính nó. Mùa xuân, mùa của sức sống xinh tươi, không đọng lên trên đôi mắt. Qua đôi mắt, người ta tìm thấy khát vọng thanh xuân vì nơi đó phản chiếu bóng mờ những phấn liểu, phản chiếu hình ảnh của một dòng nước lượn quanh.

Rốt cuộc, cuộc đời của người ta giống như cái gì? *Nhân sinh đáo xứ tri hà tợ?* (Tô Đông Pha) cũng nên nghĩ là giống như một cánh nhạn bay qua dòng sông, bóng nhạn in vào lòng nước. Bóng, nhạn và dòng sông trong bước tao ngộ tình cờ:

Nhạn quá trường giang

Ảnh trầm hàn thủy

Nhạn vô di tích chi ý

Thủy vô lưu ảnh chi tâm

Một thiền sư Việt Nam trước đây đã nói như vậy.

Tao ngộ tình cờ rồi tan rã và biến mất. Cũng nên nghĩ là biến mất trong cơn nắng chiều mơn mõi, hay biến mất trong lớp sa mù của buổi sáng (Cao nguyên):

Em về giữ áo mù sa,

Trút quần phong nhụy cho tà huy bay.

Một thi sĩ Việt Nam ngày nay cũng đã nói như vậy.

Người không gặp người trong gang tấc “mặt nhìn mặt”. Gặp nhau trong những hẹn ước thiên thu của đỉnh đá trên núi này và một hạt muối trong lòng biển xa xôi kia.

Và đây cũng là đạo lý tự nhiên: đôi mắt của chúng ta chỉ có thể mở ra để nhìn theo một chiều hướng duy nhất. Muốn thay đổi chiều hướng thì phải thay đổi cả tư thái và vị thế. Quả thật, chúng ta muốn vượt qua những giới hạn cá biệt, để làm gì? Để: “bước đi nhặt cánh sao rơi” ở một đại dương heo hút kia?

Go and catch a falling star

(T. Doun)

Hay để thấy rằng thân thể của mình cũng bao la vô tận như hư không; thấy cả vũ trụ như thấy một quả xoài trong tay?

Nếu chưa vượt qua khỏi những giới hạn cá biệt; cái ước mong này cũng chỉ là một thứ ước mong cá biệt. Giới hạn cá biệt càng lúc càng khép kín.; người ta bỗng cảm khái như một hạt cát lẫn lóc trong sa mạc. Những gì cần thấu hiểu phải được phân phối thành trật tự theo quy ước của thế giới cộng đồng. Chúng phản chiếu lẫn nhau trong thế giới biến động vô cùng vì là tương giao vô tận của một động một tĩnh.

Thế là vì muốn thấy và hiểu nên cần có phân tích và trật tự của phân tích. Nhưng cũng muốn sống bằng tất cả tâm tình ẩn khuất của mình, nên ước ao nói bằng những lời không nói của vạn hữu. Tất cả những ước muốn đó được kết tụ lại

như để phóng tầm mắt, vào một thế giới tuyệt đối. Đằng sau những lời đã nói, chúng ta còn lại một câu hỏi: khát vọng sâu xa nhất trong lòng mình là gì?

Dục thức triều đầu cao kỷ hử

Việt sơn hồn tại lãng hoa trung

(Tô Đông Pha)

Muốn đo chiều cao của ngọn sóng cao được bao nhiêu, thì nên biết, đã từng vượt qua đỉnh núi nhưng lại y nhiên chìm đắm trong những con sóng dạt dào.

TUỆ SỸ

*Nhã Luân đánh máy lại từ Trần Đăng Thành's fb -
#sau_lưng_ngôn_ngữ_của_thi_ca_tuệ_sỹ*

NGÀY MAI TÌM BÓNG TỬ THẦN MÀ YÊU

TUỆ SỸ



Nhà Thơ Đinh Hùng
(Tranh: Trần Thế Vĩnh)

By Uyên Nguyên On Tháng Bảy 10, 2019

Bỏ con đường cái quan, rồi vượt qua một cánh đồng dài khoảng một cây số, một bãi tha ma nằm ngay dưới chân những dãy núi đá. Càng đi sâu vào, cây cối càng rậm rạp. Trên những dãy núi đá này, rải rác có vài hồ nước nhỏ. Cứ mỗi buổi chiều, bọn trẻ con trong làng rủ nhau lên đây quần thảo. Mộ và những thân cây lớn với những sợi dây hồng quấn quít, là những chỗ trốn kín đáo. Người lớn ít khi lại vắng nơi này. Mười mấy năm sau, lệnh chính phủ di tản bãi tha ma vào tận miền núi, xa thêm khoảng trên hai mươi cây số. Bọn trẻ con bây giờ đã lớn cả. Tự tay

chúng khai phá mảnh đất âm u ấy, nơi đã từng là cõi rong chơi của chúng. Một vài đứa trong bọn trẻ con trước kia không dự vào cuộc di tản này. Chúng đi tìm đất sống ở những nơi khác. Chúng đi không phải vì nhân nhượng với người khuất mặt, hay vì ngại phản trắc một quá khứ rong chơi. Dòng suối nào mà không mơ tưởng đến lòng sông mở rộng để mang tất cả màu xanh của núi rừng dâng cho mặt biển của trời. Nhưng những con thú trên ngàn thì phải ở lại. Chúng ở lại để đêm đêm, trong bóng tối của rừng sâu, nghe thác nước kể chuyện những lần đổ xuống các mỏm đá. Khúc hát hòa điệu của thác nước của thú rừng càng lúc càng thấp xuống qua các làng mạc. Khúc hát này sẽ chấm dứt như một ngôi sao rụng xuống lòng biển:

Lời ra cửa biển tìm sao rụng

(Màu Xương Lĩnh Giác)

Sự chết mệnh mông như đại dương. Mộng về đâu?

Em mộng về đâu?

Em mất về đâu?

Từng đêm tôi nguyện, tôi cầu,

Đấy màu hương khói là màu mắt xưa.

(Gửi Người Dưới Mộ)

Từ sự sống đến sự chết như từ bóng tối âm u của núi rừng man rợ đến bóng sao lấp lánh của bầu trời trên mặt biển, tiếng nói của con người bỗng bênh giữa một hư vô phản trắc. Phản trắc vì là hư ảnh. Trong hư ảnh của chiêm bao, dòng nước trong trở thành dòng máu đỏ:

Ôi hư vô! đừng gọi lòng ta nữa,

Ta phá tan hư ảnh lại điên cuồng.

Mộng hoàng vương đâu?

hỡi mộng hoàng vương!

Đêm phản trắc đầy chiêm bao

lưu huyết

(MÊ HỒN CA I)

Bị bóng tối ám ảnh thì không còn sức lực nào mà tự chủ được nữa. Những sự vật lằm lỉ bất động, trong phút chốc chúng biến thành hồn lệ quý hết. Tự mình trở nên sỏi đá, rồi lăn lóc theo tiếng cười man rợ của ma quỷ. Khi nghe ra tiếng cười rung chuyển theo tiết điệu lừng lờ của bóng tối, mới hay đây lại là tiết nhịp của những bài ca man rợ.

Tiếng nói của ma quỷ là tiếng của hư vô: như thể chở quý một xe, theo cách nói của *Kinh Dịch*. Chở quý một xe tức là lấy cái không làm có, lấy hư ảnh của mộng tưởng làm sự thực. Chỉ có kẻ làm thơ mới hay làm những chuyện dị thường như vậy (lời của Nietzsche). Người đọc thơ ý hẩn cũng phải nhắm mắt lại mới nghe ra tiếng nói ấy là dị thường. Ai để ý rằng những cơn gió nóng bức hay đầm mưa thì có căn nguyên nào mà lại mang theo âm hưởng của tiết điệu trầm buồn? Đây cũng lại là lời của Nietzsche.

Vì ám ảnh của bóng tối, không tự chủ, nên sự thấy hư vô hiện hình qua tiếng gọi tác động trên sự sống và sự chết. Phải chết đi một lần trong tiếng gọi ấy, để trông lên một bàn tay trợ trụ đang đưa ra. Bàn tay của tình yêu hay bàn tay của chính sự chết (ý thơ của Aragon, *Roman Inacchevé*). Rồi thì, trong dáng điệu miệt mài với những sợi tóc, người ta sống lại và thấy lại một thế giới tràn đầy tiếng hát.

Trong thơ của Đinh Hùng, tiếng hát ấy lại là tiếng kêu gào kinh dị của những loài quỷ lang thang:

*Lạc âm cung, ngấn ngơ hồn lệ quý.
Ta nằm trong di tích cuộc tang thương
Khóc thâu đêm cho thấy lại
thiên đường.
Thừa hưng phục
- Ôi, cõi lòng hoang phế!
Hồn hời hồn xưa chết chìm dưới bể,
Hãy vùng lên, cười một tiếng bi ai,
Máu ta say không chảy thoát hình hài,
Hàng kinh động chốn ăn nằm vĩnh viễn.
(MÊ HỒN CA I)*

Thế giới vô hình đã âm thầm nổi loạn. Một ngôi sao lẻ loi: *Cuối trời loạn. thương một vùng sao mọc*. Qua câu thơ này của MÊ HỒN CA I, chúng ta nghe

thấy âm hưởng trầm buồn của *Bài Ca Man Rợ*. Bởi vì tình yêu cũng cô đơn như sự chết. Tình yêu cũng như sự chết là một vùng sao mọc ở ngoài xa kia. Nơi này là trời loạn:

*Cuối trời loạn,
thương một vùng sao mọc.*

Cô đơn ở cuối trời loạn, ở mãi bên kia, ở trong giấc ngủ thiên thu của màu xanh vĩnh cửu. Bỏ đồng ruộng, bỏ cả dòng sông, vượt thác băng nguồn, đi vào tận núi thẳm rừng sâu, cũng không mong gặp được. Vì phải sống nên tạo hóa không ban cho đặc quyền nói chuyện với sự chết: *Trăng vĩnh viễn khóc thời gian tình tự*:

*Ta nhớ xưa: đêm thu rừng tiếng gà,
Trăng vĩnh viễn khóc thời gian tình tự.*

(Trời Áo Diệu)

Một giấc ngủ thiên thu, một ly rượu trường sinh, một hình bóng cô đơn và một giấc mộng:

*Đi vào mộng những Sơn thân yên ngủ
Đôi hồn người tưởng gặp
bóng cô đơn.*

*Rượu trường sinh:
ta uống mắt em buồn.
Sầu mấy kiếp giấc ngủ say bừng đỏ?*

(Trời Áo Diệu)

Thơ Đinh Hùng tràn đầy những hình ảnh kinh dị. Không hẳn chỉ vì bản tính của kẻ làm thơ phải làm những việc dị thường, nên càng lạ thì càng thơ. Người làm thơ thường bị tác động bởi một thế lực vô hình, sức thu hút của ngôn ngữ. Nhà thơ cũng như người thường, không ai có thể làm được cái gì kinh dị như hình bóng của ma quỷ trong đời sống thường nhật này; một chút mộng tưởng cũng không chắc làm nổi. Nhưng qua ngôn ngữ của thơ, người ta thấy mở ra một thế giới lẫn lộn cả sơ khai và mạt thế. Sự cuồng nộ hay đáng điệu miệt mài không tạo được lời thơ, mà chính lời thơ dệt nên một thế giới cuồng nộ, vẽ ra một đáng điệu miệt mài.

Xuyên qua lời thơ, nhà thơ bỗng trở thành một tay tạo hóa không hình hài, không đến cả bản tính. Có cái gì như là phản trắc trong sự bình chú về thơ. Người bình thơ thường có ý đồ vẽ lại hình ảnh của nhà thơ theo một cung cách nào đó. Thay nhà thơ vẽ lại thế giới của ông, rồi đúc kết lại thành một hình ảnh nghĩa là thành một bản tính nào đó của ông, đây không phải phản trắc là gì?

Trong thơ của Đinh Hùng, chúng ta thường thấy có chữ “phản trắc” này. Đoạn viết “ngoài đề” trên đây không cố tình tìm hiểu ông đã dùng chữ “phản trắc” đến mức độ nào. Nhưng chỉ cần chữ ấy được lặp lại đôi lần cũng khiến cho người đọc có một vài ấn tượng: “*Lòng tin ngưỡng cả núi hương phản trắc*”. Trông ra xa mù, người sống đã phản trắc với người chết. Vì sự phản trắc này mà đêm đêm hồn kẻ chết lăm lăm tìm lại sự sống đã đánh mất. Họ đi đến đâu, gây nên cảnh man rợ, rừng rú ở đó:

*Rời những đêm sâu bỗng hiện về,
Vượn lâm tuyền khóc rợn trăng khuya.
Đâu đây u uất hồn sơ cổ,
Tùng bóng ma rừng theo bước đi.*

(Những Hương Sao Rơi)

Người chết thì đi tìm lại sự sống. Những người sống thì tìm về sự chết. Đâu đây có một cảnh vực thân thiết nhất với con người - người sống và người chết- mà không một tìm thấy. Ta đặt tên cho cảnh vực ấy là “vùng sao mọc của tình yêu”; cảnh vực lơ lửng trên; trời xanh vĩnh viễn cô liêu. Ít nhất là một lần trong khoảng khắc, ta phải tập yêu bóng dáng của tử thần; cái bóng dáng bơ vơ ngoài cõi sống và chết. Như thế để giữ lại một chút mộng tưởng cho thơ. Chúng ta đọc suốt bài *Tìm Bóng Tử Thần*:

*Nàng nằm mộng suốt đêm hè dưới nguyệt,
Nụ cười buồn lay động ánh trăng sao.
Xa nắm mộ, chúng ta cuồng dại hết,
Để yêu tà về khóc dưới non cao.
Hồn Vệ Nữ lạc loài bên cửa huyết,
Xuân bi thương - ôi má thắm, môi đào!
Bốn mùa trăng vào một hội chiêm bao,
Trong giấc ngủ đắm mùi hương phân lạ.*

*Xa tục phố, đây bức tranh thần họa,
Lẩn sâu vui, ai nhớ tuổi sông hồ?
Ta biến hình, thoát khỏi trái tim xưa,
Quên tâm sự, chắc đau lòng cõi Đất?
Đêm huyền diệu mệnh mông hời thể chất,
Dựng Mê Cung, ta bắc dịp phù kiều.
Lửa tình cầu bùng cặp mắt cô liêu,
Nhịp máu động kiếp vô thường hiu hắt.
Này Biển Giác: mấy trời nghiêm nét mặt.
Cây Từ Bi hiện đóa Ác hoa đầu,
Hỏi gặp hồn ai biết thiện căn đâu?
Xuân Phương Thảo
cũng như Xuân Tùng bách.
Xin Thần Nữ tin lòng tôi trinh bạch,
Đốt kỳ thư còn mộng nét văn khôi.
Giữa hư không tìm lại vết chân người,
Ôi xứ Đạo có bao mùa tình tự?
Trong bản hát thiêng
Của bầy Thánh Nữ,
Có ai về ngự
Giữa lòng thuyền duyên:
Trong một trần duyên
Của hồn thiên cổ,
Có ai vào ngủ
Một giấc cô miên?
Trời ơi! đây nguyệt vô biên
Trong lòng thiếu nữ nằm quên dưới mô!
Ta cười suốt một trang thơ,
Gặp hồn em đó còn ngờ yêu ma.*

*Giáng Tiên đâu? Thế kỷ gian tà,
Dạo chơi bình địa tưởng qua hải tần.
Đi đi, cho hết dương trần,
Ngày mai tìm bóng Tử Thần mà yêu.*

Để hồn anh lang thang “cho hết dương trần” hay để cho nhà thơ “cười suốt một trang thơ”, tôi không ngắt đoạn để thêm những nét chấm phá cho linh động theo thể thức thông thường. Và có lẽ cũng không ai muốn nói ý thơ thay lời thơ, dù luôn luôn người sống thay lời cho kẻ chết. Ấy vì kẻ sống phải lẩn tránh của kẻ chết để sống. Nhưng kẻ đọc thơ thì biết tìm đâu ra đất của nhà thơ để mà lẩn?

Gởi tình yêu cho hình bóng tử thần, ở ngoài cõi chết; gởi một giải sa mạc; gởi cho một vùng sao mọc; chúng ta còn phải phấn đấu cho sự sống của riêng mình, phấn đấu cho sự tiến bộ của nhân loại. Núi rừng, thác nước, tha ma mộ địa; những lối mòn của thú rừng lang thang; những nơi yên nghỉ của kẻ đã để cho ngôi sao rụng xuống lòng biển; những chỗ rong chơi của bọn trẻ; cả đến những hồ nước nhỏ trên các núi đá; mười năm sau tất cả đều được xây dựng lại thành phố phường đông đúc. Một buổi chiều, con nít cả khu phố này kéo nhau về phía Tây hát *Bài Ca Man Rợ*:

*Lòng đã khác ta trở về Đô thị;
Bỏ thiên nhiên huyền bí của ta xưa*

vân vân...

Khi tất cả chúng quay mặt về phía Đông, người ta thấy lưng của chúng đã đắm máu của mặt trời.

TUỆ SỸ

(Trích Khởi Hành, Năm Thứ IV, số 46. Tháng 8.2000 -

Số Chiêu Niệm Nhà Thơ Đinh Hùng)

PIANO SONATA 14

(truyện ngắn)

TUỆ SỸ



Đứng bên ngoài khung cổng sắt đã khóa kỹ, Nghi nép vào hàng dậu được kết bằng cây dâm bụt, nhìn vào bóng tối yên lặng đang bao trùm cả tu viện. Đây không phải là lần đầu tiên chú về trễ, và cũng không phải là người duy nhất về trễ như vậy. Các chú ranh mắt, hoặc vô tình hoặc cố ý, và bằng cách nào đó, đã làm cho một chấn song của cửa sắt gãy hết một đầu, chỉ cần kéo nhẹ qua là lách mình vào

lọt. Rồi sau đó nấn lại, cánh cửa sắt vẫn lăm lăm lì như không hề biết đến những cuộc vi hành ngoài luật lệ thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Sư trưởng của tu viện không hề hay biết. Ông vẫn tin ở sự cứng chắc của nó, như tin vào sự hiện diện vừa hữu tình vừa vô tình của mình ngự trị khắp tu viện, giám thị mọi sinh hoạt của các sư tăng trong một thứ kỷ luật nghiêm khắc mà ông cho là đương nhiên. Không ai nói cho ông biết gì hết. Mọi người đều chuẩn bị sẵn cho mình những lối ra vào cần thiết. Cánh cửa lại không bao giờ biết nói.

Nhưng lần đầu tiên Nghi vượt ra ngoài giới nghiêm của tu viện không phải ngang qua cái cổng bao dung ngậm đó. Chú đi bằng ngõ sau. Đó chỉ là một hàng rào bằng kẽm gai, không có trồng dâm bụt hay một thứ hoa lá nào, chỉ cần cúi rạp mình xuống, cẩn thận vén các tà áo, có thể ra vào như không. Phía sau tu viện này là một vườn rau chạy dọc sát rào của nó. Băng qua vườn rau khoảng hai chục thước là một con đường đất, rộng vừa đủ cho hai chiếc xe đạp tránh nhau.

Bấy giờ là tháng cuối của mùa nghỉ hè. Sau giờ tĩnh niệm thường lệ mỗi tối, Nghi ra phía sau tu viện để tiêu, vì chỗ này có nhiều bụi chuối kín đáo. Nhìn dòng nước lấp lánh dội lên đám cỏ, chú nghe trong người khoan khoái, tâm hồn như mở rộng. Những luống cải xanh mát của khu vườn trước mắt đẹp hẳn lên. Chú nghe luống trắng bạc như sương khuya lấp lánh đang nhảy múa chập chờn trên các luống cải. Âm hưởng ngọt ngào và quyến rũ. Cây cối im lìm trong một cảnh tượng thanh bình và trang nhã. Lặng tai nghe kỹ hơn, chú nhận ra âm hưởng đó từ phía bên kia con đường đất lan truyền đến. Ăn cắp chuối trên bàn Phật, hay lên qua vườn rau nhỏ bậy vãi bụi cải cho những cuộc kiết tập kín đáo, với bánh trắng mỏng và nước tương đậm ớt thiệt cay, đó không phải là chuyện hiếm có giữa các chú tiểu. Mặc dù Nghi chưa lần nào được giao phó công tác hái trộm rau, nhưng lên chui qua bên ấy là một việc hết sức tự nhiên.

Lúc này thì cái âm hưởng quyến rũ kia cũng tự nhiên một cách vô tình khiến chú rạp người xuống, chui qua hàng rào kẽm gai, băng qua vườn, sang tuốt con đường đất. Nơi đây chú có thể phân định phương hướng phát ra âm thanh chuẩn xác hơn. Vào giờ này, không chỉ là con đường vắng vẻ, mà cả một khu vực cũng hoàn toàn vắng vẻ. Suốt con đường về phía tay trái phỗng chừng đó, duy nhất chỉ có một ngôi nhà ẩn sau nhiều bóng cây rậm rạp. Chú rẽ phía trái, rõ ràng đang có người chơi đàn trong đó.

Xuyên qua khung cửa sổ, chú thấy một mái tóc chảy dài, nghiêng nghiêng theo âm điệu to nhỏ và tiết điệu buông lơi của tiếng đàn. Trên cao một chút, bóng đèn sữa đục được ủ trong một ánh sáng ấm áp của chính nó. Tiếng đàn đột ngột dừng lại. Chú ngơ ngác. Nhưng bóng người đã hiện rõ trên khung cửa. Chú muốn bỏ chạy, lại e là vô lễ, hoặc có thể là bị nghi ngờ. Lỡ người ta sang mách bên chùa,

nhất định chú bị phạt nặng. Hàng xóm cũng hay lên chùa than phiền các chú phá phách, và các chú có khi bị phạt tập thể.

Đợi một lúc, không thấy người đó động tĩnh gì cả, Nghi dợm chân muốn chạy. Nhưng tiếng nói từ bên trong vọng ra:

- Ai đó?

Nghi không biết phải trả lời mình là ai. Lại có tiếng hỏi:

- Điều bên chùa phải không?

Cô này nhất định là người Huế. Giọng nói nghe kiêu cách, nhưng dịu dàng. Nghi có cảm tình ngay.

- Dạ.

- Chừng ni điều còn đi mô khuya rứa?

Nghi không trả lời ngay, và không chút ngần ngại, đẩy cánh cổng đi vào. Cổng chỉ khép hờ.

- Dạ, nghe đàn. Chạy đi coi thử.

Gương mặt chú hiện rõ qua ánh đèn đang hắt ra ngoài. Chòm tóc lệch qua một bên, phủ mép trán. Đôi mắt sáng ngầy thơ dưới hàng mi dài và cong. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc.

- Dạ, thưa cô.

- Điều chun qua rào hả?

Chú cười. Chớp hai hàng mi tinh nghịch. Nụ cười của trẻ thơ, trong trắng và hồn nhiên, nhưng quá nhỏ nhoi và khiêm tốn giữa một thế giới đòi hỏi quá nhiều sự trang nghiêm và kính cẩn. Tuổi thơ hiếm hoi cho một tâm hồn tập sự săn đuổi những ước mơ ngoài tầm với bắt của con người.

Cô cũng mỉm cười theo chú, đưa tay hất ngược mái tóc về phía sau:

- Điều vô trong ni đi.

Cô bước sang trái mở cánh cửa. Chú lách mình bước vào. Căn phòng, ngoài cái bàn nhỏ và một cái kệ sách, chỉ có một vật lạ đối với Nghi là cây đàn kê sát vách tường nhìn nghiêng ra khung cửa sổ. Chú đi thẳng lại đó, nín hai tay lên

thùng đàn, cúi nhìn chăm chú những phím đen trắng chen nhau sắp thành một hàng thẳng. Sự thích thú hiện rõ trên đôi mắt. Cô ngồi xuống, trên cái băng ngắn đặt trước cây đàn và tựa một nửa người lên dãy phím.

- Điều đi tu chi rứa?

- Dạ. Nghi ở với Thầy.

Chú thừa dịp, đặt cả bàn tay lên phím đàn và ấn xuống. Âm thanh so le nhau cùng tấu lên. Khi cất tay, chú nghe chúng ngân dài, lẫn vào thùng đàn như đang chìm sâu vào trong bóng tối hun hút phía sau.

- Điều thích đàn không?

- Thầy cảm. Máy Thầy lớn bên chùa lên học, bị Thầy bắt được phạt hoài.

- Máy Thầy lớn?

- Dạ lớn lắm. Lớn bằng cô.

- Chú tên chi?

- Dạ Nghi.

Chú nhích người ra, đứng nhìn thẳng xuống phím đàn, nắm chặt bàn tay phải, chĩa ngón trở thọc lên một phím đen. Ngón tay bị trượt sang, thọc luôn xuống phím trắng. Hai âm thanh nổi nhau, to nhỏ không tề chỉnh.

- Điều muốn học đàn hả?

Tiếng đàn chạy lui vào vách tường, có lẽ vậy. Chú nhón gót chân nhìn. Nhưng lưng đàn dựa sát vách.

- Thầy la chết.

- Thì cứ chun qua rào như tôi ni. Thầy biết mô.

- Đâu được.

Bỗng nhiên chú xoay người lại.

- Thừa cô, Nghi về.

Và chú tự động đến mở cửa, cắm đầu chạy thẳng. Bóng người lại xuất hiện qua khung cửa sổ. Nhưng chú không quay đầu nhìn lại.

Băng qua vườn cải, rồi lách mình chun qua hàng rào, chú chạy thẳng về phòng. Trong bóng tối của căn phòng, chợt có tiếng nói:

- Mi chết?

Tiếp theo, có tiếng người lăn trên giường, tiếng vỗ chát và tiếng hô:

- Ê, làm gì kỳ vậy.

Nghi biết đó là giọng của chú Đảm. Còn kia chắc là chú tiểu Mùi. Chỉ có chú này mới hay ngủ mơ kiểu đó.

Những ngày kế tiếp Nghi hình như quên bằng vự chui rào của mình. Chú vẫn đùa giỡn, vẫn chăm chỉ làm công việc một chú tiểu trong chùa. Bồn phân hành điệu của chú là châm trà, lau bàn ghế và quét dọn trong phòng của sư trưởng. Không ai biết tuổi thơ trôi qua như vậy đang áp ủ sự gì. Sự thành kính khi bung ấm trà đề vào khay. Sự ngăn nắp khi treo sâu tràng hạt vào tủ kính. Khi sửa lại ngay ngắn một bình hoa, một cây viết trên bàn, một quyển sách mà sư trưởng đang học dở. Tất cả những thứ đó không phải là kiểu cách mà người ta có thể nhìn thấy trong đôi mắt đen láy kia.

Hằng ngày, chú lại phải học về ý nghĩa của sự vô thường, khổ đau và giả tạo đang đè nặng kiếp người. Mắt chú vẫn trong sáng. Nụ cười vẫn hồn nhiên. Thân tứ đại giả hợp, như cây bên bờ sông, như cỏ bên bờ giếng. Tất cả đều là mộng tưởng, thì chắc gì cái vô thường và khổ não kia của kiếp người không là mộng tưởng. Nhưng chú thích học những thứ đó. Thích nhìn sự giả tạo đó qua những hàng chữ nhỏ ngay ngắn và chú lại càng thích nắn nót sao cho chúng được ngay ngắn trang nghiêm như chữ viết của sư trưởng.

Đêm trăng cũng thường quyen rũ chú. Những đêm như thế, chú hay ra phía sau tu viện, ngồi bó gối thu hình trong bóng cây. Nội cả tu viện này, chỉ có sư trưởng mới để ý. Vì sư biết rằng, đó là lúc chú đang ngồi khóc một mình. Thỉnh thoảng bất gặp, sư dẫn chú về phòng. Căn phòng cho các chú tiểu ngủ chung. Chỉ có bốn chú, hơn kém nhau vài tuổi. Sát góc phòng là bàn thờ nhỏ. Đó là bàn thờ đặc biệt sư trưởng lập riêng cho chú. Bây giờ thì các chú nhỏ kia đã ngủ hết. Sư đốt lên một ngọn nến. Giữa bàn thờ hiện rõ ảnh bán thân của một thiếu phụ, tuổi khoảng trên ba mươi, gương mặt hao hao giống chú. Sư đốt nhang cắm vào bát và nói rất nhỏ:

- Má con vẫn ở bên con đó. Con không thấy, nhưng má con thấy. Con đừng khóc như vậy nữa mà má con buồn. Ngồi đó với má con. Lát nữa tắt đèn mà ngủ.

Sư trở ra. Chú ngồi xuống. Nhìn ảnh. Nhìn ngọn nến bập bùng. Một năm có biết bao lần như vậy. Hằng ngày chú vẫn chăm chỉ học, vẫn hằng say đùa giỡn với chúng bạn và thỉnh thoảng vẫn thường ngồi khóc một mình. Ngọn nến do đó cũng lần hồi truyền vào da thịt chú sự nóng cháy kín đáo giữa cánh khuya tịch mịch trang nghiêm đầy thành kính đó.

Chú tắt cây nến. Thay vì leo lên giường ngủ, chú bước ra ngoài, đẩy nhẹ cánh cửa và khép lại. Phía sau tu viện, trăng vẫn sáng. Vườn cải bên kia vẫn im lặng.

Buổi chiều, thầy trị sự sai các chú tiểu chuyển đồng ngồi ở sân trước ra đây, dự định lợp lại miếu thờ bà Ngũ Hành. Đạo này, các sư trong chùa hay cãi nhau kịch liệt. Nhất là thầy trị sự cứ bị phản đối và bị sư trưởng khiển trách hoài. Thầy cho là các thứ kim, mộc gì đó trong đất tu viện khắc nhau. Thầy nảy ra ý kiến thờ bà Ngũ Hành để mọi việc êm thấm. Miếu của bà được xây từ lâu rồi, trước khi có mặt thầy trị sự và có luôn cả trước sư trưởng. Tu viện này vốn là một ngôi chùa tu được nhường lại cho Giáo Hội, làm chỗ tu học cho các sư trẻ. Nhưng các sư này đa số lại hay nghịch. Về đây chưa bao lâu, họ đã lật úp bát nhang của bà và viết vào vách miếu ngày chỗ bà ngự bốn chữ "Bà đã đi rồi". Trải qua hai đời sư trưởng và bốn đời trị sự, nay đến thầy trị sự này mới có ý định mời bà về lại. Nghe thầy trị sự giải thích tại không có bà nên tu viện hay xảy ra những chuyện tranh chấp tư tưởng, các chú nhỏ lại càng không muốn bà trở lại. Vì các sư nếu cãi nhau nhiều sẽ bị phạt nhiều, bù vào chỗ họ hay ăn hiếp các chú. Nhất là chú Đám và chú Mùi bị thầy trị sự phạt quỳ nhiều nhất, nên muốn thầy bị sư trưởng quở trách thích đáng. Hai chú nhỏ này rủ Nghi tối nay, đợi khi các sư ngủ hết, hè nhau ra đá lên đồng ngồi thật nhiều để bà không dám về. Họ dấu chú Tiểu Đài, vì chú này được thầy trị sự thương, sợ mách lại.

Sau bữa cơm tối, họ đã chuẩn bị uống nước thật nhiều để đá cho thật nhiều. Nhưng các sư chưa ngủ mà hai chú đó đã ngủ say hết. Nhớ mật ước, quên cả con khóc vừa rồi, quên má và quên sư trưởng, chú phăng phăng leo lên đồng ngồi đứng đá, xoay người tứ phía y hệt như tưới rau. Chú cảm thấy hứng thú vô cùng. Và chợt nhớ mấy người trước chui qua vườn cải.

Đá xong, chú chạy thẳng về phía hàng rào, chạy suốt sang con đường đất, và chạy luôn một mạch vào nhà có người đánh đàn hôm nọ. Và chú chợt nhớ mình chưa biết tên cô.

Ánh sáng còn hắt ra ngoài cửa sổ. Nghi thấy cô đang cúi đầu trên sách, hai tay vo tròn cây viết, vòng lên đầu quyển. Chú vịn tay leo lên khung cửa sổ.

- Thưa cô.

Cô giật mình, quay phắt người lại. Hai mắt mở to kinh ngạc. Nghi thấy hai con mắt đó dễ thương hết sức. Không đợi cô trả lời, Nghi hỏi luôn:

- Nghi chưa biết tên cô.

Cô mỉm cười. Nghi thấy cái gì ở cô cũng khác má mình hết. Nhất là nụ cười. Nghi không nhớ má chú đã cười như thế nào. Thậm chí không nhớ rõ là có cười lần nào không. Ảnh thờ trong phòng thì không bao giờ cười. Ngày thường, Nghi không hề để ý xem các cô lên chùa khi nói chuyện với các sư họ cười như thế nào. Các vong linh thờ sau điện Phật cũng có người cười. Mỗi khi các chú được sai lau ảnh, chú Đám thường hay la lên:

- Người chết cũng cười tui bây ơi.

Chú Mùi lần quần đầu đó, chạy lại nói:

- Ê ! Coi chừng quả báo chết mi không được cười đa nhen.

Quả báo rụng răng hết.

Nụ cười của cô, Nghi thấy cũng dễ thương như đôi mắt của cô.

- Như Khuê. Được chưa? Điệu ni coi rứa mà hoang hè!

Nghi nhảy vào trong. Thất vọng, thất vọng nhìn cây đàn đã bị đập nắp phím. Chú nhớ lại tiếng đàn hôm trước. Cô có thể đọc trên mặt chú thấp thoáng sự tìm kiếm, vì chúng chập chập lướt trên thùng đàn. Mặt thùng màu nâu bóng loáng, mà mặt chú thì lúc nào cũng sáng, và bây giờ chúng lại lấp lánh trong sự tìm kiếm mơ hồ.

- Muốn đàn hả?

- Cô đàn chứ Nghi đâu biết đàn.

- Để cô dạy cho, Thầy điệu không biết mô.

Chú nghiêng đầu ra khung cửa. Nghe ngóng. Bên phải là sân cỏ nhỏ, chạy lùi về phía sau nhà. Góc rào kia là một cây hòe. Trước mắt, rải rác vài khóm hoa mà

Nghi không biết là thứ hoa gì. Như Khuê cũng đến đứng dựa cửa sổ nhìn ra với chú. Cô nhắc:

- Cô dạy Nghi học đàn nghe.
- Học liền hả cô? Thích thiệt. Nghi dỡ đàn nghe.

Quả tình, Nghi đang khoái chí. Chú quay lại với cây đàn. Rảo mắt nhìn quanh, rồi đặt tay vào hai núm sắt. Khấp cả cây đàn, chỉ có hai cái núm đó là Nghi thấy có thể nắm được. Nắm và kéo, mảnh gỗ bật lên, nhưng kéo không ra. Phần trên nắp phím vẫn không động đậy. Chú dỡ ngược lên, định giật mạnh. Như Khuê chặn lại:

- Coi, hư của người ta.

Cô đẩy nhẹ nắp phím thụt vào thùng đàn. Nghi cao hứng. Mười ngón tay bấu luôn cả vào phím. Chúng thi nhau chạy nhảy tứ tung. Âm thanh rộn rã.

- Bữa ni học chi kịp. Khuya rồi. Bữa khác, Nghi nhớ qua thiệt sớm nghe.

- Dạ đâu có được. Giờ đó Nghi phải trả bài cho thầy. Mà qua hoài, thầy biết phạt chết.

Đêm đã khuya. Mặc dù đây chỉ là một khu ngoại ô cách trung tâm Sài Gòn không mấy xa, nhưng vào giờ này, có lẽ cả xóm đã ngủ hết. Nhà cửa thưa thớt, cách nhau vài chục thước. Thêm nhiều cây cối và tàn rộng khiến cho chúng càng thêm biệt lập và khuất nhau. Chú tiểu ở chùa, quen sự tự nhiên của mình đối với khách thập phương lai vãng, nên không biết thế nào là thân hay sơ. Biết mặt và biết tên, chừng đó như đã đủ để trở thành bà con ruột thịt. Nghi lúc nào cũng cao hứng, Như Khuê tự nhiên thấy mình đã thân thiết với chú vô cùng. Cô muốn hôn lên đôi mắt thần tiên của chú. Cửa chùa không biết có vĩnh viễn khép kín nỗi con người có cái phong vận như thế. Nhưng chắc cũng có mấy ai có thể nhìn suốt qua đôi mắt kia mà thấy được bóng dáng của huyền mộng phù sinh. Cô đâu biết, và chưa bao giờ thấy sự thành kính của chú và đôi mắt mông lung như khói trầm. Dù vậy, ngay lúc này, cô thấy rõ hơn ai hết, có lẽ vậy, sự nóng cháy đam mê trong đôi mắt thần tiên đó. Thế mà cô cũng chưa bao giờ thấy được sự nóng cháy của một ngọn nến lẻ loi giữa đêm khuya tịch mịch. Cô bỗng thấy trong thâm tâm mình bây giờ y hệt như một họa sĩ vẽ trúc đã mọc đầy trúc trong bụng. Cô mong cho sự nóng cháy kia không sớm bị dập tắt dưới những kỷ luật lạnh lùng nơi tu viện. Cô có cảm giác mười đầu ngón tay của mình đang vuốt nhẹ lên mặt hồ với những lượn sóng nhỏ.

Cô ngồi lại trước cây đàn. Bàn tay trái mở rộng, đầu ngón trái và ngón út cũng ấn nhẹ lên hai phím đen, ngón trỏ và ngón áp út điểm đều đặn trên các phím đen

trắng bất thường. Nghi chưa bao giờ thấy ở đâu có sự dịu dàng bao la như những ngón tay đỏ của cô bây giờ. Chú đưa tay lên vuốt chòm tóc. Bất chợt, chú cũng xòe rộng bàn tay trái, đập lên các phím đàn. Như Khuê vừa đàn vừa la:

- Đừng phá. Để người ta đàn cho mà nghe.

Nghi rút tay lại. Chạy vòng qua phía tay phải của cô. Nhìn một lúc, chú lại thò tay phải ra, đập một lượt bốn phím trắng.

- Phá hoài hà. Không đàn nữa.

Chú đứng lui, núp sau lưng cô. Như Khuê đứng dậy. Cô nhìn thấy chú ngo ngác, thất vọng.

- Nghi mấy tuổi?

- Mười hai.

- Học ở mô?

- Nghi sắp lên đệ lục. Nghi đi học buổi sáng. Ngoài trường Hồ Ngọc Cẩn đó, cô biết không?

- Hằng ngày Nghi có hay ra khỏi chùa đi chơi không?

- Cô hỏi nhiều vậy. Nghi mỗi chân rồi.

Chú chống tay, nhảy lên ngồi trên khung cửa sổ.

- Đâu có được. Phải có Thầy dẫn mới được đi. Còn không thì trốn đi như tối nay đó.

Như Khuê cười. Chú tiểu này quả có lí lắc thật. Cô thích được nắm chòm tóc của chú mà vuốt dài xuống, Cô đứng tựa mình lên khung cửa và nhìn lên bầu trời. Trăng khuya, lác đác vài ngôi sao. Một ngôi sao... xa quá...

- Nghi buồn ngủ chưa.

- Chưa. Nghi thức suốt đêm 30 rạng mừng 1 tết.

- Chi rứa.

- Tại quen. Hồi trước, má Nghi dẫn Nghi tới Thầy, rồi đi đâu mất. Tết năm đó, nhớ má Nghi không ngủ được.

Mấy tháng sau nghe thầy nói má Nghi chết rồi. Ở đâu không biết. Nghi có bàn thờ má trong phòng.

Như Khuê nghe cánh tay chú đưng vào người, Cô nhìn lại. Chú đang kéo chỏm tóc sang một bên.

- Nghi muốn về chưa?

- Chẳng nào cô buồn ngủ Nghi về. Thầy chắc tưởng Nghi ngủ trong phòng. Ua. Nghi về chớ. Mai mốt cô qua chùa chơi nghe.

Chú nhảy ngay xuống đất và chạy thẳng ra cổng. Như Khuê đứng nhìn bóng trắng khuất ngoài hàng rào bông búp.

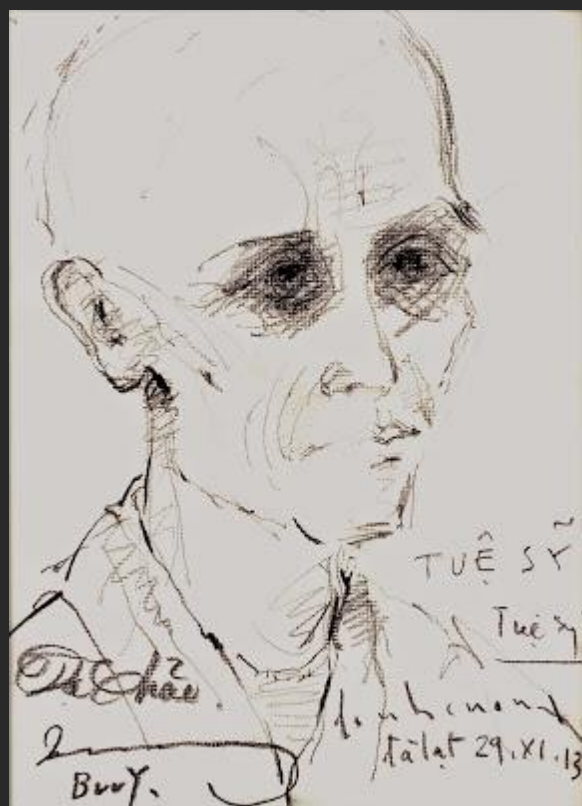
Ngang qua thiên thất, Nghi thấy sư trưởng bắc ghế ngồi nhìn ra phía trước cổng. Cổng sắt đã khép kín. Con đường kéo dài bất tận. Tiếng đàn buông lơì và chạy suốt, mất hút ngoài kia. Nghi lén nhìn sau lưng sư trưởng và sư trưởng thì nhìn vào bóng tối của con đường vì sư biết đó là Piano Sonata 14 với tiếng nhịp của *sostenuto*, chậm nhưng vĩnh viễn chìm sâu trong bóng tối như những làn sóng nhỏ ôm bóng trắng mà ngủ vùi trên bên cát.

Cho đến lúc, Nghi cũng biết được rằng, đó là bản Piano Sonata 14...

T.S.

Nguồn: Hương Tích Phật Việt

Thơ Tuệ Sỹ



Định Cường ghi

Ác Mộng Rừng Khuya

Lại ác mộng bởi rừng khuya tàn bạo đấy,
Thịt xương người vung vãi lối anh đi.
Nhưng đáy mắt không căm thù đỏ cháy,
Vì yêu em trên cây lá đọng sương mai.

Anh chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại,
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy.
Ôi hạnh phúc, anh thấy mình nhỏ bé,
Chép tình yêu trên trang giấy trắng thơ ngây.

Đời khách lữ biết bao giờ yên nghỉ,
Giữa rừng khuya nằm đợi bóng sao Mai.
Để một thoáng giấc mơ còn kinh dị,
Dáng em buồn bên suối nhỏ mây bay.

Hận Thu Cao

Quỳ xuống đó nghe hương trời cát bụi
Đôi chân trần xuôi ảo ảnh về đâu?
Tay níu lại những lần khân chìm nổi
Hận thu cao mây trắng bỗng thay màu.

Ta sẽ rũ gió lửa trên tóc rối
Giọng ân tình nắn nỉ bước đi mau
Còn rộn rã bởi hoang đường đã đổi
Bởi phiêu lưu ngày tháng vẫn con tàu.

Vẫn lẫn lóc với đá mòn dứt nối
Đá mòn ơi, cười một thuở chiêm bao
Quỳ xuống nữa ngủ vùi trong cát bụi
Nửa chừng say quán trọ khóc lao xao.

Tay níu nửa gốc thông già trơ trọi
Đứng bên đường nghe mối hận lên cao

KẾT TỪ

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về.

Thích Tuệ Sỹ

Nha Trang 1973

Phố Trưa

Phố trưa nắng đỏ cờ hồng
Người yêu cát bụi đời không tự tình
Sầu trên thế kỷ điêu linh
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu
Hận thù sôi giữa ráng chiều
Sông tràn núi lở nước triều mênh mông
Khói mù lấp kính trời đông
Trời ơi! Tóc trắng rủ lòng quê cha
Con đi xào xạc tiếng gà
Đêm đêm trông bóng Thiên hà buồn tênh
Đời không cát bụi chung tình
Người yêu cát bụi quê mình là đâu?

Thích Tuệ Sỹ
Nha trang , 4-1975

Một Bóng Trăng Gầy

Nằm ôm một bóng trăng gầy
Vai nghiêng tủi nhục hờn lay mộng tàn.
Rừng sâu mấy nhịp Trường Sơn
Biển đông mấy độ triều dâng ráng hồng.
Khóc tràn cuộc lữ long đong
Người đi còn một tấm lòng đơn sơ?
Máu người pha đỏ sắc cờ
Phương trời xẻ nửa giấc mơ dị thường.
Quân hành đập nát tà dương
Khúc ca du tử bể bàng trên môi.
Tình chung không trả thù người
Khuất thân cho trọn một đời luân lưu.

Thích Tuệ Sỹ
Nha trang 4-1975

Sơ Huyền

Tang thương một giải tóc huyền
Bãi dâu ngàn tuổi mấy miền hoang vu
Gởi thân gió cuốn sa mù
Áo xanh cát trắng trời thu muện màng
Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng
Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều
Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu
Lãng du ai ngõ cô liêu bạc đầu

Một kiếp sống, một đoạn đường lay lắt
Một đêm dài nghe thác đổ trên cao
Ta bước vội qua dòng sông biên biệt
Đợi mưa dầm trong cánh bướm xôn xao

Một buổi sáng mắt bỗng đầy quá khứ
Đường âm u nổi lại mấy tiền thân
Ta đứng mãi trên suối ngàn vĩnh viễn
Mộng vô thường máu đỏ giữa hoàng hôn

Tuệ Sỹ

Không Đề

Bờ bến lạ chút tư tình với bóng
Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm
Nào đâu nữa tóc em như gió cuốn
Người ra đi tâm sự với hoàng hôn
Tượng đồng tạc bóng cô liêu
Trời xanh tóc trắng bao nhiêu chuyện rồi

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa
Miền đất đỏ trắng đã gầy vĩnh viễn
Từ vu vơ trong giấc ngủ mơ hồ
Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nổi vết sa cơ
Trời vẫn vậy vẫn mây chiều gió tỉnh

Vẫn một đời nghe kể chuyện không như
Để sống chết với điêu tàn vờ vĩnh
Để mắt mù nhìn lại cuối không hư
Một lần ngại trước thông già cung kính
Chẳng một lần lầm lỡ không ư?
Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến
Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Tuệ Sĩ

Tự Thuật

Tam thập niên tiền học khổ không
Kinh hàm đôi lũy ám tây song
Xuân hoa bất cố xuân quang lão
Túy trúc tà phi túy mộng hồn

Nhâm nhiễm trường mi thù hoại án
Ta đà tổ phát bện tân phong
Nhất triều cước lạc huyền nhai hạ
Thủy ba chân không đối tịch hồng

Nhất Uyên Dịch:

Ba mươi năm trước học khổ không
Kinh điển đôi chồng che cửa song
Xuân xanh không đoái xuân già cõi
Trúc biếc tà bay, ngát mộng lòng

Thấm thoát mi dài buông án cũ
La đà tóc bạc lửa tàn phong
Một sớm hột chân rơi vách núi
Mới thấy chơn không đối tịch hồng

Khung Trời Cũ

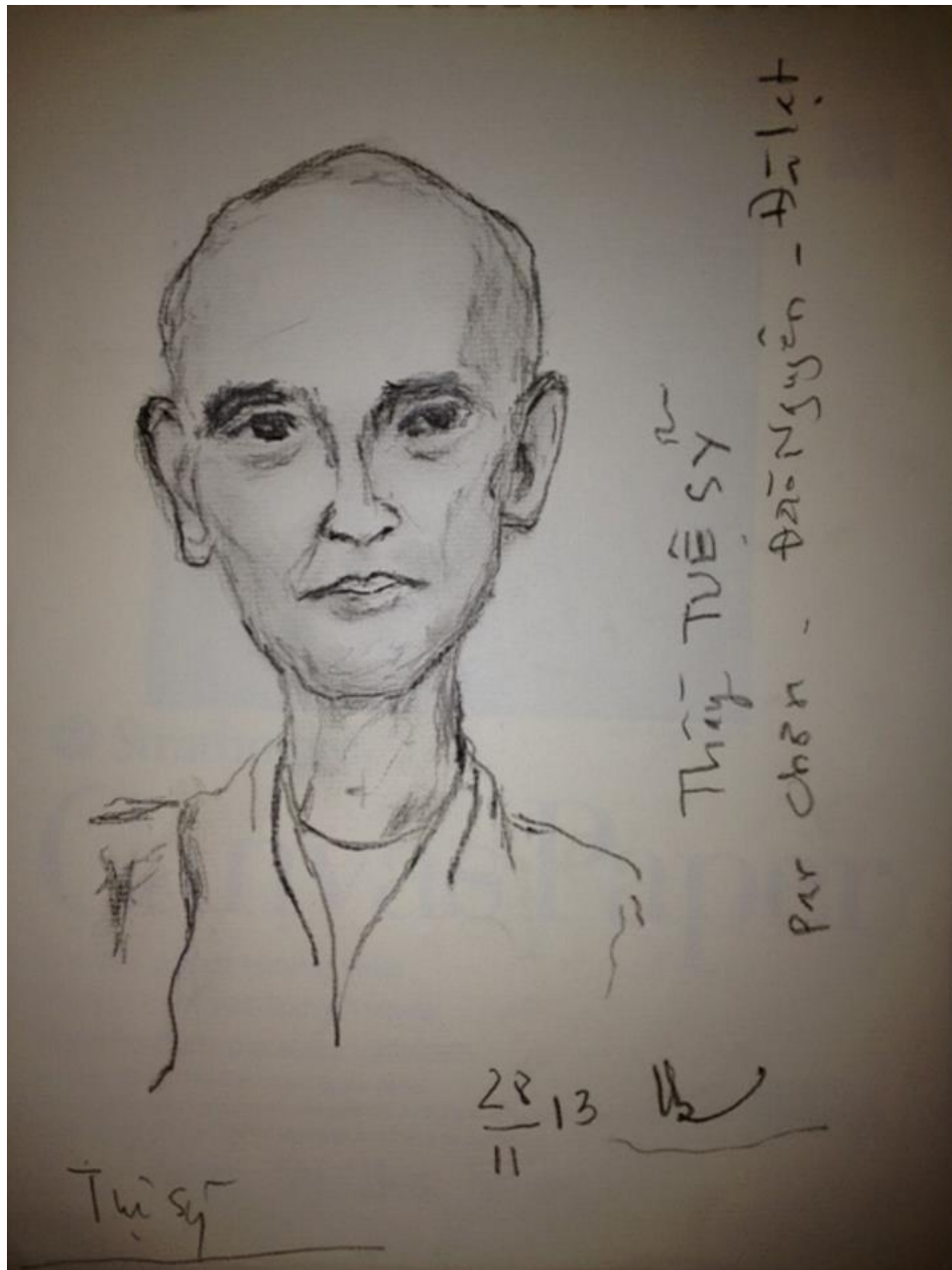
Đôi mắt ướm tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng!

Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ử rữ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tuệ Sĩ

POEMS - TUE SY

Tuệ Sỹ



TIỂU KHÚC PHẬT ĐẢN

Sông Hằng một giải trôi mau;
Vận đời đôi ngã bạc đầu Vương gia.
Tuyết sơn phát ngọn trăng già,
Bóng người thăm thẳm vượt qua chín tầng.
Cho hay Bồ Tát hóa thân,
Chày kinh chưa chuyển tiếng vãn đã xa.
Sườn non một bóng đạo già
Trăm tư năm tháng bên bờ tử sinh.
Nhìn Sao mà ngổ sự tình:
Ai Người Đại Giác cho mình quy y?
Năm chầy đá ngủ lòng khe;
Lung trời cánh hạc đi về hoàng hôn.
Trăng gầy nửa mảnh soi thêm,
U ơ tiếng Trẻ, êm đêm Vương cung.
Sao trời thừa nhật mông lung;
Mây ai thấu rõ cho cùng nghiệp duyên.
Khói mơ quán quýt hương nguyên,
Hợp tan là lẽ ưu phiền đầy thôi.
Vườn Hồng khóa nẻo phình phờ,
Cùng trong cõi Mộng chia bờ khổ đau.
Thời gian vỗ cánh ngang đầu;
Sinh, già, bệnh, chết, tránh đâu vận cùng.

Khổ đau là khối tình chung,

Ai nâng côi Thế qua bùn tử sinh?

Mùa Phật Đản 2549

A LITTLE SONG OF VESAK

The Ganges River keeps flowing

*Between the destiny of life, whitening the hair of the Royal Highness**

The snowed mountain paints the old moon

The person's shadow has passed deep the ninth heaven

Just another manifestation of the Boddhisvatta

Reciting the Sutra has yet to transform, its essence has echoed

A young mountain, an old Wise

Contemplating with time on the shore of Birth and Death

Looking deep at the star, one wondered

Which Awakened One let us to take refuge

Time still pass, rocks still sleep, heart and mind still sync

Cross the sky, the stork comes and goes as beauty as the sunset.

The half slim moon still shine its course

Singing to the young, soothe the Royal palace

How come the sun still radiate

Who to fully understand the Karma and Interbeing?

The incense bathe with prayers

Uniting and dissolving is the essence of suffering.

The blooming garden protects its beauty

In the realm of dream divides the shore of its unwholesomeness

The time is just passing over our heads

Birth, old age, sickness and death is just a continuance

Suffering is just a common displacement

Who is to lift human realm over the muddle of life and death?.

* There was a prophecy that the prince would leave home for a holy life and attain the supreme enlightenment, otherwise he would be a great emperor. Worry about the prophecy was whitening the hair of the father-king.

BÌNH MINH

Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vĩnh cửu

Từ nguyên sơ sông máu thấm đồng xanh

Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ

Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh.

Buổi vô thủy hồn tôi từ đáy mộ

Uống sương khuya tìm sinh lộ viễn trình

Khi nắng sớm hôn nồng lên nụ nhỏ

Tôi yêu ai, trời rực ánh bình minh.

Đôi cò trắng yêu nhau còn bờ ngõ

Sao mặt trời thù ghét tóc nàng xinh?

Tôi lên núi tìm nỗi buồn đâu đó
Sao tuổi thơ không khóc buổi bình minh?

DAWN

*The sound of a crying baby resounds words of eternity
In primeval times rivers of blood bathe the green fields
I am the grass swept along the current of antiquity
Listening to the lullaby that reminds me always of dawn.
At the unbeginning my soul arises from the depth of the grave
Gulping down the wee hours dew in search of a long-journeyed life path
When the aurora sun places its kiss onto the budding petals
No matter whomever I love, dawn breaks out blazingly.
A pair of white herons in love stay unfledged
Why should the sun loathe her graceful hair?
I ascend the mountain in search of some vague melancholy
Why doesn't youth shed tears for dawn?*

Translated by Phe Bach

Edited by Professor Thai V. Nguyen

MỘT THOÁNG CHIÊM BAO

Người mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Nhu cò trắng giữa đồng xanh bất tận

Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao

T.S.

[Rừng Vạn Giã 1976]

.

Fleeting Glimpse of a Dream

Your deep innocent eyes on that day of gala

And your graceful smiling lips dim the dazzling rays of the sun

Incarnating the virginal heron in the midst of the endless verdant prairie

In the fleeting glimpse of a dream, I'm in love with thee..

[Vạn Giã Forest, 1976]

Translated by Bạch X. Phở

Edited by Prof. Nguyễn Văn Thái

NHỮNG ĐIỆP KHÚC CHO DƯƠNG CẦM

I. Trên dấu thăng

âm đàn trầu nặng

Khóe môi in dấu hận nghìn trùng

Âm đàn đỏ

chìm sâu ảo vọng

Nhịp tim ngừng trống trải thời gian.

Thời gian ngưng

mặt trời vết bóng

vẫn thời gian
sợi khói buông chùng
Anh đi mãi
thêm rêu vôi mỏng
Bởi nắng mòn
cỏ dại ven sông.

.

LES REFRAINS POUR PIANO

Au son du dièse, le piano ploie
Toujours ressassée, l'amertume
S'imprime au coin des lèvres
L'illusion fait tomber
Le cœur s'arrête
Dans la vacuité du temps
Le temps s'arrête
Sous la brûlure du soleil
Comme un fil de fumée qui s'étiole
Sur le balcon moussu,
La lumière se fane
Herbe folle, au bord de la rivière..

II. Ve mùa hạ chợt về thành phố

Khóm cây già che nắng hoang lương
Đám bụi trắng cuốn lên đầu ngõ

Trên phím đàn lặng lẽ tàn hương
Tiếng ve dội lẫn lẫn nốt nhỏ
Khóc mùa hè mà khô cả đại dương.

.

Soudain l'été a surgi
Les cigales chantent sur la ville
Un bouquet de vieux arbres
Protège du soleil torride
La poussière blanche s'enroule au bout de la ruelle
Le «silence» est parfumé
Le chant des cigales ondule légèrement
Je pleure l'été qui assèche l'océan..

III. Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi
Vì yêu người ta với bất ngàn sao.

.

À bout de chagrin, je revis
C'est toujours l'Amour de mes songes
Innommable dès l'Origine

Comme l'éclat d'une fleur de pécher dans l'océan
Mes ailes sont lasses des cacophonies
Je tends les bras vers les étoiles..

IV. Giăng mộ cổ

mưa chiều hoen ngân lệ
Bóng điêu tàn
huyền sử đứng trơ vơ
Sương thấm lạnh
làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài
yêu suốt cõi hoang sơ.

.

La bruine tombe
Sur le vieux tombeau
Ce soir la pluie est saturée de larmes
La ruine des légendes se dresse solitaire
Les épaules glacées
Je sens l'amertume du Laurier
Embrassant le Monument
J'adore le vide des Origines..

* Traduction en Français: DOMINIQUE DE MISCAULT

PHẦN III

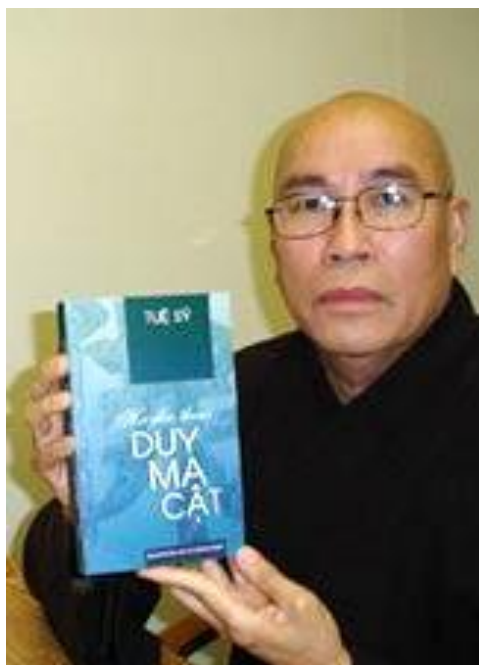
NHIỀU TÁC GIẢ VIẾT

VỀ THẦY TUỆ SỸ



GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT CÔNG TRÌNH DỊCH THUẬT KINH, LUẬT, LUẬN, TRIẾT HỌC, THI CA CỦA THƯỢNG TỌA TUỆ SỸ

THÍCH NGUYỄN SIÊU



Xuyên suốt tầm nhìn để làm việc xâu kết một công trình học thuật có tầm vóc là một điều vô cùng khó khăn. Hơn nữa, một công trình học thuật lại là của một bậc Thầy, của một nhà nghiên cứu Phật học uyên bác, của một nhà tư tưởng, thi ca đương thời thì quả thật lại càng không nên.

Nếu nói về số lượng của công trình học thuật ấy cũng đủ để cho chúng ta kính trọng, ngưỡng mộ cái khả năng bền bỉ, liên tục, làm việc không biết mỏi mệt, để ngày hôm nay đã tác thành những bộ kinh được luận giải, chuyển ngữ từ Phạn bản, Hán tạng ra Việt ngữ. Bao nhiêu tư tưởng triết học từ Đông sang Tây được viết thành những chủ đề lớn để thấy được hai nền văn hóa Đông Tây gặp nhau dưới ngòi bút của Thầy. Và còn biết bao những áng văn thơ khác nữa.

Nếu nói về phẩm, qua công trình học thuật ấy, thì Thầy có một trí tuệ hoằng viễn, một công trình giảng luận to lớn qua các tác dịch phẩm đã được ấn hành. Do vậy, nhân buổi lễ giới thiệu tác phẩm *"Huyền Thoại Duy Ma Cật"* hôm nay, người viết xin phép được giới thiệu một cách tiêu biểu các tác dịch phẩm, các chủ đề biên bản Triết Học Tư Tưởng Đông Tây, Tư Tưởng Phật Học và một số bài thơ mang tình đạo vị, quê hương, dân tộc, để thấy một người con dân nước Việt đã sống trong lòng quê hương, lớn lên trong tình tự dân tộc đã cùng chia sẻ, cuu mang những bước thăng trầm của vận nước và từ đó đã đi theo định nghiệp của mình, như lời tựa, *Thắng Man Giảng Luận*: do Ban Tu Thư Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang ấn hành năm 2001:

"Bản Kinh Thắng Man này được dịch và giải vào một thời điểm mà dấu ấn của nó sẽ mãi mãi không phai mờ trong tâm trí của những chứng nhân lịch sử. Mỗi cá nhân nhìn theo góc độ nhãn quan của mình. Bằng hữu trí thức có thể tìm thấy đâu đó, giữa hai hàng chữ dịch và giải, dấu ấn mơ hồ của thời gian. Một cộng cỏ non yếu, cố vươn mình đón bắt ánh sáng cho lẽ sống, dưới sức nặng tàn bạo của khối đá vô tri làm lì. Bản dịch và giải chỉ mới hoàn tất phần đại cương. Nhưng cũng phải tạm thời xếp vào góc tối của giá sách. Người viết đi theo định nghiệp của mình. Hay của cả dân tộc?"

Dịch Thuật Kinh Tạng

Trong thời gian nhập thất Thầy đã dịch xong bộ A Hàm (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhứt A Hàm và Tạp A Hàm) làm Kinh học cho các lớp chuyên khoa Phật Học, đồng thời cũng để cho các thế hệ kế thừa có cái nhìn thấu triệt về đời sống, và công cuộc thuyết pháp hóa độ thường nhật của Đức Thế Tôn và hàng Thánh chúng.

Nội dung bốn bộ Kinh A Hàm, Đức Phật thuyết pháp cho đủ mọi giới, từ thế giới chư thiên đến hội chúng Thánh đệ tử, từ xã hội loài người đến các loài chúng sinh khác. Đức Phật không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, vua chúa, cùng đinh, trí thức hay yếu kém, thành thị hay thôn quê, bất cứ ai có đủ nhân duyên thì Đức Phật đều hóa độ. Như kinh Angulimala, chàng Vô Não, Đức Phật hóa độ kẻ sát nhân thành Thánh quả. Kinh Amparali Đức Phật hóa độ người kỹ nữ thành thánh thiện,

người gánh phân thành A La Hán, bậc vua chúa thành người hộ pháp và hàng trưởng giả thành đại thí chủ. Trong kinh Giáo Thọ Thi Ca La Việt, Đức Phật hóa độ chàng Thiện Sanh lay lục phương trong Thánh pháp luật. Kinh Phạm Thiên thỉnh Phật, hóa độ qua các cung trời. Kinh Thủy Tịnh Phạm Chí, hóa độ hàng Bà La Môn ngoại đạo, mà cách thức tu hành của họ là lửa thề, hay khổ hạnh theo cách sống của loài súc vật - Ngưu hành giả, Cầu hành giả, bắt chước cách ăn như trâu và ngồi chồm hổm như chó.

Cũng trong nội dung bốn bộ *A Hàm* đã nói lên đời sống thật đơn giản, ít nhu cầu và an nhiên tự tại của Đức Phật: Ngày chỉ ăn một bữa, tối ngủ dưới gốc cây, với ba tấm y, một bình bát, một dây lọc nước, một túi kim chỉ, tọa cụ và cây gậy. Gia tài Đức Phật chỉ có chừng đó. Bất cứ nơi nào cũng là chốn an nghỉ của Ngài, khi thì trong ngôi nhà trống, khi thì nơi đồng rơm, trong căn phòng của người thợ đồ gốm, khi thì dưới gốc cây hay bên triền núi...

Nền văn học Kinh văn A Hàm đã làm sống lại thời Đức Thế Tôn tại thế, cũng như hàng Thánh chúng trong sự tu tập, thiên định hằng ngày. Trong sự tu tập thiên định ấy, quán chiếu tự thân, thọ, tâm, pháp để ý thức từng cảm giác, động tác nơi chính mình, loại trừ vô minh, cấu uế, chấm dứt phiền não ô trược của tham sân si, để chuyển thành vô tham, vô sân, vô si...

Thầy phiên dịch bốn bộ kinh A Hàm chứa đựng bao nhiêu tinh túy, thâm uyên của nền kinh viện Nguyên Thủy Phật giáo, đã làm tỏ rạng, đậm nét từng bước chân đi của Đức Phật in dấu trên khắp mọi nẻo đường hóa độ, thì đồng thời, Thầy cũng dịch thuật những bộ kinh thuộc nền kinh viện Đại Thừa, phát huy Bồ Tát Đạo. Những vị Bồ Tát sống đời tại gia, hình dung, dáng dấp không khác một ai, nhưng tâm tư, ý niệm lại là hóa thân của Đại Bồ Tát, mang hành trang Bi Nguyện làm đẹp cuộc đời, cứu vớt trầm luân. Những bản kinh hàm súc nội dung ấy là: *Thắng Man Giảng Luận, Duy Ma Cật Sở Thuyết, Huyền Thoại Duy Ma Cật, Pháp Thoại Duy Ma Cật*...

Yếu chỉ của những bộ kinh ấy đã dạy cho chúng ta thấy con đường của Bồ Tát đi, chí nguyện của Bồ Tát phát và hành vi của Bồ Tát làm để phụng sự lý tưởng giác ngộ. Dù trên con đường phụng sự ấy, gặp phải muôn ngàn chướng duyên, nghịch cảnh, Bồ Tát cũng không nao núng ý chí độ sinh. Bởi vì Bồ Tát có đủ Đạo, Nguyện, Hành, có đủ Bồ Đề Tâm, lòng giác ngộ cho mình và cho người.

Trong *Thắng Man Giảng Luận*, Tiết 2: Phát Bồ Đề Tâm, Thầy viết: "*Hạt giống Bồ Đề không được gieo vào một cánh đồng trùu tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi gieo vào một vùng đất hứa thần thoại nào khác, mà nó được gieo xuống ngay trên sa mạc sinh tử này, khô cằn với những đau khổ triền miên của*

chúng sinh này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của Từ Bi để lớn mạnh, để đến thời trở hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Quy, Giới, Nguyên và Hành của Bồ Tát Đạo là những giai đoạn gieo xuống và vun tưới hạt giống Bồ Đề. Nói cách khác phát Bồ Đề Tâm và thành tựu Bồ Đề quả là trọn vẹn tất cả sự nghiệp của Bồ Tát."

Thầy tiếp tục lý giải bước đầu của Bồ Tát phát tâm phải như thế nào? Bằng cái nhìn thâm thấu xuyên suốt ba đường ác đạo, bằng cái khổ miên man trên ngọn lửa thiêu đốt, chúng sinh mãi lang thang trong rừng vô minh, đại dương sinh tử mà chưa từng có ý niệm vượt thoát sông mê. Từng những ý niệm ban sơ cứu độ, từng những cảm xúc đến những nỗi khổ của chúng sinh, Bồ Tát phát khởi chí nguyện gieo hạt mầm giác ngộ trên mảnh đất phiền não thế gian - phiền não tức Bồ Đề, để từ đó hương vị giải thoát được vươn cao, thành tàng rộng che mát thế gian nhiều nắng quái và tiếp tục nuôi dưỡng bằng dòng sữa từ ái lớn khôn trên con đường chuyên mê khai ngộ, từ phàm thành thánh.

Để thấy rõ ý nghĩa đích thực của Bồ Đề Tâm mà một vị Bồ Tát hay hành giả đi trên con đường cứu độ phải thân chứng, thật chứng tánh đức vị tha ấy. Thầy viết:

"Bồ Đề Tâm là gì? Bồ Đề Tâm đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm giữa đọa đày khổ nhục, mong tìm một con đường sáng không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ Đề Tâm, đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng, điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. "Vui cười gì, thích thú gì, giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?"

Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ Tát Đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tương, thần thoại hoang đường. Và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày."

Từ sự suy tư hiện thành lý giải, giảng luận, chúng ta thấy Bồ Đề tâm mang nhiều ý nghĩa qua sự sưu khảo nghiên cứu từ Đại Tạng Kinh, từ những bộ luận lớn cho người học Phật một kiến thức Phật pháp, một cái học đầy hứng thú, một kiến giải Phật pháp thâm uyên. Và cũng từ sự học Phật đó để trang bị cho mình, hay nói cho đúng hơn, chớ có đánh mất Bồ Đề Tâm, mà phải luôn nhớ, và luôn luôn hiện hữu, dù bất cứ sống chết trong loài chúng sinh nào. Bởi vì Bồ Đề Tâm là tâm giác ngộ. Trên con đường tu tập mà quên đi cái tâm giác ngộ thì tu tập để thành cái gì? Bồ Đề Tâm là nhân tố, là những điều kiện tất yếu cần có trên con đường thẳng tiến

cầu đạo Vô thượng, là những phẩm tính siêu việt nâng đỡ để Bồ Tát thành tựu ước nguyện.

Trong phần chú thích, Thầy đã dẫn giải:

"Bồ Đề Tâm (SKT Bodhicitta), nói đủ là vô thượng Bồ Đề Tâm, hay A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề Tâm (SKT Anuttara-Samyak-Sambodhi-citta) tức tâm nguyện thành tựu sự giác ngộ tối thượng. Đại trí độ: "Bồ Tát sơ phát tâm, lấy vô thượng Bồ Đề làm đối tượng, nói rằng: Mong tôi sẽ thành Phật. Đó gọi là Bồ Đề Tâm." Bồ Tát Di Lặc nói với Thiện Tài: "Bồ Đề Tâm là hạt giống của hết thảy Phật pháp. Bồ Đề Tâm là ruộng phước vì nuôi lớn pháp bạch tịnh. Bồ Đề Tâm là cõi đất lớn, vì nâng đỡ hết thảy thế gian. Bồ Đề Tâm là tịnh thủy, vì rửa sạch tất cả cấu bợn phiền não..."

Thắng Man Giảng Luận là bộ kinh lấy tên người con gái của Vua Ba Tư Nặc và Mạt Ly phu nhân để đặt tên. Nguyên do, sau khi tiếp nhận thư của vua cha và mẫu hậu tán thán những phẩm tính siêu việt của Như Lai mà Thắng Man đã phát khởi niềm tin thâm thiết, và phát nguyện rộng lớn, ấy là chí nguyện đại thừa Bồ Tát, thượng cầu hạ hóa. Một chí nguyện hy hiến thân mạng để tôn sùng Đạo pháp, để lợi lạc chúng sinh. *"Thắng Man phu nhân phát khởi chí nguyện. Chí nguyện ấy là mong học hỏi và thấu triệt vô lượng vô biên Phật pháp; và không chỉ có thế, chí nguyện phu nhân còn hướng đến những thực hành cao cả, tự mình gánh vác trách nhiệm lớn lao, sẵn sàng xả bỏ thân mạng vì sự tồn tại của chánh pháp và vì lợi ích của tất cả chúng sinh."*

Tên người Thắng Man, biểu tượng công hạnh Bồ Tát của nữ giới. Từ biểu tượng Bồ Tát này, chúng ta thấy hình ảnh Bồ Tát Duy Ma Cật trong Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, hay *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, mà Thầy đã giới thiệu và luận giải. Để rõ duyên do và ý niệm của Kinh, trong chương II Phương Tiện Quyền Xảo, Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh đã nói:

"Bấy giờ, trong thành Tỳ Da Li có vị trưởng giả tên Duy Ma Cật, hằng cúng dường vô lượng Phật, trông gốc rễ thiện, chứng đắc vô sanh pháp nhẫn, có tài biện thuyết vô ngại, hiện du hí thần thông, nắm vững các tổng trì, đạt được vô sở úy, khuất phục mọi thù nghịch quấy nhiễu của Ma, thấu hiểu mọi pháp môn sâu thẳm, dẫn đến giác ngộ... An trú trong oai lực nhiệm mầu của Phật, tâm ông luôn trải rộng như đại dương. Được chư Phật ca ngợi, hàng Đế Thích và Phạm Thiên kính phục."

Một vị Bồ Tát hiện thân Trưởng giả, có đủ đời sống ngũ dục mà không bị chi phối bởi ngũ dục. Ở trong hương sắc của thế gian mà không bị thế gian đắm

niêm. Vui chơi trong cuộc sống mà lúc nào cũng trụ trong đạo tràng thanh tịnh - Tùy sở trú xứ thường an lạc.

Đây là tư tưởng Đại thừa Phật giáo, bằng bạc trong Kinh văn Duy Ma Cật. Có lần Duy Ma Cật Trưởng giả gặp Ngài Xá Lợi Phất đang tĩnh tọa trong khu rừng vắng, Duy Ma Cật hỏi Ngài Xá Lợi Phất:

"Thưa Ngài Xá Lợi Phất, bất tất ngồi như thế mới là tĩnh tọa... không khởi diệt tận định (Samjñavedita -Nirodha-Samāpatti) mà hiện các oai nghi, đó mới là tĩnh tọa... không đoạn phiền não mà nhập Niết Bàn, ấy mới là tĩnh tọa..."

Đó là cung cách của Ngài Xá Lợi Phất - bậc A La Hán. Còn đối với chư vị Bồ Tát, có lần Duy Ma Cật lên cung trời Đâu Xuất (Tusita) viếng Bồ Tát Di Lặc (Maitreya) và hỏi:

"Thưa Ngài Di Lặc, Thế Tôn thọ ký cho Ngài, một đời nữa sẽ thành Phật. Nhưng Ngài được thọ ký theo đời nào? Quá khứ chăng? Quá khứ đã qua rồi. Vị lai chăng? Vị lai chưa đến. Hiện tại chăng? Hiện tại không dừng?"

Huyền Thoại Duy Ma Cật, tác phẩm được giới thiệu hôm nay, hàm tàng một nội dung ẩn mật phô diễn hành trạng của vị Bồ Tát hóa thân vào đời để thi thiết Bồ Tát đạo, lập thế sâu xa Bồ Tát nguyện và tác thành chân thân Bồ Tát hạnh giữa biển đời sinh tử trầm luân. *Huyền Thoại Duy Ma Cật* là tác phẩm mới nhất được Thầy dịch giảng, luận giải bằng sở tri uyên thâm Phật pháp, bằng nghệ thuật văn phong lịch nghiệm để từ đó hiển dương, trao tặng cho tất cả bằng hữu tri thức, cùng pháp giới chúng sanh thấm nhuần ân pháp nhũ.

Như vậy, riêng về phần phiên dịch Kinh tạng, Thầy đã phiên dịch hai hệ kinh điển Nguyên Thủy Phật giáo - Kinh A Hàm và Đại Thừa Bồ Tát - Duy Ma Cật, Thắng Man để giúp người học Phật có cái nhìn tổng quát qua hai hệ kinh điển của Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ theo từ ngữ thời bấy giờ. Nhưng, cho đến hôm nay, có lẽ cái nhìn được cởi mở và thấu triệt hơn nên Thầy đã phiên dịch Kinh điển để cống hiến sự lợi ích cho mọi người và cũng để góp phần xây dựng nền học thuật kinh điển nước nhà ngày thêm phong phú.

Dịch Thuật Luật Tạng

Về Tạng Luật, Thầy đã đề phần lớn thời gian hiệu đính, chú thích kỹ lưỡng vì tầm quan trọng của giới luật. Tỳ Ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ - Luật tạng được vững bền thì Phật pháp cũng được bền vững. Là cột trụ của ngôi nhà Phật pháp, nên giới luật không thể khinh suất, từ đó Thầy đã hoàn thành bộ Tứ Phần Luật gồm có sáu quyền cũng như bộ Yết Ma Yếu Chỉ, nhờ vậy mà các thể hệ chúng Tăng

hôm nay có đủ bộ luật để học trong các tự viện và các trường Phật học, mà không còn tùy thuộc vốn liếng chữ Hán. Bộ Luật Tứ Phần cũng như Yết Ma Yếu Chỉ đã được ấn hành tương đối đầy đủ cho các Tăng sinh trong những mùa an cư kiết hạ hay những khóa học Phật pháp. Thiết nghĩ bộ Luật Tứ Phần và Yết Ma Yếu Chỉ cần được giảng dạy cho Tăng chúng, nhất là môi trường ở hải ngoại này.

Nếu ai đó ưu tư về mạng mạch của Tăng già, tuổi thọ Phật pháp và làm thế nào để phát huy và giữ vững nếp sống của cộng đồng Tăng lữ ngày một hưng thịnh, thì Thầy là một trong những bậc Tôn túc thiết tha, tâm lượng đến tuổi thọ và sức sống ấy. Nỗi ưu tư suy tưởng đã hiện thành việc làm cụ thể, thích hợp qua công trình phiên dịch luật tạng hôm nay. Trong khi phiên dịch hay hiệu đính, chú thích là việc làm hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng, kiến thức về luật tạng, nếu không đủ năng khiếu về ngôn ngữ, mà nhất là thứ ngôn ngữ cổ: Phạn, Pàli, Hán thì khó mà dịch hay hiệu đính cho đúng. Do vậy, làm một công trình thuộc văn học luật, văn hóa Phật, đòi hỏi sự thận trọng, tôn trọng lời Phật dạy, nếu không sẽ gây tai hại cho nhiều thế hệ mai sau. Trong khi phiên dịch, những điều sai sót về chữ nghĩa, ngôn từ là điều không phải không có, như trong phần Tự Ngôn, Thầy viết:

"Có nhiều trường hợp căn cứ trên các Phạn bản, chủ yếu là bản Pàli để chỉnh lý những điểm sai sót trong bản Hán do sao chép. Thí dụ, trang 85-1a, bản Hán chép là Bà La Bạt Đề, đây là tên của một cô gái đọc theo Pàli là Sàlavatì, do đó biết rằng Hán đã chép nhầm từ Sa thành Bà vậy từ đúng là Sa La Bạt Đề, thay vì là Bà La Bạt Đề trong các ấn bản Hán."

Sự sai sót này đòi hỏi người dịch, hiệu chỉnh, chú thích phải thông hiểu thấu đáo ngôn ngữ và kiến thức Phật học, đọc qua nhiều Đại Tạng ngôn ngữ khác nhau để đối chiếu, tìm ra chỗ đúng và chỗ không đúng. Trong khi làm việc này, Thầy xem như không khó lắm, có nghĩa là rất dễ dàng đối với Thầy trên phạm vi ngữ pháp. Thầy viết:

"Mặt khác, những sai sót do sao chép thường nhầm lẫn tự dạng mà Khuy Cơ (Thành duy thức luận thuật ký tự) nói là suyễn phượng ngoa phong, quai ngư mậu lỗ." Chữ phượng nhầm lẫn với chữ phong, chữ ngư lẫn lộn với chữ lỗ; những trường hợp như vậy rất thường xuyên, và chỉnh lý không khó khăn lắm, tùy thuộc trình độ ngôn ngữ, và trình độ nhận thức giáo nghĩa."

Việc làm của người nắm vững mực thước, quy củ, Thầy đã nhiều lần thấy tầm quan trọng của giới luật, mà khi xưa một thời chư bậc Tổ đức Thiền gia đã giữ gìn như giữ tròn con mắt, không thể khinh suất. Chính vì vậy mà quý Ngài là chỗ nương tựa của chúng Tăng, là bậc Long Tượng trong rừng thiền, là gốc cây đại thọ ngàn năm rợp bóng cho nhiều thế hệ nương theo. Những bậc tuyên dương giới luật

làm rạng ngời nếp sống phạm hạnh huân tu, mãi mãi cho đến bây giờ, mỗi khi nhìn lên bàn thờ Tổ, vẫn thấy nét thâm nghiêm thanh tịnh còn hiển hiện. Đạo phong trác việt, tánh đức uy nghi như là bài học sống động suốt thời gian chẳng phai mờ. Hình ảnh của chư vị Kỳ Túc Tổ Sư thờ nơi hậu Tổ như luôn nhắc nhở hàng hậu học, mỗi khi lễ Tổ thỉnh sư hành lễ. Những hình ảnh ấy, khi còn sanh tiền hay giờ này đã chích lý Tây quy, nhẹ bước về miền tịnh địa thì cũng vẫn là hương xưa còn phảng phất, âm hưởng chẳng bật tăm. Nghi dung một thời đỉnh đặc trong chốn tông lâm, làm tấm gương soi cho hậu thế. Nghĩ đến những tấm gương lâu lâu sáng rõ, chẳng chút bụi trần mà Thầy viết lời Tự Ngôn đơm nhuần tình tự của kẻ kế thừa, nối gót theo sau:

"Hòa thượng là một số rất ít trong các Tỳ Kheo trì luật của Tăng già Việt Nam, kể từ khi Phật giáo được trùng hưng, Tăng thể được chấn chỉnh và khôi phục. Thế hệ thứ nhất trong phả hệ truyền thừa luật tạng của Tăng già Việt Nam thời trùng hưng hiện đại bao gồm bóng mờ của nhiều bậc Thượng tôn, Trưởng lão, uy nghi đỉnh đặc nhưng khó hình dung rõ nét đối với các thế hệ tiếp bước theo sau. Các Ngài xứng đáng là bậc Long Tượng trong chốn tông lâm, mà đời sống phạm hạnh nghiêm túc, phản chiếu giới đức sáng ngời, tịnh như băng tuyết, mãi mãi ghi dấu trên các nẻo đường hành cước, tham phương, hoằng truyền chánh pháp."

Bằng tâm nhìn suốt một chặng đường lịch sử hoằng truyền chánh pháp chấn chỉnh tông môn, thì luật tạng là điều trọng yếu trong công cuộc hoằng truyền và chấn chỉnh, mà dư hưởng một thời của chư bậc Tổ Đức còn âm vang làm chất liệu cơ năng cho sự bảo lưu nền văn học luật tạng, Thầy đã đi trên dòng lịch sử bảo lưu ấy.

Có thể nói, thế hệ của Thầy là điểm gạch nối giữa thế hệ cha ông và thế hệ tử đệ của Thầy. Do vậy, Thầy đã uống được ngụm nước đầu nguồn tươi mát đó mà tưới tắm vun bồi cho thế hệ kế thừa và nhiều thế hệ sau nữa. Cho nên Thầy phải làm và làm thật nhiều những gì cần làm để xây dựng, tạo lập một kho tàng pháp bảo bằng khả năng hiện có của Thầy, ngõ hầu góp phần xây dựng chung cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày thêm vững chắc, trong khả năng hiểu biết của một vị tăng với sứ mệnh phụng sự Đạo pháp và cộng đồng Tăng.

Nhân danh một cá nhân tăng để san bằng tất cả những khúc mắc, gập ghềnh chung và bỏ tước những khiếm khuyết nếu có qua công trình biên khảo, dịch thuật của chư vị dịch giả khác. Tâm nguyện phụng sự của Thầy được dàn trải qua các "Lời Tựa, Tự Ngôn, Tiểu Dẫn...". Trong tập Yết Ma Yêu Chi, phần Tiểu Dẫn, Thầy đã trình bày thực trạng của cộng đồng Tăng lữ Việt Nam bị trì kéo bởi nhiều thế lực thế tục, mà Tăng già không ý thức trách nhiệm tự tồn sẽ bị vong thân theo những thế lực ấy. Đó là nỗi đau thường hằng và trực diện. Nỗi đau hằn lên tâm

khảm thành những vết tích loang lổ của thời đại đã xé nát thân thể Tăng già Việt Nam. Thầy viết:

"Trong mấy thập niên trở lại, với mặc cảm tự ti của một quốc gia nô lệ, xã hội Việt Nam có xu hướng bứt rứt truyền thống để đua kịp người khác. Các học thuyết triết học phương Tây được mô phỏng một cách vội vã, từ chủ nghĩa Duy Tâm Nhân Vị, cho đến Duy Vật Vô Thần, thật sự đang để lại trên cơ thể Việt Nam những rạn nứt vô cùng đau nhức. Trong bối cảnh xã hội đó chưa thấy cộng đồng Tăng lữ ở quốc gia nào mà chịu nhiều rạn nứt như ở Việt Nam."

Những thâm định ấy được xác lập bằng định nghiệp của chính Thầy hay cộng nghiệp chung của cộng đồng dân tộc trong đó có Phật giáo Việt Nam, phải băng vượt qua bao nhiêu thác ghềnh thời đại, bao nhiêu thế lực và tham vọng độc tôn. Đây là bài học xương máu mà cộng đồng Tăng lữ Việt Nam phải chiêm nghiệm.

Dịch Thuật Luận Tạng

Như bao nhiêu Luận sư khác, Thầy đã dịch thành *Duy Thức Luận*, *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận*... tất cả những bộ luận này đều được giảng dạy trong các Phật Học Viện, cũng như thời gian Thầy đảm trách vai trò Học Vụ tại viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức. Thầy dạy *Duy Thức Học*, *Câu Xá Luận*, *Nhơn Minh Luận Đại Trí Độ Luận*... Tất cả những bộ luận này đều đã ấn hành và là giáo trình cho Tăng Ni sinh. Có thể nói, công trình phiên dịch của Thầy đã đem lại nhiều sự lợi ích và phương tiện cho những ai nghiên tâm kinh Phật, thực tập kinh Phật và tu chứng kinh Phật. Những bản dịch thuật, luận giảng, được Thầy ghi chép đầy đủ xuất xứ, rõ ràng, mạch lạc, cũng như dẫn chứng và chú thích những từ ngữ khó hiểu, kiến văn giảng giải của Thầy khiến cho người đọc say mê thích thú.

Từ phạm trù Kinh, Luật, Luận bước sang lãnh vực Thiền học và Triết học, tiêu biểu những tác dịch phẩm: Bộ *Thiền Luận* của Daisetz Teitaro Suzuki. *Thiền Và Bát Nhã. Tinh Hoa Triết Học Phật giáo. Triết Học Về Tánh Không. Đại Cương Thiền Quán*...

Những tác phẩm này, tư tưởng chính là Thiền, Bát Nhã và Tánh Không.

Thiền học, Thầy tiếp tục dịch bộ *Thiền Luận* mà cụ Trúc Thiên mới dịch được quyền thượng, nhưng trước khi quyết định dịch giáo nghĩa Thiền, Thầy nói môn đó không phải là sở trường của Thầy và trong các tác phẩm, Thầy như không muốn chạm vào phong thái Thiền. Nhưng qua bộ *Thiền Luận* tập II và III mọi người đã thấy được khả năng dịch thuật sâu sắc, phong phú của Thầy, và chẳng phải là việc làm của tay trái, dù lúc đó Thầy mới khoảng 27 tuổi. *Thiền Luận* tập II, phần I, Một Kinh Nghiệm Siêu Việt Tri Kiến, trang 56, Thầy dịch:

" "Này, tâm của ngươi đã được an rồi đó". Bồ Đề Đạt Ma xác nhận: "Sự xác nhận về phía Tổ Sư đã làm sáng mắt Huệ Khả. Đại Huệ lại nhận xét: "Như rồng lặn xuống nước, như cọp tụt vào đá. Ngay giây phút này, Huệ Khả không thấy có Tổ Sư ở trước mặt, không có tuyết, không có cái tâm rong ruổi theo vật, không có cả sự chứng ngộ mà tâm Ngài sở đắc. Tất cả đều tan biến khỏi tâm thức của Ngài, tất cả đều không."

Ấy là sự lịch nghiệm Thiền bất dứt ngôn ngữ, văn tự đi thẳng vào lòng người để kiến tánh thành Phật. Bởi vì tất cả là không, thì có gì để hỏi và đáp. Còn có gì để mê và ngộ. Còn có gì giữa ngã và ngã sở, trong giây phút đó, Huệ Khả đã đòi từ hố thăm của sự chết chuyển thành sự sống bất diệt.

Cũng trong phần Tu Tập Công Án, Phương Tiện Chứng Ngộ, Thiền Luận II, trang 59, chúng ta thấy sự biểu tỏ của trực tính Thiền, như gõ vào vách đá tạo thành tiếng vang, gặp bậc Thánh giả mê vọng sớm trừ, chỉ còn thuần lại chất liệu giác ngộ. Như Ngài Huệ Năng gánh củi bán dạo, nhân nghe được câu kinh Kim Cương: "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" mà quyết định đi tìm Ngũ Tổ để học Thiền. Sau khi đến núi Hoằng Mai để gặp Tổ Hoằng Nhẫn, Tổ hỏi:

"Nhà ngươi ở đâu đến? Đến đây để làm gì?"

"Tôi là tên quê mùa ở Tân Châu đến, muốn làm Phật."

Tổ nói:

"Vậy ra ngươi từ Lĩnh Nam tới, nhưng người phương Nam không có Phật tính, sao nhà ngươi lại mong thành Phật được?"

Tổ Huệ Năng đối lời:

"Người có Nam Bắc, nhưng Phật tính đâu có phân biệt Bắc Nam?"

Bát Nhã, một bộ kinh dày 600 quyển, nhưng rút gọn lại chỉ còn 270 chữ, tính luôn đề kinh, nhiệm màu, siêu việt trên mọi tự tính. Thầy đã chứng minh sự nhiệm màu ấy trong cuốn Thiền và Bát Nhã, phần dẫn vào kinh văn Bát Nhã do Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Ban Tu Thư Phật Học ấn hành năm 2004, trang 11, như sau:

"Mạc Hạ Diên, mà phương Tây gọi là sa mạc Gobi, sách xưa gọi là Sa Hà, một bãi cát mênh mông dài trên 800 dặm, nối liền hai nền văn minh tối cổ của nhân loại, trên không chim bay, dưới không thú chạy, cỏ không, nước cũng không, Huyền Trang một mình một bóng đã vượt qua khỏi đoạn đường đầy kinh sợ và

thường xuyên làm nản lòng những người kiên cường nhất, duy chỉ bằng vào lời kinh "Ma ha Bát Nhã ba la mật đa tâm kinh".

Ấy là năng lực hiệu nghiệm của kinh, là sự gia trì của Bồ Tát khi lòng mình thanh tịnh, hay quán thấy thật tướng của các pháp là không, không có thật thể, mà vượt qua tất cả khổ nạn, như lời kinh thường tụng đọc: "... Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách... Bồ Tát y Bát Nhã ba la mật đa cố tâm vô quái ngại. Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng..."

Tư tưởng Bát Nhã, trí tuệ vô lậu là nhân tố đủ để làm thành con đường chuyển tải sự giác ngộ, là chiếc bè đưa người qua dòng bực lưu, dòng nước xoáy của sông sinh tử. Bát Nhã là điều kiện duy nhất để con người thành Phật, dù con người trải qua bao nhiêu chặng đường sinh tử. Nhưng một khi trí Bát Nhã bừng dậy đốt cháy vô minh, dập tắt phiền não thì con đường giác ngộ là đây. Do vậy, Bát Nhã là Mẹ của chư Phật và Bồ Tát.

"Nói rằng Bát Nhã là nguyên lý chỉ đạo của các Ba La Mật ấy là vì các nhà Đại Thừa quan niệm nó cấu thành nhất thiết trí (Sarvajñatā). Tức là, trí tuệ viên mãn mà bậc toàn trí đã thành tựu. Do đó, Bát Nhã là ánh sáng rọi khắp mà chúng ta phải chiêm ngưỡng. Nó đứng trên tất cả ảnh hưởng ô nhiễm của các vật thể trần gian. Nó soi sáng tất cả bóng tối trong thế giới đối đãi nhị nguyên, và do đó mang lại thanh bình và an ổn cho mọi loài. Nó cung cấp ánh sáng cho người mù, nhờ đó y có thể yên lành đi xuyên qua đêm tối của vô minh. Nó dẫn những người lạc lối trở về con đường chính. Nó vén mở cho chúng ta thấy chân lý của vạn hữu, và chân lý đó là Nhất Thiết Trí (Sarvajñatā). Nó là nơi nương tựa của mọi loài, khiến chúng hoàn toàn không sợ hãi, là người có năm con mắt soi rõ trọn cả thế gian. Là chân lý vượt lên sống và chết, vượt lên tất cả mọi tạo tác và khát ái mà chính là tính Không. Là kho lẫm của hết thảy mọi chân lý (dharmakosa). Là Mẹ của hết thảy chư Phật và Bồ Tát."

Tánh Không từ Thiên Bát Nhã, chúng ta bước sang Triết Học và Tánh Không, hai phương trời lồng lộng tư tưởng giải thoát. Từ tư tưởng giải thoát, giác ngộ này đã phá đổ tất cả những điều sai biệt nhị biên của thế tục, để dựng thành một thế giới trang nghiêm đạo quả Bồ Tát. Từ nền Triết học Tánh Không và Bát Nhã này, người học Phật không thể không có cái nhìn, cái suy tư nghiêm túc là giữa cuộc đời trần gian nhiều mộng ảo, huyền tướng là nơi sinh trụ của Bồ Tát, của những tâm hồn Đại sỹ. Triết học và Tánh Không là cái học cao siêu, cái học thực thể về tính chất không thật của sự vật. Tính chất không thật này được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ Triết lý Phật giáo. Vậy thì, Bát Nhã và Tánh Không cùng gặp nhau ở một điểm là san bằng mọi nếp suy tư, tưởng và không tưởng; thật và không thật, hay bất cứ cái có thể diễn đạt hay không nói thành lời. Chân trời của Bát Nhã và

Tánh Không không vương vấp, và đọc qua những ngôn từ của thế tục đế, qua lần vết, biên giới của tâm tư, Bát Nhã và Tánh Không vượt thoát con đường tục đế nhưng hàm tàng và hiện hữu khắp mọi thời, mọi chốn.

Chúng ta đọc Thiền, Bát Nhã và Tánh Không là làm một hành trình quay về nguồn để đối diện với cái chân như uyên nguyên vô sinh, bất diệt, mà từ vô thủy cho đến nay, người và chúng ta mãi lặn lội, mò mẫm trong đêm trường sinh tử theo dòng thác lũ, cuồng thức. Thầy viết trong Thiền và Bát Nhã, trang 198, như sau:

"... Cái cày nằm trong đôi tay, nhưng cày đất lại bằng tay không. Ngồi trên lưng ngựa, nhưng trên yên lại không kỵ sĩ, dưới yên không kỵ mã. Bước qua cầu nước không chảy mà cầu trôi. Thanh văn vẫn còn "bên này", dù đã chứng đạo, cho nên sự chứng đạo đó lại khác hẳn với kinh nghiệm của mình. Ý niệm đích thực về Tánh Không đang cản trở sự sống thực của mình. Với Bồ Tát thì Tánh Không không còn là Tánh Không, Bồ Tát sống thực đời sống mình không bị phân vân giữa cái Không hay Bất không, giữa Niết Bàn và sinh tử, giữa giác ngộ và vô minh. Cái đó Bát Nhã nói là "ở trong Không tam ma địa mà không thủ chứng thực tế". Và đây là một trong những thái độ đặc sắc nhất của Bồ Tát đối với cõi đời."

Từ đây, chúng ta thấy đạo Phật hiện hữu trong thế gian, xây dựng cho thế gian một nếp sống tịnh lạc, an lành, không lìa khỏi thế gian để tìm cầu giác ngộ. Bồ Tát không chối bỏ chúng sinh, để tìm hạnh phúc cho riêng mình. Bồ Tát sống ngay giữa lòng đời tử sinh để độ thoát tử sinh, chúng ta hãy tu học theo bài kệ:

Phật pháp tại thế gian

Bất ly thế gian giác

Ly thế mich Bồ Đề

Do như cầu thổ giác

Dịch:

Phật pháp ở nơi thế gian này

Chẳng lìa khỏi thế gian để cầu giác ngộ

Lìa khỏi thế gian để tu chứng giác ngộ

Giống như đi tìm lông rùa sừng thỏ.

Các Chủ Đề Đạo Học và Triết Học Đông Tây

Ngoài công trình dịch thuật, trước tác, Thầy còn viết những loạt bài chuyên đề về tư tưởng Phật Học, Triết học Đông Tây. Những nhận định, quan điểm... lúc còn là Giáo sư Đại học Vạn Hạnh và Tổng Biên Tập tạp chí Tư Tưởng. Những bài viết về các chủ đề này một phần đã đăng trong tạp chí Tư Tưởng Vạn Hạnh, một phần đăng rải rác trên các báo chí, tập san, hay trên các trang báo điện tử: trang nhà Phật Việt, Quảng Đức, Pháp Vân... Qua những bài viết này, một số lấy tên là Như Thị, như bài: Cogito Bát Nhã Dưới Ánh Sáng Hiện Tượng Luận. *Tạp chí Vạn Hạnh* số 8 và 9, kỷ niệm Phật đản, Phật lịch 2510, trang 114. So Sánh Các Vấn Đề Triết Học Đông Tây Cogito Trong Triết Học Phật Giáo, *tạp chí Vạn Hạnh* số 1, kỷ niệm Phật đản, Phật lịch 2500, trang 49, v.v...

Những chủ đề như trên, Thầy viết khá nhiều, người viết xin giới thiệu một số tiêu biểu:

Lê Ngôn.

"Cogito là một danh từ La Tinh có nghĩa là "tôi suy tưởng" rút trong nguyên lý triết học của Descartes "Cogito ergo sum: tôi suy tưởng vậy có tôi" (Je pense donc je suis). Theo Descartes thì đó là một chân lý hiển nhiên sau khi ông đã hoài nghi phủ nhận sự hiện hữu của mọi sự vật trong vũ trụ. Vậy Cogito chỉ là một thể nghiệm về sự hiện hữu của chủ thể, với trí thức trực giác về hữu thể của chủ thể ấy.

Sau này Husserl, Sartre, Heidegger lần lượt theo Descartes suy nghiệm về bản thể của tri thức và đem lại cho danh từ Cogito những nội dung khác nhau. Do đó, chúng tôi cũng có ý mượn danh từ Cogito đặt làm một đề mục cho sự nghiên cứu bản thể tri thức siêu nghiệm của Đức Phật, trong loạt bài So Sánh Triết Học Đông Tây của chúng tôi." (*Tư Tưởng Vạn Hạnh*, quyển 1, Kỷ Niệm Phật Đản Phật lịch 2509, trang 49)

Thi Ca, Nền Văn Học Hiện Đại

Nói đến thơ của Thầy, hầu như ai cũng biết tập thơ *Giác Mơ Trường Sơn* và *Ngục Trung My Ngữ*. Ngoài hai tập thơ này còn có các thơ khác qua nhiều dạng thức, được đăng trên các tạp chí, đặc san từ trong nước đến hải ngoại. Nhiều bài trong Tập thơ *Giác Mơ Trường Sơn* đã được phổ nhạc và đã được các ca nghệ sĩ ngâm, hát, thơ Thầy.

Những ý thơ của Thầy đã tạo nhiều ấn tượng cho giới thưởng ngoạn, những hình ảnh thâm trầm của quê hương dân tộc, những tình tự và ước nguyện muôn

trùng của "cuộc lũ", phương trời mộng. Đọc thơ Thầy, để thấy tâm hồn của người nghệ sỹ, thi sỹ hay đọc thơ Thầy để cảm nhận, chia sẻ tâm thức của kẻ sỹ luôn hướng về đất nước bị đọa đày? Một đất nước đói nghèo đầy tủi nhục, một dân tộc lầm than khốn cùng, và ý chí ấy đứng thẳng để thấy quê hương và dân tộc Việt hào hùng trong ý thức tự tôn, độc lập. Thơ của Thầy mang nhiều cảm tính dạt dào tình người, tình đạo, tình non sông gấm vóc. Một tình cảm chân thật mà suốt dòng lịch sử quê hương còn mệnh mang trong ý thơ mượt mà, hùng tráng:

Người đi đâu bóng hình mòn mỏi

Nẻo tới lui còn dấu nhạ mờ

Đường lịch sử

Bốn ngàn năm dọn sóng

Để người đi không hẹn bến bờ.

(Tĩnh Thất 24, 2000-2001)

Hay:

Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vĩnh cửu

Từ nguyên sơ sông máu thấm đồng xanh

Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ

Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh

Buổi vô thủy hồn tôi từ đáy mộ

Uống sương khuya tìm sinh lộ viễn trình

Khi nắng sớm hôn nồng lên nụ nhỏ

Tôi yêu ai, trời rực sáng bình minh.

(Bình Minh - Tĩnh Tọa, tháng 9-1983)

Tiếp theo *Giấc Mơ Trường Sơn* là *Ngục Trung My Ngữ*, tập thơ làm trong thời gian ở tù bằng chữ Hán. Đọc *Ngục Trung My Ngữ* để thấy được tinh thần an nhiên tự tại của Thầy đâu là những bài thơ trong lúc ở tù. Một tâm hồn thư thái nhẹ như mây và thông dong như gió, nhưng đầy ấp lòng thương yêu trần gian khổ lụy, đầy huyết lệ tuôn trào, mỗi khi bùng phát cơn tù. Từ những bi hoan của cuộc sống tù đầy ấy, Thầy đã viết thành những lời thơ nói lên tâm cảm của mình, qua bài *Cúng Đường*:

*"Phụng thử ngục tù phạn
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Binh bát lệ vô ngôn."*

Dịch:

*"Đây bát cơm tù con kính dâng
Cúng dường Đức Phật Đấng Tôn Thân
Thế gian chìm đắm trong máu lửa
Lệ nhỏ không lời, lòng xót thương"*

Ngoài ra còn có những bài thơ mà không ở trong hai tập nói trên, như bài *Tiểu Khúc Phật Đản, Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm...* Thầy đã viết:

*"Sườn non một bóng đạo già
Trăm tư năm tháng bên bờ tử sinh
Nhìn sao mà ngổ sự tình:
Ai người Đại Giác cho mình quy y?"*

Đề rồi từ đó, Thầy gởi gắm lòng mình qua ý thơ: Cuộc sống quá nhiều khổ đau, con người cứ mãi lang thang trên những bước đường sinh tử trầm luân, mà chẳng biết khi nào được thoát khỏi vòng quanh quẩn ấy:

*"Thời gian vô cánh ngang đầu;
Sinh, già, bệnh, chết tránh đâu vận cùng
Khổ đau là khối tình chung
Ai nâng côi thế qua bùn tử sinh?"*

Đọc xong hai tập thơ *Giác Mơ Trường Sơn* và *Ngục Trung Mỹ Ngữ* cũng như một số các bài thơ khác, chúng ta không thể không nghĩ đến tác phẩm *"Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng"* mà Thầy đã dịch giảng lời thơ văn bay bổng, chơi vui. Người viết xin được trích một đoạn trong *"Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng"*, trang 240, để giới thiệu tác phẩm tâm cở của nền văn học, thi ca hiện đại của Thầy:

"... Giang Sơn như họa

Một thời hào kiệt anh hùng"

"Ngọc đường Kim mã bỗng vang lên những tiếng gào thét đoạn trường. Chim hồng giết mình tung cánh bay cao. Biết nơi nào là cố quận, nơi nào là tha hương để chim hồng đậu lại.

Trạch tận hàn chi bất khẳng thê

Tịch mịch sa châu lãnh

Đường ra đi, qua trắng ngàn, qua gió bãi, mây vùn vủ, núi non sụp xuống, nắng chiều đỏ như máu. Đau khổ, kinh hoàng nên kêu réo, nên ngậm ngùi và uất hận.

Sơn ức Hỷ hoan lao viễn mộng

Địa danh Hoàng Khủng khắp cô thân.

Đất khách là mười tám cái ghềnh thác kinh hoàng đổ xuống, nước mắt của một lão thần cô quạnh cũng đổ xuống. Nhưng đất đó đọa đầy thân xác mà không đọa đầy viễn mộng. Quê hương với ân tình thăm thiết kia mới thực là đọa đầy viễn mộng.

Núi nhớ Hỷ hoan đọa đầy viễn mộng

Đất tên Hoàng Khủng lệ khóc cô thân"

Tất cả những gì được giới thiệu hết sức tiêu biểu công trình học thuật, thi ca của Thầy, chỉ là tiếng nói của cảm nghĩ sâu xa, tồn đọng nơi người học trò qua bao thập niên, lãnh thọ từ sự giáo huấn, tài bồi ân đức của bậc Thầy trong sự truyền đạt, nuôi dưỡng thế hệ con em. Do vậy, không sao tránh khỏi những điều khiếm khuyết. Kính mong Thầy từ bi lượng thứ, cũng như chư vị Thúc giả cao minh vui lòng chỉ giáo.

NGUYỄN SIÊU

(Bài giới thiệu tác phẩm *Huyền Thoại Duy Ma Cật*
của Thượng tọa Tuệ Sỹ tại Santa Ana, 11 tháng 8-2007)

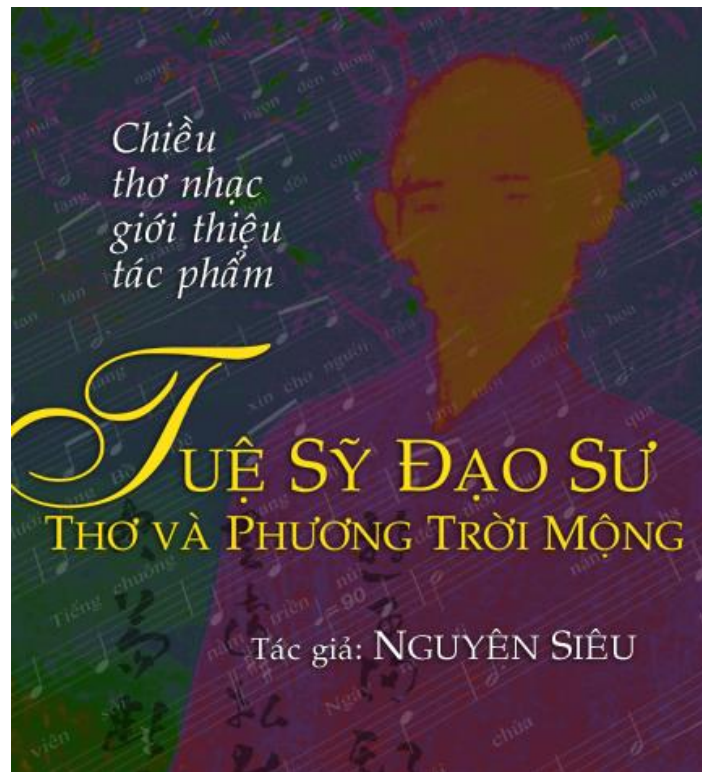
"Tuệ Sỹ Đạo Sư - Thơ và Phương Trời Mộng", Tập 3

Tập hợp các bài viết của Nguyễn Siêu & Nhiều tác giả

Ban Tu Thư Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang xuất bản năm 2013

HÒA THƯỢNG TUỆ SỸ, TRÍ SIÊU NHỮNG THIÊN TÀI LỖI LẠC

THÍCH NGUYỄN SIÊU



TUỆ SỸ, MỘT THIÊN TÀI CỦA VIỆT NAM

Thầy xuất gia từ thuở còn thơ và sống ở Lào, làm chú tiểu Sa Di sớm chiều kinh kệ, công phu bái sám, đó là bốn phận của người làm điệu, trong nếp sống nhà

chùa. Dù chùa ở Lào hay Việt Nam cũng vậy, tụng kinh học luật là điều chính yếu của người xuất gia tu Phật. Bằng bản chất thông minh, thiên tư từ thuở nhỏ, cho nên sau khi xuất gia, Thầy đã miệt mài học hỏi kinh điển, siêng năng nghiên cứu nghĩa lý đạo mầu. Có lần được nghe quý Ngài kể lại, thời gian sống nơi chùa Lào, suốt ngày Thầy ở dưới bàn tượng Phật Bốn Sư thờ nơi chánh điện, để học kinh luật, sưu tra luận nghĩa, mà quý sư Lào sau một thời gian dạy dỗ, đã thấy được trí tánh thông minh của Thầy, biết được đây là bậc kỳ tài, là rường cột của Phật giáo, mà chư sư Lào đã không đủ khả năng dạy nữa. Để không làm mai một thiên tư trí tuệ, trí tuệ tuyệt vời, các vị Bốn sư Lào đã gửi Thầy về Việt Nam, cho quý Hòa thượng tiếp tục hướng dẫn, dạy dỗ.

Thầy được đưa về Huế, cùng tu học với quý chư Tăng và thành đạt sở học một cách nhanh chóng, như con phượng hoàng khi đã đủ lông cánh tung bay giữa trời cao, như rồng thiêng vẫy vùng nơi biển sâu, sóng lớn. Do vậy, sau một thời gian tham học với chư Tô Đức về phần kinh luật và chữ Nho, Thầy đã thông suốt và tự mình phát huy sở học mà không cần thầy dạy. Từ đó, Thầy tiếp tục vân du tham học ở chư bậc kỳ tài, hữu danh đương thời, lần hồi Thầy đã vào Sài Gòn để tiếp tay xây dựng và giáo dục đàn em, học trò của mình. Dĩ nhiên, lúc bấy giờ Thầy đã trở thành bậc giáo sư lịch lãm, tri thức bạt chúng. Là vị giáo sư gương mẫu, nòng cốt của Đại học Vạn Hạnh, mà cứ mỗi lần gặp nhau thăm hỏi, những người đồng nghiệp đều gọi Thầy là "*chú Sỹ*" vì Thầy còn quá trẻ.

Thầy phụ trách dạy tại Đại học Vạn Hạnh chương trình Triết học Tây phương, văn học Đông Phương, luận đề Phật giáo: triết học Tánh Không, Trung Quán luận, A Tỳ Đạt Ma, đại cương Thiền Quán.... Mặc dầu ở vào lứa tuổi đôi mươi, nhưng Thầy đã đóng góp một phần không nhỏ trong nền văn hóa, giáo dục của nước nhà và Thầy đã xuất sắc hơn trong lãnh vực ngôn ngữ: sinh ngữ và cổ ngữ. Thầy tự học, rèn luyện lấy chính mình vì vậy mọi người ai cũng kính mến, thán phục và có nhiều bạn vong niên dưới mái trường Đại học Vạn Hạnh.

Là một trong những vị tu sĩ trẻ dẫn đầu với kiến văn quảng bác, được sự ngưỡng mộ của nhiều thế hệ Tăng sinh, sinh viên. Thầy là vị tu sĩ trẻ nhất, tự học, tự nghiên cứu và thấu đạt, thông suốt nền Triết học Đông Tây. Một trí tuệ vô sư trí, một vị Thầy không Sư cho chính mình. Thầy đã nghiên tầm thâm sâu vào mọi lãnh vực kinh, luật, luận, xuyên qua những cánh đồng giáo lý mênh mông, bát ngát, khó hiểu, sâu xa, đòi hỏi một kiến văn xuất chúng, mới thể nhập được, nhưng đối với Thầy dường như không khó khăn gì.

Thầy đã đơn đao đột kích phá tung nền Triết học Tánh không, khai quật và trình bày giá trị sâu thẳm tận cùng tư tưởng Trung Quán, phiên dịch giảng giải Trí Độ luận, để từ đó, hình ảnh chư Tô Đức, luật sư nổi tiếng, vang danh oai đức như

Tổ Long Thọ, người bảy giờ tôn xưng là Đệ nhị Thích Ca, Đề Bà, Vô Trước, Thế Thân, Mã Minh, Huyền Trang, La Thập, Tăng Duệ, Tăng Triệu... dường như quá gần gũi, quen thân với Thầy. Vì tất cả các tác phẩm trước tác, dịch thuật của chư Tổ, như là sách gối đầu giường của Thầy, còn Tam Tạng kinh điển, bộ Đại Tạng, chẳng bộ nào mà Thầy không dở đọc. Người viết đã học với Thầy, sau đó cùng Thầy làm việc dịch thuật Trung A Hàm, Kinh Pháp Cú, tuyển tập Nikàya A Hàm... qua những năm 75-77 tại Viện Cao Đẳng Hải Đức Nha Trang và 80-84 tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam cũng là nơi thư viện Vạn Hạnh (Võ Di Nguy, Phú Nhuận) mới thấy được khả năng, trí nhớ trác tuyệt của Thầy. Kinh, luật, luận, Tam Tạng giáo điển, hầu như Thầy nằm lòng tự kiếp nào. Có lẽ trong lòng sinh tử vô tận, đã có bao đời Thầy đã là Thiền sư, Pháp sư, Luận sư, cho nên mỗi khi hỏi đến những pháp số, ý kinh, nghĩa luận trong Đại Tạng, Thầy đều dở đúng số trang, số quyển, số dòng. Phải làm việc chung với Thầy mới biết được tính cần mẫn, ý chí kiên quyết, tự lập để xây dựng cho chính mình của Thầy. Hầu như bất cứ thời điểm nào Thầy cũng học, cũng nghiên cứu, cũng nghiền ngẫm, cũng đọc kinh điển, thi văn, kinh thi, kinh dịch, triết lý, thi ca ; cũng tự học âm nhạc: dương cầm, vĩ cầm ; cũng tự tập viết chữ Nho: chữ Thảo của Vương Hy Chi; đọc thơ của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Tô Đông Pha.... Thầy sống thanh bạch, đơn sơ, đêm ngày miệt mài, trầm mình trong thế giới tâm linh, tư tưởng, triết học, thi ca, ngôn ngữ, nên không còn thời giờ nghĩ đến cách ăn mặc, bề ngoài như kẻ khác. Do vậy, trên người của Thầy, luôn luôn với bộ áo nhật bình 4 vạt úa màu với thời gian, dài tới dưới đầu gối, khi dạy học cũng như lúc ra ngoài. Dáng người tuy nhỏ nhắn, nhưng khối óc thì vĩ đại, thông minh thiên phú. Chính vì bản chất thông minh đó mà tên Tuệ Sỹ là do Thầy tự đặt, sau khi hiểu và thông đạt được tư tưởng tu chứng của Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ, đời Trần, Thầy đã lấy tên Tuệ Sỹ, trong bốn chữ Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi đặt pháp danh của Thầy là Nguyên Chứng có lẽ Ôn Già Lam đã thấu hiểu được tâm tư của Thầy, tài nghệ khác thường hơn người đời, như rồng thiêng vẫy vùng nơi đại hải, nên lắm lúc cũng bất chừng khi tâm thức vùng dậy, như trận cuồng phong xô giạt phá đổ mọi thành trì, chướng ngại, trở lực của thế giới trí thức, liêu tri thế gian, mở bày một chân trời giải thoát của tâm hồn Đại Sỹ, bao la, vô cùng tận. Do vậy, nhìn vào đời sống của Thầy thật đơn giản nhưng sung túc, cặm cụi nhưng thư thái, nhiệt tâm nhưng buông xả, mà Thầy thường dạy anh em Tăng sinh viên, như "*hạt xả không tri*", như hạt bỏ ao hoang, không luyến lưu, tham đắm mọi hình thái của cuộc đời.

Từ trí tuệ hơn người, Thầy đã đi bằng đôi chân dân tộc, đạo pháp, khai quật và tỏ bày con đường tự do, hạnh phúc cho quê hương Việt Nam ; mang tinh thần triết lý văn học vào cuộc đời thăng hoa sự sống; phát triển và trao truyền tinh thần triết học của luận, thực nghiệm tu chứng của kinh và hành trì nghiêm mật của luật cho

nếp sống Tăng sinh trẻ, Thầy đã sống bằng giá trị thực tiễn của lẽ sống phụng sự, hy sinh, gương mẫu nhằm hướng đến chân trời kiến văn cho tất cả mọi người.

BÓNG NGƯỜI TRÊN ĐỈNH NÚI

Dừng chân đứng lại trên ngọn đồi Trại Thủy, như hình con dơi đang xòe cánh, Thầy đã sống bình lặng qua bao tháng ngày êm đềm, giản dị, gần gũi, thân thương như hòa tâm cùng cỏ cây, vách đá, gió núi, và hương vị nước mặn của sóng biển. Lần đầu tiên gặp Thầy, như đã nói trên, trong cung cách thật dung dị, chiếc quần màu cà-phê tái nhạt, chiếc áo nhật bình đã sờn vai theo năm tháng mà lại ngắn ngắn, đầu tóc hơi dài hơn bình thường, thật phù hợp, ăn tiếp với nhau từ đầu đến chân. Tuy nhiên, một điểm nổi bật trên khuôn khổ ấy là đôi mắt sâu và sáng quắc. Nhìn vào đôi mắt ấy như hai hố thăm của tư tưởng, khó ai có thể dò tới đáy sâu của hố thăm là bao nhiêu. Trong tận cùng của hố thăm ấy, là một trời trăng sao văn học, triết lý, đạo lý... tiềm tàng ngút ngàn mù khơi, như sóng biếc trên giong Chiết Giang; thâm u, cô tịch như hòn Lô Sơn mà Thầy đã dịch trong bộ Thiền Luận.

Giờ học đầu tiên Thầy giảng về nền Triết học Tây phương qua các tư tưởng Henry Miller, Jean Paul Sartre, Engel, Platon... nghe sao mà khó hiểu vô cùng nhưng có gì là lạ, lý thú trong cách giảng dạy của Thầy, không cần sách vở, chỉ nói và nói. Nói như dòng thác đổ từ trên cao, vì đầu nguồn của dòng thác chứa đầy nước, được sung mãn vô kể, do vậy, cứ đổ hoài mà không bao giờ vơi. Thầy đem tất cả sở học, kiến thức trao truyền lại cho **anh em** ; tuy nhiên, anh em Tăng sinh khó có thể thấu đạt được hết những gì Thầy đã truyền giảng. Từ chân trời phương Tây đến góc biển phương Đông, bao nền Triết học Không Tử, Lão Tử, Trang Tử, Kinh Dịch, Đạo Đức Kinh, Kinh Thi ; văn học Trung Hoa, Đào Tiềm, Hàn Dũ, Tô Đông Pha.... Các thi hào, thi bá như một cánh đồng văn học đầy hoa thơm cỏ lạ mà Thầy là con ong đang bay đi hút mật trên cánh đồng nhiều hoa thơm cỏ lạ đó, để rồi luyện thành mật sáp nuôi dưỡng tinh thần, đời sống tâm linh. Là một đạo sĩ trưởng thành trên nền tảng giáo lý giác ngộ giải thoát xuất thế gian, được hấp thụ và thể nhập tư tưởng giáo pháp siêu phàm của bậc Đạo sư, từ đó Thầy đã quán triệt qua các giáo nghĩa Hoa Nghiêm, một thể giới quan trùng trùng vô tận ; giá trị đích thực tu chứng từ địa vị phàm phu, đắc thành Phật quả của kinh Pháp Hoa ; từ yếu nghĩa vô ngã, phá trừ, đập nát cái vô chấp ngã, để nhơn pháp câu không của Bát Nhã ; từ đỉnh núi Lăng Già của vua Dạ Xoa đến cánh đồng A Hàm nguyên thủy, từng bước chân đi của Đức Phật, hầu như Thầy theo dõi trọn vẹn, trên lãnh vực trí tuệ thế gian, và chính nơi đây, chỉ đợi đến giây phút tối hậu, cánh cửa tâm linh bật mở, chân trời giải thoát bao la hiện bày, và con người của thể nhân bật dứt.

Suốt thời gian bốn năm Trung đẳng Chuyên khoa, 70-74, ngày hai buổi dạy học, như một trách nhiệm mặc nhiên, mà Thầy tự xem đó như là lẽ sống trên tinh thần phụng sự, trao truyền kinh nghiệm tu học cho tất cả. Thầy tận tụy trong từng giờ dạy học, Thầy chia sẻ những hiểu biết, tâm tình với anh em Tăng trên đồi, tháp sắt vào những buổi chiều, sau giờ cơm chung của đại chúng. Thầy kể chuyện không mấy có duyên lắm nhưng rất rộn rã và khôi hài, trong những lúc đó, đôi mắt Thầy to tròn lên gần như gấp đôi diễn đạt và biến chuyển theo tình tiết câu chuyện, lời kể lúc nào cũng thâm thúy nhưng đầy vẻ hài hước, vui tươi. Thầy làm việc gần như không biết mệt, thức thật khuya nhưng dậy sớm, bên cạnh tách cà phê giúp Thầy thêm tỉnh táo để tuôn trào những dòng tư tưởng, triết lý, thi ca cho thời đại, đóng góp những tinh hoa văn học cho dân tộc, con người.

Vẫn chưa đủ trên phạm trù xây dựng, cung phụng văn học, nghệ thuật, giáo dục, đạo học, mà còn đích thân lăn xả vào xã hội để gần gũi với con người trong từng miếng ăn, giấc ngủ. Thầy đã thể hiện điều này qua cuộc chiến mùa hè đỏ lửa 1972. Hàng trăm ngàn người tỵ nạn từ Ban Mê Thuột, Pleiku đổ xuống, từ Quảng Trị, Thừa Thiên tràn vào, tạm trú tại các trường trại, từ tiểu học đến trung học, tư thục hay công lập đều được trưng dụng cho làn sóng người tỵ nạn các tỉnh địa cầu giới tuyến và vùng cao nguyên Trung phần, già trẻ, lớn bé, đàn ông, đàn bà gánh gồng chịu chít, người mất cha, kẻ mất chồng, lầm than, cơ cực trong cảnh màn trời chiếu đất. Thầy cùng anh em học Tăng tình nguyện đi cứu trợ, từ Nha Trang ra Vạn Giã, Tu Bông xin gạo, tiền, vật thực về phân phối cho đồng bào. Thầy tự lái chiếc xe Jeep của Viện mà chẳng ai dám tin tưởng tí nào, vì từ trước tới giờ Thầy chưa bao giờ lái xe, nhưng vì tinh thần tương thân tương trợ, lá lành đùm lá rách, và chí nguyện của Bồ Tát hành Bồ Tát đạo không cho phép Thầy không thể hiện. Thấy vậy, anh em học Tăng lại càng xả thân cho công cuộc cứu trợ, người đào giếng ngoài Đồng Đế, kẻ căng lều, mang vật thực, săn sóc vết thương, người chở gạo, tải thuốc men, cấp cứu, mà hình ảnh Thầy như một chiến tướng giữa đám quân binh, vì đồng bào lúc bấy giờ không có hàng ngũ trật tự gì nữa, cảnh tượng như ong vỡ tổ, tay xách nách mang, đập nhau mà chạy. Máu chảy ruột mềm, chính trong cảnh huống này mới thấy được tâm lòng cứu độ, lợi tha trước vận mạng đen tối của quốc gia dân tộc. Thầy đã phát huy con đường Bồ Tát đạo ngày càng rộng rãi, thênh thang hơn nữa, cũng chính vì vậy mà sau này, ngày 02/4/1984, Thầy đã bị bắt và lãnh bản án tử hình ngày 30/9/1988 tại Tòa án nhân dân Sài Gòn.

Thời gian như âm thầm trôi đi dưới mái Phật học viện thân yêu đậm ấm, tình Thầy trò như được quyện lại bên nhau mà mỗi lần trời mưa, sáng sớm Thầy trò xuống nhà bếp nấu nước sôi pha trà, thì thấy cô Bảy đã xong nồi cơm sáng cho đại chúng, còn ông Đông thì ngồi trên cái đòn gánh bếp để sưởi ấm, những hình ảnh thật đơn sơ, mộc mạc, và chính trong những giờ phút đó mới thấy thật gần gũi,

cảm thông, tình nghĩa. Ngồi bên bếp lửa bập bùng cháy sáng, tiếng lửa củi kêu tí tách, nhìn xuống chân đồi, vườn rau, luống cải của viện, cạnh chùa Phước Điền, để nghe Thầy đọc thơ :

Vác cuốc xuống lưng đồi
Nắng mai hồng trên môi
Phương đông mặt trời đỏ
Mùa hạ không mây bay...
Bướm vàng trên vách đá
Tịch mịch cảnh chùa xưa
Chim chóc từ viễn phố
Tình không rặng núi mờ...

Từ âm điệu, từ khung cảnh, bên bếp lửa hồng, âm cúng, ngồi nghe giọt mưa rơi dưới mái hiên, như hình ảnh một Thiền sư ngồi gõ nhịp thời gian, người viết làm bốn câu thơ tặng Thầy :

Bếp lửa hồng Thiền sư ngồi gõ mõ
Bình tâm không động giọt sương trong
Ai khơi ánh lửa chiều đông
Hơ lòng lãng tử chốc lòng phiêu du.

Đây chính là thời gian bình thản, yên lòng để lo việc học, thi cử mẫn khóa, tiếp tục lên cao đẳng, thi hình ảnh Thầy lại càng kề cận, chăm sóc, lo lắng cho anh em học Tăng hơn nữa. Thầy đã soạn thảo chương trình, bài giảng, học liệu để mở ra chân trời Cao đẳng Chuyên khoa mà ước nguyện của quý Ôn, quý Thầy mong thành đạt, để mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của dịch thuật, người lãnh đạo trực tiếp là Thầy. Tất cả mọi nỗ lực được thành như ý nguyện, tấm bằng hiệu Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang được dựng lên nơi đầu đường, cạnh chùa Núi, Linh Phong Cổ Tự. Và cũng chính từ ngày hôm đó, thời gian ấy, Thầy bận rộn nhiều, phần học vụ làm Thầy không có thời gian như trước. Ban ngày lo soạn chương trình, bài vở, hoặc dịch thuật, trước tác và phụ tá cho Hòa thượng Viện Trưởng, ban đêm đến giờ hô canh ngồi Thiền thì Thầy lại mặc áo tràng, bây giờ thì Thầy đã có đủ áo quần đàng hoàng như quý Thầy khác mà không như trước, một nghệ nhân, hay du sĩ, đi canh chúng ngồi Thiền, nhìn qua lỗ trống của mỗi phòng trên dãy nhà cư xá Tăng sinh viên, nằm ven triền đồi Trại Thủy gần gác chuông.

Những đêm mưa gió, từ biển khơi thổi vào đập nát cả lá hoa sườn đồi, nhưng Thầy vẫn không bỏ giờ canh Thiền đại chúng.

Thời gian của năm thứ nhất cao đẳng cũng là thời gian chiến tranh bùng nổ dữ dội, chiến trận tổng tấn công của bộ đội Bắc Việt, xâm chiếm từ các vùng cao nguyên Trung phần, từ các tỉnh Dầu Giây, Xuân Lộc, Củ Chi, miền Tây, và miền Đông Sài Gòn. Trong khi đó, từ các tỉnh địa đầu vĩ tuyến 17 cũng mất dần an ninh, và cuối cùng là bộ đội Bắc Việt tiến chiếm dần miền Nam.

Trước ngày 30/4/1975, quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã rút lui, bỏ ngỏ trên các tuyến đường quốc lộ I, chẳng có ai kiểm soát, thành phố Nha Trang bỏ trống, các phi đội, khu trục Không quân ở phi trường Nha Trang được lệnh bay vào phi trường Phan Rang để từ đó mang bom ra dội Cầu Xóm Bóng, cắt đứt đường tiến quân của Bắc Việt. Thì lại một lần nữa Thầy và anh em học Tăng làm nghề cứu thương, xuống bệnh viện toàn khoa Nha Trang, những bệnh nhân nào hơi khỏe mạnh, hay đi đứng được thì đã di tản, còn lại những bệnh nhân nặng thì vẫn nằm đó, vì lúc đó không còn bác sĩ, y tá trực nữa, mạnh ai nấy lo liệu, bệnh viện, trường ốc, cư xá, chợ búa như nhà không chủ. Trong cảnh nước mất nhà tan này, Thầy lại lẫn xả vào vùng lửa đạn để cứu giúp đồng bào, an ủi bệnh nhân, thương binh, trẻ mồ côi lạc mất gia đình cha mẹ, để bồi đắp tình thương trong cuộc đời khổ lụy này.

Trước tình thế mới đầy rối ren, khủng hoảng, chưa biết phải xử trí như thế nào, ngay tối hôm đó, anh em học Tăng gặp Thầy tại thư viện, quây quần bên nhau, mong tìm phương pháp giải quyết, có anh em đề nghị Thầy nên di tản, chúng ta không thể ở lại viện được nữa. Khi ấy, anh em cứ ngỡ là Thầy sẽ đồng ý, chấp nhận cho anh em tự do đi, hay là đi cùng đi tập thể, nào ngờ Thầy nhìn tất cả anh em, rồi nói bằng giọng cương quyết : *"Tôi vẫn còn đây, thì anh em cũng phải ở đây, quê hương và đất nước này còn cần đến anh em nhiều hơn nữa. Chúng ta không thể trốn chạy khi dân tộc, đạo pháp đang gặp cảnh điêu linh"*. Qua lời nói khẳng khái đó, ai nấy đều nhìn nhau mà bàng hoàng. Trong cái bàng hoàng thẳm kính phục tấm lòng sắc son, hy sinh đời mình để chia sẻ nỗi tang thương vận nước. Một con tim nóng hổi đang áp ủ, che chở hàng triệu con tim đang thiếu máu.

Đây là thời điểm đánh dấu sự quyết định dứt khoát của Thầy là phải ở lại trên mảnh đất quê hương này. Dân tộc, đạo pháp còn cần sự có mặt của Thầy. Ngày nào dân tộc còn lầm than, quê hương còn khốn khổ thì ngày đó còn có những đôi tay, khối óc như Thầy để cày xới, gieo rắc hạt mầm yêu thương, để vui đi sự thù hận, để thấy trên quê hương còn có những bông hoa tươi thắm tô điểm, thêm hương, khởi sắc giữa cánh đồng hoang, lau sậy gầy guộc. Thầy là hiện thân của đóa hoa tình thương nguyện ở lại để thọ nhận thương đau cùng với cái thương đau của dân tộc, nguyện dân thân vào nơi khốn cùng, của cơn phong ba bão tố để đưa

con thuyền đạo pháp đến bến bờ bình yên. Sự ở lại của Thầy mang nhiều ý nghĩa của một tâm hồn đạo sĩ, thi sĩ, văn nhân, và tự tình con dân nước Việt. Là mầu chót, là yếu điểm vàng son của chặng đường lịch sử dân tộc và đạo pháp. Thầy ở lại vì còn hàng triệu người ở lại. Thầy không đi vì chung quanh Thầy còn nhiều đôi tay giơ lên réo gọi Thầy. Quê hương Việt Nam, dân tộc giống nòi, ngàn năm Tổ quốc, còn hiện rõ hình bóng chư vị anh hùng liệt nữ, một thời chống xâm lăng giữ yên bờ cõi, một Lý Thái Tổ, Lê Đại Hành, Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông... là những vị Phật tử mang hương vị giáo pháp giải thoát giác ngộ vào nơi trần mạt, giữa chôn ba quân, trong cơn quốc biến để tu tập và giáo hóa. Một đại tướng Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi... là những bậc thiên sư, bằng đôi tay mạnh, trái tim nóng đề an bang xã tắc, thì có lý do nào để ra đi? Đó là những hình ảnh hào hùng của người dân Việt. Còn đạo Phật Việt thì sao? Từ thuở đầu đời, những bước chân chập chững của chư vị Pháp sư, Tổ Đức gieo rắc ánh đạo mầu vào lòng dân tộc, trên mảnh đất Luy Lâu thân yêu, một Ngài Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác... hay vào thời cận đại, Tổ Phước Huệ, chùa Thập Tháp, Tổ Liễu Quán, Phú Yên, Bồ Tát Quảng Đức, ngọn lửa bình đẳng, tự do tín ngưỡng, đã thắp sáng bao thập niên qua. Những hình ảnh đó sừng sững như tường đồng, vách sắt trong mỗi nhịp thở con tim của Thầy, và hình ảnh của một thế hệ, một chặng đường lịch sử của đạo pháp còn cần sự tiếp tay của Thầy, còn cần lời nói của Thầy, còn cần ngọn bút thiên tài của Thầy để viết nên những trang sử vàng son, oai hùng của thời đại. Và đến giờ này, thật sự Thầy đã viết nên những dòng sử mệnh đó.

Sau sự quyết định của Thầy, tất cả anh em học Tăng đều vui vẻ ở lại tiếp tục làm việc dưới sự hướng dẫn của Thầy. Lúc bấy giờ, viện đã đóng cửa, một số anh em đã trở về với Thầy Tổ, số còn lại lo công việc dịch bộ Trung, Tăng Nhứt và Tập A Hàm. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành bộ Trung A Hàm thì hoàn cảnh lại không cho phép. Lý do, người thì phải đi lao động xã hội chủ nghĩa, kẻ phải đi làm thủy lợi, kinh tế mới... sản xuất các hợp tác xã, nói chung là không còn có thì giờ để ngồi xem kinh, trước tác gì nữa. Và cũng chính trong thời điểm này, 1976, đời sống giữa anh em với Thầy cũng cách xa. Thầy cũng phải đi lao động, làm rẫy tại Vạn Ninh, Vạn Giã, vui với cỏ cây, khoai sắn, lúa mạ, vườn tược, làm xúc cảm hồn thơ của Thầy, và tập thơ "*Soi Đê*" được ra đời. Nhưng có lẽ, điều mà Thầy nhìn thấy mạnh mẽ và thiết thực nhất là quê hương bị tàn phá, dân tộc bị lầm than, đạo pháp bị bức bách, cả một thế hệ trẻ bị vong bản vì nền cai trị chuyên chính độc tài cộng sản đang ngự trị và bạo hành đất nước, cho nên Thầy càng thấy buồn cho tiền đồ đạo pháp, vận mạng quốc gia sẽ ra sao? Lúc này trông Thầy như cánh hạc trong đêm, khi gặp khi không, vì Thầy thường ở nơi cái chòi bằng tranh, "*Soi Đê*" của Thầy tại Vạn Giã, để ngày thì vác cuốc làm rẫy, tía bắp, trồng rau, đêm thì nằm nghe núi rừng u tịch, tiếng côn trùng rí rả, để mèn nỉ non dưới lòng đất mới. Tiếp

xúc vớí mảnh đất gầy gò quê hương, qua chứng tích điêu tàn hoang lổ trên đất mẹ, không cảm được lòng đau thương, tủi phận cho giống nòi Hồng Lạc, cho những hạt giống tinh anh, siêu việt của dân tộc bị mai một, và cho những cái gì của hàng ngàn năm lịch sử bị tàn phá, quê hương lùi dần vào bóng đêm, và tâm tình của Thầy như lời thơ "*Mười Năm Trong Cuộc Lữ*":

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều đông hải vẫn thì thâm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở của Trường sơn
Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rung rung
Tay anh vói trời cao chim chiều rủ rủ
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường
Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu giữa đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tủi
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn
Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thừa dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương
Rồi ngày ấy anh trở về phố cũ
Giữa con đường còn rợp khói tang thương
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.

Từ Nha Trang ra Vạn Giã khoảng 60 cây số, Thầy đã đi về bằng những chuyến tàu đêm, âm thầm lặng lẽ trong tâm tư lắng đọng nên Thầy ít nói hơn khi xưa. Có lúc Thầy đóng cửa phòng ở một mình cả tuần không cơm nước. Thầy chỉ uống nước chanh đường, hoặc nước lạnh, thỉnh thoảng mới thấy Thầy đi bách bộ bên ngoài. Trông Thầy gầy hảnh, nhưng trên khuôn mặt luôn luôn phảng phất một niềm riêng sâu kín, thiêng liêng qua ánh mắt. Một tâm sự, nỗi niềm dường như

không thể nói cùng ai, dù thời gian ấy vẫn có Hòa thượng Viện Trưởng, Thượng tọa Giám sự, Thượng tọa Phó Viện Trưởng, cùng anh em học Tăng. Có lẽ, tất cả không ai có thể hiểu và cảm thông được nỗi lòng chất chứa, tràn đầy những tâm sự mà chẳng biết tỏ cùng ai, nên Thầy đã dùng đến vần thơ để diễn đạt :

Ta làm kẻ rong chơi từ hồn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đợt lá
Rũ mi dài trên bến cỏ sương khô
Vì lâu lỏng mười năm dài gối mộng
Ôm tình già quên bằng tuổi hoàng hôn
Rồi một sáng nghe chim rừng đổi giọng
Người thấy ta xô giạt bóng thiên thần
Đất đỏ thắm nên lòng người hăm hở
Đá chưa mòn nên lòng dạ trơ vơ
Thành phố nọ bởi mưa phùn nắng quái
Nên mười năm quên hết mộng giang hồ.

...

Này đêm rộng như khe rừng cửa biển
Hai bàn tay vén lại tóc tơ xưa
Miền đất đỏ trắng đã gây vĩnh viễn
Từ vu vơ trong giấc ngủ mơ hồ
Một lần định như sao ngàn đã định
Lại một lần nông nổi vết sa cơ
Trời vẫn vậy vẫn mây chiều gió tĩnh
Vẫn một đời nghe kể chuyện không như
Để sống chết với điều tàn vờ vĩnh
Để mắt mù nhìn lại cuối không hư
Một lần ngại trước thông già cung kính
Chẳng một lần làm lỡ không ư ?
Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến

Hai bàn tay vén lại tóc tơ xưa.

...

Đôi mắt ướm tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đỏ chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chăng ?
Đến tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.

Rồi từ đó, xuôi ngược, trải qua bao nhiêu thác ghềnh, biên cố của quê hương, xứ sở, mỗi người một ngã, hàng vạn lối chông gai; tuy nhiên người viết vẫn còn cái duyên tao ngộ với Thầy, mà trải qua bao năm tháng cùng Thầy làm việc, phiên dịch đánh máy kinh điển, Trung A Hàm, sưu tra tuyển tập Nikàya - A Hàm, Kinh Pháp Cú... tại thư viện Phật học viện Nha Trang. Tất cả những kỷ niệm đó còn đậm nét trong tâm khảm để đến hôm nay được tiếp tục những gì còn dang dở của một thời đèn sách, miệt mài bút nghiên.

Sau khi Viện Cao Đẳng Hải Đức Nha Trang đóng cửa như đã nói ở trên. Ông Già Lam vẫn mang hoài bão phụng sự, giáo dục thế hệ trẻ. Để hoàn thành ước nguyện đó, Thầy là một trong những người nòng cốt cho sự tiếp nối chương trình cao cấp bốn năm của lớp học Tăng sinh Già Lam. Lớp học được hình thành, trải qua bốn năm vừa làm việc vừa học hành trong sự lo lắng mà nhiều đêm cả chùa chẳng ai ngủ được, vì công an soát hộ khẩu một hai giờ khuya, anh em học Tăng phải leo lên trần nhà để trốn.

THÍCH NGUYỄN SIÊU

NHỮNG PHƯƠNG TRỜI VIỄN MỘNG ⁽¹⁾

(Khung Trời Tuệ Sỹ)

VĂN CÔNG TUẤN



Tôi chưa hề có ý “dám viết” về Ôn (Hòa Thượng) Tuệ Sỹ - người mà tôi rất kính trọng và thân thiết. Có thời tôi đã từng gọi Ôn là chú Sỹ, rồi anh Sỹ đầy tình cảm thân thương, dù giữa Ôn và tôi vẫn luôn giữ một khoảng cách chừng mực giữa hai chiếc áo - đạo và đời. Đó là chưa nói là Ôn “lớn” quá so với cái hiểu biết của tôi. Bất ngờ trong dịp nghỉ lễ Noel và năm mới dương lịch anh Nguyễn Hiền, cũng là người anh tinh thần trong quan hệ sách vở của Vạn Hạnh năm xưa, gởi cho bản thảo tuyển tập của anh tự sưu tập khá công phu về Tuệ Sỹ như một món quà và mong muốn tôi phải góp vào (anh Nguyễn Hiền từng là Thư ký Tòa soạn tờ báo *Tư Tưởng* của Đại học Vạn Hạnh và Thầy Tuệ Sỹ từng nhiều năm là Chủ bút).

Nhận Email và *Tuyển Tập Tuệ Sỹ* tôi mừng quá. Niềm hạnh phúc từ những tình cảm Vạn Hạnh thuở xưa thôi thúc tôi viết Email trả lời ngay cho anh: “*Dạ sẽ cố gắng! Trên đời này, nếu chỉ được phép nhắc đến tên một nhà Văn hóa Phật giáo Việt Nam thì tên người ấy chắc chắn phải là Tuệ Sỹ; nếu chỉ được phép viết về một người của thế kỷ này thì nên viết về Tuệ Sỹ; nếu tôi chỉ phải nêu tên một người bằng tất cả niềm cảm phục và kính trọng thì tôi sẽ nêu tên Thầy Tuệ Sỹ*”.

Ấy là những niềm khởi bộc phát trong tôi và tôi phải ngồi vào bàn viết ngay cho anh Nguyễn Hiền như thế, dù lúc ấy vẫn còn đang bận bịu công việc ở văn phòng.

Về nhà lần giờ những bài trong *Tuyển Tập Tuệ Sỹ* của anh ra đọc biết là mình đã lỡ lời, thấy hơi lạnh gáy vì nhận ra mình đang cỡi lưng cọp. Tôi, con ếch ngồi đáy giếng, cứ ngỡ mảnh trời xanh tròn xinh đẹp trên kia đã là tất cả những phương trời viễn mộng của Thầy Tuệ Sỹ. Lầm to! Nhưng may thay, con ếch ấy có thời đã được gần gũi với Thầy Tuệ Sỹ, được Thầy thương mến - dù thời gian ấy không lâu, chỉ vài năm. Tôi không phải (và cũng chưa bao giờ muốn) là cây viết chuyên nghiệp. Nhưng tôi biết chắc chắn một điều rằng, Thầy không bao giờ chê cười những yếu kém hay những chuyện bạo gan của tôi, như có lần tôi đã từng làm tại Vạn Hạnh năm xưa (tôi sẽ kể sau). Cái “*khung trời hội cũ*” ấy đã ôm ấp vỗ về tôi. Nghĩ vậy nên tôi mở Laptop và gõ từng dòng chữ này vào bàn phím. (*Anh Hiền ơi! Tuần này đã thở phào một hơi dài khi vừa viết xong đoạn mào đầu này, sau cả tuần phân vân không biết phải bắt đầu ra sao*).

Tôi vào mạng Internet gõ hai chữ Tuệ Sỹ, gặp hàng loạt rất nhiều tiêu đề viết về Thầy. Thiên hạ đã nghĩ ra rất nhiều những danh xưng, những tước vị cho con người kỳ tài ấy. Thầy là Bồ tát, là luận giả, là thiên tài, là nhà tranh đấu, là học giả uyên bác, là dịch giả siêu việt, là thi sĩ, là giảng sư, là giáo sư đại học, là một chú Sa di trẻ từng ngồi giảng bài trên bục giảng cho thính chúng toàn là các vị Đại đức... vân vân và vân vân. Tất cả những từ những chữ ấy đều diễn tả đúng con người kia, không chối cãi đâu được. Nhưng với riêng cá nhân tôi khi nghĩ về Thầy Tuệ Sỹ thì có một hình ảnh khác hẳn hiện ra trước mắt. Ấy là hình ảnh một con người ly kỳ mà Antoine de Saint-Exupéry tả trong “*Hoàng Tử Bé*”, do Bùi Giáng dịch tài tình ra tiếng Việt. Vâng (xin lỗi Thầy, xin lỗi anh) với tôi Tuệ Sỹ chính là hình ảnh chú bé tuyệt diệu từ hành tinh lạ lạc bước vào thế giới điên đảo nhưng đầy thơ mộng này của chúng ta. Trung niên thi sĩ Bùi Giáng mượn lời Saint-Exupéry đã dẫn tôi, đã đặt trong tôi hình ảnh này từ mấy mươi năm trước, từ khi tôi vừa bước chân vào đại học và ở chung gần gũi với hai bậc thiên tài này. Tôi, lúc ấy mọi người ai cũng ghép tên tôi với hai chữ “*Thanh Niên*” phía trước vì ở Nội xá Vạn Hạnh thì giường tôi nằm kế bên giường ông Trung Niên Thi Sĩ. Tôi rất thường chạy qua lại chuyện trò với cả hai vị Bùi Giáng và Tuệ Sỹ nên khi đọc chuyện của

Saint-Exupéry thì cứ nghĩ hai người này, một chính là ông phi công rớt máy bay và một là chàng hoàng tử lưu lạc kia. Một thanh niên chỉ vừa hai mươi tuổi ít quan tâm chuyện chiếu trên chiếu dưới trong làng văn nghệ thì hoàn toàn vô tội vạ trong những suy nghĩ mộng mơ ấy.

Mà thật thế, tác phẩm *Hoàng Tử Bé* của Saint-Exupéry đích thị là một tác phẩm tuyệt diệu từ đông đến tây, từ Âu sang Á. Đây là một tác phẩm được đọc nhiều nhất trên trái đất này, đã được dịch ra 240 ngôn ngữ. Ở đâu tôi không biết chứ ở Đức hàng năm vào mùa hè hay những dịp lễ lớn thì có hàng loạt những sân khấu kịch nghệ lớn nhỏ trình diễn vở kịch viết lại từ tác phẩm này.

Câu chuyện bắt đầu khi hai con người, một chàng phi công bị rớt máy bay và một ông hoàng nhỏ đi lang thang, họ gặp nhau ở sa mạc. Vâng, không hẹn mà họ gặp nhau tại sa mạc. Sa mạc thì lúc nào cũng mênh mông và nắng cháy. Rồi Hoàng tử bé nhờ ông phi công vẽ cho mình một con cừu, một con cừu thật sự không quá ốm yếu và cũng không thể trông giống như là một con dê đực. Do quá bận rộn cho việc sửa chiếc máy bay bị hư chàng phi công vẽ đại một cái thùng và nói: “Ừ, đó là cái thùng và con cừu chú muốn có nó nằm ở trong ấy”. Tưởng làm như thế cho xong chuyện, nhưng lạ thay hoàng tử bé sung sướng vì con cừu của chú có nơi trú chân là cái thùng êm ấm ấy. Trong suốt tác phẩm người đọc thấy toàn những mẫu đối thoại ly kỳ và những bài ngụ ngôn thâm thúy. Một đằng là chàng phi công từ thuở nhỏ đã tập tành vẽ và sau đó bỏ dở vì không hiểu được rằng tại sao những người lớn không thể thưởng ngoạn nghiêm túc để biết rằng một bức tranh vẽ cảnh con trâu nuốt chửng con voi khác hẳn với một bức tranh vẽ một chiếc mũ nỉ. Khác hẳn. Đằng kia là một ông hoàng tử nhỏ từ một tinh cầu cũng rất nhỏ, ở xa lắc xa lơ, lang thang bay cùng những đám mây trắng đi thăm viếng các tinh tú trong vũ trụ, một hôm tình cờ đặt chân xuống trái đất này. Hoàng tử bé giờ đang hạnh phúc có một con cừu, có một cái hộp cho con cừu trú ngụ. Bỗng tự dưng cậu ta giật mình khi nghĩ ra, không chừng con cừu có thể ăn mất đóa hoa hồng, dù hoa hồng đã có gai nhưng những gai nhọn này có thể chĩa thẳng vào đâu.

“Một con cừu, nếu có ăn cây cối nhỏ, thì nó cũng ăn những đóa hoa?”

“Một con cừu thì ăn bất cứ cái gì nó gặp. Bạ đâu ăn đó rất mực bừa bãi vậy.”

“Cả những cành hoa có gai nhọn?”

“Ừ. Cả những cành hoa có gai nhọn.”

“Vậy thì những gai nhọn, dùng vào việc chi?”

Tôi không biết điều đó. Lúc ấy tôi hết sức bận, loay hoay vặn một cái đinh bù lon ăn cứng trong máy phi cơ. Tôi bận tâm lo lắng lắm, vì trận hồng máy này đã bắt đầu cho thấy quá trầm trọng, và nước uống cứ hao cạn hoài xui tôi lo sợ nặng nề: càng ngày càng khốn đốn về sau.

“Những gai nhọn dùng vào việc chi?”

Hoàng tử bé không bao giờ rút lui câu hỏi, mỗi phen chú đã nêu nó ra rồi. Tôi đã bực mình vì cái bù lon, nên đáp bừa:

“Gai nhọn, không dùng vào cái tích sự chi ráo, đó chỉ là cái ác hại thuần túy của hoa!”

“Ồ!” (...)

Hoàng tử bé bây giờ mặt mày tái xanh vì tức giận.

“Từ hàng triệu năm rồi, hoa đã tạo gai. Từ hàng triệu năm rồi cừu vẫn cứ ăn hoa. Và cái sự tìm hiểu xem tại sao mà hoa phải nhọc mệt tạo mãi những gai nhọn chẳng dùng được vào việc gì hết cả, sự đó chẳng phải là chuyện nghiêm trang hay sao? Cuộc chiến tranh giữa cừu và hoa, không phải là chuyện hệ trọng hay sao? [...] Và nếu tôi có biết, chính tôi có biết một đóa hoa duy nhất ở đời, không đâu có cả, ngoài tinh cầu tôi, và nếu một con cừu bé có thể rồn chơi liếm sơ qua một chút, mà tiêu diệt tan hoang mất cái đóa hoa ấy như vậy đó trong một buổi mai dịu dàng và chẳng nhận thấy rằng cái việc mình làm kia góm guốc thế nào, đó không phải là chuyện hệ trọng hay sao? [Saint-Exupéry - Bùi Giáng dịch: Hoàng Tử Bé, tr. 41 & 44]

Xin lỗi tôi đã nói lung tung, tôi muốn viết về Thầy Tuệ Sỹ mà! Tôi đã trâng gang đại hải về con cừu và một đóa hồng có gai, về ông hoàng tử bé quá đổi lo lắng cho việc sinh tồn của đóa hoa và trái đất chúng ta, cả những hành tinh khác của vũ trụ nữa. Vậy có thể là việc bất kính với Thầy chẳng? Tôi nghĩ chắc không (nếu có thì đó là chuyện của “anh-em” chúng tôi). Ngay từ đầu bài tôi đã cố ý gọi là Thầy Tuệ Sỹ là Thầy với chữ “Tê” viết hoa. Và tôi có lý do để làm như thế.

A! Hoàng tử bé ơi, tôi đã lần hồi hiểu, theo vậy đó, cuộc đời bé bỏng sâu tư của chú. Từ lâu, chú chỉ có một chút khiếm muộn, là bóng chiều vàng êm ả. Tôi đã rõ chi tiết mới mẻ này, vào buổi mai ngày thứ tư, lúc chú bảo:

“Tôi yêu chuộng những buổi chiều hồng. Chúng ta hãy đi nhìn một cánh mặt trời lặn...”

“Nhưng phải chờ...”

“Chờ gì?”

“Chờ cho mặt trời lặn.”

Thoạt tiên, chú đã tỏ vẻ ngạc nhiên, rồi sau đó chú đã tự cười mình lẩn thẩn. Chú bảo:

“Tôi cứ tưởng mình luôn luôn ở tại quê hương xứ sở.”

Thật vậy. Khi tại Huê Kỳ, mặt trời đứng ngọ, thì ai cũng biết rằng tại Pháp, mặt trời đương lặn. Chỉ cần có thể chạy bay trong một phút sang Pháp là có thể ngắm một cảnh hoàng hôn. Rủi thay nước Pháp lại quá xa vời. Nhưng, tại trên tinh cầu tí tở của hoàng tử bé, hoàng tử chỉ cần kéo đẩy sơ cái ghế ngồi một chút. Và hoàng tử nhìn thấy cảnh mặt trời lặn tùy thích bất cứ lúc nào...

“Một ngày nọ, tôi đã nhìn mặt trời lặn liên tiếp bốn mươi ba lần!”

Và ít lâu sau, chú nói thêm:

“Bác biết đó... lúc người ta buồn quá đỗi, người ta yêu dấu cảnh mặt trời lặn xiết bao...”

“Cái ngày chú nhìn bốn mươi ba lần nọ, chú đã buồn quá đỗi phải không?”

Nhưng hoàng tử bé không đáp ...

[Sđd. - tr. 39]



**

*Đôi mắt ướm tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đỏ chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn.*

(Tuệ Sỹ: Không Đề)

Khi người ta ở tuổi bảy mươi thì sẽ không còn bé nữa. Nghĩa là ông Hoàng Tử Bé của tôi bây giờ đã già. Một lão Tăng! Một Thiền Môn Thạch Trụ! Khi con người nhỏ thó ấy đặt bút viết thư cho những tăng ni sĩ trẻ ở Thừa Thiên Huế với câu mở đầu: “Các con thương quý” thì rõ ràng ông Hoàng Tử kia đã vào tuổi lão niên. Nhưng không sao, ông vẫn là Hoàng Tử. Còn trẻ hay đã già thì ông vẫn cứ muồn vác trên vai cái túi khổ lụy ưu tư cho trần gian nhân loại và muôn loài chúng sinh. Ông mang đến cho đời một thông điệp, rằng sa mạc thì mệnh mông nhưng dưới lòng sa mạc có chôn dấu những dòng nước mát.

“Sa mạc đẹp lắm”, chú nói thêm... Và quả thật là vậy. Tôi đã yêu sa mạc luôn luôn. Người ta ngồi trên một đụn cát. Người ta chẳng thấy gì hết. Người ta chẳng nghe gì hết. Tuy nhiên có cái gì lặng lẽ chiếu sáng liên miên. “Cái làm cho sa mạc đẹp ra”, hoàng tử bé nói, “ấy là nó chôn dấu một cái giếng dạt dào đâu đó...”

[Sđd. - tr. 132]

Trong bức thư gửi cho Tăng Ni trẻ ở Huế, Thầy Tuệ Sỹ từng trải lòng như trút cả tâm tình mình cho hàng hậu học vào những dòng chữ sau:

“Người xuất gia, khi cất bước ra đi, là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chịu theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực. Một chút phù danh, một chút thế lợi, một chút an nhàn tự tại; đây chỉ là những giá trị nhỏ bé, tầm thường và giả ngụy, mà ngay cả người đời nhiều kẻ còn vất bỏ không tiếc nuôi để giữ tròn danh tiết. [...]

Mỗi thế hệ có vấn đề riêng của nó, do những biến thiên của xã hội chung quanh, do những biến cố dao động mang tính thời đại. Thế hệ của Thầy thừa hưởng được nhiều từ Thầy Tổ, nhưng chưa hề báo đáp ân đức giáo dưỡng cao dày trong muôn một. Chỉ mới tròn ba mươi tuổi, đã phải khép lại công chùa, xách cuốc lên rừng, xuống biển, cũng mưu sinh lao nhọc như mọi người. Rồi lại vào tù, ra khám, lênh đênh theo vận nước thăng trầm. Sở học và sở tri cũng cùn mòn theo tuổi đời, năm tháng. Duy, chưa có điều gì thất tiết để điểm nhục tông môn, uổng công Sư trưởng tài bồi. Một chút niềm tin chưa hề thoái thất, chỉ mong cùng chia sẻ với thế hệ kế thừa. Một thế hệ đang trưởng thành để khơi tỏ ngọn đèn Chánh pháp giữa một đất nước thấm nhuần phong hóa.”

Tôi đã gặp con người ấy, tôi gặp Thầy Tuệ Sỹ khi tôi bắt đầu vào ở Vạn Hạnh, từ năm 1972. Khoảng giữa năm 73 Thầy dồn sức hoàn thành tác phẩm *“Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng”*. Thịnh thoảng đi đâu về tôi ghé lại phòng Thầy chơi, có khi chỉ để nhìn Thầy làm việc, có khi ngồi nói chuyện với thầy Phước An và thi sĩ Hoài Khanh cũng thường lui tới đây. Cũng có khi Thầy bảo tôi xuống nhà bếp bung mâm cơm do di bếp (tôi quên mất tên) đã dọn sẵn lên phòng Thầy để Thầy dùng vì thời gian viết tác phẩm này Thầy ít rời phòng. Tôi để ý thấy tóc Thầy đã mọc dài cỡ 20-30 phân mà Thầy chưa có thì giờ để cạo. Lúc đó mới thấy, dù chỉ mới 30 tuổi mà tóc đã có nhiều sợi bạc. Tôi nghĩ, những sợi đen trên đầu là những sợi mang tên Tuệ Sỹ, những sợi bạc đích thị của ông thi sĩ tên Tô Thức. Có khi Thầy tự nấu cơm trong phòng và cũng có hôm Thầy bảo tôi ở lại ăn cơm chung dù tôi đã có phần ăn dưới bếp. Tôi nhớ hoài hôm Thầy biểu tôi cắt trái dưa leo. Thấy tôi lúng túng nên Thầy chỉ cho tôi cách gọt vỏ trái dưa leo theo từng mảng nhỏ dọc xuống, lát một lần vỏ mỏng rồi chừa lại một lần vỏ xanh, để khi cắt lát dưa sẽ có viền xanh trắng hài hòa rất đẹp mắt. Trước đó phải cắt hai miếng nhỏ hai đầu và cạo xát nhiều lần để cho mủ màu trắng đục của trái dưa tiết ra. Do học được cách ấy tôi đã áp dụng mãi cho đến bây giờ, mỗi lần cắt gọt dưa leo là mỗi lần tôi đều nghĩ đến Thầy. Sau này trước khi xuất ngoại, khoảng năm 81 tôi cũng

có vài lần cùng thầy Chơn Nguyên đến thăm Thầy tại phòng Thầy ở Vạn Hạnh Võ Di Nguy Phú Nhuận.

Tôi rất khâm phục Thầy, không những các hiểu biết thông thái, sở học mênh mông của Thầy mà còn những tình cảm và nhân cách của Thầy. Tuy còn rất trẻ, rất thành công nhưng không xuất thân từ khoa bảng, chỉ hoàn toàn do tự học (hay do sở học của nhiều kiếp trước). Thầy luôn luôn khiêm tốn và rất giản dị, rất dễ gần gũi. Thường người đời gọi như thế là vô-sư-trí nhưng chính Thầy lại kể là Thầy thường học từ thân giáo của các bậc tôn túc, Thầy từng về các tổ đình Huế để hầu các Ôn lớn, Thầy từng thân cận Ôn Trí Thủ ở Già Lam để học hạnh: thôi tôi chịu nhục để mấy thầy làm việc.

Bằng một thái độ vô cùng khiêm tốn và cung kính với các bậc trưởng thượng, trong một vài viết về Đại Lão Hòa Thượng Thích Mật Hiền Thầy từng viết:

... Ai có thể nói gì về những gốc cổ thụ ấy, trong bóng soi của dòng nước khi trong, khi đục? Thế hệ học tăng chúng tôi trưởng thành trong bóng che chở của những gốc cổ thụ như vậy ; có người nhận thức được điều đó và cũng có người không hề nhận thức được ; cũng không ít người bị nước lũ làm bật gốc, bị cuốn trôi theo dòng đời. Riêng những học tăng trưởng thành dưới bóng sơn môn Huế không ai lại không biết đến một trong những gốc cổ thụ như vậy của rừng Thiền, một thời bằng sự nghiêm khắc đã giữ gìn vững giềng mối của Tông lâm...

(Tuệ Sỹ: *Cổ Thụ Trong Rừng Thiền*)

Sau chiếc áo nhật bình cũ và bình dị là một thân thể gầy còm với đôi mắt thật sáng (và một cái đầu vĩ đại). Giáo sư Ngô Trọng Anh, một trí thức Phật giáo có uy tín trong một bài viết về Hòa thượng Trí Quang có nhắc lại rằng kỷ niệm lúc các vị này đến thăm Hòa thượng Trí Quang rằng: *Tài ba của thầy Tuệ sỹ như thế nào ai cũng công nhận, ngay như ông Đào Duy Anh khi ghé thăm Hòa thượng Trí Thủ ở Tu viện Hải Đức Nha Trang, gặp thầy Tuệ Sỹ cũng tán thán sở học Hán tự và Phật ngữ của vị tỳ kheo trán rộng mắt to này.*

Tôi còn có một kỷ niệm với Thầy và chuyện động trời thời ở Vạn Hạnh. Vào tháng 5, năm 1973, Viện Đại học Vạn Hạnh mời học giả Nakamura Hajime (1912-1999), giáo sư bộ môn Đông phương học của Đại học Tokyo Nhật Bản và là một học giả nổi tiếng thế giới, đến Vạn Hạnh thăm viếng và thuyết trình một số đề tài về Đông phương học và Phật giáo. Viện cũng trao tặng bằng Tiến sĩ Danh dự cho ông Nakamura qua những công trình nghiên cứu giá trị của ông ta. Thời ấy phương tiện truyền thông còn hạn chế nên học giả Nakamura chỉ có thể đưa những bài thuyết trình khi ông đến Sài Gòn để chuẩn bị dịch ra tiếng Việt. Tất cả phần chuẩn

bị phiên dịch này Ôn Viện Trưởng giao cho Thầy Tuệ Sỹ phụ trách. Do thời gian cấp bách nên Thầy Tuệ Sỹ phải chia ra để một vài vị giáo sư của Viện cùng dịch. Có một vị giáo sư quen với tôi cũng được phân công phiên dịch một phần. Không biết vì lý do gì anh ta cứ than phiền rằng không có thì giờ dịch hay bị bắt cóc bỏ dĩa. Thấy tập bản thảo để trên bàn, tôi tò mò lật ra xem và cũng tự ý dịch thử một đoạn. Anh giáo sư xem qua, thấy vẫn có vẻ xuôi tai (có lẽ do đoạn đầu bài còn dễ) nên hỏi tôi giúp anh làm tiếp được không. Dĩ nhiên tôi mừng húm. Tự dưng có người cho phép mình bắc ghế ngồi lên hàng ghế trên, chàng sinh viên trẻ chưa tròn tuổi 20 cảm thấy mình quan trọng và sung sướng nhận lời ngay. Tôi đâu biết đó là việc làm tày trời điếc không sợ súng có thể làm hại đến thanh danh của Viện. Tôi đã bỏ ra hai ba ngày trời, suốt ngày lẫn đêm vật lộn với tập bản thảo và mấy cuốn tự điển kèch xù mượn của thư viện. Thành thật mà nói, các bài viết của học giả Nakamura quá cao so với trình độ hiểu biết của tôi lúc đó, từ nội dung đến cách dùng những thuật ngữ. Có quá nhiều từ mà tra cứu trong nhiều tự điển hay bách khoa từ điển vẫn không tìm thấy, cần phải có một kiến thức thâm sâu về Phật giáo và Đông phương học mới hiểu được. Việc phiên dịch của tôi hôm ấy cũng có vài người rất thân biết vì các vị ấy thấy tự dưng tôi vắng mặt mấy hôm (lần gặp thầy Giác Quả vừa rồi tại Huế trước khi thầy viên tịch, thầy có nhắc lại và chúng tôi đã cùng ôm bụng cười một trận thỏa thích). Sau mấy ngày bế môn vật lộn với chữ, rốt cuộc tôi cũng hoàn thành bản dịch. Hôm sau tôi ghé lại phòng Thầy Tuệ Sỹ, thấy Thầy quá lo lắng và bận rộn. Tôi hỏi chuyện gì thì Thầy cho biết là Thầy phải dịch lại toàn bộ bài văn, vì bản dịch của ông giáo sư nọ sai và quá kém (Thầy không biết là của tôi). Tôi mới hú hồn và rón rén rút lui có trật tự để Thầy làm việc. Sau này khi học giả Nakamura thuyết trình tại Giảng đường 18 tôi có đến nghe và thấy thật thú vị và cảm phục Thầy quá đỗi. Công tâm mà nói, ngay cả bài thuyết trình đã được dịch ra Việt ngữ và giải thích rõ ràng, vậy mà có nhiều chỗ tôi nghe còn không hiểu hết, huống hồ là bằng Anh ngữ. Những việc như thế chắc cả đời không bao giờ quên được.

Giờ tôi lại xin quay chuyện của Hoàng tử bé. Ông hoàng đã cất bước chu du tang bồng từ cõi này sang cõi khác, từ tinh cầu này đến tinh cầu nọ. Chàng đã gặp biết bao cảnh đời ô trược, gặp con rắn, gặp lũ chim di, rồi con cáo, chàng từng gặp cảnh trở trêu như có người đỡ mũ cúi chào nhưng không có một tiếng vỗ tay. Một ngày kia, chàng lang thang đến một tinh cầu chỉ có một vị vua trị vì mà không có một thần dân nào cả.

Vị vua nọ, vận xích bào và da lông chồn bạch, nghiêm nhiên chễm chệ trên một cái ngai vàng rất đơn sơ và rất trọng thể.

“A! Đây là một con dân, vị vua nọ thốt to lúc nhìn thấy thoáng hoàng tử bé.”

Và hoàng tử bé tự nhủ:

“Làm sao ngài lại có thể nhận ra ta được, vì bây nay có bao giờ ngài gặp gỡ ta đâu.”

Chàng không rõ là: đối với vua chúa, thì thế gian được tài tình rút gọn một cách đơn giản lạ thường. Mọi người trong thế gian đều là con dân trăm họ của một đấng Con Trời. (...)

“Vậy thì cảnh mặt trời lặn của tôi?” Hoàng tử bé nhắc trở lại, vì chàng chẳng bao giờ quên một câu hỏi nào, một khi chàng đã nêu nó ra.

“Cảnh mặt trời lặn của ngươi, ngươi sẽ có nó. Ta sẽ đòi hỏi điều đó cho ngươi. Nhưng thế theo thuật cầm quyền, ta sẽ chờ cho tới lúc những điều kiện thuận lợi đầy đủ đi về.”

“Lúc nào thì tới lúc?”

“Hừ! Hừ!” nhà vua đáp, sau khi tra xét một cuốn lịch bự, hừ hừ, “vào khoảng... vào khoảng bảy giờ bốn mươi chiều nay! Và nhà ngươi sẽ có dịp nhìn thấy rõ mệnh lệnh ta được tuân theo một cách nghiêm mật khôn hàn.”

Hoàng tử bé lại ngáp. Chàng tiếc rẻ cơn tịch dương xí huyệt của mình. Và chàng cũng đã thấy chán ngán buồn tình chút ít:

“Tôi chả còn biết lưu lại đây nữa để làm gì, chàng nói với vị vua. Tôi sắp xin đi!”

“Đừng đi, nhà vua đáp”, nhà vua vốn rất lấy làm hãnh diện được có một con dân. “Đừng đi, trăm sắp ban chức thượng thư cho ngươi đó!”

“Thượng thư bộ gì?”

“Bộ... Tư pháp!”

“Nhưng có ai đâu để mà xét xử!”

“Nào đã biết đâu, nhà vua bảo. Trăm chưa ngự giá tuần du khắp vương quốc. Trăm đã già lắm rồi, và xứ sở cũng không có đủ chỗ để mà đặt một cỗ xe ngựa, còn đi bộ thì gân xương ta lỏng lẻo chịu sao nổi.”

“Ồ! Nhưng tôi đã nhìn thấy”, hoàng tử bé nói khi nghiêng mình nhìn thêm một trận nữa về mặt bên kia tinh cầu. “Bên kia cũng chẳng có một ai...”

*“Nếu vậy nhà ngươi **hãy tự mình xét xử mình vậy**, nhà vua đáp. Đó là điều khó nhất. Tự xét xử mình, còn khó khăn gấp mấy xét xử kẻ khác. Nếu nhà ngươi mà tự xét xử mình được công minh, nhà ngươi quả nhiên là một bậc hiền thánh đích nhiên thượng thừa hy hữu vậy.”*

“Tôi”, hoàng tử bé đáp, “tôi có thể tự mình xét xử mình bất cứ ở nơi chốn nào. Hà tất phải ở lại đây. Ích chi mô.”

[Sđd. - tr. 60 & 67]

Điều tôi kính phục khác ở Thầy, bên cạnh những tước vị sư: giáo sư, giảng sư... cũng như những chữ sĩ: văn sĩ, nhạc sĩ, thi sĩ... lớn nhất với Thầy là một tu sĩ, một tu sĩ tinh chuyên đúng nghĩa là một tu sĩ. Suốt đời Thầy cặm cụi với sách vở, với kinh luận, suốt đời Thầy miệt mài giảng dạy xây dựng cho đàn hậu học. Người ta từng sợ Thầy nên bắt tù Thầy, tra tấn hành hạ Thầy rồi đòi tử hình Thầy. Thế giới đã lên tiếng phản đối. Cùng với mọi người chúng tôi ở Đức và Âu châu cũng đã biểu tình tuyệt thực, gửi thỉnh nguyện thư cùng khắp để mong đánh thức lương tri nhân loại. Cuối cùng họ lo sợ và bảo Thầy phải viết đơn xin tha, nghĩa là Thầy phải xin nhận lỗi. Thầy cương quyết không viết. Đúng rồi, sao lại có chuyện ngược đời. Người đứng ra xin lỗi phải là người đã đối xử tệ và làm người khác đau đớn chứ. Nghĩ chuyện đời nhiều khi cũng quái lạ và nghịch lý thật. Nhưng còn lâu họ mới có thể làm nhụt chí của Thầy. Ngồi trong phòng biệt giam Thầy vẫn bình thản làm thơ, thơ chữ Hán (Việt dịch: Nguyễn Minh Cần - theo trang nhà Hoa Vô Ưu):

Biệt Cẩm Phòng

Ngã cư không xứ bất trùng thiên

Ngã giới hư vô chân cá thiên

Vô vật vô nhơn vô thậm sự

Tọa quan thiên nữ tán hoa miên

Phòng Biệt Giam

Ta ở trời Không vô Biên Xứ

Cảnh giới hư vô thật rất thiên

Không vật không người không lăm chuyen

Ngồi xem hoa rải bởi chư tiên

Không màng chuyện thù hận của thế gian, thân nhiên ngồi xem chư tiên đến rải hoa chơi. Thơ mộng, thanh thản đến thế là cùng. Nhưng cũng có lúc Thầy cũng tự hỏi tại sao mình phải ngồi tù. Rồi bỗng Thầy gạt ngang, coi như mấy bức tường mỏng nhà lao này làm sao có thể giam được những làn khói, vốn là hiện thân của mây cao chín tầng cao chót vót. Làm sao mà có thể cướp đi được sự tự do của đám mây trời?

Tự Vấn

Vấn dư hà cổ tọa lao lung?

Dư chỉ khinh yên bán ngục trung

Tâm cảnh tương trì kinh lữ mộng

Cổ giáo già tỏa diện hư ngưng

Tự Hỏi

Hỏi mình: sao phải ngồi tù?

Bảo rằng: làn khói giam hờ trong lao

Cảnh tâm trong mộng khiếp sao

Lời xưa đã dạy: ngẩng cao nhìn trời.

Trong chốn ngục tù thì còn có gì để cúng dường chư Phật. Mỗi bữa ăn người tù chỉ nhận được một chén cơm hẩm để sống qua ngày. Giữ nếp chùa Thầy dâng cúng lên đức Điều Ngự Như Lai trước khi chính mình thọ dụng. Còn hình ảnh nào đẹp và đáng kính hơn thế?

Ngục Tù Phạn

Phụng thử ngục tù phạn

Cúng dường Tội Thắng Tôn

Thế gian trường huyết hận

Bình bát lệ vô ngôn.

Cơm Tù

Hai tay dâng bát cơm tù

Cúng đường Tới Thắng Đại Từ Thế Tôn

Cõi trần máu hận trào tuôn

Tay bùng bình bát lặng thâm lệ rơi.

Cả mấy mẫu người ấy, là thi sĩ, là giáo sư, là tu sĩ, là thiền sư... chứa trong một người thuần nhất, như một bài toán cộng đơn giản mà Thầy đã làm, hai với hai là một. Lý luận ấy làm thiên hạ điên đầu, giống như nói: một chính là cả vũ trụ mênh mông mà mênh mông vũ trụ cũng là một ở trong cõi Hoa Nghiêm Kinh (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất).

Thầy viết trong “*Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*” về một mảnh trăng non:

Khuyết nguyệt; đó là mảnh trăng non, là con trăng sơ huyền. Trăng của thời kỳ vừa chớm, và thơ cũng sẽ bắt đầu từ một cõi mộng đơn sơ. Những cái u sầu hay hoan lạc trong mỗi cuộc giao tình, phảng phất một ẩn ngữ cao kỳ. Ân tình cùng giao thoa trong tương ứng, nó đơn giản như hai với hai là một. Rồi từ đó sẽ mở ra một phương trời đọa đầy viễn mộng...

Rồi từ cõi đọa đầy viễn mộng kia Thầy lại giang tay ôm trọn một cung đàn không tiếng nhạc:

Từ đó ta trở về Thiên giới,

Một màu xanh mù tóa vô biên.

Bóng sao đêm dài vời vợi;

Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền.

Chiều như thế, cung trầm khắc khoái.

Rát đầu tay nốt nhạc triền miên.

Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vội.

Anh ở đâu, khói lưa ngoài hiên?

(Tuệ Sỹ: *Điệp khúc 2; Những Điệp Khúc Cho Dương Cẩm*)

Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vội. Khúc nhạc gì nghe lạ đời thế? Dấu lặng, là nốt nhạc tạm ngưng. Wikipedia ghi là: **Dấu lặng** là ký hiệu thuộc hệ thống ký hiệu nhạc phương Tây, được sử dụng nhằm thể hiện một khoảng dừng (nghỉ) trong tác phẩm. Dấu lặng thì không phải là dấu ngưng nhằm chấm dứt bài nhạc. Dấu lặng cũng có năm bảy kiểu, từ dấu lặng tròn cho đến dấu lặng móc cho các nhịp ngưng dài ngắn khác nhau. Ôm đàn lặng nghe dấu lặng rơi, rơi và đếm thầm từng nhịp một chứ sao lại ôm cả dấu lặng để nhịp đàn ngưng? Nhịp đàn ngưng mà sao âm thanh vẫn trỗi vang? Đây chính là “âm thanh của yên lặng”. Cung điệu ấy đích thị là cung cách bước vào khoảng tịch liêu trong một cõi tận cùng vô ngôn.

Dường như cảm nhận điều này đã lâu, trong một bài viết tựa đề *Tư Tưởng Là Gì?* đăng ở *Tạp chí Tư Tưởng* tháng 10 năm 1969, lúc Thầy mới hai mươi sáu tuổi, Thầy Tuệ Sỹ đã trích dẫn ngay tại nhan đề phụ một câu nói của Nietzsche (lại do Heidegger trích dẫn - M. Heidegger *Qu'appelle-t-on Penser*): “*Sa mạc lớn dần... khổ thay cho những ai ôm giữ sa mạc*”.

Thì ra, sa mạc chính là nơi kỳ ngộ những khối óc và trái tim của nhân loại. Sa mạc mênh mông và nắng cháy nhưng “***nó chôn dấu một cái giếng dạt dào đau đó...***”

VĂN CÔNG TUẤN

(Đức Quốc)

Bài này đã in trong cuốn “Cổ Thụ Lặng Bóng Soi”.

Tác giả Văn Công Tuấn,

NXB Tôn Giáo, tháng 10/2016, tr. 9-29.

HUYỀN THOẠI DUY-MA-CẬT

HƯƠNG TÍCH PHẬT VIỆT

Huyền thoại, là những chuyện hoang đường không thực có, hoặc có chăng là chuyện của thần tiên ở những phương trời nào xa vắng... Nhưng, một kỹ nữ xa hoa truy lạc giữa vòng tay các bậc vương tôn công tử, đã trở thành đại thí chủ đệ tử Phật, quy y Tam Bảo; một trưởng giả Vimala kết tinh của những cuộc tình nồng cháy, những đam mê bốc trời giữa kỹ nữ và quân vương, đã trở thành bậc đại trí và sau này chứng quả A-la-hán; và nhiều trường hợp khác nữa, từ phạm phu đã chuyển đổi thành Thánh giả; thì đó cũng có thể gọi là huyền thoại, nhưng là những huyền thoại hiện thực trong cõi nhân gian.

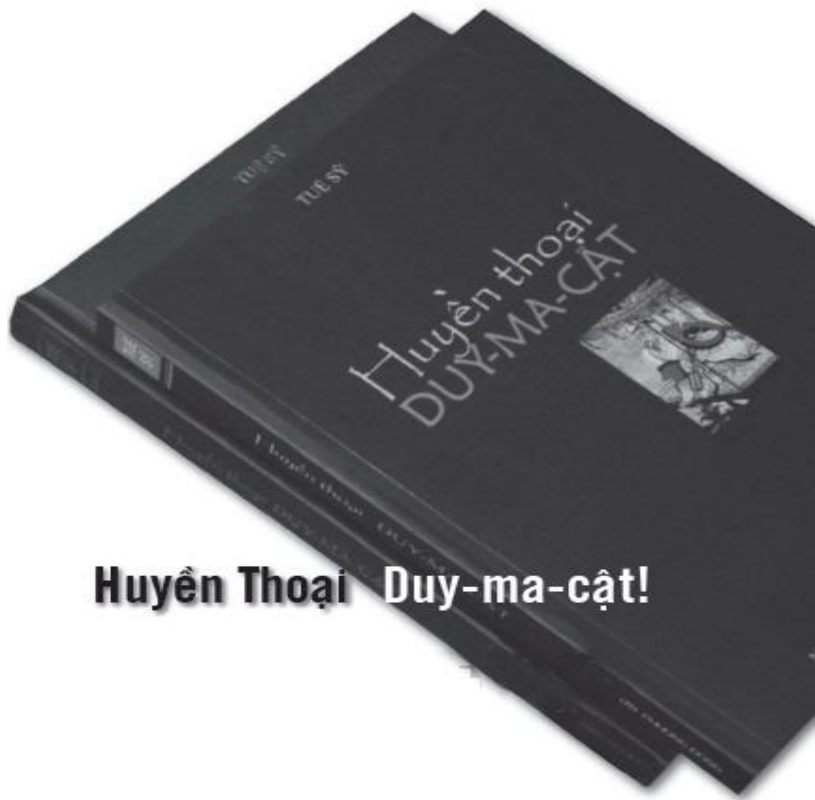
Duy-ma-cật sở thuyết, bộ kinh tiêu biểu của nền văn học Đại thừa, mang đậm chất sân khấu, với ngôn ngữ đầy kịch tính, để nói về một *sân khấu - đời thường*, một cõi tịch mặc vô ngôn. Vậy thì, giảng luận về kinh phải với thứ ngôn ngữ nào để có thể phơi bày hiện thực huyền hoặc vô ngôn ấy? Đằng sau những trang kinh cổ kính đó là cái gì?

Trong Lời Tựa của tác phẩm, tác giả viết: “*Đời sống, và tồn tại, trong từng sát-na và trong từng nguyên tử nhỏ bé, thường trực, là cảnh giới huyền vi, bất tư nghị, mà với tâm tư hữu hạn, bị ràng buộc lẫn quẩn trong nói năng và suy nghĩ theo ước lệ của luận lý, của lý tính, thì đây tất nhiên là những huyền hoặc, những thần thoại hoang đường...*”. Có lẽ đây là một trong những ý tưởng dẫn đạo, đã gợi cảm hứng cho tác giả cái tên gọi thiên giảng luận là “*Huyền thoại Duy-ma-cật*”. Bởi vì các huyền thoại, có thể ở đây nó là huyền thoại, là chuyện của thần tiên, nhưng ở kia nó không hẳn là chuyện hoang đường của các thần, mà là thứ ngôn ngữ ẩn dụ để nói những điều không thể nói của thế nhân...

Xem thêm bài giới thiệu của GS Phạm Công Thiện:

<https://www.youtube.com/watch?v=Th68X72PrAE>

Huongtichbooks



Huyền Thoại Duy-ma-cật!

“Đời sống, và tồn tại, trong từng sát-na và trong từng nguyên tử nhỏ bé, thường trực, là cảnh giới huyền vi, bất tư nghị, mà với tâm tư hữu hạn, bị ràng buộc lẫn quẩn trong nói năng và suy nghĩ theo ước lệ của luận lý, của lý tính, thì đấy tất nhiên là những huyền hoặc, những thần thoại hoang đường...”.

TUỆ SỸ

HẬU TỪ CỦA NGƯỜI SƯU TUYÊN

HẠNH VIÊN

** Tập 3 này đến tay độc giả đã góp thành bộ ba tập Tuệ Sỹ Văn Tuyên, tạm chia ra ba chủ đề: Phật học, Triết học và Văn học, là bước đầu sưu tập những bài viết rải rác của tác giả còn lại sau quãng đường 50 năm xuôi ngược. Ba tập sách mỏng hẳn không thể tập thành đầy đủ các bài viết của tác giả trong gần nửa thế kỷ, với bao biến động của xã hội cũng như bản thân người viết không ngừng lưu chuyển, chúng tôi hy vọng trong tương lai, các bạn hữu có thể tình cờ tìm thấy, giúp chúng tôi sưu tập lại các bài viết mà vì nhiều hoàn cảnh đã thất lạc, hay còn nằm đâu đó trong các ngăn tủ bị bỏ quên. Ở đây, trong các tập sách này, chúng tôi chỉ đơn giản sưu tập bài và sắp xếp lại theo thời gian, còn lại tất cả đều được giữ nguyên, dù qua đó độc giả có thể thoáng thấy dấu vết ngang tàng sôi nổi của tuổi trẻ một thời xung thiên chí, hay sự trầm mặc bao dung của tuổi già lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu, hay chuẩn mực nghiêm trang nơi giảng đường Phật học. Những vết tích trong từng dấu chân như vậy vẫn miệt mài để lại bên đường.*

Cũng có lúc bực mình. Nhưng cũng có khi thú vị. Kể ra, muốn ‘bụi đời’ sao cho đời không dính bụi, đâu phải dễ. Nên người đi sau chỉ xin làm việc góp nhặt, ghi chép lại như những vết tích của một đời, của một thời, dấu biết đó vốn là vết tích của cánh nhận bay qua cuối trời vạn dặm.

Khi về anh nhớ cài quai nón,

Mưa lạnh đèo cao không cỡi người.

Chuỗi thơ khép lại tập sách, lại mở ra một phương trời man man cô tịch. Hình ảnh trong thơ đọng thành những vì sao xa lấp lánh trong đêm dài.

VIÊN LINH



Tác giả Viên Linh, một nhà báo Quân Đội VNCH trước 1975. Chủ bút nguyệt san Khởi Hành và Thầy Hạnh Viên tại An Tiêm Studio, California (Ảnh: Uyên Nguyên)

Tập 3 này đến tay độc giả đã góp thành bộ ba tập Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tạm chia ra ba chủ đề: Phật học, Triết học và Văn học, là bước đầu sưu tập những bài viết rải rác của tác giả còn lại sau quãng đường 50 năm xuôi ngược. Ba tập sách mỏng hăn không thể tập thành đầy đủ các bài viết của tác giả trong gần nửa thế kỷ, với bao biến động của xã hội cũng như bản thân người viết không ngừng lưu chuyển, chúng tôi hy vọng trong tương lai, các bạn hữu có thể tình cờ tìm thấy, giúp chúng tôi sưu tập lại các bài viết mà vì nhiều hoàn cảnh đã thất lạc, hay còn nằm đâu đó trong các ngăn tủ bị bỏ quên. Ở đây, trong các tập sách này, chúng tôi chỉ đơn giản sưu tập bài và sắp xếp lại theo thời gian, còn lại tất cả đều được giữ nguyên, dù qua đó độc giả có thể thoáng thấy dấu vết ngang tàng sôi nổi của tuổi trẻ một thời xung thiên chí, hay sự trầm mặc bao dung của tuổi già lúc ngoảnh lại ngắm màu dương

liều, hay chuẩn mực nghiêm trang nơi giảng đường Phật học. Những vết tích trong từng dấu chân như vậy vẫn miệt mài để lại bên đường.

Nhớ chuyện xưa. Khi còn trẻ, trong một lần chán chường thất vọng, tác giả đã liêu bỏ chùa đi hoang. Buổi tối nằm trong phòng trọ một bên xe tỉnh lẻ để chờ chuyến xe sáng hôm sau, ông tình cờ nghe được mẩu chuyện của hai cô gái phòng bên cạnh, qua ngăn vách mỏng:

- Cả ngày chưa có thằng khách nào, xui thiệt! Kiểu này chắc tối nay húp cháo.

Im lặng một lúc, có tiếng trả lời:

- Hay mày làm bộ qua gõ cửa phòng kế bên thử. Tao thấy hồi chiều có thằng cha mới tới. Mặt mày coi cũng ngon lắm.

- Tao thấy rồi, thầy chùa đó bà. Ai lại...

- Thầy chùa thì cũng là đàn ông chứ mày...

Ông nằm im không dám cử động, vờ như người đã ngủ để cô nàng kia đừng có bạo gan tìm đến.

Ấy là thời chiến tranh, thời buổi nhiễu nhương, những số phận không may phải ngụp lặn trong một thực tế trần trụi và một lý tưởng xa xôi, mơ hồ.

Gần nửa thế kỷ sau, thời bình, với tuổi 70 ông còn phải giả ngủ lần nữa, tuy trên một cung bậc khác.

Bấy giờ chiều đã xế bóng, trời vẩn vũ mây mà ông còn lỡ độ đường trên con đèo nổi hai tỉnh ly, chưa biết đêm nay ngủ ở đâu, thì từ xa có một thanh niên chạy xe trở đến, yên sau chở cả cái bao tải nặng.

- Giờ này còn đi đâu ông già? Sắp tối rồi sao xuống đèo kịp?

- Thì tìm nhà ai xin ngủ tạm.

- Ông có biết quanh đây tầm 20 cây số không có nhà dân? Mưa một trận là chết rét giữa đường.

Rồi như ái ngại cho tình cảnh của ông, gã thanh niên nói tiếp: - Ông muốn về lán ngủ đỡ không, leo lên xe tôi chở. Ngồi trên đống bao này được không?

- Được chứ!

Tối đó, ông mắc võng nằm ngủ ngoài sân trại. Đến rạng sáng tầm 3, 4 giờ, theo thói quen ở chùa, ông định trở dậy, chợt nghe có tiếng rì rầm bàn việc của đám thanh niên bên đồng lửa rừng. Thì ra, những người này thuộc loại ‘đâm hà bá phá sơn lâm’, mà chữ ngày nay gọi là lâm tặc. Bọn này nhiễm máu anh hùng lang bạc, giúp người rất tự nhiên mà giết người cũng tự nhiên như phủi bàn tay. Ông thức dậy giờ này, lỡ họ nghĩ ông dòm ngó, trà trộn vào để do thám cho đám kiểm lâm, họ có thể giết người bịt miệng. Ở giữa núi rừng sương lạnh này họ chỉ cần xô ai xuống vực là xong, sau có thấy xác thì cũng tưởng là bước sẩy chân của người xấu số. Ông đành nằm im vờ như còn ngủ, chờ trời sáng. Thôi thì một chút lòng tốt còn sót lại của họ, ráng giữ cho tròn.

Những chuyện đại khái như vậy tiếp nối nhau trên bước đường thiên lý, khi buồn, khi vui, khi không buồn không vui, mà như một định mệnh. Định mệnh dẫu khốc liệt, cũng có lúc tàn phai, chỉ gió bụi tháng năm là trường lưu mãi. Bên những cung đường không biết trước là những bất an, xao xuyến, vui buồn, hiểm nguy, hư và thực... thực và hư đan quyện - những dưỡng chất cho ánh mắt luôn sáng ngời trong giọt máu phiêu lưu.

Gần 11 giờ đêm, ngồi chờ mãi trên chuyến xe chật chội loại 16 chỗ, ánh đèn sắp khởi hành, ông dợm chân bước xuống tìm chỗ đi vệ sinh trước khi xe chạy. Ngó quanh bốn bề chỉ là một bến xe trống vắng, ông hỏi thằng nhỏ lơ xe:

- Đi vệ sinh ở đâu em?

Nó cũng đảo mắt ngó quanh, rồi chỉ vào chiếc xe đậu kế bên:

- ‘Đi’ đại sau chiếc xe kia kìa!

- Đâu được. Chỗ vậy sao đi được?!

- Có gì mà không được ông già. Trời ơi... đi xe giờ này mà còn đòi toa-lét!

Cũng có lúc bực mình. Nhưng cũng có khi thú vị. Kể ra, muốn ‘bụi đời’ sao cho đời không dính bụi, đâu phải dễ. Nên người đi sau chỉ xin làm việc góp nhặt, ghi chép lại như những vết tích của một đời, của một thời, dẫu biết đó vốn là vết tích của cánh nhạn bay qua cuối trời vạn dặm.

HẠNH VIÊN

Hương Tích 2015

mùa Đông Giáp Ngọ

Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tập III, tr. 283-286.

RIÊNG MỘT CỖI THƠ

HẠNH CHI

** Năm xưa, được một vị Thượng Tọa cho xem tập thơ Thầy viết trong tù, bằng chữ Hán, tôi đã thức nhiều đêm để khóc! Chính tập thơ này là động lực khiến tôi đi tìm “ông đồ”, cầu học dăm ba chữ, hy vọng có ngày hiểu được phần nào ý Thầy. Như bài thơ trên, tựa là “Trách lung”, nghĩa là “Lòng hẹp”, tuy ngắn mà quá cô đọng, tôi loay hoay mãi, không thể nào dùng thể thơ năm chữ mà diễn tả nổi, đành phải dùng thể tám chữ, vẫn chưa dịch hết ý:*

Nhà tù chật, khó giam lòng tự tại

Khách nhàn du ta thả bộ thông dong

Ta cười nói, mình ta nghe thanh thản

Ngày tù dài, trôi nhẹ tựa như không!

** Một, trong những cuốn sách cho tôi, Thầy viết bằng chữ Hán: “Tam thế bất an do như hỏa trạch”. Một cuốn khác, cũng bằng chữ Hán: “Viễn ly điên đảo mộng tưởng. Cứu Cánh Niết Bàn” Rồi một cuốn khác: “Chư nhất thiết chủng, chư minh diệt. Báo chúng sanh, xuất sanh từ ni”.*

Đa tạ Sư Phụ đã nhắc nhở con thật nhiều, chỉ qua những giòng ký tặng sách mà cô đọng cả bao bấy sập, bao chông gai, bao hầm hố điên đảo thế gian, rồi nếu may mắn tỉnh thức thì đâu là cứu cánh.

Những bước chân ra khỏi đường hẻm nhỏ, trò tự hứa phải luôn cố gắng, sao cho hôm nay biết sống xứng đáng hơn hôm qua, để khỏi phụ lòng Thầy.

Vừa rẽ vào đường hẻm nhỏ, chỉ một đoạn ngắn, chiếc xe Honda ngừng lại, tắt máy.

- Đây rồi.

Lữ khách ngồi sau xe bước xuống, lặp lại lời người lái xe:

- Đây rồi!

Có phải đây là nơi chốn đã đến, đã biết đâu, mà sao xác nhận như đã từng!

Đẩy nhẹ cánh cổng sắt khép hờ, là vuông sân gạch. Những giọt mưa đêm còn đọng, như chờ khách. Con gió lay động dăm cánh hoa vàng nở từ hôm nào, cũng như đang nấn ná vin cành, chờ khách.

Rồi thầy thị giả bước ra. Nụ cười ấm áp của thầy khiến lòng lữ khách bớt nôn nao. Thầy khẽ nói:

- Sư phụ đã biết. Và đang ở trên lầu.

Lữ khách chấp tay xá, rồi theo thầy thị giả, bước qua gian phòng nhỏ.

Bên ngoài là hương lan, bên trong là hương sách. Thật vậy. Gian phòng nhỏ tràn đầy hương sách. Những cuốn sách nằm im trên kệ đang tỏa hương ngào ngạt. Với những cuốn sách mới, nhân gian thường nói: “Còn thơm mùi mực” để tỏ ý là sách mới lắm, mực còn chưa khô! Nhưng những cuốn sách đang nằm trên kệ kia, có lẽ không mới đến thế, và mùi thơm mà lữ khách chợt cảm nhận được cũng không phải là mùi mực. Sách mà không thơm giấy mực thì hẳn phải là hương thơm từ chữ nghĩa!

Chỉ vừa bước chậm, vừa nhìn thoáng thôi, đã tưởng như lạc vào đại hội văn học với những tác giả Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát, Thích Phước An, Ni sư Thích nữ Trí Hải, Phạm Công Thiện, Hạnh Viên... Và trước khi rẽ vào nấc thang đầu tiên để lên lầu, mắt lữ khách đã kịp chạm vào nét nghệ thuật in ấn qua cuốn “*Triết học về Tánh Không*” tác giả Tuệ Sỹ. Chỉ bìa sách Tánh Không mà đã thấy “Có” thật nhiều, nơi sự trình bày trang nhã mà nghệ thuật, bay bướm mà trang nghiêm. Bước chân trên từng bậc thang như rúc rích cười thầm vì chợt nhớ giai thoại chia

sở của TT Thích Phước An với tác giả *Triết Học Tánh Không*, mà một vị Thượng Tọa khác đã tình cờ tiết lộ:

- Em đọc mãi, chẳng hiểu anh viết gì!

- Tôi viết tôi còn chẳng hiểu, làm sao ông hiểu!

Tất nhiên, chỉ là đối thoại vui giữa hai vị thầy trong thâm tình huynh đệ.

Tuy cửa mở, lữ khách vẫn cúi đầu, dừng lại, chờ thầy thị giả vào trước.

- Đã tới ư? Vào đây!

- Bạch Sư Phụ, con vừa tới.

Bước vào giữa phòng, lữ khách quỳ xuống, cung kính đánh lễ Sư Phụ. Thầy ngồi yên, nhận tấm lòng trò. Rồi Thầy chỉ ghế đối diện. Trò vén nhẹ tà áo nâu, khẽ thưa:

- Bạch Sư Phụ, cho phép.

Cũng như lần gặp bốn năm trước, thầy nhìn trò, mỉm cười bao dung. Ôi, vẫn nụ cười và ánh mắt đầy che chở, thương yêu mà trò luôn cảm nhận được mỗi khi nghĩ nhớ đến Sư Phụ, nhất là những khi gặp trạng huống phiền não, trò gọi thầm “*Sư Phụ ơi, cứu con*” là như thấy Thầy hiện diện ngay!

Lại những ân sủng, tưởng như bình thường, mà thật ra rất khó được. Đó là, Thầy tự tay pha trà đãi trò. Rồi những câu chuyện, cũng tưởng như chỉ là gió thoảng mây bay, nhưng thật ra gió ấy, mây ấy, là tâm đã đạt tới Bất Sinh, mà đã không sinh thì làm chi có diệt! Chẳng hạn như:

- Sư Phụ thường về đây?

Thầy nhận ra ngay ẩn ý của đứa học trò tinh quái, muốn biết gì, bèn cười khẽ, trả lời thẳng:

- Chùa không có chỗ trú thân thì tôi ngủ gốc cây. Dễ thôi mà! Về đây dăm ngày trong tuần vì không nỡ bỏ nhóm người ham học quá! Những ngày cuối tuần thì làm mây bay. Ai biết trước mây bay hướng nào!

Khi xưa, Lương Võ Đế từng xây dựng biết bao nhiêu chùa, tháp, nhưng không biết thời đó có ai hỏi nhà vua, vì sao Bồ Đề Đạt Ma không ở chùa, mà lại cưu niên diện bích?

Thầy đã nói quá đủ, trò nào dám hỏi hơn.

Thầy như thế. Nói ít, phải hiểu nhiều, nhưng viết nhiều lại phải đọc kỹ, đọc chậm mới nắm bắt được chủ ý.

“Không chịu tiệm tiến từng bước vững chắc, mà như những đợt nhảy của con chim hồng: nhảy bên bờ nước, nhảy đến tảng đá, nhảy trên đất cạn, nhảy trên cành cây, nhảy lên gò cao và cuối cùng, bay trong thương khung để lông cánh làm đẹp cho bầu trời.”

Có thể không mấy người biết con chim hồng như thế nào. Tôi cũng chưa biết, nhưng đọc đoạn ngắn trên đây, trích từ “Tánh Không Luận là gì?” của Thầy, tôi cảm nhận như có sự nhiệm mầu nào đang nhẹ nhàng vén tấm màn vô minh cho ta thọ nhận những nét đẹp vẫn thường hằng quanh ta mà do vụng về, ta đã để phiền não che lấp.

Nói về những tốt cùng sâu thẳm tâm linh, về sự sống còn, thành hoại, ngay cả về những bước ngoặt bi thảm của lịch sử, mà qua lời chia sẻ của Thầy, đôi khi lại là những hình ảnh thi ca diễm lệ như:

“Sự tựu thành của một cơn mưa như thác lũ khi con bướm mùa hè đã chịu khép lại đôi cánh mỏng để lắng nghe trong thâm lặng, hơi thở của cỏ nội. Chờ đợi kiên trì và dừng lại trong sự bế tắc của một thời chỉ còn ánh sáng vĩnh cửu của mặt trời. Kiên trì và dừng lại để chờ đợi trong sự bế tắc là liều lĩnh kỳ thác mình cho một cuộc chơi ngoạn mục của thiên nhiên, là liều lĩnh đứng lại giữa dòng thác đổ của vạn hữu”.

Đó là tư tưởng triết lý Tánh Không được nói bằng ngôn ngữ của Thầy Tuệ Sỹ.

Thầy tìm về cửa Đạo từ thuở ấu thơ, đã khổ công tu tập, học hỏi, để ngay ở tuổi niên thiếu, Thầy đã là ngôi sao sáng trên bục giảng các Đại Học Phật Đường, đặc biệt là Đại Học Vạn Hạnh, vì nơi đây, Thầy là giảng sư nòng cốt, không chỉ phụ trách những chương trình gay go về giáo pháp như: Triết học Tánh Không, Trung Quán Luận, A Tỳ Đạt Ma, Đại Cương Thiền Quán ...v...v... mà Thầy còn khai mở trí tuệ tăng sinh, dẫn dắt họ tìm về triết học Tây Phương qua các tư tưởng Henry Miller, Jean Paul Sartre, Platon ... v.v... Rồi từ chân trời phương Tây, Thầy lại đem hết kiến thức Kinh, Luật, Luận, Tam Tạng giáo điển để dẫn tăng sinh về phương Đông với những triết học Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Kinh Dịch, Kinh Thi; rồi văn học Trung Hoa qua Đào Tiềm, Hàn Dũ, Tô Đông Pha.... Không chân trời nào Thầy không soi dọi, dẫn dắt cho những ai cầu học.

Thầy như thế. Tất cả tài năng, trí tuệ, đều mang tâm từ mà cung hiến trọn vẹn cho Đạo, cho Đời trên con đường Bồ Tát xuất thế gian mà không rời thế gian pháp.

Thầy như thế, bình dị và đơn giản ngay giữa thế kỷ 21, thời đại văn minh tuyệt đỉnh của nhân loại.

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, ngay giữa những bon chen quyền lực, lợi danh, chẳng phải chỉ xảy ra ở đời thường!

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, ngay cả trong những trạng huống bất xứng:

Trách lung do tự tạo

Tán bộ nhược nhân du

Tiểu độc thoại ảnh hưởng

Không tiêu vĩnh nhật tù.

Năm xưa, được một vị Thượng Tọa cho xem tập thơ Thầy viết trong tù, bằng chữ Hán, tôi đã thức nhiều đêm để khóc! Chính tập thơ này là động lực khiến tôi đi tìm “ông đồ”, cầu học dăm ba chữ, hy vọng có ngày hiểu được phần nào ý Thầy. Như bài thơ trên, tựa là “Trách lung”, nghĩa là “Lồng hẹp”, tuy ngắn mà quá cô đọng, tôi loay hoay mãi, không thể nào dùng thể thơ năm chữ mà diễn tả nổi, đành phải dùng thể tám chữ, vẫn chưa dịch hết ý:

Nhà tù chật, khó giam lòng tự tại

Khách nhân du ta thả bộ thong dong

Ta cười nói, mình ta nghe thanh thản

Ngày tù dài, trôi nhẹ tựa như không!

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, không tình, không cảnh nào vương bận được Thầy. Lý và Sự luôn thể hiện nhẹ nhàng trên chính bản thân Thầy, nên từ nhiều thập niên qua, hàng Phật tử khắp năm châu đã hướng về Thầy như một vị Bồ Tát hóa thân, khen chẳng mừng, chê chẳng giận, chỉ thanh thản sống vì lợi ích chúng sanh thôi.

Có lẽ chẳng phải chờ tới lời tán thán của Ngài Văn Thù Sư Lợi thì sự im lặng của Trưởng Giả Duy Ma Cật mới trở thành Bất Nhị tối thượng.

Không gian tĩnh lặng, hương trà, hương sách, hương từ nét thảo những thư pháp quanh phòng đã thâm lặng tạo thành *Riêng một cõi thơm* với vị tu sỹ quanh năm bốn mùa, bất chỉ nhận mỗi ngày một bữa, y chỉ bộ nhật bình đơn sơ, dù trên bục giảng Đại Học hay quả gánh độc hành trên đường thiên lý.

Một, trong những cuốn sách cho tôi, Thầy viết bằng chữ Hán: “*Tam thế bất an do như hỏa trạch*”. Một cuốn khác, cũng bằng chữ Hán: “*Viễn ly điên đảo mộng tưởng. Cứu Cánh Niết Bàn*” Rồi một cuốn khác: “*Chư nhất thiết chủng, chư minh diệt. Báo chúng sanh, xuất sanh từ ni*”.

Đa tạ Sư Phụ đã nhắc nhở con thật nhiều, chỉ qua những giọng ký tặng sách mà cô đọng cả bao bấy sập, bao chông gai, bao hàm hổ điên đảo thế gian, rồi nếu may mắn tỉnh thức thì đâu là cứu cánh.

Những bước chân ra khỏi đường hẻm nhỏ, trò tự hứa phải luôn cố gắng, sao cho hôm nay biết sống xứng đáng hơn hôm qua, để khỏi phụ lòng Thầy.

*

Khi chiếc xe Honda lao vào dòng đời xuôi ngược, lũ khách mới càng thấy rõ hơn, cõi riêng ấy, thơm ngát nhường bao!

HẠNH CHI

(Quê hương, Đông chí - Quý Tỵ niên)

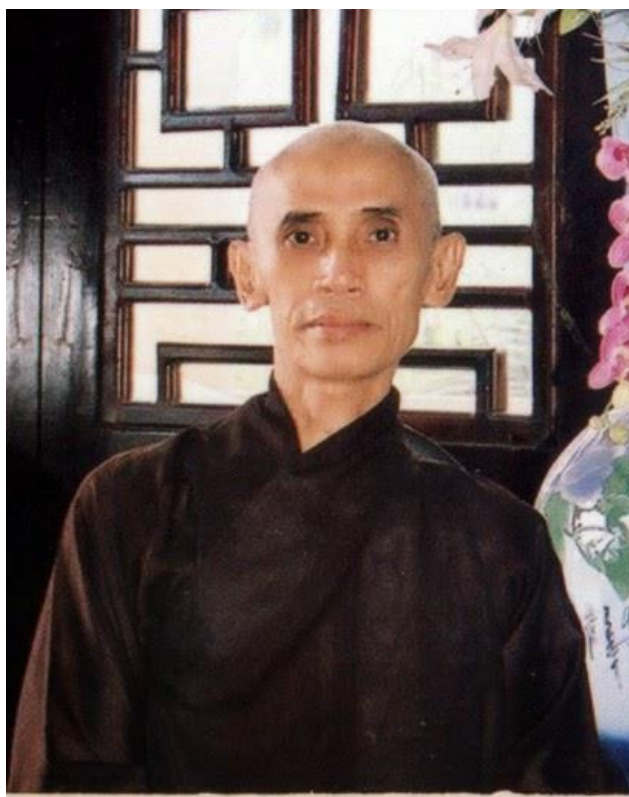
Nguồn: huongtichphatviet.com

“Sự tựu thành của một cơn mưa như thác lũ khi con bướm mùa hè đã chịu khép lại đôi cánh mỏng để lắng nghe trong thầm lặng, hơi thở của cỏ nội. Chờ đợi kiên trì và dừng lại trong sự bế tắc của một thời chỉ còn ánh sáng vĩnh cửu của mặt trời. Kiên trì và dừng lại để chờ đợi trong sự bế tắc là liều lĩnh ký thác mình cho một cuộc chơi ngoạn mục của thiên nhiên, là liều lĩnh đứng lại giữa dòng thác đổ của vạn hữu.”

TUỆ SỸ

BỨC CHÂN DUNG THÍCH TUỆ SỸ HAY TRANG SỬ SỐNG CỦA VIỆT NAM THỜI NAY

NAM DAO



Từ cổ chí kim hay từ Đông sang Tây, cho dù là giống dân nào ở thời đại nào đi chăng nữa thì chắc đa số trong nhân loại đều đồng ý với nhau ở một điểm liên quan đến nội dung câu nói 'Coi mặt mà bắt hình dong'. Đối với những thầy tướng

số thì ánh mắt là nơi bắt mạch gian ác tà thiện của con người. Có những ánh mắt lảo liên làm chúng ta cảm thấy e dè bất ổn. Có những ánh mắt gian ác làm chúng ta lạnh người run sợ. Thế nhưng cũng có những ánh mắt từ bi bác ái đem lại nguồn an tịnh cho con người.

Trong gian đoạn đen tối của lịch sử Việt Nam hiện nay sự tà thiện hiện rõ như mực đen trên trang giấy trắng. Chả cần phải là thầy bói, những nạn nhân của trại cải tạo nói riêng và đại khối dân tộc nói chung đều đã mang vào ký ức của cuộc đời họ những ánh mắt tàn bạo một thời đã tàn phá mảnh đời họ đến rách nát. Đối chiếu với những ánh mắt tàn bạo đó dân tộc Việt Nam ngày hôm nay cũng lại cảm nhận được dù chỉ được nhìn qua hình ảnh những ánh mắt từ bi xây dựng tình người của những bậc tu nhân lương tâm tu hành cao cả như Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Hòa thượng Thích Quảng Độ, Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ, Linh mục Nguyễn Văn Lý v.v...

Tuy không biết nhiều về bói toán, nhưng khi ngắm nhìn chân dung của những bậc tu nhân lương tâm tu hành nói trên tôi cảm thấy những ánh mắt kia nào có khác chi những bông sen ngát hương thơm từ ái nở trên vũng bùn lầy bạo lực. Tinh thần từ ái đó mạnh đến nỗi tôi không hề thấy hiện trên khuôn mặt quý Ngài một dấu vết dù nhỏ nhoi biểu lộ sự oán giận những kẻ đã đẩy dọa cuộc đời quý Ngài. Hình ảnh quý Ngài đã phản ánh phần nào tinh thần bao dung trong văn hóa Việt Nam có từ ngàn xưa.

Trong tất cả những bức chân dung của những vị tu hành, có một tấm hình đặc biệt làm tôi xúc động suy tư để rồi đưa ra một kết luận cho riêng mình: bức chân dung của Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ mà tôi được nhìn thấy trên những tờ truyền đơn Niềm Tin Thắng bạo lực, theo tôi đó chính là biểu tượng cho trang sử sống của Việt Nam thời nay, một trang sử pha trộn những nét bi hùng tráng và đen tối những đau thương hấp hối tình người.

Phải! Chân dung của Thượng tọa Thích Tuệ Sỹ chính là biểu tượng cho trang sử sống của thời đại Việt Nam ngày hôm nay. Khi nhìn bộ mặt chỉ còn da bọc xương của người tù Thích Tuệ Sỹ bị giam lỏng tôi tránh sao không khỏi liên tưởng đến hình ảnh các trẻ em Phi Châu chờ chết vì đói chỉ vì quê hương các em quá nghèo nàn lạc hậu không đủ sức cưu mang các em. Đối với những người ngoại quốc nào không theo dõi tình hình chà đạp nhân quyền ở Việt Nam thì tấm hình Thích Tuệ Sỹ sẽ làm họ liên tưởng đến một nước Việt Nam khốn cùng không thua gì các xứ Phi Châu chậm tiến. Điều họ nghĩ quả không sai sự thật vì Việt Nam nằm trong danh sách của 10 quốc gia nghèo nhất thế giới. Cho nên khuôn mặt da bọc xương của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ là biểu tượng cho tầng lớp đại đa số quần chúng Việt Nam không có đủ cơm ăn trong cuộc sống hàng ngày đầy rẫy

những túi nhục làm than trong bóc lột và áp bức. Dân tôi khốn đốn là thế đó. Trẻ thơ nào có được cắp sách đến trường mà phải lê lét đầu đường xó chợ nhặt từng mảnh giấy vụn đem đi bán hay moi thùng rác tìm thức ăn thừa để cầm cự sống qua ngày. Còn người già thì lấy trắng sao làm nhà, gió mưa làm bạn. Thế mà nhà nước CSVN vẫn cứ khoe khoang thành tích xây dựng Xã hội Chủ nghĩa ngày càng tốt đẹp, vỗ ngực tự hào chuyện chăm lo dân thật tử tế! Vậy thì bộ xương cách trí của người tù Thích Tuệ Sỹ này hẳn phải là bằng chứng của sự đối xử tàn bạo của chính quyền đối với người công dân vô tội tên Thích Tuệ Sỹ. Thích Tuệ Sỹ xơ xác bởi vì đâu? Phải chăng vì Ngài đòi tự do ngôn luận? Thích Tuệ Sỹ khô đét bởi vì đâu? Phải chăng vì Ngài khát sự đối xử công bằng giữa người và người? Mĩa mai thay, trong cơn đói khát tâm linh đó Ngài lại bị nhồi đến căng bụng bởi những trận đòn khủng bố và những món ăn tự do dân chủ khó tiêu được xào nấu bằng loại dầu mang nhãn hiệu Định hướng theo Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Loại dầu độc đó đã làm cho người tù lương tâm Thích Tuệ Sỹ giờ chỉ còn da bọc xương. Loại dầu đó không phải chỉ đốt cháy những tế bào tự do nuôi sống xác thân người tù Thích Tuệ Sỹ mà nó đã thiêu hủy cả bầu trời tự do và những giá trị đạo đức tinh thần trong mỗi con người Việt Nam. Ngày hôm nay, nếu có ai hỏi tôi về tự do dân chủ ở Việt Nam tôi chỉ cần đưa họ xem chân dung Ngài là họ tìm thấy liền câu trả lời thật chính xác và thật sống động. Vâng, chỉ mỗi cái đầu còn da bọc xương của nhà học giả tù nhân lương tâm tên Thích Tuệ Sỹ cũng đủ diễn tả trọn vẹn khúc quanh đen tối của lịch sử Việt Nam ngày hôm nay, một trang sử buồn đậm những giòng chữ chà đạp tự do dân chủ và tình người.

Thi sĩ Nguyễn Chí Thiện đã viết một câu thơ khi ông còn bị giam trong ngục tối: 'Trong bóng đêm phục sẵn một mặt trời'. Câu thơ này làm tôi liên tưởng đến một mặt trời đã phục sẵn trong hốc mắt thâm sâu của người tù Thích Tuệ Sỹ là biểu tượng của bóng đêm lịch sử Việt Nam ngày hôm nay. Mặt trời đó chính là ánh mắt từ bi sâu thẳm đang sưởi ấm bóng đêm lạnh ngắt tình người. Mặt trời đó cũng chính là tinh thần bất khuất của giòng giống Tiên Rồng không chịu cúi đầu trước bạo lực, là nguồn mạch ngầm từ ngàn xưa từng luân lưu bất tuyệt trong dòng lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam ngày hôm nay. Nguồn mạch ngầm này đang tiếp tục cuộn cuộn chảy nuôi sống tâm linh Thích Tuệ Sỹ, là sức mạnh tinh thần vô biên giúp cho Thích Tuệ Sỹ đứng trên mọi bạo lực, từ bi hiên ngang hiện hữu trên cõi đời này dầu xác thân Ngài giờ chỉ còn là da bọc xương.

Càng ngắm nhìn chân dung Ngài tôi lại càng thấu hiểu câu nói ánh mắt là cửa sổ của tâm hồn. Tâm hồn bất khuất và bao dung của dân tộc Việt Nam có từ ngàn xưa đang bàng bạc phảng phất trong ánh mắt của người tù Thích Tuệ Sỹ ngày hôm nay. Qua hốc mắt sâu thẳm đó tôi đã cảm nhận được một giòng suối Từ trong tim

Ngài chảy ra, một giòng suối phát xuất từ mạch ngầm tự nghìn xưa đang âm thầm cố gắng xoa dịu những đổ vỡ điêu tàn của dân tộc.

"Trong bầu không khí được bao trùm bởi trạng thái ứ đọng của vũng nước ao tù, bị cắt đứt với mạch nguồn quá khứ, bị che chắn khuất tầm nhìn tương lai...", một bông sen Thích Tuệ Sỹ đã trỗi lên từ vũng nước ao tù đó. Bông sen ngát hương Bỉ Trí Dũng làm sống dậy lịch sử hào hùng của những bậc chân tu Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt vì lòng từ bi muốn cứu độ chúng sinh thời đó nên đã tạm cởi chiếc áo nhà tu khổ hạnh đi vào đấu tranh để cho đất nước ta được độc lập ấm no và tồn tại cho tới ngày hôm nay. Giòng suối Từ của Đức Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt và Thiền sư Vạn Hạnh giờ đây đang luân lưu trong ánh mắt Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ và quý Thầy lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, là thức ăn tinh thần nuôi sống những tâm hồn vị tha cao cả đó - những Người Lái đò lịch sử đang cố gắng Chèo Con Đò Lịch Sử Việt Nam vượt qua những trận cuồng phong tàn bạo để sớm đưa dân tộc và đạo pháp đến được bến bờ an lạc, hạnh phúc trong nắng ấm của tình người.

Kính Bạch Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ,

Con tránh sao không khỏi đau lòng khi chọn chân dung Ngài là bức tranh sống của lịch sử Việt Nam đến tới thời nay. Thế nhưng trong sự đau buồn đó lòng con lại nhen nhúm một niềm hãnh diện về sự kiên cường bất khuất không cúi đầu trước bạo lực lẫn tấm lòng bao dung của giòng giống Lạc Việt đã được thể hiện qua ánh mắt Từ bi Trí Dũng của Ngài. Bức chân dung Thích Tuệ Sỹ nào khác chỉ một lời huân từ nhắc nhở con và những ai còn nghĩ mình còn là người Việt Nam rằng trước khúc quanh cực kỳ đen tối của lịch sử Việt Nam ngày hôm nay muôn người như một phải bỏ qua mọi dị biệt, đến với nhau trong tinh thần hòa đồng, để cùng với đại khối dân tộc lèo lái con thuyền quốc gia sớm vượt qua cơn lốc độc tài đảng trị hầu đem lại những mùa xuân hạnh phúc cho muôn dân. Trên hải trình vạn dặm gian nan lướt con sóng độc tài, con luôn ghi nhớ lời Thầy nhắc nhở phải lắng nghe trong tâm mình 'giòng suối Từ vẫn âm thầm tuôn chảy, để xoa dịu những đau thương mất mát, để hàn gắn những đổ vỡ điêu tàn của dân tộc'. Đây mới là điều chính yếu nói lên sự khác biệt giữa những con người thật sự Việt Nam thấm nhuần lòng bao dung của tổ tiên với những con người lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam đã bị chủ thuyết ngoại lai phá hủy toàn diện cội nguồn Việt Nam trong tâm hồn họ.

Bạch Thầy,

Quý Thầy đã đem lại cho con và đặc biệt cho tuổi trẻ Việt Nam ngày hôm nay niềm tự hào về quê hương dân tộc. Quý Thầy đã dạy cho chúng con một bài học lịch sử hào hùng về ý chí quật cường bất khuất của giòng giống Tiên Rồng, được

tiếp nối ngày hôm nay qua cuộc đời tù tội của Quý Thầy. Bài học tự rèn luyện cho mình một tín tâm bất hoại, một đức tính dũng mãnh vô úy để có thể 'đứng thẳng trên đôi chân của chính mình bằng đôi mắt của trí tuệ và hùng lực nhìn thẳng không khiếp sợ vào quyền lực xấu ác của thế gian, tự xác định hướng đi cho bản thân để làm những việc cần làm cho chính mình và cho mọi người'. Một bài học tu hành nhắc nhở con và các Phật tử rằng trong giai đoạn Phật pháp lâm nạn ngày hôm nay thì chuyện sống hay chết, vinh hay nhục, sẽ không làm dao động tâm tư của những ai biết sống và chết xứng đáng với phẩm cách của con người, không hổ thẹn với phẩm hạnh cao quý của bậc xuất gia.

Bạch Thầy

Dẫu con biết rằng những lời vắn an gửi đến Thầy cũng bằng thừa vì Thầy đã chấp nhận cái chết để đổi lấy tự do hạnh phúc cho muôn dân. Tuy nhiên nơi phương trời xa xăm con vẫn xin mạn phép gửi đến Thầy lời vắn an chân thành nhất của một công dân nước Việt nguyện cố sống với những điều mà Thầy đã giảng dạy: 'Các con hãy tự hào với niềm tự hào trong trắng và vô tư của tuổi trẻ đứng thẳng trên đôi chân của chính mình bằng đôi mắt của trí tuệ và hùng lực mà nhìn thẳng không khiếp sợ vào quyền lực xấu ác của thế gian, tự xác định hướng đi cho bản thân để làm những việc cần làm cho chính mình và cho mọi người'. Giòng suối Từ cuộn cuộn chảy trong hốc mắt sâu thẳm bất khuất của Thầy đã trở thành tiếng gọi của Hội nghị Diên Hồng dịu dặt con và tuổi trẻ Việt Nam ngày hôm nay vững bước trên con đường đấu tranh đòi lại những quyền tự do căn bản cho dân mình. Ánh mắt Từ Bi Trí Dũng đó cũng đã đưa con đến với Đạo. Đạo làm người với ý nghĩa đúng đắn nhất của nó.

NAM DAO

(Adelaide 03/12/01, Úc Châu)

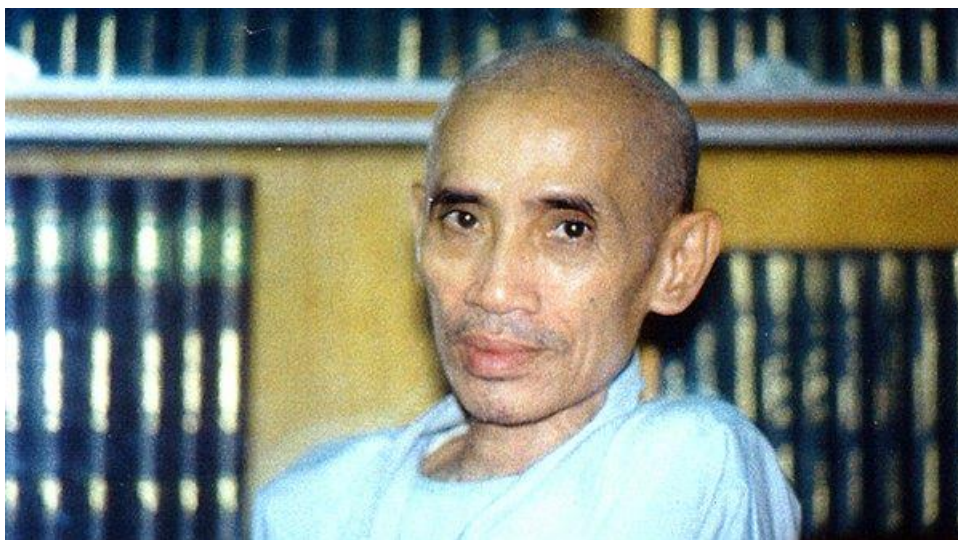
TUỔI TRẺ VẠN HẠNH: TUỆ SỸ

VIÊN LINH



Đã từ lâu và vài ba lần mỗi khi nói đến sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam, lúc phân chia các thời kỳ, niên biểu 1963 và những năm tiếp theo cho thấy sự chuyển hướng ngoạn mục cho tinh thần và sự sáng tạo bật lên lan tràn cho ít ra là một thế hệ thanh niên mà sự vận động của thời thế đã mang lại. Không có cuộc thay đổi quyền lực quyết liệt năm 1963 - ở đây tránh dùng chữ cách mạng - có thể dùng chữ đảo chánh - sẽ không có sự ngoạn mục vừa nói. Tinh thần Đông phương, sự hòa hài của nhân quần, Thiên tính và thiên nhiên xanh mát một sớm một chiều đã từ các mái chùa lan tỏa vào tuổi trẻ thành phố, các phường khóm, những con đường quê, tiếng chuông thu không, lời kinh niệm Phật, và trở thành thơ, thành nhạc, thành văn chương nghệ thuật miền Nam Việt Nam trong ít nhất là 10 năm

sau đó [nó chỉ biến đổi năm 1973 với Hội Nghị Quốc Tế về ngưng bắn và văn hòa hòa bình ở Paris, một vận động chính trị ở ngoài tầm tay của Sài Gòn]. Mười năm trước đó, với dấu mốc 1963, sách vở báo chí nay còn ghi lại cho đời sau: các trí thức thất thế dưới “chính quyền nhân vị” và dưới một bầu trời rợp ác điều mây đen đã thấy lại Phương đông, dập dìu nơi mái trường Vạn Hạnh lại thấy thầy xưa, về cũ thân thuộc: những Nguyễn Đăng Thục, Thích Minh Châu, Thạch Trung Giả, Ngô Trọng Anh, Tam Ích một phía, phía khác những người trẻ tuổi tràn đầy sức sáng tạo trên tờ tạp chí *Tư Tưởng* với các nhà xuất bản An Tiêm, Lá Bối, Ca Dao, Hoàng Hạc và Ban Tu Thư Vạn Hạnh và cả trăm cả ngàn cuốn sách viết và dịch với Tuệ Sỹ, Phùng Khánh Trí Hải, Phùng Thăng, Phạm Công Thiện, Chơn Pháp, Phước An, Lê Tôn Nghiêm, Chơn Hạnh, Vũ Hoàng Chương, Bùi Giáng, Trúc Thiên, Hoài Khanh, Phạm Thiên Thư,... Hôm nay mục Thời Sự Nhân Văn sẽ nói về một trong những người trẻ nhất trong những danh tính vừa kể: nhà thơ Tuệ Sỹ.



Tuệ Sỹ tại Sài Gòn trong thập niên 1990.

(Hình: Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu, Viên Linh cung cấp)

Trong tổ chức của đại học Vạn Hạnh, Tuệ Sỹ là khoa trưởng Phật học. Ông nổi tiếng với sự thấu suốt “Triết Học Về Tánh Không,” được coi là học giả xuất sắc về Long Thọ. Lúc ấy ông mới hơn hai mươi tuổi. Vào đời ngày 15 tháng 2, 1943 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, tên khai sinh là Phạm Văn Thương, vào chùa tu năm 7 tuổi, tức “đồng nhi xuất gia.” Năm 21 tốt nghiệp cao đẳng Phật

Học, năm 1965 học xong phân khoa Phật học đại học Vạn Hạnh, đến năm 1970 được hội đồng viện đặc cách phong giáo sư thực thụ. Năm 1972 chủ biên Tạp chí *Tư Tưởng*. Tác phẩm đầu tay là “Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng,” 1973. Ông đọc Tô Đông Pha từ nguyên tác chữ Hán. Ngoài sự uyên bác về Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo đại thừa, ông còn là một học giả về văn chương cổ Trung Hoa. Năm 1984 bị Cộng Sản Việt Nam bắt giam do sự tranh đấu không ngừng đòi tự do tôn giáo, và ngày 30 tháng 9, 1988 bị tòa án của họ ở thành phố HCM tuyên án tử hình cùng thượng tọa Trí Siêu. Do áp lực của quốc tế, nhiều năm sau họ đổi bản án thành chung thân, cuối cùng trước dư luận chống đối không bớt giảm, họ đã phải để ông tự do sớm hơn hạn định. Thượng tọa Tuệ Sỹ từng là đệ nhất phó viện trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trước khi trở về chùa vùng Bảo Lộc. Cố Hòa Thượng Mãn Giác Phó Viện Trưởng Đại Học Vạn Hạnh từng nói: **“Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước, Phật Giáo Việt Nam phải đợi tới 350 năm mới có một Thiền sư uyên bác như Tuệ Sỹ.”**

Trong mấy tháng gần đây một bộ sách 900 trang khổ lớn nhan đề là “Tuệ Sỹ Văn Tuyển” được Hương Tích xuất bản tại Hoa Kỳ. Trước khi đi vào Văn Tuyển này, về Tư Tưởng Phật học, tiểu luận triết học và về văn học, trước hết là những đề mục của cuốn I: Tư Tưởng Phật Học:

Tổng Thuyết Vũ Trụ Luận: Vũ trụ luận thần thoại, Vũ trụ luận cổ đại, Ý nghĩa thần thoại.

Dẫn vào Duy Thức học: Thức là gì? Tâm-ý-thức, Thức biến, Thành duy thức, Thành duy thức luận. Giá trị của Bồ tát hạnh. Thức ăn để tồn tại: đoàn thực hay đoạn thực, xúc thực, ý tư thực, thức thực.

Vấn đề ngữ pháp trong phiên dịch kinh tạng Phạn ngữ và Hán ngữ. Lý luận phiên dịch, Cấu tạo từ. Bát quan trai giới, tu giới, ý nghĩa bát quan trai, ý nghĩa thọ giới, nội dung tám giới, tăng trưởng thiện căn. Du già bồ tát giới. Và lễ Tháng Bảy cho những oan hồn phiêu bạt.

Xin trích một đoạn dẫn giải và quan điểm của Tuệ Sỹ về vấn đề đã tốn nhiều giấy mực, đó là “vấn đề ngữ pháp trong phiên dịch.”

“Theo định nghĩa chung ngày nay, phiên dịch là sự chuyển dịch một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Tất nhiên trong Hán văn hai từ ‘dịch’ trong đây cơ bản không đồng nghĩa. Chúng ta nói là chuyển dịch, vì quen với từ Anh ‘translation,’ mà gốc La-Tinh của nó, translatio là từ phát sinh từ phân từ thụ động quá khứ - translatus, của động từ transfere mà chúng ta tạm cho là tương đương với

từ chuyển dịch. Nội hàm của từ ngữ như vậy cũng cho ta thấy rõ mục đích của công việc này và cách thức thực hiện. Về cơ bản, và có lẽ kể từ nguyên thủy, dịch là chuyển một vật từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác để người nghe đồng nhất nội hàm của hai từ khác nhau. Như khi một Phạn tăng muốn chuyển từ âmra-vana sang Hán, vì lúc bấy giờ đức Phật đang ở tại chỗ đó. Theo chứng kiến hiện trường, hay do mô tả chính xác, họ chuyển được từ vana sang từ viên là cái vườn, mặc dù nhiều khi họ phân vân giữa viên và lâm. Nhưng hiện trường không có vật gì đương với từ âmra, và cũng không thể mô tả để người Hán hiểu, đành phải phiên âm là yêm-ma-la viên. Hoặc giả khi họ phiên dịch những điều Phật quy định về thức ăn cho tỳ kheo. Họ đưa ra từ khādanīya. Sự kiện được đề cập này có thể mô tả xác thực, mà cũng có thể chứng kiến hiện trường. Nhưng Hán văn không hề có từ tương đương, vì người Hán không bao giờ nghĩ đến thực phẩm theo cách đó. Vậy lại phải phiên âm khu-đà-ni, hay khu-xà-ni, hay tương tự, tất nhiên phát âm lơ lơ với nguyên ngữ.

Đó là trường hợp phiên chuyển những từ cụ thể, sờ nắm được, mà vẫn vấp phải những điều bất khả. Trường hợp liên hệ đến ý tưởng, sự việc tất phải khó hơn. Nhưng cũng có thể dễ hơn. Vì người ta nói về quỷ dễ hơn về người.” (Tuệ Sỹ, Tư Tưởng Phật Học, tr. 183-184.)



Cuốn thứ hai là tiểu luận triết học. Cuốn thứ 3 là văn học. Người sưu tập lại các bài viết này, anh Hạnh Viên mà tôi đã có gặp, đã trích dẫn một số thơ tuyển của sư phụ anh, rồi viết một “Hậu Từ” ý vị. Tôi sẽ làm như thế, cũng trích dẫn một

vài đoạn thơ của người bạn tôi, trên nửa thế kỷ qua, rồi dùng hậu từ của anh để tạm kết luận bài đọc sách này.

Thiên Lý Độc Hành

*1. Ta về một cõi tâm không,
Vẫn nghe quá khứ ngập trong nắng tàn.
Còn yêu một thuở đi hoang,
Thu trong đáy mắt sao ngàn nửa khuya.*

*2. Ta đi dẫm nắng bên đèo,
Nghe đau hồn cỏ rủ theo bóng chiều.
Nguyên sơ là dáng yêu kiều,
Bỗng đâu đảo lộn tịch liêu bến bờ.
Còn đây góc núi trơ vơ,
Nghìn năm ta mãi đứng chờ đỉnh cao.*

*3. Bên đèo khuất miếu cô hồn,
Lưng trời ảo ảnh chập chờn hoa đăng.
Cây già bóng tối bò lan,
Tôi ôm cỏ dại mơ màng chiêm bao.*

*4. Đã mấy nghìn năm đợi mỗi mòn,
Bóng người cô độc dẫm hoang hôn.
Bởi ta hồn đã phơi màu nắng,
Ôm trọn bờ lau kín nỗi buồn.*

Tuệ Sỹ

“Hậu từ của người sưu tuyển:

Chuỗi thơ khép lại tập sách, lại mở ra một phương trời cô tịch. Hình ảnh trong thơ đọng thành những vì sao xa lấp lánh trong đêm dài.

Tập 3 này đến tay độc giả đã góp thành bộ ba tập Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tạm chia theo ba chủ đề: Phật học, Triết học và Văn học, là bước đầu sưu tập những bài viết rải rác của tác giả còn lại sau quãng đường 50 năm xuôi ngược. Ba tập sách mỏng hẳn không thể tập thành đầy đủ các bài viết của tác giả trong gần nửa thế kỷ, với bao biến động của xã hội cũng như bản thân người viết không ngừng lưu chuyển; chúng tôi hy vọng trong tương lai, các bạn hữu có thể tình cờ tìm thấy, giúp chúng tôi sưu tập lại các bài viết mà vì nhiều hoàn cảnh đã thất lạc hay còn nằm đâu đó trong các ngăn tủ bị bỏ quên. Ở đây trong các tập sách này, chúng tôi chỉ đơn giản sưu tập và sắp xếp lại theo thời gian, còn lại tất cả đều được giữ nguyên, dù qua đó độc giả có thể thoáng thấy dấu vết ngang tàng sôi nổi của tuổi trẻ một thời xung thiên chí hay sự trầm mặc bao dung của tuổi già lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu, hay chuẩn mực nghiêm trang nơi giảng đường Phật học. Những vết tích trong từng dấu chân như vậy vẫn miệt mài để lại bên đường.

Nhớ chuyện xưa. Khi còn trẻ, trong một lần chán chường thất vọng, tác giả đã liêu bỏ chùa đi hoang. Buổi tối nằm trong phòng trọ một bên xe tỉnh lẻ để chờ chuyến xe sáng hôm sau, ông tình cờ nghe được mẩu chuyện của hai cô gái phòng bên cạnh:

- Cả ngày chưa có thằng khách nào, xui thiệt! Kiểu này chắc tối nay húp cháo.

Im lặng một lúc, có tiếng trả lời:

- Hay mày làm bộ qua gõ cửa phòng kế bên thử. Tao thấy hồi chiều có thằng cha mới tới. Mặt mày coi cũng ngon lắm.

- Tao thấy rồi, thầy chùa đó bà. Ai lại...

- Thầy chùa thì cũng là đàn ông chó mậy...

Ông nằm im không dám cử động, vờ như đã ngủ để cô nàng kia đừng có bạo gan tìm đến.

Ấy là thời chiến tranh, thời buổi nhiễu nhương, những số phận không may phải ngụp lặn trong một thực tế trần trụi và một lý tưởng xa xôi, mơ hồ.

Gần nửa thế kỷ sau, thời bình, với tuổi 70 ông còn phải giả ngủ lần nữa, tuy trên một cung bậc khác...”

(Tuệ Sỹ Văn Tuyển, tr. 267-8)

TUỆ SỸ, GIỮA MÙA THAY ĐỔI

VIÊN LINH

Từ giữa năm 1963, tại Miền Nam Việt Nam xuất hiện những cây bút viết từ cửa chùa, đặc biệt từ 1964, họ ào ạt đưa ra ánh sáng những sáng tác thơ văn, những biên khảo triết học mang sinh lực đông phương trầm hùng vào giữa không khí Đời Sống, Tuổi Trẻ và Văn Nghệ lúc ấy đã rất chán chường với ảnh hưởng phương tây. Có thể kể Phạm Thiên Thư, Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu, Chơn Hạnh,... trong số đó, Tuệ Sỹ đặc biệt sâu sắc.

KHỞI HÀNH: Đây là bài nói chuyện về Nhà Thơ, Nhà Văn học giả Tuệ Sỹ trong Bàn Tròn An Tiêm / Đàm Trường Văn Nghệ hôm chủ nhật 26.10.03 tại Phòng Sinh Hoạt Nhật Báo Viễn Đông. Chủ đề được chọn nhân vụ công an cộng sản chặn đoàn xe của các Tăng sĩ Phật giáo ở đèo Rù Rì, Lương Sơn, hôm 8 tháng 10, mà đúng hôm có cuộc nói chuyện, từ trong nước, Thượng tọa Tuệ Sỹ cho đưa lên mạng lưới thông tin một bài dài 16 trang đánh máy nhan đề *Sự Biến Lương Sơn*, tường thuật về sự việc. Bài này chỉ nói đan thanh về Tuệ Sỹ trong Văn Học Miền Nam trước 1975.

Trong tờ báo nhiều năm nay, có những bài viết trên mấy tờ báo văn học thiên tả, xuất bản ở Paris và đăng lại, vọng lại trên một hai tờ báo loại phó-bản, hay tương cận, xuất bản ở Quận Cam, rằng Nền Văn Học Miền Nam Việt Nam - Nền Văn Học từ 1945 đến 1975 - là một Nền Văn Học sa đọa, thấp kém; sản sinh bởi những tác giả và tạo ra những tác phẩm phù phiếm, phục vụ giải trí, làm băng hoại tinh thần và nếp sống tuổi trẻ, v.v..., và do đó, Văn Học Việt Nam Hải Ngoại chỉ là phần nổi dài của các sự việc và con người, của xã hội và thể chế xấu xa thời đó.

Những luận điệu ấy không phải là không có tác dụng; nếu có ai lưu tâm một chút tới những lối suy nghĩ, những bài viết ấy sẽ thấy chúng được phản ánh lại qua những câu chê bai Miền Nam, từ Tinh thần đến Con người, rằng Miền Nam thua là phải, rằng đó là những kẻ còn múa may trong hoang tưởng về dĩ vãng, rằng người thức thời thì nên quên hết những gì là Việt Nam Cộng Hòa đi, nên lột xác đi, [nên xóa bỏ từ quốc ca đến quốc kỳ đi], nên xóa bỏ hận thù đi, để xây dựng một Đất nước mới đi theo sự chỉ đường của họ.

Sáng nào ta cũng phải nhìn vào tấm gương. Có khi nào, có ai đó chẳng, không muốn nhìn mình trong gương nữa? Có ai đó chẳng sợ tấm gương? Có ai đó chẳng lại muốn lật phía sau ra, nhìn vào mặt thủy của tấm gương?

Tấm gương phản chiếu khuôn mặt ta, chân dung ta, những gì ở xung quanh ta. Nếu ta thấy mình có những nét không vừa ý, thì không phải là đừng soi tấm gương ấy nữa, hay đập tan tấm gương ấy đi. Không phải thế. Mặt thủy của tấm gương có gì, là gì? Đó chỉ là một mặt nhám, sù sì có tác dụng ngăn chặn ánh sáng, và phản chiếu ánh sáng cho ta nhìn thấy mình. Đập vỡ gương đi là đập vỡ mình. Đập vỡ gương đi, bạn cũng không nhìn thấy bóng ai đâu.

Người khác đôi khi cũng là mặt thủy của tấm gương. Người khác phản chiếu mình. Nếu bạn nhìn thấy qua họ những cái không vừa ý về mình, bạn cũng “không nên” đập tan người khác. Tôi không nghĩ bạn có thể làm được dù đôi khi hay lắm khi bạn muốn làm.

Thế nhưng lúc nào cũng có kẻ xui ta làm việc ấy. Quên Miền Nam đi, quên quá khứ ấy và Nền Văn Học ấy đi... Họ có thể thành công trong một giai đoạn ngắn dài tùy trường hợp, giờ đây người ta có thể thấy, ngay tại Miền Nam, sách báo cũ của Tiền Chiến và của hơn Hai Mươi Năm Văn Học Miền Nam đã và đang được in lại, chính thức hay bán chính thức, để tên tác giả cũ hay xóa tên tác giả cũ đi, thay vào bằng những cái tên của họ. Báo chí Hải ngoại, trong có tờ Khởi Hành, đã loan tin nhiều trường hợp có tên tuổi chứng minh.

Như thế là làm sao? Nó quá rõ ràng: Miền Nam dù cho có những bất toàn bất cập của nó trong tiến trình sinh lập, song đó vẫn là một Miền Đất Nước Hiến Định, với đầy đủ các cơ chế của một Quốc gia, từ Lập Hiến tới Lập Pháp và các guồng máy điều hành hay Giám sát mà rồi chóng hay chầy, Việt Nam ngày nay hay ngày mai, sẽ phải đi lại con đường ấy. Lịch sử sẽ diễn lại, chỉ có thời gian là chậm lại năm ba chục năm. Tuệ Sỹ là gì trong bối cảnh ấy?

Ai đào tạo ra Con Người ấy?

Tại sao hôm nay ta nói về Tuệ Sỹ?

Thưa, Tuệ Sỹ là người được Miền Nam đào tạo. Tuệ Sỹ là sản phẩm của Miền Nam. Tuệ Sỹ là tấm gương trí thức thao thức về vận Nước sáng nhất tôi được biết trong Thời Thế chúng ta.

Cố Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, trong một bài viết năm 2001, sẽ dùng làm tựa cho một cuốn sách do Chơn Pháp Nguyễn Hữu Hiệu sẽ xuất bản về Tuệ Sỹ, viết như sau:

“Trải qua trên hai phần ba thế kỷ trong cuộc sống, kiểm điểm lại đời mình tôi nhận thấy: Trên lãnh vực văn học nghệ thuật, và cả ý chí nữa, tôi đặc biệt lưu tâm tới hai người trẻ tuổi: Tuệ Sỹ và...” [Chúng tôi tạm không nói tên người thứ hai này, vì hôm nay chỉ nói về Tuệ Sỹ]

“Tôi thương yêu và tin tưởng hai học giả nghệ sĩ này chẳng những vì tài hoa xuất chúng, học vấn uyên thâm, quán triệt đông tây kim cổ, đạo và đời của họ, mà còn là vì, nhất là vì chí khí ngất trời...” “thời gian lặng lẽ trôi, đặc biệt từ 26 năm qua, từ ngày cả dân tộc đất nước Việt Nam bị chìm đắm trong cơn bão táp oan khiên nhất của lịch sử thời đại, dưới sự thống trị của chủ nghĩa cộng sản tàn bạo phi nhân, càng chứng tỏ tình thương và lòng tin của tôi đã đặt đúng chỗ, đúng người.” (Bài tựa cho cuốn sách về Tuệ Sỹ, chưa xuất bản)

Hòa thượng Mãn Giác, trong dịp trò chuyện với các học trò cũ tại Đại học Vạn Hạnh, mà ông là Phó Viện Trưởng và Tuệ Sỹ là Phân khoa trưởng Phật học, đã nói: “Tuệ Sỹ đã tu từ ngàn kiếp trước, Phật giáo Việt Nam phải đợi đến 350 năm mới có được một Thiền sư uyên bác như Tuệ Sỹ! (Theo Quảng Đức, cựu sinh viên Vạn Hạnh. Bài Quảng Đức đăng trong số này).

Năm 1974, Tuệ Sỹ đưa cho báo Thời Tập cái truyện ngắn nhan đề **Piano Sonata 14**. Truyện đã đăng ngay, và ở Hải Ngoại đã được đăng lại trên Khởi Hành số 29. Trong lời giới thiệu, Viên Linh viết: “Truyện Piano Sonata 14 của Tuệ Sỹ đáng kể là một trong những truyện ngắn hay nhất của Việt Nam” (Khởi Hành 29.3.1997).

Thi sĩ quá cố Bùi Giáng nói về Tuệ Sỹ: “Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia, không hề bao giờ có vương lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ KHÔNG ĐỀ của ông đủ khiến ta khiếp vía, mất ăn mất ngủ: Mới nghe 4 câu thôi, tôi đã cảm dạ. Tôi hoảng vía đề nghị: Đại sư nên gác bỏ viết sách đi. Và làm thơ tiếp nhiều cho. Nếu không thì nền thi ca Việt mất đi một thiên tài quá lớn” (Bùi Giáng, Đi vào Cõi Thơ Tuệ Sỹ).

Dịch giả Huỳnh Kim Quang là môn sinh của Tuệ Sỹ, mà cũng là người dịch cuốn sách Lão Tử ra Việt ngữ, nhưng dịch theo một bản Thiền, và nhan đề là Kinh

Đức Đạo chứ không phải Đạo Đức Kinh như ta thường biết. Anh Huỳnh Kim Quang đã dịch những bài Thơ Trong Tủ của Tuệ Sỹ ra Việt Ngữ. Phần lớn thơ trong tủ của Tuệ Sỹ viết bằng Hán văn, trong tập gọi là Ngục Trung My Ngữ. Anh viết: “Trong giới Phật học không ai xa lạ gì tài năng ưu việt của Thầy Tuệ Sỹ về chữ Hán. Mấy bài thơ chữ Hán mà người viết đề cập trong bài này được Thầy sáng tác hầu hết ở trong tù từ 1979-1980 và từ 1984 đến nay. Đây là một bài:

CÚNG DƯỜNG

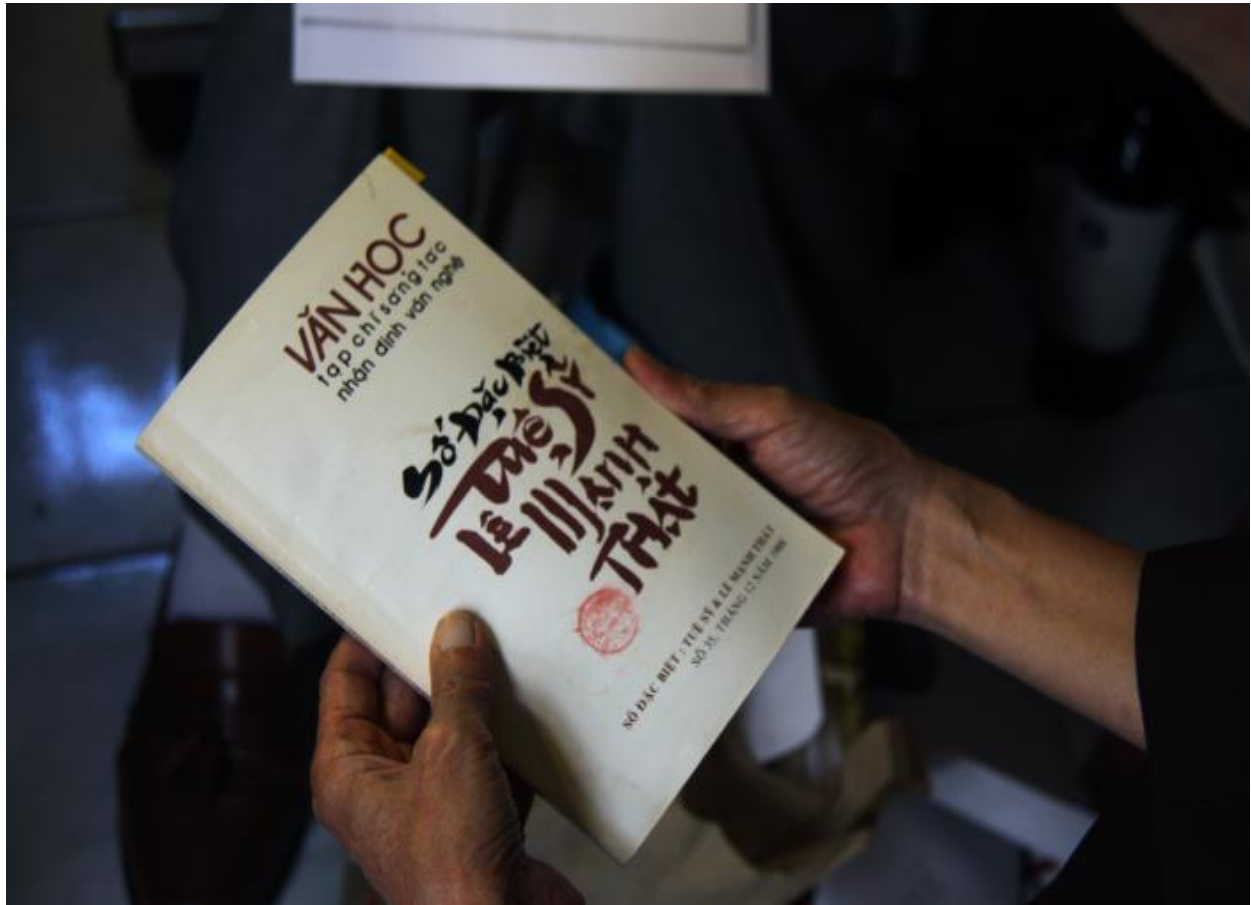
Phụng thử ngục tù phạm
Cúng dường Tội Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bính bát lệ vô ngôn.

Dịch giả bình giải cho thấy tâm thức Tuệ Sỹ qua 20 chữ ấy:

Dâng chén cơm tù này
Cúng dường lên Đức Thế Tôn Tội Thắng
Nghĩ đến thế gian máu lửa triền miên
Nên vừa bụng chén cơm mà ghen ngào đẫm lệ.

“Bài thơ diễn tả Một hình ảnh thật thiêng liêng và cảm động: Vị tu sĩ ở trong tù đến giờ ăn trưa vẫn cử hành nghi thức thọ trai một cách nghiêm cẩn. Hai tay nâng bát cơm lên để cúng dường Đức Phật trước khi vị ấy thọ thực. Vừa nâng bát cơm lên vừa quán tưởng đến sự khổ đau của chúng sanh, của dân tộc mà bậc đại sĩ cảm nghe thương xót ngậm ngùi. Khi chúng sanh hết khổ đau thì bậc đại sĩ mới hết đau xót. Đó là tấm lòng Từ Bi của Bồ Tát vậy” (Huỳnh Kim Quang, Đọc thơ Tủ Chữ Hán của Thầy Tuệ Sỹ, Chân Nguyên số 30, 132-142).

Nhà Văn Vĩnh Hảo, tác giả trên 10 cuốn truyện dài và truyện ngắn, xuất bản từ 1989 đến 2002, trong có những cuốn như *Mẹ*, *Quê Hương và Nước Mắt*, *Thiên Thần Quét Lá*, *Cõi Trói*, tập 1 và 2, viết như sau trong bài “Đọc Thơ Tuệ Sỹ”: “Ngoài những điều xung tưng về trí tuệ thâm viển và quảng bác của ông trong chốn Thiền môn cũng như bên ngoài xã hội, thực sự cái điều khiến tôi “mê” Tuệ Sỹ nhất là tâm hồn nghệ sĩ của ông. Dù ông đang đạo mạo trang nghiêm nơi đạo tràng hay bực giảng, tôi vẫn cứ thấy được cái “thơ” thoát ra từ con người ông như thường. Cõi thơ Tuệ Sỹ Dị Thường Sâu Thẳm. Cõi ấy không có lối đi bằng chân. Chỉ có thể thả hồn mình vào đó mà thôi.” (Vĩnh Hảo, Khởi Hành 73.3.2002).



Số đặc biệt báo Văn Học, chủ đề Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát. Bìa do ông trình bày, bố cục bằng chữ thư pháp của chính ông. (Ảnh: Uyên Nguyên)

Dù chỉ tồn tại hơn Hai Mươi Năm, Nền Văn Nghệ Miền Nam Việt Nam sẽ được ghi nhận đánh giá, nghiên cứu không thua gì Giai đoạn Văn Nghệ Tiền Chiến, mà Tiền Chiến cũng chỉ kéo dài mạnh mẽ từ tháng 3, 1932 - là ngày tờ Phụ Nữ Tân Văn số 122 đăng bài “Một Lối Thơ Mới Trình Chánh Giữa Làng Thơ” trong có Bài thơ Tình Già của Phan Khôi. Giai đoạn này chấm dứt vào tháng 8.1945, là ngày cuộc Kháng chiến chống Pháp khởi sự, chấm dứt giai đoạn Tiền chiến, một giai đoạn trước sau có 13 năm, 5 tháng (tính theo sinh kỳ của những tờ báo Quốc ngữ có ảnh hưởng nhất). Sự ảnh hưởng của giai đoạn Tiền chiến không chấm dứt tức khắc, vì ngày nay tuy không mấy người còn viết theo lối đó, nhưng người đọc thì còn mãi mãi. Cũng vậy, Văn Học Miền Nam không chấm dứt vào 30 tháng 4, 1975. Ảnh hưởng của nó còn lâu dài về sau. Báo chí Miền Nam, và Văn Học Miền Nam đã ảnh hưởng ngược lại ra Bắc. Như chúng ta đều biết.

Còn phía người đọc, tôi tin rằng hầu hết người đọc Việt Nam hiện nay là người đọc của Tiền Chiến xưa cộng với người đọc của Thời Kỳ Kháng Chiến Chống Pháp 9 năm, và người đọc của Văn Học Miền Nam. Những người đọc đã từ khước Văn học cộng sản. Tôi không thấy các nhà sách quốc doanh trong nước in lại thơ truyện cách mạng đầu tổ, cải cách ruộng đất viết bởi những Tố Hữu, Nguyễn Công Hoan, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, mà chỉ thấy đầy rẫy thơ văn của Lãng Mạn Tiền Chiến, đến thơ Kháng Chiến Quang Dũng, Hữu Loan, Hoàng Cầm...

Tuệ Sỹ không được các nhà phê bình Văn Học Miền Nam nói đến đầy đủ, chỉ bởi chúng ta, Miền Nam, chưa đào tạo được bao nhiêu nhà phê bình văn học. Chỉ có vài người, đáng kể nhất là Cao Huy Khanh, tác giả loạt bài 15 năm Văn Xuôi Miền Nam đăng trên Khởi Hành và Thời Tập trước 1975 [Khi đăng trên Thời Tập sau đó, loạt bài đã sửa lại là 20 Năm Văn Xuôi]. Nói đến Tuệ Sỹ trước 1975 cũng chỉ có vài người, trong có Bùi Giáng, Nguyễn Hữu Hiệu và chúng tôi. Chủ yếu, Thơ Văn Tuệ Sỹ khởi đăng báo ở Miền Nam, ngoài tờ Tư Tưởng của Vạn Hạnh do chính Tuệ Sỹ chủ biên ra, chỉ đăng trên Khởi Hành và Thời Tập. Sau đó có đăng trên tờ Vấn Đề do Vũ Khắc Khoan chủ trương.

Tinh hoa của Thơ Văn Miền Nam, cộng với Trí Tuệ của vị chân tu thi sĩ, thể hiện rõ ràng trong Thơ Truyện Tuệ Sỹ. Văn điệu Tuệ Sỹ chứa chan tình cảm, mà lạ thay không phải tình cảm yêu đương. Câu văn Tuệ Sỹ nồng nàn tuổi trẻ, mà lạ thay không phải tuổi trẻ nam nữ. Thơ Văn ông là kết đọng của sương mai buổi sớm, nắng gió ban trưa, và tiếng thu không của chuông chùa khi chiều tối. Nó thanh nhã, êm êm, trầm tư, tự tại, bao la, mênh mông. Và giữa những thứ ấy là bóng dáng của một trang kinh Phật nguyên thủy. Xa xa là bước chân phiêu bạt băng ngàn vượt suối của một lão trượng nào đó, và bóng Mẹ mờ mờ phía một ngôi chùa ở Thượng Lào, nơi Tuệ Sỹ đã ôm bình bát khát thực cùng một đoàn Tăng sĩ, và đôi chân rất nhỏ đi một đôi dép rất mỏng ấy đã vượt Trường Sơn về Quê Mẹ, vào lúc 11 tuổi. Tôi tin rằng Tuệ Sỹ sẽ còn vượt Trường Sơn nữa, và vượt ngược Trường Sơn, dựng lại Đất Nước.

VIÊN LINH



TUỆ SỸ, TÙ ĐÀY VÀ QUÊ NHÀ

VIÊN LINH

Trong các nhà tu hành trẻ tuổi hồi thập niên '70, khuôn mặt của Tuệ Sỹ, vóc dáng của một hiền giả, nhìn vào, nói tới, là nhìn vào, nói tới một tinh thần, một phong cách sáng lạn. Hồi ấy, ảnh hưởng truyện kiếm hiệp Kim Dung còn mạnh, Võ Lâm Ngũ Bá từ Anh Hùng Xạ Điêu thấy xuất hiện ngoài đời. Những phụ nữ tác xác được gọi là Kim Bà Bà, Ghen tuông lờm nguýt thành Triệu Minh, Chu Chỉ Nhược, Đào hoa vợ nọ con kia thành Đoàn Chính Thuần. Ngọc Tử gặp may thành Đoàn Dự. Hèn hạ nịnh nọt len vào chốn cao sang thành Vi Tiểu Bảo. Năm vị anh hùng trần võ lâm, đem vào gia phả Vạn Hạnh, có Trung Thần Thông Vương Trùng Dương Thượng Tọa Minh Châu, Viện trưởng; Bắc Cái Hồng Thất Công Bùi Giáng; Nam Đê Ngô Trọng Anh; Tây độc Phạm Công Thiện, và Đông tà Tuệ Sỹ.

Những lần lui tới Vạn Hạnh, tôi tiếp xúc với hầu hết chư vị tăng ni ở đây, người nào trong mắt nhìn của một ký giả, tôi cũng có thể đùa rồn, ngoại trừ Đông tà. Trong ngũ bá Vạn Hạnh, tôi kính trọng Thầy Minh Châu, anh Ngô Trọng Anh, giao du với Tây độc Phạm Công Thiện, nhưng với Đông tà Tuệ Sỹ, lòng tôi cứ trùng xuống, nói năng nhẹ đi, và cái nhìn của tôi không còn sắc cạnh nữa. Đi tu như Sân Đại đức, tôi dư sức thành chánh quả. Hành thiền như Sĩ phương trượng, tôi không có hạnh Bồ tát, song cũng không hèn mà không trụ trì nổi một cảnh chùa nhỏ ven sông. Tuệ Sỹ vượt lên trên những tăng chúng thường gặp. Con người ấy là con người thật, và còn vượt hơn cả cái thật của con người. Con người ấy, tuy vậy, một lần giận tôi, ngồi mãi ở Tòa soạn Thời Tập mà nói, chỉ vì tôi đã đăng một bài thơ anh dịch chưa xong, mà coi như xong rồi.

Lúc ấy, cùng với các anh Đỗ Khánh Hoan, Dương Nghiễm Mậu, Nguyễn Hữu Hiệu, Cao Huy Khanh, Lê Tài Điền, và Trùng Dương, Tuệ Sỹ đứng trong bộ Biên Tập của Thời Tập, hậu thân của Khởi Hành các năm trước.

Khoảng 1984, lúc ở Hoa Kỳ, nghe tin Hà Nội vây hãm chùa Già Lam, nghìn trùng xa cách, tôi biết ngay Tuệ Sỹ lâm nạn. Ngày 30 tháng 9, 1988, vị chân tu ấy bị họ lên án tử hình, cùng học giả Trí Siêu Lê Mạnh Thát, các cựu sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa Phan Văn Trí, Tôn Thất Kỳ, và 17 vị khác thuộc Mặt Trận Nhân Quyền Việt Nam và Lực Lượng Việt Nam Tự Do. Tôi nhờ giáo sư Đỗ Đình Tuân dịch cho một bài thơ của bạn tôi qua tiếng Anh, Mười Năm Cuộc Lữ, thực hiện ngay một bản tin bằng tiếng Anh, và mang lên đọc trong một Đại hội của Văn Bút Hoa Kỳ ở Los Angeles. Tôi đọc nguyên văn bản của Tuệ Sỹ, và anh Trịnh Y Thư sau đó đọc bản dịch Anh ngữ. Văn Bút Quốc tế qua tài liệu do bà Jeanne-Leedom Ackerman, lúc ấy là Chủ tịch Văn Bút Hoa Kỳ ở Miền Tây chuyển lên giúp, đã can thiệp tích cực vào vụ Chùa Già Lam. Cũng vụ này, Tạp Chí Văn Học làm một số đặc biệt vào ba tháng sau, và tôi đã dành lấy việc trình bày cái bìa, và làm ba đoạn thơ cảm khái, với nhan đề Trí, Tuệ.

Nhà Lý Văn Lang Công Uẩn ôi!

Bao nhiêu thế kỷ đã qua rồi?

Thăng Long rồng hiện xem bờ cõi

Cửa mở Già Lam thả phượng chơi.

Mỏng mảnh như mây gió thổi về

Vén tằm vô hạn xuống bờ mê

Gác chuông Trí, Tuệ kinh vừa giảng

Dưới đáy trần gian quỷ kéo đi.

Vẫn tiếng sông sâu róc rách trôi

Bến Vàng lớp lớp mộng lời thôi

Vung tay Sỹ hận hề, tung sách

Chữ nghĩa nghìn trang, Trí và trời.

(Viên Linh, Văn Học, số 35.12.1988 - tr18)

Trong cuộc sống xô bồ với giấy mực của tôi, Tuệ Sỹ như một băng hồ. Băng hồ ấy có thể đóng đá, song lại bốc hơi. Hơi ấm của băng hồ. Nói nhỏ nhẹ, nói như viết, anh không nói thừa. Anh cũng không cao giọng, dù trong lòng không vui.

- Anh đọc lại đi. Tôi đã dịch xong đâu.

Tuệ Sỹ ngồi im, hai tay đặt lên hai thành ghế, cả người lọt thỏm trong chiếc ghế gỗ màu gụ của Tòa soạn Thời Tập, cũng là văn phòng nhà in Phúc Hưng của anh em chúng tôi ở đường Nguyễn Trãi, Chợ Lớn.

- Tôi nghĩ xong rồi. Xong rồi anh mới đưa tôi đăng chứ?
- Tôi đưa anh đọc.
- Tôi thấy hay thì đăng.

Câu này hình như làm cho tác giả Triết Học Về Tánh Không giận. Một lần nữa anh bảo tôi đọc lại đi, xem có phải là thơ không, mà tôi đem đăng lên Thời Tập.

Trong quan điểm một Chủ bút, tôi vẫn chủ trương thơ của các tác giả vô danh, thì phải hay mới đăng được, còn bài của những người có tên tuổi, thì có làm sao, tôi vẫn đăng, trừ phi nguệch ngoạc quá tay (vì các tác giả có tên tuổi sẽ chịu trách nhiệm về bài viết của họ, còn với tác giả vô danh, người chịu trách nhiệm chính là người chọn bài đăng). Cho nên nếu lấy thơ loại B mà ký Đinh Hùng, Vũ Hoàng Chương, tôi vẫn đăng. Và Bài Vua Tần Uống Rượu Tuệ Sỹ dịch thơ Lý Hạ, không lý gì tôi không đăng. Khoảng 1973, 74, Tuệ Sỹ đã rất có uy tín.

Đọc lại, quả có thấy thiếu vần. Đoạn một, tôi nói có thể coi là có vần trắc, do hai chữ cực và chữ biếc, nghe tương tự đồng âm. Đoạn hai chắc chắn có vần, do hai chữ tình ở câu trên, và sinh ở câu dưới. Đoạn ba tôi đồng ý không có vần, nhưng nối với đoạn hai, thì chữ canh đi với chữ sinh, coi là đồng âm. Đoạn bốn tôi đồng ý không có vần, nhưng không sao. Còn hai câu kết...

Tuệ Sỹ giận lắm. Tôi thấy hai bàn tay anh nổi xanh trên tay ghế. Anh nói gì đó không còn nhớ nguyên văn, song đại ý là như thế mà coi là có vần được à. Tôi nói như không có vần thì có điệu, coi như thơ tự do. Toàn bài, đối với anh chưa hoàn tất, nhưng đối với tôi, tôi thấy hay. Tôi thấy anh tức giận thực sự, ngồi im bất thật lâu.

Nguyễn Đức Sơn từng nổi giận tại Tòa soạn Thời Tập, la hét như người kinh phong, đi qua đi lại, hai đầu gối nhấc cao, làm cho tà áo lam gãy khúc, khi tôi đăng thơ anh dọc theo chiều gáy tờ báo, nghĩa là phải quay 90 độ mới đọc được, song Tuệ Sỹ giận thì như mặt hồ đóng băng. Im lặng. Tĩnh chết. Một lúc sau anh đứng dậy ra về, không nói gì hết. Giận vậy thôi, trước là Khởi Hành (1969-1972) và sau là Thời Tập (1973-1975) vẫn là hai tờ tạp chí đăng tải nhiều sáng tác nhất của Tuệ Sỹ, trong có ít nhất là hai bài thơ hay: Sơ Huyền (Tang thương một giải tóc thề), Mơ Tuổi Vàng (Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ / bài thơ làm Bùi Giáng

choáng váng) và ba truyện ngắn, tùy bút xuất sắc: Truyện Chuyến Xe Đò Cao Nguyên về một “cuộc lũ nhỏ” trên đường Pleiku; truyện Sư Thiện Chiếu về “cuộc lũ lớn” của một nhà sư dựng nước; hay Quỷ Thi của Lý Hạ...



Nhà Đại Đức về rồi, tôi ngồi đọc lại bài Vua Tàn Uống Rượu, quả có thấy là chưa hoàn tất, nhưng nhất định hay thì vẫn hay. Tháng 4.1998, tôi lên Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ sao lại bài này, lúc về lại California thì bị mất cấp ở phi trường Fort Worth, Texas. Tháng 12.1998, tôi trở lại Hoa Thịnh Đốn sao chép một lần thứ hai, và bản sao thu nhỏ như phía trên. Với tôi giờ này đọc lại, vẫn thấy hay như thường.

Dịch thơ, là dịch cho nổi ý tác giả; dịch đúng văn mà không đạt ý thì đâu phải là dịch hay? Đó là thơ mình mượn ý của người. Tàn Vương ký hồ du bát cực mà dịch là Vua Tàn cười cợt chơi tám cực thì hay quá rồi còn gì nữa. Vừa đối chữ, vừa chỉnh thanh. Kiếm quang chiếu không không tự bích. Ánh kiếm chỉ trời trời tự

biết thì hết ý, ai có thể dịch hay hơn? Hai chữ không không dịch thành hai chữ trời trời, đâu phải ai cũng dịch được? Hy Hòa sao nhật pha lê thanh dịch là Hy Hòa rung mặt nhật rộng tiếng pha lê thì đúng nghĩa, tuy rằng phải thêm chữ mặt và chữ rộn.

TUỆ SỸ

VUA TẦN UỐNG RƯỢU (dịch thơ Lý Hạ)

Tần vương kỳ hồ đa bất cực
Kiếm quang chiếu không thiên tự lịch
Hy Hòa sao nhật pha lê thanh
Kiếp hội phí tận cổ kim lịch
Long đầu tả tủy yêu tiểu linh
Kim táo ti ba dạ tránh tránh
Động đình vũ cước lại suy sênh
Tâm kiếm bát nguyệt sử đảo hành
Ngâm vân tiết tiết Dao điện minh
Cung môn chuông sự báo nhất canh
Hoa lâu ngọc : phượng thanh kiều oanh
Hải sao hồng vân hương thuận niên quang
Tiên châu chức thọ lạc yêu khinh
Thanh cầm tủy nhĩ lệ nóng hồng
Vua Tần cuối cạp chơi tâm cực
Ảnh kiếm chỉ trời, trời tự biết
Hy Hòa rung mặt nhật rộng tiếng pha lê
Kiếp tro bay hết, cổ kim lịch.
Đầu rồng rót rượu mới sao rượu,
Ti là cầm vàng đêm tang linh
Gót mưa Động đình đến thời sênh.
Rượu mềm hết trắng hết đi lui
Mây bạc ún ún, điện Dao sáng
Cung môn chuông sự báo sang canh.
Lầu hoa phượng ngọc tiếng rộn ràng
Bong biển, vân hồng, hương chấp chôn
Ngài vàng nhảy múa, chén ngâm tuyền.
Cây được người tiên khói sắp nhẹ
Thanh cầm mắt say lệ rào rào. (1)

(1) Nguyên văn in trong Lý Hạ luận, của Châu Thành Nhã
Hồngkông, 1971, tr.20.

Câu dưới, Kiếp hồi phi tận mà dịch là Kiếp tro bay hết thì còn gì hay hơn? Cổ kim bình thì ta không cần dịch cũng được, cứ để cổ kim bình, ai mà không biết? Nhà tu này thật khó tính.

Để xem trong những bài khác, Tuệ Sỹ dịch như thế nào.

Bài Thu Lai của Lý Hạ:

*Đồng phong kinh tâm tráng sĩ khổ
Suy đăng lạc vĩ đề hàn tổ
Thùy khan thanh giản nhất thiên thơ
Bất khiển hoa trùng phấn không đổ
Tư khiên kim dạ trường ung trực
Vũ lãnh hương hồn điệu khách thơ
Thu phần quý xướng bảo gia thi
Hận huyết thiên niên thổ trung bích*

Tuệ Sỹ dịch nghĩa:

*Gió heo may rợn hồn tráng sĩ
Lạnh se da, để rỉ đèn lu.
Dở trang bóng chữ lò mờ
Mây rây một phần ơ hờ điểm hoa.
Buồn ray rút kéo ra ruột thẳng
Khóc người thơ, mưa lạnh hồn ma
Tanh hôi giọng quý trên gò
Máu hờn thiên cổ xanh mồ cỏ thu.*

(Tuệ Sỹ, Thời Tập, 1973)

Như dịch giả ghi chú, đây chỉ là dịch nghĩa. Dịch giả dùng thể song thất lục bát, hai câu bảy, rồi một câu lục một câu bát. Câu thứ ba có hai chữ tuyệt vời: Bóng Chữ. Phải chăng nhà thơ Lê Đạt ở Hà Nội đã đọc bài này trước khi in tập thơ Bóng Chữ cách đây vài năm?

Ta làm kẻ rong chơi từ hồn độn

Treo gót hài trên mái tóc vào thu...

(Tuệ Sỹ, Mười Năm Trong Cuộc Lữ)

Cho tới nay, kể cả những bài thơ đầu tiên đăng trên Tạp chí Tư Tưởng, năm 1970, Tuệ Sỹ chỉ mới cho phổ biến được khoảng dưới 10 bài thơ. Thời gian ở tù, ông có chuyên ra ngoài một số bài, song ít người được đọc.

Dâng nhúm cơm tù phạm

Cúng đường Đấng Tối Cao

Cõi Đời dầm máu hận

Nâng chén nước mắt trào.

(Tuệ Sỹ, Cúng Đường)

Thơ Tuệ Sỹ giai đoạn đầu cho người đọc thấy một pha trộn kỹ thuật của người đã đọc nhuần nhuyễn Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của Nguyễn Du và Cung Oán Ngâm Khúc của Nguyễn Gia Thiều. Cũng có cả Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn. Đó là những Truyện Thơ. Thơ có chuyện để kể.

Các nhà thơ Miền Nam thập niên 70 ít người dùng đến thể thơ truyện, như tám chữ hay song thất lục bát; Tuệ Sỹ dùng một đôi lần thể song thất, phần lớn dùng thể tám chữ. Trong 10 bài đã phổ biến của ông, ta hãy đọc:

Này đêm rộng như khe rìng cửa biển

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa.

(Không Đề - Tạp chí Tư Tưởng bộ mới, số 8, 12.1970)

Ta làm kẻ rong chơi từ hôn độn

Treo gót hài trên mái tóc vào thu.

(Mười Năm Trong Cuộc Lữ, Tư Tưởng)

Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải

Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng.

(Tôi Vẫn Đợi)

Chuyện đã kể rồi hồng hoang lững thững

Vấy tay chào nói gót chẳng buồn trông.

(...)

Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ

Áo màu xanh không xanh mãi (trên) đồi hoang.

(Mơ Tuổi Vàng, Khởi Hành)

Thơ tám chữ, bản chất là thơ kể. Bài thơ tám chữ được nhắc nhở nhiều nhất thời Tiền chiến là bài Nhớ Rừng của Thế Lữ:

Gậm một mối căm hờn trong cũi sắt,

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.

(Thi Nhân Việt Nam, Hoài Thanh Hoài Chân, Hoa Tiên, 1968)

Sau 1954, Đinh Hùng là vua thơ tám chữ ở Miền Nam:

Lòng đã khác, ta trở về Đô Thị

Bỏ thiên nhiên huyền bí của ta xưa.

(Bài Ca Man Rợ)

Ta thường có từng buổi sầu ghê gớm

Ở bên Em-Ôi biển sắc rừng hương!

(Kỳ Nữ)

Trong lớp các thi sĩ lúc ấy, Tuệ Sỹ nổi lên với những bài thơ tám chữ mệnh mang, kể những chuyện từ tâm thức hồng hoang xáo trộn với thời thế nhiều nhương, trong đó những hình ảnh bát ngát nhất là núi rừng, dòng sông cạn, triều dâng, nước chảy, nước lũ, bờ bến lạ, ghềnh đá dựng, suối trắng, tóc xa xưa, tóc huyền, tóc vào thu, tóc cũ, tóc trắng, nói mộng, viễn mộng, cuộc lữ... Nếu thơ Phạm Thiên Thư đầy màu xanh hoa vàng của một thiên nhiên êm đềm thì thơ Tuệ Sỹ phiêu hốt hùng vĩ với màu đá, màu rừng già khô lạnh, thác ghềnh, và một mái tóc sơ huyền. Đó là những thiên nhiên khác.

Thơ tám chữ không ảo tả như lục bát. Tuệ Sỹ nhỏ người, mà rất cứng cỏi. Lời thơ ông không là lời nói xuông xẻ, êm tai, mà là khối tâm sự ngổn ngang. Trước hết, nghĩ về mình, có thể ông nghĩ như sau:

Như cánh hải âu cuối trời biển lộng
Bồng bênh bay theo cánh mỏng ngàn đời...

Cánh hải âu ấy hay bay lượn trên một bờ biển hoang vu, tìm nét hồng trong đá xám, kiếm huyền nhiệm trong biểu dấu hưng phế:

*Chiều lắng đọng thanh thang ghềnh đá dựng
Những nỗi buồn nhân thế cũng phơi pha.
Màu nhiệm nào đằng sau bao hủy diệt
Mà nụ hôn vừa nở thắm ven khe.*

Nếu cho mình là cánh chim, thì cánh chim Tuệ Sỹ thấy thiên nhiên đất trời vô cùng khắc nghiệt:

*Hàng thạch thảo dọc thiên đường tàn úa
Tháng ngày qua thoáng hắt bóng trên đồi
Con chim sớm bay tìm từng hạt lúa...*

...

*Một buổi sáng nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thần.*

Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương sinh ngày 15 tháng 2, 1943 tại Paksé, Lào, nguyên quán Quảng Bình, Trung phần, Việt Nam, quy y Phật từ thuở đồng nhi, tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn năm 1964 và Viện Đại Học Vạn Hạnh năm 1965, phân khoa Phật học. Được đặc cách bổ nhiệm Giáo sư thực thụ Viện Đại Học Vạn Hạnh từ năm 1970 nhờ những công trình nghiên cứu và những khảo luận Triết học có giá trị hết sức cao, như *Đại Cương Về Thiền Quán, Triết Học Về Tánh Không* (Sunyavada), (An Tiêm Saigon, 1970). Rất giỏi chữ Hán, rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc được chữ Pali và chữ Phạn. Ông cũng đọc hiểu tiếng Đức, nghiên cứu kỹ Heidegger và Hoelderlin. Cuốn *Thiền Luận* nổi tiếng của D.T Suzuki bản Việt ngữ là do ông dịch.

Tuệ Sỹ là một học giả uyên bác về Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa, đọc và nghiên cứu Tô Đông Pha từ nguyên tác, để lại một tác phẩm chan hòa tính thơ: *Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng* (Ca Dao Saigon, 1973). Những lúc rảnh, ông chơi dương cầm. Ông làm nhiều thơ, viết một số truyện ngắn đặc sắc, phần lớn đăng trên Tạp chí Khởi Hành (1969-1972) và Thời Tập (1973-1975), khi

đứng tên trong Bộ Biên Tập tạp chí này. Ông cũng là Chủ bút Tạp chí Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

Vào ngày 1 tháng 4, 1984, Thượng Tọa Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Hà Nội bắt giữ cùng giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và 19 Tăng ni, sỹ quan cũ của Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, bị kết án mưu vũ trang lật đổ chính quyền và trong phiên tòa kéo dài nhiều ngày cuối tháng 9, 1988, ngày 30 ông bị lên án tử hình cùng giáo sư Lê Mạnh Thát. Cộng sản nói có tìm thấy vũ khí trong Chùa Già Lam.

Do sự tranh đấu tích cực của các Cơ quan Nhân quyền Quốc tế, trong có Hội Ân xá Quốc tế và Văn Bút Thế Giới, cũng như Ủy ban Tranh đấu cho Quyền Làm Người Việt Nam v.v., Hà Nội phải giảm án xuống còn chung thân khổ sai, đem giam Tuệ Sỹ tại trại A.20 tại Phú Yên. Tháng 10, 1994, cùng 200 tù nhân, ông tham gia biểu tình đòi gặp phái đoàn Liên Hiệp Quốc và thực hiện các quyền khác, nên bị Hà Nội đày ra Bắc.

Những lời tuyên bố của người tù lương tâm Tuệ Sỹ, tại Tòa Án, cũng như khí phách kiên cường lúc trong tù, là gương sáng chói lọi, và niềm tự hào của Phật giáo: “Lập trường của chúng tôi là lập trường của Phật giáo, là lập trường của toàn khối dân tộc”. (trích theo Hòa Thượng Thích Mãn Giác). Năm 1998, Hà Nội thả Thượng tọa, cùng với một số người khác. Trước đó, ông tuyệt thực trong tù. Trước khi thả, họ muốn Tuệ Sỹ ký vào lá đơn Xin Khoan Hồng để gởi lên ông Chủ tịch Nước Trần Đức Lương, Tuệ Sỹ trả lời: “Không ai có quyền xét xử tôi, không ai có quyền ân xá tôi”. Họ nói không viết đơn thì không thả. Tuệ Sỹ không viết, và tuyệt thực. Họ phải thả ông, sau 10 ngày tuyệt thực. Hôm đó là ngày 1.9.1998.

Sáng hôm sau, lúc 10 giờ 45, Thượng tọa Tuệ Sỹ được đưa lên tàu hỏa về Nam. Thượng Tọa ngồi suốt 36 tiếng đồng hồ trên tàu thì không thể chịu đựng thêm, vì rất yếu sau 10 ngày không ăn ở trong tù. Ông xuống Nha Trang, vào Phật học viện Hải Đức.

Thượng Tọa Tuệ Sỹ tuyệt thực một mình, không có tổ chức, báo chí không biết. Ông tuyệt thực “để khẳng định mình”. Như ông nói. Ít lâu sau, Hà Nội lại ra lệnh ông phải về chốn cũ, là Chùa Già Lam ở Gia Định, chứ không được ở lại Hải Đức. Ông từ chối, viết một lá thư gửi nhà cầm quyền Hà Nội, nói một là ở Hải Đức, hai là vào tù trở lại. Tin này có loan trên báo chí hải ngoại.

Trước sau, tác giả Những Phương Trời Viễn Mộng đã bị giữ trong nhà tù Cộng sản 14 năm. Giữa tháng 4.1999, Hòa thượng Quảng Độ đề cử Thượng Tọa Tuệ Sỹ làm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo.

Hình bóng thiên nhiên khắc nghiệt, mà hình bóng con người cũng không hơn.
Chia xa, mất hút. Kể cả con người ấy là mẹ:

Mẹ già thôi khóc cho thân phụ

Lại khóc cho đời ta phiêu linh.

Con người trong thơ Tuệ Sỹ không được thể hiện bằng vóc dáng, dung nhan, cặp môi, khóm mắt, tiếng cười, giọng nói. Con người trong thơ Tuệ Sỹ chỉ là mái tóc. Có cả năm bảy mái tóc trong tâm thức Đông tà:

Tang thương một giải tóc huyền,

Bãi dâu ngàn tuổi mấy miền hoang vu.

Gởi thân gió cuốn sa mù,

Áo xanh cát trắng trời thu muôn màng.

Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng,

Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều.

Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu,

Lãng du ai ngỡ cô liêu bạc đầu.

(Sơ Huyền, Khởi Hành)

Xưa xanh lên tóc huyền sương nặng

Trong giấc mơ lá dạt xa bờ.

(Mùa Mưa Cao Nguyên, Khởi Hành)

Bờ bến lạ chút tự tình với bóng

Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm

Nào đâu nữa tóc em như gió cuốn

Người ra đi tâm sự với hoàng hôn.

Tượng đồng tạc bóng cô liêu

Trời xanh tóc trắng bao nhiêu chuyện rồi

Này đêm rộng như khe rìng cửa biển

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa.

(Không Đề, Tư Tưởng)

Mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ phải chăng là bờ môi nhục cảm trong thơ Xuân Diệu, vì Xuân Diệu không sợ tiếp xúc; phải chăng là con mắt đắm đuối của Hàn Mặc Tử, vì Hàn Mặc Tử không thể đụng chạm; hay đó là bàn tay trong thơ Lưu Trọng Lư, vì Lưu Trọng Lư ngại chia phôi?

Mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ phải chăng là bờ vai của Huy Cận, vì Huy Cận muốn tựa đầu; là xiêm áo của Bích Khê, vì Bích Khê suốt đời mong một dáng tầm xuân, một tấm thân kiều diễm? Mái tóc của Tuệ Sỹ phải chăng là bàn chân của Đinh Hùng, vì Đinh Hùng luôn luôn quỳ dâng, sùng bái? Là lưng mềm của Vũ Hoàng Chương, bởi Vũ Hoàng Chương thích riết đôi tay, tiến đôi chân? Mái tóc ấy là gì? Một thực nữ? Một giai nhân? Những câu hỏi ấy đêm nay tôi chẳng thể trả lời, chỉ biết mái tóc trong thơ Tuệ Sỹ chưa chắc là có thật, mà có thật; chưa hẳn là không, mà vẫn không. Mái tóc ấy, biết đâu chẳng phải là một phương trời viễn mộng, cái viễn mộng thanh cao của một thị giả thích ngắm nhìn đất đỏ, áo xanh, cỏ vàng, đêm đen, nụ hồng, và tóc? Mái tóc ấy nhất định là người, song là ai? Hay chẳng là ai cả, mà chỉ là những đổi thay trong Cuộc Lữ, từ lúc mưa xanh tới nắng hạ, từ hồng hoang tới tàn úa thiên đường?

Và, tâm thức ấy, vì sao lại nhìn thấy tù ngục, như trong bài Tôi Vẫn Đợi:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rung rung.*

*Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm Lịch Sử
Dài con sông tràn máu lệ Quê Cha...*

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa*

Cộng lau gầy trầu nặng bóng tà dương.

Rồi trước mắt ngực tù thân bé bỏng

Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu

Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng

Như sương mai như bóng chớp mây chiều.

Bài thơ trên quả là Một lần định như sao ngàn đã định. Định từ một Cái định của ngàn sao, của không hư. Của 14 năm tù đầy. Cho Quê Hương và Đạo Pháp.

5.1999

VIÊN LINH

Khởi Hành

NHỮNG ĐIỆP KHÚC CHO DƯƠNG CẦM

REFRAINS POUR PIANO

.....



DOMINIQUE

Avant propos

C'est une belle rencontre que celle que j'ai eu la chance d'avoir avec Tué Sy et ses proches depuis le printemps 2003.

Nous avons appris à nous dévoiler un peu à échanger nos mondes, à traduire des émotions qui sont aussi de profonds engagements.

Pardonnez-moi, je ne suis ni bouddhiste et encore moins bonze, je ne connais pas le vietnamien et pourtant ces poèmes de Tué Sy nous les connaissons aussi dans notre vieille Europe! Ne sont ils pas l'expression de ces vacuités parcourues par nos plus grands mystiques? L'expérience de l'errance de la nuit et du silence, mais aussi le désespoir de "l'âme" lasse qui cherche en vain une réponse au sacrifice consenti ou imposé.

Ces poèmes écrits par Tué Sy en vietnamien, nous les avons traduit en six mains. Philippe Langlet a défriché le terrain mot à mot, Tué Sy est directement intervenu sur cette traduction et j'ai essayé et tenté d'en saisir le fond grâce aux images et à l'espace où vit Tué Sy que je connais et qui m'ont été d'une grande aide. J'ai choisi les mots et les images les plus simples en réduisant et asséchant au maximum le terrain poétique afin d'évoquer l'aventure mystique du moine fatigué de sa vie de recherches vaines.

Vaines ou pas vaines là est la question.

Dessaisissements au fil des lieux et du temps...

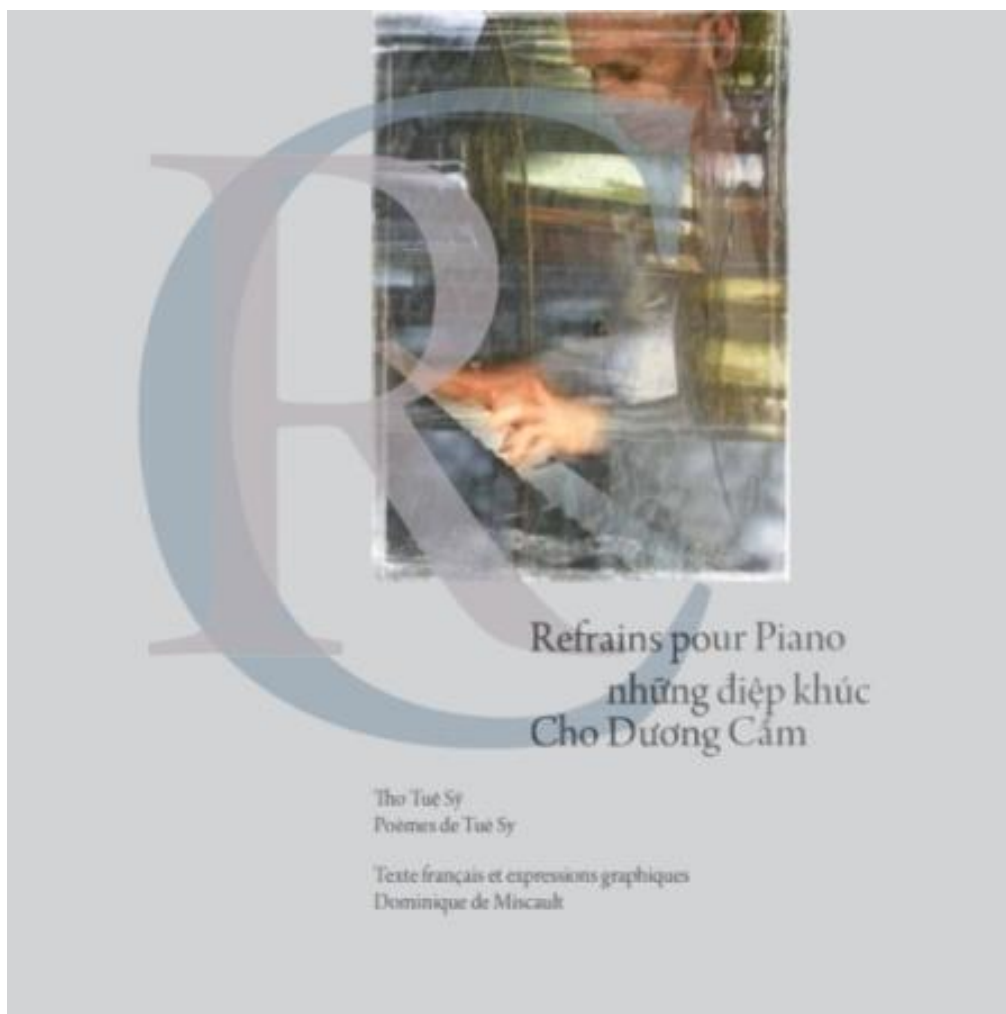
Le piano ou le silence comme médium entre nos deux continents...

Il ne s'agit plus de nostalgie ou d'émotions mais d'une analyse aride du détachement.

Je suis très heureuse de partager encore et pour longtemps la légèreté absolue de la vie.

Dominique,

Ho Chi Minh Ville, le 19 novembre 2008



Thay Lời Tựa

Đó là một cuộc gặp gỡ đẹp, khi tôi có dịp gặp Tuệ Sỹ và những người thân cận ông từ mùa xuân năm 2003.

Chúng tôi đã dần biết cách giải bày, trao đổi với nhau những thế giới của mình, diễn dịch những cảm xúc đồng thời cũng là những giao tình thân thiết.

Tôi xin lỗi vì không phải là một Phật tử, càng không phải là nhà tu; tôi không biết rành tiếng Việt, tuy nhiên những bài thơ của Tuệ Sỹ chúng tôi vẫn có thể hiểu ở cái Châu Âu già cỗi của chúng tôi! Đó chẳng phải là biểu hiện của những trống không bàng bạc bởi những bí ẩn lớn nhất của chúng ta? Kinh nghiệm từ bóng đêm lang thang, từ sự im lặng lang thang, và cả sự tuyệt vọng của “tâm hồn” rã rời đi tìm trong vô bờ một lời đáp lại cho sự hiến dâng dù tự nguyện hay áp đặt.

Những bài thơ này của Tuệ Sỹ, chúng tôi đã dịch bằng sáu tay. Đầu tiên Philippe Langlet đã khai phá vùng đất, dịch từng từ Việt sang từ Pháp, sau đó Tuệ Sỹ trực tiếp góp ý, và đến lượt tôi cố gắng thử đi vào chiều sâu nhờ những hình ảnh và không gian nơi Tuệ Sỹ sống mà tôi biết, và điều đó đã giúp tôi rất nhiều. Tôi đã chọn những hình ảnh và những từ ngữ đơn giản nhất, giảm thiểu và hong khô tôi đa những thi tứ để gợi lên cuộc phiêu lưu huyền bí của nhà sư mệt mỏi trong cuộc kiếm tìm vô vọng.

Vô vọng hay không vô vọng, đó là vấn đề

Những sự buông bỏ theo dòng thời gian và xứ sở...

Tiếng dương cầm hay sự lặng im như là môi giới giữa hai lục địa chúng ta...

Tôi rất sung sướng được tiếp tục chia sẻ trong dài lâu sự mong manh tuyệt cùng của cuộc sống.

Dịch Việt:

HẠNH VIÊN

(xem thêm mục VHPG/ thơ Tuệ Sỹ)

THEO DẤU LẶNG NGHE ĐIỆP KHÚC DƯƠNG CẦM CỦA THẦY TUỆ SỸ

HUỲNH KIM QUANG



Cõi thơ của Thầy Tuệ Sỹ mênh mông bát ngát. Cao thì bay vút từng không. Sâu thì hun hút hố thẳm. Biết đâu mà dò đề gọi là theo!

Với người viết bài này, có lẽ là ngồi bệt xuống đất nhìn trũng trũng vào mây dấu lặng trên “*Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*” của Thầy để mà nghe, có thể chỉ như là “vịt nghe sấm” nhưng, may ra còn nghe được vài khoảng lặng vô thanh đâu đó, sau những cung bậc du dương siêu thoát.

“*Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*” là tập thơ gồm 23 bài - đúng hơn là 23 điệp khúc - của Thầy Tuệ Sỹ được xuất bản trong nước vào năm 2009. Tập thơ này được một nghệ sĩ nổi danh của Pháp Dominique de Miscalut dịch sang tiếng Pháp và trình bày với những hình ảnh nghệ thuật trong tác phẩm Pháp Ngữ “*Refrains pour Piano.*”

Bài này chỉ viết lại một vài cảm nhận khi đọc tập thơ bằng tiếng Việt “*Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*” của Thầy.

Dấu lặng là khoảnh khắc ngừng nghỉ sâu lắng không nhạc không lời trong bản nhạc. Nó cũng cần thiết có mặt trong bản nhạc giống như những âm thanh giai điệu khác. Đôi khi dấu lặng còn cần thiết và mang ý nghĩa huyền diệu hơn nhạc điệu khác trong bản nhạc.

Cũng thế, trong cuộc sống thường nhật với những thao tác liên tục của dòng vọng động qua thân, khẩu và ý, con người bị cuốn hút vào quỹ đạo quay cuồng của mộng tưởng điên đảo, thì những khoảnh khắc dừng lại, buông xả, lắng tâm là cần thiết và bổ ích vô cùng. Đó là những dấu lặng trong bản nhạc cuộc đời.

Thật vậy, có bao giờ bạn lắng tâm để thưởng thức những khoảnh khắc im lặng tốt cùng xảy đến thật bất ngờ giữa dòng thác lũ ba đào của âm thanh và nhạc điệu? Nếu bạn từng trải qua giây phút cực kỳ huyền diệu ấy chắc bạn cảm nhận như mình đang bơi lội trong cõi không gian vô cùng mà ở đó chỉ có sự hỷ lạc màu nhiệm trong trạng thái vắng bóng mọi thứ nhân ngã bỉ thử và phiền não uế trược.

Cuộc đời của một Thiền sư là khoảnh khắc kéo dài vô tận của những dấu lặng an nhiên, tự tại và siêu thoát giữa cuộc đời phiền não, khổ đau. Thầy Tuệ Sỹ là một Thiền sư như thế.

Trong đôi mắt sáng hoắc của Thầy, dòng tử sanh vô tận chỉ còn là bóng dáng mờ ảo sau ngọn lửa bập bùng của trí tuệ bừng lên, để nhìn sâu vào đó và liễu ngộ rằng nó chỉ là huyền mộng. Như thế, tử sinh đâu có khác gì cánh chim chợt hiện chợt ẩn trong quầng trời vô biên! Điệp khúc đầu tiên rung lên cung bậc mở ra con đường đến đi tự tại trong cõi nhân gian:

*“Ta nhận chìm thời gian trong khóe mắt
Rồi thời gian ửng đỏ đêm thiêng
Đêm chợt thành mùa đông huyền hoặc
Cánh chim bạt ngàn từ quầng Vô biên.”*

Trong Kinh Tiểu Duyên của Trường A Hàm, chẳng phải đức Thế Tôn đã kể chuyện loài người đến thế giới này từ cõi Trời Quang Âm ở Sắc Giới Thiên hay sao? Cho nên Thầy mới nói trong điệp khúc thứ 2:

*Từ đó ta trở về Thiên giới,
Một màu xanh mù tủa Vô biên.
Bóng sao đêm dài vời vợi;
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền.
Chiều như thế, cung trầm khắc khoải.
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên.
Ôm dấu lặng, nhịp đàn dứt vội.
Anh ở đâu, khói lụa ngoài hiên?*

Từ Quang Âm Thiên xuống cõi nhân gian làm người nên mới có những ưu phiền, khắc khoải, và những cung bậc của kiếp người rung lên. Nhưng đến khoảnh khắc lắng sâu của dấu lặng thì đó là cõi vô biên, nên cảnh vật ngoài hiên là khói lụa huyền hoặc như có như không.

Trong bản nhạc làm sao chỉ toàn là dấu lặng. Trong cõi người làm sao tránh khỏi những ưu phiền. Cái tuyệt vời của Thầy là liễu ngộ rất tinh tường phím đen, phím trắng trong bản nhạc cuộc đời chỉ là ảo tượng. Và rồi, Thầy đem bao nhiêu ưu phiền của năm tháng đi qua gửi vào dấu lặng đó. Gửi vào dấu lặng thì có khác gì hóa thân cho nó vào cõi vô cùng. Vì vậy, trong điệp khúc thứ 9, vang lên cung bậc:

*Đôi mắt cay
phím đen phím trắng
Đen trắng đuổi nhau
thành ảo tượng
Trên tận cùng
điểm lặng tròn xoe
Ta gửi đó
ưu phiền năm tháng.*

Trực thức về bản chất cuộc đời của chính mình không chỉ là tri kiến như thật về thực tại mà một người con Phật cần có, đó còn là đức nhẫn phi thường của một

nhà tu hành đạo hạnh. Nhẫn thọ từ nỗi thống khổ trầm luân đến sự hỷ lạc siêu thoát bằng tâm thái bình lặng an nhiên không một gợn sóng động tâm. Điệp khúc thứ 13 vang lên nhạc âm hưởng đó:

*Ô hay, giây đàn chợt đứt.
Bóng ma đêm như thật.
Cấn đầu ngón tay giá băng.
Điệp khúc lắng trầm trong mắt.
Rồi phím đàn lơ lửng;
Chùm âm thanh rời, ngón tay rút bóng
Chợt nghe nguyệt quế thoảng hương
Điệp khúc chậm dần theo dấu lặng.*

Có lúc điệp khúc dương cầm lắng sâu đến mức như tan theo mùi hương nguyệt quế, như hóa thân thành con kiến bò quanh triền núi, hay len lỏi tận dưới gốc cụm cỏ dại. Điệp khúc 20 là giai điệu huyền bí lạ lùng mà người nghe dường như phải tước bỏ cái hình hài nhân ngã to lớn để có thể theo chân con kiến bò dưới cọng cỏ và nghe mùi đất thở. Cái mùi mà Triết Gia Phạm Công Thiện trong tác phẩm “*Khoi Mạch Nguồn Thơ Thi Sĩ Seamus Heaney*” xuất bản tại California, Hoa Kỳ vào năm 1996, gọi là “mùi thổ ngời.” Ở đây không phải chỉ ngửi mùi thổ ngời, mà còn ngửi mùi đất thở nữa. Chỗ tuyệt cùng của sự sâu lắng, của dấu lặng trong “*Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*” là ở đây. Có thể nghe và ngửi “mùi đất thở.”

*Theo chân kiến
luồn qua cụm cỏ
Bóng âm u
thế giới chập chùng
Quãng im lặng
Nghe mùi đất thở.*

Đoạn khúc 23 khép lại “*Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*” như thể là đoạn cuối của đời người nằm yên vĩnh viễn nơi tha ma mộ địa.

*Giăng mộ cỏ
mưa chiều hoen ngấn lệ*

*Bóng điêu tàn
huyền sử đứng trơ vơ
Sương thấm lạnh
làn vai hờn nguyệt quế
Ôm tượng đài
yêu suốt cõi hoang sơ.*

Điệp khúc vẽ lại thật sống động cảnh tượng nơi nghĩa địa, với cơn mưa chiều, nước mắt, hình bóng điêu tàn, sương thấm lạnh là những hình ảnh lột tả được cả tâm trạng và hoàn cảnh trong đoạn cuối của đời người.

Nhưng, trong cõi chung đó, vẫn bừng sáng lên niềm riêng rất đáng quý, rất cao đẹp, rất thương yêu. Đó là tấm lòng yêu thương vô lượng của Thầy đối với cuộc đời, đối với con người, và đối với chúng sinh.

*Ôm tượng đài
yêu suốt cõi hoang sơ.*

Tấm lòng đó ắt hẳn đã nằm sâu trong dấu lặng của “Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm” mà Thầy vừa tấu lên.

Có ai nghe chăng?

Chắc chắn là có, chư thiên ở cõi trời Quang Âm, những con kiến đang bò sát dưới cùm cỏ dại, và còn nữa, tiếng thở của đất động dậy đâu đó trên khắp hành tinh này.

HUỲNH KIM QUANG



“... Tôi lặng người nhìn bức hình Tuệ Sỹ, vẫn gương mặt xương xẩu, vẫn đôi má lõm sâu, vẫn đôi mắt rực sáng, vẫn gầy còm, chỉ là tóc đã bạc màu, y vàng nghiêm trang, kính cần cầm ba nén hương to, quỳ trước bàn thờ với bức ảnh hiền từ với nụ cười an lạc của Ôn.”

TUỆ HẠNH.

Ân Tình Pháp Hội.

Bài in trong: Thành kính tưởng niệm

Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu (1918-2012)

NXB Hồng Đức - Công ty cổ phần Văn hóa Thiện Tri Thức

Quý 3 năm 2014, tr. 248-254

TUỆ SỸ

MỘT NGUỒN THƠ VIỆT PHI PHÀM

BÙI GIÁNG



Tuệ Sỹ là một vị sư. Ông viết văn quá nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thật quảng bác vô cùng. Thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u... Một bữa ông đọc cho tôi nghe hai câu thơ chữ Hán của ông:

*Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi*

Ông bảo làm sao tiếp cho hai câu để nên một bài tứ tuyệt. Tôi đề nghị với ông nên nhờ Ni cô Trí Hải tiếp giùm. Ông ngượng nghịu bảo tôi đừng nên rồn đùa như thế. Vậy tôi xin lai rai thử viết:

*Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vị liễu lạc hoa phi
Phiêu bổng tâm sự tân toan lệ
Trí Hải đa tâm trúc loạn ty*

Và xin ông chớ nên lấy thế làm bực mình.

Nhưng ai có ngờ đâu nhà sư kín đáo e dè kia, không hề bao giờ có vương lụy, lại còn mang một nguồn thơ Việt phi phạm? Một bài thơ “không đề” của ông đủ khiến ta khiếp vía mất ăn mất ngủ:

*Đôi mắt uớt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn*

Mới nghe bốn câu thôi, tôi đã cảm thấy lạnh buốt linh hồn, tê cóng cả cõi dạ.

*Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ*

Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn

Tôi hoảng vía đề nghị: Đại sư nên gác bỏ viết sách đi. Và làm thơ tiếp nhiều cho, nếu không thì nên thi ca Việt mất đi một thiên tài quá lớn.

Ông đáp: Để về hỏi lại Ni cô Trí Hải xem có đúng như lời thế chẳng.

Đôi mắt ướm tuổi vàng

Khung trời

Hội cũ

Xin xuống dòng thư thả như thế. Ất nhìn thấy chất trang trọng dị thường của hoài niệm. Hoài niệm gì? - Khung trời hội cũ.

Một hội đạp thanh? Một hội nao nức? Giờ nao nức của một thời trẻ dại?”.

Đôi mắt ướm tuổi vàng khung trời hội cũ...

Mở lời ra, nguồn thơ trực nhập vào trung tâm cơn mộng chiêm niệm. Đây đủ hết mọi yếu tố bát ngát: một cung trời xán lạn bao la, một hội cũ xao xuyến, một tuổi vàng long lanh... Một đôi mắt ướm ngậm ngùi của hiện tại. Nhưng mạch thơ đi ngầm. Tiết nhịp âm thầm nhiếp dẫn. Thi sĩ không cần tới một hình dung từ nào cả, vẫn nói được hết mọi điều “phải nói” với mọi người “muốn nghe” với riêng mình “không thiết chi chuyện nói”.

Người thi sĩ xuất chúng xuất thần thường có phong thái khác thường đó. Họ nói rất ít mà nói rất nhiều. Họ nói rất nhiều mà chung quy hồ như chẳng thấy gì hết cho mọi người. Nói cho mọi người mà cơ hồ chẳng bận tâm gì tới chuyện thiên hạ nghe hay chẳng nghe. Nổi vui, nổi buồn của họ, dường như chẳng giống nỗi vui buồn của chúng ta. Do đó chúng ta trách móc họ một cách lệch lạc hết cả (Par manque de justice interne). Trong một cuộc vui, ta hỏi họ vài điều. Họ lơ đãng thờ ơ, ta tưởng họ kiêu bạc. Trong lúc mọi người đang gào khóc giữa đám tang, họ phiêu nhiên đi qua, trông có vẻ như mỉm cười, niêm hoa vi tiếu. Ta tưởng họ tàn nhẫn thô bạo.

Vua Gia Long ngày xưa đã từng lấy làm quái dị về thái độ Nguyễn Du: “Trẫm dùng người, không phân biệt kẻ Nam kẻ Bắc. Ai có tài thì trẫm trọng dụng (...) Có sao khanh lại u sầu ít nói suốt năm như thế?” Ông vua kia lấy làm lạ là phải lẽ lắm, hợp với lương tri thói thường thiên hạ lắm. Ông không thể hiểu vì sao vị di thần kia cứ miên man như nằm trong cõi mộng thần di, hồn dịch!

Vua đã ban cho chan hòa mưa móc, lộc trọng quyền cao đặc ân thâm hậu như thế, có sao Liệp Hộ chưa vừa lòng, vẫn chưa cứ thả mộng chạy lang thang về chân trời hướng khác.

Đáp: Ấy chính bởi đôi mắt nhìn đây mà thấy những đâu đâu.

Đôi mắt ướt tuổi vàng

Khung trời hội cũ

Đôi mắt ướt? Đôi mắt của ai? Vì sao ướt? Vì lệ trào, hay là vì quá long lanh?

Thi sĩ không nói rõ. Ấy là giữ một khoảng trống vắng lặng phóng nhiệm cho thơ.

Tha hồ chúng ta tự do nghĩ hai ba lối. Hoặc là đôi mắt thi nhân ướt trong hiện tại vì nhớ nhung một trời hội cũ. Hoặc là đôi mắt giai nhân nào long lanh dịu mát như nước suối chan hòa, soi bóng một khung trời hội cũ bất tuyệt nào, mà ngày nay tại hạ đã đánh mất rồi chăng? “Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang”.

Áo nào màu xanh? Màu xanh màu chàm của cô gái Mán gái Mường, gái núi nào xưa kia băng rừng và thi nhân đã ngẫu nhiên một lần nhìn đắm đuối?

Tôi nói không sai sự thật mấy đâu. Vì Tuệ Sỹ vốn xưa kia ở Lào. Cha mẹ ông kiều cư trên đất Thượng Lào Trung Việt. Bà mẹ ông thỉnh thoảng cũng trở về Sài Gòn tới chùa viếng ông đem quà cho ông một đôi dép riêng biệt, một tấm khăn quàng riêng tây.

Đôi mắt ướt tuổi vàng

Khung trời hội cũ

Áo màu xanh

Không xanh mãi

Trên đồi hoang

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ

Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn

Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ?

Mình là thân Bồ Tát, quanh năm kinh kệ trai chay, thế sao bỗng nhiên một phút vội vã lại dám làm thân du thủ? Dám gác bỏ kệ kinh? Dám mở cuộc thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn?

Phải có nhìn thấy khuôn mặt khắc khổ chân tu của Tuệ Sỹ, mới kinh hoàng vì lời nói thăm thẳm đơn sơ nọ. Lời nói như ngân lên từ đáy sâu linh hồn tiền kiếp, từ một quê hương trên thượng du bao la rừng núi gió sương canh chiều nguyệt rung rinh trong đêm lạnh.

*Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng*

Mỗi tình rộng thả suốt biển non im lìm lạnh lẽo. Một hạt muối vẫn chưa tan. Một nếp u ầu của lòng mình bơ vơ không gột rửa.

*Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan*

Ta tưởng như nghe ra “cao cách điệu” bi hùng của một Liệt Hộ, một Nerval, một chỗ trầm thanh nhất trong cung bậc Nietzsche.

Thi nhân đã mấy phen ngồi ngó trăng tàn? Ngồi trên một đỉnh đá? Bôn bề rừng thiên giảng rộng ngút ngàn màu trắng xanh tiếp giáp với chân trời xa xuôi đại hải?

Đỉnh đá và hạt muối là hai chốn kết tụ tinh thể của núi và biển. Đỉnh đá quy tụ về mọi hương màu trời mây rừng rú. Hạt muối chứa chất cái lượng hải hàm của trùng dương. Đó là cái bất tận của tâm tình sừng sững tại giữa tế nguyệt phiêu du:

*Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng*

Một tiếng “buồn chẳng” lơ lửng nửa như chất vấn, nửa như ngậm ngùi ta thán, diu về cả một khúc tâm thanh đoạn trường:

*Sen tàn cúc lại nở hoa
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh*

Tiết nhịp lời thơ lại biến đổi:

Đếm tóc bạc

Tuổi đời

Chưa

Đủ

Bụi đường dài

Gót

Mỏi

Đi

Quanh

Tiết điệu rạc rời như gót mỏi đi quanh. Một tuổi đời chưa đủ? Một tuổi xuân chưa vừa? Một tuổi vàng sớm chầm dứt? Một tuổi “đá” sớm từ già mọi yêu thương?

Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ

Suối nguồn xa

Ngược nước

Xuôi ngàn

Bài thơ dừng lại. Dư âm bất tuyệt kéo dài trong đêm lữ thứ khép mình trong bốn bức tường với nhật nhòa ủ rũ ngục tù.

Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trù lấp hết chân trời mới cũ Đường Thi Trung Hoa tới Siêu Thực Tây Phương.

BÙI GIÁNG

MỘT BUỔI SÁNG ĐỌC THƠ TUỆ SỸ

NGUYỄN TÁNH - PHẠM CÔNG THIÊN

*Ta làm kẻ rong chơi từ hôn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đợt lá
Tuệ Sỹ*

Hình như Tuệ Sỹ làm thơ rất nhiều; Nghe nói lúc băng rừng vượt núi trong thời gian đấu tranh bí mật để liên lạc giao kết với mặt trận rừng núi cao nguyên, trên những ngọn đèo trùng điệp của quê hương, Tuệ Sỹ đã làm rất nhiều thơ; hình như có người đã giữ lại nhiều tập thơ chưa xuất bản và không chịu phổ biến. Tôi chỉ được đọc đi đọc lại hai bài thơ của Tuệ Sỹ. Hình như hai bài thơ này đã được làm trước khi cộng sản vào chiếm miền Nam (và đã được phổ biến nhiều lần trên các báo chí hải ngoại hiện nay). Thơ của Tuệ Sỹ không phải chỉ có thế, hiển nhiên. Tuy nhiên, chỉ nội hai bài thơ cũng đủ nói lên thế giới thơ mộng lặng lẽ của Tuệ Sỹ.

Thế giới thơ mộng lặng lẽ của Tuệ Sỹ không có nhan đề; hai bài thơ đều không có tựa. Một người đã từng quen biết Tuệ Sỹ nhiều chắc hẳn phải ngạc nhiên: Tuệ Sỹ không để lộ ra bất cứ hình ảnh hay chi tiết gì có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với đời sống cá nhân thường nhật của mình. Có lẽ đặc tính thứ nhất của thơ Tuệ Sỹ là không có "cá tính". Đi ngược lại với thói quen phê bình thơ văn của phần đông (ai cũng muốn đi tìm "cá tính" của mỗi thi sĩ), tôi nghĩ rằng cái việc thể hiện cái "không có cá tính" trong thơ là điều khó khăn nhất cho một người làm thơ. Cá tính được cụ thể hóa qua những hình ảnh chi tiết của đời sống cá nhân thường nhật; ngay đến những bài thơ khách quan lạnh lùng của thi hào Hy Lạp hiện đại Cavafy cũng mở rộng rõ ràng tiểu sử đời sống cá nhân thường trực hàng ngày của

chính đương sự; ngay cả những bài thơ tuyệt tác của thi hào thế kỷ XVI-XVII của Anh John Donne, gọi là nhà thơ "siêu hình" nhưng cũng để lộ những nét sâu đậm của đời sống cá nhân thường nhật. Trái lại với Tuệ Sỹ, đời sống cá nhân thường nhật đã vắng mặt; còn cá tính đã được bôi sạch hay đã được ẩn giấu nhẹ nhàng đâu đó. Về hai bài thơ không nhan đề, tôi xin gọi bài A và bài B để tiện điểm danh; hai bài thì đều không có chấm phết; trong bài A chỉ có dấu chấm hỏi bất ngờ duy nhất:

Chẳng một lần làm lỡ không ư?

Câu hỏi mà cũng chẳng phải câu hỏi: câu hỏi trên chỉ để nhấn mạnh một cách tương phản một cái gì dứt khoát nhất nằm ở câu thơ thứ năm:

Một lần định như sao ngàn đã định

Chúng ta hãy để ý hai chữ "một lần" trong câu trên và trong câu hỏi: mấy chữ "một lần" mang tất cả sức nặng gợi nghĩa của chữ Đức "Einmal" (một lần) trong thơ của Rainer Maria Rilke. Tuệ Sỹ đã sử dụng bốn lần mấy chữ "một lần" trong bài thơ A (trong câu 5, câu 6, câu 11 và câu 12) và mỗi lần dùng "một lần" trong câu đầu thì câu kế tiếp cũng vang lên "một lần" nữa. Xin đọc một lần nữa:

Một lần định như sao ngàn đã định

Lại một lần nông nổi vết sa cơ

(câu 5 và câu 6)

Một lần ngại trước thông già cung kính

Chẳng một lần làm lỡ không ư?

(câu 11 và câu 12)

Chúng ta cũng cần để ý những chữ "định", "nông nổi", "ngại", "làm lỡ" đi theo sau mấy chữ "một lần". Một lần định, một lần nông nổi, một lần ngại, một lần làm lỡ. Như thế có nghĩa là gì? Không có gì than tiếc cả, ngược lại. "Định" chỉ có ý nghĩa là "định" mỗi khi "định" được thực hiện bị tráng giữa những nông nổi, những ngại ngùng, những làm lỡ vô định. Đây chẳng phải là cái ngờ vực bất hủ của Descartes (đã được an nhiên xác định trước từ dự tưởng về nền tảng bất di dịch tuyệt đối của chân lý như là "xác thực tính", tức là "Certitudo" trong ý nghĩa siêu hình của tuyệt điểm triết lý Descartes, nghĩa là "Fundamentum Absolutum Inconcussum Veritatis" (theo nghĩa vừa dịch trước khi dẫn). Cũng chẳng lường lự theo điệu đã được nuôi dưỡng trong tư tưởng Long Thọ thì không thể rơi vào Chủ quan tính hay Khách quan tính như thế (mà Cá tính chỉ là hậu quả tất yếu của Siêu

Hình Học Tây Phương cận đại và hiện đại về Chủ Thể Tính; và Khách quan tính cũng chỉ là hậu quả đương nhiên của Chủ Thể Tính tương đối và tuyệt đối của Kant và Descartes và tuyệt đối nhất là của Hegel). Xin trở lại bài thơ A, và xin đọc lại hai câu mở đầu:

Này đêm rộng như khe rìng cửa biển

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Và xin đọc lại hai câu cuối của bài thơ:

Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Tất nhiên tôi phải ngạc nhiên và ngừng lại suy nghĩ: tôi không bao giờ thấy Tuệ Sỹ có tóc (chỉ sau ngày cộng sản nhốt tù thì tóc mới mọc lên). Thầy tu không có tóc lại làm thơ với hình ảnh trữ tình lặp đi lặp lại hai lần trong bài A ("*vén lại tóc xa xưa*") và một lần trong bài B ("*Treo gót hài trên mái tóc vào thu*"). Tóc ở đây là tóc của ai? Của một thiếu nữ? Tầm thường quá và không hẳn là thế. Dù là thầy tu đi nữa thì đôi lúc cũng mơ mộng như mọi người cho vui nhẹ trong không khí khổ hạnh? Tóc của đàn ông? Cũng không hẳn thế? Thôi thì cứ gọi tóc của thơ, đủ rồi. Có thể tạm chẻ sợi tóc ra làm tư và gọi là "tóc của tục đế, thế đế" theo tinh thần của Long Thọ "Chân đế hay đệ nhất nghĩa đế thì phải cần đến Tục đế hay Thế đế, vì "Niết Bàn không khác mây may nào cả với Luân Hồi": tuyệt đỉnh cao siêu nhất của Phật Giáo). Bỏ triết lý và tôn giáo qua một bên, và xin trở lại thế giới của Tuệ Sỹ và xin đọc lại từ đầu với 6 câu mở đầu bài:

Này đêm rộng như khe rìng cửa biển

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Miền đất đỏ trắng đã gây vỹ viễn

Từ vu vơ trong giấc ngủ mơ hồ

Một lần định như sao ngàn đã định

Lại một lần nông nổi vết sa cơ

Cách hạ vần cuối rất rộng rãi (.. ư a, ồ, ơ, iễn, ịnh) chữ "Này" bắt đầu câu thơ dễ gọi. Thơ là gọi: gọi tên, hay đúng hơn: gọi sự có mặt, gọi sự hiện diện. Thơ thường khi cũng gọi sự vắng mặt, làm cho sự vắng mặt được có mặt. Đêm là sự vắng mặt của ban ngày.

Này đêm rộng như khe rìng cửa biển

"Đêm rộng" ở đây không có nghĩa là đêm lớn rộng, mà có nghĩa là mở rộng ra như khe mở rộng ra rừng và cửa mở rộng ra biển; đêm rộng là đêm mở rộng ra ngày mai như câu thơ 13 trước câu thơ cuối:

Và câu cuối:

Ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến

Hai bàn tay vén lại tóc xa xưa

Câu cuối 14 lặp lại câu thứ hai như điệp khúc quyết định: "Hai bàn tay" chớ không phải một bàn tay. Thiếu nữ vén tóc thường khi chỉ vén có một tay chỉ có trảng sãi tóc dài theo điệu "thử địa biệt Yên Đan" mới vén tóc bằng cả hai tay nhất quyết: "nhất khứ bất phục hoàn". Mấy chữ "xa xưa" cũng có thể hiểu ngược lại thời gian thông thường là "xa xưa của tương lai", vì chính mấy chữ "ngày mai nhé" đã được mấy chữ "xa xưa" mở rộng chân trời như "cửa biển", hay ẩn giấu chân trời và mở rộng thời gian như "khe rừng" hay "sao ngàn": mỗi "một lần", mỗi một bước chân của Thời gian là cô đọng lại Thời gian tinh túy "vĩnh viễn" (không phải "vĩnh viễn" theo điệu "cái hiện tại đứng ở lại" của thần học thánh Augustin "Nunc Stans" mà theo nghĩa "hiện tại thu phối vĩnh cửu" của thuật ngữ Heidegger: Augenblick-Augenblitz": tia chớp xé rách thời gian của Héraclite và khi mở Vĩnh cửu, cái Một mở rộng và thu phối cái Tất cả (Hen Panta) theo nhịp Hoa Nghiêm Kinh "một lần" bao dung tất cả lần"). Quan niệm "Nunc Stans" xuất phát từ tư tưởng Hữu Thể, còn "Vĩnh Viễn" của Tuệ Sỹ nằm gọn trong sự vắng mặt của Không Tính. Tuy vậy, Tuệ Sỹ không bao giờ sử dụng danh từ Phật học trong thơ (khác hẳn với những thi sĩ thích làm thơ "thiền", dù Tuệ Sỹ đã từng làm việc chơi "tay trái" là dịch giỡn bộ Zen của Suzuki. Thực ra ít có người tu chứng cùng hiểu Thiền như Tuệ Sỹ). Mấy chữ "không như" và "không hư" trong câu thơ 8 và 10 chẳng có liên hệ mảy may gì với chữ "không" trong "Không tính" của Bát Nhã và Thiền. Sự vắng mặt nói lên sự có mặt nào đó.

Bây giờ đọc lại trọn bài thơ A (gồm 14 câu, mỗi câu 8 chữ), chúng ta tự hỏi nhà thơ muốn nói gì? Đọc thơ mà thấy rằng tác giả muốn nói rõ cái gì thì chẳng còn là thơ nữa. Nhưng có lẽ câu thứ 5 ("*một lần định như sao ngàn đã định*") và hai câu cuối: ("*ngày mai nhé ta chờ mi một chuyến/ hai bàn tay vén lại tóc xa xưa*") cũng gợi chủ ý cho ta rất nhiều? Như trong bài B: ("*Một buổi sáng nghe chim trời đổi giọng/ người thấy ta xô dạt bóng thiên thần*") đã gợi chủ ý cho tất cả bài B. Có lẽ đặc tính thứ hai trong thơ của Tuệ Sỹ là trừu tượng hóa bản thân cụ thể, trừu tượng hóa cá tính. Tôi dùng mấy chữ trừu tượng ở đây trong ý nghĩa đẹp nhất và thơ mộng nhất, như nhà thơ vĩ đại Paul Valéry đã "trừu tượng hóa" nhân vật tản văn thường mang tên là "Monsieur Teste". Tuệ Sỹ không hề đọc Valéry mà

thường đọc đi đọc lại một nhà thơ trái ngược hẳn với Valéry là Heine. Điều thơ Đường Tống cũng đã được dấu kín lặng lẽ trong thơ Tuệ Sỹ, mặc dù Tuệ Sỹ đã từng thuộc nằm lòng cả thế giới Tống Đường. Nói rằng thơ của Tuệ Sỹ hay hoặc không hay thì lố bịch. Chỉ có thể nói rằng thơ của Tuệ Sỹ đáng được chúng ta đọc đi đọc lại nhiều lần và suy nghĩ lan man hoặc cảm nhận tùy hứng. Ít nhất có một người làm thơ đáng cho ta đọc giữa *"sống chết với điêu tàn vờ vĩnh"* để cho chúng ta còn có được *"một buổi sáng nghe chim trời đổi giọng"*. Đặc tính thứ ba và cuối cùng của thơ Tuệ Sỹ chính là tiếng thơ đổi giọng của một loài chim đi từ cõi xa xưa của vô biên tế kiếp trong lòng sâu thẳm của Tính Mệnh Quê Hương.

NGUYỄN TÁNH

California, ngày 18 tháng 11, 1988



KỶ NIỆM 50 NĂM SINH NHẬT TUỆ SỸ
BUỔI CHIỀU NẮNG HẠ ĐỌC THƠ TUỆ SỸ

PHẠM CÔNG THIÊN



L.T.S. Bài này đã được phát thanh trực tiếp từ Hoa Kỳ sang Úc Châu do đài phát thanh Úc Châu SBS, ngày 20 tháng 6 năm 1994.

Tôi đang ngồi nơi giảng đường của chùa Diệu Pháp ở California tại Huê Kỳ, chung quanh đầy tiếng chim kêu trên những cây chanh, những cây bằng lăng và những cây thông, cây tùng và những bông mộc lan trắng đang nở đầy hàng cây trên đồi dọc theo đường thoải xuống dưới kia thành phố Monterey Park.

Ngồi trên đồi cao nhìn ra xa có những rặng núi "như quáng nắng, như giấc mộng, như thành phố giữa sa mạc"...

Tôi muốn giành buổi chiều ngày hạ hôm nay để đọc lại thơ của Tuệ Sỹ, một người bạn trẻ tài ba mà tôi đã quen biết thân thiết từ lúc Tuệ Sỹ mới khoảng 19 tuổi; rồi từ năm 1966, từ Paris tôi trở về Sài Gòn và ở lại cho đến năm 1970, trong bốn năm trời, dường như không có ngày nào chúng tôi không gặp mặt nhau và chia sẻ vui buồn với nhau trên mọi bình diện. Tôi lìa Việt Nam từ năm 1970 cho đến

hôm nay, như thế có nghĩa rằng 24 năm nay tôi đã xa lìa Tuệ Sỹ và chưa được dịp gặp lại. Trong thời gian ấy, Tuệ Sỹ bị Cộng sản nhốt tù từ năm 1979 cho đến năm 1981, và sau cùng từ năm 1984 cho đến năm nay, mười năm liên tục, Tuệ Sỹ vẫn bị Cộng sản nhốt tù và bị xử tử hình, rồi giảm xuống chung thân hay hai chục năm cấm cố. Lần cuối cùng tôi gặp Tuệ Sỹ thì Tuệ Sỹ mới 26 tuổi. Chiều nay, tôi giật mình chợt nhớ rằng năm nay Tuệ Sỹ đã 50 tuổi rồi. Thế thì không còn là chú tiểu Tuệ Sỹ mà là một đại thượng tọa Thích Tuệ Sỹ! Dù trong cảnh tù ngục đói khổ trăm điều, thiền sư thiên tài Tuệ Sỹ vẫn bất khuất và hùng khí vẫn ngùn ngụt cao ngất như đỉnh Trường Sơn mà nhà thơ Tuệ Sỹ vẫn trọn đời ngưỡng vọng yêu thương trên những con đường oanh liệt khai mở cho Sử Tánh quê hương được vượt thoát ra ngoài chế độ Cộng sản, cái chế độ hoang phế tàn tạ mà Tuệ Sỹ gọi là "tha ma mộ địa". Chúng ta hãy lắng nghe bài thơ "Ngục Tối" của Tuệ Sỹ:

*Lửa đã tắt từ buổi đầu sáng thế
Một kiếp người ray rứt bụi tro bay
Tôi ngồi mãi giữa tha ma mộ địa
Lạnh trắng tà lụa trắng trải rừng cây
Khuya rờn rợn gió vèo run bóng quỷ
Quì run run hôn mãi lóng xương gầy
Khóc năn nỉ sao hình hài chưa rã
Để hồn tan theo đốm lửa ma trôi.*

Bốn câu thơ cuối đã nói hết tất cả thế giới điêu tàn của Cộng sản Việt Nam hiện nay:

*Khuya rờn rợn gió vèo run bóng quỷ
Quì run run hôn mãi lóng xương gầy
Khóc năn nỉ sao hình hài chưa rã
Để hồn tan theo đốm lửa ma trôi*

Hai câu thơ cuối cùng của bài "Ngục Tối" nói lên ý chí hực lửa đốt cháy tất cả gốc rễ của tâm thức hạ liệt:

*Khi tâm tư vẫn chưa là gốc mục
Lòng đất đen còn giọt máu xanh ngời*

Bốn câu thơ cuối của bài "Giao Hưởng Bóng Tối" rực sáng lên đôi mắt trí tuệ "đảo bĩ ngạn" của Tuệ Sỹ:

*Ôi tiết nhịp thiên tài hay quý mị
Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao
Trưa dài lắm ta luân hồi vô thủy
Đổi hình hài con mắt vẫn đầy sao*

Tuệ Sỹ còn có những bài thơ ngắn mà âm vang phôi phới như ngọn gió rừng:

*Lận đận năm chầy nữa
Sinh nhai ngọn gió rừng
Hàng cà phôi nắng lựa
Ngân ngại tiếng tha phương*

(Năm Tàn)

Bài Trầm Mặc đưa chúng ta đi vào sự trầm mặc ung dung, không hấn bi quan và không hấn lạc quan, coi cuộc đời "như quáng nắng, như giấc mộng, như thành phố giữa sa mạc: tất cả sự hiện khởi, tồn tục và biến mất đều như vậy" (như câu kệ của Long Thọ mà Tuệ Sỹ đã trích dịch trong quyển Triết Học Về Tánh Không của mình):

*Anh ôm chồng sách cũ
Trầm mặc những đêm dài
Xót xa đời khách lữ
Mệnh yếu thế mà hay*

(Trầm Mặc)

Bài Thoáng Chốc ứng hiện lên âm hưởng thơ mộng, huyền, bào, ảnh của Kim Cương Kinh, phối hợp bình đẳng với lòng Đại Bi sâu thẳm:

*Người mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bất tận
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao.*

(Thoáng Chốc)

Tình yêu chỉ thực sự tình yêu, tình người chỉ thực sự là tình người, vì thực thức rằng tất cả đều là khoảnh khắc chiêm bao. Mỗi khi mình thực nhận rằng chính mình cũng là "khoảnh khắc chiêm bao" thì sự bùng dậy tỉnh thức toàn diện vụt chợt tới và từ đó mình đứng dậy lao thân vào hành động thuần túy của một bậc Bồ Tát để giải thoát con người ra khỏi tất cả lao lung của đời sống. Tuệ Sỹ đã sẵn sàng đi vào tù để chuyển y tâm thức khả dĩ phá tung tất cả tù ngục nhân sinh.

Chúng ta hãy đọc bài "Tôi vẫn đợi" của Tuệ Sỹ:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rung rung
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cọng lau gãy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về Cõi Mộng
Nhu sương mai như bóng chớp mây chiều.*

(Tôi vẫn đợi)

Một bài thơ lục bát của Tuệ Sỹ có những câu khó quên:

...

*Sâu trên thế kỷ điêu linh
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu*

*Hận thù sôi giữa nắng chiều
Sông tràn núi lở nước triều mênh mông
Khói mù lấp kín trời Đông
Trời ơi tóc trắng rũ lòng quê cha
Con đi xào xạc tiếng gà
Đêm đêm trông bóng Thiên hà buồn tênh.*

Bài thơ của Tuệ Sỹ mà tôi yêu thích nhất là bài "Một bước đường":

*Một bước đường thôi nhưng núi cao;
Trời ơi, mây trắng đọng phương nào?
Đò ngang neo bến đầy sương sớm;
Cạn hết ân tình nước lạnh sao?
Một bước đường xa, xa biển khơi
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tơ trời
Thuyền chưa ra bến bình minh đỏ
Nhưng mấy nghìn năm tống biệt rồi.
Cho hết đêm hè trong bóng ma
Tàn thu khói mộng trắng Ngân hà
Trời không ngưng gió chờ sương đọng
Nhưng mấy nghìn sau ố nhạt nhòa.
Cho hết mùa thu biệt lữ hành
Rừng Thu mưa máu dạt lều tranh
Ta so phấn nhụy trên màu úa
Trên phím dương cầm, hay máu xanh*

Tôi không thể làm việc phê bình thơ; tôi chỉ muốn cho Thơ của Tuệ Sỹ tự hiện diện từ chính nơi tự tánh của Thi Ca, không cần sự can thiệp trực tiếp hay gián tiếp của một cái gì khác bên ngoài, như chính Tuệ Sỹ đã tự nói trong hai câu đầu một bài thơ chữ Hán do Tuệ Sỹ làm:

*Tự tâm tự cảnh tự thành chương
Tự đối bi hoan diệc tự thưởng*

(Tác Thi Sự)

và Thi sĩ Vân Nguyên đã dịch:

*Cô độc cảnh tâm thơ tự xuất
Tự ngắm buồn vui tự thưởng thức*

hay dịch sát nghĩa:

Từ lòng mình, tự cảnh vật, tự thành chương cú

Tự đối mặt với những buồn vui rồi tự mình thưởng thức

Thay vì "chương cú" như Vân Nguyên đã dịch sát nghĩa, tôi muốn dịch thoát tròng khời là "chương khúc"... Nhưng Vân Nguyên đã tài tình chuyển là "THƠ TỰ XUẤT".

Mấy chục năm qua, Tuệ Sỹ đã làm rất nhiều thơ, nhưng Ni Cô Tuệ Hạnh chỉ thu nhặt được mấy chục bài và cho in lại với nhan đề thi tập là *Ngục Trung Mỹ Ngữ*, do Quảng Hương Tùng Thư xuất bản. Đặc biệt trong thi tập này có 18 bài thơ mà Tuệ Sỹ làm bằng chữ Hán, có một bài làm xúc động tâm hồn tôi đến cực điểm, bài *Cúng Đường*:

*Phụng thử ngục tù phạn
Cúng đường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bỉnh bát lệ vô ngôn*

Thượng Tọa Viên Lý dịch lại như sau:

*Hai tay nâng chén cơm tù
Dâng lên từ phụ bậc Thầy nhân thiên
Thế gian huyết hận triền miên
Bưng bình cơm độn lạng yên lệ trào.*

Nhà thơ Vân Nguyên cũng có dịch như sau:

*Dâng chén cơm tù lên
Cúng đường Tối Thắng Tôn*

*Thế gian tràn oán hận
Ôm chén lòng khóc thầm.*

Tất cả hành động chính trị thường tình đều phiến diện; ý thức chính trị toàn diện chỉ được thể hiện nơi một con người vừa là thi sĩ vừa là thiền sư đạo sĩ vừa là nhà hành động nhập thế với tinh thần "vô công dụng hạnh" của bậc Bồ Tát, hành động tích cực mãnh liệt toàn triệt mà vẫn giữ cảm thức viễn ly và viễn mộng. Vì không tham vọng ích kỷ mù quáng cho nên mới nuôi dưỡng cảm thức viễn ly, vì không bị kẹt dính vào tham, sân và si của thế tục cho nên mới hàm dưỡng viễn mộng. Làm chính trị mà biết mơ mộng và sống thơ mộng, biết viễn ly và viễn mộng, khó thấy lắm trong lòng thực tại bi đát của quê hương hiện nay.

Tuệ Sỹ là một trong số ít đạo sĩ thi nhân với pháp khí phi thường là Trí Huệ Bát Nhã cùng với lòng Đại Bi Thơ Mộng, Tuệ Sỹ là một trong số ít thể hiện được ý nghĩa trọn vẹn của Ý thức chính trị toàn diện, ý thức hành động Bi Trí Dũng dẫn đường soi sáng Thế Mệnh của Sử tính quê hương.

Nhân dịp kỷ niệm sinh nhật 50 năm của Tuệ Sỹ, qua đài phát thanh Nhà Nước Úc Châu SBS, và nhờ lời mời của nhà thơ Ngọc Hân, vị phụ trách chương trình Việt ngữ của đài SBS, tôi xin thân yêu gửi một quà tặng bí mật đến thiền sư thi sĩ Tuệ Sỹ: tất cả năng lực tâm linh và tinh thần của vũ trụ được súc tích cô đọng trong câu đại thần chú đạo sư Tây Tạng Liên Sinh Bồ Tát:

OM AH HUM VAJRA GURU PADMA SIDDHI HUM!

PHẠM CÔNG THIỆN

California, ngày 20 tháng 6, 1994

ĐỌC THƠ TÙ CỦA THẦY TUỆ SỸ

NGUYỄN MINH CẦN



*Giáo Sư
Nguyễn Minh Cần -
ảnh do Hòa thượng
Thích Như Điển gửi cho
chúng tôi vào cuối
tháng 4/2020.*

Vừa qua, được đọc mấy bài thơ chữ Hán của thầy Tuệ Sỹ đăng trên tờ *Khánh Anh* ở Paris (10.1996) với lời giới thiệu của Huỳnh Kim Quang, lòng tôi rất xúc động. Nghĩ đến thầy, nghĩ đến một tài năng của đất nước, một niềm tự hào của trí tuệ Việt Nam, một nhà Phật học uyên bác đang bị đẩy dọa một cách phi pháp trong cảnh lao tù kể từ ngày 25.3.1984, lòng tôi trào dậy nổi bất bình đối với những kẻ đang tay vút "viên ngọc quý" của nước nhà (xin phép mượn từ này trong lời nhận xét của học giả Đào Duy Anh, sau khi ông đã tiếp xúc với thầy tại Nha Trang hồi năm 1976: "*Thầy là viên ngọc quý của Phật giáo và của Việt Nam* ") để chà đạp xuống bùn đen... Đọc đi đọc lại, tôi càng cảm thấy rõ thi tài của một nhà thơ hiếm thấy thời nay và đặc biệt là cảm nhận sâu sắc tâm đại từ, đại bi cao thượng, rộng lớn của một tăng sĩ với phong độ an nhiên tự tại, ung dung bất chấp cảnh lao tù khắc nghiệt... Đạo vị và thiền vị cô đọng trong thơ của thầy kết tinh lại thành những hòn ngọc báu của thơ ca.

Thật ra tôi chưa hề được thấy Thầy Tuệ Sỹ, chỉ vài lần xem hình Thầy trên báo, nhưng đọc thơ Thầy, tự nhiên tôi bất giác ngồi yên, trầm lặng buông thả cho tâm trí dẫn dắt mình vào một thiền quán không định trước và dường như tôi thấy được khá rõ chân dung của Thầy: gầy yếu, mái tóc điểm bạc, cặp mắt tinh anh... Tôi thấy Thầy trong thời thọ trai, đang dâng bát cơm từ đạm bạc lên cúng dường Phật bằng đôi tay run rẩy vì xúc động... Nghĩ đến cuộc sống trên thế gian này, vì sự vô minh của con người mà máu hận tuôn chảy triền miên, Thầy thấy thương xót cho chúng sinh, thương xót cho dân tộc, thương xót cho đạo pháp đang chịu cảnh điêu linh, thống khổ vô ngần dưới bất công và cường quyền, nên bung bát cơm trong tay mà những giọt lệ thấm rơi lã chã:

Cúng Dường

Phụng thử ngục tù phạm
Cúng dường Tội Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Bình bát lệ vô ngôn

Tạm dịch:

*Hai tay dâng bát cơm từ
Cúng dường Tội Thắng Đại Từ Thế Tôn
Cõi trần máu hận trào tuôn
Tay bung bình bát lệ thấm rơi*

Tâm đại từ, đại bi của Thầy như vậy, nên khi thấy chúng sinh đau khổ, Thầy chịu nhận sự khổ đau thay cho chúng sinh mà không một lời oán hận. Thấy thảm trạng đất nước và dân tộc, đạo pháp và Giáo hội điêu đứng, Thầy xót thương vô hạn. Hà chính khắc nghiệt đang chà đạp lên quyền con người, quyền công dân, đang ném những bậc sĩ phu, trí thức, những con người của Tổ quốc chân thành yêu nước yêu dân vào tù ngục. Và Thầy cũng nằm trong số đó. Tôi quán tưởng thấy Thầy có lúc băn khoăn tự hỏi mình: Tại sao ta phải ngồi tù nhỉ? Nhưng rồi Thầy gạt tay tự bảo: tù ngục đối với cái tâm tự tại của ta thì có ra cái gì đâu, cái tâm ta thông dong như làn khói mỏng thì giam làm sao được nó trong tù ngục chứ! Cuộc đời với tâm cảnh quán lấy nhau thật là một cơn ác mộng đầy khủng khiếp, nhưng mà ta phải nhớ lời người xưa đã dạy là trong bất cứ trường hợp nào cũng cứ giữ vững dũng khí để hiên ngang ngẩng cao đầu nhìn trời, chứ không chịu khuất phục cường quyền. Ôi, cái tâm Thầy từ bi mà vô úy, đại hùng biết bao! Cái tâm đó đã đem lại cho Thầy sức mạnh tinh thần và thể chất để thắng các thế lực tà ma ác quỷ!

Tự Vấn

Vấn dư hà cổ tọa lao lung?
Dư chỉ khinh yên bán ngực trung
Tâm cảnh tương trì kinh lữ mộng
Cổ giao gia tỏa diện hư ngưng

Tạm dịch:

Tự hỏi

*Hỏi mình: sao phải ngồi tù?
Bảo rằng: làn khói giam hờ trong lao
Cảnh tâm trong mộng khiếp sao
Lời xưa đã dạy: ngẩng cao nhìn trời*

Và chính cái tinh thần đại từ đại bi, đại hùng đại lực đó đã làm cho Thầy sống trong phòng biệt giam, chật hẹp của nhà tù cộng sản mà vẫn thấy thanh thản. Thầy vẫn cười vẫn nói, dù chỉ cho mình nghe mà thôi, vẫn đi tới đi lui nhàn nhã, để cho ngày tháng lao tù dài dằng dặc trôi qua mà không phải bận tâm.

Trách Lung

Trách lung do tự tại
Tán bộ nhược nhàn du
Tiểu thoại độc ảnh hưởng
Không tiêu vĩnh nhật tù

Tạm dịch:

Lòng Chật

*Trong lòng chật hẹp mà thanh thản
Đi tới đi lui thật nhàn tản
Cười cười nói nói chỉ mình nghe
Cũng trôi qua ngày tù bất tận*

Ra rửa mặt buổi sáng sớm, Thầy cảm thấy ung dung trong giây lát. Và Thầy tự nhủ: ta vốn sẵn có phong thái thần tiên rồi thì có cần gì phải là ở chốn sơn thủy mới bộc lộ phong thái đó, ngay trong lao tù khắc nghiệt này ta vẫn giữ nó cơ mà.

Tảo Thượng Tẩy Tịnh

Tảo khởi xuất tẩy tịnh
Thung dung lập phiên thì
Tự hữu thần tiên thái
Hà tu sơn thủy vi!

Tạm dịch:

Sáng Sớm Ra Rửa Mặt

*Sáng sớm ra rửa mặt
Ung dung trong giây lát
Sẵn phong thái thần tiên
Lọ cần miền non nước!*

Tâm trí dẫn dắt tôi vào tận phòng biệt giam của Thầy. Tôi thấy Thầy đang ngồi thiền trong phòng biệt giam. Thầy nhập định đến được tầng trời Không Vô Biên Xứ để nhập thể vào cõi vô biên vô hạn. Trong cảnh giới hư vô đó đúng là cõi thiền và Thầy không còn ý tưởng về người về vật nữa. Thầy đã "viễn ly điên đảo mộng tưởng" rồi. Thầy đang thoải mái ngồi chiêm ngưỡng các cô thiên nữ rải vô vàn bông hoa tươi đẹp từ trên trời cao xuống để cúng dường.

Biệt Cẩm Phòng

Ngã cư không xứ bất trùng thiên
Ngã giới hư vô chân cá thiền
Vô vật, vô nhân vô thậm sự
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên

Tạm dịch:

Phòng Biệt Giam

Ta ở trời Không Vô Biên Xứ

*Cảnh giới hư vô thật rất thiên
Không vật, không người, không lắm chuyện
Ngồi xem hoa rải bởi chừ tiên*

Tuy thế, có những đêm dài, Thầy ngồi một mình trong phòng giam bên ngọn đèn lạnh lẽo, lòng thầy vẫn da diết nhớ mãi ngôi chùa nhà, mà nghĩ đến ngày trở về thì... than ôi, vô hạn (chắc các bạn còn nhớ, Thầy bị kết án tử hình, sau chuyển thành án chung thân), lòng thầy cũng không tránh khỏi những xao xuyến, bồi hồi:

Dạ Tọa

Trục nhật lao tù sự cánh mang
Trung tiêu độc tọa đối hàn đăng
Không môn thiên viễn do hoài mộng
Quy lộ vô kỳ nhiệm chuyển bồng

Tạm dịch:

Ngồi Qua Đêm

*Ngày tù dằng dặc, việc triền miên
Đêm tới ngồi yên, lạnh ánh đèn
Hình bóng chùa xưa còn nhớ mãi
Đường về vô hạn, rồi lòng thêm*

Dù chưa một lần gặp, nhưng trong tâm trí tôi hiển hiện dáng dấp của một vị Thầy lớn, của một bậc Đại Sư, đứng cao vượt lên trên tất cả những nhỏ nhen hèn hạ, ác độc của những kẻ tiểu nhân đang đầy đọa Thầy. Và chính bài "Tự Thuật" của Thầy càng làm cho chúng ta hiểu rõ Thầy hơn nữa. Ba mươi năm trước học giáo lý của Phật, giáo lý của sự Khổ và tính Không, kinh sách đã học chất cao tường che cả cửa sổ phía tây. Xuân tươi thắm đến mà Thầy không đoái hoài chi nên Xuân cũng già cỗi, còn rặng trúc xanh biếc mới thoáng lượn qua đã làm say hồn mộng. Thời gian thấm thoát trôi qua, hàng mi dài đã rũ xuống chiếc bàn cũ kỹ và tóc trên đầu đã bạc trắng cùng với tuổi già sức yếu. Rồi một sớm sẩy chân rơi xuống vách núi cheo leo, Thầy mới thấy cái Chân Không để mà đối trị lại cái đêm đỏ. Đây mới chính là chặng đường gian lao, ác liệt nhất trong đời Thầy, khi sẩy chân rơi xuống vực thẳm địa ngục của các thế lực tà ma ác quỷ, Thầy chỉ còn biết đem cái trí tuệ Bát Nhã sáng láng mà đối chọi với cái đêm tối đầy máu lửa mà thôi.

Tự Thuật

Tam thập niên tiền học Khổ Không
Kính hàm đôi lũy ám tây song
Xuân hoa bất cố xuân quang lão
Thúy trúc tà phi túy mộng hồn
Nhằm nhiễm trường mi thủy hoại án
Ta đà tổ phát bán tàn phong
Nhất triêu cước lạc huyền nhai hạ
Thủy bá Chân Không đối tịch hồng

Tạm dịch:

Tự Thuật

*Ba thập niên rồi học Khổ Không
Kính sách chất đầy cả cửa song
Xuân thắm không nhìn, xuân hóa lão
Trúc xanh thoáng lượn đã say hồn
Thời gian thắm thoát mi dài rữ
Tháng lại ngày qua tóc điểm sương
Một sớm say chân rơi vực thẳm
Chân Không bèn lấy chọi đêm hồng*

Càng nghĩ đến Thầy, tôi càng thấy xót xa, càng kính phục đức độ cao quý của Thầy. Nhưng thiết tưởng: chẳng riêng gì thầy Tuệ Sỹ, mà nhiều vị tăng sĩ khác của nước nhà, khi đứng trước cường quyền, cũng như khi bị đày đoạ trong tù ngục, đều đã nêu cao cái tâm đại từ, đại bi, đại hùng, đại lực sáng chói. Cái tâm đó hoàn toàn đề bệ sự vô minh, độc ác và đê tiện của cường quyền, nêu cao chính nghĩa rực rỡ và chân lý sáng ngời của đạo pháp. Và đó chính là niềm tự hào lớn lao cho các bậc tu hành trong Giáo Hội Phật giáo truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Chắc chắn là khi các bạn tìm đọc lại những bài thơ từ của Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện trưởng Viện Hóa Đạo và của Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đang bị giam cầm hoàn toàn phi pháp, thì cũng cảm nhận cái đức độ cao quý

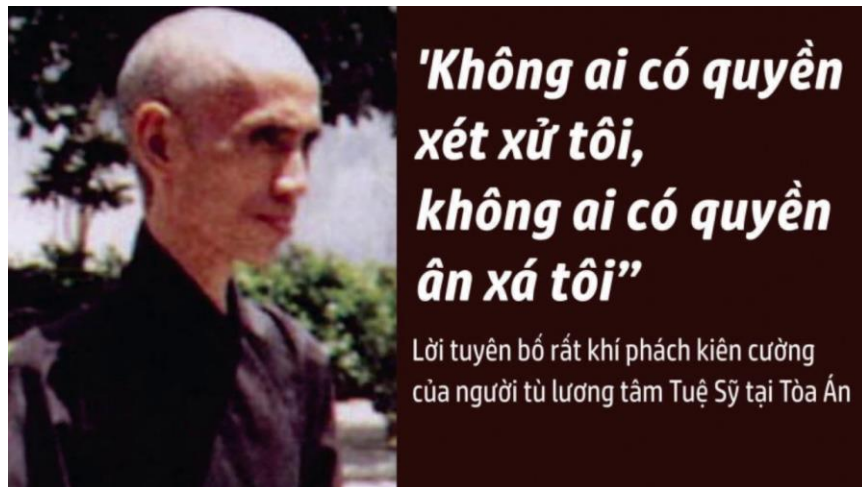
như vậy của quý Thầy và cũng lấy làm hãnh diện là dân tộc ta có được những bậc thầy xứng đáng như thế.

Nguyễn Minh Cần

“Tuệ Sỹ Đạo Sư - Thơ Và Phương Trời Mộng” Tập 3

Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức, Nha Trang

2013, CA, Hoa Kỳ



ĐỌC THƠ CHỮ HÁN CỦA THẦY TUỆ SỸ

HUỲNH KIM QUANG

Trong nền thi văn Việt Nam hiện nay số người làm thơ bằng chữ Hán thật là ít ỏi. Có lẽ vì thời đại của chữ Thánh Hiền đã qua rồi. Bây giờ ít có người chịu học chữ Nho ngoại trừ những nhà Nho học còn sót lại, hay một số học giả chuyên về Hán văn, hoặc các vị tu sĩ đạo Phật học chữ Nho để đọc kinh Phật. Thật ra đây cũng là vấn đề đáng lo cho tiền đồ của Nho học ở nước ta, nhưng đây là một vấn đề khác không phải là chủ đích của bài viết này nên không bàn đến. Trong giới Phật học không ai lạ gì tài năng ưu việt của Thầy Tuệ Sỹ về chữ Hán. Mấy bài thơ chữ Hán mà người viết đề cập trong bài viết này được Thầy sáng tác hầu hết ở trong tù từ 1979 - 1980 và từ 1984 đến nay. Rất tiếc là người viết không có đầy đủ tất cả thơ chữ Hán của Thầy. Chắc chắn là Thầy còn làm nhiều thơ chữ Hán hơn nữa nhưng ở đây người viết không thể sưu tập được. Thôi thì cứ viết theo những gì đã có trong tay của mình để góp phần vào việc xung tưng công đức vô lượng của Thầy đối với dân tộc, đạo pháp và văn học nước nhà.

Thơ khởi đi từ trong sự nhập thể nhiệm mầu của tâm và cảnh, là âm ba vang động theo bước chân của người lịch nghiệm cuộc tồn sinh. Vì thế, trong lời thơ có muôn ngàn hình thái linh hoạt của cuộc sống. Trong vận thơ có tiết tấu của những cung bậc là tiết điệu của lòng, của cảnh, của đất trời khi trầm, khi bổng, lúc vội vàng, lúc khoan thai. Cho nên, đọc thơ là bước vào thế giới kỳ diệu của thực tại mà kẻ dẫn đường chính là ngôn ngữ uyên nguyên của thơ. Nhà thơ mở cửa tâm hồn không biên giới của mình ra để đón thực tại vào lòng. Khi sự phối ngẫu đạt đến giai kỳ viên mãn, cảm thức trào ra cuộn cuộn như ba đào và lưu lộ trên từng nét chữ. Ở đó chúng ta thấy được tất cả cái vẻ thiên hình vạn trạng của cuộc sống từ sự an lạc đến sự thống khổ triền miên.

*Phụng thử ngục tù phạm
Cúng dường Tối Thắng Tôn
Thế gian trường huyết hận
Binh bát lệ vô ngôn*

(Cúng Dường)

Tạm dịch:

Dâng chén cơm tù này
Cúng dường lên đức Thế Tôn Tối Thắng
Nghĩ đến thế gian máu lửa hận thù triền miên
Nên vừa bung chén cơm mà nghẹn ngào đầm lệ

(Cúng Dường)

Thương cho thế gian, thương cho dân tộc, thương cho đạo pháp đang trong cảnh lâm than, điêu linh và thống khổ mà bậc đại sỹ phải rơi lệ. Và cũng chính vì muốn giải trừ sự khổ đau và nghiệt ngã cho thế gian, cho dân tộc và đạo pháp mà bậc đại sỹ đã không ngần ngại hy sinh dù là lao tù hay tánh mạng. Đó chính là tâm nguyện đại từ bi. Với tâm đại từ bi thì hẳn thấy chúng sanh đau khổ là thị hiện cứu khổ, không phải suy tính thiệt hơn, giống như bà mẹ thấy con lâm nạn thì xông tới cứu cấp dù là phải nhảy vào lò lửa, hay hang hùm miệng cọp. Tình thương của mẹ đối với con cái khởi phát không phải qua sự tính toán so đo, mà phát xuất một cách tự nhiên vô công dụng hạnh. Tâm đại từ bi của đại sỹ đối với chúng sanh cũng vậy, hiển phát một cách vô công dụng hạnh.

Tâm đại từ bi không nói rằng điều ấy có lợi hay không rồi mới làm, vì khi khởi niệm phân biệt lợi hại hơn thua là lúc đánh mất đại từ bi tâm của mình rồi vậy.

Giải trừ sự khổ đau cho nhân quần xã hội giống như việc giải trừ khổ đau cho chính mình không phải thấy có lợi rồi mới làm, cũng không thể định hạn kỳ đạt đến thành công. Gốc của khổ đau là vô minh và phiền não. Trừ diệt vô minh và phiền não đừng nói đến chuyện hạn kỳ lâu mau hay thành đạt lợi ích trước mắt. Còn khởi niệm mong cầu thành đạt lợi ích là còn tạo cơ duyên cho vô minh và phiền não tiếp tục hiện hữu.

Qua bài thơ, chúng ta thấy được cái bi kịch thống thiết nhất của dân tộc đã phơi bày ra đó với những máu và nước mắt. Máu và nước mắt của đại khối dân

nghèo hay của những bậc đại sỹ, những người trên tay không có tác sất, và trong tâm không một ý niệm hận thù, hay đấu tranh vì bất cứ quyền lợi tư kỷ nào!

Thảm trạng của đất nước suốt hơn hai mươi năm qua đã xô đẩy người dân Việt vào chỗ điêu linh tột cùng. Chế độ đương quyền đã áp đặt chính sách hà khắc bắt công lên đầu lên cổ người dân. Họ hô hào và chủ trương đấu tranh giai cấp, mạnh được yếu thua biến đất nước thành bãi chiến trường mà kẻ thủ lợi là tập đoàn lãnh đạo ăn trên ngồi trước. Người dân được nhà nước tôn vinh bằng khẩu hiệu là người làm chủ đất nước nhưng thật ra đã trở thành kẻ bị thống trị không nường tay. Các tôn giáo, các nhà trí thức chân chánh đều bị coi như là thành phần đối nghịch với chế độ mặc dù họ chỉ muốn được sống bình đẳng và có cơ hội góp phần vào việc xây dựng nước nhà. Chế độ đương quyền đã gieo rắc hận thù và phân hóa sâu đậm trong lòng dân tộc, đã phá nát di sản tâm linh, văn hóa, đạo đức quý giá của giống nòi mà trải qua bao nhiêu thế hệ mới gầy dựng được.

Người Việt Nam yêu nước chân chính nào thấy thảm trạng đó mà không xót xa đau đớn! Đây chính là động lực làm cho những vị đại sỹ có tâm từ bi không thể ngồi đó khoanh tay mà không làm gì trước sự khổ đau và điêu đứng của dân tộc, của đồng đạo. Nhưng oái oăm thay, dưới chế độ độc tài đảng trị, hễ người dân nào lên tiếng dù là tiếng nói của lương tâm, của sự thật đều là hành động chống lại chế độ. Và cuối cùng đều bị vào tù hay bị thảm sát!

Bài thơ diễn tả một hình ảnh thật thiêng liêng và cảm động: một vị tu sỹ ở trong tù đến giờ ăn trưa vẫn cử hành nghi thức thọ trai một cách nghiêm cẩn. Hai tay nâng bát cơm lên để cúng dường đức Phật trước khi vị ấy thọ thực. Vừa nâng bát cơm lên vừa quán tưởng đến sự khổ đau của chúng sanh, của dân tộc mà bậc đại sỹ cảm nghe thương xót ngậm ngùi! Bậc đại sỹ đau xót vì chúng sanh đau khổ. Khi chúng sanh hết khổ đau thì bậc đại sỹ mới hết đau xót. Đó là tấm lòng từ bi của Bồ Tát vậy.

Bậc đại sỹ chỉ vì dân, vì đạo và vì sự thật. Người có làm gì đâu mà sao nên tội đoạ đày? Chính vì vậy, có lúc Thầy cũng đã tự hỏi:

Vấn dư hà cố tọa lao lung

Dư chỉ khinh yên bán ngục khung

Tâm cảnh tương trì kinh lữ mộng

Cố giao gia tỏa diện hư ngưng

(Tự Vấn)

Tạm dịch:

Hỏi mình vì sao phải ngồi trong lao tù
Ta bảo rằng làn khói mỏng bị giam trong ngục thất
Tâm và cảnh quyện lấy nhau trong cơn mộng lữ thứ kinh hoàng
Lời dạy ngày trước dù bị giam cầm, mặt vẫn ngược nhìn trời

(Tự Hỏi)

Đối với bậc đại sỹ vì đại bi mà nhập thế giải trừ khổ nạn cho chúng sanh, cho nên không bao giờ khởi niệm hận thù tàn độc đối với bất cứ ai. Chính vì thế, tâm của bậc đại sỹ không có chỗ cho phiền não tham sân trú ngụ. Người lúc nào cũng thông dong tự tại như áng mây, như làn khói. Với phong thái như vậy thì tù ngục không còn là chỗ trói buộc thân tâm. Bậc đại sỹ xem cuộc đời như cơn mộng, nhìn cuộc lữ như trò chơi thoáng chốc. Cho nên, chỉ còn lại trong người giáo nghĩa giải thoát và giác ngộ nhiệm màu. Lấy giáo nghĩa ấy mà làm đuốc soi đường đi lên. Còn sợ gì những chướng nạn của ma quân giả dối. Ngược mặt thẳng lên trời không hổ thẹn với lương tâm, với hạnh nguyện, với đất trời, với chúng sanh.

Bài thơ âm vận nghe hùng khí ngất trời. Câu cuối cùng từng chữ gieo xuống như thái sơn trụ địa, hiên ngang kiêu bạc như kiếm kim cương vừa tuốt ra khỏi vỏ!

Đã xem cuộc đời là mộng, cuộc lữ như trò chơi, nhìn lao tù như ngục thất giam giữ làn khói mỏng, cho nên bậc đại sỹ lúc nào cũng tự tại ung dung. Xin nghe mấy bài thơ sau đây:

Trách lung do tự tại

Tán bộ nhược nhàn du

Tiểu thoại độc ảnh hưởng

Không tiêu vĩnh nhật tù

(Trách Lung)

Tạm dịch:

Ở trong lồng chật hẹp mà vẫn tự tại
Đi bách bộ thật là nhàn hạ
Cười nói một mình mình nghe
Cũng qua đi một ngày tù dài

(Lồng Chật Hẹp)

Cái lồng chật tức là ngục thất nhỏ bé tối tăm trong lao tù dưới chế độ Cộng sản. Cũng có thể là phòng biệt giam chật hẹp chỉ vừa đủ cho một người nằm không thoải mái. Ở trong thế giới chật hẹp và tù túng ấy, dễ mấy ai có cảm giác giải thoát tự tại. Vậy mà bậc đại sỹ đạt được trạng thái ấy một cách dễ dàng, bởi vì bậc đại sỹ vốn đã an lạc tự tâm và thâm liễu rằng ba cõi là tù ngục, là nhà lửa đang rực cháy, có chỗ nào trên thế gian này không là hỏa ngục! Hoặc là:

Tảo khởi xuất tẩy tịnh

Thung dung lập phiến thi

Tự hữu thần tiên thái

Hà tu sơn thủy vi

(Tảo Thượng Tẩy Tịnh)

Tạm dịch:

Sáng sớm ra rửa mặt

Ung dung ngay trong khoảnh khắc

Vốn đã có phong thái thần tiên

Cần gì phải là miền sơn thủy!

(Sáng Sớm Rửa Mặt)

Phong thái thần tiên là phong thái phiêu diêu tự tại không một chút phiền muộn và khổ đau. Bậc đại sỹ dù ở trong hoàn cảnh nào tâm vẫn an nhiên tự tại vì nhận thức rằng các pháp hữu vi giả dối không thật như mộng mị, như quáng nắng, như bọt nước, như bóng chớp! Khi tâm đã được tự tại như vậy rồi bậc đại sỹ cần gì phải tìm đến thâm sơn cùng cốc mới có thể an nhàn. Tâm bình thì thế giới bình vậy.

Phong thái tự tại siêu thoát kia đã đạt đến mức tuyệt cùng qua ý chỉ của bài thơ "Biệt Cấm Phòng" dưới đây:

Ngã cư không xứ nhất trùng thiên

Ngã giới hư vô chân cá thiên

*Vô vật vô nhơn vô thậm sự
Tọa quan thiên nữ tán hoa miên*

(Biệt Cẩm Phòng)

Tạm dịch:

Tôi cư trú ở tầng trời Không Vô Biên Xứ
Thế giới tịch lặng ấy của tôi đúng thật là cõi thiên
Không vật, không người, không lắm chuyện
Ngồi mà chiêm quan thiên nữ rải bông hoa

(Phòng Biệt Giam)

Không Vô Biên Xứ Thiên là cõi trời thứ nhất trong bốn cõi trời Tứ Không (Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ) mà một hành giả khi nhập định Tứ Không Xứ an trụ trong đó. Định Không Vô Biên Xứ là trạng thái mà người nhập định đã xả bỏ tất cả niệm về giới hạn của không gian và thời gian để nhập thể vào cõi vô biên vô hạn. Tất nhiên, trong trạng thái định đó thiên giả không còn ý niệm về vật, về người và về muôn ngàn ý tưởng điên đảo khác. Cõi ấy không đúng là thiên thì là gì! Bậc đại sỹ ngồi trong phòng biệt giam tối tăm và chật hẹp không tưởng tượng nổi mà vẫn an nhiên tọa thiền nhập định. Cho nên, đối với Thầy đó là đạo tràng thanh tịnh có các thiên nữ rải bông hoa cúng dường. Thế mới biết đạo lực của bậc đại sỹ không thể nào đem trí thức thô lậu của phàm phu mà so sánh được. Bài thơ dệt nên cái phong cảnh thanh tịnh siêu thoát tỏa ra từ đạo lực cao dày của vị tu sỹ khiến cho người đọc quên rằng tác giả đang diễn tả sinh hoạt của mình trong một phòng tù biệt giam!

Tất cả đạo lực tự tại và siêu thoát ấy đều là kết quả tất yếu của một quá trình tu chứng mà Thầy đã lịch nghiệm từ giáo nghĩa Khổ Không đến thực tại đời sống sinh động trong đó bao hàm những ngày lao tù khổ nhọc. Kinh nghiệm ấy như là những tôi luyện tinh ròng từng bước từng bước dẫn Thầy đến vực thẳm, chỗ tận cùng của mê và ngộ, để rồi một mai khi bước chân vừa khởi đi là hốt nhiên rơi xuống vực thẳm. Nhưng chính từ trong vực thẳm ấy, cánh cửa nhiệm màu lại mở ra, muôn pháp sáng rực dưới nhãn quang bùng vỡ của người về từ miền đất lạ. Xin hãy đọc bài Tự Thuật sau đây thì rõ:

*Tam thập niên tiên học Khổ Không
Kinh hàm đôi lũy ám tây song*

*Xuân hoa bất cố xuân quang lão
Thúy trúc tà phi túy mộng hồn
Nhằm nhiễm trường mi thủy hoại án
Ta đà tổ phát bán tàn phong
Nhất triêu cước lạc huyền nhai hạ
Thủy bả Chân Không đối tịch hồng*

(Tự Thuật)

Tạm dịch:

Ba mươi năm trước học giáo nghĩa Khô Không của đạo Phật
Kính đã học chứa đựng chất đồng cao như tường che khuất cả cửa sổ trời tây
Xuân tươi thắm mà không đoái hoài đến nên xuân già cỗi
Trúc xanh biếc thoáng lượn qua làm say hồn mộng寐
Thắm thoát hàng mi dài rũ xuống chiếc bàn cũ kỹ
Ngày qua tháng lại tóc trên đầu đã bạc nổi theo với tuổi già sức kiệt
Một sớm bước chân rơi xuống vách núi cheo leo
Mới lấy Chân Không mà đối trị lại đêm hồng

(Tự Thuật)

Giáo nghĩa Khô Không của đạo Phật nếu không được nghiệm chứng thực sự trong cuộc sống trầm luân khổ lụy thì chỉ trở thành là cái kho tàng chữ nghĩa làm che khuất cả chân tâm. Vì chỉ chú trọng vào triết lý suông không thôi cho nên người tầm đạo đôi khi không có đủ đạo lực để ứng phó với những cơn say hồn lúc bước vào trận đồ vô minh phiền não. Rồi vì dong ruổi theo mê lộ của tư tưởng triết lý đạo học mà quên đi ngày tháng, đến nỗi khi chợt tỉnh ra thì mái đầu xanh đã trắng bạc tự bao giờ. Nhưng mà, quá trình lịch nghiệm cuộc sống ấy không phải là quá trình hoang phí đối với mục tiêu cứu cánh của đời người. Nó đích thực là chặng đường thử thách và tôi luyện tinh mật để sửa soạn cho một giai kỳ bí nhiệm khác. Giai kỳ ấy lộ hiện ra khi người tầm đạo vừa lao mình xuống vực thẳm uyên nguyên. Đi tìm sinh lộ ngay trong chính giữa lòng của cõi chết. Đó là phương cách thần diệu nhất, mà chỉ có những ai dám vận dụng tất cả chí khí bình sanh đương đầu một lần quyết liệt với con người vô minh điên đảo của chính mình, để cải tử hoàn sanh. Chết đi con người vô minh và phiền não để tái sanh con người giác ngộ và giải thoát. Từ sau đó, người hành đạo không còn quái ngại đối với vô minh

phiền não gì cả vì trong ông ánh sáng rực ngời của trí tuệ Bát Nhã lúc nào cũng chiếu rọi tròn đầy.

*"Một sớm bước chân rơi xuống vách núi cheo leo
Mới lạy Chân Không mà đối trị lại đêm hồng."*

Trí tuệ Bát Nhã liễu đạt vạn pháp là Chân Không Diệu Hữu xa lìa các vọng chấp của Có, Không hay Đoạn, Thường. Vì thực tại vạn hữu không thể nói là Có hay là Không một chiều theo quan kiến nhị biên và phân biệt lưỡng lập. Chỉ có Trí Tuệ Bát Nhã ấy mới có đầy đủ diệu lực để rọi chiếu vào tận cùng nguồn lạch vi tế của vô minh và ái nhiễm.

Đối với bản thân thì bậc đại sỹ không còn bận bịu đến lẽ tử sanh sinh diệt vô thường, nhưng lòng đại bi đối với chúng sanh khổ lụy thì không bao giờ gián đoạn. Nghĩ đến sứ mệnh hoằng truyền chánh pháp phổ độ chúng sanh, bậc đại sỹ trầm tư thâm canh trước ngọn đèn leo lắt trong lao tù.

*Trục nhật lao tù sự cánh mang
Trung tiêu độc tọa đối hàn đăng
Không môn thiên viễn do hoài mộng
Quy lộ vô kỳ nhiệm chuyển bông*

(Dạ Tọa)

Tạm dịch:

Ngày trôi qua việc lao tù lại thêm mờ mịt
Trong phòng tù một mình ngồi đối diện với ngọn đèn lạnh lẽo
Hình ảnh chốn thiên môn xa xưa lòng vẫn hoài tưởng
Đường trở về không hạn kỳ sứ mệnh thật rối rắm

(Đêm Ngồi)

Đường về của bậc đại sỹ hay đường về của cả dân tộc không còn có thể hạn kỳ được vì đất nước đang bị phủ trùm lên ngổn ngang những thảm cảnh bi thương, những bế tắc và khủng hoảng khắp các mặt xã hội từ kinh tế đến văn hóa và đạo đức. Trước cơn mạc vận của dân tộc như vậy người dân thương nước thương nòi nào mà không cảm thấy rối rắm trong lòng!

Bài thơ dệt lên cái hình ảnh thật bình dị nhưng cũng thật như thực và cảm xúc. Hình ảnh một vị tu sĩ ban đêm trong tù vì suy tư đến vận nước, vận đạo mà không an giấc. Thức dậy ngồi một mình trước ngọn đèn dầu leo lắt. Ánh sáng nhạt nhòa của ngọn đèn trông lạnh lẽo và cô liêu lạ thường trong đêm khuya giữa chốn lao tù.

Trong lòng Thầy lúc nào cũng nghĩ đến chốn thiền môn cổ kính ngày nào. Phải, chỉ có đạo giải thoát mới là nhà đích thực của một tu sĩ, chỉ có Không môn mới là cánh cửa dẫn đến thế giới siêu thoát tự tại. Tất cả đều là huyễn mộng như cái huyễn mộng của chính kiếp người. Có gì khác hơn là cứu cánh giác ngộ đáng để bậc đại sỹ phải bận lòng, phải tham đắm dù là lợi danh mà người đời không ngớt tìm cầu. Chính vì thế, bậc đại sỹ ra tay cứu nước cứu dân không phải vì bả danh lợi thế tục mà vì hạnh nguyện cứu khổ độ sanh của Bồ Tát. Việc cứu nước cứu dân trong cơn quốc phá gia tan là việc nên làm của tất cả những người mang hạnh nguyện vị tha không luận là thuộc thành phần nào của xã hội. Nhà văn, nhà thơ, nhà tu hành, nhà chính trị, ông nông phu, bà bán hàng rong, cô học trò, em bé chăn trâu, v.v... tất cả đều có trách nhiệm trọng đại đối với quốc gia dân tộc. Cho nên, đừng nói rằng người này nên gánh vác trách nhiệm ấy người kia không nên. Người viết cho rằng sự hy sinh của Thầy cho dân tộc, cho đạo pháp quả thật xứng đáng và không uổng phí chút nào. Thầy quả là một Tuệ Trung Thượng Sĩ của thời đại hôm nay. Xin vạn lần xưng tụng công hạnh vị tha cao cả của Thầy.

Neo thu bến tạnh thuyền sương sóng

In bóng chùa xưa trăng nửa hiên.

Chuông Khuya (Động bóng chiều)

Vậy thiên nhiên có nói gì chẳng? Thì đấy: bốn mùa đến rồi đi, và rồi lại đến. Nhưng ngôn ngữ của loài người là gì, trên một cung bậc nào đó?

Trích từ tập “*Quách Tấn - Qua cái nhìn văn học của nhiều tác giả* - Nhà xuất bản Trẻ - 1994”).

HUỲNH KIM QUANG

CUỐI NĂM ĐI THĂM THẦY TUỆ SỸ

ĐỖ HỒNG NGỌC

Đã lâu không gặp thầy. Thân Trọng Minh báo thầy Tuệ Sỹ vừa từ Bảo Lộc về ở Hương Tích mấy hôm nên cả nhóm kéo đi thăm: Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc, Thanh Hằng, Huyền Chiêu. Trong nhóm, chỉ có Huyền Chiêu chưa gặp thầy dù trước đó, Thân Trọng Minh đã gửi tặng thầy tập tản văn của Huyền Chiêu và Khuất Đầu. Thầy có một thời sống ở Nha Trang mà!

Riêng mình thì đã gặp thầy nhiều lần, có lúc ở bệnh viện, có lúc ở chùa Già Lam, có lúc ở quán Trà của Viên Trân, cùng GS Trần Văn Khê, nhà báo Trần Trọng Thức... Tuần trước thầy vừa nhờ Thân Trọng Minh gửi tặng mình bộ A-Tỳ-Đạt-Ma Câu-Xá 3 tập dày cộm, in rất đẹp.

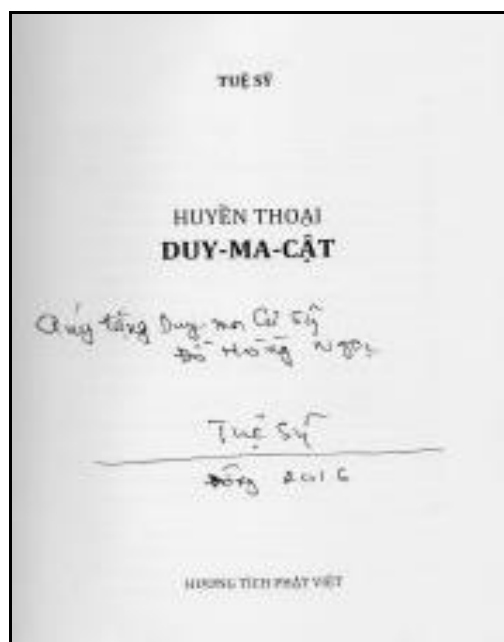
Thân Trọng Minh quen thân với các thầy Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát từ lúc các thầy còn là chú tiểu ở chùa Bảo Quốc, Huế. Thầy Lê Mạnh Thát thì còn học chung với Châu Văn Thuận ở Quốc Học nữa.

Buổi gặp cuối năm thật ấm cúng, thân tình. Thầy pha trà cho mọi người uống và đàm đạo thật vui.

Thầy kể chuyện vui, lần thầy Lê Mạnh Thát phát hiện cuốn Hứa Sữ truyện văn, một cuốn truyện chữ nôm Thế kỷ 18 ra sao khi cùng vào thăm một ngôi chùa nhỏ ở Vạn Giã. Người giữ chùa thấy thầy Thát mân mê cuốn sách cổ đã nói “Ông mà đọc được tôi cho ông luôn” vì tưởng thầy Thát chỉ là một cư sỹ tháp tùng thầy Tuệ Sỹ!

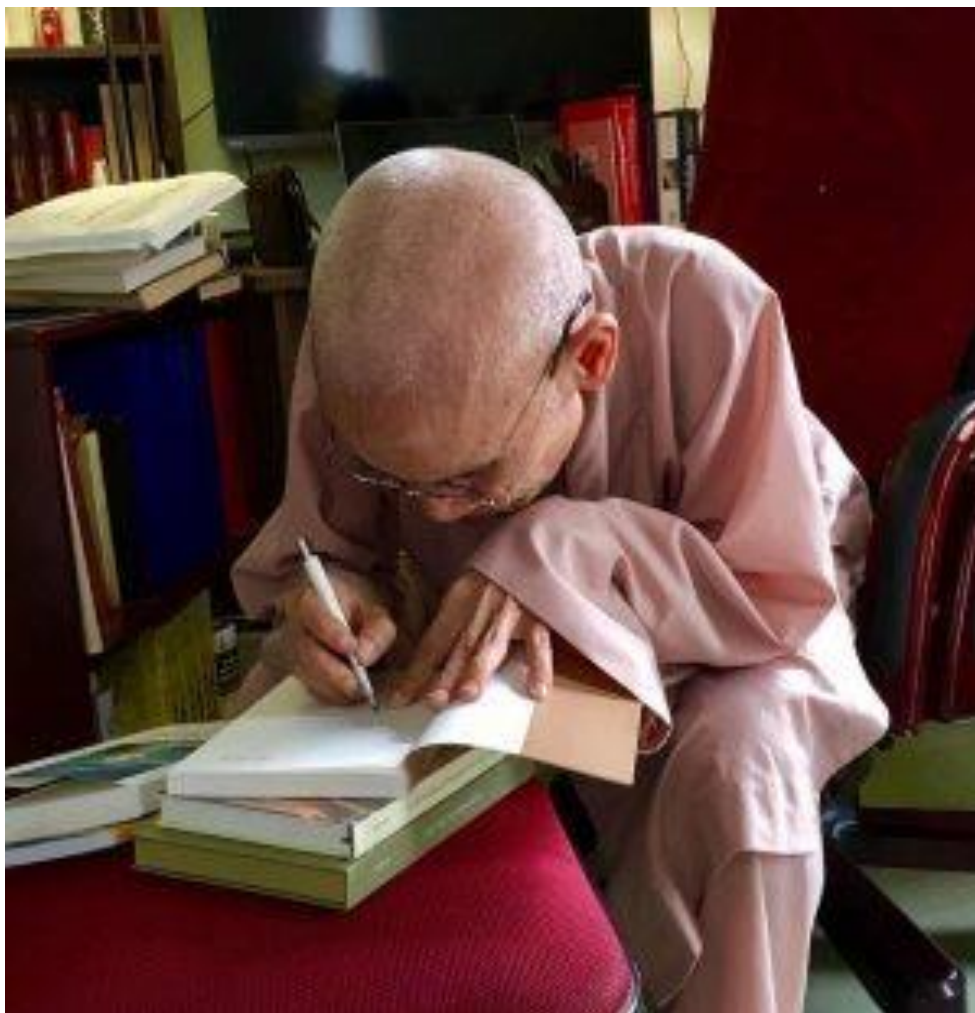
Thân Trọng Minh gửi tặng thầy bức vẽ “thầy Tuệ Sỹ” của Duyên, thầy rất vui với tấm lòng người ở phương xa. Minh thì gửi tặng cuốn “Cõi Phật đâu xa” viết về kinh Duy-Ma-Cật, bởi thầy là người đã viết nhiều về Duy-Ma-Cật mà mình cũng được tham khảo. Minh nhắc thầy về vở nhạc kịch Duy-Ma-Cật, điều thầy ao ước bấy nay và thực tế thầy cũng đã dàn sơ 3 cảnh... Cao Huy Thuần, Hoàng Quốc Bảo, Thân Trọng Minh, Đỗ Hồng Ngọc đều mong cùng góp sức hoàn thành vở nhạc kịch độc đáo này.

Rồi thầy với tay lấy ngay cuốn Huyền Thoại Duy-Ma-Cật trao tặng mình, và ghi : “Quý tặng Duy-ma Cư sỹ Đỗ Hồng Ngọc”. Ôi trời! Hôm sau còn bảo đã đọc chương 1,2 Cõi Phật đâu xa và bài của Cao Huy Thuần gửi ĐHN trong sách rồi!



Thầy “khoe” cái vóc của thầy ở Blao. Đẹp quá và thanh tịnh quá chứ. Mình vẫn “méo mó nghề nghiệp” hỏi thăm một chút về sức khỏe và lối sống hiện nay của Thầy ra sao thì biết mắt đã bắt đầu kém, hình như đã bị cườm khô rồi, còn nói chung thì ổn, mặc dù gầy nhom, chỉ cao 1,59m và nặng 39,5kg. Mỗi ngày ăn nhẹ buổi sáng và ăn cơm vào buổi trưa, buổi tối nhịn (y như thời Phật). Mình đùa nghiên cứu gần đây cho thấy ăn đói đói thì sống rất lâu đó! Ngủ mỗi đêm chỉ từ 21h đến 2 giờ sáng, thức dậy làm việc ngay. Thỉnh thoảng nhịn đói tuần lễ, mười ngày, chỉ uống nước chanh đường. 3,4 ngày đầu thấy hơi mệt, nhưng sau đó thấy sáng khoái và rất sáng suốt...

Công việc của Thầy bây giờ là nghiên cứu và dịch kinh sách từ tiếng Pali. Những tác phẩm rất có giá trị của Phật giáo giúp cho các tăng ni trẻ có tài liệu học tập, tham khảo.



Rồi Thầy ký tặng sách cho mọi người, mấy cuốn Tuyển văn của thầy do thầy Hạnh Viên thị giả sưu tầm, rồi cùng chụp hình kỷ niệm và hẹn dịp nào lên thăm cái cốc của Thầy ở Blao...

Hẹn thư sau nhé,

Đỗ Hồng Ngọc.

(hình do Thanh Hằng)

Tương Tư Đất

HOÀI KHANH

tặng Tuệ Sỹ

người đi về đâu bóng đời hiu hắt
ngọn đèn xưa ai thấp sáng bên sông
nỗi niềm xưa ai canh cánh bên lòng
có phải vì ngọn gió thu đông thổi mạnh?
đêm nay cơn mưa dầm lại đến
đà một màu trắng trâm uất cũng bỏ ta rồi
kể từ ngày mây gió cũng pha phôi
em lẳng đặng bên trời đông vắng quạnh
bạn bè quyến thân mỗi người mỗi mảnh
con sông dài sao chẳng nổi tình nhau
ngọn đèn xưa ai thấp ở nơi nào
mà mối tình xưa sao vô cùng hiu hắt
có phải hồn ta hoang mang vì cơn gió bắc?
chợt thổi về từ biển lạnh ngàn năm
chợt thổi về từ núi đá âm thầm
chờ đợi mãi con người chưa xuất hiện
con người đi đâu đã tan đã biến
hay đã mất rồi trên mặt đất biển dâu
mặt đất biển dâu ngàn năm thỏ thẻ
xin gởi trao người ẩn ngữ: cuộc mong manh
mai kia đất có nói gì trầm trọng
chỉ cúi xin người thở lại chút dư thanh.

Chiều tà ngồi ở Starbucks coffee một mình nhớ thầy Tuệ Sỹ

ĐÌNH CƯỜNG

Thầy về trên Thị Ngạn Am
Gió từ Bảo Lộc thổi tràn nương dâu

Sớm mai núi cũng xa mù
Dáng ai đứng lặng, mắt sâu dậm ngàn

Trải qua mấy dặm quan san
Phương trời viễn mộng, đọa đày còn không

Ngón tay Phật chỉ trắng tròn
Thầy ơi nhớ quá những lời như Kinh
Phật là luôn ở trong Tâm
chiều nơi góc quán, tụng thầm Om Mani ...

Thiên Nhân

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

Kính dâng Thầy Tuệ Sỹ

Đôi mắt sâu hun hút của Người

Tinh anh rực sáng

Xa xôi và diệu vợi

Tàng chứa những bí ẩn

Cùng những tinh hoa vô giá

Những kham nhẫn vô biên

Ôi đôi mắt rất hiền

Mênh mông bốn tâm vô lượng

Ngài là con người cao thượng

Ở Ngài, con tìm thấy niềm tin yêu và hy vọng

Ôi con người thông dong

Lặng yên mà hùng tráng

Người biểu hiện của tươi sáng

Dáng Người như sự trầm luân của Sơn hà xã tắc

Mong manh mà bất diệt

Khắc khổ mà anh minh

*Nước Việt sẽ hồi sinh
Vì những bậc nhân tài của đất nước
Có đạo đức và tình thương bao dung rộng lớn
Biết tha thứ bao dung
Như Ngài
Là hiện thân của hàng Bồ Tát
Còn Ngài, đời vẫn hát
Bài ca hy vọng ngập tràn.
Ngài - đôi mắt sâu hun hút
“Trên tất cả đỉnh cao
Chỉ là sự lặng im.” **

“Tuệ Sỹ Đạo Sư - Thơ và Phương Trời Mộng”, Tập 3
Tập hợp các bài viết của Nguyên Siêu & Nhiều tác giả
Ban Tu Thư Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang xuất bản năm 2013

* “Thay lời dẫn cho Thơ Phạm Công Thiện” của Tuệ Sỹ

Tuệ Sỹ

NGUYỄN GIÁC

Đưa sư về thôn Vạn Giã
thác ghềnh lạnh buốt dòng thơ
mở mắt nhìn xuyên cõi tử
rừng khuya u uẩn trăng mờ.
Sư đợi gì mà tóc trắng
tàn canh khắp cõi mù khơi
Sư dịch ba ngàn kinh luận
ngẳng đầu thương nước, lệ rơi.

Phạm Công Thiện

Có ai nghe trên phố lạ
nắng rơi rạn vỡ đìu hiu
anh lên đồi xem cây khế
trở bông và khóc trong chiều.
Ngựa hú hai ngàn năm trước
phả hồn thơ khói vô thường
anh lời Bồ Đề Tâm dậy
hoa quỳnh chột nở mười phương.

*(Xin ghi vài ý thơ, sau khi đọc Tuyển tập “Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng” của Hòa thượng Thích Phước An gồm các bài tùy bút viết về các nhà thơ **Huyền Không** (Hòa thượng Mãn Giác), **Quách Tấn**, **Bùi Giáng**, **Phạm Công Thiện**, **Tuệ Sỹ**, **Hoài Khanh**, **Nguyễn Đức Sơn** và nhà văn **Võ Hồng**.)*

Nguyễn Giác.

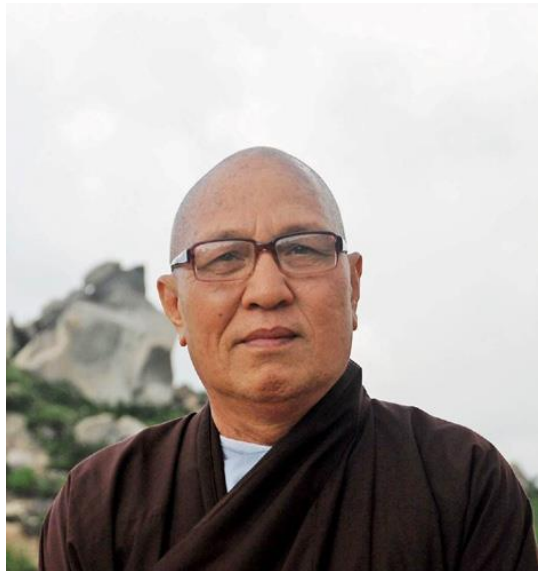
Bất Ngờ Gặp Lại (Thơ) Tuệ Sỹ

HUY TƯỜNG

*Cúi gằm xuống, tôi hóa nâu cùng đất
Trên đồi cao, chiều đọng giọt trầm hương
Đi, đi mãi, dậm trường, tôi ngoái lại
Lẳng bên trời, lóng lánh bước cầm dương...*

THƠ TUỆ SỸ HAY LÀ TIẾNG GỌI CỦA NHỮNG ĐÊM DÀI HEO HÚT

THÍCH PHƯỚC AN



1. Khởi đầu của cuộc lữ

Lúc ấy là cuối hè 1976, tôi đưa anh Tuệ Sỹ đi Vạn Giã để anh khởi sự một cuộc đời mới: anh đi tìm rừng để làm rẫy. Dù từ Nha Trang đi Vạn Giã đường quốc lộ rất bằng phẳng, lại chỉ khoảng chừng 60 cây số, nhưng tôi có linh cảm rõ rệt rằng đây sẽ là chuyến đi gian nan và nguy hiểm nhất của đời anh.

Khi ngồi trên chiếc xe đò cũ kỹ chậm chạp, tôi cứ nhớ đến bốn câu thơ của Tô Đông Pha, một thi hào đời Tống bên Trung Quốc, mà Tuệ Sỹ đã trích dịch và bình giải trong tác phẩm "*Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*" của anh:

*Hai thứ tóc, người đi ngoài bảy ngàn dặm,
Một thân cô, thác đổ xuống 18 ghềnh
Nhớ núi Hỷ Hoan đọa đầy viễn mộng
Đất tên Hoàng Khủng lệ khắp cô thân.*

(Thất thiên lý ngoại nhị mao nhân
Thập bát than đầu nhất điệp thân
Sơn ức Hỷ Hoan lao viễn mộng
Địa danh Hoàng Khủng lệ khắp cô thân)

Theo Tuệ Sỹ, Tô Đông Pha làm bài thơ trên năm ông 59 tuổi, trong lúc đang giữ chức Đoan Minh điện kiêm thị độc học sĩ, ngoại nhiệm ở Định Châu thì bị giáng chức, và đày đi đến tận đảo Hải Nam. Muốn đến Hải Nam thì phải đi qua đất Công Châu, sông Công chảy qua 18 ghềnh thác đổ. Khi bắt đầu vào Công Châu thì có một cái thác nước, được gọi là thác Hoàng Khủng. Tuệ Sỹ giải thích cái thác có tên kỳ lạ ấy: "Cái tên đó cũng đủ thấy cái thế tuôn trào xuống của nó. Trong cái kinh hoàng nơi khách địa đó, thơ ông vọng về cố quận chơi vơi."

Trong cách giải thích đó của Tuệ Sỹ thì ta có thể thấy được rằng, sự hiểm nguy và gian khổ đã bắt đầu quấy rầy anh mất rồi. Nhưng đâu phải chỉ có riêng Tuệ Sỹ. Mà dường như hầu hết những con người nghệ sỹ tài hoa cũng đều bị quấy rầy như vậy. Tôi nhớ có một nhà văn Tây phương đã nói một câu bất hủ rằng: "Chỉ khi nào đời sống của chúng ta bắt đầu lâm nguy, thì lúc đó chúng ta mới thực sự biết sống". Đúng vậy, vì phò Hỷ Hoan vẫn có từ bao đời rồi, vậy mà tại sao phải đợi đến lúc đối mặt với thác Hoàng Khủng, có nghĩa là đối mặt với giây phút hiểm nguy nhất thì phò Hỷ Hoan bỗng trở thành nỗi nhớ da diết trong lòng thi nhân? Vì sao? Tuệ Sỹ giải thích: "Hỷ Hoan và Hoàng Khủng tình trong một mà cảnh tượng đôi bờ. Bên này là những nét kiêu hùng man dại của đất khách. Bên kia là tình nồng đượm của quê hương. Chỗ đó, ông gọi là "Lao viễn mộng".

Tất nhiên hai trường hợp hoàn toàn khác nhau. Vì con đường từ Nha Trang đi Vạn Giã không hề có sông Công chảy qua 18 ghềnh thác đổ, và vì vậy nên cũng chẳng có thác Hoàng Khủng. Thế nhưng tôi nghĩ rằng, nếu có thì chỉ có cái thác Hoàng Khủng đang tuôn chảy bên trong của mỗi con người chúng ta mà thôi. Và xét cho cùng thì, cái thác đang tuôn chảy ào ạt bên trong mới đáng sợ hơn là cái thác Hoàng Khủng bên ngoài mà Tô Đông Pha đã từng đối diện.

Và những năm tháng như dài đằng đẵng ấy, tôi nghĩ rằng, bất cứ người Việt Nam nào, ít nhiều đã từng nghe cái thác ấy tuôn chảy trong chính mình.

Tuệ Sỹ cũng vậy, nhưng có thể cái thác của anh chảy khốc liệt hơn nhiều, và tôi đã biết chắc rằng, anh đã chuẩn bị tinh thần để đối diện với nó từ rất lâu rồi, dù anh biết là phải trải qua nhiều đọa đày: “Đọa đày viễn mộng, bốn chữ ấy vừa kiêu sa vừa cô quạnh, mùa thu và tóc trắng hiện ra những nét vừa khốc liệt vừa man mác”.

Có lẽ, cũng vì bốn chữ “đọa đày viễn mộng” ấy, mà Tuệ Sỹ đã từ bỏ chức Giáo sư cũng như Tổng thư ký tạp chí *Tư Tưởng*, cơ quan luận thuyết của Viện Đại học Vạn Hạnh mà ra đi. Tuệ Sỹ ra đi trong lúc đang được sinh viên Vạn Hạnh cùng báo chí coi anh và Phạm Công Thiện là hai cây bút trẻ lỗi lạc nhất (lúc đó cả hai đều dưới 30) của văn học Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Tuệ Sỹ được xem là quảng bác về Phật học và tư tưởng Đông Phương, còn Phạm Công Thiện thì lỗi lạc về triết lý Tây phương. Chính những bài viết của Phạm Công Thiện và Tuệ Sỹ (cả Ngô Trọng Anh và vài người nữa) trên tạp chí *Tư Tưởng* mới đủ sức thuyết phục một số nhà trí thức trở về Phật giáo qua Viện Đại học Vạn Hạnh. Trong số đó, đáng kể nhất là trường hợp cố Giáo sư linh mục Lê Tôn Nghiêm. Lê Tôn Nghiêm là giáo sư triết Tây của các Đại học như: Văn Khoa Sài Gòn, Huế và Đà Lạt, và được xem như là người giỏi triết Tây nhất trong các nhà khoa bảng Thiên Chúa giáo của Việt Nam. Cứ xem những bài viết trên tạp chí *Tư Tưởng* của Lê Tôn Nghiêm, ai cũng có thể đoán ngay được rằng, thế nào thì ông cũng sẽ từ bỏ Thiên Chúa giáo trong một ngày không xa. Và lời tiên đoán ấy rất đúng, vào những ngày cuối đời, sống tại Sài Gòn, Lê Tôn Nghiêm đã thờ Phật, ngồi Thiền và ăn chay như một Phật tử thuần thành.

Cuối năm, 1970, Phạm Công Thiện rời Việt Nam đi Pháp và không trở về nữa. Tuệ Sỹ thay Phạm Công Thiện coi sóc tạp chí *Tư Tưởng*, nhưng đến năm 1973 thì Tuệ Sỹ cũng ra đi. Từ đó, tờ *Tư Tưởng* không còn là tờ *Tư Tưởng* như lúc khởi đầu nữa, mà chỉ toàn là những bài viết có tính cách giáo khoa, mất hết không khí sáng tạo, giống hệt như các tập Cours dành cho sinh viên học thuộc lòng để cuối năm thi tốt nghiệp vậy.

Tuệ Sỹ viết *Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng* vào năm 1970. Nếu nhìn theo cách nhìn của đa số người đời, thì có thể nói đó là những năm anh đã có địa vị trí thức lớn trong xã hội, nhưng anh vẫn không hề thỏa mãn với vị trí mà mình có được. Tuệ Sỹ vẫn ray rứt, vẫn đau khổ, vẫn đặt thân phận của mình trong nỗi đau khổ của quê hương đất nước. Trong lời tựa có đoạn Tuệ Sỹ viết: “*Những thảm họa lịch sử, và những thảm họa cuồng dại si ngốc của con người, càng lúc càng đổ dồn lên cuộc đời. Thi đã đổi cách điệu, trở thành âm vang thống thiết của lý tao kinh, cuộc đời đã trở thành cuộc đời ảm*”.

Và đúng như Tuệ Sỹ đã viết, thì anh đã bỏ hẵn Vạn Hạnh, rời Sài Gòn, về nằm hiu hắt trên đồi cao lộng gió của chùa Hải Đức ở Nha Trang, nhưng chưa đầy hai năm thì xảy ra biến cố lịch sử 1975. Sau đó bao nhiêu người trí thức đều lần lượt ra đi, vì họ quá thất vọng, thất vọng vì chẳng còn bất cứ một cơ hội nào để họ có thể phục vụ cho đồng bào và tổ quốc của họ.

Tuệ Sỹ cũng vậy, nghĩa là cũng ra đi, nhưng anh có cách đi riêng của anh, không phải đi đến chân trời góc bể xa xôi nào, mà chính là tại nơi đây, nơi mảnh đất đang quần quai trong đau khổ này, anh đã lên đường tìm kiếm chân trời viên mãn:

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng

Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn.

Triều Đông Hải vẫn thì thầm cùng cát trắng

Chuyện tình người và nhịp thở của Trường Sơn.

Tất nhiên có nhiều cách để mỗi người chúng ta bày tỏ và chia sẻ nỗi đau khổ của quê hương. Nhưng dù sao thì cách lựa chọn của Tuệ Sỹ vẫn là cách lựa chọn đầy can đảm.

Chiều hôm ấy, chuyến xe đò mệt nhọc đưa anh và tôi đến Vạn Giã. Nắng chiều ở những thị trấn nhỏ xa xôi vốn đã buồn và hiu hắt, nhưng buổi chiều hôm ấy tôi thấy nó lê thê và hiu hắt hơn. Cái nắng chết người cũng nhiều lần đốt cháy tâm hồn Tuệ Sỹ: *“Trên bước đường ngược gió của lũ khách đó, nắng hiu hắt trời màu trầm tư tịch mặc giữa những tàn lụi, hoang phế và băng hoại; là sự chung cục của tất cả trong sự hủy diệt nông nản”*.

Đêm ấy, hai anh em nghỉ lại tại chùa Linh Sơn, một ngôi chùa xưa tịch mịch nằm sát thị trấn Vạn Giã. Nửa đêm nghe chuyển tàu lửa chạy băng qua sau chùa, lòng tôi vốn đã hoang mang lại càng hoang mang hơn khi nghĩ đến con đường dài mà ngày mai tôi và anh phải lê bước; đen tối và ảm đạm làm sao! Nhưng tôi vẫn phải luôn luôn tự tìm lý lẽ để trấn an lòng mình ngay rằng, gian nan và hiểm trở luôn luôn là điểm hẹn tuyệt vời của những kẻ tài hoa, vì nếu không có gian nan và hiểm trở thì tinh hoa của họ làm sao phát tiết được? Chẳng phải Tuệ Sỹ đã từng viết về một người tài hoa nhưng phải gánh chịu nhiều bất công, oan nghiệt như thế này hay sao: *“Đó là đoạn đường gian nan hiểm trở. Trên đoạn đường đó, thơ ông vang lên những tiếng dội lạ lùng, khi đau cùng cực, trợn lẫn với hào khí ngất trời nhưng lại được những chân tình hoài vọng quê hương”*.

Và phải chăng cái hào khí ngất trời đó lại được tiếp nối tại Việt Nam bởi một con người cũng nhiều đau khổ, nhiều bất hạnh như Tô Đông Pha chăng?



2. Rừng khuya bên bếp lạnh

Năm 1969 nhà xuất bản Ca Dao của Hoài Khanh in cuốn *“Đi Vào Cõi Thơ”* của Bùi Giáng. Ngoài những nhà thơ lớn như Huy Cận, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Quang Dũng, v.v... Bùi Giáng đã bất ngờ dành những trang đầu sách để viết về một bài thơ của Tuệ Sỹ. Dù bài viết chưa đầy 6 trang, nhưng ảnh hưởng rất lớn. Tất nhiên một phần cũng nhờ vào tài bình thơ của Bùi Giáng, nên mới có ảnh hưởng lớn như vậy. Vào đề Bùi Giáng viết: *“Tuệ Sỹ là một vị sư. Ông viết văn nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thực quảng bác vô cùng, thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u”*.

Đúng như Bùi Giáng đã ví *“Không ai ngờ rằng”* vì trước đó chỉ biết Tuệ Sỹ là một cây bút lý luận về Phật học, đọc rất khó hiểu, có thể nói là rất khô khan nữa. Nếu ai đã từng đọc bài: *“Luận lý học trên chiều tuyệt đối”* Tuệ Sỹ viết về Long Thọ và lập trường Tánh Không Luận đăng trên tạp chí *Tư Tưởng*, mà sau đó nhà xuất bản An Tiêm in thành sách vào năm 1970 đổi lại đề là *“Triết học về Tánh Không”*, thì sẽ thấy nhận định của Bùi Giáng là hoàn toàn chính xác. Có một lần

tôi than với Tuệ Sỹ: “Độc *Triết học Tánh Không* chẳng hiểu gì cả” thì anh cười và nói lại rằng: “Tôi là tác giả mà đọc lại còn chưa hiểu, huống gì là ông”.

Xin được nhắc lại một chút kỷ niệm riêng tư như vậy, để thấy rằng con người mà bên ngoài có vẻ như “khắc khổ” và “khô khan” ấy, thì có ai ngờ rằng “linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u”.

Nguồn thơ của Tuệ Sỹ “thâm viễn u u” chỗ nào?

Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở. Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan. Bùi Giáng chỉ cho ta thấy chỗ ấy: “tường chừng nghe ra “cao cách điệu” bi hùng của một Liệp Hộ, một Nerval, một chỗ trầm thống nhất trong cung bậc Nietzsche.” (*Đi Vào Cõi Thơ*). Nhưng với tôi, hai câu ở cuối bài mới thực sự gây nhiều xúc động về con người và tâm hồn u uẩn của Tuệ Sỹ:

Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ

Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.

Độc hai câu hai ấy, rồi nghĩ đến con người đầy khí phách của anh, tôi thấy mình như có thêm sức mạnh tinh thần để vượt lên khỏi những lô nhô lở nhô của cuộc sống đời thường. Thì ra, những thứ lợi danh bọ bèo mà con người đang tranh giành nơi những thành phố chật chội và bụi bặm kia, cũng chỉ quyền rũ được một số người thôi. Nhưng loại người này là ai? Và họ làm gì? Tôi cứ nghĩ đến con ve và con chim cưu trong *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Khi hai con vật nhỏ bé này thấy con chim bằng cất cánh bay đến chín muôn dặm cao, cõ lên cả lớp gió ở dưới nó. Chừng ấy, lưng chịu trời xanh, rộng đường xoay trở, nó bay thẳng qua Nam.

Một con ve nhỏ và một con chim cưu thấy vậy, cười và nói với nhau: “Ta, thì quyết bay vút lên cây du, cây phượng. Nếu như bay không tới mà lỡ có té xuống đất thì cũng không hề gì! Bay cao chín muôn dặm, sang Nam mà làm chi! Ta thích đến mấy cánh đồng gân gũ đây, ăn ba miếng no bụng rồi về. Nếu ta đến chỗ xa hơn trăm dặm thì ta có lương thực ba tháng”.

Và rồi Trang Tử kết luận: “Hai con vật đó mà biết gì? Kẻ tiểu trí làm sao theo kịp người đại trí?”

Ta có thể khẳng định được rằng, câu nói như đỉnh đóng cột ấy của Trang Tử đã nuôi dưỡng sức mạnh vĩ đại cho biết bao nhiêu thế hệ kẻ sĩ của Đông phương từ hơn hai ngàn năm nay.

Nhưng ta cũng phải thừa nhận một sự thật phũ phàng rằng, loại ve và chim cưu này thì thời nào cũng sanh sản quá nhiều, nên cuộc đời vẫn cứ bị vẩn đục, và

kẻ trí lúc nào cũng chịu nhiều gian truân. Nhưng đã là kẻ trí đúng nghĩa thì bao giờ cũng lấy niềm vui của thiên hạ làm niềm vui của chính mình; khi con người vẫn còn đau khổ thì làm sao kẻ trí lại có thể an nhiên ngồi hưởng hạnh phúc cho riêng mình được. Nhưng sự đau khổ cũng là một nhu cầu cần thiết cho kẻ trí, vì chính sự đau khổ mới tôi luyện cho tâm hồn họ trở thành cao rộng ra. Có lẽ cũng chính vì vậy mà ta vẫn thường thấy là kẻ trí xưa nay vẫn say mê sông dài biển rộng, nhất là núi non hiểm trở, bởi vì tất cả những thứ ấy đều là biểu tượng cho cái gì cao thượng mà tâm hồn họ luôn luôn mơ ước vươn tới.

Bởi vậy, mặc dù chỉ mới biết núi Lô Sơn qua thơ văn, sách vở, nhưng Tuệ Sỹ đã dành một chương để viết về ngọn núi hùng vĩ này với tất cả sự đam mê: *“Lô Sơn hùng vĩ, phiêu bồng, nhưng u uẩn. Lòng núi dấu kín những tâm sự ngàn năm không nói; lòng núi ủ kín những cuộc đời trăm mặc, những thân thể gầy khô như hạc như trúc, những tâm hồn nguội lạnh như tro tàn mùa đông. Núi âm thầm, cho gió ngàn gào thét, cho mây trời vẩn vù, và những dòng thác từ trên tuyết đỉnh cao mù đồ ào xuống”*. Mặc dù núi này chỉ là một khối đất đá vô tri vô giác, nhưng trong cách nhìn của những nghệ sĩ tài hoa thì núi non dường như mang cả cái hồn thanh thoát của vũ trụ, núi âm thầm đứng đó như để làm chứng nhân cho những tang thương và dâu bể của cuộc đời: *“Từ thế kỷ này đến thế kỷ khác, trên dòng lịch sử trường mộng của nhân sinh đồ ảm xuống; có những cuộc thi gan tuế nguyệt diễn ra trong lạnh lùng, cô tịch. Ngày và đêm, đầy đọa hình hài và tâm não, đứng trơ vơ, kinh đảm hãi hùng, trên chiếc cầu độc mộc bắc ngang qua ghềnh sanh tử.”*

Vì quá say mê núi non rừng thẳm như vậy, nên khi vừa đặt chân đến núi rừng Vạn Giã, khi đứng nhìn những đám mây trắng bay là đà trên các tầng đá, trên đỉnh núi cao, Tuệ Sỹ như muốn trút hết tâm sự của chính mình cho núi rừng nghe:

*Núi rừng những giấc mộng đen
Trên đỉnh đá mây trời lơ lửng mỏng
Ta làm thân nô lệ nhọc nhằn.*

(Núi rừng Vạn Giã)

Thỉnh thoảng một, hai tuần tôi lại từ Nha Trang ra Vạn Giã để thăm anh. Con đường đi đến nơi anh làm rẫy quanh co khúc khuỷu nên rất khó đi, mùa mưa lại càng khó đi hơn nữa vì đường bị trơn trượt. Đôi khi tôi ở lại đêm với anh trong túp lều tranh do tự tay anh cất lậy. Những lúc ở lại đêm như vậy, tôi lại càng cảm phục sức chịu đựng của anh. Đêm nơi đó chẳng có gì cả, ngoài ngọn đèn dầu leo lét trong túp lều tranh và bóng tối mịt mù giữa núi rừng mênh mông.

Tô Đông Pha khi bị đày ở Hoàng Châu cũng phải đi làm ruộng để kiếm sống qua ngày. Nhưng hoàn cảnh Tô Đông Pha có khá hơn chút đỉnh, vì đọc 8 bài thơ ông tả cảnh làm ruộng của nông dân ta còn thấy ít ra Tô Đông Pha còn có các bạn nông dân thân thiết để tâm sự hàng ngày như “bác Phan, bác Quách, bác Cổ”. Nên Tô Đông Pha mới bảo rằng: “Thú đồng quê dù cực nhọc mà tựa như nhàn”. Nhưng về tâm sự thì chắc là rất giống nhau, vì cả hai ta đều nghe ra trong thơ họ tiếng thở dài ngậm ngùi cho giấc mộng còn dang dở.

Vị nhân thích lỗi thán

Ngã lăm hà thời cao!

mà Tuệ Sỹ đã dịch và diễn lại theo ý mình là: “Buông cày đứng than thở, đứng bùi ngùi thở dài. Thở dài cho kho lúa đầy cao, và cũng thở dài cho trời xa và cõi mộng xa”.

Cách dịch và diễn ý lại như vậy chắc chắn là để gửi gắm tâm sự của người dịch. Tâm sự đó càng rõ hơn nữa khi Tuệ Sỹ cũng giống như Tô Đông Pha ở Hoàng Châu, nghĩa là phải đi làm rẫy, làm ruộng vì không có con đường nào khác.

Ta muốn đi làm thuê

Đời không thuê sức yếu.

Ta mộng phương trời xa

Trời buồn mây nặng trĩu.

Bởi vậy, nếu không đi làm rẫy thì cũng chẳng biết đi về đâu? Vì mọi con đường đã bị rào kín hết rồi?

Bước đường vẫn tủi nhục

Biết mình đi về đâu?

Đọc bài “*Rừng khuya bên bếp lạnh*” của Tuệ Sỹ, tôi có cảm giác như nỗi sầu của anh còn mênh mông hơn cả những đêm dài ngát lạnh mù khơi của núi rừng Vạn Giã:

Ai biết mình tóc trắng

Vì yêu ngọn nến tàn.

Rừng khuya bên bếp lạnh()*

Ngôi đọi gió sang canh.

Ngồi đợi gió sang canh? Hay là ngồi nhìn sững vào bóng đêm mịt mù để cố quên đi nỗi đau mà dân tộc đang gánh chịu:

Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ

Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương.

Vào những lúc đất nước loạn ly, nhân dân lầm than đau khổ, thì những người con yêu quý nhất của dân tộc vẫn thường hay ôn lại những chặng đường vinh nhục của lịch sử dân tộc mình. Để từ đó, họ có thể rút ra được một bài học lịch sử cho ngày mai, một ngày mai mà họ tin chắc rằng, dân tộc họ phải sáng lạn hơn hôm nay.

Năm 1974, tôi đưa anh Lê Mạnh Thát (một trong những nhà sử học lỗi lạc và có nhiều khám phá mới mẻ nhất của Phật giáo Việt Nam hiện nay) về Bình Định và Phú Yên, để anh tìm tư liệu nhằm hoàn thành bộ sử vĩ đại cho Phật giáo Việt Nam, mà những người đã đi trước anh như Trần Văn Giáp, Mật Thê và gần đây nhất là Giáo sư Nguyễn Lang vẫn chưa có đủ điều kiện để làm được.

Trong chuyến đi ấy, tôi được anh kể cho tôi nghe lý do vì sao đã khiến anh đam mê lịch sử Việt Nam và nhất là lịch sử Phật giáo Việt Nam. Lê Mạnh Thát kể rằng, khi đang theo học tiến sĩ triết lý tại đại học Wisconsin ở Hoa Kỳ vào những năm 1966 đến 1972, tức là những năm mà Mỹ đã ném bom dữ dội nhất xuống miền Bắc và các chiến khu ở miền Nam Việt Nam, thì cứ đêm đến là các sinh viên thuộc các nước Đông Dương lại tụ tập trước truyền hình nhìn sững vào những cảnh tượng khủng khiếp đang diễn ra với hai tay chấp trước ngực và nước mắt chảy ràn rụa.

Từ đó, Lê Mạnh Thát cứ băn khoăn tại sao dân tộc mình lại cứ đau khổ triền miên như vậy? Và sức mạnh nào đã khiến cho dân tộc Việt Nam đủ sức đứng vững trước những tàn phá khủng khiếp như vậy? Chính những băn khoăn thắc mắc ấy đã khiến anh đam mê bộ môn lịch sử và Lê Mạnh Thát tin chắc rằng, sức mạnh kỳ lạ ấy của dân tộc có thể tìm lại được nơi các ngôi chùa xưa nằm rải rác ở các miệt miền quê nghèo khổ ở quê nhà. Thế là khi từ Mỹ trở về Việt Nam vào cuối năm 1973, anh đã lao ngay vào công việc với tất cả hăng say, chỉ trong khoảng có 10 năm thôi, mặc dù hoàn cảnh đất nước còn quá nhiều khó khăn, vậy mà những khám phá mới mẻ của anh đã làm các nhà sử học Việt Nam phải kính nể.

Và tôi cũng nghĩ rằng, chính vì quá đam mê lịch sử Việt Nam, và Phật giáo Việt Nam, mà Lê Mạnh Thát đã phải cam chịu số phận với vận nước nổi trôi từ hơn hai thập niên qua.

Vào những đêm khuya khoắt nơi núi rừng Vạn Giã cheo leo, Tuệ Sỹ cũng từng ngồi nhớ lại cuộc hành trình dựng nước đầy gian lao khổ nhọc của tiền nhân bằng những câu thơ heo hút:

*Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa.
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn huyết lệ quê cha.*

Chính sự gian khổ của tiền nhân sẽ hun đúc ý chí cho những thế hệ đi sau. Họ tin tưởng một cách mãnh liệt vào sức mạnh truyền thống đã có tự bao đời của dân tộc. Chính từ sức mạnh quá khứ đó, họ có quyền mơ ước về một ngày mai tươi sáng cho dân tộc:

*Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
trên vai gầy từ thuở dựng quê hương.
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
bản tình ca vô tận của Đông phương.*

Nhưng không phải lúc nào tâm hồn của Tuệ Sỹ cũng nặng trĩu ưu phiền, mà vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Đó là vào một buổi sáng đẹp trời khi thi nhân đứng nhìn những giọt nắng mai đọng lại trên những bông cà màu tím. Cứ như lời trong bài thơ, thì ta có thể đoán được rằng giây phút đó, thi nhân dường như tạm quên hết nỗi phiền muộn nhọc nhằn hằng ngày, lòng bỗng rộn lên niềm yêu đời khi thi nhân biết rằng, nơi những chân trời xa xôi kia, sự sống vẫn tiếp tục và nắng mai vẫn đẹp như tự bao giờ:

*Lặn đạn năm chầy nữa
Sinh nhai ngọn gió mùa
Hàng cà phơi nắng lụa
Ngân ngại tiếng tha phương.*

Mặc dù vậy, hai tiếng “ngân ngại” vẫn gọi cho ta xót xa biết chừng nào! Nhưng không hề gì, vì Tuệ Sỹ đã từng viết như thế này: “Đất đỏ đọa đầy thân xác mà không đọa đầy viễn mộng; quê hương ân tình thấm thiết kia mới thực là đọa đầy viễn mộng.” Câu trên Tuệ Sỹ đã viết cho Tô Đông Pha, nhưng thực ra cũng là viết cho chính mình.

3. Nhà Phật học của hai truyền thống

Chúng ta phải học Phật như thế nào? Nghĩa là học cách nào để không bị nô lệ vào chữ nghĩa mà vì vô tình hoặc cố ý phủ nhận cái thực tại sinh động mà tinh thần Phật giáo Bắc Tông đã tác động một cách triệt để trên mọi lãnh vực tư tưởng, thi ca, hội họa và đặc biệt là đời sống tâm linh của các nước thuộc khu vực Viễn Đông trong đó có cả truyền thống của Phật giáo Việt Nam chúng ta nữa?

Chẳng hạn, tại Việt Nam hiện nay có một số người đọc được vài câu kinh Pháp cú, vài quyển thuộc kinh tạng Pali bằng tiếng Việt đã vội vã phủ nhận cái quá khứ của chính họ, họ cho rằng những kinh như Di Đà, Lăng Nghiêm, Đại bi thập chú, Mông sơn thí thực không phải là “nguyên thủy”, không phải là “nguyên thủy” theo họ có nghĩa là của ngoại đạo. Nhưng họ đã quên mất rằng, ngày xưa các bậc Tổ Sư của họ đâu có viết kinh Pháp cú treo trên vách tường nhiều như bây giờ, mà nếu có treo thì cũng chỉ treo các bài kệ trong kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim Cang, Kệ của Lục Tổ, Thần Tú, hoặc các thi kệ của Thiền sư dặn dò đệ tử trước giờ thị tịch. Vậy mà tổ tiên của ta vẫn dư sức mạnh để dựng nước và giữ nước, và chính cái tinh thần của Bắc Tông ấy đã tạo ra được hai triều đại Lý Trần, hai triều đại được các sử gia ở mọi phía đều phải công nhận là văn minh rực rỡ nhất trong lịch sử của dân tộc ta, và cho đến ngày hôm nay vẫn còn hãnh diện, và vẫn xem đó là hành trang tinh thần đưa dân tộc cùng với nhân loại tiến vào thế kỷ 21.

Việc Hà Nội đang ráo riết chuẩn bị chào đón một ngàn năm Thăng Long (trong đó có công trình xây dựng tượng đài Lý Công Uẩn, học trò của Thiền sư Vạn Hạnh) chứng tỏ họ đã nhận thức rất rõ tầm mức quan trọng của Phật giáo Lý Trần trong việc xây dựng và phát triển đất nước trong thế kỷ tới.

Đạo Phật có lẽ là tôn giáo duy nhất chủ trương tự do tư tưởng. Bởi vậy Phật giáo cũng triệt để tôn trọng tự do tư tưởng của kẻ khác. Nhưng tự do ở đây có nghĩa là tự do lựa chọn bất cứ pháp môn nào, lý tưởng nào mà mình ưa thích, chứ không phải tự do xúc phạm đến lý tưởng mà người khác đang theo đuổi, nhất là lý tưởng đó đã tồn tại và nuôi dưỡng tâm thức dân tộc Việt từ gần hai ngàn năm nay.

Nhưng tôi nhận thấy rằng, những nhà Phật học nguyên thủy của Phật giáo Việt Nam hiện nay chỉ thích kinh tạng nguyên thủy trên lý thuyết thôi chứ họ không thực hành những gì mà Đức Phật đã thuyết giảng trong tạng nguyên thủy. Ví dụ đọc kinh Phạm võng trong *Trường Bộ Kinh*, ta thấy Đức Phật đã khuyên dạy các đệ tử của Ngài: không nên giao du và thân cận với giới quyền thế, vậy mà hiện thời chẳng những họ giao du và thân cận, mà còn chính thức đứng hẳn về một phía với giới quyền thế nữa. Thế nhưng mỗi khi bị chất vấn thì họ lại tự bào chữa rằng, Đạo Phật “tùy duyên” nhưng “bất biến”.

Nhưng những thói hư tật xấu này dường như thời nào cũng có, chứ không phải chỉ có thời nay. Tô Đông Pha cũng đã từng lên tiếng chỉ trích phong trào học Thiền của Phật giáo Trung Quốc. Lời chỉ trích ấy được khắc và in trong trong kinh Lăng Già (như là lời bạt), được Tuệ Sỹ dịch như sau: “Chỉ lấy theo chỗ giản tiện, được một câu kinh, một bài kệ, tự cho là liễu chứng. Cho nên cả bọn đàn bà, con nít, đang tay cười giỡn, đua nhau bàn bạc hương vị Thiền. Kẻ cao thì vì danh, kẻ thấp thì vì lợi. Cái dư ba mặt lưu đó không đâu không chảy tới. Mà cái vi diệu của Phật pháp đã mất rồi. Chẳng khác nào thầy Lang quê mùa (may mà chữa lành bệnh nhẹ)”.

Là một nhà nghiên cứu Phật học nổi tiếng là uyên bác và nghiêm túc, tất nhiên Tuệ Sỹ cũng đã từng băn khoăn về vấn đề này, nghĩa là chúng ta phải học Phật như thế nào để đừng rơi vào hoặc là học để khoe khoang kiến thức của mình, hoặc là học để kiếm danh kiếm lợi. Trong lời giới thiệu cho bản dịch “*Vô Môn quan*”, mặc dù bài viết chỉ giới hạn trong việc học Thiền, nhưng qua bài viết ta vẫn thấy được nỗi băn khoăn ấy của Tuệ Sỹ đối với việc học Thiền nói riêng và học Phật nói chung.

“Một thời xa xưa tại pháp đường của các Thiền viện, người ta nghe sang sảng những tiếng cười và tiếng thét. Bao nhiêu lời lẽ luận bàn khúc chiết được gởi trả về cho giải sa mạc trên miền Cao Á, nơi đã từng ghi dấu cuộc hành trình khổ nhọc của những tâm hồn khát khao tuyệt đối. Nơi đây sa mạc vẫn cứ thiên thu cô tịch trong cơn gió bức bách của hư vô. Lẽ sống và lẽ chết vẫn mãi mãi bùng bùng trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy, nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hãi hùng của hư vô và hủy diệt. Rồi một mai kia, khi thời cơ đến, tiếng cười và thét trỗi lên làm đảo lộn cả nếp sống bình sinh”.

Những con người của thời xưa ấy, dám vứt bỏ tất cả để thực hiện cho kỳ được nỗi khát khao tuyệt đối cho đời mình. Nhưng ngày nay, nền văn minh hiện đại đã cung cấp cho chúng ta nhiều thú vui thấp hèn quá, nên dường như tâm hồn của chúng ta đã nguội lạnh, chẳng bao giờ, dù chỉ trong một khoảnh khắc, ta có thể nghe lại được tiếng réo gọi tuyệt đối ấy từ trong nội tâm sâu thẳm của mình:

“Cuộc sống bình thường của chúng ta chẳng mấy khi nghe được những tiếng ấy trong cơn sững sốt bàng hoàng; để cho trong thiên tai nhất thì, một lần chết đi và một lần sống lại trước sự thực ngàn đời, những khát khao nồng nhiệt cứ vĩnh viễn mỗi mòn, tâm trí càng lúc càng bất động như sỏi đá. Biết bao thành kiến dần dần đọng lại thành lớp vỏ cứng của bản ngã, không cách gì phá nổi”.

Và Tuệ Sỹ cho rằng những câu hỏi như thế này chẳng có nghĩa gì trong việc học Thiền cũng như học Phật. Phải đến với Thiền như thế nào? Chúng ta quen hỏi

như vậy. Bởi vì đời sống đang chìm đắm trong bùn lầy hôi thối của những cảm thức phù phiếm; chúng ta như những con sâu, triền miên ngủ suốt một mùa đông băng giá. Ngôn ngữ Thiền, dù là sấm chớp hải hùng trong tai ta, chẳng qua chỉ là “ve sầu kêu ve ve suốt mùa hè nóng bức”.

Vậy cho nên vấn đề không phải là cứ thắc mắc phải đến với Thiền như thế nào hoặc phải học Thiền theo phương pháp nào mà điều quan trọng là chúng ta có đến với Thiền, với giáo pháp của Đức Phật bằng tất cả sự khát khao của một kẻ đang thèm khát tuyệt đối hay không ? Những lời sau đây có thể được xem như là lời cầu mong của Tuệ Sỹ muốn gửi đến cho những người học Thiền và học Phật hôm nay: *“Làm sao chúng ta có thể góp tất cả gió bốn phương trời mà động vào đôi cánh cửa của quan ải Thiền? Có lẽ, cũng nên một lần, với đôi khát với nóng lạnh, nghênh ngang bước vào giữa những tiếng cười ròn rảng, băng qua biên giới không ngăn của sa mạc. Rồi sẽ thấy như người xưa từng nói, Thiền là một quan ải hiểm nghèo, thách thức bước tiến của tâm linh. Vậy đã nhất quyết bước tới, thì phải tìm cho đến tận nguồn của đời sống”*.

Và đây cũng là một đồng thanh tương ứng: “Mình phải đọc tụng kinh Phật với tất cả tinh thần khẩn trương của một kẻ bị xử tử hình đang quỳ lạy trong xà lim tối đen, đang lắng nghe sự im lặng trườn mình qua sự chết sắp đến. Mình cũng có thể học Phật như người đã bị tước đoạt mất hết tất cả trong đời sống, và bỗng nhiên bất thần lại được tìm thấy một kho tàng trân bảo vô lượng trước mặt mình, niềm vui sướng vô tận, cơn khoái lạc tràn trề ngập cả thể xác lẫn tinh thần mà trọn đời người chưa bao giờ có được cảm thức phi thường như vậy”. (Phạm Công Thiện)

Nếu chúng ta không chịu học Phật trong một tinh thần khẩn trương như vậy, mà cứ đem cái đầu óc nô lệ từ chương sách vở ra để tự khẳng định một cách vô đoán rằng, kinh này mới là “nguyên thủy” còn kinh kia là “không phải” thì không những ta đã đánh mất tinh thần sáng tạo của Đạo Phật, mà còn vô tình trở thành “đàn bà ngồi lê đôi mách” trong thế giới những người học Phật nữa.

Và phải chăng việc người Tây phương đang hướng về những giáo lý của Đức Phật đã được bảo trì từ rất lâu trên những đỉnh núi tuyết cô tịch của Tây Tạng, thì việc tranh luận về “nguyên thủy” hay “không nguyên thủy”: đã thực sự không còn cần thiết nữa? Và đã đến lúc các nhà Phật học theo truyền thống nguyên thủy tại Việt Nam nên ý thức rằng, hai truyền thống Bắc Tông và Nam Tông đều cần thiết và phải được bổ túc lẫn nhau trong đời sống tu học của Phật tử Việt Nam vậy.

Nếu ai đã từng theo dõi tất cả những bài viết của Tuệ Sỹ về Phật học từ gần ba thập niên qua, thì phải công nhận rằng Tuệ Sỹ là một trong những nhà Phật Học đã thể hiện tinh thần ấy một cách nghiêm túc nhất.

4. Thiền Sư và thi nhân hay là sự giằng co giữa hai con đường

Phạm Thiên Thư có lẽ là nhà thơ có nhiều thơ nhất đề cập đến các Thiền sư. Những câu thơ trong sáng và giản dị như những câu ca dao mà ta vẫn thường ngâm nga trên những con đường quê từ thuở còn ấu thơ. Những câu thơ đẹp lạ lùng như:

*Mùa xuân mặc lá trên ngàn
Mùa thu mặc chú bướm vàng tương tư
Động Nam Hoa có Thiền sư
Đôi kinh lấy rượu tâm hư uống tràn.*

(Động Hoa Vàng)

Hay là:

*Sư lên chót đỉnh rừng thiền
trong tim chợt thấp một rừng tà dương.*

(Động Hoa Vàng)

Sở dĩ được như vậy là vì Phạm Thiên Thư đã từng một thời khoác áo Thiền gia. Nhưng chính nhờ mang trong mình hai dòng máu cao quý này, nên Phạm Thiên Thư đã hiểu rất rõ sự mâu thuẫn hay nói đúng hơn là sự giằng co trong nội tâm giữa con đường đi lên và đi xuống của Thiền sư và Thi nhân. Hoặc là ở lại với cái đẹp phù du nơi cuộc đời hữu hạn hay là phải vứt bỏ tất cả để lên đường tìm kiếm cái đẹp vô hạn kia. Nhưng dường như cái đẹp nào cũng cần thiết cả, vì nếu chúng ta không thấy được cái đẹp trong cõi thế hữu hạn này, thì sẽ chẳng bao giờ ta thấy được giá trị của cái đẹp thiên thu vĩnh cửu cả.

Phạm Thiên Thư đã nói lên sự giằng co này trong bốn câu thơ:

*Xuống non nhớ suối hoa rừng
Vào non nhớ kẻ lưng chừng phố mây
Về thành nhớ cánh chim bay
Xa thành thương vóc em gầy rạc hoa.*

(Động Hoa Vàng)

Tuy vậy, tôi nghĩ rằng những câu thơ của Phạm Thiên Thư cũng chỉ mới cho ta thấy vẻ đẹp của một Thiền sư đang hồn nhiên chơi đùa với đất trời mênh mông,

chứ chưa dẫn ta vào được bên trong. Cái đẹp bên trong đó chỉ có Tuệ Sỹ mới dẫn ta vào được bằng những trang văn súc tích. Ví dụ đoạn sau đây anh viết về tình bạn thăm giữa Thiền sư và thi hào Tô Đông Pha:

"Bể môn tọa huyết nhất Thiền Sáp
đầu thương tuế nguyệt không tranh vanh"

(Khép cửa hang sâu một giường Thiền
trên đầu năm tháng trôi chênh vênh)

‘Năm tháng là tuổi già, là mùa thu và tóc trắng, là những hoài vọng xa xôi của nhà thơ. Hoài vọng đó là hình ảnh hiu hắt khép kín cửa trong hang sâu giữa núi rừng xa vắng, và thăm lặng trôi qua trên đầu nhà thơ cô quạnh. Cho nên, tấm lòng của Sư như mặt nước trong ngần, bao nhiêu chìm nổi thiên hình vạn trạng của cõi đời đều hiện rõ trong đó’.

Tại sao trong truyền thống thi ca Viễn Đông, Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, v.v... Thiền sư và thi nhân đi đôi với nhau như hình với bóng? Không thể biết được; ta chỉ có thể đoán cả hai đều như đứng đó để trông ngóng một mùa thu cô tịch đang đến chậm ở cuối chân trời xa kia chăng?

"Rồi khi Sư thả bộ rong chơi, màu áo còn pha màu sương khói của núi rừng. Sư mang cái tình đạo đó kết duyên cái tình thơ của khách thơ, như ngọn gió mùa thu thổi những phương trời viễn mộng đến làng thơ, thì tình thơ bỗng ngọt ngào như cam quýt đang mùa chín đỏ; một thứ ngọt ngào trầm lặng:

Gió thu đưa mộng qua Hoài Thủy
Này cam nọ quýt rũ sân buồn.
(Thu phong xuy mộng quá Hoài Thủy.
Tưởng kiến quật sữ thùy không đình)

Khách làng thơ lại muốn bỏ qua những ngày bươn bả, để cùng Sư, trong những đêm dài xa xôi, đốt củi nấu trà, ngoài bóng trăng nghiêng xuống đáy cốc. Tình thơ sống động, nhưng xa xôi và đơn bạc:

Tấm lòng nhà đạo như nước phẳng
Rọi bóng chìm nổi của cõi đời
Chùa xưa lẻ bóng trồng thu cúc
Bạn với làng thơ thưởng chút tài

Cõi nhân gian có chia đường Nam nẻo Bắc
Mà cánh hồng cánh nhạn vẫn đơn độc lẻ loi.
(Đạo nhân hung tung thủy kính thanh
vạn tượng khởi diệt vô đào hình
độc y cổ tự chủng thu cúc
Yến bạn tao nhân xan lạc anh
Nhân gian đề xứ hữu Nam Bắc
Phân phân hồng nhạn hà tăng minh).

Đó là chỗ giống nhau. Còn khác nhau? Chắc chắn phải có khác, nhưng chỗ khác nhau đó nó mỏng manh quá, mỏng manh hơn cả tơ trời nữa, người ngoài như chúng ta khó thấy được, chỉ có những người trong cuộc may ra có thể chỉ cho ta thấy được chăng? Tuệ Sỹ cũng đã dựa vào một bài thơ của Tô Đông Pha, bài thơ này ông làm đề tặng cho Thiền sư Đạo Tiềm, một người bạn chí thiết của ông, để giải thích chỗ giống và khác nhau giữa Thiền và thi ca:

“Thượng nhân học về cái lẽ khổ không; một trăm thứ niệm tưởng đã là tro lạnh hết. Cũng tự thể vung lưỡi kiếm một cái là y như gió thổi chẻ hạt thóc lép không còn chút bụi cám. Tại sao ngài lại phải chọn theo bạn tôi, tranh đua vẻ đẹp rực rỡ của văn tự? Bài thơ bọn tôi vừa làm, nó đẹp như tán vụn viên ngọc lóng lánh.

Tuy nhiên, suy nghĩ kỹ thì không phải thế, cái ảo diệu không phải là cái ảo ảnh. Muốn cho lời thơ tuyệt diệu, thì phải là đừng gò ép, vừa không vừa tĩnh. Tĩnh cho nên thâm tóm hết mọi vọng động, không cho nên bao hàm vạn cảnh. Ngắm nhìn sự đời, bên ba giữa đời, mà như thấy mình nằm trên chóp đỉnh non cao. Đủ hết các thứ mặn nồng, chua chát; trong đó có cái hương vị tuyệt vời.

Thơ và pháp (Đạo) không chống trái nhau, không hại nhau. Cái đó nhờ Thượng nhân hạ quyết?

Nhờ hạ quyết? Không nhờ, cũng đã hạ quyết. Người học thiền, học từ cái khổ đau, hư ảo, học cho thâm tâm thành ra thứ tro tàn nguội lạnh. Học như thế là học để đọa đày. Đạt được sở học đó là buông thả, hóa thành cái không và trở thành cái tĩnh. Buông thả thì không câu chấp, không còn bị ràng buộc cũng tiêu dao như hồn thơ tiêu sái và lãng mạn. Tâm tĩnh, thì trầm lặng như mặt nước không gợn sóng, phản chiếu trọn vẹn ngoại cảnh. Tâm không, thì tâm rộng như mặt biển bao la, dung nạp hết tất cả ngân hà tinh đầu. Người học Thiền chịu đọa đày cho thân mình

gây, cho tâm mình nguội, trong đó có cái diệu dụng phi thường của nó. Người làm thơ cuộc đời bị đầy ải truân chuyên, trong đó cũng có cái ảo diệu của vị chua, vị mặn, suốt đời học Thiền, suốt đời vẫn đầy đọa thâm tâm; đầy đọa trong cái không và cái tĩnh. Đầy đọa đó mà kỳ thực không là đầy đọa. Cũng vậy, suốt đời làm thơ, thì suốt đời khổ lụy lao đao. Chỗ ảo diệu đó, chưa đạt đến cõi thượng thừa của thi ca, làm sao hiểu nổi?

Đạt tới cõi thượng thừa của thơ, như người học Thiền chứng chỗ không tịch của Đạo; cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm, ba mươi năm đầy đọa thâm tâm, mà không thành. Phần chí, bỏ đi, bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi không tịch cũng hốt nhiên, đột ngột mở ra chỗ ảo diệu đó, không giảng cho thông cho nên không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó.

Đại khái nơi cõi Thiền cũng có cái phân biệt chân và ngụy. Cõi thơ há lại không? Nhưng chỉ thẳng vào đó, không thể được. Nó không phải là chỗ dị đồng giữa con chó và con cọp, hay giữa cọp thực và cọp giấy.

Quả nhiên, điều thấy rõ là ông (chỉ Tô Đông Pha) đã giảng giải thế nào là thơ và thế nào là Thiền. Và cũng thấy rõ là trong đó có chỗ giống và chỗ dị. Nhưng chỉ thẳng vào chỗ đó, thiên nan vạn nan”.

Nếu chưa từng lăn lóc với cát bụi của trần gian, chưa từng trải qua những giờ phút lê thê heo hút của chính mình, chưa từng bị đầy đọa bởi tình yêu con người, thì làm sao (tác giả bài thơ và người bình thơ) có thể thốt ra những lời nóng bỏng như vậy?

5. Kê sĩ trong truyền thống Đông Phương

Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng

Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu.

Tuệ Sĩ làm hai câu thơ trên khi đang làm rẫy tại núi rừng Vạn Giã, nghĩa là vào khoảng cuối năm 1977, những năm tháng mà cả đất nước đang chịu đựng nhiều đau khổ nhất. Là một người trí thức (tất nhiên phải là trí thức có liêm sỉ) Tuệ Sĩ đã ý thức được rằng, mình không thể nào đứng ngoài để nhìn sự đau khổ chung này được. Hai câu thơ trên chứng tỏ anh đã đoán được những gì sẽ xảy ra cho bản thân mình, và điều tiên đoán đó đã đúng.

Có một số người (không nhiều lắm) cho rằng, đáng lý ra Tuệ Sĩ nên để thời gian mà làm việc chuyên môn của anh, như sáng tác văn học, thi ca hay dịch thuật

thay vì bỏ phí hơn 20 năm để làm những chuyện không có lợi gì cho bản thân. Tôi cho rằng, lập luận trên hoàn toàn không đúng, mà thực ra những kẻ lập luận như vậy chỉ để bảo vệ cái hèn yếu của chính họ mà thôi.

Ta nên xếp Tuệ Sỹ đứng ở nơi nào trong những năm đất nước có nhiều biến động ở cuối thế kỷ 20 này?

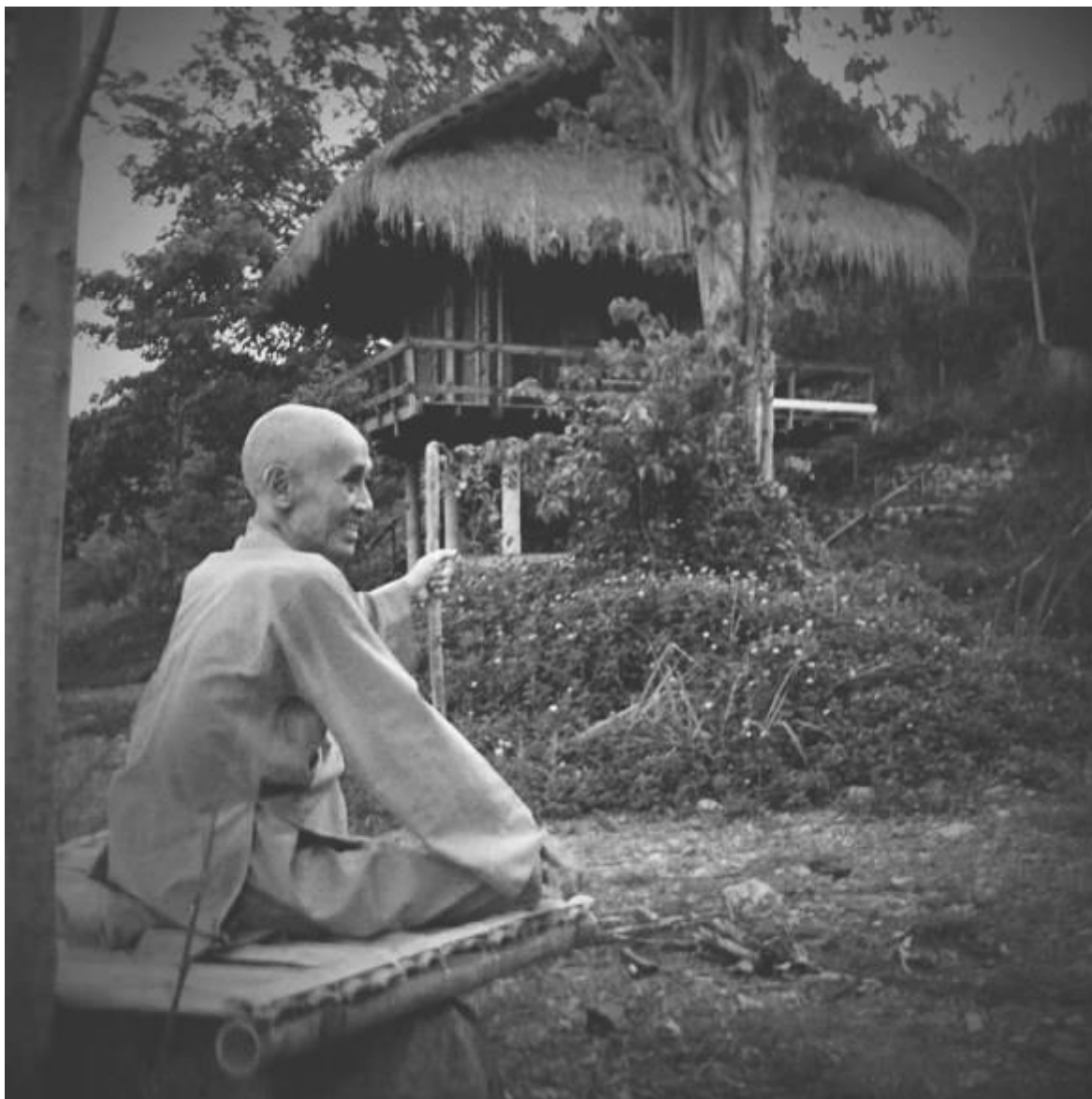
Không hiểu sao, cứ mỗi lần đọc lời kết luận sau đây của Nguyễn Hiến Lê cho tác phẩm “*Sử Trung Quốc*”, tác phẩm cuối cùng của ông, tôi lại thấy có hình bóng của Tuệ Sỹ trong đó.

“Đọc sử thời quân chủ của Trung Hoa, tôi buồn cho dân tộc đó thông minh, giỏi tổ chức mà không diệt được cái họa ngoại thích và hoạn quan gây biết bao thống khổ cho dân chúng đời này qua đời khác. Nhưng tôi cũng trọng họ, mến họ vì triều đại nào cũng có hàng ngàn hàng vạn người coi cái chết nhẹ như lông hồng, tuần tiết vì nước chứ không chịu nhục, vì những triều đại “vô đạo” thì vô số kẻ sĩ coi công danh phú quý như dép cỏ, kiếm nơi non xanh nước biếc dắt vợ con theo, cày lấy ruộng mà ăn, đào lấy giếng mà uống, sống một đời thanh khiết, làm thơ, vẽ, hoặc trước tác về triết, sử, tuồng, tiểu thuyết để lưu lại hậu thế. Đọc đời các vị đó tôi luôn luôn thấy tâm hồn nhẹ nhàng. Chưa có bộ sử nào của Tây phương cho tôi được cảm tưởng đó.”

Tuệ Sỹ chính là kẻ sĩ trong truyền thống của Đông phương; hơn hai mươi năm qua, Tuệ Sỹ đã thể hiện tinh thần “uy vũ bất năng khuất” của kẻ sĩ, không phải bằng những tác phẩm qua văn tự, mà anh đã viết tác phẩm đó bằng chính cuộc đời mình, sự hy sinh quên mình để chia sẻ những đau khổ với quê hương đất nước vậy.

THÍCH PHƯỚC AN.

Nguồn: *huongtichphatviet*



ĐỌC THƠ TUỆ SỸ

VĨNH HẢO

Ai có thể tưởng được đây là bài thơ ngắn của một nhà sư?

Em mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn

Khóe môi cười nắng quai cũng gây hao

Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát

Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao.

Ở đây không cần phải luận bàn làm gì cái sở học uyên bác và trí tuệ cao thâm của nhà sư tác giả bốn câu thơ ấy. Chỉ nói riêng chút xíu về hồn thơ, hơi thơ của ông qua vài bài thơ mà nhiều người từng đọc và say mê. Trước nhất là bài thơ vừa đọc ở trên (có trong thi phẩm *Giấc Mơ Trường Sơn*), tựa đề: *Thoáng Chốc*.

Bài thơ bắt đầu bằng nhân vật ở ngôi thứ ba: "Em" (cô ấy, người ấy); mà cũng có thể là nhân vật ngôi thứ hai lắm! Em. Vâng, tôi nói với em đây. Không nói bằng lời mà bằng tâm.

Em: mắt biếc, ngây thơ

Tả một người đẹp chỉ bằng mấy chữ. Mắt biếc: cửa sổ tâm hồn. Ngây thơ: tâm hồn. Chỉ nhìn vào cửa sổ là thấy được cái gì ẩn sâu bên trong. Cửa sổ xanh biếc, xanh như ngọc, mở ra một tâm hồn trong trắng ngây thơ. Không những vậy, cái vẻ ngây thơ còn được xác định thêm bằng khung cảnh chung quanh, bằng sự rộn rịp đông đảo của một ngày hội lớn; qua đó, thi nhân thấy "em" ngây thơ chỉ lạ giữa chốn lễ hội chen chúc những người là người. Lễ hội nào đây? Phải là lễ hội lớn ở chùa thì mắt biếc mới giao cảm với cái nhìn của thi nhân. Tết thượng nguyên? Lễ Phật Đản? Không. Những ngày lễ hội này vui lắm. Khí trời ẩm cúng,

lòng người nô nức hân hoan. Không thích hợp để lòng mình bất chợt nảy sinh một nỗi buồn vu vơ, hoặc bỗng dưng mà tha thiết yêu người như vậy. Phải là ngày Lễ hội Vu Lan. Mùa thu. Gió lành lạnh. Buồn buồn. Một ngày lễ tuy cũng là hội lớn nhưng không rộn ràng vui tươi như ngày xuân hay Phật Đản. Ngày ấy, những người con xa gia đình sẽ nhớ cha nhớ mẹ hơn; những nhà tu sẽ dễ chạnh lòng hơn.

Nơi sân chùa, tiếng trống, tiếng chuông, tiếng mõ, ban kinh sư nhịp nhàng câu kinh tiếng kệ, hàng nghìn người bu quanh đàn tràng chờ đợi giờ phút giành giật thực phẩm cúng cô hồn... Và em bỗng nổi bật giữa chốn lễ hội ấy, với đôi mắt ngạc nhiên quan sát, tìm hiểu quang cảnh lễ hội một cách thú vị. Và rồi một thoáng bất chợt bắt gặp nhà sư thi sĩ.

Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao

Nắng lúc ấy không còn gay gắt nữa. Màu nắng bỗng dịu xuống... Dịu không phải vì nắng thu mà vì một khóe môi cười. Khóe môi cười làm cho "nắng quái" hao gầy đi, giảm gắt đi. Nói cách khác, trời nắng gắt bỗng dịu êm dịu đi khi nàng nở một nụ cười. Nụ cười gì đấy nhỉ? Cười với ai? Cười với bạn bè? với người thân? hay với nhà sư thi sĩ? Có lẽ là cười với nhà sư. Em mỉm cười thay một lời chào. Nhưng cười thế nào mà nắng quái cũng gầy hao? Cười thế nào mà lòng bỗng băng khuâng, dịu dịu... để không kèm được lời ca:

Em mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn

Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao

Chưa hết. Ngay lúc ấy, ngay ở cái quang cảnh tung bừng lễ hội ấy, mà tự dưng dáng em bỗng trở thành hiện thân của một con cò trắng giữa đồng xanh. Rõ ràng là em đang đứng giữa rừng người mà sao thi nhân lại thấy khác đi. Thấy em nổi bật lên, không phải như con cò trắng đứng giữa bầy cò đen; cũng không phải như con cò trắng đứng giữa bầy gà, bầy vịt, mà đứng giữa đồng xanh bát ngát. Tất cả mọi người chung quanh đều mất dạng, không hiện hữu. Chỉ có một mình em áo trắng, ngây thơ, mắt biếc, đứng giữa đất trời mênh mông.

Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát

Mắt biếc, ngây thơ, trong chiếc áo dài trắng (lại áo trắng!), đứng lặng lẽ, nở một nụ cười, giữa đám người chộn rộn. Ôi, đẹp như thế, làm sao mà lòng khỏi băng khuâng xao động; làm sao mà chẳng thành thơ; làm sao mà khỏi yêu được! Vì vậy:

Ta yêu người

Đừng vội, hãy đọc ngang đó, ngắt ngang đó thôi. Khoan đọc tiếp mấy chữ cuối. Khoan chấm dứt bài thơ. Hãy dợm một chút ở nơi này. Và hãy mượn bài thơ của thi nhân để diễn tả thể cách yêu bình phàm của chúng ta:

*Em mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quai cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát
Ta yêu người.*

Ta yêu người, chấm hết. Rồi bắt đầu bước chân chinh phục, chiếm hữu. Bước chân đó mỗi người có một cách riêng, không cần phải nói ra. Chỉ cần: *Ta yêu người*, là xong.

Cái tình tự thương yêu của người trần sẽ trôi đi như thế. Thấy em mắt biếc, trong trắng, dịu dàng, cười rất có duyên, nổi bật giữa đám phàm phu tục tử khác... thì phải yêu thôi. Vâng, ta yêu người, tôi yêu cô, anh yêu em. Phải là như thế. Bài thơ của chúng ta, dù theo vần điệu và thể loại thì không muốn cắt ngang đó, tức lăm; nhưng trên thực tế đời sống thì chúng ta cắt ngang đó cái rụp, đâu có cần suy nghĩ gì nữa. Đẹp, có duyên như vậy thì... yêu! Bài thơ chấm dứt, có một đoạn kết rất thực tế, rất phổ thông, rất là người.

Nhưng bài thơ của nhà sư thi sĩ thì tiếp tục:

Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao.

Vẫn là yêu, nhưng tình yêu đã được thăng hoa. Từ cái yêu bình phàm của nghệ nhân trước cái đẹp biến thành tình yêu của đạo sĩ đối với lẽ chân của con người và trần gian khổ lụy.

Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao

Lý do yêu người được khẳng định. Không phải vì cái đẹp, cái ngây thơ trong sáng, cái duyên dáng mảnh mai thon thả của một thiên thần áo trắng, mà chính vì cái mong manh dễ tan dễ vỡ của màu trắng ấy. Tất cả cái đẹp đều chỉ là cái đẹp trong mộng huyền vô thường. Nhưng cũng chính vì mộng huyền vô thường mà tất cả trở nên đẹp.

Tất cả nằm trong một khoảnh khắc chiêm bao. Chính khoảnh khắc chiêm bao này làm đảo lộn tất cả những gì diễn ra tưởng là y hệt con người trần thế trước đó. Ba câu thơ đầu diễn tả cái đẹp của một nàng thơ áo trắng. Đáng yêu quá. Trùng hợp với tâm trạng chúng ta quá. Nhưng đến câu thứ tư, thi nhân bỗng đổi giọng và

nói tiếng nói tỉnh thức của đạo nhân. Đạo nhân ấy không nói "anh yêu em" như chúng ta, mà nói "Ta yêu người". Lối xưng hô của một kẻ đứng bên ngoài, bên trên, nhìn xuống cuộc đời tạm bợ, huyễn hóa. Ở câu đầu gọi bằng "em" ngọt sớt theo thể điệu của thi nhân, bỗng dung đổi giọng nghiêm trang, cao vợi của một bậc thầy, một hành giả trên đầu ghềnh tử sinh, gọi người ta bằng "người"! Mà "người" ở đây, cũng chưa hẳn là chỉ riêng cho "em" đâu. Có thể là chỉ chung cho mọi con người khổ lụy trầm luân trên cuộc đời. Như thế, nhìn "em" mà thấy tất cả. Em là hiện thân của tất cả chúng sinh, của chiêm bao mộng mị. Đổi xưng hô, thay cách gọi, là xoay ngược cái nhìn và thế đứng của mình trước đối tượng cuộc đời.

Một khoảnh khắc đam mê, một khoảnh khắc lấp lánh long lanh của tình thơ lai láng, lâng lâng... bất giác biến thành chiêm bao. Tình yêu cũng chiêm bao. Cái đẹp cũng chiêm bao. Khoảnh khắc thơ mộng nhất, nên thơ nhất cũng chiêm bao...

Cho nên, đừng nói rằng đạo nhân sắt đá không có trái tim. Không có trái tim thì làm sao cứu độ con người, cứu độ cuộc đời? Họ yêu và phấn đấu thăng hoa tình yêu ấy. Họ cảm nhận được cái đẹp không phải chỉ qua những hình hài cụ thể mà còn cảm nhận được cái đẹp trường cửu trong từng hiện hữu chiêm bao. Không ai yêu mà thoát nên lời thơ tiếng ca tuyệt vời như những thi nhân, nhưng chẳng ai yêu mà cảm nhận sâu sắc tận bản thể đối tượng yêu thương như đạo nhân. Tình yêu ấy bập bênh như chiêm bao nhưng lại bất tử, bởi vì nó được khơi dậy từ một khoảnh khắc và được cảm nhận một cách trọn vẹn trong chính khoảnh khắc ấy.

Bài thơ đẹp một cách bất ngờ. Không biết yêu thì không làm sao có được lời thơ đẹp như thế. Mà không siêu thoát thì cũng không làm sao có được ý thơ thâm viễn thượng thừa như vậy. Khi nào bị chìm xuống đáy vực khổ đau, bạn có thể, nói theo kiểu của nhà thơ Phùng Quán: "*Vịn câu thơ mà đứng dậy.*" Vâng, bạn có thể đọc bốn câu thơ của Tuệ Sỹ để đứng dậy cho một tình yêu bất tuyệt:

*Em mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao.*

.....

Kế tiếp chúng ta sẽ đọc một hơi một số bài thơ của Tuệ Sỹ. Chỉ đọc thôi. Không đủ sức bàn đâu. Bàn thơ ông mệt lắm, thưởng thức thì thú vị hơn. Bây giờ phải nghỉ mệt!

Đây là một bài khác (lại chẳng nhớ tựa đề):

*Đôi mắt uớt tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn.
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông, mai mùa hạ buồn chăng?
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỗi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ử rữ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn.*

Bài thơ trên, cố thi hào Bùi Giáng đã đọc một cách tỉ mỉ và bay bổng lắm rồi, không cần phải dặm thêm gì nữa. Chỉ đọc, chỉ thưởng thức thôi, là đủ thấy đời mình hạnh phúc. Hạnh phúc không phải kiểu đọc thần chú hay thi kệ để tìm an lạc giải thoát; mà chỉ đơn giản là cái hạnh phúc có được một bài thơ tuyệt tác, đáng học thuộc lòng để lâu lâu lấy ra ngâm nga cho thống khoái cuộc đời.

Thơ Tuệ Sỹ mang cái âm hưởng buồn vời vợi, xa xăm, nhưng lại kỳ ảo lắm! Chúng nâng hồn mình lên đến những tầng bậc cao thăm mù khơi của trí tuệ, nơi đó mình bỗng dung một mình chơi vơi ở ngoài cõi nhân gian nhóp nhép hệ lụy.

Thơ ông cũng có những bài thật ngắn. Có thể không gọi được là "bài" mà là những câu thơ tinh lọc thoát biến hiện, rơi rớt trên những chặng đường xuôi ngược đó đây... Những khát vọng cao xa, những nỗi nhớ triền miên về cung đàn xưa cũ. Cung đàn nào đây mà chỉ nhớ một nửa? Đối với thế nhân thì là cung đàn tình ái. Nhưng với đạo nhân như Tuệ Sỹ thì có lẽ là cung đàn giải thoát, giác ngộ. Một nửa đã tìm thấy (kiến đạo) nhưng một nửa kia (tu đạo) thì chưa tròn? Chắc là vậy. Và nhớ là nhớ cái một nửa chưa lấy lại được. Thế mà ai lại đành đoạn đem cái quán trọ, cái phù du tạm bợ mà ngăn đường cản lối cho vương vীu bước chân người đại trí đại hùng!

*Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về?*

Giọng như hờn trách nhẹ nhưng không phải trách cái quán trọ, không phải trách cái người đem quán trọ mà chặn ngang đường đi! Trách đây là tự trách. Trách mình sao lại cứ bịn rịn bủn rủn tay chân, nần na nần ná không biết từ chối cái ước muốn dừng chân nơi quán trọ để một mạch ra đi "vĩnh viễn con tàu."

Chưa hết, ở hai câu sau này mới cực kỳ lạ lẫm!

Anh đem giấc mộng đi hoang

Biết đâu mà kiếm trắng ngàn cho em?

Ôi, lại tự trách nữa rồi! Anh đi hoang thế nào được! Rõ ràng ai cũng thấy là anh đi kiếm trắng ngàn cho em đó mà. Thế mà anh tự nói, tự thú là mình đi hoang, đi hoang với một giấc mộng. Đi hoang với giấc mộng này thì vô phương kiếm ra trắng ngàn cho người em đang đợi chờ cho nên mới tự trách? Mộng gì đây? Chẳng phải là mộng bình thường đâu. Mộng bình thường thì không đáng để bỏ đi trắng ngàn. Mà đi hoang thì không thể là mộng bình thường được.

Thực ra anh chỉ nói vậy thôi, chứ anh đã chủ định là không đi thẳng một mạch đến cung trời xa mà hái lấy con trắng cho người: chỉ muốn làm thân lữ thứ, ôm giấc mộng, đi hoang, khắp phương trời viễn mộng... Đâu đó trên bước đường phiêu lãng, lữ khách luôn thấy con trắng dỗi theo bước chân phiêu bạt của mình. Thế thì cần gì phải kiếm trắng! Khi nói "biết đâu mà kiếm" ắt hẳn là anh nói với miệng cười tủm tỉm. Anh đã biết tổng hết rồi! Giả bộ than thở, giả bộ chọc ghẹo cái người chờ đợi con trắng không bao giờ mất đấy thôi!

Ôi, thi nhân! Họ ăn nói lạ lẫm kỳ cục như thế! Nhưng mình đọc cái lạ lẫm kỳ cục của họ, mình thấy sướng vô tận trong lòng.

.....

Ngoài những điều xung tụng về trí tuệ thâm viễn và kiến thức quảng bác của ông trong chốn thiền môn cũng như bên ngoài xã hội, thực sự cái điều khiến tôi "mê" Tuệ Sỹ nhất là tâm hồn nghệ sĩ của ông. Dù ông đang đạo mạo trang nghiêm nơi đạo tràng hay bực giảng, tôi vẫn cứ thấy được cái "thơ" toát ra từ con người ông như thường. Cõi thơ ông dị thường, sâu thẳm. Cõi ấy không có lối đi bằng chân. Chỉ có thể thả hồn mình vào đó mà thôi.

Xin đọc thêm một số bài thơ trong tập *Giấc Mơ Trường Sơn* của ông.

Những Năm Anh Đi

Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng,

Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Chiều Đông hải vẫn thì thâm cát trắng
Truyện tình người và nhịp thở của Trường sơn.

Mười năm nữa anh vẫn làm li phổ thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rung rung
Tay anh vói trời cao chim chiều rủ rỉ
Đời lenh đên thu cánh nhỏ bên đường.

Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu giữa đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tử
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn.

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu,
Trên vai gầy từ thửa dựng quê hương;
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu,
Bản tình ca vô tận của Đông phương.

Và ngày ấy anh trở về phố cũ,
Giữa con đường còn rợp khói tang thương;
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương.

Một Bóng Trăng Gầy

Nằm ôm một bóng trăng gầy
Vai nghiêng tủi nhục hồn lay mộng tàn
Rừng sâu mấy nhịp Trường sơn
Biển Đông mấy độ triều dâng ráng hồng

Khóc tràn cuộc lũ long đong
Người đi còn một tấm lòng đơn sơ?
Máu người pha đỏ sắc cờ
Phương trời xẻ nửa giấc mơ dị thường
Quân hành đạp nát tà dương
Khúc ca du tử bể bàng trên môi
Tình chung không trả thù người
Khuất thân cho trọn một đời luân lưu.

Những Phím Dương Cầm

Tự hôm nào suối tóc ngọt lời ca
Tay em run trên những phím lụa ngà
Thôi huyền tượng xô người theo cát bụi

Vùng đất đỏ bàn chân ai bồi rồi
Đạp cung đàn sương ứa đọng vành môi
Đường xanh xanh phơn phớt nụ ai cười
Như tơ liễu ngại ngừng say nắng nhạt

Lời tiễn biệt nói gì sau tiếng hát
Hỏi phương nào cho nguyện ước Trường sơn
Lời em ca phong kín nhụy hoa hờn
Anh trĩu nặng núi rừng trong đáy mắt

Mơ phố thị những chiều hôn suối tóc
Bóng ai ngồi so phím lụa đàn xưa.

Ác Mộng Rừng Khuya

Lại ác mộng bởi rừng khuya tàn bạo đầy
Thịt xương người vung vãi lối anh đi
Nhưng đáy mắt không cảm thù đỏ cháy
Vì yêu em trên cây lá động sương mai.

Anh chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc, anh thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây.

Đời khách lữ biết bao giờ yên nghỉ,
Giữa rừng khuya nằm đợi bóng sao Mai
Để một thoáng giấc mơ tàn kinh dị,
Dáng em buồn bên suối nhỏ mây bay.

Cây Khô

Em xoa tóc cho cây khô sầu mộng
Và cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên môi cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu.

Tôi Vẫn Đợi

Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi

Một vì sao bên khóm miêng rung rung
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha

Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cộng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương

Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai như bóng chớp mây chiều.

Nhớ Con Đường Thơm Ngọt Môi Em

Tóc em tung bay sương chiều khói biếc
Dệt tơ trời thành khúc hát băng khuâng
Tình hay mộng khi Trường sơn xa hút
Đến bao giờ mây trắng gửi tin sang

Hồn tôi đi trong rừng lang thang
Vọng lời ru từ ánh trăng tàn
Mắt em nhỏ ngại ngùng song cửa
Nghe tình ca trên giọt sương tan

Bóng tôi xa đêm dài phố thị

Nhớ con đường thơm ngọt môi em
Ôi là máu, tủi hờn nô lệ
Bóng tôi mờ tuổi nhỏ đêm đêm

Gót chân em nắng vàng xua viễn phố
Những ngón hồng ngơ ngác giữa đường chim
Ôi ta nhớ như đêm dài thương cổ
Sợi tóc mềm lơ nhịp hát trong tim.

(*Viết thêm, 20/10/2004*) Và đây là vài bài mới, trích từ Tạp chí *Khởi Hành*, số tháng 5, năm 2004. Tựa đề có lẽ do nhà thơ Viên Linh tạm đặt: *Chùm Thơ Nhỏ*.

1.

Xa rồi sóng bạc vỗ ghềnh cao;
Suối nhỏ còn không?
Đêm nhuộm màu.
Một cõi Vĩnh Hằng thu giọt nắng,
Nghe tình du tử chợt xôn xao

2.

Hai mươi năm u hoài
Trong tiếng gà lạc loài
Từng cơn ho rũ rượi
Những đoạn đường lưu đày
Gà gáy, đâu cô thôn?
Lao đao mấy dặm hồn.
U ẩn tường vôi xám,

Dấu tay nắn gặm mòn.

3.

Con ho lại kéo dài

Cỗ xe đang rệu rã

Còn một chút gì đây

Sâu con ôm cuống lá

4.

Nửa đêm chợt giấc, rũ con ho.

Mây trắng bông bênh trôi đáy hồ.

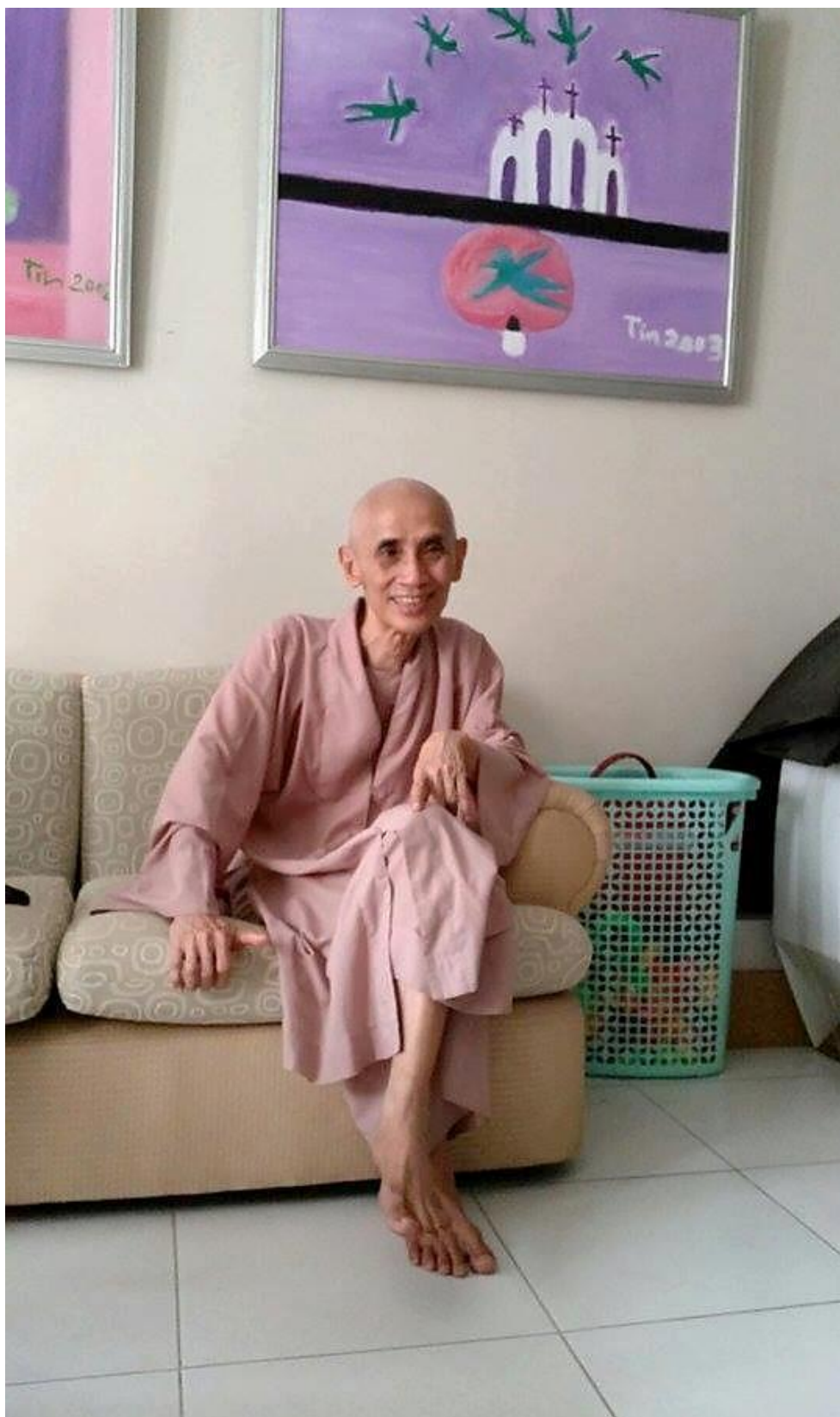
Xa lắm, sông dài từ thuở ấy;

Bóng người lữ khách tựa cây khô.

Tháng tư, 17, 2004.

VĨNH HẢO

huongtichphatviet.com



ĐỌC LẠI THƠ TUỆ SỸ

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Cuối năm 1988, khi tin hai vị tu sĩ Phật giáo Trí Siêu (Lê Mạnh Thát) và Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam kêu án tử hình truyền ra hải ngoại, nhiều người mới tò mò tìm đọc những gì hai vị này đã viết. Họ tìm thấy những bài khảo cứu văn sử học của Lê Mạnh Thát, và những tùy bút đầy chất thơ phiêu bổng của Tuệ Sỹ.

Rất nhiều người đã ngạc nhiên. Dường như không có gì gần gũi giữa những bài khảo cứu khô khan, những bài thơ "viễn mộng" với những hoạt động chính trị nhằm lật đổ một chế độ chuyên chế, chưa nói tới những hoạt động nguy hiểm đến độ chính quyền phải lập tòa án đặc biệt và kêu án tử hình.

Hồi đó, báo chí đã cho đăng tải một số thơ cũ và mới của Tuệ Sỹ.

Bài "Tôi Vẫn Đợi" dưới đây là bài Tuệ Sỹ mới làm sau này, có lẽ lúc đang bị giam chờ ngày ra tòa:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rung rung
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha.*

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo Chúa
Cộng lau gầy trều nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Thú thật đọc xong bài thơ này, cảm tưởng ban đầu của tôi là hơi hụt hẫng, thất vọng. Thơ của một người tử tù đây ư? Không nói ra, nhưng lâu nay tôi vẫn giữ một định kiến hoặc một ước lệ về thể loại thơ tù. Ước lệ về khung cảnh thơ: song sắt, vách ngục, máu tra tấn, thân còm cõi... Ước lệ về không khí thơ: u uất, phẫn nộ, khinh mạn, oán hờn... Định kiến về nhân cách người thơ: cao ngạo, bất khuất, quắc mắt mà nhìn kẻ đưa mình ra pháp trường, uy vũ kèm kẹp không làm cho run sợ. Và định kiến về dự phóng cho tương lai: ngục tù không ngăn được diễn tiến tất yếu của lịch sử, thân tù đơn độc nhỏ nhoi dù bị hủy diệt cũng không ngăn được những con người bất khuất khác noi gương tiếp nối... Thơ người tử tù phải là một sứ điệp rõ ràng làm cương lĩnh cho hành động. Dem bao nhiêu cái khuôn thước có sẵn trên đây mà so với bài thơ Tuệ Sỹ, tôi bị hụt hẫng hoang mang là phải!

Tôi đã dựa vào những khuôn thước trí tuệ thông tục mà đọc bài thơ, và cố tìm hiểu sứ điệp ẩn giấu sau mười sáu câu thơ tám chữ.

Trước hết là khuôn thước thời gian. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn này, bài thơ được phân làm hai phần: phần dự phóng tương lai của ba đoạn thơ đầu, bắt đầu bằng các chữ Tôi vẫn đợi; phần trở lại thực tại tù tội ở bốn câu cuối bắt đầu bằng ba chữ Rồi trước mắt. Nếu chia bài thơ ra hai phần như vậy, thì ý nghĩa của bài thơ tù đạ m chất bi quan, như con hổ bị giam trong cũi sắt nhớ tiếc và mơ tưởng núi rừng thung lũng mênh mông của những ngày tự do. Ba đoạn thơ đầu là những dấu hỏi dành cho tương lai, mở ra những khả thể để đến đoạn cuối là một dấu than đố t ngột tàn nhẫn, như một giọt lệ rỏ lên mọi hy vọng, chấm dứt mọi khả thể. Một số bài thơ của Cao Bá Quát (cũng là một tử tù) được làm theo dạng này, gần gũi nhất là bài Quá Dục Thúy Sơn (Qua núi Dục Thúy) dưới đây:

*Thiên địa hữu tư sơn
Vạn cổ hữu tư tự*

*Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt
Nhi ngã diệc lai thử
gã dục đăng cao sầm
Hạo ca ký vân thủy
Hữu ước nãi vi tư
Phàm sự đại đồ nhĩ
Trời đất có núi ấy
Muôn thuở có chùa này
Phong cảnh đã kỳ tuyệt
Lại thêm ta đến đây
Ta muốn lên đỉnh núi
Hát vang gửi nước mây
Ao ước mà không được
Việc đời thường như vậy.*

(Ngô Lập Chi dịch)

Tuệ Sỹ từ ô cửa ngục gửi ra cho nhân gian những tiếng thở dài hay sao? Tôi đã kiểm chứng cách hiểu ban đầu của mình bằng cách đọc lại lần nữa toàn bài thơ, và bớt chú tâm đến những mốc thời gian mở đầu các tiểu đoạn. Tôi không tìm thấy những tiếng thở dài. Không có cả những lời than van. Thoang thoang đâu đó, khi rõ rệt, khi mơ hồ, tôi có cảm tưởng đang nghe một tiếng võng đưa, hoặc những lời mẹ ru con dịu dặt, mơn trớn, vỗ về. Có cái gì rộng rinh không thể gói trọn bằng ngôn ngữ hoặc ý niệm cụ thể. Tôi bắt đầu ngờ vực cách phân định thời gian rành mạch ban đầu, và thử tìm đọc bài *Tôi Vẫn Đợi* theo một cách khác.

Chẳng hạn thử tìm hiểu ý nghĩa của màu sắc và âm thanh. Nếu như vậy, mỗi đoạn thơ bốn câu tự nó đã mang đủ một sứ điệp trọn vẹn, không còn cần đến cả bài. Xin đọc lại đoạn thơ đầu:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rưng rưng.*

Đúng là một tập hợp của những thi ảnh phức tạp (đôi khi mâu thuẫn nhau) với những nối kết lỏng lẻo, mờ nhạt, nhưng vẫn lập thành một khối thống nhất nhờ liên hệ văn phạm và vần điệu hợp nhất một cách bình thường. Câu thứ nhất nói đến màu xanh của đêm, câu thứ hai giải thích thêm một ẩn ngữ (màu xanh trong tiếng khóc ven rừng). Ẩn ngữ này tưởng lại được giải thích trong câu thứ ba (màu xanh trong tiếng khóc, trong bóng tối hận thù) nhưng không, đó chỉ là một liên hệ giả. Những thi ảnh của hai câu thơ đầu được lặp lại ở hai câu sau (khắc khoải ố tha thiết, tiếng khóc ố rung rung), thêm vào đó, chữ trong khiến chúng ta có cảm tưởng như hai câu sau là phụ ý chuyển của hai câu trước. Thật sự không phải vậy. Hai câu sau bay bổng lên một vũ trụ khác, cất cánh khỏi những hệ lụy nhân gian, những ti tiện của tranh chấp và thù hận, để đạt đến một cõi sáng láng hơn, cao cả hơn, mà biểu trưng là một ánh sao, một nụ cười. Bốn câu thơ di chuyển theo chiều cao, từ bậc thấp của những tranh chấp ti tiện đón đầu đến bậc cao của thức tỉnh giác ngộ.

Đoạn thơ thứ nhì

Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió

Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa

Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử

Dài con sông tràn máu lệ quê cha.

được thừa hưởng tinh chất của đoạn thứ nhất nên sự chuyển hóa đơn giản hơn, không quá rối rắm mâu thuẫn hoặc quẩn quại vươn mình lên như ý thơ của đoạn thứ nhất. Thơ đoạn này di chuyển theo chiều rộng và cũng bắt đầu bằng một màu sắc: màu đêm đen.

Bố trí văn phạm của đoạn thơ thứ nhì cũng giống y như đoạn thơ trước, câu sau luôn giữ nhiệm vụ giải thích một chữ quan trọng của câu trước (đêm đen trong câu 5 và màu đen của câu 6, ánh mắt của câu 6 và nhìn hun hút của câu 7, dài thêm lịch sử của câu 7 và dài con sông của câu 8).

Từ màu đêm đen, Tuệ Sỹ không gợi nhớ màu đêm u tối của sinh lão bệnh tử mà gợi ra màu đen của một ánh mắt. Phải rồi, tất cả cuộc đời bắt đầu bằng một cái nhìn, một lối nhìn. Có những cái nhìn chìm đắm chết đuối vào sắc tướng, có những cái nhìn thấu suốt được chân lý của cuộc sinh hóa. Thơ di chuyển theo chiều rộng của thời gian, thơ nhìn ra được diễn tiến của cuộc đời tự ngàn xưa, nhìn ra được cốt tủy mọi biến động của lịch sử cũng như thấu hiểu do đâu có cảnh núi xương sông máu trên quê hương thân yêu. Ánh mắt người tử tù không dừng lại ở những phần

nộ oán hờn tằm thường và ước vọng dung tục. Ánh mắt đó vượt ra ngoài, vượt lên trên mọi thứ song sắt, vách ngục, kể cả song sắt vách ngục của mê chấp.

Sức chuyển biến của thơ, sức thăng hoa của ý đến cuối Câu thơ thứ tám như vậy là đã đến đỉnh chót của nó, đáng lý sau câu thứ tám, Tuệ Sỹ có thể dừng lại, không cần phải viết thêm gì nữa. Trong ngục tối, nhà thơ sống với màu xanh xao của chút ánh sáng lọt qua cửa ngục và màu đen mênh mông, từ đó làm chất liệu khởi thủy của sáng tạo và suy tưởng. Nhưng chúng ta đừng quên rằng người tử tù còn cảm nhận được sự sống của thế giới bằng những tiếng động bên ngoài. Hai đoạn thơ sau của Tuệ Sỹ là một hành trình khác, khởi đầu không bằng màu sắc mà bằng âm thanh. Xin đọc lại cả hai đoạn cuối:

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cọng lau gãy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Tôi vừa viết xuống hai chữ khởi đầu. Thật ra, viết như vậy chưa đúng lắm, vì Tuệ Sỹ không làm một bài thơ khác mà chỉ chuyển hóa lối sử dụng hình ảnh cho thơ. Do đó, bố cục văn phạm của đoạn thơ thứ ba vẫn giữ y như lối bố cục của hai đoạn thơ trước, còn ý thơ thì cũng tiếp nhận sức thăng hoa của phần trên để nói lên một ước vọng mà mới đọc qua, chúng ta tưởng là nghịch lý. Ước vọng được quên, quên hết. Quên những tiếng sóng vỗ của cảnh đời bão nổi ngoài kia, những đợt sóng tàn bạo khiến nhà thơ phải xắn tay áo nâu lên thử giăng một cánh buồm, từ đó đưa đến cảnh tù tội gông cùm hiện tại. Quên thân phận bèo bọt của hàng triệu người phải đành đoạn liều chết vượt biển tìm tự do. Quên cả những cọng lau gãy oằn vai chịu đựng những bạo tàn từ tay bạo chúa của hơn bảy mươi triệu người ở lại.

Tất cả những điều tưởng là nghịch lý ấy được Tuệ Sỹ giải thích ở đoạn thơ cuối bằng một hình ảnh, bằng một âm thanh hết sức biểu trưng: tiếng gõ nhẹ của ngón tay lên tường rêu lạnh của ngục tối. Nó biểu trưng vì đó là một thứ âm thanh lặng lẽ, hoàn toàn trái ngược với tiếng sóng vỗ cuồng nộ ồn ào bên kia vách ngục. Ngón tay ốm o yếu ớt của một tử tù thân bé bỏng lại gõ vào một vách ngục rêu

bám, thì chắc chắn không tạo ra được tiếng dội nào lớn lao. Cho những bạn tù cùng khu biệt giam. Cho những tên cai ngục. Huống gì là cho những người không ở vào cảnh tù tội. Đó không phải là loại âm thanh dành cho thánh giác, mà là âm thanh dành cho tri giác, tuệ giác. Âm thanh đó, tiếng gõ nhịp đó không phải do sức mạnh của bắp thịt, của bạo động nhằm xô ngã tường rêu phá đổ nhà ngục, nhưng lại có một sức mạnh tinh thần lớn lao để đưa con người vượt lên trên mọi thứ ngục tù: sức mạnh của giác ngộ, của tỉnh thức.

Hai câu thơ cuối khép lại một thế giới huyền mộng mê chấp, và mở ra một thế giới mới:

Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng

Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.

Vẫn còn một câu hỏi lớn: Ý thức được cái sương mai, cái bóng chớp của nhân sinh đã đủ để ngăn bàn tay bạo chúa và làm cho dòng sông quê cha trôi tràn máu lệ hay chưa?

Đây là câu hỏi nhức nhối thường xuyên ám ảnh Phật tử mỗi lần họ phải đối diện những đàn áp bất công của xã hội họ đang sống. Mỗi lần như vậy, Phật tử vẫn thường nhắc tới khuôn mẫu sống hài hòa giữa đạo và đời của các tu sĩ Phật giáo thời Lý, Trần, dù biết cách tổ chức xã hội thời xa xưa đó khác với bây giờ.

Bài thơ của Tuệ Sỹ nhắc tôi nhớ tới câu hỏi nhức nhối này, vì Tuệ Sỹ là một tu sĩ Phật giáo “đi vào cuộc đời”, một Phật tử hành động. Chắc chắn Tuệ Sỹ đã ưu tư đi tìm lời đáp trước khi quyết định hành động chống lại chế độ Cộng sản. Và suốt thời gian bị giam cầm, Tuệ Sỹ còn có nhiều thì giờ và điều kiện hơn để suy nghĩ về câu trả lời. Vậy mà sứ điệp Tuệ Sỹ gửi ra ngoài cửa ngục dường như thiếu hẳn chất thực tế. Bài thơ không hề là một lời tố cáo đầy phẫn nộ, lại không phải là một bài hịch. Không phải là một tiếng sấm. Ngược lại, như tôi đã so sánh ở trên, đây là những lời ru hiền hòa, lời vỗ về của mẹ, lời thì thầm của lá, của hoa, của cây cỏ. Không phải là mũi nhọn công phá vào vách khám mà là một làn hương tỏa lên trên, len qua kẽ ngục và tỏa rộng lên trời cao. Vì sao vậy?

Tôi cho rằng ngay từ cốt tủy của Phật pháp, khả năng hoàn thiện con người và cuộc sống không nằm ở sức mạnh của tổ chức mà nằm ở sức giác ngộ của cá nhân. Đạo Phật không chấp nhận Cái Duy Nhất, Cái Tuyệt Đối, Cái Vĩnh Cửu, Cái Sáng Lòa soi đường cho hăng hà sa số đời sống trước sau. Ai cũng có thể trở thành Phật. Mỗi người tự đốt đuốc lên và chọn con đường sáng lạng cho mình, khỏi cần cần thận rón rén đi theo dấu chân của người đi trước. Mỗi người chịu trách nhiệm lấy

chính số phận mình. Mỗi người không cần phải khép nép sợ hãi trước bất cứ Thần lực thiêng liêng nào, vì nếu tỉnh thức, mỗi người chính là Thần lực thiêng liêng ấy.

Người còn vướng mắc vào những giới hạn, những chần song của mê chấp thì thường núp vào đám đông, mong che chở của tập thể. Nhưng lúc đã thấy được chân tướng của những sương mai, bóng chớp, thì mỗi người đều có một thần lực riêng. Điều đó giải thích được tại sao vào những giai đoạn bi đát nhất của lịch sử dân tộc, Phật giáo không suy yếu theo mà ngược lại, trở thành chỗ dựa tinh thần mạnh mẽ góp phần đưa dân tộc qua mọi gian truân thử thách.

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Nguồn: Văn Học số 65, tháng Bảy năm 1991

*** “Thơ vẫn là một cuộc lịch nghiệm Riêng và Chung, của Thời đại và Lịch sử. Từ cuộc Riêng, Thơ nương theo đôi cánh *Thi* và *Dịch* để đi về nơi Hoảng viễn, dẫn Lịch sử Uyên nguyên tụ hội với Thời đại. Hình như những sự này tôi nghe được từ thơ của Đông Pha, có nghe lộn hay không, thì không biết. Nhưng cứ xin lấy chỗ nghe được đó ra để bố trí cho quyển sách này”.**

TUỆ SỸ.

Trích Tựa “Ô Đông Pha - Những Phương Trời Viễn Mộng”

MẮT BIẾC TRONG THƠ TUỆ SỸ

TÂM THƯỜNG ĐỊNH



Thầy Tuệ Sỹ là một vị danh Tăng, một thạch trụ già lam, vị tu sĩ uyên bác mà hàng triệu người trên thế giới biết đến. Hồn thơ và sắc thái của Tuệ Sỹ vốn thanh tao và giải thoát, vốn lai láng và cao siêu - đã và đang làm nhiều người say mê, học hỏi và thả hồn mình trong nguồn suối từ miên viễn này.

Khi đọc thơ Tuệ Sỹ, chúng ta có thể cảm nhận được sự hoàn mỹ và siêu việt của văn chương Việt Nam, ở đó là một bể học vô tận và sự đặc đạo của Người. Thơ Tuệ Sỹ tao nhã, giải thoát, và đầy chất liệu Bi-Trí-Dũng. Thơ ông có khi oai hùng, có khi ngậm ngùi, có khi lãng mạn, nhưng điểm chung là có cả niềm tin yêu,

ước mơ và hy vọng. Cõi thơ Tuệ Sỹ thuộc loại *độc nhất vô nhị*, rất lạ thường, nhiều tư tưởng, thi ảnh (imagery), đầy thiền quán và sâu thăm thẳm. Cõi *bất nhị* ấy, chúng ta chỉ có thể cảm nhận bằng tâm khảm, bằng tấm lòng trong sáng của mình; chúng tôi chưa có đủ khả năng bình luận, và ở đây chỉ xin mạn phép là nói đến hai từ rất đẹp trong thơ Tuệ Sỹ mà thôi. Đó là *Mắt biếc* trong bài *Một Thoáng Chiêm Bao*:

*Người mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bất tận
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao*

(Rừng Vạn Giã, 1976)

Nhà văn Vĩnh Hảo đã nói về bài thơ này rất chi tiết và tuyệt vời (<http://www.vinhhao.info/Doctho/t/tuesy.htm>). Tôi cố tìm cái nghĩa ẩn dụ của từ *Mắt Biếc* trong thơ Tuệ Sỹ thì tìm thấy nhà thơ Tâm Nhiên cũng đã hỏi, “...*Thế thì, tuyệt cùng ẩn ngữ thi ca Tuệ Sỹ là gì? Làm sao chỉ ra được, khi ngôn ngữ cứ lấp lánh ẩn hiện trong ánh sáng phát ra từ tâm cảm thâm trầm? Có ai nắm giữ được những tiếng dương cầm âm thanh thánh thót, phiêu diêu, dịu dàng vang ngân bất tận từ giữa lòng bàn tay của người nghệ sĩ tài hoa?*”

Hỏi và trả lời của Tâm Nhiên như thế thì quá tuyệt về lối ẩn ngữ của Tuệ Sỹ, vì chúng ta chỉ có sự lãnh hội và cảm nhận của mỗi cá nhân mà thôi. Nhưng để sự cảm nhận đó được trọn vẹn, nhất là đối với giới trẻ đang sống ở xứ người như chúng tôi, bài thơ cần được dịch ra tiếng Anh; nên chúng tôi cố gắng làm việc này. Thiết nghĩ, nếu nói đến *Mắt Biếc* là nói đến nét đẹp ngây thơ (innocent), xinh xắn và đầy niềm hy vọng. Có lần tôi định dịch từ *Mắt Biếc* là mắt xanh (blue eyes), chỉ cho phái nữ và để có sự tương phản trong màu sắc, con cò ‘trắng’, nhưng thực ra trong văn học Việt Nam, từ *Mắt Biếc* hàm ý trẻ đẹp và sâu thẳm. Một vị Thầy dạy ngôn ngữ học, Giáo sư Nguyễn Văn Thái cũng nói như thế. Ông chia sẻ và tâm sự trong thâm tình:

... (Hãy) diễn tả từ “biếc” qua từ “deep” vì trong văn hóa và chủng tộc Á đông không bao giờ có “blue” eyes, và trong văn chương tiếng Việt từ “mắt biếc” hàm ý đẹp và sâu thẳm, chứ không phải là màu xanh. Từ “white” là trắng, nhưng anh nghĩ từ “trắng” ở đây mang một ý nghĩa thâm thúy hơn là sắc trắng. “Cò trắng” ở đây chuyên chở cái ý (connotation) được mang theo từ câu giới thiệu “mắt biếc ngây thơ”, nghĩa là cái “trắng” trong hàm ý “untouched, unsullied”. Quan trọng trong thơ là cách chọn từ (diction) có thể tạo “imagery”(thi ảnh) chứ

không bộc bạch, làm mất cái đẹp và ý nghĩa của thơ: mình không nói “trắng” (trong tiếng Anh) mà hiểu là trắng, cái trắng tinh tuyền không bị vẩn đục (virginal = unsullied, untouched), cũng như khi nói “trắng” (trong tiếng Việt) mà không hiểu là trắng mà hiểu là “trinh nguyên” (virginal). Và sau cùng hai vế của câu thơ cuối không thể là nguyên nhân (cause) và hậu quả (effect) được, mà vế nói về “yêu” phải là nội tại trong thời gian (temporally internal) của vế nói về “giấc mơ”, nên phải dùng từ “In” thay vì “because of” mặc dù con chữ tiếng Việt là “vì” (because).

Đó là những ý nghĩ của anh, nhưng thưởng thức thi ca là một tiếp nhận cá biệt và dịch thơ đòi hỏi phản ánh hàm ý (connotations) chứ không thể dùng bề mặt của con chữ (denotations) được. Sự tiếp nhận cá biệt là tích tụ của văn hóa và của kinh nghiệm cá nhân nên mỗi người hiểu một bài thơ rất khác nhau, ngoại trừ loại thơ chỉ dùng bề mặt của con chữ và trong trường hợp này thì không phải là thơ nữa. Do đó anh chỉ trình bày sự tiếp nhận của anh, và dĩ nhiên là những từ em muốn thay đổi không có gì là không đúng, nhưng theo ý anh thì em chỉ phản ánh denotations. Anh lấy một ví dụ: “người mắt biếc ngậy thơ ngày hội lớn” đâu phải là những người có đôi mắt biếc mà là “Em có đôi mắt biếc...” nhưng nếu dùng từ “em” thì thô lỗ đối với một thi sĩ tao nhã (có lẽ là một bậc thiên sư), nhưng hàm ý vẫn là “em”...

Chúng tôi đồng tình cùng Giáo sư Nguyễn Văn Thái, nhưng chỉ thêm vào đây - chữ *Người* hay chữ *Em* trong thơ Tuệ Sỹ - có thể là biểu tượng của cái hay, cái đẹp, rất Chân-Thiện-Mỹ, và có lẽ là tiểu tượng cho cả một kiếp nhân sinh, một dân tộc, hay những gì tốt đẹp nhất dành cho tha nhân. Sự giải thích và chữ nghĩa của Giáo sư thật quý phái và trong sáng, nên cuối cùng chúng tôi đúc kết bài này qua phần tiếng Anh như sau:

Fleeting Glimpse of a Dream

*Your deep innocent eyes on that day of gala
And your graceful smiling lips dim the dazzling rays of the sun
Incarnating the virginal heron in the midst of the endless verdant prairie
In the fleeting glimpse of a dream, I'm in love with thee.*

(Vạn Giã Forest, 1976)

- Poem by Thích Tuệ Sỹ. Translated by Bạch X. Phê. Edited by Prof. Nguyễn Văn Thái.

Chỉ hai từ *Mắt Biếc* thôi, chúng ta thấy được cõi Chân-Thiện-Mỹ, niềm ước mơ, tương lai và hy vọng cho cả một dân tộc Việt Nam. Chỉ một bài thơ thôi mà chúng ta thấy được cả nỗi niềm, hoài niệm, quán tưởng của tác giả (cũng như nhiều người), chúng ta lãnh hội được sự thăng trầm của quê hương tổ quốc. Nhưng trên hết là chúng ta đã thấy được ở Thầy trí tuệ viên thông trong chốn thiền môn vô tịch.

Nói tóm lại, ngôn ngữ thi ca của Tuệ Sỹ trong sáng, tao nhã, sâu sắc chứa đựng nhiều ẩn dụ và biểu tượng. Sự suy diễn và lãnh hội hay cảm nhận của mỗi cá nhân tùy thuộc vào khế cơ, sự tu học, hành trì và kinh nghiệm sống của mỗi chúng ta. Thơ Tuệ Sỹ chỉ có ông mới Rõ-ràng-Thường-Biết, còn chúng ta thì xin hãy bước vào cõi thơ đó thật nhẹ nhàng, thanh thản với tâm lòng và trái tim rộng mở. Thì ở đó chúng ta mới thấy được *Áng mây trắng thong dong trên bầu trời* hay *Bóng nhận lướt qua dòng sông* của Thầy.

TÂM THUỜNG ĐỊNH

Nguồn: huongtichphatviet.com



THIÊN LÝ ĐỘC HÀNH – ALONE ON A LENGTHY JOURNEY

Poem by **Tue Sy**
Translated by **Phe Bach**
Edited by **Professor Nguyễn Văn Thái**



THIÊN LÝ ĐỘC HÀNH

1.

Ta về một cõi tâm không
Vẫn nghe quá khứ ngập trong nắng tàn
Còn yêu một thuở đi hoang
Thu trong đáy mắt sao ngàn nửa khuya

2.

Ta đi dầm nắng bên đèo
Nghe đau hồn cỏ rủ theo bóng chiều
Nguyên sơ là đáng yêu kiều
Bồng đầu đảo lộn tịch liêu bên bờ
Còn đây góc núi trơ vơ
Nghìn năm ta mãi đứng chờ đỉnh cao

3.

Bên đèo khuất miếu cô hồn
Lưng trời ảo ảnh chập chờn hoa đăng
Cây già bóng tối bò lan
Ta ôm cỏ dại mơ màng chiêm bao

4.

Đã mấy nghìn năm đợi mỗi mòn
Bóng người cô độc dầm hoàng hôn
Bởi ta hôn đá phơi màu nắng
Ôm trọn bờ lau kín nỗi buồn

5.

Từ thuở hồng hoang ta ở đâu
Quanh ta cây lá đã thay màu
Chợt nghe xao xuyến từng hơi thở
Thấp thoáng hồn ai trong khóm lau

6.

Trên đỉnh đèo cao bát ngát trông
Rừng, mây, xanh, ngát tạnh, vô cùng,
Từ ta trải áo đường mưa bụi
Tưởng thấy tiền thân trên bến không

7.

Khi về ngã nón chào nhau
Bên đèo còn hẹn rừng lau đợi chờ
Trăm luân từ buổi ban sơ
Thân sau ta vẫn bơ vơ bụi đường

8.

Bóng tối sập mưa rừng tuôn thác đổ

Đường chênh vênh vách đá dọa nghiêng nghiêng trời
Ta lầm lũi bóng ma tròn thế kỷ
Rủ nhau đi cũng tận cõi luân hồi
Khắp phố thị ngày xưa ta ruỗi ngựa
Ngang qua đây ma quỷ khác thành bày
Lên hay xuống mất mù theo nước lũ
Dẫm bàn chân lẫn cát sỏi cùng trôi
Rồi ngã xuống nghe suối tràn ngập máu
Thân là thân cỏ lá gập ghềnh xuôi
Chờ mưa tạnh ta trải trắng làm chiếu
Nghìn năm sau hoa trắng trở trên đồi

9.

Gởi lại tình yêu ngọn cỏ rừng
Ta về phố thị bởi tình chung
Trao đời hương nhụy phơi hồn đá
Thăm thăm mù khơi sương mấy từng

10.

Một thời thân đá cuội
Nắng chảy dọc theo suối
Cộng lau già trầm ngâm
Hỏi người bao nhiêu tuổi

11.

Bước đi nghe cỏ động

Đi mãi thành tâm không
Hun hút rừng như mộng
Chập chùng mây khói trông

12.

Thân tiếp theo thân ngày tiếp ngày

Mù trong dư ảnh lá rừng bay
Dõi theo lối cũ bên triền đá
Sao vẫn còn in dấu lạc loài

13.

Khi về anh nhớ cái quai nón
Mưa lạnh đèo cao không cỡi người

Lonely Journey of Thousand Miles

1.

On my way back to mind emptiness,
I still hear the past flooding the dying sun;
I am still in love with the times of the wild:
Hoarding in the depth of the eyes the thousands of midnight stars

2.

Stepping on the sun's rays on the hillside of the pass,
I hear the suffering soul of the grass withering along with twilight,
Which, so charming in its original form,

All of a sudden turns into infinite solitude,
Leaving behind only a corner of a lonely mountain;
For thousands of years I keep waiting for the summit.

3.

Hidden by the side of the pass is erected a shrine for wandering
souls,
In the middle of the sky are perching illusionary images of
flickering lanterns.
While old trees are casting long widespread crawling shadows,
I embrace the wild grass, lost in reverie.

4.

Thousands of years of waiting wearies me,
The shadow of a lonely man tramping the crepuscule
Since I have exposed my soul of stone to the harsh sun
While embracing the reeds to cover up all sadness.

5.

Where have I been since the beginning of time?
While around me leaves have changed their colors,
I suddenly hear the stirring of a living breath:
Gleaming somewhere in the reeds is somebody's soul.

6.

The immensely tall summit overlooks
Forests, clouds, extremely dark green and quiet.
Since the time I rolled out my clothes onto the dusty rainy roads,
I thought I could latch on to my previous existence at the berth of
Void.

7.

On my way back home, while tilting our hats for a good-bye,
We still promise to wait for each other in the reeds at the hillside of
the pass:

Immersed in existential miseries since the very beginning,
Our future incarnations must wander about amidst the misfortunes
of life.

8.

As darkness befalls and forest rains pour down torrentially,
On the precarious rocky cliff road threatening to tilt the sky,
Wretchedly I walk like a specter throughout the century,
Urging others to jointly complete the cycle of samsara
Across cities where on horseback we carry on our journey
Past this place where gather in groups devils and ghosts,
Up and down following the flood due to blind eyes,
Stepping on rolling pebbles and sliding sand,
Slumping upon cascades filled up with blood:
Existential body is the body of leaves of grass bending to the
bumpy road,
Waiting for the rain to let up so I can roll out the moon for a
sleeping mat
And white flowers can blossom on the hill thousands of years later.

9.

Leaving love behind with the leaves of grass in the forests,
I return to the cities that call up loyalty,
Giving up ephemeral existence laid bare onto my soul of stone
Deep in the dense fog piled up with a multitude of layers of dew.

10.

Once being a pebble
In the sun that flows onto a rivulet and
Alongside an old stalk of reed that remains quietly pensive,
I was inquired about my age.

11.

As my steps agitate the grass,
Empty mind I reach as I persist in proceeding:
Never ending lie forests like dreams
In witness of accumulating smoky clouds.

12.

Existential body follows one another day after day,
Obfuscated in the superfluous images of the flying forest leaves,
Continuing the old trodden road near the rocky cliff
Paradoxically imprinted with marks of errant conduct.

13.

On your way back, bear in mind to tighten up the ribbon of your
conic hat,
The rain being freezing cold; the pass, elevated where no world of
humankind is found.

Poems by Tuệ Sỹ

Translated by Bạch Xuân Phở

Edited by Professor Nguyễn Văn Thái

Nguồn: <http://phebach.blogspot.com>



TUỆ SỸ TRÊN NGÕ VỀ IM LẶNG

TÂM NHIÊN



Giữa thiên đường rong chơi lêu lổng

Cõi vĩnh hằng mờ nhạt rong rêu

Ta đi xuống quây tràn hoàn nổi sóng

Đốt mặt trời vô hạn cô liêu

Tuệ Sỹ là ai mà thơ hào sảng, hùng tâm tráng khí như thế? Tuệ Sỹ quê Quảng Bình, sinh năm 1943, nhỏ hơn Phạm Công Thiện 2 tuổi, cũng là một bậc thiên tài xuất chúng, lâu thông kinh điển Nguyên thủy, Đại thừa và nhiều thứ tiếng Anh, Pháp, Đức, Hán, Phạn, Pali. Khi mới vừa 26 tuổi đã viết *Triết Học Về Tánh Không* làm chấn động giới văn nghệ sĩ, học giả, thiện tri thức Việt Nam thời bấy giờ.

Cùng đứng tên trong nhóm chủ trương tạp chí *Tư Tưởng* của Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, trước năm 1975, Tuệ Sỹ cũng là giáo sư giảng dạy Thiền tông, Trung quán luận ở Đại học Vạn Hạnh và Cao đẳng Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, nổi bật lên như một hiện tượng độc đáo, gây bao nguồn cảm hứng cho những tâm hồn ưa thích thiền học, thi ca và phiêu lãng.

“Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết mọi chân trời mới cũ từ Đường thi Trung Hoa tới siêu thực Tây phương.”⁽¹⁾ Bùi Giáng đã nhận định như thế về Tuệ Sỹ qua bài thơ Không đề:

*Đôi mắt ướt tuổi vàng cung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chăng ?
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỏi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ
Suối nguồn xa ngược nước xuôi ngàn*

Trừ thi sĩ Bùi Giáng ra, khi nói về Tuệ Sỹ thì có lẽ không ai đủ tư cách, thẩm quyền bằng triết gia Phạm Công Thiện:

“Có sống bên cạnh Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát từ ngày này qua ngày khác, trong những hoàn cảnh khác nhau thì mới may ra cảm nhận đôi chút tác phong thiền sư kín đáo toát ra một cách tự nhiên, một cách vô công dụng hạnh từ đời sống thường nhật và tinh thần diệu nhập của hai vị. Tôi xin gọi hai vị này là thiền sư với tất cả đắn đo thận trọng, với tất cả ý nghĩa cao đẹp và như thực của một danh xưng xưng thiền chí.”

Như vậy, chúng ta có thể gọi Tuệ Sỹ là một thiền sư thi sĩ với ý nghĩa trọn vẹn, tốt đẹp nhất của danh từ. Còn tiền sĩ kỳ tài Lê Mạnh Thát, bạn thân thiết, cận kề Tuệ Sỹ là nhà Phật học, Sử học quảng bác, lão luyện, uyên thâm, một con người quán tuyệt cổ kim, thông tuệ, siêu quần bạt chúng, cũng bằng tuổi Tuệ Sỹ.

Giống như Tuệ Trung Thượng Sĩ thời Trần thuở xa xưa, Tuệ Sĩ bây giờ cũng là một thiền sư thi sĩ đích thực. Điều đó chứng tỏ qua những tác phẩm thâm viển, uyên áo, nhất là thể hiện qua phong cách sống đậm bạc, đơn sơ giản dị mà rất nghệ sĩ phiêu bồng, thông dong phóng khoáng, khai mở thông lộ tự do cho con người, biết mỉm cười vô úy, “uy vũ bất năng khuất” trên tinh thần Đại bi tâm trầm hậu giữa muôn chiều diệu dụng với đời sống thực tại cái đang là.

Năm 1973, Tuệ Sĩ vừa đúng 30 tuổi, viết *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*, một tác phẩm thâm thúy tuyệt trù, trữ tình lai lãng, tràn đầy chất nhạc và thơ, mở ra con đường phong quang sáng tạo, ngát ngào hương vị thi ca hòa chan cả trời thơ đất mộng không cùng: “Đạt đến cõi thượng thừa của Thơ như người học Thiền chứng chỗ Không tịch của Đạo, cái đó vừa khó vừa dễ. Học Thiền ba mươi năm đầy đọa thân tâm mà không thành. Phần chí bỏ đi, bất chợt thấy một cánh hoa rơi, cõi Không tịch cũng hoát nhiên, đột ngột mở ra. Chỗ ảo diệu đó, khó giảng cho thông. Cho nên không thể nào lấy tay chỉ thẳng vào cõi thơ, rồi bảo đây là chân diện mục của nó...”

Thơ phát ra từ những khổ lụy và những nguyện ước khơi vơi của cuộc tồn sinh, từ độ đó, Thơ đi vào những thảm họa hoành sinh của lịch sử. Từ buổi bình minh, Thơ vang vọng những lời tình tự thiết tha, từ tiếng chim thư cưu nơi cồn cát đến những đêm dài trần trọc... Thơ dần bước đi vào cuộc lữ...

Thơ phát ra từ cuộc lữ đọa đầy rồi trở lại đọa đầy cuộc lữ. Cuộc lữ là trường thể nghiệm lịch sử tồn sinh thảm họa của Thơ và Thơ mở rộng những phương trời lữ thứ. Quê hương nguyên thủy chỉ là những âm vang của lịch sử, vang dội ngân dài trong những phương trời viễn mộng. Cho nên đất của Thơ là đất trích, là những vùng đầy ải, đường của Thơ là quán trọ, là những bước đường ngược gió. Mặn nồng nơi đất trích, lân la nơi quán trọ, cuộc thể nghiệm dây dưa với hàng triệu vắn vương và cũng là cuộc thể nghiệm cho khước từ tuyệt đối... Bởi cách điệu trầm trọng như thế, nên Thơ là phong vận tài hoa, đẹp như những cụm mây trời trong nắng sớm.”⁽²⁾

Tuệ Sĩ nói về cõi thơ Tô Đông Pha mà vô hình chung cũng dường như nói về cõi thơ của chính mình. Thật vậy, cõi thơ Tuệ Sĩ bước đi bi tráng giữa dòng sử lịch kinh hoàng của thời hiện đại. Đơn sơ mà kỳ vĩ, bi ai mà hùng tráng, im lặng mà sấm sét, tĩnh tọa mà phiêu bồng, đó là cõi thơ trầm thống, khóc quỷ kinh thần của Tuệ Sĩ, một thi sĩ thượng thừa, một tài hoa đủ điệu, một tâm hồn cô liêu cùng tuyệt với hồn thơ thâm viển, uyên mặc u ầu, ngân dài trên giai điệu trầm tư lãng đãng:

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn

Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về

Để cho trời thơ phiêu phưởng, bước đi lờng lợng, độc hành ca giữa đỉnh cao và hố thẳm, làm kẻ rong chơi từ thuở hồng hoang hỗn độn, phiêu hốt tang bồng, rong rêu, lêu lổng trong cuộc mộng trần sa:

*Ta làm kẻ rong chơi từ hỗn độn
Treo gót hài trên mái tóc vào thu
Ngồi đếm mộng đi qua từng đợt lá
Rủ mi dài trên bến cỏ sương khô
Vì lêu lổng mười năm trời nói mộng
Ôm tình già quên băng tuyết hoang hôn
Một sớm nọ nghe chim buồn đổi giọng
Người thấy ta xô dạt bóng thiên thân
Đất đỏ thắm nên lòng người hớn hờ
Đá chưa mòn sao lòng dạ trơ vơ
Thành phố nọ bởi sương mù nắng quái
Nên mười năm quên băng mộng giang hồ*

Cuộc rong chơi phiêu bạt, lãng tử giang hồ vô tận đến nỗi quên băng hết những chuyện mộng mị chiêm bao, hồn thi nhân chuẩn choáng, xuất thần lảng lảng rồi chợt bỗng hóa thân thành cánh chim én mùa xuân bay qua dòng sông chiều tàn hoang vắng hay làm cánh bướm chao nghiêng, tung lượn xôn xao giữa mưa nắng phong trần :

*Một con én một đoạn đường lay lắt
Một đêm dài nghe thác đổ trên cao
Ta bước vội qua dòng sông biển biệt
Đợi mưa dầm trong cánh bướm xôn xao
Bóng ma gọi tên người mỗi sáng
Từng ngày qua từng tiếng vu vơ
Mưa xanh lên tóc huyền sương nặng
Trong giấc mơ lá dạt xa bờ
Người đứng mãi giữa lòng sông nhuộm nắng
Kể chuyện gì nơi ngày cũ xa xưa*

*Con bướm nhỏ đi về trên cánh mỏng
Nhưng về đâu một chiếc lá xa mùa ?
Năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng
Người vẫn đi như nước chảy xa nguồn
Bờ bến lạ chút tự tình với bóng
Mây lạc loài ôi tóc cũ ngàn năm*

Ngàn năm rồi mà sao vẫn còn mãi lạc loài hồi mây trắng hoàng viễn miên du? Nhà thơ chợt lặng thầm trầm tư thắc mắc, chẳng biết chiếc lá vàng úa rụng xa mùa kia sẽ về đâu giữa phong ba, bão loạn? Nhưng rồi bỗng thấy “năm tháng vẫn như nụ cười trong mộng” nên cứ để mặc nhiên cho dòng thơ trôi chảy qua nghìn bến bờ xa lạ nhòa nhạt hoang vu tận cuối bãi mịt mù. Thi nhân chạnh lòng trắc ẩn trong ngậm ngùi, khắc khoải, xót xa cho bao kiếp người phải hốt hoảng, kinh hoàng vượt trùng dương để tìm kế sinh tồn. Cưu mang nung nấu một nỗi niềm tâm sự mênh mông, không biết bày tỏ cùng ai nên chẳng biết nói gì hơn là để cho tiếng lòng ngân lên cung bậc sầu thương vô hạn trước những lượn sóng cuồng phong chìm nổi giữa sinh tử ba đào:

*Một bước đường thôi nhưng núi cao
Trời ơi! Mây trắng động phương nào
Đò ngang neo bến đầy sương sớm
Cạn hết ân tình nước lạnh sao?
Một bước đường xa xa biển khơi
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tơ trời
Thuyền chưa ra bến bình minh đỏ
Nhưng mấy ngàn năm tống biệt rồi
Cho hết đêm hè trông bóng ma
Tàn thu khói mộng trắng Ngân hà
Trời không ngưng gió chờ sương đọng
Nhưng mấy nghìn sau ố nhạt nhòa
Cho hết mùa thu biệt lữ hành
Rừng thu mưa máu dạt lều tranh
Ta so phần nhụy trên màu úa*

Trên phím dương cầm hay máu xanh

Hình ảnh máu màu xanh bầm tím rơi xuống như mưa mù ảm đạm thật khiếp đảm làm sao, gọi ra bao cảnh xiêu hồn lạc vía ở địa ngục âm u mù tăm tối. Ôi chao! Địa ngục đó chẳng phải ở dưới lòng đất sâu kín kia mà lại ở ngay trên mặt đất trần gian này mới đau đớn, rợn người khủng khiếp chứ! Từ khi chúng kiến biết bao oan khiên, nghiệt ngã, biết bao khổ lụy đọa đầy diễn ra một cách khốc liệt, tàn bạo, vô nhân đạo, vô lương tâm trên khắp mọi miền thế giới đó, nhà thơ nhạy cảm của chúng ta đã thấm thía một nỗi buồn vạn cổ sầu trong vô lượng xót thương:

Ôi nỗi buồn từ ngày ta lạc bước

Có quên mình là thân phận thần tiên

Cốt cách, phong vận của thi nhân vốn là ở cõi tự do tiêu sái, tiêu dao, bay bổng chất ngất một trời thần tiên huy hoàng tráng lệ. Thế mà cũng đành phải cố quên đi tất cả, vì ma quỷ A tu la tham sân si đã hiện hình như người, dùng bạo lực thâm độc, độc hết tốc độ tham tàn, sân hận, si mê giáng xuống những tai ương thảm họa, trong cơn điên đảo loạn cuồng. Buồn quá phải không, buồn chết lặng quặn lòng đau tê tái giữa chập chùng bóng tối u mê:

Lửa đã tắt từ buổi đầu sáng thế

Một kiếp người ray rứt bụi tro bay

Tôi ngồi mãi giữa tha ma mộ địa

Lạnh trắng tà lụa trắng trải rừng cây

Khuya rờn rợn gió vèo run bóng quỷ

Quỷ run run hôn mãi lóng xương gầy

Khóc năn nỉ sao hình hài chưa rã

Để hồn tan theo đóm lửa ma trời

Khi tâm tư chưa là gỗ mục

Lòng đất đen còn giọt máu xanh ngời

Một khi đối diện với quỷ ma giữa ban ngày thì hầu hết chúng ta đều hãi hùng khiếp sợ, nhưng ở đây, kỳ lạ thay, nhà thơ vẫn hào hùng vô úy, khi biết mình đang giáp mặt với thập tử nhất sinh. Một mình lẫm liệt hiên ngang bất khuất, dấn bước lên đường dưới gầm trời bão loạn cuồng si. Đi về đâu hồi Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, hồi Tăng Triệu, Bồ Đề Đạt Ma, Huệ Năng, hồi Tô Đông Pha, Lý Hạ, Vương Duy, hồi Duy Ma Cật, Thiện Tài, Thắng Man, hồi Suzuki, Nietzsche,

Heidegger... giữa điều tàn tan hoang trên mặt đất ? Rồi lặng hồn lắng nghe đồng vọng vang lên những lời kinh Hoa Nghiêm hùng tráng :

Trang phục bằng khôi giáp Nhẫn kiên cố

Thanh gươm Trí trong cánh tay Đại bi

Nguyện dâng Đại Hùng dũng mãnh hướng dẫn con

Trực diện chiến đấu với ma quân

Với cánh tay Đại bi cầm thanh gươm Đại trí, thi nhân còn mặc thêm áo giáp Vô sanh pháp nhẫn nữa thì cũng thừa sức dẫn mình vào địa ngục trần gian, trực diện đương đầu với đảo điên, chuyển hóa ma vương, quỷ sứ đang quờ quạng, loạn cuồng trong bóng tối vô minh. Cuộc thế trần sinh tử kinh hồn, một lần tận tường giáp mặt là một lần thấu triệt lẽ vô thường huyền ảo quá đổi mong manh trong cõi người ta và cũng chính từ đó, thi nhân mới phát Bồ đề tâm, phát đại nguyện thượng thừa, gánh vác lên vai vô số khổ lụy đoạn trường của nhân gian như chính lời Tuệ Sỹ nhắc nhở rạt rào : “Bồ đề tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sinh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm giữa đọa đày khổ nhục, mong tìm một con đường sáng, không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ đề tâm, đó là ý chí kiên cường, bất khuất của một con người bị cột trói trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc bởi tham vọng điên cuồng của chính ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta. “Vui sướng gì, thích thú gì giữa ngọn lửa tam độc không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm bó đuốc?” Không có tâm nguyện đó, không có ý chí đó, Bồ tát đạo chỉ là một con đường xa xôi, không tưởng, thần thoại hoang đường và Phật thừa không hơn một tiếng nói suông của một người mê sảng trong giấc ngủ ngày”.⁽³⁾ Thi nhân thấy như vậy bằng đôi mắt sâu thẳm rực lửa tam muội của chính mình nên vẫn thường vô vi tùy duyên nhẹ bước vào ra giữa ta bà đây đó:

Đây khúc nhạc đưa hồn lên máu đỏ

Bước luân hồi chen chúc cọng lau xanh

Xô đẩy mãi sóng vàng không bến đỗ

Trời lênh đênh ma quỷ rắc tro tàn

Vẫn khúc điệu tự ngàn xưa ám khói

Ép thời gian thành rượu máu trong xanh

Rượu không nhạt mà thiên tài thêm cát bụi

Thì ân tình ngậy ngát cõi mong manh

*Ôi tiết nhịp thiên tài hay quý mị
Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao
Trưa dài lắm ta luân hồi vô thủy
Đổi hình hài con mắt vẫn đầy sao*

Từ vô thủy đến vô chung, cuộc luân hồi khởi sự từ đâu chẳng biết, chỉ hay rằng từ lúc nghe đồng vọng những trận gió phù trần tận chốn miền thiên thu vi vu thổi tới giữa vạn đại miền trường:

*Đá mòn phơi nẻo tà dương
Năm nghe nước lũ khóc chừng cuộc chơi
Nghìn năm vang một nỗi đời
Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương
Đan sa rã mộng phi thường
Đào tiên trụi lá bên đường tử sinh*

Sinh tử là một việc trọng đại như thi nhân đã có lần nói tới trong lời tựa *Vô môn quan* của thiền sư Vô Môn, do Trần Tuấn Mẫn dịch: “Nơi đây, sa mạc vẫn cứ thiên thu cô tịch trong cơn gió bức bách của hư vô. Lẽ sống và lẽ chết cứ mãi bập bênh trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy, nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hải hùng của hư vô và hủy diệt”. Hư vô đã trở thành một thứ chủ nghĩa đang hủy diệt mặt đất một cách trầm trọng đau thương, gây bao tang tóc não phiền, khiến thi sĩ nghe ra nghèn nghẹn tận đáy hồn :

*Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vạn tiếng kêu gào
Khuya còn lạnh sương mù và gió lốc
Thở hơi dài cát bụi cuốn chiêm bao
Bên cửa sổ bên kia đôi sao mọc
Một lần đi là vĩnh viễn con tàu
Đi để nhớ những chiều pha tóc trắng
Mắt lưng chừng trông giọt máu phiêu lưu*

Giọt máu nào phiêu lưu, lạc nẻo xa nguồn trôi tan tác, lao đao trong nỗi hao mòn tàn tạ, trong cơn gió lốc kinh hồn rờn lạnh buốt xương da? Đi là đi mất, đi biền biệt, biến tan như sợi khói mỏng manh giữa bầu trời gió lộng, không bao giờ trở lại nữa, nhưng vừa đi vừa ngoái nhìn để lắng nghe những tiếng gào kêu thống thiết của nhân gian, của thập loại chúng sinh đang quần quai rên siết trong bao đồ nát đoạn trường, dâu bể tan hoang đầy thảm họa tồn sinh bức bách rợn ngầu:

*Tiếng ai khóc trong đêm trường uất hận
Lời ai ru trào máu lệ bi thương?
Hồn ai đó đôi tay gầy sò soạng
Là hồn tôi tìm dấu cũ quê hương
Ai tóc trắng sương sò trên tuyết lãnh
Bước chập chờn heo hút giữa chiều sương
Viên đá nhỏ mấy nghìn năm cô quạnh
Hồn tôi đâu trong dấu vết hoang đường ?*

Hoang đường nào còn in trên dấu vết lênh đênh? Tên tuổi nào cô liêu đến bạc trắng cả mái đầu? Sầu thế kỷ điều linh nào cứ ngân dài mãi trong não nề thê thiết:

*Tang thương một dải tóc huyền
Bãi dâu ngàn tuổi mấy miền hoang vu
Gởi thân gió cuốn xa mù
Áo xanh cát trắng trời thu muôn màng
Chênh vênh hoa đỏ nắng vàng
Gót xiêu dốc núi vai mang mây chiều
Tóc huyền loạn cả nguyên tiêu
Lãng du ai ngỡ cô liêu bạc đầu*

Cô liêu, cô đơn, cô độc, cô lữ là bước đi kỳ cùng của người thi sĩ dị thường. Bước đi chênh vênh, khắp khẽnh bên này cát bụi phù du, bên này bờ Thị Ngạn Am xao xác cọng lau gầy sậy yếu lạng phát phơ. Thở cùng hương trái đắng và hương nắng buồn trong mắt biếc nhiều điệu vợi uyên tư:

*Gà xao xác gọi hồn ta từ quá khứ
Về nơi đây cùng khốn với điều linh*

*Hương trái đắng mùa thu buồn bụi đỏ
Ôi ngọt ngào đâu mái tóc em xinh
Từng tiếng lẻ loi buồn thống thiết
Nghe rộn ràng từ vết lở con tim
Từ nơi đó ta ghi lời vĩnh biệt
Nắng buồn ơi là đôi mắt ân tình
Cõi xa vắng giữa trưa nào lạc lõng
Môi em hồng ta ước một vì sao
Trưa dài lắm nhưng lòng tay bé bỏng
Để vươn dài trên vầng trán em cao*

Em ở đây chính là hình ảnh cuộc đời. Cuộc đời nếu nhìn từ chân đế, vốn là tuyệt trần Chơn mỹ, vốn là Vô sinh bất diệt, vốn là Niết bàn, Tịnh độ như thị như nhiên. Biết được điều đó, cho nên lòng thi nhân tự bao giờ vẫn vô cùng khoan dung rộng lượng, thương yêu nhân loại trong vô ngôn lặng lẽ, trong tận cùng dung nhiếp âm thầm, chia sẻ với muôn loài vạn vật trần ai:

*Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao*

Vô biên vô lượng thương yêu con người tha thiết mà không bao giờ nói mình yêu thương gì hết cả, đó mới chính là thương yêu đích thực nhất. Phải chăng chỉ có những tấm lòng Bồ tát mới có thứ tình yêu vô điều kiện, vô phân biệt như vậy? Một tình yêu rộng rãi Đại bi tâm nhập diệu, kết tinh thành bản tình ca mà thi sĩ thường lắng nghe từ hun hút biển ngàn, sông núi giữa trời đất mênh mang:

*Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua chứng tích điêu tàn
Triều Đông hải vẫn thì thầm cát trắng
Chuyện tình người và nhịp thở Trường Sơn*

Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rung rung
Tay anh vói trời cao chim chiều rủ rủ
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường
Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu đồng hoang
Chiều khói nhạt như hồn ai còn hận tủi
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn
Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông phương

Bản tình ca vô tận ấy, thi nhân vẫn nghe hoài rung ngân bất tuyệt trên những dặm dài long đong lữ thứ ở dọc đường quán trọ bơ vơ, bên làng mạc, thôn ấp đìu hiu, cạnh ven rừng sơn dã hay quanh triền sông thị trấn tiêu điều hoặc trên ghềnh suối truông ngàn hoang vắng tịch liêu giữa những chiều sương khói chơi vơi bồng bềnh trống trải:

Em trải áo trên hoa rừng man dại
Để hoa rừng nước cuộn biết yêu nhau
Nhưng nước cuộn xóa đời ta trên bãi
Để hoa rừng phong nhụy với ngàn lau
Em xóa tóc cho cây khô sâu mộng
Để cây khô mạch suối khóc thương nhau
Ta cúi xuống trên nụ cười chín mộng
Cũng mơ màng như phố thị nhớ rừng sâu
Ta chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc chợt thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây

*Ta cúi xuống trên chân người bụi đỏ
Để nhìn sâu trong vết tích hoang đường
Ta sống lại trên môi cười rạng rỡ
Để nhìn sâu trong ngọn nến tàn canh*

Bằng ánh mắt từ tâm thâm cảm, nhà thơ bi tráng của chúng ta nhìn sâu vào lòng đời với nụ cười bao dung rạng rỡ. Thở cùng điệu hát bản tình ca nhã nhạc vang lừng trên núi rừng cô tịch hay giữa ngày hội lễ rộn ràng dưới phố thị xôn xao, nhà thơ đều im ắng lắng nghe trong từng khoảnh khắc lặng trầm, cảm nhận sâu xa vì biết chỉ là chiêm bao huyền mộng trong khói bụi chập chờn:

*Em mắt biếc ngây thơ ngày hội lớn
Khóe môi cười nắng quái cũng gây hao
Như cò trắng giữa đồng xanh bát ngát
Ta yêu người vì khoảnh khắc chiêm bao*

Em là nàng thơ, là hình ảnh cuộc sống. Cuộc sống nếu nhìn từ tục đế thì đầy những thăng trầm, điêu linh khổ lụy từ nghìn xưa đến ngày nay. Khổ đế là sự thật thứ nhất mà Đức Phật đã chỉ bày cách đây gần ba nghìn năm rồi. Giống như đại văn hào Hermann Hesse phát biểu: “Dù có bị đau đớn quằn quại, tôi vẫn yêu thương trần gian điên dại này” nhà thơ Tuệ Sỹ cũng vậy, cũng hết lòng thương yêu con người, dù kiếp người có tàn xiêu hiu hắt:

*Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn lửa tàn
Rừng khuya bên bếp lửa
Ngồi đợi gió sang canh*

Một hình một bóng cô đơn ngồi trên tuyết đỉnh núi lạnh xanh rờn, sẵn sàng chờ đợi một điều gì có thể xảy đến, đôi mắt thì nhân cúi nhìn xuống cuộc đời đang chìm trong bóng tối mù sa mà cảm thương một nỗi u buồn xót xa sâu khôn tả:

*Ta không buồn còn ai buồn hơn nữa
Người không đi sông núi có buồn đi
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi*

*Ta lên bờ nắng vỗ bờ róc rách
Gió ở đâu mà sông núi thì thâm
Kìa bóng cỏ nghiêng mình che hạt cát
Ráng chiều xa ai thấy mộ sương dầm?*

Ráng chiều xa bằng lăng bóng hoàng hôn nhân loại đang phủ trùm vàng vọt xuống khắp vùng sông núi Đông phương. Cho dầu đường đời giăng đầy hầm hố cách ngăn, khó khăn trắc trở gì đi nữa, thì nhân vẫn nhận diện, tỉnh thức trước những sự kiện đang diễn biến, vì đã bừng ngộ thấy: “Ngay trong phiên nào tức là Bồ đề, ngay trong những nguy hiểm đáng sợ hãi của sinh tử cũng chính là Niết bàn an ổn. Sợi dây bị tưởng lầm là con rắn, nhưng không phải hủy diệt sợi dây để diệt trừ ảo giác gây nên sợ hãi. Ngoài những gì vô thường được thấy, được kinh nghiệm bằng chính mắt, tai, mũi, lưỡi này, không tồn tại một thế giới chân thường, đại lạc hay đại ngã nào khác. Đó chính là thực tại Nhất nguyên tuyệt đối.”⁽⁴⁾

Phải chăng, đó là cái thấy bằng Trí tuệ siêu việt? Một khi nhà thơ có cái nhìn tuệ giác đó rồi thì những sầu khúc thể lương kéo dài trong đời chờ nào nuốt suốt mười lăm năm trường đọa đầy viễn mộng như lời thơ tiên tri trước cuồng phong bão tố mịt mù cũng chẳng hề dao động mà vẫn như như tự tại vô ngại:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối nỗi gì tha thiết mãi
Một vì sao bên khóe miệng rung rung
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen tuyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái Bình Dương
Người ở lại giữa bàn tay bạo chúa
Cọng lau gãy trĩu nặng ánh tà dương
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu*

*Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai như ánh chớp mây chiều*

Chút thân bé bỏng dù bị tù ngục lưu đầy vì sự ngộ nhận của thế lực vô minh, nhưng ngay trong dầu sôi lửa bỏng, trong đêm dài sinh tử đó, thi nhân đã nhập thần, đại thiên định, thấu thị tất cả vạn pháp “như sương mai như ánh chớp mây chiều” làm vỡ bùng rơi rụng bóng tối để rực ngời lên ánh phong quang, hiển lộ vô ngần thần lực vô vi. Một câu thơ khiến bay dậy âm vang sấm sét, mặc như lời từ trong kinh Kim Cang làm phấn chấn bất khả tư nghĩ:

*Tất cả pháp hữu vi
Như huyễn mộng bọt nước
Như ánh chớp sương mai
Thường quán tưởng như thị*

Trùng trùng vạn pháp muôn loài vạn vật núi sông, rừng biển, thiên nhiên vũ trụ và con người đều như mộng như huyễn, như bọt nước như sương mai... Phải thường xuyên thấy rõ ràng như thế. Tuệ Sỹ cũng nhiều lần nói: “Tất cả giáo pháp của Phật đều hướng đến diệt trừ tự ngã. Tôi đang tồn tại, đó là một hiện thực, đồng thời cũng là một ảo ảnh. Đau khổ là một sự thực. Cái tôi đang đau khổ ấy lại là ảo ảnh. Cái ta ảo ảnh được bọc trong vỏ trứng vô minh, nó được định hình bằng vọng tưởng thành thân thể ta, linh hồn ta, sở hữu của ta, tài sản của ta, cho đến núi sông này là của ta, tài sản này là của ta, ta là tài sản này, sông núi này là của ta, ta là sông núi này. Cho nên, khi tán gia bại sản, khi sông núi sụp đổ, cái ta vọng tưởng cũng sụp đổ thì có kẻ trầm mình xuống sông hoặc treo cổ trên cành. Vì thế, khi nghe nói cái ta này là ảo ảnh, là không thực, người nghe có thể kinh hoàng như nghe sét đánh ngang tai. Tiếng sét đó là từ Kim Cang Bát Nhã. Duy có điều, mọi người đều mù, chỉ thấy bóng tối, mọi người đều điếc, chỉ nghe tiếng vo ve. Làm sao có thể thấy cái ta chỉ là ảo ảnh? Làm sao nghe được tiếng sấm từ kinh Kim Cang? Với những ai có mắt để thấy, có tai để nghe, kinh Kim Cang sẽ chỉ đường để đối diện với ảo ảnh của cái tôi và chỉ cách vận dụng kim cang xủ đập vỡ vỏ trứng vô minh bao bọc tự ngã”.

Khi thi nhân lãnh hội, quán chiếu sâu xa, thấy tất cả vạn pháp như ảo ảnh, mộng huyễn như vậy thì hoát nhiên hiển lộ, bùng sáng lên một phương trời Tánh Không lòng lộng nên hết thảy mọi khổ nạn điều linh trầm thống đều chuyển hóa thành lửa tịch mịch, tự nhiên đốt cháy hết những kinh hoàng khủng khiếp của địa ngục trần gian và sầu khúc mê lương trở thành “Bản tình ca vô tận của Đông

phương” hay biến thành Những điệp khúc cho dương cầm thâm thúy dưới ngàn trăng sao xao xuyên lặng bồi hồi:

*Nỗi nhớ đó khát khao luôn sợi tóc
Vòng tay ôm cuộn khói băng khuâng
Uống chưa cạn chén trà sương mót
Trên đài cao em ngự mấy tầng
Lên cao mãi đường mây khép chặt
Để xoi mòn ảo tượng thiên chân
Ồ, nguyệt quế! Trăng mờ đôi mắt
Ồ, sao Em? Sao ẩn mãi cung đàn?
Giai điệu cổ thoáng buồn u uất
Xưa yêu Em xao động trăng ngàn*

Từ xưa đến nay vẫn điệp khúc cung đàn trường ca Đại bi tâm trầm lặng ngân rung trên cung bậc Bất nhị giữa cõi người ta vô thủy vô chung. Chúng ta hãy lắng nghe, thưởng thức những giai điệu tài hoa của nhạc sĩ tế nhị cảm giao hòa:

*Ta nhận chìm thời gian trong khóe mắt
Rồi thời gian ửng đỏ đêm thiêng
Đêm chợt thành mùa đông huyền hoặc
Cánh chim bạt ngàn từ quăng Vô biên
Từ đó ta trở về Thiên giới
Một màu xanh mù tủa Vô biên
Bóng sao đêm dài vời vợi
Thật hay hư chiều nhỏ ưu phiền
Chiều như thế cung trầm khắc khoải
Rát đầu tay nốt nhạc triền miên
Ôm dấu lặng nhịp đàn đứt vợi
Anh ở đâu khói lụa ngoài hiên?*

Ngoài hiên chiều phát phối bay qua những vệt nắng nhạt nhòa phơi pha trong bóng tà huy thấp thoáng lan dần nhẹ tỏa xuống mềm mại những sợi khói mênh mang:

*Nắng lưa đỏ phủ tường rêu xám bạc
Lá cây xanh nghiêng xuống mắt mơ màng
Người có biết mặt trời kia sẽ tắt?
Ta yêu người từ vết rạn thời gian*

Thời gian và không gian trộn lẫn hòa quyện tan vào trong cùng một tấu khúc rung cảm, bông tênh lênh láng, dạt dào du dương, vi vu vi vút nguồn cảm xúc khôn dò của người em thi ca quá tuyệt diệu trong tự tình khúc rung động chan hòa:

*Tự hôm nào suối tóc ngọt lời ca
Tay em rung trên những phím lưa ngà
Thôi huyễn tượng xô người theo cát bụi
Vùng đất đỏ bàn chân ai bới rới
Đạp cung đàn sương ứa đọng vành môi
Đường xanh xanh phơn phớt nụ ai cười
Như tơ liễu ngại ngừng lay nắng nhạt
Lời tiễn biệt nói gì sau tiếng hát
Hỏi phương nào cho nguyện ước Trường Sơn
Lời em ca phong kín nhụy hoa hờn
Anh trầu nặng núi rừng trong đáy mắt
Mơ phố thị những chiều hôn suối tóc
Bóng ai ngồi so phím lưa đàn xưa*

Tiếng đàn miên man réo rắt lắng hồn dưới bàn tay phấn chấn thân yêu, diu dặt vọng vang bàng hoàng qua những điệp khúc cho dương cầm thâm tình thấm thiết mãi ngân nga từ cõi mộng không lời, hơi vàng trắng gầy tịch nhiên soi chiếu trong vườn sương khuya mờ ảo lung linh ngời lấp lánh long lanh:

*Nhà đạo nguyên không khách
Quanh năm bạn ánh đèn*

*Thẹn tình trăng liếc trộm
Bẽn lẽn núp sau rèm
Yêu nhau từ vạn kiếp
Nhìn nhau một thoáng qua
Nhà đạo nguyên không nói
Trăng buồn trăng đi xa*

Chao ơi! Yêu thương nhau đã từ muôn triệu kiếp rồi, hồi vàng trăng thanh thoát vàng hoa mộng như nàng thơ gầy yếu điệu, lặng lẽ chia phôi. Thôi buồn làm chi nữa phải không ? Thôi cứ thản nhiên để cho hồn thơ dệt phím nhạc ngàn đời những tơ đàn điệu âm trầm bổng ngát xanh huyền:

*Tóc em bay trong sương chiều khói biếc
Dệt tơ trời thành khúc hát băng khuâng
Tình hay mộng khi Trường Sơn xa hút
Đến bây giờ mây trắng gửi tin sang
Hồn tôi đi trong rừng lang thang
Cộng lời ru từ ánh trăng tàn
Mắt em nhỏ ngại ngùng song cửa
Nghe tình ca trên giọt sương tan
Gót chân em nắng vàng xưa viễn phố
Những ngón hồng ngơ ngác giữa đường chim
Ôi ta nhớ như đêm dài thượng cổ
Sợi tóc mềm lơ lửng hát trong tim*

Trong tim hồn rộn ràng bao nhịp hát hoang sơ từ thượng cổ vọng về, nghe như điệu hát Trang Tử Tiêu dao du, bên bờ sông xa mù Dương Tử, hay như lời thơ ngâm nga của Milarepa trên tuyết đỉnh ngàn cao Hy Mã Lạp Sơn chấp chờn sương khói tỏa thiên thu hoặc như khúc hát ngẫu ngao Phóng cuồng ca của Tuệ Trung Thượng Sĩ, trong cơn xuất thần nhập diệu, đại hòa điệu chơi cùng nhật nguyệt, thiên địa tuần hoàn.

Thế là, bát ngát bông tênh trên ngõ về im lặng, tiếng thơ trầm hùng Tuệ Sĩ như ánh trăng huyền nguyên thủy, chiếu diệu xuyên qua ngút ngàn bóng tối vô

minh làm bùng hiện rực ngời lên trên cung bậc ngôn ngữ thi ca đầy sáng tạo và sáng tạo tân kỳ như Tuệ Sỹ từ thuở thanh xuân đã nghe tận thần hồn: “Ngôn ngữ không còn là một hình ảnh héo hắt của Thực tại sai biệt và sai biệt. Nó không đi chơi vui trên Thực tại mà đóng vai trò truyền thông như tiếng gọi từ trên một đỉnh trời Tuyệt đối vô tri, từ trên một đỉnh núi ngàn đời bất khả xâm phạm, luôn luôn thách đố bước tiến của con người. Nó đánh mất đi cái cụ thể nghèo nàn trong tầm mắt thường nghiệm của phàm phu để dẫn đến một chân trời rực rỡ của sáng tạo”.

(5)

Con đường mây trắng thênh thang sáng tạo đã vượt qua những mộng tàn năm tháng cũ, dù vẫn còn chút dư hương của một thời đọa đầy viễn mộng u sầu:

*Màu nắng xé ôi màu hương tóc cũ
Chiều chơ vơ chiều dạt mây hồn tôi
Trời viễn mộng đọa đầy đi mây thuở
Mộng kiêu hùng hay muối mặn giữa trùng khơi
Vén thanh sắc đỏ mù khơi về đối diện
Cuộc ân tình loi lả vội chia phôi
Trăng nằm xuống duỗi dài hai bên hẹn
Một dòng sông vốn vã động chân trời*

Ơi chao! Đã chia phôi, từ biệt cuộc ân tình nhân thế từ đạo đó, kể từ ngày như Nguyễn Du xa xưa từng chứng kiến giữa trần ai: “Trải qua một cuộc bể dâu. Những điều trông thấy mà đau đớn lòng” nhà thơ Tuệ Sỹ cũng đi về theo thể điệu phiêu nhiên, quy hồi Vĩnh cửu với nụ cười sâu lắng tự tri:

*Khởi ời! Bay thấp xuống đi
Cho ta nắm lại chút gì thanh xuân
Ta đi trong cõi Vĩnh hằng
Nhớ tàn cây nhỏ mấy lần rụng hoa*

Vĩnh hằng chẳng ở đâu xa mà ngay trong từng sát na hiện tại, ở đây và bây giờ, ngay trong tiếng ve sầu hay từng nhịp thở nhẹ nhàng giữa lòng phố bụi lao xao:

*Ve mùa hạ chợt về thành phố
Khóm cây già che nắng hoang lương*

*Đám bụi trắng cuốn lên đầu ngõ
Trên phím đàn lặng lẽ tan hương
Tiếng ve dội lẫn tăn nốt nhỏ
Khóc mùa hè mà khô cả đại dương*

Ngôn ngữ thi ca thường chứa nhiều ẩn dụ, tượng trưng hàm súc như vậy, chúng ta tha hồ suy diễn, lãnh hội, cảm nhận theo đủ cách điệu riêng tư của mình thôi. Đọc thơ Tuệ Sỹ là lang thang bước dạo chơi vào một thế giới điệu mang kỳ ảo vô vãn:

*Một ngày chơi vui đỉnh thác
Nghe bồn chồn tiếng gọi hư không
Giai điệu nhỏ dòn lên đôi mắt
Mặt hồ im ánh nước chập chờn
Mặt hồ im tàng màu man mác
Ảnh tượng mờ một chút sương trong
Quãng im lặng thời gian nặng hạt
Tôi nghe đời trong tấu khúc Thiên hoang*

Tấu khúc Thiên hoang vang rền, đồng vọng trong tận đáy lòng Không tánh vô biên, khiến cho thi nhân tự mình thưởng thức hương vị cô liêu của cuộc sống điệu thường:

*Tự tâm tự cảnh tự thành chương
Tự đối bi hoan diệc tự thưởng
(Cô độc cảnh tâm thơ tự xuất
Tự ngắm buồn vui tự thưởng thức)*

Thế thì, tuyệt cùng ẩn ngữ thi ca Tuệ Sỹ là gì? Làm sao chỉ ra được, khi ngôn ngữ cứ lấp lánh ẩn hiện trong ánh sáng phát ra từ tâm cảm thâm trầm? Có ai nắm giữ được những tiếng dương cầm âm thanh thánh thót, phiêu diêu, dịu dàng vang ngân bất tận từ giữa lòng bàn tay của người nghệ sĩ tài hoa?

Đã rời khỏi Thị Ngạn Am ở Sài Gòn gần 2 năm nay rồi, bây giờ Tuệ Sỹ sống lang thang đúng nghĩa lang thang, hoàn toàn rỗng rang vô sự. Vô sự là thông dong tự do tự tại giữa đang là, không còn chạy theo nắm bắt bất cứ một cái gì nữa cả, dù

đó là Phật, là Tổ như thiền sư Lâm Tế nói: “Con người vô sự là người đã dừng lại, không còn dính mắc vào một lý thuyết, một giáo pháp, một đường lối nào nữa hết. Con người vô sự có tự do, có khả năng sống hạnh phúc ngay trong giờ phút hiện tại, không bị bất cứ một cái gì có thể kéo đi, kể cả lý tưởng độ sinh cứu đời. Bởi vì lý tưởng độ sinh cứu đời cũng có thể bắt mình chạy đi tìm cầu, bỏ mất giây phút hiện tại, bỏ mất cái tâm sáng chói và sáu đạo thần quang đang có mặt, vốn là nguồn gốc của tất cả chư Phật”. Lặn vào cát bụi phù du “hòa kỳ quang đồng kỳ trần” Tuệ Sỹ giống như thiền sư thi sĩ Nhật Bản Basho xuống núi, phiêu bồng thông tay vào chợ làm thơ và làm thơ giữa ngày tháng lưu linh cùng sương khói bông bèo.

Trên ngõ về im lặng, lúc thì tiêu dao với mây trắng trên núi rừng Madagouï huyền ảo, lúc thì lên đồi Phương Bồi ở vùng Đại Lão, Bảo Lộc uống trà với nhà thơ Nguyễn Đức Sơn, bông tênh xuôi về phố hoa Đà Lạt, ghé bên cầu sông nước Đại Ninh cùng những ẩn sĩ tâm tình, rồi thênh thang xuống miền biển khơi Vạn Giã, Nha Trang muôn trùng bát ngát... Hát khúc vô thanh siêu thoát làm hồi phục những tiêu điều, hiu hắt dọc khắp ven đường thi sĩ đi qua.

Hòa trong nhịp bước vân du, người viết chợt bỗng nghe văng vẳng lời nói của Phạm Công Thiện, một người bạn thâm tình chí cốt của Tuệ Sỹ: “ Một con người vừa là thi sĩ vừa là thiền sư, vừa là nhà hành động nhập thế với tinh thần vô công dụng hạnh của bậc Bồ tát. Hành động tích cực, mãnh liệt toàn triệt mà vẫn giữ cảm thức viễn ly và viễn mộng, vì không tham vọng, ích kỷ mù quáng, cho nên nuôi dưỡng cảm thức viễn ly, vì không bị kẹt dính vào tham sân si của thế tục, cho nên mới hàm dưỡng viễn mộng, Tuệ Sỹ là một trong số ít đạo sĩ thi nhân với pháp khí phi thường là Trí tuệ Bát nhã cùng với lòng Đại bi thương mộng, Tuệ Sỹ là một trong số ít thể hiện được ý nghĩa trọn vẹn của ý thức chính trị toàn diện, ý thức hành động Bi Trí Dũng, dẫn đường soi sáng Thể mệnh của Sử tính quê hương...”

Anh không thể cảm thơ người ta thì anh hãy im lặng, còn nếu cảm được thì anh hãy tha thiết ca ngợi, đừng e dè giữ gìn gì cả. Không nên có những kẻ phê bình thơ mà chỉ nên có những người ca tụng thơ. Thơ là của riêng từng người, không có ai làm thầy ai cả.”

Bất chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muôn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một thiền sư thi sĩ vĩ đại, một trái tim Kim Cang bất hoại vô úy nhưng ngợi ca làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa lạ thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi. Thôi thì chỉ xin kính tặng một bài thơ bình dị:

Những phương trời viễn mộng đi

*Thi ca tư tưởng bước kỳ ảo qua
Đọa đầy một thuở ta bà
Nỗi đau rức cháy thấy ra tột cùng
Ôi! Giác mơ Trường Sơn rung
Rúng hồn tim máu chột bùng vỡ mơ
Kinh thiên động địa sững sờ
Đâu chân diện mục của thơ với thiên?
Mặc như lời ngồi tịch nhiên
Nghe ban sơ vọng ngân huyền diệu âm
Những điệp khúc cho dương cầm
Từ vô tận ý vang thâm thiết niệm.*

(1) Bùi Giáng. *Đi Vào Cõi Thơ*. Nhà xuất bản Ca Dao, Sài Gòn 1969

(2) Tuệ Sỹ. *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*. Tái bản lần thứ ba. Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn 2008

(3) Tuệ Sỹ. *Thắng Man Giảng Luận*. Nhà xuất bản Phương Đông, 2012

(4) Tuệ Sỹ. *Huyền Thoại Duy Ma Cật*. Nhà xuất bản Phương Đông, 2007

(5) Tuệ Sỹ. *Triết Học Về Tánh Không*. Nhà xuất bản An Tiêm. Sài Gòn 1970

Thơ Tuệ Sỹ, trích trong 2 thi phẩm: *Giác Mơ Trường Sơn*. Nhà xuất bản An Tiêm, Paris 2002 và *Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm*. Nhà xuất bản Phương Đông 2009.

Virginia, December 8, 2014



*- Tuệ Sỹ - Đinh Cường - Nguyễn Dương Quang - Bửu Ý
Cà phê Tùng, Đà Lạt, photo by Nguyễn Hữu, 11.2013*

TUỆ SỸ - BI TRÁNG MỘT HỒN THƠ

TÂM NHIÊN

Đơn sơ mà kỳ vĩ, bi ai mà hùng tráng, im lặng mà sấm sét, tĩnh tọa mà phiêu bồng. Đó là cõi thơ trầm thống, khóc quý, kinh thần của Tuệ Sỹ, một thi sĩ dị thường, một tâm hồn cô liêu cùng tuyệt.

Hồn thơ khóc liệt u uẩn, ngân dài trên giai điệu trầm tư tối thượng:

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn

Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về

Để cho trời thơ phiêu phưởng, bước đi lòng lộng, độc hành ca giữa đỉnh cao và hố thẳm, trầm hùng vô úy khi biết mình đang giáp mặt với thập tử nhất sinh. Một mình lẫm liệt hiên ngang bất khuất, dần bước lên đường dưới gầm trời bão loạn cuồng si. Đi về đâu hồi *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*⁽¹⁾ hồi *Giấc Mơ Trường Sơn*⁽²⁾ ròn máu lệ ngậm ngùi?

Cuộc lữ khởi sự từ đâu chẳng biết, chỉ hay rằng từ lúc nghe đồng vọng những trận gió phong trần tận chốn miền thiên thu vạn đại vì vu thời tới:

Nghìn năm vang một nỗi đời

Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương

Đan sa rã mộng phi thường

Đào tiên trụi lá bên đường tử sinh

Sinh tử là một việc trọng đại như thi nhân đã có lần nói tới trong lời tựa *Vô Môn Quan* ⁽³⁾: “Lẽ sống và lẽ chết cứ mãi bập bênh trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hãi hùng của hư vô và hủy diệt”. Hư vô đã trở thành một thứ chủ nghĩa đang hủy diệt mặt đất một cách trầm trọng đau thương, khiến thi sĩ nghe ra nghèn nghẹn tận đáy hồn:

Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vọn tiếng kêu gào

Nghe tiếng gào kêu thống thiết của nhân gian, của thập loại chúng sinh đang quần quai rên siết trong bao đồ nát đoạn trường, giữa cuộc vô thường dâu bể tan hoang đầy thảm họa tồn sinh bức bách, khiến cho nhà thơ phát tâm đại nguyện yêu thương nhân loại trong vô ngôn lặng lẽ âm thầm:

Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao

Vô biên, vô lượng thương yêu con người tha thiết mà không bao giờ nói mình yêu thương gì hết cả, đó mới chính là thương yêu đích thực nhất. Phải chăng chỉ có những tấm lòng Bồ-Tát mới có thứ tình yêu vô điều kiện, vô phân biệt như vậy? Một tình yêu rộng rãi Đại Bi tâm nhập diệu, kết tinh thành bản tình ca mà thi sĩ thường lắng nghe từ hun hút núi sông, rừng biển, đất trời:

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương

Bản tình ca ấy, thi nhân vẫn nghe hoài rung ngân bất tuyệt trên những dặm dài long đong lữ thứ giữa những chuỗi ngày lên đênh bên ghềnh suối truông ngàn Vạn Giã hoang vắng tịch liêu, tiêu tụy nổi u hoài:

*Anh chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc anh thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây*

Em ở đây là hình ảnh cuộc đời. Cuộc đời vốn dĩ lao đao khổ lụy từ nghìn xưa đến ngày nay. Khổ đế là sự thật thứ nhất mà đức Phật đã chỉ bày cách đây gần ba nghìn năm rồi. Giống như đại văn hào Hermann Hesse phát biểu: “Dù bị đau đớn quần quai tôi vẫn yêu thương trần gian điên dại này.” Nhà thơ Tuệ Sỹ cũng vậy, cũng hết lòng thương yêu con người, dù kiếp người có tàn xiêu hiu hắt:

*Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn lửa tàn
Rừng khuya bên bếp lửa
Ngồi đợi gió sang canh*

Một hình một bóng cô đơn ngồi trên tuyết đỉnh núi lạnh xanh rờn, đôi mắt thi nhân cúi nhìn xuống cuộc đời đang chìm trong bóng tối mù sa mà cảm thương một nỗi u sầu xót xa vô hạn:

*Ta không buồn còn ai buồn hơn nữa?
Người không đi sông núi có buồn đi?
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi*

Sầu khúc thê lương kéo dài suốt mười lăm năm trường đọa đầy viễn mộng, như lời thơ tiên tri thấu thị trước cuồng phong bão tố phủ trùm xuống mịt mù u tối:

*Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai như ánh chớp mây chiều*

“Như sương mai như ánh chớp mây chiều” Một câu thơ làm bay dậy âm vang sấm sét, mặc như lời trong kinh Kim Cang làm phấn chấn bất khả tư nghị:

Tất cả pháp hữu vi

*Như huyền mộng bọt nước
Như ánh chớp sương mai
Thường quán tưởng như thị.”*

Khi thi nhân lãnh hội, quán chiếu sâu xa, thấy tất cả vạn pháp như mộng huyền thì hoát nhiên hiển lộ một phương trời Tự Tánh thanh tịnh nên hết thấy mọi khổ nạn điều linh đều chuyển hóa thành lửa tịch mịch, tự nhiên đốt cháy hết những kinh hoàng khủng khiếp của địa ngục trần gian và sầu khúc thê lương trở thành “*Bản Tình Ca Vô Tận Của Đông Phương*” hay biến thành *Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm* ⁽⁴⁾ thâm thúy dưới ngàn trăng:

*Ồ! Nguyệt quế trắng mờ đôi mắt
Ồ! Sao Em sao ẩn mãi cung đàn?
Giai điệu cổ thoáng buồn u uất
Xưa yêu Em xao động trăng ngàn*

Từ xưa đến nay vẫn cung cầm Đại Bi Tâm trầm lắng ngân rung trên cung bậc thượng thừa Bất Nhị giữa cõi người ta vô thủy vô chung.

Trên ngõ về cố quận, bỗng nghe văng vẳng lời nói của Phạm Công Thiện, một người bạn thâm tình chí cốt của Tuệ Sỹ: “Anh không thể cảm thơ người ta thì anh hãy im lặng, còn nếu cảm được thì anh hãy tha thiết ca ngợi, đừng e dè giữ gìn gì cả. Không nên có những kẻ phê bình thơ mà chỉ nên có những người ca tụng thơ. Thơ là của riêng từng người, không có ai làm thầy ai cả”. Bất chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muốn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một Thiền sư thi sĩ vĩ đại, một trái tim Kim Cang bất hoại vô úy nhưng ngợi ca làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa diệu thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi.

*Ôi nỗi buồn từ ngày ta lạc bước
Cố quên mình là thân phận thần tiên.*

----- “

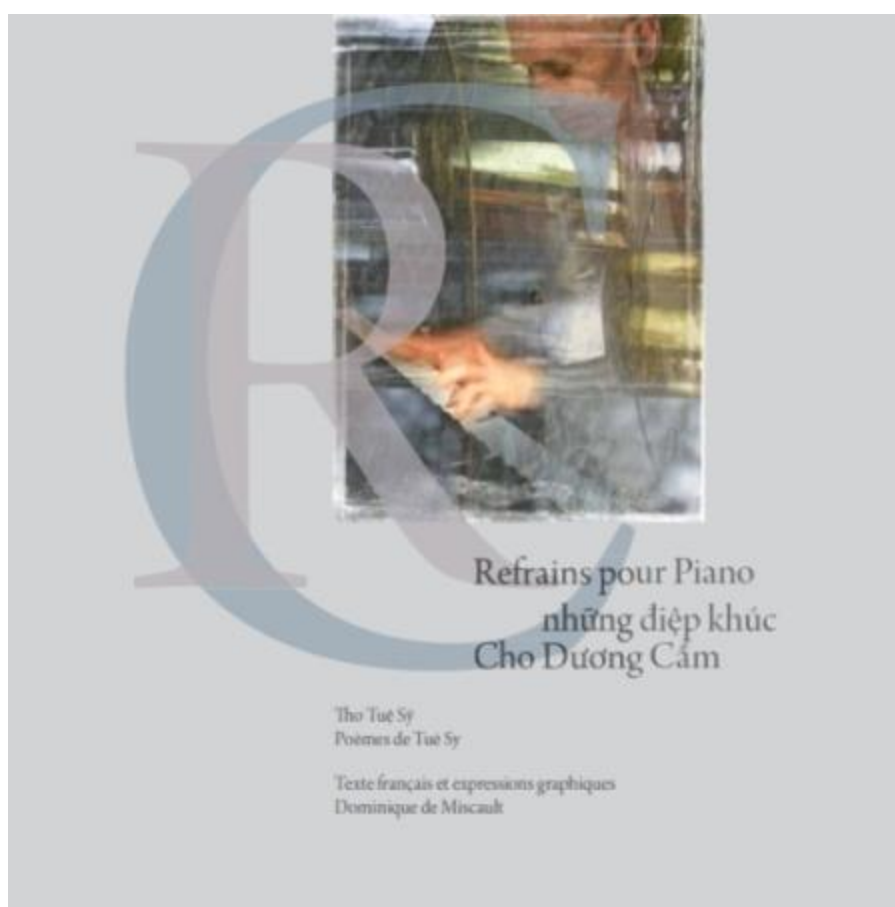
Chú thích:

- (1) Tuệ Sỹ. *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*. Tái bản lần thứ ba. Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn. 2008
- (2) Tuệ Sỹ. *Giấc Mơ Trường Sơn*. An Tiêm xuất bản. Paris 2002
- (3) Vô Môn Quan. Trần Tuấn Mẫn dịch. An Tiêm xuất bản. Sài Gòn 1973
- (4) Tuệ Sỹ. *Những Điệp Khúc Cho Dương Cẩm*. NXB Phương Đông. 2009.



ÂM TRẦM TUỆ SỸ

ĐẶNG TIẾN



Tuệ Sỹ là bậc danh sĩ cao tăng, đã nhận nhiều chức vụ quan trọng trong hàng giáo phẩm Phật giáo Việt Nam. Trong và ngoài nước nhiều người biết danh và ái mộ, qua những trăm luận mà ông chịu đựng non nửa thế kỷ, chúng tôi không nhắc lại nơi đây, vì ai muốn truy tìm thì rất dễ.

Tuệ Sỹ còn là nhà thơ, nhiều người biết danh, nhưng ít người được đọc, vì thơ ông ít được phổ biến. Mới đây, trong nước, nhà xuất bản Phương Đông đã ấn hành

tập thơ *Những Điệp Khúc Cho Dương Cẩm*, song ngữ Việt - Pháp đối chiếu, do Dominique de Miscault, nữ họa sĩ người Pháp, chuyển ngữ và trình bày, minh họa, bà gọi là “biểu cảm đồ họa” (expressions graphiques). Trang bên trái là văn bản Việt - Pháp nối tiếp, trang bên phải là hình cách điệu nhà sư đang lướt ngón tay trên phía dương cầm.

Sách gồm 23 bài thơ ngắn, trình bày trên 53 trang, khổ vuông 21 x 21 cm, giấy tốt, in đẹp và trình bày trang nhã.

Điều đáng mừng là độc giả Việt Nam và thế giới có dịp tiếp xúc với thơ Tuệ Sỹ, trong niềm đồng cảm nhân loại, qua thi ca và nghệ thuật. Trong lời tựa, bà De Miscault kể lại:

“Tôi được hạnh ngộ với Tuệ Sỹ và người thân từ mùa xuân 2003.

Chúng tôi đã học tập phơi trải và trao đổi hai thế giới, diễn dịch những cảm xúc, đồng thời là dẫn thân. Tôi không phải Phật tử cũng không phải người tu hành, lại không biết tiếng Việt, nhưng thơ Tuệ Sỹ thì đã gặp đâu đó tại Châu Âu già cỗi. Đó chẳng phải là những khoảng hư không mà các tác giả thần bí đã trải nghiệm? Kinh nghiệm phiêu du trong bóng đêm và tĩnh lặng, cũng như những tâm hồn khắc khoải, vô vọng truy tầm lời giải đáp cho những hy sinh, dù tự nguyện hay cưỡng chế?”

Bà tiếp xúc với thơ Tuệ Sỹ nhờ việc lược dịch của một người Pháp được Tuệ Sỹ duyệt lại.

“Tôi cố gắng nắm bắt nội dung qua những hình ảnh, và không gian sống của Tuệ Sỹ như tôi được trông thấy và đã khai thị cho tôi. Tôi chọn những từ ngữ và ảnh tượng đơn giản nhất, đã giản lược và tát cạn tối đa thi pháp để tập trung vào cuộc phiêu lưu thần bí của nhà sư mệt mỏi vì đời sống và những truy tầm vô vọng...”

Vô vọng hay không, vẫn là câu hỏi. Buông thả theo dòng đời.

Dương cầm và tịch lặng là thần giao giữa hai lục địa giữa chúng tôi.

Nơi đây không còn là hoài cảm hay xúc cảm, mà là phân tích khô khan cỗi cằn dừng đọng.

Tôi hân hoan được tiếp tục chia sẻ, và trong dài lâu tính nhẹ nhàng tuyệt đối của đời sống.”

Bài tựa này đã được Hạnh Viên dịch ở trang 7, tôi dịch lại để đóng góp.

Một cơ duyên khác, là với kỹ thuật điện tử hiện đại, toàn bộ công trình của Tuệ Sỹ - Dominique de Miscault và nhà xuất bản Phương Đông được đưa lên mạng, để người đọc, Việt hay ngoại quốc, khắp năm châu bốn biển đều có thể thưởng lãm. Năm mươi trang giấy không phải là công trình to tát gì, nội dung cũng không phải chuyện khai sơn phá thạch, nhưng là một sự kiện văn học, như cơn gió bất ngờ đưa đóa lan rừng ra ánh sáng.

Tuệ Sỹ không phải là người tìm danh vọng, nhất là bằng thi ca. Ông không tìm độc giả, tìm tri kỷ, tri âm. Ông thừa nội lực để sống an nhiên trong tịch lặng giữa cõi ta bà. Nhưng thơ ông xuất hiện như vầng trăng ra khỏi đám mây, như mùi hương bông sứ chợt thoảng vào vườn khuya, là một niềm vui chung, và cho người lữ khách ngồi lại bên đường, buổi chiều, “cười với nắng một ngày sao chóng thế... đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan”, câu thơ ngày xưa của ông mà Bùi Giáng hết lời ca ngợi.

Thơ, thơ gì đi nữa, thì trước tiên phải là ngôn ngữ. Ngôn ngữ của ai đi nữa thì cũng mang sử tính. Thơ Thiền sư làm bằng ngôn ngữ hàng ngày vẫn vang âm xã hội và lịch sử.

Ví dụ bài cuối:

Giăng mộ cổ

Mưa chiều hoen ngấn lệ

Bóng điêu tàn

Huyền sử đứng trơ vơ

Sương thấm lạnh

Làn vai hờn nguyệt quế

Ôm tượng đài

Yêu suốt cõi hoang sơ.

Ý nghĩa chính xác của bài thơ là gì ta không nên giải thích chân phương. Nhưng từ ngữ thì rõ ràng là trầm tích đau thương của con người trong lịch sử. Bà De Miscault dịch hay và thoát. Tôi vẫn táy máy dịch lại xem như góp một nốt đàn vào bản hợp tấu:

Sur les tombes antiques

La pluie du soir se confond en larmes

Des mythes illusoires

En ruine esseulés,
La bruine givre
Les épaules meurtries de laurier
Serrant la statue
J'aime ô que j'aime les espaces innocents
Trăm tích lịch sử còn dư vang rõ hơn trong bài này:

*Ngoài biên cương
Cây cao chói đỏ
Chiến binh già cổ mộ
Nắng tắt chiến trường
Giọt máu quanh hơi sương*

(Tr. 34)

A la frontière
Le grand arbre rougeois
Le soldat vieillit sur la tombe antique
Le soleil éteint la bataille
Le sang se condense en rosée.

Thơ gì, thơ ai, thơ nước nào, trong ngôn ngữ vẫn là một thứ ngoại ngữ; người đọc một bài thơ trong tiếng mẹ đẻ là đã dịch bài thơ ấy ra ngôn ngữ của riêng mình. Gọi là tiếng lòng.

Trong nghề dạy học và việc bình luận văn chương tôi có đôi kinh nghiệm về việc dịch thuật và thông ngôn này. Gặp những bài thơ Tuệ Sỹ việc giảng luận có phần trắc trở. Ngôn ngữ vẫn là ngôn ngữ chung là tiếng Việt, nhưng tương quan giữa người nói và lời nói thì khác nhau. Khi Tuệ Sỹ viết đâu đó “Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang” thì ông không chỉ nói về màu áo, cũng không nói về ngọn đồi, mà phản ánh tâm linh trong một thế giới khác. Đưa lời thơ Tuệ Sỹ vào ngôn ngữ thế tục dễ thành dung tục.

Thơ bao giờ cũng phản ánh ba tính cách: môi trường xã hội trong lịch sử; ngôn ngữ trong những biến chuyển với thời đại; và tác giả, qua đời sống hàng ngày; nhưng ở Tuệ Sỹ đời sống hằng ngày, ý thức và vô thức dường như đã thăng

hoa, thành một siêu thức. Ngôn ngữ do đó cũng siêu thoát, khó bề lý giải chân phương và đơn phương.

Đầu thế kỷ XX giới văn học Tây phương đưa ra khái niệm “thơ thuần túy”, và nghệ thuật nguyên chất theo nghĩa của hóa học: thực thể nguyên chất đối lập với những thực thể tạp chất “impur”, có lẫn lộn nhiều ngoại tố. Nghệ thuật nguyên chất là kiến trúc của ngôn ngữ: một dạo khúc dương cầm, một tranh tĩnh vật, một bài thơ đẹp. Người thưởng thức không pha lẫn vào đó những kỷ niệm, buồn vui riêng tư, nhất là những thành kiến lịch sử, chính trị. Yêu một chân dung phụ nữ không phải vì nó hao hao giống một người bạn cũ.

Trong nghệ thuật, dân tộc là một tạp chất.

Tôi nghĩ khi Tuệ Sỹ đặt tên *Những điệp khúc cho dương cầm*, và làm những bài thơ mô tả tiếng dương cầm, là ông muốn cho tiếng thơ mình trong trẻo, thuần khiết “trong như tiếng hạc bay qua”. Do đó, bình giải thơ Tuệ Sỹ là tạo cơ nguy gây tạp âm không phải lẽ và không phải lúc. Bài viết này vẫn mang tạp âm là ngoài ý muốn của chúng tôi.

Lấy một ví dụ ngoài đề, cho thông thoáng. Nhà thơ Phạm Công Thiện, thời trẻ, có lúc tu tại một Phật Viện Nha Trang. Một hôm anh về chơi với nhà văn Võ Hồng, ở lại mấy hôm, khi về Chùa, anh có thơ:

Mưa chiều thứ bảy, tôi về muộn

Cây khế đòi cao trở hết bông.

Anh tâm đắc thường đọc cho chúng tôi nghe, và chúng tôi hiểu đại khái, nhưng chung hững khi nghe Phạm Công Thiện, mười năm sau, tự dịch câu thơ ra tiếng Pháp:

Je suis le Retour

Il fait Tard sur le Chemin

Sept jours après la pluie tombe

En haut

du Temple

L'arbre est le

Défleuri

Chúng tôi đã hiểu chung chung: thứ bảy là trước chủ nhật, cây khế là cây khế, ngọn đồi là ngọn đồi, nhưng qua bản dịch tiếng Pháp, thì nội hàm câu thơ không phải chỉ có vậy.

Nhưng nghĩ cho cùng, ai làm sao hiểu hết một câu thơ, kể cả tác giả?

Và cách tiếp cận thơ Tuệ Sỹ của bà De Miscalut biết đâu là cách hay nhất, như câu tiếng Pháp không biết của ai “la voix du cœur est la voie au cœur”: lời trái tim là lối đến con tim.

Đọc thơ Tuệ Sỹ. Bằng trái tim. Nỗi Nhớ

Màu tối mù lan vách đá

Nhớ menh mông đôi mắt già từ

Rời đi biệt

Đẻ hồn trên đỉnh gió

Ta ở đâu?

Cánh mộng phù du

(Tr. 18)

Les ténèbres envahissant les pierres du mur

Immense le souvenir des regards de nos adieux

Et je m'en vais à jamais

Délaissant les chagrins aux cimes de l'ouragan

Où suis-je?

Frêles sont les ailes de l'éphémère

Tình người:

Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói,

Vẫn yêu người từ khoảnh khắc chiêm bao

Từ nguyên sơ đã một lời không nói

Nhưng trùng dương ngưng đọng cánh hoa đào

Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi

Vì yêu người ta vói bắt trời sao.

(Tr. 50)

Sur mes chagrins enfumés, je revis
L'Amour des hommes à chaque instant de mes songes
Dès l'origine la parole a été retenue
Comme l'océan retient le reflet du printemps en fleur
Des refrains animent mes ailes épuisées
Pour l'Homme, j'ouvre mes mains au firmament étoilé

Trần thế:

*Theo chân kiến
Luồn qua cụm cỏ
Bóng âm u
Thế giới chập chùng
Quãng im lặng
Nghe mùi đất thở*

(Tr. 46)

Traces de fourmi
Je faufile entre les herbes
Ténèbres des ténèbres
Les mondes s'amoncellent
Silences entre silences
J'accueille la terre respirante.

Thơ Tuệ Sỹ cô đọng, hàm súc, uyên áo. Người đọc không quen cho là khó hiểu, vì tác giả không đề cập đến một đề tài nào chính xác, không miêu tả, không tự sự. Ngôn ngữ lấp lánh ánh sáng tâm cảm và ngoại giới, trầm tư và huyền mộng. Hình ảnh chập chờn, ngôn từ lão đảo, như những tiếng dương cầm đuổi bắt nhau, chưa kịp tương phùng đã muôn đời vĩnh quyết.

Thỉnh thoảng, người đọc cảm thấy an tâm trong đôi lời thơ mạch lạc:

Cửa kín chòm mây cuốn nẻo xa

*Ngư ngư đếm chữ, mắt hoa nhòa
Tay buồn vuốt mãi tờ hương rã
Phảng phất mưa qua mấy cụm nhà* (Tr. 26)

Người Thơ hé mở một thoáng tâm linh, nhưng hình ảnh vẫn mang tính cách tượng trưng, xa cách, xóa nhòa tâm sự cá nhân, pha loãng tình riêng vào làn mưa trên mái ngói.

Đôi khi người đọc gặp vài từ ngữ, ẩn dụ trở đi trở lại như những ám ảnh, tạo nên dăm viên đá cuội trên lộ trình câu bé tí hon, nhưng dễ gì tìm được heo hút đường về.

*Ngoại giới biết đâu là ảo giác:
Bóng sao đêm dài vời vợi
Thật hay hư, chiều nhỏ ưu phiền*
(Tr. 10)

Và thơ, tập thơ mình cầm trong tay, những nốt nhạc, những hàng chữ “đen trắng đuổi nhau thành ảo tượng”. Thơ, tất cả thi ca trên cõi trần này biết đâu chẳng là ảo giác của ảo giác?

*Cần gì để nói thêm về Những Điệp Khúc Cho Dương cầm của Tuệ Sỹ?
Phải chăng là tiếng ve sầu chung thủy, ưu hoài những mùa hạ đã ra đi?
Tiếng ve trở về,
Khóc mùa hè mà khô cả đại dương.*

ĐẶNG TIẾN

Orleans 17/8/2009

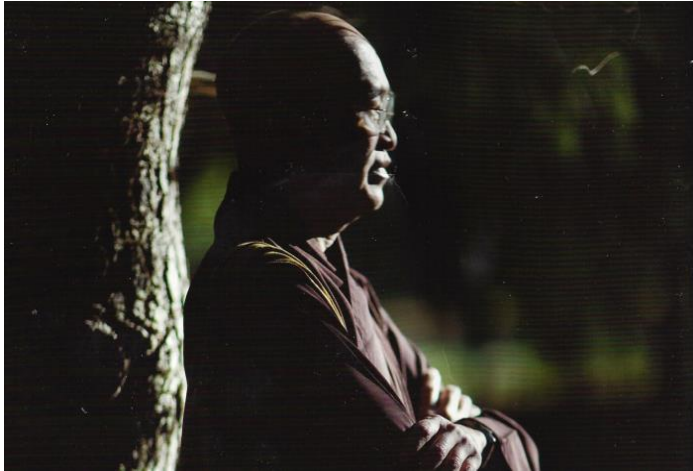
ĐÊM SÂU TUỆ SỸ

HOÀNG QUỐC BẢO

** Tuệ Sỹ luôn cười, bằng "đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ". Con mắt to tròn rực sáng. Cái miệng rộng và hàm răng trắng đều, thẳng tắp. Như gửi gắm cả chân tình vào đó. Ngay đến lúc ông chuyện vãn, nhẹ nghiêng đầu, ngón tay trở gầy guộc đưa lên, điểm xuyết cho từng nhận định, ôn tồn, nhu hậu.*

** Hóa cho nên cái Bi của bậc đại Từ rộng lớn trùm khắp thiên hạ, tùy thuận vào cái đau chung của thiên hạ, vẫn đau đau, mà vẫn vô chấp, vô trước. Trí huệ sâu rộng như biển, nên dưới lớp sóng gió loạn cuồng kia, nước vẫn thanh tịnh thể tính. Vẫn vô quái ngại, viễn ly điên đảo mộng tưởng. Thật như thế nên nhiều học Tăng để sống còn, tránh né được sự dằn sàng của chế độ, đã chẳng thoát nên thành lời ví cái ông thầy tu gầy ốm yếu nọ không biết sợ quỷ thần, là Kim cang bất hoại rồi... đấy sao.*

Một bài tứ tuyệt thì có bốn câu. Có bốn câu nhưng Tứ không tuyệt. Như Bùi Giáng mượn làm "tiền đề" cho câu chuyện Tuệ Sỹ qua mắt Bùi Giáng trong Đi Vào Cõi Thơ. Cõi thơ ấy, hôm nay chúng ta nghe bằng chính Tuệ Sỹ, cái giọng Nha Trang êm ả, ngọt ngào. Bài thơ đã làm Bùi Giáng phải khiếp vía, hốt hoảng đến quên ăn, mất ngủ, đến té cồng cả cõi dạ.



Nhạc sĩ Hoàng Quốc Bảo (Ảnh: Internet)

Tứ tuyệt

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vi liễu lạc hoa phi
Tang bồng tâm sự tân toan lệ
Trí Hải đa tầm trúc loạn ly

(Tuệ Sỹ - Bùi Giáng)

*Đêm thăm gió đùa trêu bóng nghiệp
Nương về làm liễu lạc hoa bay
Chí lớn tránh lòng đau đau lệ
Trúc loạn chưa là biển giác ai*

(Hoàng Quốc Bảo dịch)

Tuệ Sỹ ngồi đó, chiếc bóng sây gầy. Sững như một ngọn gió. Đôi mắt tròn to, long lanh. Mãi long lanh với miệng cười. Như Niêm Hoa Vi Tiểu. Bỗng ông bật dậy đi rót cốc nước lọc cho tôi, cho ông. Tôi im lặng dõi theo dáng người nhỏ bé di động, lắng nghe tiếng vật áo lam phát phát trong căn phòng nhỏ một buổi chiều. Rồi chấp tay cung kính, *thưa Thầy khỏe không?*

Miệng cười nở rộ hơn, ánh mắt tinh nghịch hơn, Tuệ Sỹ đáp như reo, *anh thấy tôi khỏe không hè?* Tôi cười nheo mắt, *Thầy khỏe con mừng.*

Trông ông khỏe hơn mấy năm trước thật, lúc mới ra tù được đúng một tháng. Ngày ấy đầu ông như đóng tróc, da bọc sát sọ, mừng tượng như Thế Thân Thiền sư Vũ Khắc Minh, không ngồi kiết già nhập đại định ở chùa Đậu nữa, mà đi lại, mà nói cười, nhập vào cơn huyền mộng.

Nay da đầu đã nhuận thắm, những vết chốc ghẻ biến mất, nhưng cái ót sọ ông vẫn nhô ra quá khổ với thân mình. Quá khổ đối với thể tục. Chắc nó phải cứng, khiến bạo quyền lui lại.

Tuệ Sỹ luôn cười, bằng "đôi mắt ướm tuổi vàng cung trời hội cũ". Con mắt to tròn rực sáng. Cái miệng rộng và hàm răng trắng đều, thẳng tắp. Như gửi gắm cả chân tình vào đó. Ngay đến lúc ông chuyện vãn, nhẹ nghiêng đầu, ngón tay trở gầy guộc đưa lên, điểm xuyết cho từng nhận định, ôn tồn, nhu hậu.

Được ngồi mãi với Thầy cho đến tối. Khoảng 9 giờ, khi hồi chuông thông thả báo hiệu buổi công phu, cũng là giờ chùa Già Lam đóng cửa chúng tôi mới cáo biệt. Thầy lại hẹn hò. Nụ cười lại Niêm Hoa. Tiếng chuông lênh đênh giữa bóng cây sẫm màu trong vườn. Mấy vần thơ cũ lại hiện ra, như gió thoảng chậm rãi đi ngang qua sân chùa Già Lam.

Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy

Hiện tiền vi liễu lạc hoa phi...

Nghiệp lực của Bồ Tát, nhòa lẫn vào cộng nghiệp của chúng sanh. Như gió thoảng như mây trôi. Như nghiêm mật như cột dừa. Giữa đêm sâu và sự tùy thuận. Đêm càng sâu lòng càng lắng. Gió càng thoảng bóng hình càng phiêu diêu. Trật tự thiên nhiên lên tiếng, trùng trùng duyên khởi gọi mời.

Sự hiện hữu trong *giây phút này*, trước mặt cuộc đời, là hiển lộ, là mẫu nhiệm nhất, nằm trong đường rơi của lá, nét bay của hoa. Không trước cũng chẳng sau. Cái hiện tiền ấy gói trọn cả tam thiên đại thiên thế giới, cả đêm cả ngày, cả hằng sa nghiệp dĩ. Cái tức thời ấy, có khác chi "*đình tiền tạc dạ nhất chi mai*" của Mãn Giác hôm nào. Vượt ra ngoài thời gian, vượt ra ngoài không gian, mà tóm gọn cả bốn chiều ấy vào làm một. Bất sinh bất diệt. Ấy luôn là lúc:

Đêm thắm gió dừa trêu bóng nghiệp

Nên...

Nương về làm liễu lạc hoa bay...

Không trước cũng không sau, lại chẳng không trước cũng chẳng không sau. Nghe ra như hình bóng phát phối của một tiết điệu Bát Nhã. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc, Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức, diệt phục như thị. Sắc chẳng khác gì Không, Không chẳng khác gì Sắc, Sắc chính thực là Không, Không chính thực là Sắc, bốn uẩn còn lại kia, Cảm thọ, Tư duy, Tâm hành, nhận Thức ấy cũng đều như vậy cả. Cho nên Nghiệp lực kia, trong sát na nhận thức trong suốt của tánh Không, đã đứt lìa mắt xích. Không còn chỗ bám víu, trầm mịch. Không còn chỗ đắc. Trí Huệ đã biến thành Từ Bi, Nghiệp Lực đã hóa ra Hạnh Nguyên của Bồ tát.

Bồ tát không mong dứt nghiệp mình, mà còn muốn đưa vai gánh vác lấy cộng nghiệp của chúng sinh. Cho nên Bùi Giáng làm Bồ Tát đọa, chịu đày xuống trần gian, lấy vui buồn, tỉnh mê của chôn gió bụi mà thị hiện:

Tang bồng tâm sự tân toan lệ,

Trí Hải đa tàm trúc loạn ly

Bùi Giáng đã thế, mà Tuệ Sỹ cũng vậy. Xin nghiêm nghị đứng nép vào chỗ của Tuệ Sỹ mà tạm dịch:

Chí lớn tránh lòng đau đau lệ

Trúc loạn chưa lìa biển Giác ai

Lấy đau khổ của chúng sinh làm của mình.

Chí lớn trong thiên hạ ấy, sao nguôi được, lúc bao sinh linh còn chìm đắm trong tang tóc, đọa đầy?

Sao nguôi được mà chả đau đau lệ, chạy ngược vào hồn u uẩn của quê hương?

Nhưng đằng sau đau trúc khô héo, nghiêng ngả loạn ly kia, vẫn mang mang một biển Giác. Tương trạng có oan khiên nhưng Tánh Giác vẫn lâu sáng, vẫn thanh tịnh. Một người đã bảo một người, cứ phiêu hốt đi qua cuộc đời, lúc nào cũng mỉm cười tựa Niêm Hoa Vi Tiếu, cho dù có lúc là đầm đầm ngang qua một đám tang, giữa những kêu gào thảm thiết của nhân thế; có lúc là im lìm lạnh lẽo, giữa bốn bức tường vôi ử rũ ngục tù. Mà thế nhân có thấy như vậy được đâu.

Có kẻ nói với tôi rằng, không thích cái cung cách bốn cột thiếu tôn kính của Thi sĩ họ Bùi nọ đối với một danh Tăng. Quả đây là cố tật mê thích thần thánh hóa của một số tín đồ muốn đóng khung niềm tin bao trùm lên trên bốn giác. Sự say mê tin tưởng ấy không ít ở một số người, chia bè kết phái, như hai ông Tăng nọ mãi

mê cãi nhau về cái động. Ông cho rằng phương động, ông cho rằng gió động. Lục Tổ tạng ngang cười bảo tâm hai ngài động đấy thôi.

Cho nên Thi sĩ họ Bùi có ngao nghẽ bốn cột, thì cái bốn cột ấy không phải tầm thường, không phải chỗ để cho người trần mắt thịt chúng ta chen chân tìm miếng thị phi. Kẻ nhân nghĩa thấy nơi đâu cũng đầy nhân nghĩa, ngay giữa guom giáo loạn cuồng, và ngược lại Nhất là làm Thi nhân, với *đôi mắt ở đây mà thấy những đâu đâu*, như Bùi Giáng đã hồn nhiên thơ đại, như đại sư Tuệ Sỹ vẫn thơ đại hồn nhiên, vượt ra ngoài cái cảm thọ ngắn ngủi, vô thường:

*Khổ thọ và lạc thọ
Như mây trời theo gió
Hơi thở là giây leo
Thuyền về nơi bến cũ...*

(Nhất Hạnh)

Ta hãy đọc lại bài thơ Tứ tuyệt nọ, hai câu đầu của Tuệ Sỹ, hai câu sau của Bùi Giáng, để thành đọc nhất vô nhị một bài thơ, một bài Tứ tuyệt:

*Thâm dạ phong phiêu nghiệp ảnh tùy
Hiện tiền vi liễu lạc hoa phi
Tang bồng tâm sự tân toan lệ
Trí Hải đa tâm trúc loạn ly*

Có hỏi Tuệ Sỹ thì vẫn nụ cười cố hữu, vẫn là câu trả lời rất mực thành thật, hồn nhiên: *Hỏi đó chỉ làm chơi chơi vậy mà...*

Thì cả cuộc tồn sinh này có lấy gì làm thật? Chẳng là giả tưởng cả đấy sao? Lọ là phải vấn đáp. Hóa ra chỉ là cái có, cho những Thi sĩ làm xiếc, đu bay.

Cái có để đề, cái có để thuyết.

Cái có để du, cái có để dịch:

*Đêm thăm gió đùa trêu bóng nghiệp
Nương về làm liễu lạc hoa bay
Chí lớn trạng lòng đau đau lệ
Trúc loạn chưa lìa biển Giác ai.*

Hóa cho nên cái Bi của bậc đại Từ rộng lớn trùm khắp thiên hạ, tùy thuận vào cái đau chung của thiên hạ, vẫn đau đau, mà vẫn vô chấp, vô trước. Trí huệ sâu rộng như biển, nên dưới lớp sóng gió loạn cuồng kia, nước vẫn thanh tịnh thể tính. Vẫn vô quái ngại, viễn ly điên đảo mộng tưởng. Thật như thế nên nhiều học Tăng để sống còn, tránh né được sự dằn sàng của chế độ, đã chẳng thoát nên thành lời ví cái ông thầy tu gây ôm yếu nọ không biết sợ quỷ thần, là Kim cang bất hoại rồi... đấy sao.

Một bài tứ tuyệt thì có bốn câu. Có bốn câu nhưng Tứ không tuyệt. Như Bùi Giáng mượn làm "*tiền đề*" cho câu chuyện Tuệ Sỹ qua mắt Bùi Giáng trong *Đi Vào Cõi Thơ*. Cõi thơ ấy, hôm nay chúng ta nghe bằng chính Tuệ Sỹ, cái giọng Nha Trang êm ả, ngọt ngào. Bài thơ đã làm Bùi Giáng phải khiếp vía, hốt hoảng đến quên ăn, mất ngủ, đến tê cóng cả cõi dạ.

Đó là một buổi chiều khác, vẫn đôi mắt tròn to lấp lánh từ cõi mộng vào cuộc đời thực, đen láy ướt mượt như nhung, cái nụ cười hiền hiền cố hữu trên chiếc cổ cò chênh nghiêng, mảnh dẻ như nụ hoa trắng muốt điểm trên cành mai khảnh khiu, tỏa lan cái ấm áp vào hơi lạnh của cuộc đời tuyết giá, Tuệ Sỹ đọc:

*Đôi mắt ướt tuổi vàng khung trời hội cũ
Áo màu xanh không xanh mãi trên đồi hoang
Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thắp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng
Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ
Bụi đường dài gót mỏi đi quanh
Giờ ngó lại bốn vách tường ử rữ
Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn*

Trăng

Nay chúng ta cũng thêm chút tương chao, làm bữa cỗ "*tiếp đề*" cho cuộc du phương, vào cõi nhạc. Nhạc mà thơ, chất chứa trong nhau cái tình tự lai láng.

Thêm một buổi chiều khác, trong quán ăn nhỏ mang tên gọi, khiến nhớ về cố quận. Nữ chủ nhân cũng có chỗ quen biết, trọng vọng danh tăng, thừa khéo léo, kín đáo tiếp chúng tôi cùng tăng nhân trên một căn gác riêng tây, để mọi người được phước báu ngồi quây láy Thầy, được rung rung trong im lặng, được sáng khoái nói, được hồn nhiên cười.

Cái hứng đến bất chợt, khiến tôi nhớ bài thơ "*Trăng*" mới phổ nhạc gần đây, liền hát cho Tuệ Sỹ nghe, nhờ Thầy nhắc lời chỗ tôi không nhớ:

Nhà Đạo nguyên không khách

Quanh năm bạn ánh đèn

Thẹn tình trăng liếc trộm

Bẽn lẽn nắp sau rèm.

Yêu nhau từ vạn kiếp

Nhìn nhau một thoáng qua

Nhà Đạo nguyên không nói

Trăng buồn trăng đi xa...

(Tuệ Sỹ)

Tuệ Sỹ lại cười, ông không nói và chớp mắt. Vẫn "*đôi mắt ướt tuổi vàng cung trời hội cũ*," thoáng qua trong bài thơ ngũ ngôn, bát cú. Chỉ thế thôi, ngán ngủi mà lai láng. Thoáng nhìn... lai láng. Tình thơ... lai láng.

Ai bảo Thiền sư là tuyệt tình?

Nhưng cái Tình quả có khác.

Bài thơ quần quanh giữa hai người, mỗi tình quần quít lấy hai người, hai nhân cách, một thực một mộng: Thiền chủ và Nguyệt nương.

Ta thử ngắm nhìn thật sâu sắc từng nhân vật này xem sao.

Nheo mắt lại, mừng tượng ra Đạo gia, đo lấy câu đầu:

Nhà Đạo nguyên không khách.

Một cự tuyệt đầy chẳng?

Hay chỉ là một khẳng định, Khách thì có mà lòng đã Không rồi? Khách cứ đến, đi, cứ ra, vào. Thiên chủ vẫn sống, vẫn ăn, vẫn thờ, vẫn vào, ra.

"Không khách" nghe ra chẳng cự tuyệt chút nào, mà chỉ là mở nhẹ cánh cửa vào ý thức giải thoát, không còn vướng bận chủ khách nữa, đã ung dung sống trong cảnh giới vô phân biệt, thoát khỏi đối đãi và chấp trước rồi. Dù trăng soi long lanh, hay Nguyệt dải mơ màng, huyền ảo cuộc đời đã không còn sôi nổi được nhau thêm nữa.

Cho nên Trăng Nguyệt ơi, đọc thêm câu sau:

Quanh năm bạn ánh đèn

thì xin cũng hiểu cho.

An bản lạc đạo đã thành nếp, vậy đừng khuấy động cảnh sống giản đơn, thanh bạch này mà chi. Tại sao vậy? Ấy bởi ngọn đèn kia đã tắt, đã lan tỏa âm áp suốt cuộc đời, đã nguyện làm bó đuốc soi tỏ u minh, chuyển hóa thành Tâm đăng rực rỡ. Ngọn đèn ấy không tắt. Phật tánh trong mỗi chúng ta cũng vằng vặc đến nghìn thu.

Nhìn nhau một thoáng qua, như giấc mộng giữa cuộc đời. Nhưng vẫn bằng "đôi mắt ướt tuổi vàng cung trời hội cũ..." Nếu quả như thế thì chẳng "thoáng qua" một chút nào, mà dường như đã trông nhau tự vạn kiếp:

Yêu nhau từ vạn kiếp...

Cái vạn kiếp ấy là gì? mà chẳng rời, mà chẳng lưu luyến đến thế? Con chim kia vụt ngang trời không, trường giang có lưu ảnh? Mà sao in sững trong đôi mắt buồn đến thế?

Ta đi hỏi vàng trăng vậy.

Bấy nhiêu đã đủ, mỗi tình xin được ngọt ngào vào nhiên lặng. Nhà đạo nguyên... không nói, vì... hôm nay bạo dạn nói ra mất nửa rồi.

Mà quả có nói thêm nữa cũng không cùng. Vậy bật ngôn ngữ, một nửa kia học thoát Hồ Tăng, bất khả thuyết.

Ta đi hỏi vàng Trăng, là từng Tướng. Về cái chỗ không nói của nhà Đạo nguyên, là nhập Tánh vậy.

Thẹn tình trăng liếc trộm

Bẽn lễn nắp sau rèm

Từ khi trăng là nguyệt, từ khi em là Tướng sở tri bên ngoài, nên em không thật, nên em bẽn lễn, nên em thẹn thuồng. Em nắp sau rèm mà liếc trộm bóng anh. Nên bóng anh mờ mờ nhân ảnh, nên Tình ấy nhòa nhạt giữa vô minh.

Yêu nhau từ vạn kiếp...

Vạn kiếp thì đằng đằng, quẩn quanh trong vô minh kia. Ngay cả lúc tưởng tìm thấy nhau, em vẫn còn bẽn lễn xa lạ, núp sau rèm, sau một màn vô minh ngăn cách nữa, nên chỉ nhìn được nhau thoáng qua, có thấy, như một lần chớp lóe.

Yêu nhau, ta yêu nhau từ vạn kiếp. Theo nhau, ta theo nhau từ vạn kiếp. Làm lủi trong vô minh. Anh có lần nhắc với em về Nghiệp dĩ, lấy sanh tử làm chốn đi về. Cái mắt xích khít khao từ Vô minh đến Nghiệp. Nhưng có bao giờ em dám cắt lìa, đối diện với thực tướng ấy. Làm Trăng để em chịu đầy vơi. Làm Nguyệt để em vẫn đi về vạn kiếp.

Yêu nhau từ vạn kiếp

Nhìn nhau một thoáng qua

Nhà Đạo nguyên không nói

Trăng buồn trăng đi xa

Đến đi, đầy vơi ấy, trong im lặng một lúc nào, em nghe ra tiết điệu vô thường...

Ánh trăng thu trong e rực rỡ rồi tàn tạ, duy có đốm lửa trong tim anh là thiết tha, còn sáng mãi.

Tuệ Sỹ im lặng. Tuệ Sỹ cười bằng mắt. Xuyên xao cả *cung trời hội cũ*, từ đôi mắt chú điệu mở to đen nhánh quanh đuôi tóc xanh muốt vắt bên vành tai khi nghe bản *Piano Sonata 14* giữa mùa trăng ấy, đến nay...

Đếm tóc bạc tuổi đời chưa đủ

Bụi đường dài gót mỏi đi quanh

Giờ ngó lại bốn vách tường ủ rũ

Suối rừng xa ngược nước xuôi ngàn

Từ lúc hời vừng trăng lạnh, vân du đến mấy *phương trời viễn mộng* rồi, cũng theo Tướng mà đi. Khi trở về, yên lặng làm bạn với ánh đèn, vô phân biệt chủ

khách, nhập cùng thể Tánh. Ta nên tôn trọng cái giây phút tĩnh mặc ấy, mà thôi khuấy động.

Mà Tướng với Tánh nào phải là hai

Mà trăng với đèn nào khác.

Giữa hồi chuông thu không dùi dặt, giữa nhịp Bát Nhã nhật khoan lúc đêm về trong sân chùa Già Lam, hãy để cho Tuệ Sỹ nằm im trên võng ngắm vầng Nguyệt bạch...

Sắc tức thị Không

Không tức thị Sắc...

Vào cho đến khi Trăng xa làm một với ánh Đèn gần thì...

*Trăng ơi, hãy cứ hát ca...(**)*

HOÀNG QUỐC BẢO

Tháng 5, 2002

“Tuệ Sỹ Đạo Sư - Thơ Và Phương Trời Mộng” Tập 2

Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức, Nha Trang, 2006, CA, Hoa Kỳ

Ghi chú:

(**) *Trăng*, thơ Tuệ Sỹ, nhạc Hoàng Quốc Bảo.

TUỆ SỸ, VIỄN MỘNG MÂY KHUNG TRỜI

NGUYỄN MẠNH TRINH

Có người yêu thơ và hay tập tành làm thơ, sau khi đọc một tác phẩm "Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng" của một người làm thơ viết về một người làm thơ khác (Tuệ Sỹ viết về Tô Đông Pha) đã cảm khái:

*“nghe từ thiên cổ
lời ru mệnh mang
bước vào cuộc Lữ
mấy chuyến đò ngang.
Tà dương có khóc
Nắng ngả ánh vàng
Mưa bay thoảng chốc
Thiên địa hoang tàn
Một người đọc thơ
Nhìn trăng vừa khuyết
Sinh tử đâu chờ
Vòng quay nhật nguyệt.
Đi vào đất trịch
Quanh quẩn nhân gian
Cho tròn vai kịch
Giây phút muộn màng*

Phương trời viễn mộng

Sẵn lúc chào đời

Bốn bề gió lộng

Người ơi, Thơ ơi!!”

Viết về Tô Đông Pha, mà nghe như viết cho chính mình. Tuệ Sỹ, trong cái quay cuồng của lịch sử, đã nhìn vào chặng lữ hành của lịch sử để tìm vào cõi sâu kín của vòng chuyển dịch. Ông, không phải trong vai trò thiền sư để đi tìm cái uyên áo mà, với thái độ mơ mộng lãng mạn đi tìm cho riêng mình một cõi thơ riêng.

Ông viết: “Thơ vẫn là một cuộc lịch nghiệm Riêng và Chung, của Thời Đại và Lịch Sử. Từ cuộc Riêng, Thơ nương theo cánh của Thi và Dịch để đi về nơi Hoàng Viễn, dẫn Lịch Sử Uyên Nguyên tụ hội với Thời Đại. Hình như những sự này tôi nghe được từ nơi thơ của Tô Đông Pha, nhưng có nghe lộn hay không thì không biết...”

Kinh Thi và Kinh Dịch là những trầm lắng suy tư của người xưa, theo Tuệ Sỹ là hai cánh chim lớn của con thần nhận chuyên chở định mạng của dân tộc Trung Hoa bay lượn suốt mấy mươi thế kỷ trên vòm trời Viễn Đông. Thi và Dịch, là suy ngẫm để tìm đến đích đến rốt ráo của Chân Lý. Và, cũng là những phiến gương soi để tìm lại những bóng hình vẫn còn hiện hữu dù đã xa xôi những không gian, thời gian muôn trùng...

Có những câu thơ, của thấp thoáng tình Riêng trong Ý chung. Thấp thoáng nỗi niềm của Tuệ Sỹ trong ngôn ngữ một thuở Thịnh Đường. Dù thơ lục bát, của ngữ ngôn thuần túy Việt Nam, nhưng giấc mộng vẫn vút cao:

*“Đôi mai ngơ ngác nụ cười
cánh hồng lả mộng của đời lưu ly
tồn sinh thấp thoáng nẻo về
dấu tro bãi tuyết, ngoài tê cánh hồng
Sư già, tháp mới, hồn không
Tường rêu đổ xuống đâu đồng vọng Thơ
Gập ghềnh năm tháng, hay chưa?
Đường dài người mới, gót lữ kêu đau..”*

Ôi, những phương trời viễn mộng, của những kiếp nhân sinh trôi nổi theo dòng thời thế, của nỗi niềm người tha hương lưu lạc ngay trong chính đất nước mình. Những canh trường mộng, những lời ní non nghe vắng lại từ hai bờ tịnh không của cảm xúc. Vãn, vãn lục bát, lời của Tuệ Sỹ, làm vắng nhớ đến Tô Đông Pha thuở nào xa xưa:

*“Đá mòn phơi nẻo tà dương
nằm nghe bước lữ khóc chùng Cuộc Chơi
nghìn năm vang một nỗi đời
gió đưa cuộc lữ lên lời Viễn phương
đan sa rũ mộng phi thường
đào tiên trụ lá bên đường Tử Sinh
đồng hoang mục tử chung tình
Đăm chiêu dư ảnh nóc đình hạc khô.”*

Viết về bài thơ, viết về cái tâm tình của bờ biển lớn, của cõi hoang vu mà thiên nhiên là đại dương bí ảo để, ở đó những dấu chân tỏ mờ trong ngã về hoang lộ.

Tuệ Sỹ viết: “... Người đã lãng phí trọn vẹn tinh thể của người, để cho thiên nhiên tỏ bày ân tình tro tro, như viên sỏi bên đường lay lắt với nắng và gió. Nắng lên cùng với dấu hiệu của hao mòn và sụp đổ. Gió lên cùng với những ước nguyện thiên thu phảng phất ra ngoài khung trời Hoàng viễn và Tịch nhiên. Mộng Phi Thường được ký thác trong đan sa trong dấu hiệu của trường sinh bất tử, nhưng đường Sinh tử đi trong cõi Hoàng viễn Tịch nhiên, ấy thế mà không bao giờ dừng bước cho Lữ Khách một lần ngụ cư ở đó. Sống và Chết vẫn còn như một nỗi đời hư huyền, vẫn rầm rộ như một cuộc chơi. Giữa khoảng đồng rộng, đồng trống, đồng không mông quạnh. Mục tử đăm chiêu tư lự những chuyện đường đời. Và Lịch sử qua bóng dáng con Hạc gầy, rồi tự hỏi: Đây là Cõi Mộng Thiên Thu?..”

Đọc “Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng “ của Tuệ Sỹ để thấy từ một người hậu sinh sau những thế kỷ dài đã chia sẻ với Người Thơ những nỗi niềm của những người tri kỷ. Thời thế có khác, đất nước có khác, nhưng chất Thơ vô cùng bát ngát của những phương trời mở ra mênh mông những cánh vỗ để đi vào cái tận cùng của ngữ ngôn, để bay vào cái vô tận của ý tưởng. Viết về thơ đã khó, giải thích thơ lại khó hơn nhưng tái tạo lại không gian thơ, lại khó bội phần. Thơ ở trong thơ, không chỉ là cái khám phá hời hợt bên ngoài, mà, Thơ có tham vọng đi sâu vào cõi vô thủy vô chung của những nốt lặng của một bản trường ca chưa hoàn

tất. Chính cái dở dang ấy, là thái độ của người thơ, dù trong hoàn cảnh lao lung cấm cố, bốn bề là những bức tường đá lạnh lùng, mà, hồn vẫn thoát đi, bay bổng, không có gì ngăn chận được. Thơ, là thái độ sống, là sự thân nhiên của người hiểu biết được cái vô cùng nhỏ nhoi nhưng cũng vô cùng lớn lao của tâm thức con người...

Một buổi tối, đọc lại tập thơ. *Giấc Mơ Trường Sơn*. Không dừng lại được, ngồi dậy bật máy, viết... Những tâm cảm đón nhận được từ những câu thơ. Như những làn sóng lan tỏa từ mặt nước yên tĩnh. Ngoài trời chắc khuya lắm thì phải. Và những giọt mưa, mù mịt đất trời. Sắc không, còn mất, có lúc như hơi thở nhẹ. Lắng nghe từ vô thức, tôi đọc... Có những điều, nói nhiều mà chẳng đủ. Cũng như có những việc, nói ít mà vẫn thừa. Chuyện thi ca, có khi chỉ một giây phút, hiểu rồi, sẽ bất khả tư nghị. Tôi không dám làm người vẽ rắn thêm chân, vẽ rồng thêm cánh. Mà, tôi chỉ diễn tả cái tâm chân thực của mình. Đọc rồi cảm, cái quá trình ấy phải chăng là lúc này, khi mọi lắng đọng đã theo giấc ngủ ngon vút mất. Thơ như cánh tay lay động, thức tỉnh ngũ quan...

Đóng lại tập thơ. Với bài thơ cuối. Những câu lục bát đơn sơ. Như một lời nhắn nhủ. Có thể với chính mình nhưng cũng có thể là một ai khác, cùng mang khắc khoải trong lòng. Một chút vỗ về, một chút xao động thoáng qua. Bước chân ai, đi về, biệt biệt.

*“Khởi ơi, bay thấp xuống đi
Cho ta nắm lại chút gì thanh xuân
Ta đi trong cõi Vĩnh hằng
Nhớ tàn cây nhỏ mấy lần ra hoa.”*

Tại sao lại nhớ những lần cây nhỏ ra hoa? Có phải vì ý niệm thời gian? Tôi nghĩ là không phải. Mỗi lần ra hoa, là một lần sự phát triển đến mức tuyệt đối. Trong hành trình của con người, có phải là đi tìm một cái gì tuyệt đối mà chẳng bao giờ nắm bắt được. Cõi vĩnh hằng, có khi là khói sương, là những mong manh vô định....

Giấc mơ Trường Sơn. Những bài thơ có man mác ý tình, của cái tâm như biển động lúc nào cũng trào khơi theo ngàn sóng vỗ. Không nói đến thời thế mà quê hương vẫn hiển hiện trong thơ. Những nhọc nhằn của một thời đại nhiều máu lệ. Những giấc mơ của những người tham dự vào lịch sử một cách bất đắc dĩ. Những người nhìn thấy Trường Sơn vùi vùi nhân chúng.

Quê hương, những bước chân đi của mười năm, những mốc thời gian đau đớn.

“Ngọn gió đưa anh đi mười năm phiêu lãng
Nhìn quê hương qua dấu tích điêu tàn
Triều Đông Hải vẫn thắm thì cát trắng
Truyện tình người và nhịp thở Trường Sơn.
Mười năm nữa anh vẫn làm lì phố thị
Yêu rừng sâu nên khóe mắt rung rung
Tay anh với trời cao chim chiều rủ rủ
Đời lênh đênh thu cánh nhỏ bên đường
Mười năm sau anh băng rừng vượt suối
Tìm quê hương trên vết máu đồng hoang
Chiều khói nhạt như lòng ai còn hận tủi
Từng con sông từng huyết lệ lan tràn
Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông phương
Và ngày ấy anh trở về phố cũ
Giữa con đường còn rợp khói tang thương
Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương”

Có phải đó là tự truyện của một người Việt Nam? Ở bên kia? hay bên này? Của chiến tuyến đã vạch sẵn từ bao nhiêu năm nay. Đường như đó là nỗi niềm chung mang của cả một thế hệ? Ở phố thị, làm lì với những tâm tình khó ngổ thành lời. Trời thì cao mà bàn tay thì khó với tới những ước nguyện và chim trời thì lênh đênh những cánh nhỏ ngơ ngác bên đường. Mười năm rồi tiếp mười năm, quê hương vẫn chỉ là những con sông huyết lệ. Ngày trở về phố cũ vẫn man mác nỗi hờn thiên cổ, của những người hình như mất mát một quê hương.

Thơ Tuệ Sỹ, trong ngôn ngữ bình dị có những suy tư thâm trầm. Xúc cảm hình như cố gắng để lắng đọng lại và ý tưởng cũng được trình bày một cách gián tiếp để trong màn sương mờ ảo ấy, thấy được cái lẽ xoay vần của thời thế.

Thi sĩ cũng làm thơ tù. Cũng những ngày biệt giam, cũng những bức tường cao nhưng sao lồng lộng gió và đầy trăng sao. Cái thông dong của tâm thể đã vượt quá cái cùm gông của thân xác ...

*“... Vẫn khúc điệu tự ngàn xưa ám khói
Ép thời gian thành rượu máu trong xanh
Rượu không nhạt mà thiên tài thêm cát bụi
Thì ân tình ngậy ngát cõi mong manh
Ôi tiết nhịp thiên tài hay quỷ mị
Xô hồn ta lão đảo giữa tường cao
Trưa dài lắm ta luân hồi vô thủy
Đôi hình hài con mắt vẫn đầy Sao.”*

Viết ở trại giam Phan Đăng Lưu mà tưởng đến quán trọ của ngàn sao, có lẽ chỉ có một mình Tuệ Sỹ. Sự tưởng tượng ấy như cánh bướm đưa con thuyền ra khơi về chân trời nào mệnh mông chỉ có được từ những hồn thơ trải theo muôn dặm bát ngát. Thơ, vô úy, thông dong. Thơ, như trèo qua được con dốc thực tại để đến một nơi, rộng khắp bao la:

*“Mắt em quán trọ của ngàn sao
Ngọt ngát hoang sơ ánh rượu đào
Pha loãng nắng tà dăng cát bụi
Ám lòng khách lữ bước lao đao
Mắt huyền thăm thăm mướt đêm nhung
Mưa hạt long lanh rọi nển hồng
Sương lạnh đưa người xanh khói biển
Bình minh quán trọ nắng rung rung.”*

Có những vần thơ ngưng đọng, xót xa. Như những thề nguyện, hứa hẹn cho những bước chân lên đường. Những hùng tráng trộn lẫn với bi thương.

*“... Ta đã hát những bài ca của suối
Gã anh hùng bẻ vụn mặt trời
Gọi quỷ sứ từ âm ty kéo dây
Ngập rừng xanh lấp lánh ma trôi*

*Đêm qua chiêm bao ta thấy máu
Từ sông Ngân đổ xuống cỏi người
Bà mẹ soi tim con thành lỗ
Móc bên trong hạt ngọc sáng ngời."*

Những câu thơ diễn tả tâm trạng của một người muốn làm chuyện đội đá vá trời. Ta đã hát những bài ca của suối. Gã anh hùng bẻ vụn mặt trời... Lời suối thầm thì muôn năm. Hát bài ca đó, có phải là từ thiên thu vọng lại. Gã anh hùng? Ta? Hay kẻ khác? Bẻ vụn mặt trời, để đêm tối kéo về, để quỷ sứ từ âm ty kéo dậy, để hỡi hùng rừng núi những ánh ma trời...

Một bài thơ viết giữa những ngày tháng tư năm 75 ở Nha Trang, lúc tình trạng đất nước nghiêng ngửa thắm đen. Bài thơ, như một móc dấu tích cho những ngày tháng không thể xóa nhòa trong tâm khảm những người dân Việt.

*"Phổ trưa nắng đỏ cờ hồng
Người yêu cát bụi đời không tự tình
Sầu trên thế kỷ điêu linh
Giấc mơ hoang đảo thu hình tịch liêu
Hận thù sôi giữa ráng chiều
Sông tràn núi lở nước triều mệnh mông
Khói mù lấp kín trời đông
Trời ơi tóc trắng rủ lòng quê cha
Con đi xào xạc tiếng gà
Đêm đêm trông bóng Thiên Hà buồn tênh
Đời không cát bụi chung tình
Người yêu cát bụi quê mình là đâu?"*

Cát bụi, từ ngữ được nhắc đi nhắc lại một cách cố tâm. Người yêu cát bụi đời không tự tình. Rồi Đời không cát bụi chung tình. Người yêu cát bụi quê mình là đâu? Cát bụi, hình ảnh của hỗn loạn, của những lênh đênh ngày tháng. Bài thơ diễn tả nỗi niềm của một người ngơ ngác giữa vùn xoay của thời cuộc....Tháng tư năm 75, những ngày tháng chẳng thể nguôi quên. Dù là một thiên sư cố giữ lòng không vọng động. Mà sao vẫn âm vang thác lũ nỗi niềm.

Thơ Tuệ Sỹ có lúc cô đọng đến chẳng thể ngắn gọn hơn. Như những hé mở, để ở đó tâm nhìn bị kích thích để trải dài tới sâu xa rộng khắp hơn. Không phải thơ haiku của những cây trồng ép mình trong chậu bonsai mà ở đây tự nhiên sống đời thảo mộc trong khổ hạnh chịu đựng nấu thân vào ngôn ngữ.

*“Bút cọng cỏ
Đo bóng thời gian
Dài mênh mang”*

Hay:

*”Gió cao bong bóng vỡ
Mây sương rải kín đồng
Thành phố không buồn ngủ
Khói vô bờ hư không”.*

Buổi sáng tập viết chữ thảo, có một chút mênh mang thời cũ nhưng cũng có những khắc khoải bây giờ. Ban mai là lúc tấm lòng mở ra, vô tận. Thơ, cũng phơi phới, an nhiên vô ngại:

*“Sương mai lịm khói trà
Gió lạnh vuốt tờ hoa
Nhè nhẹ tay nâng bút
Nghe lòng rộn âm ba”*

Tuệ Sỹ. Thiền sư khổ hạnh. Hay một nghệ sĩ phiêu bồng. Hay là chiến sĩ tranh đấu cho dân tộc cho đất nước với sự sắt son kim cương vô hoại. Thơ cũng trong những góc cạnh ấy để có một đời sâu sắc phong phú mà ngôn từ bình dị như thanh kiếm gỗ của Độc Cô Cầu Bại trong tiểu thuyết kiếm hiệp Kim Dung sắc bén hơn vạn lần bảo kiếm. Thơ Tuệ Sỹ, ngôn ngữ đời thường để biểu hiện tấm lòng Bồ tát...

Trong cuộc hành trình, đời sống mở ra những cảm xúc. Tuệ Sỹ làm thơ trong cái phơi phới của thiên nhiên, của núi cao mây trắng, của bến cũ neo thuyền, của mặt biển khơi xao động. Bài thơ “Một Bước Đường“, không có phong vị của một bài hành nhưng sao nghe như có một điều gì bùng dậy của tâm tư, của những tâm can bùng bùng ngữ ngôn:

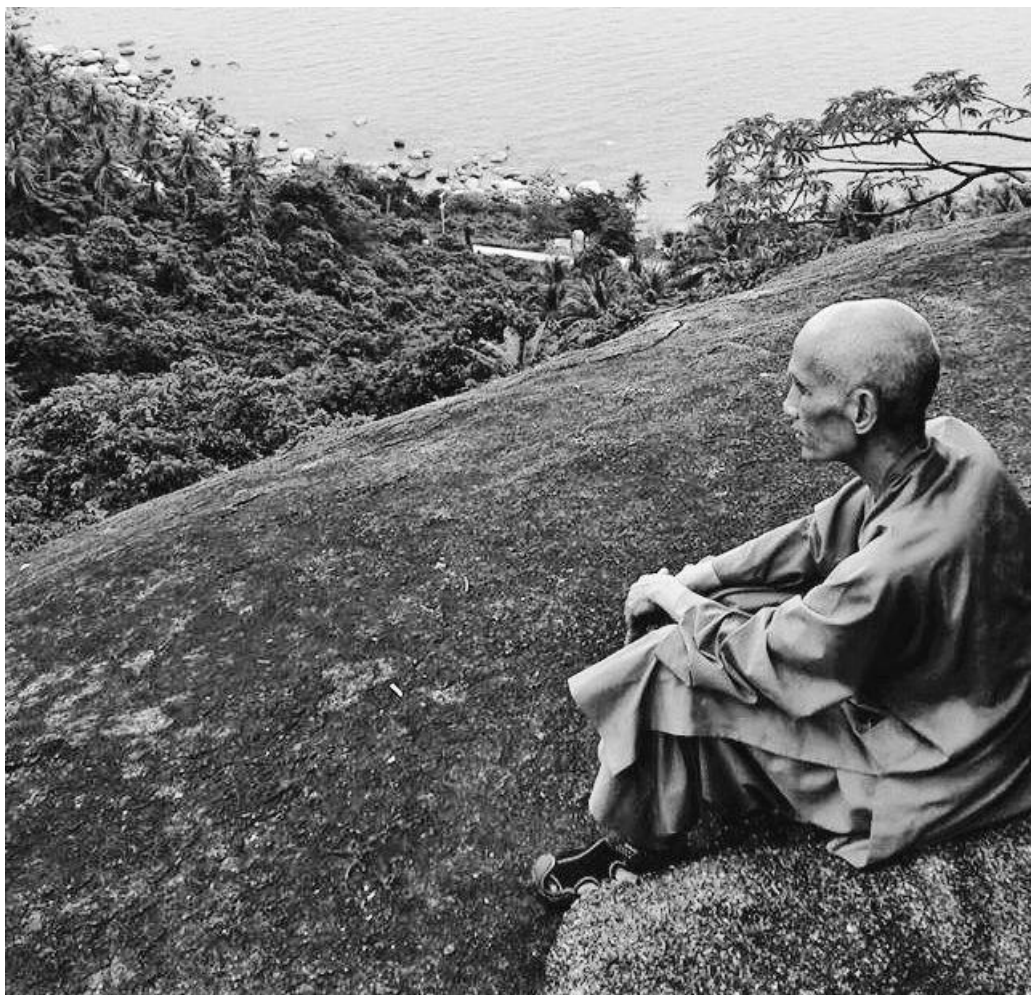
“Một bước đường thôi nhưng núi cao

trời ơi mây trắng động phương nào?
Đò ngang neo bến chờ sương sớm
Cạn hết ân tình nước lạnh sao
Một bước đường xa xa biển khơi
Mấy trùng sương mỏng nhuộm tơ trời
Thuyền chưa ra biển bình minh đỏ
Nhưng mấy ngàn năm tống biệt rồi
Cho hết đêm hè trong bóng ma
Tàn thu khói mộng trắng Ngân hà
Trời không ngưng gió chờ sương động
Nhưng mấy ngàn sau ố nhạt nhòa
Cho hết mùa thu biệt lữ hành
Rừng thu mưa máu dạy lều tranh
Ta so phần nhụy trên màu áo
Trên phím dương cầm hay máu xanh...

Giấc Mơ Trường Sơn, một tập thơ mỏng nhưng chứa đựng nhiều biển trời và đại dương như thi sĩ Bùi Giáng đã nhận xét khi đọc một bài thơ trong đó. Và tôi xin được trích dẫn lại thay cho lời kết bài viết này: "... Thi nhân đã mấy phen ngồi ngắm trăng tàn. Ngồi trên một đỉnh đá? Bốn bề rừng thiêng giăng rộng ngút ngàn màu trắng xanh tiếp giáp với chân trời xa xôi đại hải?

Đỉnh đá và hạt muối là hai chốn kết tụ tinh thể của núi và biển. Đỉnh đá quy tụ về mọi hướng màu trời mây rừng rú. Hạt muối chứa chất cái lượng hải hàm của trùng dương. Đó là cái bất tận của tâm tình đứng sững tại giữa tuế nguyệt phiêu du.. Chỉ một bài thơ, Tuệ Sỹ đã trùm lấp hết chân trời mới cũ từ Đường thi Trung Hoa đến siêu thực Tây phương..."

NGUYỄN MẠNH TRINH



PHỤ LỤC



LẠI NHỚ & NHỚ LẠI

VỀ

THẦY TUỆ SỸ

NGUYỄN HIỀN-ĐỨC

Ở bìa 4 cuốn CỎ THỤ LẶNG BÓNG SOI - Dấu Ấn Những Bạc Thầy của Văn Công Tuấn, NXB Tôn Giáo, tháng 10/2016, tôi có ghi mấy dòng cảm nhận như sau:

* Văn Công Tuấn chỉ viết về những điều có thực mà anh đã trải nghiệm, và là người trong cuộc; đã “sống với”, “sống cùng” nó. Anh sống thật với lòng mình, tuyệt đối không vay mượn, không hư cấu, không cường điệu, không “nói hai lưỡi”.

* Tôi học được ở anh nhiều điều, điều lớn nhất, có ý nghĩa nhất là tâm niệm mộc mạc, đơn giản, chân chất này của anh: “Ai kẻ chuyên vạch lá tìm sâu thì chỉ thấy sâu mà chẳng bao giờ thấy lá xanh tươi thắm, tội nghiệp lắm. Ai làm mặc ai chứ tôi chỉ muốn tìm tới những cái đẹp từ nếp sống đức hạnh ấy để học theo thôi”.

Và cũng trong Lời Cuối Sách này nơi mục **2.4. Những Phương Trời Viễn Mộng (Khung Trời Tuệ Sỹ)** tôi viết đoạn ngắn gọn như sau:

Tôi cảm phục sự tự trọng, chân thành và lòng can đảm - đôi khi pha chút “liều lĩnh” khi Văn Công Tuấn công khai nói lên cái điều mà mình đã cảm nhận qua nhiều năm tháng gần gũi và thân thiết với Thầy Tuệ Sỹ; rằng:

“Trên đời này, nếu chỉ được phép nhắc đến tên một nhà Văn hóa Phật giáo Việt Nam thì tên người ấy chắc chắn phải là Tuệ Sỹ; nếu chỉ được phép viết về

một người của thế kỷ này thì nên viết về Tuệ Sỹ; nếu tôi chỉ phải nêu tên một người bằng tất cả niềm cảm phục và kính trọng thì tôi sẽ nêu tên Thầy Tuệ Sỹ.
(tôi nhấn mạnh - NHD)

Và, Văn Công Tuấn kết thúc bài viết rất đôi thơ mộng và viễn mộng về Đại sư Tuệ Sỹ như thế này: ***“Thì ra, sa mạc chính là nơi kỳ ngộ những khối óc và trái tim của nhân loại. Sa mạc mênh mông và nắng cháy nhưng “nó chôn dấu một cái giếng dạt dào đâu đó...”*** .

Tôi nhớ lại rằng, Đại Học Vạn Hạnh có một dãy hành lang rất dài, rộng mà chiều chiều có nhiều sinh viên, kể cả các sinh viên của các trường đại học khác đến vui chơi, giải trí. Họ ngồi đó nhìn ra sân bóng chuyền, nhìn qua chùa Phổ Tuệ và... tán gẫu, và... “bình loạn” nhiều chuyện nghe rất vui tai, đại đề:

- Chú Tuệ Sỹ ốm nhom ốm nhách, cân nặng chưa tới 40 kí-lô, cao dưới 1,60m, chỉ có da bọc xương nhưng vàng trán thì cao rộng “mênh mông”, đặc biệt là đôi mắt sáng rực, sâu thăm thẳm, cái nhìn “xa vắng, ngút ngàn”.

- Chú Tuệ Sỹ mới tốt nghiệp cử nhân Phật học cách đây không lâu nhưng nghe nói có vị danh Tăng phải nhờ chú “hiệu đính” một cuốn sách chuyên khảo về Phật học. Rồi có bạn khác chen vào: “Vạn Hạnh là một đại học danh tiếng, có uy tín, có Ôn Minh Châu làm Viện trưởng nên có nhiều giáo sư, học giả, nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà thơ, nhà báo nổi tiếng ở trong và ngoài nước hợp tác. Tất cả những vị này đều quý trọng và khâm phục sở học và lối sống của Chú Sỹ.

- Đợi lúc Chú Tuệ Sỹ lặng lẽ đi vào Phòng Văn-Thể-Mỹ (Trung tâm Sinh Viên Vụ), một số nam nữ sinh viên vào yên lặng nghe và *nhìn* Chú dạo đàn piano. Có bạn bảo: không biết Chú học piano lúc nào, với ai mà lại “điệu nghệ” đến thế. Tiếp theo là một bạn khác: “Mấy ông, bà còn chưa được nghe Chú thổi sáo. Như tiếng sáo của Trương Chi ấy!”

Tôi chưa được nghe tiếng sáo của Thầy, chỉ thỉnh thoảng nghe được tiếng đàn piano của Thầy thôi. Qua đó, trong một bài viết, tôi ghi một vài cảm nhận đại để rằng... “tôi tập tễnh học Phật, dĩ nhiên trước hết và trên hết phải từ Kinh, sách Phật học; nhưng tôi cũng học Phật qua những bài học pháp thân từ cách xưng hô, từ nụ cười Di Lặc của Ôn Minh Châu, từ nụ cười hồn nhiên, sáng khoái của Ôn Mãn Giác, từ tiếng đàn piano của Thầy Tuệ Sỹ và cả từ những bài thơ của Bùi Giáng, Trần Xuân Kiêm và những họa phẩm của họa sĩ Đinh Cường v.v...”.

Sau 1975, những năm còn ở Sài Gòn, tôi cũng không được gặp gỡ, hầu chuyện với Thầy Tuệ Sỹ. Lo lắng, nóng lòng về tình hình sức khỏe của Thầy, tôi lên Thiền Viện Vạn Hạnh hỏi thăm thì Hòa thượng Chơn Nguyên trả lời rất đơn

giản, nhẹ nhàng như sau: *Đừng lo gì cả. Anh Tuệ Sỹ sống rất “Vô Cầu”*. Thầy Chơn Nguyên lặp lại với tôi mấy lần chữ “sống rất Vô Cầu” này.

Rồi tôi nhớ đến và nhớ lại những cảm nhận sâu sắc, những thông tin chính xác, đáng tin cậy của Hòa thượng Thích Phước An, của Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, Bác sĩ Thân Trọng Minh... mà chúng tôi đã đưa vào Tuyển tập này; nhưng nay thấy cần phải dẫn lại nguyên văn một số đoạn mà cũng như tôi, nhiều chư đệ tử thấy đáng đọc, cần đọc và đáng nhớ về Thầy Tuệ Sỹ như sau:

Đoạn văn trong bài viết của Hòa thượng Thích Phước An như sau:

“Có lẽ, cũng vì bốn chữ “đọa đày viễn mộng” ấy, mà Tuệ Sỹ đã từ bỏ chức Giáo sư cũng như Tổng thư ký tạp chí *Tư Tưởng*, cơ quan luận thuyết của Viện Đại học Vạn Hạnh mà ra đi. Tuệ Sỹ ra đi trong lúc đang được sinh viên Vạn Hạnh cùng báo chí coi anh và Phạm Công Thiện là hai cây bút trẻ lỗi lạc nhất (lúc đó cả hai đều dưới 30) của văn học Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Tuệ Sỹ được xem là quảng bác về Phật học và tư tưởng Đông Phương, còn Phạm Công Thiện thì lỗi lạc về triết lý Tây phương. Chính những bài viết của Phạm Công Thiện và Tuệ Sỹ (cả Ngô Trọng Anh và vài người nữa) trên tạp chí *Tư Tưởng* mới đủ sức thuyết phục một số nhà trí thức trở về Phật giáo qua Viện Đại học Vạn Hạnh. Trong số đó, đáng kể nhất là trường hợp cố Giáo sư Linh mục Lê Tôn Nghiêm. Lê Tôn Nghiêm là giáo sư triết Tây của các Đại học như: Văn Khoa Sài Gòn, Huế và Đà Lạt, và được xem như là người giỏi triết Tây nhất trong các nhà khoa bảng Thiên Chúa giáo của Việt Nam. Cứ xem những bài viết trên tạp chí *Tư Tưởng* của Lê Tôn Nghiêm, ai cũng có thể đoán ngay được rằng, thế nào thì ông cũng sẽ từ bỏ Thiên Chúa giáo trong một ngày không xa. Và lời tiên đoán ấy rất đúng, vào những ngày cuối đời, sống tại Sài Gòn, Lê Tôn Nghiêm đã thờ Phật, ngồi Thiền và ăn chay như một Phật tử thuần thành.

“Năm 1969 nhà xuất bản Ca Dao của Hoài Khanh in cuốn “*Đi Vào Cõi Thơ*” của Bùi Giáng. Ngoài những nhà thơ lớn như Huy Cận, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Quang Dũng, v.v... Bùi Giáng đã bất ngờ dành những trang đầu sách để viết về một bài thơ của Tuệ Sỹ. Dù bài viết chưa đầy 6 trang, nhưng ảnh hưởng rất lớn. Tất nhiên một phần cũng nhờ vào tài bình thơ của Bùi Giáng, nên mới có ảnh hưởng lớn như vậy. Vào đề Bùi Giáng viết: “*Tuệ Sỹ là một vị sư. Ông viết văn nghiêm túc, những sở tri của ông về Phật học quả thực quảng bác vô cùng, thấy ông vẽ người khắc khổ, không ai ngờ rằng linh hồn kia còn ẩn một nguồn thơ thâm viễn u u*”.

Đúng như Bùi Giáng đã ví “Không ai ngờ rằng” vì trước đó chỉ biết Tuệ Sỹ là một cây bút lý luận về Phật học, đọc rất khó hiểu, có thể nói là rất khô khan nữa.

Nếu ai đã từng đọc bài: “*Luận Lý Học Trên Chiều Tuyệt Đối*” Tuệ Sỹ viết về Long Thọ và lập trường Tánh Không Luận đăng trên tạp chí *Tư Tưởng*, mà sau đó nhà xuất bản An Tiêm in thành sách vào năm 1970 đổi lại đề là “*Triết Học Về Tánh Không*”, thì sẽ thấy nhận định của Bùi Giáng là hoàn toàn chính xác. Có một lần tôi than với Tuệ Sỹ: “Đọc *Triết Học Tánh Không* chẳng hiểu gì cả” thì anh cười và nói lại rằng: “Tôi là tác giả mà đọc lại còn chưa hiểu, huống gì là ông”.

Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin thú vị, bổ ích về Thầy Tuệ Sỹ như sau:

„Thầy “khoe” cái vóc của thầy ở Blao. Đẹp quá và thanh tịnh quá chứ. Mình vẫn “méo mó nghề nghiệp” hỏi thăm một chút về sức khỏe và lối sống hiện nay của thầy ra sao thì biết mắt đã bắt đầu kém, hình như đã bị cườm khô rồi, còn nói chung thì ổn, mặc dù gầy nhom, chỉ cao 1,59m và nặng 39,5kg. Mỗi ngày ăn nhẹ buổi sáng và ăn cơm vào buổi trưa, buổi tối nhịn (y như thời Phật). Mình đùa nghiên cứu gần đây cho thấy ăn đói đói thì sống rất lâu đó! Ngủ mỗi đêm chỉ từ 21h đến 2 giờ sáng, thức dậy làm việc ngay. Thỉnh thoảng nhịn đói tuần lễ, mười ngày, chỉ uống nước chanh đường. 3,4 ngày đầu thấy hơi mệt, nhưng sau đó thấy sáng khoái và rất sáng suốt...

Công việc của thầy bây giờ là nghiên cứu và dịch kinh sách từ tiếng Pali. Những tác phẩm rất có giá trị của Phật giáo giúp cho các tăng ni trẻ có tài liệu học tập, tham khảo.”

Chúng tôi xin phép được “sao lục” lại đôi điều cảm nhận này để kính nhớ Thầy Tuệ Sỹ vậy,

NGUYỄN HIỀN-ĐỨC



*Hòa Thượng Tuệ Sỹ thăm Viện Phật Học Vạn Hạnh năm 2012.
Vị đứng ngay sau lưng Thầy Tuệ Sỹ, bên phải tám hình trong y hậu
màu vàng là Hòa Thượng Thích Chơn Nguyên*

GÓP LỜI ... NHỚ

NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN

Trong những ngày đại dịch Corona giờ giấc của tôi có hơi bị xáo trộn, tâm trí lại quá căng thẳng. Làm việc tại bệnh viện đại học này đã hai mươi năm nay tôi vẫn thường thấy nhiều ca bệnh, nhiều bệnh nhân, cũng thường có khi thấy thầy người chết. Nhưng trường hợp người bệnh CoViD19 thì quả là thật đặc biệt. Con bệnh khi biết mình đã nhiễm virus CoViD19 là bắt đầu hoảng hốt lo sợ, lo là từ bây giờ mình sẽ bị hoàn toàn cô lập, chỉ một mình đơn độc chiến đấu một mất một còn với bệnh dịch hiểm nghèo. Chung quanh họ ở trong phòng hồi sức không bóng một người thân để mong có một ánh mắt, một bàn tay chia sẻ. Họ chỉ thấy các bác sĩ, y tá toàn thân bịt kín bít, trông như người từ hành tinh khác đến. Cứ nhìn họ tôi tự cảm thấy mình may mắn còn đứng đây, chứ con CoViD ấy mà viếng mình, không chừng mình là nhân vật nằm trên chiếc giường ấy. Mà với CoViD19 không ai có thể lường được, nó có thể nhập vào bất cứ ai, bất luận giàu nghèo sang hèn già trẻ. Chỉ cần đứng đâu đó (ví dụ siêu thị, trạm xăng...) mà có người ho hay hách xì lên một tiếng là có thể có nguy cơ ulla đến.

Giữa cơn bối rối hoảng loạn ấy, anh Nguyễn Hiền-Đức đã thương tưởng gởi cho tôi Tuyển Tập này. Tôi như người đang khát mà gặp dòng nước mát. Tôi vừa đọc vừa mày mò sửa lại những lỗi kỹ thuật theo yêu cầu của anh. Thật ra những lỗi cũng không gì nhiều cho lắm. Có một số bài do anh tự gõ vào máy nên có những “lỗi gõ”, nghĩa là do vì ngón tay vướng vào phím gõ kế bên. Còn số bài anh copy từ các trang mạng thì các code, co chữ, khung, màu... có khi không hợp những bài khác. Lại có lúc mấy tấm hình bị lệch đi do khổ lớn nhỏ khác nhau. Thật ra tôi đã mày mò đọc để chìm đắm trong nội dung và thưởng thức nhiều hơn là sửa bài. Vậy

mà còn được anh ấy hết lời khen! Thật chẳng khoái lắm ru (nói như lời của cụ Kim Thánh Thán).

Anh Nguyễn Hiền-Đức như người đầu bếp giỏi, đi gom góp những lương thực ngon lạ bổ dưỡng khắp trong thế gian, rồi nấu nướng, sắp xếp đúng thứ tự lớp lang đầu đó, biến thành những món cao lương mỹ vị đem mời mọi người. Tôi đóng vai anh chàng bồi bàn, chỉ có nhiệm vụ bung các món ăn ấy ra đây thôi. Bởi vậy nghe anh khen (có khi hơi quá lời), đọc mà thấy mình hơi... mắc cỡ. Có bài của tôi viết ra đã mấy năm trước, viết với cả tâm tình của mình trong những ngày đẹp ở Vạn Hạnh năm xưa. Những ngày ấy tôi đã cả gan gọi Thầy Tuệ Sỹ là anh (do bắt chước Thầy Phước An và Thầy Chơn Nguyên, bây giờ thì không dám nữa). Thỉnh thoảng vào phòng Thầy ngồi nghe Thầy kể chuyện. Rồi có hôm lại được chính vị giáo sư khoa trưởng trẻ nhất Việt Nam thời ấy tự tay nấu cơm mời ăn. Cũng có khi chạy đến để Thầy sai vặt chuyện gì đó, như đi thư viện mượn hay trả vài cuốn sách, đi ra chợ Trương Minh Giảng mua cái gì đó mà Thầy đang cần. Bởi vậy ba năm trước, khi anh Hiền đề nghị viết thì tôi nhớ sao viết ra ngay, chả có gì là khó khăn cả. Viết về Thầy Tuệ Sỹ với tôi chỉ là hành động cúi đầu ngưỡng mộ trước Thái Sơn. Không khó vì lòng ngưỡng mộ ấy vẫn cứ còn mãi trong tôi, mãi đến tận hôm nay.

Mày mò đọc từng bài viết của bao thức giả bốn phương trong Tuyển Tập *Thầy Tuệ Sỹ Là Viên Ngọc Quý Của Phật Giáo Và Của Việt Nam* này, cái tâm đang bất ổn của tôi bỗng dung an ra, cái đầu tối tăm của tôi bỗng dung sáng ra thêm. Thì vậy như nhan đề, *Thầy Tuệ Sỹ Là Viên Ngọc Quý*. Ngọc thì tỏa sáng và chỉ biết âm thầm tỏa sáng. Ngọc càng quý thì lại càng sáng hơn. Những điều ấy bây giờ lại được nói ra, được lặp lại từ khẩu khí của các bậc tôn túc, thức giả bốn phương. Từ quý Hòa Thượng Như Điển, Nguyên Siêu, Phước An... đến cụ Đào Duy Anh, rồi Đỗ Hồng Ngọc, Đinh Cường, Phạm Công Thiện, Viên Linh, Nguyên Giác, Đặng Tiến, Nguyễn Minh Cần vân vân và vân vân. Còn nhiều bậc tài danh khác như ở trang Mục Lục.

Nhưng thói đời luôn có hai mặt, như đồng tiền có sấp có ngửa. Vì ngọc tỏa sáng nên có khi đã làm chói mắt khó chịu một số người. Có những đôi mắt không tiếp nhận nổi ánh sáng. Thôi thì, xin anh xin chị hãy ráng thêm chút. Ai cũng vậy. Khó chịu thì cũng cố tập quen với ánh sáng. Chẳng lẽ cả đời cứ nhón nhơ trong cảnh tranh tối tranh sáng nhập nhằng, hay chấp nhận ngồi trong bóng tối mãi sao?

Thầy Tuệ Sỹ là viên ngọc quý, ai cũng biết! Muốn cảm được ánh sáng ngọc quý thì phải chịu nhìn. Nếu cứ để đôi mắt của mình nắp sau các cặp kính râm thì sẽ chẳng bao giờ nhận ra ngọc sáng được.

Ngày xưa tôi từng rất khâm phục khi đọc được rằng, Trà Đạo Nhật Bản dựng những ngôi trà thất có cửa ra vào rất thấp. Bước vào cửa trà khách dù là tay kiếm sĩ lừng danh, bậc luận sư uyên bác hay ông đại quan quyền cao chức trọng, ai muốn vào trà thất thì trước tiên phải lột bỏ tất cả vũ khí, hành trang, áo mao... để ở bên ngoài. Sau đó khách phải tự cúi thấp đầu xuống thì mới đi lọt vào cửa được. Ai không cúi đầu thì sẽ bị đụng vào cái khung cửa nọ làm lỗ đầu, u trán (vậy mà cũng chưa vào được bên trong). Và bất cứ ai, khi đã bình tâm cúi đầu nhẹ xuống thì ai cũng đẹp hết. Cái cúi đầu là để tự nhắc nhở rằng, cái ta của mình xem ra vậy mà nhỏ hơn cái vũ trụ còn khôn nhiều lắm. Học Trà Đạo trước tiên là học cúi đầu. Dù đầu cứng hay đầu mềm, dù có tóc hay không có tóc, bất kể dù là nam nhi hay phụ nữ. Giáo lý nhà Phật cũng dạy ta gieo năm vóc cúi xuống sát đất để lạy Phật, Pháp, Tăng. Không cúi xuống, không phủ phục thì không có cơ hội lọt vào Cửa Động Thiếu Thất. Vào bên trong trà thất thì ngồi xếp bằng khiêm tốn ở dưới sàn nhà, chứ không chễm chệ trên những chiếc ghế cao.

Thời gian gần đây tôi có đọc được nhiều lời bàn tán qua lại, sau khi bản *Chúc Nguyên Thư* của Thầy Tuệ Sỹ gửi đi. Có người còn bỏ công lực tung những việc xưa của Thầy rồi phê phán hay kết án bằng nhãn quan của họ. Trong khi ấy Thầy còn đang bị bệnh đang điều trị ở bệnh viện. Xin hỏi, anh chị đã có lúc phải nằm nhà thương chữa bệnh chưa? Người ta nói: “người khỏe mạnh mong ước đủ thứ, muốn lấp biển vá trời; người bệnh chỉ mong ước một điều duy nhất: muốn hết bệnh và khỏe lại“. Ai từng nằm trên giường bệnh, từng kề vai Thần Chết chập chờn, mới biết rằng trong giờ phút ấy con người cảm thấy rất cô đơn, chỉ nghĩ đến bước hiện hữu của mình giữa làn ranh sanh tử. Vậy mà từ trên giường bệnh Thầy Tuệ Sỹ dám can đảm nói rằng, Thầy khâm thừa lời ủy thác của Ôn Quảng Độ, nai lưng gánh vác công việc giáo hội trong giai đoạn ngặt nghèo này, dù sức khỏe không có gì là khả quan cho mấy.

Đây chính là lòng can đảm. Đây chính là lòng từ bi của một bậc Bồ Tát. Chưa đủ, đây chính là đức vô úy của Ngài Quán Tự Tại. Và phải chăng, đây cũng chính là lời đại nguyện: “Ngũ trược ác thế thế tiên nhập” của Tôn giả A Nan.

Trong tập sách này tôi đã đọc được những lời này của Thầy Tuệ Sỹ:

”Vó ngựa của Thành-Cát-Tu-Hãn không chùn bước trước bất cứ kẻ thù nào, nhưng tâm tư của Đại Hãn cảm thấy bất an khi nhìn sâu vào cuối con đường chinh phục một bóng dáng đang thấp thoáng đợi chờ. Đó là kẻ thù cần phải chinh phục sau cùng. Đại Hãn cũng biết rằng dấu cho tập hợp sức mạnh của trăm vạn hùng binh cũng không thể đánh bại kẻ thù ấy, chinh phục vương quốc ấy“. (Đạo Phật và Thanh Niên)

Đại Hãn với đội quân bách chiến bách thắng như vậy mà cũng khuất phục, cũng phải quá lo âu khi cảm thấy cận kề hình bóng Tử thần, vẫn thấy thần chết lảng vảng quanh ông. Đại Hãn lo sợ cho cái thân của mình nên đã sai sứ giả đi vào núi Chung Nam thỉnh cầu Đạo trưởng Khuru Xử Cơ giúp.

Tả về con người của Thầy Tuệ Sỹ chắc khó ai viết hay hơn những lời này của Thầy Như Điển:

”Thầy Tuệ Sỹ với mình hạc xương mai; nhưng tư tưởng của Thầy thì cao hơn núi Thái và vững hơn bàn thạch, sáng giá hơn kim cương, dầu cho Thầy có sống ở dưới bất cứ hoàn cảnh nào...“.

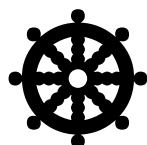
Trong tâm niệm ấy, con xin chấp tay nguyện cầu mười phương chư Phật gia hộ Hòa Thượng Tuệ Sỹ chóng bình phục, hùng tâm hùng lực tăng trưởng để cùng chư Tôn Đức Tăng Ni lèo lái con thuyền Giáo Hội trước dòng thác lũ điên cuồng hiện nay.

Nam Mô Sư Tử Hồng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát.

NGUYỄN ĐẠO VĂN CÔNG TUẤN

Đức Quốc tháng 5 năm 2020

Mùa đại dịch Corona.





“Người xuất gia, khi cất bước ra đi, là hướng đến phương trời cao rộng; tâm tính và hình hài không theo thế tục, không buông mình chịu theo mọi giá trị hư dối của thế gian, không cúi đầu khuất phục trước mọi cường quyền bạo lực. Một chút phù danh, một chút thế lợi, một chút an nhàn tự tại; đấy chỉ là những giá trị nhỏ bé, tầm thường và giả ngụy, mà ngay cả người đời nhiều kẻ còn vất bỏ không tiếc nuôi để giữ tròn danh tiết. [...]

Mỗi thế hệ có vấn đề riêng của nó, do những biến thiên của xã hội chung quanh, do những biến cố dao động mang tính thời đại. Thế hệ của Thầy thừa hưởng được nhiều từ Thầy Tổ, nhưng chưa hề báo đáp ân đức giáo dưỡng cao dày trong muôn một. Chỉ mới tròn ba mươi tuổi, đã phải khép lại cổng chùa, xách cuốc lên rừng, xuống biển, cũng mưu sinh lao nhọc như mọi người. Rồi lại vào tù, ra khám, lênh đênh theo vận nước thăng trầm. Sở học và sở tri cũng cùn mòn theo tuổi đời, năm tháng. Duy, chưa có điều gì thất tiết để điểm nhục tông môn, uống công Sư trưởng tài bồi. Một chút niềm tin chưa hề thoái thất, chỉ mong cùng chia sẻ với thế hệ kế thừa. Một thế hệ đang trưởng thành để khởi tô ngọn đèn Chánh pháp giữa một đất nước thấm nhuần phong hóa.”

TUỆ SỸ

(Tâm Thư gửi Tăng Sinh Thừa Thiên Huế)